NGUYỄN VINH PHÚC

Hà Nội

CÕI ĐẤT CON NGƯỜI



HÀ NỘI
CÕI ĐẤT - CON NGƯỜI

© Tác giả - 2005
VN-TG: 4.1412.0

NGUYỄN VINH PHÚC

HÀ NỘI
CÕI ĐẤT - CON NGƯỜI

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
2005

LỜI NÓI ĐẦU

Đề tài Hà Nội không bao giờ cũ, cũng không bao giờ cạn. Viết về Hà Nội bao nhêu cũng là chưa đủ. Vài chục năm qua, chúng tôi có viết trên chục bộ sách về Hà Nội và một số bài đã in trên các báo chí, in ở các tập kỷ yếu hội thảo hoặc in chung cùng một số bạn hữu trong một số tác phẩm.

Nay, chúng tôi chọn lựa, cho in thành sách cũng chỉ với một mục đích là làm một tập hợp những bài có chung chủ đề để bạn đọc sử dụng được thuận tiện trong việc tham khảo.

Vì vậy, ở tập sách này có những bài được giữ nguyên như lần công bố đầu tiên, cũng có những bài được bổ sung cho thêm hoàn chỉnh, lại cũng có một số bài lần đầu tiên công bố.

Do khuôn khổ của việc in ấn nên tập sách chỉ tập trung vào chủ đề văn vật và nhân vật Hà Nội thời đã qua. Những gì là Hà Nội ngày nay xin hẹn ở một tập hợp khác. Rất mong bạn đọc chỉ bảo cho những thiếu sót. Xin được cảm tạ.

Hà Nội, tháng Tám năm 2005

NGUYỄN VINH PHÚC

PHẦN THỨ NHẤT

HÀ NỘI 36 PHỐ PHƯỜNG?

Nội thành Hà Nội hiện nay có 9 quận gồm 125 phường tức 125 đơn vị hành chính cấp cơ sở với trên 500 phố và ngõ.

Nhưng đó là phường và phố Hà Nội hiện nay. Còn cái gọi là "Hà Nội 36 phố phường" đã đi vào ca dao thì sao? Ca dao cổ có câu: *Hà Nội băm sáu phố phường. Hàng Mứt, Hàng Đường, Hàng Muối trắng tinh...* Câu ca dao đó nay ai cũng thuộc, nhưng so vào thực tế lịch sử thì...không chính xác.

Thực ra, phố và phường khác nhau, xin nói về phường trước rồi nói về phố sau. Ngày trước ít ra là dưới thời Lê (thế kỷ XV – XVIII) thuật ngữ *phường* ngoài nội dung chỉ những tổ chức của những người cùng làm một nghề (phường buôn, phường thợ, phường tuồng, phường chèo...) thì còn một nội dung nữa là chỉ những khu vực địa lý được coi là đơn vị hành chính cấp cơ sở ở kinh thành Thăng Long. Sử cũ còn ghi Thăng Long đời Trần có 61 phường. Đời Lê, gộp lại còn 36 phường. Xin dẫn hai chứng cớ:

1- *Dư địa chí* của nhóm Nguyễn Trãi ra đời năm 1435 đã chép: "Thượng Kinh là Kinh đô... có 1 phủ, 2 huyện, 36 phường. Phủ là Phụng Thiên, huyện là Thọ Xương và Quảng Đức. Mỗi huyện đều có 18

phường".[1]

2 – *Vũ trung tuỳ bút* của Phạm Đình Hổ, ra đời khi nhà Lê đã dứt, tức cuối thế kỷ XVIII, viết: "Kinh thành Thăng Long chia ra 36 phường".

Như vậy suốt đời Lê, trên ba thế kỷ, triều đình vẫn giữ nguyên sự phân định hành chính là: kinh đô Thăng Long chỉ gồm có 36 phường. Điều cần lưu ý là trong thời gian đó, khắp nước chỉ ở kinh đô là có hai huyện, mỗi huyện đều 18 phường. Còn các huyện ở những nơi khác chỉ gồm các xã, thôn, hương, trang... mà không có phường. Trong *Toàn thư* đoạn viết về việc năm 1490 có sự kiện định lại bản đồ cả nước đã nêu rõ là khi đó cả nước có 13 thừa tuyên, gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 657 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường. Như vậy con số 36 phường là chỉ 36 phường của kinh đô Thăng Long.

Từ một danh từ chỉ tổ chức nghề nghiệp chuyển sang một danh từ chỉ một đơn vị hành chính cấp cơ sở hẳn phải có lý do. Phải chăng đó là từ trước khi trở thành Thăng Long, thì thành Đại La đã là "nơi tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, chốn đô thành bậc nhất của kinh sư muôn đời" (*Chiếu dời đô*), thương nghiệp, thủ công nghiệp và cả nông nghiệp phát triển. Có những phường hội hoạt động chuyên nghiệp tới mức ở quần tụ đông đúc trong một địa hạt,

---

[1] Chính ra là huyện Vĩnh Xương. Điều này chứng tỏ bản Dư địa chí này có bị người sao chép đời sau nữa. Cái tên Thọ Xương mãi tới khoảng 1540, đời Mạc, mới có.

như phường làm giấy, phường dệt vải dệt lụa, phường đúc đồng, phường nung vôi, phường nấu rượu, phường buôn bán các mặt hàng thông dụng, phường trồng hoa, trồng dâu nuôi tằm... Có thể vì thế mà từ tổ chức nghề nghiệp, danh từ *phường* kiêm chỉ luôn một đơn vị hành chính cấp cơ sở.

Vậy tên gọi của 36 phường đời Lê là những gì? Chúng có trùng với tên các phường đời Trần không?

Như nhiều người đã biết đời Trần, sử *Toàn thư* có ghi là từ năm 1230 "đã định ra các phường về hai bên tả hữu kinh thành, *bắt chước đời trước* chia làm 61 phường". Như vậy có thể hiểu rằng đời Lý, Thăng Long cũng đã có các đơn vị hành chính cơ sở gọi là phường, và nhà Trần bắt chước quy chế đó. Năm 1230 có thể là năm chia lại kinh đô ra làm 61 phường. Nhưng sử không ghi tên của các phường đời Lý – Trần. Lựa lọc qua các trang sử cũ cũng chỉ được tên của mươi phường: *Thái Hoà* quê của Lý Thường Kiệt, *Cơ Xá* nơi bắt đầu có đắp đê, *Yên Hoa* nơi Hứa Tông Đạo cư ngụ, *Hạc Kiều* nơi xây cung điện cho Trần Thừa, *Tây Nhai* có liệt nữ Lê Thị Tạ, *Nhai Tuân* nơi người Hoa cư trú, *Các Đài* có người sinh quái thai, *Giang Khẩu* nơi giam Dương Nhật Lễ, *Toán Viên* nơi Dụ Tông cho trồng tỏi, *Bố Cái* có đền Hai Bà Trưng, *Phủng Nhật* nơi có chợ Nam...

Có thể đời Hồ và thời thuộc Minh vẫn giữ quy chế ấy. Đến đời Lê sơ thì các đơn vị hành chính cơ sở ở Thăng Long được chia lại, chỉ còn 36 phường. Việc chia lại chưa rõ diễn ra vào năm nào và sử sách cũng không trực tiếp ghi đầy đủ tên các phường này. Có

điều chắc chắn là việc định ra 36 phường phải diễn ra trước năm 1435 là năm Nguyễn Trãi soạn *Dư địa chí*.

Trong *Dư địa chí* có ghi Thượng kinh có 36 phường nhưng chỉ nêu tên có 10 phường. Đó là: "*Tàng Kiếm* làm kiệu, áo giáp, binh khí, đồ đài, nậm, vòng, ghế, vóc, trừu, dù, lọng tàn. Phường *Yên Thái* làm giấy. Phường *Thuỵ Chương*, phường *Nghi Tàm* dệt vải nhỏ và lụa. Phường *Hà Tân* nung vôi. Phường *Hàng Đào* nhuộm điều. Phường *Tả Nhất* làm quạt. *Tây Hồ* có cá to. Phường *Thịnh Quang* cồ long nhãn. Phường *Đường Nhân* bán áo diệp y". Trong 10 phường này có những phường còn giữ tên gọi cho đến tận ngày hôm nay như *Yên Thái* (tức vùng Bưởi), *Thuỵ Chương* (đổi ra Thuỵ Khuê từ 1847), *Nghi Tàm, Thịnh Quang, Tây Hồ*. Có những phường đã đổi tên như phường Hàng Đào sau đổi là phường *Thái Cực*, phường Đường Nhân thành phường *Diên Hưng*, phường Hà Tân có nghề nung vôi có thể là phường *Thạch Khối* sau đó. Chỉ có hai phường *Tàng Kiếm* và *Tả Nhất* thì không hề thấy xuất hiện trong các sử sách thời sau. Mà dù Nguyễn Trãi có ghi tên cả 36 phường thì cũng chắc gì tất cả được đi vào sử sách, vì dù trên 300 năm triều Lê, kinh đô Thăng Long luôn vẫn chỉ có 36 phường nhưng tên gọi các phường thì có thay đổi, nhất là ở khu đông dân cư, khu thủ công và thương nghiệp ở quanh cửa sông Tô và từ bờ sông Hồng tới tường phía Đông Hoàng thành, tức khu đô thị sầm uất bốn phương tụ hội, dân cư lưu chuyển và nghề nghiệp cũng đổi thay.

Vậy làm sao để phục hồi được tên gọi của 36

phường thời Lê đó? Theo chúng tôi nếu như muốn lập một danh sách 36 phường thời Lê thì chỉ có thể là danh sách 36 phường ở vào thời Lê trung hưng và Lê mạt tức là từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Thao tác chính là phải lọc từ các thư tịch xuất hiện trong khung thời gian đó hoặc viết về những sự kiện xảy ra trong thời gian tương ứng.

Kể ra thì từ nửa đầu thế kỷ XX đã có người lập danh sách các phường này. Đó là Sở Cuồng trong bài *Hà thành kim tích khảo* in trên tạp chí *Nam Phong* số 80 (tháng 2 – 1924), phần chữ Hán. Ông nói là nêu 36 phường nhưng kỳ thực chỉ có 34 và trong đó lại không ít lầm lẫn. Chúng tôi dịch ra như sau, xếp lại theo a, b, c:

1.	Bái Ân	18.	Phúc Lâm Hàng Đồng
2.	Báo Thiên	19.	Phục Cổ
3.	Bích Câu	20.	Quan Trạm
4.	Cổ Vũ	21.	Quảng Bá
5.	Công Bộ	22.	Tây Hồ
6.	Diên Hưng	23.	Thạch Khối
7.	Đông Các	24.	Thái Cực
8.	Đông Tác	25.	Thịnh Quang
9.	Đồng Lạc	26.	Thuỵ Chương
10.	Đồng Xuân	27.	Trích Sài
11.	Hà Khẩu	28.	Vĩnh Thái
12.	Hoè Nhai	29.	Võng Thị
13.	Hồng Mai	30.	Xã Đàn
14.	Kim Hoa	31.	Yên Hoa
15.	Nghi Tàm	32.	Yên Thái

16.	Nhật Chiêu	33.	Yên Thọ
17.	Phúc Lâm Đình Ngang	34.	Yên (An) Xá

Trong danh sách trên thực ra thiếu tới 5 phường, vì ngoài 2 phường thứ 35, 36 không có thì còn 3 phường không đúng. Xin nói về các phường không đúng trước.

1. Đó là phường Hồng Mai (số thứ tự 13). Thực ra tới cuối đời Lê, Hồng Mai vẫn là một xã thuộc huyện Thanh Trì, phủ Thượng Phúc, trấn Sơn Nam. Có ba chứng cứ:

a. Trong *Toàn thư* về việc Trịnh Tùng đánh nhà Mạc chép: Trịnh Tùng đốc đại binh 2 vạn rưỡi làm hậu đợi đóng ở xã Hồng Mai". Như vậy năm 1592 Hồng Mai là một xã.

b. Sang thế kỷ XVII, Hồng Mai vẫn là một xã thuộc trấn Sơn Nam. Bằng chứng là tấm bia *Tư tài bi ký* hiện còn ở đình Đại 118 phố Bạch Mai, có ghi việc bà Hoàng Thị Liên cúng cho hai giáp thuộc xã Hồng Mai, huyện Thanh Trì, phủ Thượng Phúc 70 quan tiền. Bia do một ông họ Lê tước Đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu ở huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên soạn và khắc năm Cảnh Trị thứ 7 tức 1669.

c. Tới tấm bia *Từ vũ bi ký* ở đình Đông 125 phố Bạch Mai khắc năm Cảnh Hưng thứ 30 (1770) vẫn còn ghi xã Hồng Mai, huyện Thanh Trì có phường chuyên thui trâu bò để cung cấp cho các lễ lạt của triều đình nhất là lễ ở đàn Nam Giao và ở đàn Phong Vân.

Như vậy có lẽ do xã này có phường hội thui trâu bò

nên sinh ra sự lầm lẫn, coi như 1 phường hành chính. Sớm ra thì phải tới những năm cuối đời Lê hoặc Tây Sơn hay đầu đời Nguyễn, xã này mới được nhập vào huyện Thọ Xương của Thăng Long. Vì xem sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (soạn khoảng 1807-1810) thấy trong tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương có phường Hồng Mai.

2. Ngoài ra đời Lê cũng không hề có 2 phường cùng mang tên Phúc Lâm (số thứ tự 17, 18) và cũng không có phường Vĩnh Thái (số thứ tự 28).

Chỉ có một phường Phúc Lâm tương ứng với phần phía Đông của tổng Tả Nghiêm sau này. *Toàn thư* có ghi việc năm 1592: "Trịnh Tùng sai các dinh cơ dời cả hàng dinh Thảo Tân vào ở phường *Phúc Lâm* phía nam thành Thăng Long". Lại chép việc năm 1594: "Lập phủ Thái Vương ở phường Phúc Lâm, sai dời hành tại đến bên tả cửa Nam của thành".

Như vậy cuối thế kỷ XVI, có phường Phúc Lâm ở phía nam Hoàng thành. Ngôi đình làng Phúc Lâm cũ mới bị thực dân phá bỏ khoảng 1930 để xây biệt thự cho 1 luật sư (nay là trụ sở Trung ương Đoàn và NXB Thanh niên, 62 Bà Triệu) và đền Phúc Lâm mới bị phá bỏ khoảng 1959 – 1960 để xây xí nghiệp dệt 10-10 (nay là số 10 Ngô Văn Sở). Đó chính là một phần đất phường Phúc Lâm đời Lê. Cái tên Phúc Lâm - Đình Ngang chỉ ra đời vào giữa thế kỷ XIX vì ở chỗ ngã ba Trần Quốc Toản – Bà Triệu, nhà chức trách Hà Nội đương thời có cho xây một vọng gác nằm ngang đường. Vọng gác này còn thấy vẽ trong bản đồ do sĩ quan Launay vẽ vào năm 1883, chua là *lunette*

de Huế tức vọng gác Huế. Cũng vào thế kỷ XIX, khi 36 phường bị chia nhỏ ra thành 250 phường, thôn, trại thì có một thôn mang tên Phúc Lâm ở vào chỗ nay là khu nhà ga xe lửa đầu cầu. Tại đó số nhà 2 phố Gầm Cầu là đình thôn Phúc Lâm cũ và số 120 đường Yên Phụ là chùa Phúc Lâm. Thôn Phúc Lâm này thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, vì có bán đồ đồng nên gọi là Phúc Lâm – Hàng Đồng. Đây là địa phận phường Thạch Khối đời Lê. Thực ra, cũng từ thế kỷ XIX, ở Hà Nội còn một thôn Phúc Lâm nữa gọi là Phúc Lâm tiểu ở vào khu vực cuối phố Mai Hắc Đế. Thôn này là một phần của phường Phúc Lâm đời Lê.

3. Trong danh sách của Sở Cuống còn một chỗ lầm nữa là phường Vĩnh Thái! Thực ra đây chỉ là một thôn ra đời thời Nguyễn nằm trong số 17 phường, thôn của tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương. Sau, Vĩnh Thái đổi tên là Vĩnh Hanh. Đình thôn Vĩnh Hanh vốn là số nhà 19B phố Hàng Đường. Thôn này kỳ thực đời Lê thuộc phường Hà Khẩu.

Đến đây có một điều cần nêu ngay để sau khỏi phải trở lại: Trên cơ sở nào mà từ 36 đơn vị đời Lê đến thời Gia Long chia ra ngay được 250 đơn vị. Có thể là: mỗi phường đời Lê tuy là một đơn vị hành chính cơ sở nhưng chưa phải là một đơn vị thuần nhất cuối cùng. 61 phường đời Trần, 36 phường đời Lê là do chính quyền quy hoạch và đặt tên. Trong thực tế, mỗi phường đó là một tập hợp nhiều bộ phận cư dân vốn hình thành từ xa xưa, quây quần thành làng thành xóm. Và làng xóm vẫn có tục lệ riêng, ví dụ có thờ thành hoàng riêng. Thời Gia Long chính là đã dựa

trên thực tế này mà chia nhỏ các phường. Và vì có không ít các làng xóm quá nhỏ nên sang đời Minh Mạng đã cho sáp nhập lại, nên từ 250 rút xuống còn có 143 phường, thôn, trại.

Vậy sẽ làm gì để lập được danh sách 36 phường đời Lê, cụ thể là trong thời điểm thế kỷ XVII, XVIII? Có một phương thức đơn giản mà hữu hiệu là phải từ các thư tịch cũ nhặt ra tên gọi các phường tương ứng với khung thời gian đó. Nhưng trước hết hãy tạm đồng ý với phần liệt kê các phường thôn trại ở Thăng Long trong sách *Bắc Thành địa dư chí* (Bắc Thành... là một bộ địa lý do một số nho sĩ Bắc Hà biên soạn, được tập hợp bởi Lê Chất, làm Tổng trấn Bắc Thành khoảng từ 1818 - 1826) [1].

Trong sách còn bảo lưu được tên gọi của 32 phường chắc chắn là có từ đời Lê (vì đã hiện diện trong sử sách và văn vật đời Lê), trong số 250 phường, thôn, trại khi đó:

Bái Ân	Phục Cổ
Báo Thiên	Quán Trạm

[1] Có một bộ sách cũng có nội dung tương tự sách *Bắc Thành* này là *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (Đã được Dương Thị The và Phạm Thị Thoa dịch, NXB Khoa học xã hội - 1981). Đây là bộ sách ghi tên các làng xã, các tổng, các huyện phủ thuộc các trấn ở phía Bắc – cho tới Nghệ An – khuyết danh, được soạn khoảng từ 1807 đến 1810 (theo khảo sát của Lê Hiệu). Trong đó có danh sách các phường thôn trại của Phủ Hoài Đức. Danh sách này giống như danh sách trong *Bắc Thành* . lại ra đời trước *Bắc Thành* (Có thể *Bắc Thành* đã dựa hẳn vào đây. Nhưng vì phần cuối, đoạn các phường thôn của huyện Vĩnh Thuận bị rách nên thiếu. Những người dịch đã phải dựa vào *Bắc Thành* để bổ sung. Do vậy chúng tôi dựa ngay vào *Bắc Thành* dù sách này biên soạn sau tới cả chục năm)

Cổ Vũ	Quảng Bá
Công Bộ	Tây Hồ
Diên Hưng	Thạch Khối
Đông Các	Thái Cực
Đông Hà	Thịnh Quang
Đồng Lạc	Thịnh Hào
Đồng Xuân	Thuỵ Chương
Hà Khẩu	Trích Sài
Hoè Nhai	Võng Thị
Hồ Khẩu	Xã Đàn
Kim Hoa	Yên Hoa
Nghi Tàm	Yên Thái
Nhật Chiêu	Yên Thọ
Phúc Lâm	Yên (An) Xá

Như vậy là chỉ cần tìm ra 4 phường nữa. Tuy nhiên để tìm được, cũng như để đảm bảo cho 32 phường kể trên đúng là thuộc về Thăng Long thời Lê trung hưng và Lê mạt (thế kỷ XVII, XVIII) cần phải có chứng cứ. *Chúng tôi đã chắt lọc ra từ các sự kiện được chép trong các thư tịch cũ có nhắc đến tên của các phường thuộc thời gian trên.*

Các thư tịch được sử dụng vào công việc này là các bộ lịch sử: *Đại Việt sử ký toàn thư* (Toàn thư), *Việt sử thông giám cương mục* (Cương mục), *Lịch triều tạp kỷ* (LTTK), *Lê quý kỷ sự*; Các bộ địa chí và ký sự lịch sử: *Dư địa chí, Bắc Thành địa dư chí, Phương Đình địa dư chí lược* (PĐ), *Kiến văn tiểu lục, Vũ trung tuỳ bút* (Vũ trung...), *Tang thương ngẫu lục* (Tang thương...); Sách ghi họ tên quê quán các Tiến sĩ đời Lê: *Đỉnh*

khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục (ĐKL); bộ bách khoa *Lịch triều hiến chương loại chí* (HC); các bia đá hiện còn ở các đình chùa nội thành Hà Nội.

Trừ các văn bia, còn tất cả các thư tịch dẫn trên đều đã có bản dịch ra quốc ngữ. (Sách ĐKL đã được thu hút vào sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* của nhóm Ngô Đức thọ).

Dưới đây là danh sách các phường do chúng tôi lập ra trong khung thời gian thế kỷ XVII, XVIII (có nêu thêm vài số liệu của thế kỷ XVI):

1. *An (Yên) Xá* - HC tập II – tr.54 [1].

2. *Bái Ân* – LTTK ghi việc năm 1689; Kiến văn tiểu lục: tr. 503; ĐKL khoa 1688, 1775.

3. *Báo Thiên* – Tang thương... tr. 132; LTTK ghi việc năm 1686 và 1739; ĐKL khoa 1721, 1779

4. *Bích Câu* – Toàn thư ghi việc năm 1516; Bia Y Miếu khắc năm 1774

5. *Cổ Vũ* – Vũ trung... tr. 65; ĐKL khoa 1592,

---

[1] Số trang là của các bản dịch đã xuất bản:

HC: bản dịch của Viện Sử học. NXB Sử học – H. 1960

Toàn thư: Cao Huy Giu dịch – NXB Khoa học xã hội – H. 1967

LTTK: Hoa Bằng dịch – NXB Khoa học xã hội – H. 1975

Lê quý kỷ sự: Hoa Bằng dịch – NXB Khoa học xã hội – H. 1974

Dư địa chí: Phan Duy Tiếp dịch – Hà Văn Tấn khảo thích – NXB Sử học – H. 1960

PĐ: Ngô Mạnh Nghịch dịch – NXB Tự Do – Saigon – 1960

Kiến văn tiểu lục: Phan Trọng Điểm dịch – NXB Khoa học xã hội – H. 1977

Vũ trung...: Nguyễn Hữu Tiến dịch – NXB Văn hoá - H. 1960

Tang thương...: Trúc Khê dịch – NXB Văn hoá - H. 1960

ĐKL trong *Các nhà khoa bảng Việt Nam* – nhóm Ngô Đức Thọ dịch – NXB Văn học – H. 1993.

1763

6. *Công Bộ* – LTTK ghi việc năm 1676; ĐKL khoa 1676, 1739

7. *Diên Hưng* – Vũ trung... tr. 70; Bia chùa Cầu Đông (phố Hàng Đường) khắc năm 1624

8. *Đông Các* – Tang thương... tr. 110; Vũ trung... tr. 20; ĐKL khoa 1667

9. *Đông Hà* - Vũ trung... tr. 20; Toàn thư ghi việc năm 1517, 1525

10. *Đông Tác* – LTTK ghi việc năm 1697; ĐKL khoa 1697

11. *Đồng Lạc* – Vũ trung... tr. 70; ĐKL khoa 1754

12. *Đồng Xuân* – Vũ trung... tr. 90; Tang thương... tr. 28

13. *Hà Khẩu* – Vũ Trung... tr. 20; Bia đền Bạch Mã khắc năm 1774; ĐKL khoa 1628, 1643

14. *Hoè Nhai* – Bia chùa Hồng Phúc khắc năm 1703

15. *Hồ Khẩu* – Bia đình Hồ Khẩu khắc năm 1622; ĐKL khoa 1628, 1643

16. *Khúc Phố* – Toàn thư ghi việc năm 1517; ĐKL khoa 1558, 1560

17. *Kim Hoa* – Bia đình Kim Liên khắc năm 1517; ĐKL khoa 1772

18. *Nghi Tàm* – Dư địa chí; Bắc Thành...

19. *Nhật Chiêu* - ĐKL khoa 1475; Toàn thư ghi việc năm 1588, 1592

20. *Phúc Lâm* – Toàn thư ghi việc năm 1592, 1594

21. *Phục Cổ* – Toàn thư ghi việc năm 1517; ĐKL khoa 1763

22. *Quan Trạm* – LTTK ghi việc năm 1694

23. *Quảng Bá* - LTTK ghi việc năm 1679, 1691; ĐKL kho 1680

24. *Tây Hồ* - Đại Nam nhất thống chí: "Chùa Địa Linh ở phường Tây Hồ thời cổ"

25. *Thạch Khối* – Bắc Thành...; Tụng Tây Hồ phú: "Lò Thạch Khối khói bay nghi ngút ". Đây là lò nung vôi. Vốn là phường Hà Tân thời Nguyễn Trãi.

26. *Thái Cực* – LTTK ghi việc năm 1694; ĐKL khoa 1739

27. *Thịnh Hào* - Vũ trung... tr. 133

28. *Thịnh Quang* – Bia đình Đông Các (ở Ô Chợ Dừa) năm 1692; ĐKL khoa 1514, 1733

29. *Thuỵ Chương* - ĐKL khoa 1502

30. *Trích Sài* – Bắc Thành...

31. *Võng Thị* – Bắc Thành...

32. *Vĩnh Xương* – Toàn thư ghi việc năm 1517; ĐKL khoa 1538

33. *Xã Đàn* – Bia chùa Kim An (Xã Đàn) 1699; LTTK ghi việc năm 1505

34. *Yên Hoa* – Bia chùa Trấn Quốc 1637; Toàn thư ghi việc năm 1513

35. *Yên Thái* - ĐKL khoa 1670, 1736, 1780

36. *Yên Thọ* – Bắc Thành...

Như vậy là bổ sung cho "Bắc Thành dư địa chí" 4 phường: *Bích Câu, Đông Tác, Khúc Phố, Vĩnh Xương*.

Về tên gọi các phường đã được xác định như thế, vậy còn vấn đề vị trí? Để xác định vị trí các phường chúng tôi dựa vào hai căn cứ:

1. Bản đồ *Hoài Đức phủ toàn đồ* (A2-3.32 của Thư

viện KHXH) vẽ năm 1831: Trên tấm bản đồ rộng bằng hai lá chiếu này có ghi đủ tên của 250 phường, thôn, trại. Căn cứ vào đó, có thể xác định vị trí của các phường tuy lúc này đa số đã là những phường thu nhỏ song vẫn giữ tên gốc. (Trừ 11 phường ven Hồ Tây, 6 phường ở phía Nam kinh thành và 1 phường ở ngoài bờ sông không thay đổi vị trí và tên gọi) .

2. Các đình chùa: ở rải rác trong nội thành hiện vẫn còn các đình chùa mang tên các phường thôn cũ. Không nói các thôn, chỉ nói các đình phường cũng hiện diện không ít. Đó chính là địa chỉ xác thực của các phường vì dứt khoát đình chùa của phường thôn làng xã nào tất phải xây trên địa phận của phường thôn làng xã ấy, không thể xây sang đất người khác.

Có 11 phường ở ven Hồ Tây coi như không suy xuyển: Nhật Chiêu (Tân), Quảng Bá, Tây Hồ, Nghi Tàm, Yên Hoa (Phụ), Thuỵ Chương (Khuê), Hồ khẩu, Yên Thái, Võng Thị, Trích Sài, Bái Ân.

Một phường ở bờ sông Hồng cũng cố định: An (Yên) Xá (tuy sau lần lượt đổi ra các tên Cơ Xá, Phúc Xá, Cơ Xá Bắc Biên, Cơ Xá Tây Biên, Cơ Xá Nam).

Phía Nam cũng có 6 phường cố hữu: Kim Hoa, Đông Tác, Quan Trạm, Thịnh Quang, Thịnh Hào, Xã Đàn.

Phía Tây có phường Công Bộ sau đổi ra Nhược Công, nay là Thành Công. Đình Thành Công vẫn còn đó.

Như thế, tổng cộng là có 19 phường, ngày nay đều là những làng còn đình chùa đầy đủ, tức cũng là có địa chỉ cụ thể. Còn 17 phường khác tuy đã thành

đường phố song đình chùa vẫn được bảo lưu: chùa phường Báo Thiên nay là nơi có Nhà Thờ lớn, chùa phường Bích Câu nay là Bích Câu đạo quán ở phố Cát Linh, đình phường Diên Hưng là số 5 Hàng Ngang, đình phường Đông Các có những hai ngôi ở Hàng Bạc, phường Đông Hà còn dấu vết là cửa Ô Quan Chưởng bên trên cổng còn ba chữ "Đông Hà môn", đình phường Đồng Lạc là 38 Hàng Đào, đình phường Thái Cực (sau đổi là Đại Lợi) ở 50 Nam Ngư, đình phường Đồng Xuân ở 83 Hàng Giấy. Hà Khẩu có đền Bạch Mã 76 Hàng Buồm và Văn chỉ phường này bây giờ là nhà hàng Mỹ Kinh 74 Hàng Buồm. Chùa phường Hoè Nhai nay còn ở phố Hàng Than số nhà 19, đình phường Thạch Khối có 2 ngôi: Thượng ở 64 đường Yên Phụ, Hạ ở 12 Hàng Than; đình phường Phúc Lâm vốn là số 62 – 64 Bà Triệu, đình Phục Cổ vốn ở 10 Nguyễn Du, đình Vĩnh Xương vốn ở 31 Nguyễn Thái Học, đình Yên (An) Thọ vốn là 235 phố Huế, đình Cổ Vũ ở 85 Hàng Gai. Như vậy là còn 17 vết tích của 17 phường cũ.

Chỉ còn có phường Khúc Phố là chẳng còn vết tích. Chỉ biết là phường này ở cạnh hai phường Vĩnh Xương và Phục Cổ. Riêng Cổ Vũ thì sang đời nhà Nguyễn Gia Long, phường này bị xé nhỏ thành ít ra là 6 phường, thôn có gốc Cổ Vũ: Cổ Vũ Thượng thôn, Cổ Vũ Trung thôn, Cổ Vũ Hạ thôn, Cổ Vũ Yên Nội, Cổ Vũ Bắc Thượng, Cổ Vũ Bắc Hạ tương ứng khu vực hội tụ các phố Hàng Gai, Hàng Da, Hàng Bông, Hội Vũ...

Như vậy đến đây cũng đã là mường tượng được vị

trí của 36 phường đời Lê. Muốn xác định ranh giới rõ rệt thì phải khảo sát 250 bản địa bạ các phường thôn trại của phủ Hoài Đức được lập trong đời Gia Long (chưa xa đời Lê bao nhiêu) mà hiện nay chỉ có ở Viện Hán Nôm và các Trung tâm lưu trữ quốc gia. Nhưng đó lại là một công trình nghiên cứu đòi hỏi nhiều thời gian, sức lực và tiền tài! Một cá nhân làm thì không nổi!

Một vấn đề cuối cùng phải giải quyết ở phần nói về các phường đời Lê là: vậy thì những phường nào thuộc về từng huyện Thọ Xương, Quảng Đức?

Căn cứ vào các sự kiện trong các sách chính sử, ký sự, địa lý, văn bia, vào quê quán các ông nghè được ghi trong ĐKL, vào bản đồ phủ Hoài Đức, chúng tôi xác lập danh mục các huyện, phường (theo a, b, c) như sau:

Huyện Quảng Đức nằm bao lấy phía Bắc và Tây Hoàng thành gồm 18 phường: Bái Ân, Bích Câu, Công Bộ, Hoè Nhai, Hồ Khẩu, Nghi Tàm, Nhật Chiêu, Quan Trạm, Quảng Bá, Tây Hồ, Thạch Khối, Thịnh Hào, Thịnh Quang, Thuỵ Chương, Trích Sài, Võng Thị, Yên Hoa, Yên Thái.

Huyện Thọ Xương hoàn toàn ở phía Nam Hoàng thành gồm 18 phường: Báo Thiên, Cổ Vũ, Diên Hưng, Đông Các, Đông Hà, Đông Tác, Đồng Lạc, Đồng Xuân, Hà Khẩu, Khúc Phố, Kim Hoa, Phúc Lâm, Phục Cổ, Thái Cực, Vĩnh Xương, Xã Đàn, Yên Thọ, Yên (An) Xá.

Nếu nhìn về phân bố kinh tế của các phường đời Lê này, ta có thể phân ra ba loại: phường làm nghề nông

(phần lớn thuộc huyện Quảng Đức), phường thợ thủ công và phường buôn bán (phần lớn thuộc huyện Thọ Xương).

Các phường làm nghề nông ít biến động, thường giữ nguyên tên gọi và nguyên địa giới cho tới gần đây, thậm chí tới hiện nay: phía Bắc có các phường: *Yên Hoa* (nay là Yên Phụ), *Nghi Tàm, Quảng Bá, Tây Hồ, Nhật Chiêu* (nay là Nhật Tân), phía tây có các phường *Xã Đàn, Thịnh Quang, Nhược Công* (nay là Thành Công), phía Nam có *Kim Hoa* (nay là Kim Liên), *Đông Tác, Quan Trạm*.

Các phường buôn bán và thợ thủ công thường ở đan xen vào nhau, tập trung quanh nơi hợp lưu sông Hồng – sông Tô.

Có những phường đa số là người buôn bán. Như phường Giang Khẩu (sau kị huý Trịnh Giang đổi là Hà Khẩu), ở ngay cửa sông Tô, bây giờ là khu vực các phố Nguyễn Siêu, Hàng Buồm. Vì là cửa sông nên trên bến dưới thuyền nhộn nhịp. Không chỉ có lái buôn tứ trấn mà cả lái buôn nước ngoài. Nhiều cửa hàng của thương nhân Hà Lan, Anh, Bồ... đã có mặt ở đây từ thế kỷ XVII. Nhưng đông nhất là Hoa kiều. Họ mở tiệm buôn và cao lâu (tiệm ăn). Trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du có nhắc đến các cao lâu này.

Một phường buôn khác cũng đông Hoa kiều là phường Diên Hưng nay là khu phố Hàng Ngang. Người Hoa ở đây bán thuốc bắc và tạp hoá. Ngay từ thế kỷ XV người Hoa đã có mặt ở đây khá đông nên Nguyễn Trãi mới ghi tên là phường Đường Nhân. Đường Nhân là "người nhà Đường". Ngày trước không

cứ ở ta mà nhiều nơi trên thế giới cũng gọi người Trung Quốc là Đường Nhân vì từ đời nhà Đường (thế kỷ VI – thế kỷ VIII) người Tàu có mặt ở hầu hết các nước châu Á.

Các phường thủ công được phân bố theo hai dạng: biệt lập theo ngành nghề và ở xen kẽ với các phường buôn.

Biệt lập riêng thì như vùng Bưởi có 5 phường trong đó có *Bái Ân, Trích Sài* là hai phường dệt lụa, dệt gấm, *Yên Thái, Hồ Khẩu* là hai phường làm giấy và Võng Thị là phường nấu rượu kiêm trồng hoa.

Ở xen kẽ thì hầu hết là dân tứ trấn về Thăng Long hành nghề vừa sản xuất vừa bán hàng (tự sản tự tiêu): thợ tiện ở làng Nhị Khê (trấn Sơn Nam) lên Thăng Long tập trung ở phường *Đông Hà* dưới (tách từ phường Đông Hà trên ở chỗ cửa ô Quan Chưởng) lập ra phố Hàng Tiện (phố này nay là đoạn đầu phía Đông của phố Hàng Gai), thông ra ngõ Tố Tịch và ngõ Hàng Hành). Do tâm lý vọng quê nên họ lập tại nơi hành nghề mới này một ngôi đền thờ tổ nghề như ở quê gốc: đó là *Nhị Khê vọng từ* số 11 ngõ Hàng Hành. Thợ đúc bạc ở Trâu Khê (trấn Hải Đông) quy tụ ở phường Đông Các lập ra phố Hàng Bạc. Họ lập ra 2 ngôi đình riêng ở phố này (nay là số nhà 42 và số nhà 50). Thợ nhuộm màu ở *Đan Loan* (trấn Hải Đông) quy tụ ở phường *Thái Cực* lập ra phố Hàng Đào với ngôi đình thờ bà tổ nghề nhuộm nay là nhà số 90A.

Sang đầu thế kỷ XIX tháng 8 năm 1805 Nguyễn Gia Long đổi tên phủ Phụng Thiên ra phủ Hoài Đức, vẫn giữ nguyên hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận

(tên mới đặt cho huyện Quảng Đức) song có một thay đổi lớn về hành chính là: phá bỏ quy chế 36 phường mà chia ra làm nhiều đơn vị hành chính nhỏ hơn, gọi là phường hoặc thôn hoặc trại và nằm trong các tổng, một cấp hành chính trung gian mới đặt ra ở Thăng Long, dưới cấp huyện. Dĩ nhiên phường thời Gia Long nhỏ hơn phường thời Lê. Khi đó huyện Thọ Xương có 8 tổng 194 phường, thôn, trại. Huyện Vĩnh Thuận có 5 tổng, 56 phường, thôn, trại, tổng cộng là 250 phường, thôn, trại.

Đến đời Minh Mạng năm 1831 xoá bỏ các trấn, lập các tỉnh. Phủ Hoài Đức (tức kinh đô Thăng Long cũ) thuộc về tỉnh Hà Nội, vẫn gồm hai huyện cũ song các đơn vị cơ sở có bị sáp nhập lại. Cụ thể là huyện Thọ Xương còn 116, Vĩnh Thuận còn 27, tổng cộng là 143 phường, thôn, trại. Như vậy là nhà Nguyễn đã đánh đồng phủ Hoài Đức với các phủ khác, phải lệ thuộc vào tỉnh và cũng có tổng, có thôn, có trại như mọi nơi. Phải chăng đó là một việc làm của chủ trương "hạ cấp" Thăng Long?

Do những điều đã trình bày trên, không làm gì có cái gọi là 'Hà Nội 36 phố phường". Chỉ có cái Thăng Long 36 phường hoặc là cái Hà Nội thời Gia Long 250 phường, thôn, trại, và cái Hà Nội thời Minh Mạng 143 phường, thôn, trại. Một hệ luận có thể nêu lên là: do tình hình chia nhỏ Thăng Long nên một phường đời Lê đã tan ra làm nhiều phường, thôn, trại đời Nguyễn. Xin nêu hai ví dụ: *Phường Báo Thiên*, sang đầu thế kỷ XIX đã thấy bị chia ra làm 10 phường, thôn: Anh Mỹ thôn, Thương Đông Thượng thôn,

Thương Đông Hạ thôn, Báo Thiên phường, Thị Vật thôn, Báo Thiên Tự thôn, Báo Thiên Chùa Tháp thôn. Khánh Thuỵ Thượng thôn, Khánh Thuỵ Hạ thôn. Hay *phường Hà Khẩu* cũng vậy, trở thành 6 phường, thôn: Hà Khẩu phường, Hương Bài ngoại ô môn thôn, Kiên Nghĩa thôn, Nguyên Khiết Thượng thôn, Nguyên Khiết Hạ thôn, Cầu Cháy thôn.

Phường Bích Câu lại bị chia ra nhiều hơn:

- Theo bia ở Y Miếu (nay là phố Y Miếu từ 225 cũ), cạnh ga Trần Quý Cáp thì "nhân thấy ở phường Bích Câu có một khoảng đất rộng mới xây Y Miếu (Bia khắc năm 1774).

Như vậy năm 1774 phố Y Miếu ngày nay nằm trên đất phường Bích Câu.

- Theo *Vũ trung*... thì nhà của Nguyễn Khản (anh Nguyễn Du) ở phường Bích Câu, gần chùa Tiên Tích. Vậy mà nay chùa này là số nhà 110 đường Lê Duẩn gần ga Hàng Cỏ. Nguyễn Khản thì sống ở Thăng Long từ nhỏ tới năm 1785.

Như vậy khu ga Trần Quý Cáp ngày nay là đất phường Bích Câu.

- Theo *Tây Hồ chí* đền Tú Uyên (nay là Bích Câu đạo quán ở phố Cát Linh) thuộc Bích Câu phường.

Như vậy phường này phải trải từ đường Cát Linh qua Văn Miếu, phố Nguyễn Khuyến đến tận đoạn đầu đường Lê Duẩn. Thế mà theo các sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, cũng như *Bắc Thành địa dư chí* thì đời Gia Long khu vực đó gồm ít ra 15 thôn:

Bà Trẻ, Tiên Thù, Cận Hàn, Cận Tú Uyên, Giao Trì, Đỉnh Tân, Minh Triết, Ngự Sử, Lương Sử, Tả Bà

Ngô, Hậu Bà Ngô, Tả Biên Giám, Hữu Biên Giám, Hậu Giám, Nội Thống.

*
* *

Bây giờ nói sang vấn đề *phố*. Phố khác hẳn phường. Phường là một khu vực hành chính thì *Phố* nguyên nghĩa là chỗ bán hàng, nơi bày hàng, tức là như ta nói ngày nay là cửa hàng, cửa hiệu. Phố có thể là một ngôi nhà bày bán hàng mà cũng có thể ban đầu chỉ là một chỗ trống nhưng lấy làm nơi bày bán hàng hoá để buôn bán. Cho nên ví dụ như cụm từ *phố Hàng Trống* nguyên nghĩa chỉ là một nơi, một nhà, một cửa hàng có bán mặt hàng là trống. Cũng vậy phố *Hàng Chiếu*, vốn chỉ một nơi có bán mặt hàng chiếu... Song do các "phố" tập trung ken sát nhau thành một dãy (dài hoặc ngắn là tuỳ) nên *cái dãy gồm nhiều phố ấy* (phố với nghĩa là cửa hàng, cửa hiệu) cũng được gọi tắt là *phố*. Và dần dần cái từ *phố* với nghĩa mới phái sinh là một dãy các cửa hàng cửa hiệu đã lấn át cái từ *phố* nguyên nghĩa là một ngôi nhà bày bán hàng. Và thế là, thay vì nói dãy phố Hàng Chiếu, dãy phố Hàng Bạc, người ta nói phố Hàng Chiếu, phố Hàng Bạc... để chỉ những con đường mà hai bên là những ngôi nhà bày bán chiếu, bán vàng bạc... (ở Trung Quốc không dùng chữ *phố* để chỉ con đường vì với họ *phố* chỉ là cửa hiệu cho nên họ dùng *nhai*, *cù* hay *lộ*). Hiện nay trong ngôn ngữ miền Bắc, từ *phố* với nguyên nghĩa là ngôi nhà cửa hàng đã phai mờ hoàn toàn,

song trong miền Trung thì lớp người bảy tám chục tuổi vẫn sử dụng. Như sách *Hàn Mặc Tử anh tôi* (NXB Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh - 1991), tác giả Nguyễn Bá Tín là em ruột Hàn thi sĩ còn viết một câu ở trang 29: "anh Mộng Châu đang gom vét (tiền) để mua cho mẹ căn *phố*" (Tôi nhấn mạnh - NVP) tức là một ngôi nhà cho bà mẹ bán hàng.

Có người hỏi vậy sao đời Trần đã có danh từ phố, cụ thể là trong sử *Toàn thư*, bản dịch của Cao Huy Giu, T.II, tr. 98 có đoạn: "Tháng 3 năm Giáp thân (1304) thi học trò trong nước, lấy Mạc Đĩnh Chi đỗ Trạng nguyên... lấy Bảng nhãn Bùi Mộ... lấy thám hoa lang Trương Phóng... cả thảy 44 người thái học sinh; dẫn 3 người đỗ đầu ra cửa Long - môn Phượng - thành đi chơi *đường phố* ba ngày".

Đời Trần đâu đã có chữ *phố!* Thực ra đây là lời dịch của người ngày nay. Chứ nguyên văn thì là: "dẫn tam khôi xuất Long môn Phượng thành du *nhai cù* tam nhật". Du nhai cù chứ không phải du phố.

Trở lại vấn đề phố ở Hà Nội, do sự hình thành như vậy mà trong một phường cổ có nhiều phố. Như trong phường Đông Các có phố Hàng Bạc, phố Hàng Mắm, phố Hàng Giày... Cho nên không bao giờ *phường* lại ngang hàng với *phố* cả, mà là trùm lên phố; phường là diện mà phố chỉ là tuyến.

Tất nhiên nếu như trong một phường có nhiều phố thì cũng có khi một phố chạy qua nhiều phường và cũng có trường hợp là cùng một dãy phố song mỗi bên lại thuộc về một phường khác nhau.

Vậy Hà Nội có các *phố* từ bao giờ? Vấn đề chưa thể

giải đáp. Chỉ biết rằng trong thời Lê mạt ở Thăng Long có các *Hàng*. "Lịch triều hiến chương loại chí – Lễ nghi chí" có mục "Phủ Từ" tức những đền thờ bên ngoại nhà chúa, trong có ghi:

- Phủ thờ ông ngoại Dương Vương ở Hàng Bông .
- Phủ thờ ông Ngoại Nghị Vương ở Hàng Dầu.
- Phủ thờ ông ngoại Thịnh Vương ở Hàng Kèn.

Phải chăng đó là tiền thân các phố Hàng Bông, phố Hàng Dầu, phố Hàng Kèn mà thuở ấy chữ phố với nghĩa là *dãy phố*, là *đường* chưa thịnh hành, chưa lấn được chữ "phố" với nguyên nghĩa gốc là "cửa hàng". Dù sao chữ phố với nghĩa là dãy phố, là con đường có hàng quán hai bên, là một cách Việt Nam hoá, đã gắn thêm nghĩa cho chữ phố gốc trong Hán ngữ.

*
* *

Về số lượng các phố thì trong *Đại Nam nhất thống chí*, sách địa lý do Quốc sử quán soạn trong khoảng 1864 đến 1875, ở phần tỉnh Hà Nội có ghi 21 phố. Đó là:

"Phố Hà Khẩu: ở địa phận huyện Thọ Xương (các phố sau cũng thế), nhà buôn nước ta cùng người Thanh ở lẫn lộn, bày hàng bán các thứ, như sách vở, hoá vật, dược liệu phương Bắc, có tên nữa là Hàng Buồm.

Phố Việt Đông: chỗ ở cũ chỗ ở mới của khách hộ Minh Hương, là kho tích trữ hàng hoá.

Phố Hàng Mã: bán đồ mã, chữ gọi là phố Trừng

Thanh.

Phố Hàng Mắm.

Phố Báo Thiên: bán vải thâm và dù xanh.

Phố Nam Hoa: có tên nữa là Hàng Bè, gần phố có chợ, họp về buổi chiều, dân cư hai bên bán thứ thùng bằng tre để gánh nước.

Phố Hàng Bồ: chữ Hán gọi là phố Xuân Yên.

Phố Vàng Bạc: buôn bán các hàng vàng bạc châu báu, phố này trước thuộc phường Đông Các, sau Đông Các đổi làm Đông Thọ, thôn Dũng Hãn huộc phường này tức là thôn Dũng Thọ ngày nay.

Phố Hàng Giày: bán giày dép, chữ Hán là phố Tố Tịch.

Phố Mã Mây: bán song, mây và sắt.

Phố Đồng Lạc: bán yếm và y phục phụ nữ.

Phố Thái Cực: nhuộm màu hồng lạt để bán, có tên nữa là phố Hàng Đào. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: "Hàng Đào nhuộm màu đỏ", nay đổi là phường Đại Lợi.

Phố Đông Hà: bán chiếu trơn, có tên nữa là Hàng Bát.

Phố Phúc Kiến: bán đồ đồng.

Phường Phục Cổ: đúc đồ thiếc để bán.

Phố Hàng Lam: chữ Hán gọi là phố Yên Trung.

Phố Đồng Xuân.

Phố Thanh Hà.

Phố Hàng Gai: chữ Hán gọi là phố Phục Cổ.

Phố Hàng Đãy.

Phố Hàng Chè.

Xét: Hà Nội là kinh đô xưa, nguyên trước có 36

phường phố, nay ở quanh phía đông nam tỉnh thành gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, nhân vật cũng phồn thịnh".

(Trích tập III, tr. 189).

Năm 1876, học giả Trương Vĩnh Ký từ Sài Gòn ra thăm Hà Nội có đi chơi phố, ông cũng cung cấp một danh sách 21 phố Hà Nội khi đó:

"Thuở xưa còn đô thành thì có 36 cửa ô phường phố, đời nay ra tỉnh thành, phía Đ-N cửa ô 21 đường phố, tinh nhà ngói cả.

1. Hàng Buồm, Ngô khách bán sách vở, đồ tàu, thuốc bắc.
2. Quảng Đông, Minh hương Khách hộ ở.
3. Hàng Mã, bán minh y minh khí.
4. Hàng Mắm.
5. Báo Thiên phố, bán vải đen, vải xanh.
6. Phố Nam hay là Hàng Bè, gần đó có chợ Hôm, hai bên dân làm thùng cày, thùng tre [1].
7. Phố Hàng Bồ.
8. Hàng Bạc.
9. Hàng giày, hia
10. Hàng mây, choại.
11. Đồng Lạc phố.
12. Thái Cực phố (Phố Hàng Đào).
13. Đông Hà phố (Hàng Bát).
14. Phước Kiến phố, bán đồ đồng, đồ thiếc.
15. Phố Hàng Muối.
16. Đồng Xuân phố.

---

[1] Phố Nam chính ra là Nam Phố tức nay là Hàng Bè

17. Thanh Hà phố.
18. Hàng Gai.
19. Hà Bao phố[1].
20. Hàng Trà
21. Quảng Minh đình phố".
(Trích "Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất hợi" tr. 17).

So với danh sách của "Đại Nam nhất thống chí" thì thiếu phố Phục Cổ, phố Hàng Lam và thừa phố Quảng Minh đình.

Chắc chắn cả thành thị Hà Nội khi đó không chỉ có 21 phố nói trên, mà như chính các tác giả đã nói, đây chỉ là *phía đông – nam của tỉnh thành*. Còn toàn thành thì hơn. Có hai bài ca dao ra đời khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (thời Pháp thuộc) nêu ra con số 36 phố. Hãy xem xét hai bài này, trích trong sách *Ca dao ngạn ngữ Hà Nội*, Hội Văn nghệ x.b – 1972.

Bài thứ nhất:

Rủ nhau chơi khắp Long Thành
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai
Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai,
Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Bài, Hàng Khay.
Mã Vĩ, Hàng Điếu, Hàng Giầy,
Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn,
Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang,
Hàng Mã, Hàng Mắm, Hàng Than, Hàng Đồng,
Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông,
Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè,

---

[1] Chính là Hàng Bao tức Hàng Dầy.

Hàng Thùng, Hàng Bát, Hàng Tre,
Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà,
Quang đi đến phố Hàng Da,
Trải xem phường phố thật là cũng xinh,
Phồn hoa thứ nhất Long Thành,
Phố dăng mắc cửi, đàng quanh bàn cờ
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ
Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

Khuyết danh

Đúng là đã nêu ra được 36 phố.

Bài thứ hai:

Nghìn thu gặp hội thăng bình
Trải xem phong cảnh khắp thành Thăng Long
Phố ngoài bao bọc thành trong
Cửa Nam, Giám, Bắc, Tây, Đông rõ ràng.
Ba mươi sáu mặt phố phường
Hàng Giầy, Hàng Bạc, Hàng Ngang, Hàng Đào
Người đài các, kẻ thanh tao,
Qua Hàng Thợ Tiện, lại vào Hàng Gai
Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Bài,
Hàng Khay trở gót, ra chơi Tràng Tiền.
Nhác trông chẳng khác động tiên
Trên đồn cờ kéo, dưới thuyền buồm dăng
Phong quang, lịch sự đâu bằng
Dập dìu võng lọng, tưng bừng ngựa xe
Hàng Vôi sang phố Hàng Bè,
Qua toà Thương Chính, trở về Đồng Xuân
Trải qua Hàng Giấy dần dần,
Cung đàn nhịp phách, riêng xuân bốn mùa
Cầu Đông vang tiếng chuông chùa

Trăng soi giá nến, gió lùa khói hương
Mặt ngoài có phố Hàng Đường,
Hàng Mây, Hàng Mã, Hàng Buồm, Hàng Chum
Tiếng Ngô, tiếng Nhắng um um,
Lên lầu xem điếm tổ tôm đánh bài
Khoan khoan chân trở gót hài
Qua Hàng Thuốc Bắc, sang chơi Hàng Đồng
Biết bao của báu lạ lùng:
Kìa đồ bát bửu, nọ lồng ấp hương
Hàng Bừa, Hàng Cuốc ngổn ngang
Trở về Hàng Cót, dạo sang Hàng Gà
Bát Ngô, Hàng Sắt xem qua
Hàng Vải, Hàng Thiếc, lại ra Hàng Hòm
Ở đâu nghe tiếng om om
Trống chầu nhà hát thòm thòm vui thay!
Hàng Da, Hàng Sắt ai bày
Bên kia Hàng Điếu, bên này Hàng Bông
Ngã tư Cấm Chỉ đứng trông
Qua hàng Thợ Nhuộm thẳng giong Hàng Tàn
Đoái xem phong cảnh bàn hoàn
Bút hoa giở viết chép bàn mấy câu

(Theo Nordemann trong Chrestomathie annamite thì tác giả là Đặng Huy Thu)

Đáng chú ý là tuy tác giả nói rằng *Ba mươi sáu mặt phố phường* nhưng đếm ra thì những... 39 phố! Văn học dân gian là như vậy.

Có điều là ở hai bài này chỉ có 22 phố là trùng với nhau. So với bài thứ hai thì bài thứ nhất dôi ra 14 phố tức là có 14 phố không nằm trong bài thứ hai. Ngược lại, bài thứ hai dôi ra 17 phố không có trong

bài thứ nhất. Như vậy toàn thành có: 22+14+17= 53 phố. Đó là đầu thời Pháp thuộc (vì có *Toà Thương chính* tức nhà Đoan (thuế quan) do thực dân lập ra năm 1883 ở chỗ nay là trường cấp 2 Trần Nhật Duật, đầu phố Ô Quan Chưởng, lại có *Phố Mới* là phố mà thực dân Pháp cho nắn thẳng, bắt mọi người phải làm lại nhà theo quy hoạch của chúng tức nay là Hàng Chiếu).

*
* *

Đến quyển *Nam quốc địa dư chí*, in năm Duy Tân Mậu thân tức năm 1908 (sách của Viện Hán Nôm VHv 1722) lại cung cấp một danh sách khác về phố Hà Nội. Ở các trang 16a, 16b và 17a, tác giả (khuyết danh) có viết Thành phố Hà Nội chia ra 4 *hộ*, 55 phố,

Hộ Một có 10 phố: Hàng Ngang, H.Buồm, H. Đào, H.Thêu, Trường Thi, Vũ Thạch, Gia Long, Đồng Khánh, Bôn Bi (tức Paul Bert) ' Ngạc Nhi (tức Garnier).

Hộ Hai có 15 phố: Quan Trưởng, Hàng Đường, Phúc Kiến, H.Bồ, H.Bát, H.Giấy, H.Thiếc, Mã Vĩ, H.Gai, Cầu Gỗ, Kiếm Hồ, H.Cấp. Bắc Ninh, H.Than, H.Gạo.

Hộ Ba có 20 phố: Hàng Bạc, H.Đồng, H.Bát (có lẽ là Bát Sứ), H.Thuốc, H.Cót, H.Gà, H.Vải, H.Điếu, H.Da, H.Hòm, H.Cân, Nhà Hỏa, H.Bông, H.Quạt, H.Nón, Đồng Xuân, H.Tre, H.Chĩnh, Thương Chính, Đấu Mã (Đua Ngựa?).

Hộ bốn có 10 phố: H.Dâu (?), H.Đậu, H. Cuốc, H.Cân, H.Lược, H.Cá, H.Mắm, Chân Cầm, Mành Mành, Thợ Nhuộm.

Từ bấy đến nay mới gần một trăm năm mà nhiều phố không rõ vị trí đích xác, như: Hàng Cấp, Hàng Dâu, Đấu Mã ...

Có điều cũng nên để ý là chữ *Phố* ở đây được viết với tư cách chữ nôm: Chữ *Phủ* dưới bộ *Nghiễm* chữ không phải chữ P*hủ* bên chữ *Kim* hay chữ *Xá* như ở chữ Hán.

Còn ngày nay, năm 2000, cả thành phố có trên 500 đường phố.

*

* *

Như vậy "Hà Nội 36 phố phường" chỉ là một cách nói tượng trưng. Có thể là từ chỗ thực tế là có 36 phường, chuyển sang 36 với nghĩa là *nhiều* như câu ca dao cổ "Trên rừng 36 thứ chim". Và khu phố thủ công cùng thương mại đông đúc có hình tam giác mà hai cạnh là đường bờ sông Trần Nhật Duật – Trần Quang Khải và đường Phùng Hưng còn đáy là đường Hàng Bông, Hàng Gai, Hàng Thùng tuy chỉ là đất đai của không quá một chục phường đời Lê nhưng mọi người vẫn gọi là khu "Hà Nội 36 phố phường". Gọi như vậy một thời gian dài thành ra quen và mọi người chấp nhận! Đó cũng là quyền lực của thói quen!

1970 - 2000

PHỤ CHÚ.- Trong sách *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ*

XVII – XVIII – XIX của Nguyễn Thừa Hỷ (H.1993), tác giả có nêu:

"Sách sử đời Nguyễn có kể 2 phường Đông Hà (Hàng Chiếu, Hàng Gai), 3 phường Đông Tác (Trung Phụng, Cửa Nam, Cầu Gỗ) nhưng chúng ta không thể biết rõ các phường trùng tên này đã có và tồn tại từ thời Lê mạt hay chưa.

Cũng vậy theo những chứng tích, ta thấy huyện Thọ Xương có đến 4 phường Phục Cổ. Đó là: Phục Cổ – Nguyễn Du (ở phố Nguyễn Du có đình Phục Cổ), Phục Cổ – Hàng Gai (Đại Nam nhất thống chí ghi Hàng Gai = phố Phục Cổ), Phục Cổ – Lê Thái Tổ (theo bản đồ Montalembert 1885), Phục Cổ - Đinh Tiên Hoàng (theo bia chùa Phổ Giác)." (tr.43).

Thực ra trường hợp có 2 phường Đông Hà và 3 phường Đông Tác, nếu đi điều tra thực địa sẽ thấy khá đơn giản. *Đó là một phường gốc và những phường phát sinh*. Đông Hà gốc là khu vực Ô Đông Hà (Quan Chưởng), sau dân đông chuyển sang sống ở phía bắc phường Cổ Vũ lập ra phường Đông Hà mới; cũng vậy phường Đông Tác làm nghề nhuộm nâu gốc là khu vực Trung Phụng, Trung Tự; sau dân lên mở cửa hiệu giao dịch tại Cửa Nam và Cầu Gỗ, lập ra thôn mới nhưng vẫn lấy tên gốc là Đông Tác phường Cửa Nam thôn và Đông Tác phường Nhiễm Thượng thôn (Đình Nhiễm Thượng vốn ở số 64 Cầu Gỗ. Nhiễm = nhuộm).

Còn trường hợp các "phường Phục Cổ" thì thực chất vấn đề như sau: Phường Phục Cổ chính là ở khu vực Hàng Gai. Ngoài ra, còn Đại Nam nhất thống chí gọi Hàng Gai là Phục Cổ là nhầm. Chính ra Hàng Gai là

Cổ Vũ. Đình Cổ Vũ nay vẫn còn, số 85 Hàng Gai. Còn bản đồ Montalembert dựng năm 1885 thì sai nhiều, nhất là về vị trí và địa danh.

Chỉ riêng đoạn trích khu quanh hồ Gươm có in trong sách *Hanoi pendant la période héroique* của A.Masson cũng tới chục chỗ sai. Chỗ Montalembert chỉ định là thôn Phục Cổ ở khu báo *Hà nội mới* thuộc phố Lê Thái Tổ ngày nay chính ra là thôn *Phúc Tô*. Còn bia miếu Dương Võ vốn ở bên bờ Đông hồ Gươm (sau dời về chỗ chùa Phổ Giác phố Ngô Sĩ Liên) có nói là ở trên đất phường Phục Cổ thì cũng đúng vì như đã nêu ở trên một phường đời Lê khá rộng. Chỗ bờ Đông hồ Gươm là giáp ranh hai phường Đông Các và Phục Cổ. (Mãi sang tới đời Nguyễn thì phường Phục Cổ bị chia nhỏ thành nhiều phường thôn, trong đó có một phường Phục Cổ mới lập nhưng đã bị thu hẹp lại tương ứng khu ngã tư Phố Huế - Nguyễn Du). Ngày ấy sông Hồng còn chảy sát và thông với hồ Gươm nên năm 1371 sử có chép quân Chiêm Thành đánh vào Thăng Long, vào tận *bến* Thái Tổ mà đời Lê gọi là phường Phục Cổ; tất không phải là vào chỗ nay là phố Nguyễn Du, mà đó là một bến sông Hồng gần bờ Đông hồ Gươm.

Tóm lại, đời Lê vẫn chỉ có một phường Đông Hà, một phường Đông Tác, và một phường Phục Cổ.

CÁC CỬA Ô Ở HÀ NỘI

Ô Chợ (Cầu) Dừa, Ô Cầu Dền, Ô Quan Chưởng...

Đây hẳn là những "đặc sản" của Hà Nội, vì khắp các tỉnh thành nước ta chẳng nơi nào có các ô, các cửa ô. Nhất là các cửa ô đó lại đã từng đi vào sử sách. Ví dụ:

Đại Việt sử ký toàn thư, Bản kỷ, quyển XVII có đoạn chép: "... Trịnh Tùng qua sông Tô Lịch, đến đầu cầu Nhân Mục, đóng ở Gò Bắn, chia tả quân một vạn đánh Cầu Dừa... hữu quân một vạn rưỡi đánh Cầu Dền... *Thượng kinh ký sự* (Bản dịch của Phan Võ), ở chương *Vào phủ Chúa* có ghi: " Hôm sau quan Văn thư theo đường bên tả qua Nhân Mục thẳng qua Hoàng Mai, theo Cầu Dền mà vào thành". Sách *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* của Sở Bảo có đoạn viết về Ô Quan Chưởng: "Ngày Pháp sinh sự đánh thành Hà Nội (20-11-1873) chúng đi qua cửa ô này. Viên Chưởng cơ chỉ huy quân sĩ chống cự rất anh dũng và đã hy sinh tại đó. Vì vậy mới có tên là cửa ô Quan Chưởng".

Gần đây hơn, lại có một cửa ô đã chứng kiến tội ác của thực dân Pháp khi chúng quay lại gây chiến năm 1946: tại ngã ba phố Hàng Bún hiện có tấm bia mang những dòng chữ: "Khắc sâu căm thù thực dân xâm

lược Pháp đã tàn sát đồng bào ta tại nơi đây ngày 17 tháng 12 năm 1946 mở đầu cuộc gây hấn của chúng ở thủ đô Hà Nội". Ngã ba đó chính là cửa ô Thạch Khối ngày xưa.

Còn như trong thơ ca văn nhạc thì cũng từ lâu các cửa ô đã nghiễm nhiên đã trở thành "đặc sản" của Hà Nội. Vậy ô là gì? Cửa ô là gì? Tại sao lại có các cửa ô? và có từ bao giờ?

Dưới đây xin lần lượt trình bày về các vấn đề trên.

Thực ra thì ngay bản thân cái danh từ "Ô" cũng đã là vấn đề hóc búa! *Ô* là tiếng nôm hay tiếng Hán – Việt? Trong tất cả những tiếng Hán – Việt đọc là "ô" đều không có nghĩa nào phù hợp với thực tế các cửa ô nói trong sách cũ cũng như cửa ô Quan Chưởng còn sót lại kia. Tuy rằng các sách chữ Hán của ta có dùng chữ "ô môn" nhưng thực ra đó là dịch ngược chữ "cửa ô" chứ không phải là danh từ vốn có của từ vựng Hán – Việt.

Trong tiếng nôm thì chữ "ô" có nhiều nghĩa. Nhưng xét ra chỉ có cái nghĩa *ngăn* là có phần phù hợp. Một ô là một ngăn. Ta vẫn thường nói "ô trầu", "ô thuốc"... Phải chăng là vì các cửa này có những ô, những ngăn ở hai bên cửa chính (như cửa ô Quan Chưởng) nên gọi chung là cửa ô? (Hoặc có thể hiểu một cách đơn giản hơn là *cửa có nhiều ô?*). Vấn đề này cần khảo thêm về mặt ngôn ngữ. Có điều nên chú ý là từ vựng Hán – Việt có chữ "ổ" hình như liên quan đến tiếng "ô". Có thể tiếng nôm "ô" là do tiếng Hán – Việt "ổ" đọc chệch đi chăng? Vì trong *Từ nguyên* tập Sửu bộ Thổ trang 348 có chữ "ổ" với nghĩa là: "Ụ chắn nhỏ. Ngoài các

thôn xóm đắp đất làm ụ để phòng giữ, gọi là ổ. *Hậu Hán thư* chép: Đổng Trác đắp ổ ở Mi, gọi là Vạn tuế ổ".

Kể ra thì cái cửa ô Quan Chưởng còn kia không phải là "Ụ chắn nhỏ", nhưng thực tế thì rõ là một công trình có ý nghĩa phòng giữ. Kiến trúc cửa ô đó khác nào một cổng thành: tường khá dày, ba ô cửa xưa kia hẳn còn có cánh khép mở, trên ô chính giữa có vọng lâu để nhìn xa, nhìn bao quát, phát huy tính năng của điểm cao. Xưa kia tại các cửa ô thường xuyên có lính gác, vì hiện nay ở cửa ô Quan Chưởng trên tường cửa chính còn có gắn một tấm bia đá niên hiệu Tự Đức thứ 34 (1882), ghi lệnh của ông Tổng đốc Hoàng Diệu cấm người canh cửa không được sách nhiễu dân khi đưa đám ma qua ô. Thời Lê mạt cũng có lính gác các cửa ô. Hải Thượng Lãn Ông trong *Thượng kinh ký sự* có kể lại quang cảnh của ô Cầu Dừa... "thấy một thành đất, không cao lắm, cạnh có tường. Trên thành là đường xe ngựa đi. Ngoài là hàng rào tre. Dưới chân là hào sâu, có thả đầy chông. Thành có 3 vọng canh, nơi nào cũng có lính sắp hàng gươm dao sáng quắc". Rõ ràng là các cửa ô có công dụng như các cổng thành, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Có điều là chúng thuộc về toà thành nào? Có từ bao giờ?

Về câu hỏi thứ nhất, chỉ cần căn cứ vào ba tấm bản đồ tỉnh thành Hà Nội cổ là có thể tìm ra lời giải đáp. Nguyên tại Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội (KHXH) hiện còn ba tấm bản đồ cổ, giúp ta hiểu về vấn đề này.

1. Bản có tên *Hoài Đức phủ toàn đồ*, có niên đại:

Ngày 15 tháng 5 năm Minh Mạng 12 (tức 1831). Hai tác giả là Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến. Bản đồ này được Thư viện đánh số A.2-3.32, theo chất liệu giấy có thể là một bản mà Trường Viễn đông bác cổ cho sao lại hồi đầu thế kỷ XX. Tất cả địa danh ghi chú bằng chữ Hán, có in kèm danh sách 249 phường thôn trại của 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, nhưng phương pháp đạc hoạ hoàn toàn theo bản đồ học phương Tây. (Có thể hai tác giả đã được người phương Tây đưa đi học ở một cơ sở giáo dục nào đó của họ). Bản này năm 1956 ông Trần Huy Bá có vẽ thu nhỏ lại, rồi in trong sách *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, NXB Sử học, 1960.

2. Bản không có tên, song có ghi niên đại: Ngày 18 tháng 9 năm Tự Đức 19 (tức 1866). Tác giả là Giám thành vệ tứ đội Nguyễn Đức Mính. Thư viện KHXH đánh số A.2-3.21. Bản đồ này vẽ theo phong cách cổ "điểu lãm đồ" (cách nhìn của loài chim) tức là đi đến đâu vẽ đến đấy. Cũng ghi chú toàn bằng chữ Hán. Tuy không giống hẳn thực địa nhưng cũng không sai lệch nhiều.

3. Bản thứ ba chỉ có 2 chữ HÀ NỘI, ghi niên hiệu Tự Đức thứ 26 tức 1873. Ký hiệu A.-3.6. Có lẽ đây là một bản vẽ lại rồi in vì trong trang Chú thích có ghi bằng chữ Pháp là do Phạm Đình Bách, nhân viên đạc hoạ thực thụ Sở Địa dư vẽ (Légende du plan dessinépar Pham Dinh Bach dessinateur titulaire au Service Géographique).

Cả ba bản đồ đều có vẽ *một toà thành luỹ bao quanh khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long*,

tức cũng là bao bọc cả khu Hoàng thành. Ta đều biết Hoàng thành – nơi vua ở và có các cơ quan bộ máy triều đình – của triều Lý vốn là sử dụng lại chính thành Đại La của Cao Biền, tất nhiên có xây dựng, mở rộng thêm, đặc biệt có xây tường bao bảo vệ nơi ở của vua và hoàng tộc mà sau gọi là Cấm thành hay Cung thành. Sang triều Trần vẫn Hoàng thành ấy, vì cuộc đảo chính rất êm ả. Triều Lê cũng giữ lại Hoàng thành này vì tâm điểm của thành Lê là điện Kính Thiên thì vẫn là xây trên nền điện Thiên An tức Càn Nguyên của triều Lý và tất cả đều nằm trên đỉnh núi Nùng. Sau này nhà Nguyễn phá thành đời Lê, xây thành mới vuông vắn (năm 1804 - 1805) song vẫn giữ lại điện Kính Thiên dùng làm hành cung và vẫn coi đó là tâm điểm của toà thành mới. Lại như mọi người đều biết thành đời Nguyễn này bị Pháp phá trụi (trong các năm 1896 - 1897) nhưng bốn cạnh vẫn nhận ra được, đó là bốn phố Phan Đình Phùng, Hùng Vương, Trần Phú và Lý Nam Đế (hoặc Phùng Hưng), tổng cộng độ dài là ngót 6000 mét, khớp với số đo thành Đại La của Cao Biền. Và thành Đại La này rồi cùng với thành Lý, Trần, Lê, Nguyễn trải ngàn năm nói chung vẫn là ở trên một chỗ, tất nhiên có xê xích chút ít.

Trở lại ba tấm bản đồ nói trên, không kể bản 1866 vẽ theo phong cách cổ, hai bản 1831 và 1873 hoàn toàn theo cách đạc hoạ mới (bản 1873 còn có cả tỷ lệ xích) nên cung cấp cho ta vị trí cụ thể của toà thành luỹ bao quanh khu đông dân cư vừa nói trên của kinh đô Thăng Long. Đó là một toà thành, hẳn là đắp bằng

đất, có bốn mặt như sau:

Mặt phía Đông chạy song song với đê sông Hồng, từ dốc Yên Phụ đến ngã ba đường Nguyễn Khoái – Lãng Yên, dài khoảng 6000 mét; mặt Nam thì tiếp chỗ ngã ba đó, chạy sang phía Tây tới ô Đống Mác rồi noi theo con đê mà nay lần lượt là các đường Trần Khát Chân, Đại Cồ Việt, La Thành, tới ngã tư Giảng Võ – Láng Hạ dài khoảng 5000 mét [1]. Từ ngã tư này toà thành chạy ngược lên theo đường Giảng Võ, qua bến ô tô Kim Mã, vượt đường Nguyễn Thái Học ra phố Ngọc Hà, chạy bao quanh phía sau núi Sưa (mà lâu nay thường gọi lầm là núi Khán) tới đầu dốc Hoàng Hoa Thám, dài khoảng 3000 mét. Đó là mặt Tây. Còn mặt Bắc thì lại tiếp đấy (tức là núi Sưa) chạy ngược đường Hoàng Hoa Thám ra đền Quan Thánh, noi theo đường Thanh Niên để trở lại dốc Yên Phụ, dài khoảng 2000m. Tổng cộng chu vi thành này là khoảng 6 ki-lô-mét.

Trên bản đồ 1831 có vẽ cụ thể vị trí từng cửa ô. Có cả thảy 16 cửa. Đó là ô *Yên Hoa* nay là chỗ ngã ba đê Yên Phụ - đường Thanh Niên; ô *Yên Tĩnh* nay là chỗ ngã ba đê Yên Phụ – Cửa Bắc; ô *Thạch Khối* ở đầu dốc phố Hàng Bún; ô *Phúc Lâm* ở đầu phố Hàng Đậu; ô *Đông Hà* nay quen gọi ô Quan Chưởng; ô *Trừng Thanh* ở đầu phố Hàng Chĩnh (ông Trần Huy Bá viết lầm là Trường Thanh); ô *Mỹ Lộc* ở vào ngã tư Hàng

[1] Tức là chạy trên bờ bắc sông Kim Ngưu do đó mà những cửa xẻ qua thành luỹ này để qua sông mới có tên cửa ô Cầu Dền, cửa ô Cầu Dừa, lại còn cả Cầu Muống nằm giữa đoạn ô Cầu Dừa và ô Đồng Lầm.

Thùng – Hàng Tre; ô *Đông An* (Yên) nay là ngã tư Lò Sũ - Nguyễn Hữu Huân; ô *Tây Luông* nay là khu vực Nhà Hát lớn; ô *Nhân Hoà* ở ngã tư Trần Hưng Đạo – Lê Thánh Tông gần quân y viện 108; ô *Thanh Lãng* nay quen gọi là ô Đống Mác; ô *Yên Thọ* (ông Trần Huy Bá viết lầm là Yên Ninh) tức là ô Cầu Dền; ô *Kim Hoa* tức ô Đồng Lầm, ở gần ngã tư Đại Cồ Việt – Lê Duẩn; ô *Thịnh Quang* tức là ô Chợ Dừa nay; ô *Thanh Bảo* nay ở vào khoảng đầu bến ô tô Kim Mã và ô *Thuỵ Chương* nay ở vào khoảng đầu phố Thuỵ Khuê, cửa trường cấp III Chu Văn An, trên bờ Hồ Tây.

Như vậy là vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XIX Hà Nội đã có 16 cửa ô như đã nêu trên.

Nhưng đến năm 1866 thì thấy mất một cửa ô. Vì xem bản đồ Hà Nội 1866 không còn cửa ô Nhân Hoà nữa! Và điều đáng chú ý là nhiều cửa ô đã mang tên mới: Yên Hoa thành *Yên Phụ*; Yên Tĩnh thành *Yên Định*; Thạch Khối thành *Nghĩa Lập*; Phúc Lâm thành *Tiền Trung*; Tây Luông thành *Trường Long*; Thanh Lãng thành *Lãng Yên*; Yên Ninh thành *Thịnh Yên*; Kim Hoa thành *Kim Liên*; Thịnh Quang thành *Thịnh Hào*; Thanh Bảo thành *Cầu Giấy*.

Chẵn mười cửa ô đã được đổi tên. Chỉ có năm cửa là giữ tên cổ trên bản đồ 1831: Đông Hà, Trừng Thanh, Mỹ Lộc, Đông An (Yên) và Thuỵ Chương.

Nhưng sự thay đổi tên không dừng ở đó mà vẫn tiếp tục diễn ra. Cụ thể là khoảng non hai chục năm sau, vào những năm trước khi thực dân Pháp cho phá thành đất này để mở đường phố mới – tức năm

1885/1886 – có một bài vè lục bát ghi lại tên gọi các cửa ô cùng với tên các phường thôn của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. (Phải chăng tác giả vô danh nào đó muốn dùng hình thức thơ ca để ghi lại tên gọi các xóm làng Hà Thành đặng sau này cho con cháu biết vì chỉ một hai năm nữa thôi tất cả sẽ biến đi, nhường chỗ cho các phố Bôn-Be - Paul Bert, Ngạc nhe – Garnier...)

Trong bài vè này có ghi tên 15 cửa ô như sau:

Mười lăm ô đứng đường đường:
Yên Ninh, Yên Phụ, Thuỵ Chương một bề.
Tiền Trung, Nghĩa Lập gần kề
Thanh Hà, Ưu Nghĩa dưới là Đông Yên.
Cựu Lâu, Mỹ Lộc, Lương Yên
Thịnh Yên, Thanh Bảo, Kim Liên, Thịnh Hào.

Vẫn 15 cửa ô nhưng Yên Định lại đã thành ra *Yên Ninh*, Đông Hà thành *Thanh Hà*; Trừng Thanh thành *Ưu Nghĩa*; Trường Long thành *Cựu Lâu* và Lãng Yên thành *Lương Yên*. Có sự đổi thay như vậy *là do chính các làng có mở các cửa ô đã bị đổi tên.*

Từ đó nảy sinh một thực tế mới là do cửa ô thường đổi tên nên dân cứ gọi theo thói tục là ô Hàng Than (chứ không là ô Thạch Khối), ô Hàng Đậu (chứ không là ô Phúc Lâm), ô Hàng Mắm (chứ không là ô Ưu Nghĩa), ô Cầu Dền (chứ không là ô Thịnh Yên), ô Cầu Giấy (chứ không là ô Thạch Khối)... Riêng ô Đống Mác, trên bản đồ 1831, ghi là cửa ô Thanh Lãng, tới bản đồ 1866 ghi là Lãng Yên, nhưng dân cứ gọi là ô Đống Mác. Có người giải thích rằng thời Tây Sơn đánh ra Bắc, tiến qua cửa ô này. Quân lính nhà Trịnh

sợ quá bỏ chạy vứt dáo mác thành đống, do vậy có tên là ô Đống Mác. Chắc người nêu ra thuyết đó chưa đọc sách *Quần thư tham khảo* của Phạm Đình Hổ! Trong sách này tác giả cho hay, thời Trần đây có dinh cơ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, dân quen gọi là dinh ông Mạc. Sang thời Lê trung hưng đọc chệch thành dinh ông Mác. Và sau đó lại chuyển ra là Đống Mác. Rất có thể sự thực là như vậy, vì *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển XVIII có chép: "Tháng 11 năm Canh Tý (1600) Trịnh Tùng sai làm cầu phao qua sông Cái ở bến *Ông Mạc*". Chắc ngày đó sông Hồng còn chạy vát về phía nội thành nên dưới cửa ô đã là bến nước ngay.

Một điểm đáng chú ý nữa là phần lớn cửa ô đều tập trung ở mặt Đông: 11 cửa, trong khi mặt Tây có 2 cửa và mặt Nam có 3 cửa thôi. Đó là vì mặt Đông thông ra sông Hồng, là nơi tụ hội buôn bán đông đúc. Đặc biệt các làng, các phường ở mặt này đều buôn bán những mặt hàng hoặc gắn với sông nước, hoặc cồng kềnh chỉ có thể chuyên chở bằng thuyền bè: *chiếu* từ Ninh Bình, Thái Bình ra, *muối* từ Nam Định lên, *mắm* cá mắm tôm từ Thanh Nghệ tới, *tre gỗ* từ rừng về xuôi, *đồ sành chum chĩnh* từ Móng Cái, Thổ Hà... theo các triền sông mà đến và *buồm* cho mọi thuyền bè.

Nhưng bên cạnh lý do kinh tế nói trên, mặt Đông với nhiều cửa ô như thế còn có một tầm quan trọng về quân sự. Hẳn rằng khi cho xẻ nhiều cửa ô mặt này, những người thiết kế thành luỹ hồi xưa đã không quên các cuộc tấn công thành Thăng Long đều từ phía sông Hồng tràn vào mặt Đông kinh thành. Một

toà thành, ở mặt xung yếu, có nhiều cửa thì lợi cả thế công lẫn thế thủ. *Công* thì có thể bất ngờ xuất quân cùng một lúc bằng nhiều cửa, đánh địch bằng nhiều lối, gây rối loạn cho bên địch. Mà *thủ* thì sách "Binh thư yếu lược", mục *Giữ thành* (trang 273, bản dịch của Viện Sử học) có viết rằng: "Cách giữ thành chẳng những mở các cửa to, mà ở khoảng giữa hai cửa mở hai, ba cửa nữa cả quanh thành có vài mươi cửa, mỗi cửa đều cho chở thổ mộc từ trong thành ra ngoài, lấp hào làm đường cho quân ta ra vào không trở ngại..." Ấy là chưa kể do có nhiều cửa thì việc thông tin liên lạc trong và ngoài tất là dễ dàng thuận tiện hơn. Có một chi tiết cũng cần nói rõ thêm: Ô Cầu Giấy nay ở tít tận trên bờ sông Tô Lịch, vậy sao trên bản đồ 1866 lại ghi tên đó ở chỗ cửa ô Thanh Bảo?

Thực ra chỗ bờ sông Tô có cây cầu mà nay chúng ta gọi đó là *ô Cầu Giấy* thì là sai! Chỉ nên gọi là cầu Giấy.

Thực tế *ô Cầu Giấy* vẫn chỉ là một cửa xẻ qua toà thành luỹ đang bàn tới và vốn có tên là ô Thanh Bảo. Thanh Bảo là tên của làng có cửa ô, vốn là do hai làng Thanh Ninh và Phụ Bảo sáp nhập vào với nhau từ giữa thế kỷ XIX (nay chùa Thanh Ninh còn tồn tại ở phố Lê Trực). Cửa ô Thanh Bảo ở vào chỗ nay là cuối nhà in Tiến Bộ, sắp ra đến bến ô tô Kim Mã, nơi đường Nguyễn Thái Học gặp phố Sơn Tây. Việc lẫn lộn *cầu Giấy* và *ô Cầu Giấy* chỉ mới xảy ra dăm bảy chục năm trở lại đây. Trước đó người Hà Nội phân biệt hai địa điểm này rất rõ. Chứng cứ là: sách *Hà Nội chỉ nam* của Nguyễn Bá Chính soạn năm 1923

(NXB Trung Hoà) ở trang 131 trong khi chỉ dẫn con đường đi về Cầu Giấy có viết:

"Xe điện đi khỏi Giám độ 600 thước tây, khỏi *ô Cầu Giấy* phía cạnh đường có một vua Phùng Hưng. *Ô Cầu Giấy* khác và *cầu Giấy* khác, đến *ô Cầu Giấy* rồi còn xa mới đến *cầu Giấy*".

Ở đoạn văn chỉ đường trên, *Giám* là Văn Miếu. Vậy mà đi qua Văn Miếu 600m, qua ô Cầu Giấy thì tới mộ Phùng Hưng. Nay mộ Phùng Hưng vẫn còn đó, là khu vực số nhà 3 phố Giảng Võ ở bên tường Đông của bến xe Kim Mã. Và cửa ô Cầu Giấy tất nhiên là cũng ở cạnh đấy. Đặc biệt tác giả còn lưu ý người đọc là: *đến Ô Cầu Giấy rồi còn xa mới đến cầu Giấy*.

Nguyên do sự lầm lẫn là thế này: Làng An Hoà ở bên bờ Tây sông Tô từ xưa vốn có nghề làm giấy, cho nên còn được gọi là làng Giấy (nay cả làng vẫn còn nghề làm giấy hàng mã rất thịnh vượng). Cây cầu bắc ngang sông Tô ở địa phận làng Giấy nên gọi là cầu Giấy. Người làng Giấy thường phải gánh hàng vào kinh thành bán. Nhưng để tránh sự sách nhiễu của lính tráng canh cửa ô nên họ làm mấy cái cầu chợ bằng tre lá ở ngoài cửa ô Thanh Bảo. Đó là những cái "cầu làm nơi bán giấy", gọi tắt là cầu Giấy. Bên ngoài cái cửa ô Thanh Bảo có nhiều cầu giấy của người làng Giấy nên cũng được gọi là Ô Cầu Giấy với nghĩa là cửa ô có các cầu bán giấy:

Sau giấy Tây phát triển, giấy do làng Giấy làm ra khó bán nên các cầu Giấy bị phá dỡ, song tên gọi thì vẫn lưu lại, nên năm 1923 ông Nguyễn Bá Chính mới phải căn dặn cặn kẽ du khách như ở đoạn văn trên.

Để cho đầy đủ, cũng phải nói đến các cửa ô trong bản đồ 1873. Có lẽ ông Phạm Đình Bách sao vẽ lại và làm chú thích bản đồ này vào những năm đầu thế kỷ XX, vì 2 lẽ:

1. Chú thích được viết bằng chữ Pháp tức là lúc này đã là thời Pháp thuộc. Ông lại là nhân viên thực thụ của Sở Địa dư Đông Dương, mà Sở này thành lập năm 1895.

2. Trong chú thích có địa danh Thương Chính tức là dịch chữ nhà Đoan (Douane) tức sở thuế quan của Pháp. Sở này ban đầu (1885-1890) ở vào chỗ trường cấp 2 Trần Nhật Duật ngày nay. Sau tách ra làm hai: nhà Đoan Muối ở chỗ nay là khu vực cạnh Uỷ ban sông Mê Công, nhà Đoan Thuốc lào ở chỗ nay là Bảo tàng Cách mạng (mãi tới 1930 chỗ nhà Đoan Thuốc lào mới xây dựng lại thành trụ sở của nhà Đoan toàn Đông Dương).

Bởi 2 lẽ trên nên có thể nói rằng ông Bách đã dựa trên thực tế đương thời mà chú giải bản đồ 1873. Vì vậy lúc đó chỉ còn dấu tích 14 cửa ô và ông chú giải theo cách nói dân dã. Tuy nhiên trong chú giải cũng có chỗ đúng chỗ sai. Xin lần lượt nêu 9 trường hợp đúng và 5 trường hợp sai:

Đúng:

1. Yên Phụ thì vẫn như cũ

2. Thuỵ Chương mà gọi là ô Quan Thánh cũng được vì cửa ô cách đền độ 100 mét.

3. Thổ Quan hay ô Chợ Dừa thì cũng được vì làng Thổ Quan cũng ở gần chợ Dừa.

4. Kim Liên là Đồng Lầm thì đúng vì Đồng Lầm là

tên nôm của Kim Liên.

5. Thịnh Yên là tên làng ở phía bắc cầu Dền

6. Lương Yên là Đống Mác thì đúng (đã nêu ở trên)

7. Cựu Lâu, ô Tràng Tiền đúng là ô Tây Long cũ.

8. Thương Chính, ô Hàng Cau đúng là ô Mỹ Lộc vì nhà Thương chính ở kề mé ngoài cửa ô, còn trong cửa ô, chỗ cuối phố Hàng Tre xưa là phố Hàng Cau. Khi phá thành đất, các cửa hàng cau mới vào qui tụ ở chỗ đầu phố Hàng Bè ngày nay. Mà ngay Hàng Bè thì đầu thời Pháp thuộc cũng là cạnh cửa ô nay là đầu Hàng Thùng.

9. Gọi Yên Tĩnh là Hàng Than thì cũng được vì trước khi người Pháp nắn đường thì phố Cửa Bắc cùng chụm với phố Hàng Than ở đường Yên Phụ.

Sai:

1. Ô Cầu Giấy mà gọi là Vạn Bảo là sai. Chính ra là Thanh Bảo (đã nói ở trên).

2. Coi ô Nghĩa Dũng ở Hàng Đậu, ô Nghĩa Lập ở Hàng Bạc và ô Ưu Nghĩa ở Hàng Mắm là không đúng! Thực ra là Hàng Mắm và Hàng Bạc nằm trên một trục thẳng, nhưng Hàng Mắm nằm ngoài toà luỹ đất nay là phố Nguyễn Hữu Huân gọi là ngoại ô môn mà Hàng Bạc thì nằm trong. Ở ngã tư có 1 cửa ô gọi là ô Ưu Nghĩa (Thời Gia Long đây là thôn Ưu Nhất, sang đời Minh Mạng mới sáp nhập với thôn Trung Nghĩa thành ra Ưu Nghĩa). Do đó ô Ưu Nghĩa gọi là ô Hàng Mắm cũng được mà gọi là ô Hàng Bạc cũng được.

3. Còn ô Nghĩa Lập thì nôm na gọi là ô Hàng Đậu. Nay còn ngôi đình làng Nghĩa Lập ở số nhà 32 Hàng Đậu cho nên gọi ô Nghĩa Lập là ô Hàng Bạc là sai.

4. Trong 2 bản đồ 1831, 1866 không có ô Nghĩa Dũng, tác giả vẽ cửa ô này và chú giải là ô Hàng Đậu thì không phải (Như vừa trình bày ở trên). Có lẽ cửa ô này mới mở đương thời tác giả và nếu vậy phải ở vào chỗ Nhà máy nước Yên Phụ nhìn ra đường Yên Phụ vì làng Nghĩa Dũng là một làng trên bãi sông Cái kéo dài từ An Dương xuống đến Phúc Xá. Đền làng Nghĩa Dũng nay là số nhà 2 đường Thanh niên.

5. Cuối cùng ô Nguyên Khiết mà gọi là Yên Ninh thì không phải. Làng Nguyên Khiết có 2 thôn Thượng, Hạ, nằm dọc đê sông Cái, từ bến chùa Bà Móc đến ngã ba Hàng Chĩnh, tức nay là phố Trần Nhật Duật. Có nhiều nhà buôn bán lâm thổ sản nên gọi là phố Hàng Nâu. Đoạn này có nhiều cửa ô lắm rồi: ô Phúc Lâm (tức Tiền Trung), ô Đông Hà (tức Quan Chưởng), ô Mỹ Lộc (tức Hàng Cau hoặc Thương Chính). Nên không cần có thêm cửa ô. Và Yên Ninh là tên một làng nay là khu vực phố Yên Ninh và phố Hàng Bún!

Cuối cùng, một vấn đề phải giải quyết: vậy thì toà thành đất ấy có từ bao giờ? Có phải là Đại La thành từ đời Cao Biền không?

Dứt khoát không phải là thành Đại La do Cao Biền đắp. Vì thành này chỉ có chu vi trên dưới 6 ngàn mét. Nhiều sử Trung Quốc và Việt Nam nói khá chi tiết về thành này: *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang đời Tống ghi chép chu vi thành (Đại La của Cao Biền) là 3000 bộ (mỗi bộ 6 thước, mỗi thước khoảng 0,31cm) tức 5580 mét. *Việt sử lược* của ta, đời Trần, cũng cho một con số gần thế: 1982 trượng 5 thước (mỗi trượng

10 thước) tức 6139 mét. Dù Cao Biền đã có cho đắp một vòng quách (gọi là đê cũng được) bao quanh lấy ngôi thành thì chu vi quách cũng chỉ là 2125 trượng 8 thước tức 6589 mét.

Như vậy toà thành đất có xẻ các cửa ô mà ta đang bàn tới có chu vi 16 ngàn mét, không thể là thành Đại La của Cao Biền. Nó chỉ có thể là toà thành do ta đắp. Nhưng đắp thời nào? – Không dễ trả lời! Có thể là thời Lý. Vì *Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên II có ghi: "Năm Giáp dần (1014) đắp thành đất ở Thăng Long. Bốn bề xung quanh ngoài kinh thành đều sai đắp thành đất". Nói là *có thể* vì lời chép trên không chỉ định cụ thể vị trí, qui mô toà thành luỹ này.

Sử *Toàn thư* q. XVII thì có đoạn: "Mậu tý (1588) tháng 2, họ Mạc thấy quan quân (nhà Lê trung hưng) ngày một mạnh, bèn bàn kế giữ (kinh đô). Hạ lệnh cho binh dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm 3 lần luỹ ngoài thành Đại La ở Thăng Long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu vượt qua hồ Tây, qua Cầu Dừa, qua Cầu Dền, đến Thanh Trì, cao hơn thành Thăng Long vài trượng, rộng 25 trượng đào 3 lần hào, đều trồng tre, dài mấy mươi dặm bọc lấy ngoại thành". Hồ Tây – Cầu Dừa – Cầu Dền – Thanh Trì, đó là những yếu tố rõ ràng là chí ít toà thành nhà Mạc này có liên quan đến toà thành đất ta đang nói tới, nếu không nói thẳng rằng chính là nó. Vì ở bên ngoài toà xây bằng gạch – là nơi ở của vua, hoàng gia và triều đình mà đoạn sử trên kia gọi bằng hai tên lẫn lộn là thành Đại La và thành Thăng Long – thì vua Mạc đã sai

đắp một toà thành ở bên ngoài có 3 lần luỹ bằng đất là để che chở cho Hoàng thành và khu cư dân. Ở mặt Nam, nhà Mạc đã hoàn toàn sử dụng toà thành đất mà ta đang bàn – nếu như toà thành này đã có từ trước vì cả ba yếu tố Cầu Dừa – Cầu Dền – Thanh Trì (mãi tới thời Pháp thuộc làng Đồng Nhân Châu (khu Đầm Trấu ngày nay) nằm ngay ngoài ô Đống Mác vẫn còn thuộc huyện Thanh Trì) là thuộc về toà thành đó. Chỉ có mặt Bắc và Tây thì toà thành đất do nhà Mạc đắp có nới rộng ra. Và tất yếu là để thông với bên ngoài, tất phải xẻ ra nhiều cửa. Cho nên vào năm 1592, khi Trịnh Tùng kéo quân ra đánh Thăng Long mới có việc vua Mạc cắt bọn Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn "đem quân bốn vệ giữ *Cửa* Cầu Dừa, qua *Cửa* Cầu Muống, thẳng đến *Cửa* Cầu Dền" (*Toàn thư* q. XVII).

Điều đáng lưu ý là tuy có cửa nhưng chưa gọi là cửa ô. Phải đợi trăm rưỡi năm sau danh từ này mới xuất hiện. Số là sau khi hạ được thành Thăng Long, trước khi rút về Thanh Hoá, Trịnh Tùng đã theo lời khuyên của hàng tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện, ra lệnh san phẳng toà thành bảo vệ vòng ngoài đó. (Thực ra như vậy là Trịnh Tùng đã mắc mưu Nguyễn Quyện). Non trăm rưỡi năm sau, cháu sáu đời của Tùng là Trịnh Doanh lại phải làm lại cái việc của nhà Mạc. Sử *Cương mục*, chính biên XL, có ghi ý kiến của Doanh khi y bảo quần thần: "Kinh sư là cội gốc của nước, cung miếu của triều đường, dinh thự của trăm quan đều ở đấy; thế mà đường ngõ bốn mặt đi lại thông thống, thành luỹ không thể trông cậy..." Doanh

đã hạ lệnh đắp lại thành đất bao quanh kinh thành đặt tên là Đại Độ. *Cương mục* ghi tiếp: "Khi đắp xong, mở 8 cửa, mỗi cửa đặt hai ô tả và hữu, phân phối binh lính canh giữ...". Việc này xảy ra năm 1749 và phải chăng thành Đại Độ này chính là toà thành đất có xẻ các cửa ô mà ta đang bàn ở bài này? Chỉ biết là danh từ *cửa ô* ra đời từ đây. Và như vậy là tới giữa thế kỷ XVIII, Hà Nội có 8 cửa ô. Hình thù thế nào chưa đoán được nhưng cái chắc là "mỗi cửa đặt hai ô tả và hữu". Có điều là tám cửa đó tên là gì và ở vào những chỗ nào so với bây giờ thì không rõ. Tuy nhiên đoạn sử trích ở trên cũng đã ghi lại ba tên: Cửa Cầu Dừa, cửa Cầu Muống, cửa Cầu Dền. Cầu Muống nằm ở giữa. Nay từ Cầu Dừa đi về phía Đông gần nơi có phố Chợ Khâm Thiên thông với đê La Thành có làng Thái Kiều. *Thái* là *rau*. *Kiều* là *Cầu*. Phải chăng đó là chỗ cầu (rau) muống? Và toà thành đất vẽ trong bản đồ 1831, 1866, 1873 là thành cũ đắp từ đời Trịnh Doanh còn sót lại? Vì từ năm đắp thành (1749) đến năm dựng bản đồ (1831) trong sử không hề có ghi việc phá thành cũ hoặc đắp thành mới. (Những việc này đối với thời xưa rất hệ trọng nên nếu có thì sử phải chép). Vả lại *Đại Nam nhất thống chí*, quyển Hà Nội còn chép rành rọt: "Thành Đại La: Trương Bá Nghi đắp đời Đường Đại Hữu, sau Triệu Xương đắp thêm. Đời Đường Ý Tông Cao Biền đắp thêm, quanh cửa ô 1982 trượng, có 55 vọng lâu, 6 cửa tò vò, lâu năm đổ lở, không rõ ở chỗ nào. Nay phía ngoài tỉnh thành (Hà Nội) có luỹ tre bao bọc bốn mặt hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, có 12 cửa ô là xây đắp năm Cảnh

Hưng thứ 10. Không phải dấu cũ thành Đại La của Cao Biền". Năm Cảnh Hưng thứ 10 chính là năm 1749. Chỉ khác một điều là tới năm 1831 thì thành đất đã mở ra tới 16 cửa ô, chứ không phải chỉ 8 cửa như *Cương mục* chép hoặc 12 cửa như *Nhất thống chí* chép[1].

Như vậy giữa *ô* và *cửa ô* có gì khác nhau? Và Hà Nội không phải chỉ có 5 cửa ô nhưng sao ngày nay nhiều người vẫn nói như thế?

Nói "ô" (như ô Yên Phụ, ô Đồng Lầm Mác) là nói tắt, thực ra phải nói *cửa ô*. Ví như khi nói ô Yên Phụ, ô Đồng Lầm là để chỉ những cửa ô xây ở làng Yên Phụ, làng Đồng Lầm (tức Kim Liên). Hoặc nói ô Cầu Dền, ô Chợ Dừa (hoặc Cầu Dừa) là để chỉ các cửa ô xây ở cạnh cầu Dền, cạnh chợ Dừa (hoặc Cầu Dừa, cái cầu ở bên chợ, bắc ngang sông Kim Ngưu cũ).

Còn nói rằng Hà Nội có 5 cửa ô là cách nói theo thơ và nhạc chứ không phải là theo thực tế lịch sử. Nguyên là tới thời Pháp thuộc các cửa ô lần lượt bị phá cùng với toà thành đất gắn với chúng. Chỉ sót lại có ô Quan Chưởng. Lâu ngày tên các ô phai nhạt dần, chỉ có dăm sáu ô là được thường nhắc tới vì ở vào các cửa ngõ đi vô nội thành. Năm 1946 có khúc thơ hay đầy ấn tượng của bài *Nhớ về Hà Nội vàng son* (Vũ Hoàng Chương):

Ba mươi sáu phố ngày hôm ấy

---

[1] Sách Bắc Thành địa dư chí do Tổng trấn Lê Chất đứng chủ biên, soạn đầu thế kỷ XIX cho biết Thăng Long vốn có 21 cửa ô song không kể tên các cửa ô đó cũng như không nói cụ thể là vào đời nào.

Là những dòng sông đỏ sắc cờ
Chói lọi sao vàng hoa vĩ đại
Năm cánh xoè ra năm cửa ô.

Vì ngôi sao vàng có năm cánh nên liên tưởng năm cửa ô. Chứ nếu sao vàng có 6 cánh thì chắc sẽ là "sáu cánh xoè ra sáu cửa ô". Vẫn đúng niêm luật. Thế rồi tháng 10 năm 1954 cả thành phố vang dậy bài ca *Tiến về Hà Nội* của Văn Cao:

Năm cửa ô đón mừng đoàn quân tiến về/ Như đài hoa đón mừng nở năm cánh đào chảy dòng sương sớm long lanh.

Thế là tự nhiên những người dân thập phương kìn kìn kéo về Hà Nội sinh sống sau năm 1954 yên chí là Hà Nội có 5 cửa ô và chỉ 5 mà thôi. Làm sao được, khi đã thành thói quen.

PHỤ CHÚ VỀ TÊN CỦA CỬA Ô QUAN CHƯỞNG

Cửa ô Quan Chưởng là cách gọi mà nay chưa thể giải thích chính xác. Vì có tới bốn giả thuyết nhưng đều thiếu sức thuyết phục.

1. Cho rằng cuối đời Lê có một quan *Chưởng ấn* lập dinh cơ ở cạnh cửa ô nên do đó mà thành tên (Thuyết của Hoa Bằng).

2. Cho rằng vào đời Nguyễn có một quan *Chưởng cơ* coi kiểm soát cửa ô, phàm thuyền bè qua lại cửa sông Tô Lịch là phải trình quan này, do đó có tên (Thuyết của Hoàng Đạo Thuý).

3. Hồi chống Pháp đánh Hà Nội năm 1873 có một quan *Chưởng vệ* đã hy sinh tại cửa ô này trong chiến đấu. Để tưởng nhớ dân gọi là ô Quan Chưởng (Thuyết

của Doãn Kế Thiện).

4. Khi xây cửa ô có một khách thương họ Quan tên Chưởng đã bỏ ra nhiều tiền ủng hộ, do đó dân phố tưởng lệ bằng cách ghép tên vào cửa ô (Thuyết của Trần Huy Bá).

Cả bốn cách đều là truyền thuyết chứ không có tài liệu gốc thành văn. Có lẽ chỉ có hàng chữ Hán khắc ở trên vòm cửa chính, hiện vẫn còn tồn tại là ba chữ *Đông Hà môn* tức "cửa Đông Hà" là chính xác nhất. Đông Hà nguyên là tên gọi của một phường đời Lê bao gồm khu vực Hàng Chiếu, Thanh Hà, Đào Duy Từ ngày nay. Cửa ô Quan Chưởng là nằm trên đất phương Đông Hà. Ấy vậy mà dân ta vẫn không gọi cửa ô Đông Hà mà cứ gọi là cửa ô Quan Chưởng. Đó là sức mạnh của thói quen.

Về thời gian ra đời của cửa ô này, tấm bia ở đình Thanh Hà (nay là số 10 phố Ngõ Gạch) dựng năm 1855 do Búi Tú Lĩnh soạn có cho biết: "Nguyên xưa đình thờ thần xây ở đầu thôn, đến năm Gia Long Đinh sửu (1817) *mở làm cửa ô*, ngôi đình thượng bị rỡ để *mở đường*, nên hương lão mới mời thày xem đất dời đến phía tả La Thành..."

Như vậy thì cửa ô Quan Chưởng này xây năm 1817 và ở vào chỗ đình làng Thanh Hà xưa. Điều này cho biết có một thực tế là các cửa ô có việc sửa chữa tu tạo thậm chí dời cả vị trí.

(*Nghiên cứu lịch sử* – số 160 – tháng Giêng, 1975)

PHƯỜNG HOÈ NHAI

Nay ở phía Bắc nội thành Hà Nội có phố Hoè Nhai nối vào đoạn đầu phố Quan Thánh. Cũng ở đầu phố Quan Thánh còn có phố Hàng Than. Tại phố này có một ngôi chùa có tên là chùa Hoè Nhai. Như vậy là do thuở xưa khu vực này là thuộc về phường Hoè Nhai, một trong số 36 phường của kinh đô Thăng Long đời Lê, cụ thể hơn là một trong số 18 phường của huyện Quảng Đức. Phường này vào đời Lê mạt là một đơn vị hành chính, phía Đông giáp phường Thạch Khối, phía Tây đến sát phường Thuỵ Chương. Phía Bắc là các hồ Trúc Bạch và Mã Cảnh (tên nôm là Cổ Ngựa). Phía Nam là sông Tô Lịch và hồ Tay Ngai (chùa Huyền Thiên ở phố Hàng Khoai vốn là nằm bên hồ này). Sang đời Nguyễn Gia Long chia nhỏ các phường đời Lê ra thành một số phường, thôn và phường Hoè Nhai mới bị cắt ra, thu nhỏ lại, nay là khu vực các phố Yên Ninh, Hàng Bún, Phan Huy Ích, đoạn đầu phố Quan Thánh và phố Hàng Than, Hàng Giấy.

Hoè Nhai có nghĩa là Đường Hoè, tức là con đường mà hai bên vệ trồng rặt một loài cây hoè. Con đường này dẫn từ bến Đông Bộ Đầu (nay là chỗ dốc Hàng Than) vào phía Bắc hoàng thành. Thời Trần khi kinh thành chia ra làm 61 phường thì Đường Hoè thuộc

phường Nhai Tuân (còn đọc là Giai Tuân). Năm 1274 khi những đoàn người nước Tống bên Tàu chạy loạn Nguyên – Mông sang ta xin vua Trần cưu mang thì phường này chính là nơi họ được phép cư ngụ làm ăn sinh sống.

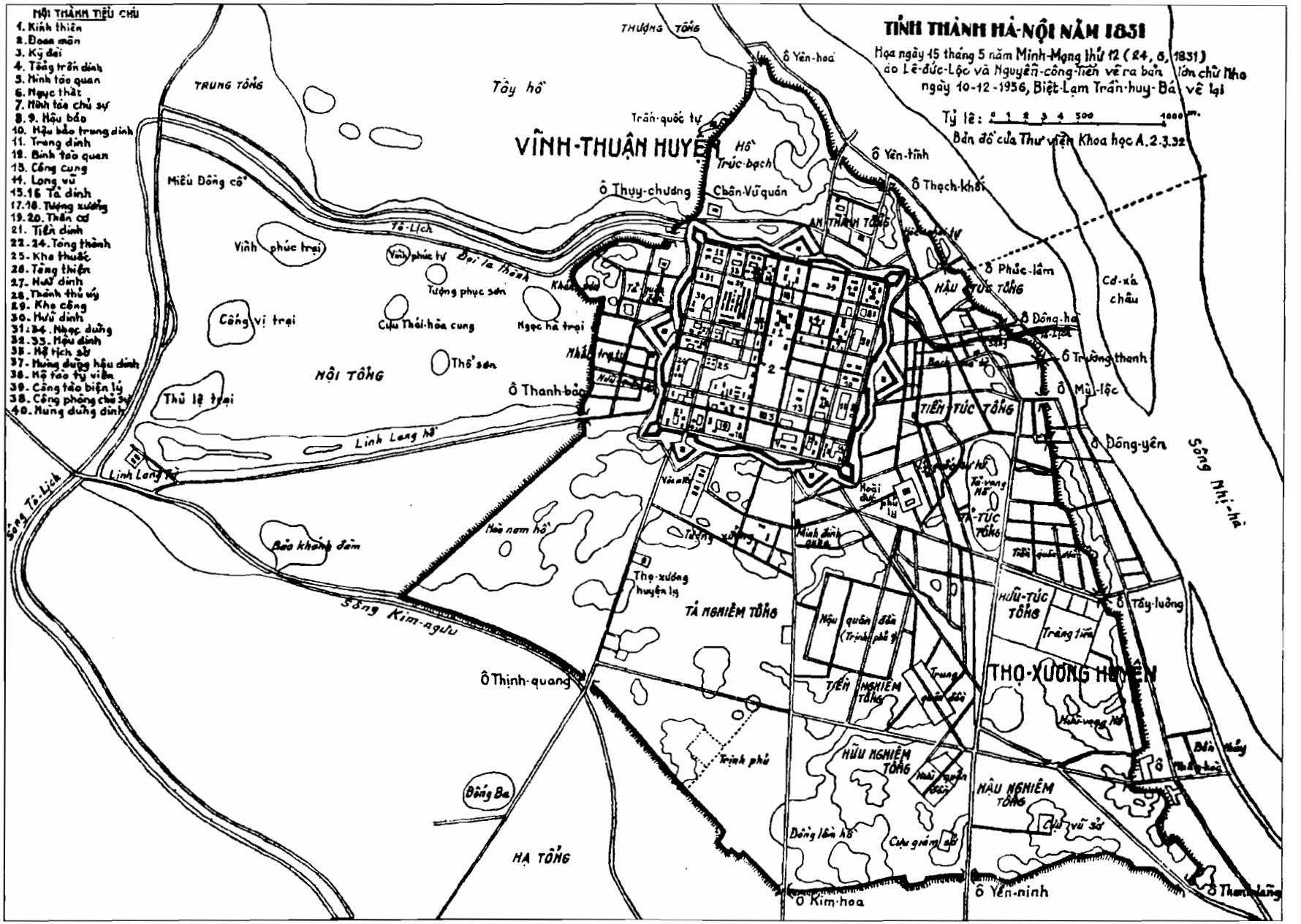
Sang đời Lê Thánh Tông (nửa sau thế kỷ XV) các phường được gộp lại, chỉ còn 36 phường thì Nhai Tuân được đổi tên và tên của phường mượn tên gọi của con đường trồng toàn loài cây hoè nọ. Cũng từ bấy giờ, khoa cử có quy củ, thi hương rồi thi hội thi đình phân minh. Các ông cống từ xứ Bắc, xứ Đông qua sông Cái vào điện vua thi đình đều do Đường Hoè mà vào thành nội. Cho nên một thời đã nảy sinh câu ngạn ngữ *Hoè hoa hoàng, cử tử mang*. Tức là hễ hoa hoè ngả màu vàng (vào mùa thu đồng thời là mùa thi hội, thi đình) là các cống sĩ thấy rộn lòng.

Con đường hoè là nẻo qua lại của những chàng trai tài tuấn cống sĩ hào hoa, cũng lại còn là con đường từ bến Đông Bộ Đầu, từ sông Cái đi lên nên dập dìu các khách thương chở hàng hoá từ mọi nẻo về đô thành; cho nên ven đường đã nổi lên các quán rượu, lầu ca.

Sang đầu đời Nguyễn, đầu thế kỷ XIX, lại một phen đổi tên phường, thôn. Hoè Nhai thành ra là Giai Cảnh. Phường Hoè Nhai – Giai Cảnh ấy so với phố xá hiện nay thì tương ứng với địa bàn các phố Hoè Nhai, Hàng Than, Nguyễn Trường Tộ... Đình của phường ấy nay vẫn còn ở phố Hàng Than mang biển số nhà 54. Trong đình hiện có 9 tấm bia, một tấm khắc bài văn do danh sĩ Cao Bá Quát soạn năm Tân sửu 1841, có đoạn nói đích xác rằng "phường Giai Cảnh vốn có

CÁC CỬA Ô MỞ QUA LUỸ ĐẤT BAO BỌC KINH THÀNH

TRÍCH "LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ NỘI" - NXB SỬ HỌC 1960



tên cũ là Hoè Nhai".

Còn chùa của phường có tên Hồng Phúc tự nhưng nhân dân cứ gọi là chùa Hoè Nhai, có lúc lại nói chệch ra Hoà Giai. Chùa cũng vẫn còn, mang biển số nhà 19 Hàng Than. Đây là chốn tổ của dòng Tào Động, một trong hai dòng Phật giáo Thiền tông thịnh hành ở nước ta. Trong chùa có một pho tượng mà hình thể, bố cục là độc nhất vô nhị, duy nhất thấy có ở đây. Các chùa khác – ở Hà Nội cũng như cả nước – không thấy có dạng tượng này. Đó là tượng một vị phật ngồi trên lưng một vị vua (vì y phục hoàng đế) nằm phục gập lưng xuống. Cả hai vị đều có kích thước như người thật. Có nhiều kiểu giải thích, đó có thể là vua Đế Thích tình nguyện làm bệ cho phật Thích Ca người thuyết pháp, hoặc đó là một ông vua đời Lê chịu sám hối quy y phật pháp. Không có tư liệu gốc nên đành biết vậy.

Nhưng quý giá hơn – nhất là về giá trị lịch sử – là trong chùa hiện còn giữ được 54 tấm bia, có một tấm khắc bài văn do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn năm Chính Hoà thứ 24 (1703). Nhờ bia này mà giới sử học ngày nay xác định được địa điểm Đông Bộ Đầu, nơi đã diễn ra trận quyết chiến chiến lược tiêu diệt quân Nguyên xâm lăng trong mùa kháng chiến 1258 chính là một bến sông Nhị ở đầu phường Hoè Nhai ấy.

Trở lại đời Lê, phường Hoè Nhai vốn là đất danh thắng. Phía Đông bắc có sông Cái bao bọc với bến Đông Bộ sầm uất. Phía Tây nam giáp Hoàng thành, nhấp nhô ba ngọn núi đất – Tam Sơn – cây mọc như rừng. Nằm giữa phường là hồ Cổ Ngựa (Mã Cảnh)

nguồn thông với hồ Trúc, trải dài từ Yên Ninh, Yên Thành tới giáp ranh Thạch Khối, chỗ nở chỗ thắt, quấn quanh lượn lờ, làm cho Hoè Nhai thành ra một dải đất hữu tình, có non xanh nước biếc, có trên chợ dưới thuyền, có phố phường đô hội... Khi mùa xuân đến, nơi đây cũng dập dìu giai nhân tài tử. Các cô gái nón thượng quai thao trẩy hội chùa Hồng Phúc. Các chàng trai tụ hội ở sân đình đá cầu, đánh vật. Và ven hồ Cổ Ngựa, những cây đu, những bàn cờ người, những đám hát chèo. Trên một đỉnh Tam Sơn có ngôi miếu Địa Linh giấu mình dưới bóng cây già. Quanh miếu, vài đám hát ví hát những câu hát của Thăng Long xưa:

Ở đây gần miếu xa chùa
Không yêu anh lấy đạo bùa cho yêu

Hoè Nhai hữu tình. Cũng chính vì nét hữu tình ấy mà cho tới cả những thế kỷ sau, nơi đây đã thành một khu giải trí của kinh đô với những tửu điếm, trà đình. Bên các rặng hòe, rặng liễu loi thoi là những quán rộn ràng xênh phách. Tao nhân, mặc khách lui tới xướng hoạ, vách phấn đề thơ.

Đoàn Nguyễn Tuấn, anh rể Nguyễn Du, thời Tây Sơn từng làm quan Tả Thị lang bộ Lại, tước Hải Phái hầu, hẳn là một vị khách quen thuộc của phường hào hoa này. Ông có viết một bài thơ nhan đề *"Hoè Nhai ca nữ"* vừa để ngợi ca cung đàn, giọng hát vừa để tỏ bày tấm lòng trân trọng đối với dải đất văn vật tài tình ở phía Bắc thành đô:

Bách chuyển oanh hầu xảo lộng ca
Khả lân mỹ mục quán thu ba

Tiêu sơ lư xá tri ty trúc
Uyển diễm kiều nương cưỡng ỷ la
Triển chuyển xuân tình sầu dạ nguyệt
Thê lương cổ điệu yết minh già
Động nhân tối thị phong lưu xá
Nhất khúc Nam âm dật xướng hoà.

Thuở ấy, có một cô đào hát ở Hoè Nhai biết hát cả trăm làn điệu đã làm xao xuyến lòng du khách, lại thêm khoé mắt đẹp long lanh như sóng nước mùa thu trong vắt có thể làm đổ quán xiêu đình. Cho nên dù ca quán có sơ sài mộc mạc nhưng lại ăm ắp tiếng đàn, tiếng sáo và vóc hình em mảnh mai chẳng cần lụa là cũng kiều diễm thướt tha. Nghe nàng đàn phách tình xuân cũng não nuột như trăng đêm. Đất Hoè Nhai đúng là một xứ sở phong lưu làm lay động lòng người.

Nhà thơ Bùi Hạnh Cẩn đã dịch bài thơ này khá thành công:

CA NỮ HOÈ NHAI

Xao xuyến trăm làn khéo hát ca
Yêu sao mắt đẹp sóng thu nhoà
Xuềnh xoàng nhà cửa rung đàn sáo
Ẻo lả mình mai gượng lụa là
Dằn dọc tình xuân sầu dạ nguyệt.
Thê lương điệu cổ phách dồn xa
Phong lưu đây chốn nao lòng khách
Một khúc nam âm giọng mượt mà.

Lại còn cả Ninh Tốn nữa, ông Thượng thư bộ Binh của nhà Tây Sơn cũng đã dành một bài thơ cho Hoè Nhai mùa xuân thuở ấy, bài *Hoè Nhai*:

Liễu mạch hoa cù nhân tận giai

Phong lưu toàn chiếm độc Hoè Nhai
Kiều nhiên bách mị khoa xuân thái
Uyển chuyển tân thanh não khách hoài
Hoa đố chu nhan đăng hạ lạc
Oanh hoà trâm hưởng hạm tiền thôi
Tầm thường vị phóng thiên kim tiếu
Trực thị vương tôn đái tửu lai.

Dịch thơ:

Bờ liễu đường hoa ai cũng đẹp
Phong lưu rành chiếm một Hoè Nhai
Nõn nà trăm vẻ khoe xuân sắc
Uyển chuyển lời ca ghẹo khách say
Má phấn hoa ghen rơi trước đuốc
Phách ròn oanh hoạ rộn hiên ngoài
Chuốc cười hiếm kẻ vung nghìn lạng
Phải đợi vương tôn quẩy rượu xài

Nguyễn Vinh Phúc *dịch*

Qua hoa lá, thanh sắc, con người là một mùa xuân chín. Bài thơ như đã "chụp" được tất cả thần thái của dải đất kinh đô hữu tình này. Mở đầu bài thơ, ông nghè họ Ninh đưa người đọc đến một vùng đất ăm ắp vẻ đẹp. Ven đường nhỏ là những rặng liễu đua tươi, bên phố dài là những khóm hoa phô sắc và người ta ở đây thì ai cũng là giai nhân. Vì đây là Hoè Nhai, dải đất phong lưu bậc nhất của kinh thành Thăng Long. Đây là nơi tập trung các ca quán, hành viện của cả đô thành. Suốt đêm ngày, nơi đó dập dìu tài tử giai nhân. Mà đã là giai nhân thì rõ ràng là nõn nà diễm lệ trăm chiều, lúc nào cũng chan chứa tình xuân, cũng "khoe xuân sắc". Tác giả đặc biệt lấy ra một nét

điển hình: Khắp đó đây vang vang những âm thanh mới, những lời ca mới, những khúc hát mới, dặt dìu uyển chuyển làm xao xuyến xốn xang bao lòng khách lãng du. Nhưng hai câu luận mới lại càng thực hơn nữa vì khách má hồng đẹp như thế, tài hoa như thế nên khiến cho loài hoa đã phải ghen với má hồng, với những cô gái Hoè Nhai. Và tội nghiệp cho hoa, trong sự ghen tuông vô lối ấy, hoa đã thua và đành rụng rơi xuống chân những ngọn đèn đang rần rật toả sáng làm lộng lẫy thêm cho má phấn giai nhân. Trong khi đó chim oanh ở ngoài hiên, khôn ngoan hơn hoa, biết là không át được tiếng phách ròn tan của các đào nương nên đành phải hoà tiếng hót cùng tiếng phách để được yên vị trên những cành liễu biếc bên hiên gấm mà ngắm giai nhân. Hoè Nhai quả là một dải đất phong lưu, với những kỹ nữ mà tiếng hát giọng ca làm mê mệt lòng người. Dải đất này đúng là không dung nạp khách tầm thường vì họ không dám bỏ nghìn vàng chuốc một tiếng cười. Đất Hoè Nhai chỉ hợp với các vương tôn công tử lạc phách giang hồ, trăm nghìn đổ một trận cười như không. Đúng là một phường của kinh đô vào thời kỳ kinh tế thương nghiệp khởi sắc với lối sống thị dân, tài tử.

Sau này, cho tới khi người Pháp xâm lược, chiếm Hà Nội, quy hoạch lại đường phố, lập ra các phố kiểu mới thì những danh ca danh cầm của đất Hoè Nhai vẫn trụ lại ở đây. Và nơi tập trung các tài tử này là phố Hàng Giấy vốn là một phần đất của phường Hoè Nhai cổ. Ca dao ra đời đầu thời Pháp thuộc còn có câu:

Trải qua Hàng Giấy dần dần
Cung đàn nhịp phách nên xuân bốn mùa

Ông Tản Đà viết truyện ngắn *Thề non nước* là lấy bối cảnh một nhà ả đào phố Hàng Giấy. Chỉ từ những năm 1920 trở đi xóm ả đào mới bị đẩy lùi ra ngoại ô, về Khâm Thiên, Bạch Mai, Thái Hà ấp... và phố Hàng Giấy từ đó mới không còn rộn tiếng trống, tiếng đàn và xênh phách. Nhưng phường Hoè Nhai hào hoa thì còn mãi trên các trang thơ xưa.

Tuần báo *Người Hà Nội*, số Xuân năm 1989

BIA TIẾN SĨ Ở VĂN MIẾU HÀ NỘI

A. CÁC BIA TIẾN SĨ ĐÃ NÓI NHỮNG GÌ?

Ở Việt Nam bắt đầu từ đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) có lệ dựng bia ghi tên các tiến sĩ ở Văn Miếu của Kinh đô. Thuở đó kinh đô là Thăng Long nên nơi dựng bia là Văn Miếu Thăng Long.

Sang đời Nguyễn (1802 - 1945) vì kinh đô là Huế nên bia tiến sĩ dựng ở Văn Miếu Huế. Hiện nay tại Văn Miếu Hà Nội còn 82 tấm bia và Huế còn 32 tấm. Chỗ giống nhau của hai loại bia này là đều ghi quê quán, tính danh từng vị đỗ Tiến sĩ của từng khoa. Chỗ khác nhau là bia ở Văn Miếu Huế chỉ ghi có quê quán, tính danh các tiến sĩ, còn bia ở Văn Miếu Hà Nội thì đa số có thêm một bài *Ký* do chính những đại thần, đồng thời là các đại nho đương thời soạn.

Thực ra, 82 bia tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội có giá trị về nhiều mặt.

Trước hết đó là những tư liệu văn tự gốc, độc nhất nên thật quý giá.

Nhà sử học có thể tìm thấy ở đây những tên tuổi gắn bó với lịch sử dân tộc, quê quán, tính danh của họ được ghi cụ thể, chính xác. Lại có thể nhờ đó mà xác định tuổi cho nhiều di tích ở những nơi mà không có

ghi niên đại.

Nhà địa lý – lịch sử có thể tra cứu những địa danh cũ để tìm ra những vùng đất cổ liên quan đến hiện tại.

Nhà nghiên cứu tư tưởng có thêm những chứng cứ để khảo sát vai trò cũng như diễn tiến của nho học ở Việt Nam.

Nhà nghiên cứu mỹ thuật và các nghệ sĩ tạo hình có thể từ những hình dáng bia, rùa, hoa văn và các mô típ chạm khắc trên bia mà tìm ra tinh hoa của nghệ thuật dân tộc để phát huy, áp dụng vào những sáng tạo hiện đại.

Những giá trị trên, tới nay dã có ít nhiều người nói tới. Còn có một giá trị nữa mà chưa mấy ai đề cập, đó là quan điểm về việc dựng bia, cụ thể là quan điểm về việc thi cử, giáo dục, tu dưỡng, kén chọn và biểu dương nhân tài.

Như đã nêu, trên 82 tấm bia đại đa số là ngoài tên họ, quê quán, học vị của các tiến sĩ, còn có bài *Ký*. Mở đầu bài *ký* là ca ngợi vua Lê (đương thời) - đến thời Lê trung hưng thì ca ngợi cả chúa Trịnh - đã mở mang khoa cử, chú trọng người hiền, rồi đến phần chính là phần nêu những quan điểm của tác giả. Nói là đại đa số vì không phải tất cả các bia đều có bài *ký*. Thực tế là đã có 10 trên 82 bia không có bài ký. Trên 10 tấm bia đó chỉ ghi vắn tắt niên đại tổ chức thi, tên họ các quan trường rồi đến ngay bản danh sách các Tiến sĩ trúng tuyển đó là:

1. Bia khoa 1731, do Phạm Khiêm Ích soạn. (Khoa này có Nguyễn Nghiễm – thân phụ của Nguyễn

Khản, Nguyễn Du - đỗ Nhị giáp tiến sĩ).

2. Bia khoa 1736, do Nguyễn Đình Thái soạn. (Khoa này có Nguyễn Tông Mại - ông tổ của Nguyễn Khuyến - đỗ Tam giáp).

3. Bia khoa 1752 do Nhữ Đình Toản soạn. (Khoa này có Lê Quý Đôn đỗ Nhị giáp).

4. Bia khoa 1754 do Lê Quý Đôn soạn (Khọa này có Phan Huy Cẩn – thân phụ của Phan Huy Ích - đỗ Tam giáp).

5. Bia khoa 1760 do Nguyễn Nghiễm soạn. (Khoa này có Nguyễn Khản – con của Nguyễn Nghiễm - đỗ Tam giáp).

6. Bia khoa 1766 do Nguyễn Nghiễm soạn (Khoa này có Ngô Thì Sĩ – thân phụ của Ngô Thì Nhậm - đỗ Nhị giáp).

7. Bia khoa 1769 do Lê Quý Đôn soạn. (Khoa này có Bùi Huy Bích - đỗ Nhị giáp).

8. Bia khoa 1775 do Nguyễn Hoãn soạn. (Khoa này có Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích - đỗ Tam giáp).

9. Bia khoa 1778 do Nguyễn Hoãn soạn. (Khoa này có Ninh Tốn - đỗ Tam giáp.

10. Bia khoa 1779 do Phan Trọng Phiên soạn. (Khoa này có Phạm Qúy Thích - đỗ Tam giáp).

Trên 10 bia này rõ ràng không đọc được tư tưởng gì. Có điều đáng chú ý là các bia ấy đều do các bậc đại nho soạn, vậy mà lại quá sơ sài! Phải chăng mấy thập kỷ giữa thế kỷ XVIII ấy xã hội ta nhiều biến động nên các vị đại nho đại bút kia tiết kiệm lời nói, tiết kiệm ý tứ, không muốn tỏ tư tưởng của mình trong thời điểm nhiễu nhương của lịch sử. Đặc biệt có Lê Quý Đôn,

danh sĩ này soạn cả thảy 3 văn bia thì như vừa thống kê ở trên, hai bài văn bia của hai khoa 1754 và 1769 thì chỉ là chép tên các tiến sĩ, riêng văn bia khoa 1763 có nội dung nhưng cũng sơ sài, theo công thức các bia đời trước. Còn hai ông Tham tụng Tể tướng Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Hoãn, mỗi người đều hai lần soạn văn bia thì cả hai lần đều rất mực dè sẻn ý tứ lời lẽ!

(Tại Văn Miếu Bắc Kinh hiện có 198 bia tiến sĩ, bia đầu tiên lập năm 1313, bia cuối cùng năm 1904. Trên đó lưu danh 51624 tiến sĩ, đa số cũng không có bài Ký).

*

Vậy trên 72 văn bia kia, ta có thể đọc thấy những gì?

Thực ra từ tấm bia đầu tiên được dựng năm 1484 (ghi về khoa thi 1442) đến tấm bia cuối cùng dựng năm 1780 là cả một thời gian trên ba thế kỷ thăng và trầm của chính quyền nhà Hậu Lê. (Ở trong số 82 bia còn đó chỉ có 1 tấm bia đời Mạc, khoa 1529). Khoa thi mở ra có thời gian không đều đặn như từ 1442 đến 1463 – 6 năm hoặc 5 năm mới có 1 khoa. Chỉ từ 1466 trở đi mới cố định là 3 năm một khoa. Và do khoa thi mở vào những lúc thịnh suy khác nhau nên số người dự thi cũng như số người trúng tuyển rất khác nhau. Xin nêu một số ví dụ:

- Khoa 1448 có 750 người dự thi, lấy đỗ 27 người.
- Khoa 1736 có 3000 người dự thi, lấy đỗ 18 người.
- Khoa 1739 có 3000 người dự thi, lấy đỗ có 8 người.

- Khoa 1745 cũng có 3000 người dự thi, lấy đỗ có 7 người.

Như vậy, là càng về sau, việc lấy người càng chặt chẽ, có thể nói là khắt khe.

Có lẽ chỉ ở thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) thì do vua đang cần nhiều nhân tài để xây dựng bộ máy chính quyền mạnh, nên bên cạnh việc đắp vinh quang cho người thi đỗ, triều vua này còn lấy số đỗ khá đông. Như khoa 1748 có tới 62 tiến sĩ, khoa 1487 lấy 60 tiến sĩ.

Ngược lại, về sau có những khoa mà số tiến sĩ rất ít. Như khoa 1592 có 3 tiến sĩ (đây là khoa ít tiến sĩ nhất), khoa 1598 có 5 tiến sĩ, khoa 1760 có 5 tiến sĩ, khoa 1778 có 4 tiến sĩ. Đó là 6 khoa mà người đỗ rất ít so với 82 khoa còn lại. Nhưng điều đáng chú ý là thi cử thì thăng trầm, suy thịnh theo thời cuộc mà thể thức cũng như định hướng của người soạn văn bia thì không có khác nhau. Tất cả các bài ký ở 72 tấm bia (tức là trừ đi 10 tấm sơ sài) đều có chung những chủ điểm như sau: Nêu mục đích của việc dựng bia; khẳng định vai trò, giá trị của nhân tài, của kẻ sĩ thành đạt; răn dạy kẻ sĩ (trước hết là các tiến sĩ mới đỗ và sau là mọi kẻ sĩ trong thiên hạ) về cách sống, cách làm việc, cách cư xử, cùng đạo lý, luân thường.

Dưới đây sẽ lần lượt nói về các chủ điểm trên:

I. *Mục đích việc dựng bia:*

Ngay tấm bia được dựng đầu tiên (khoa 1442) mục đích việc dựng bia được nói rõ ràng: "*Cho nên lại ghi tên khắc đá, bày nơi cửa hiền tài, khiến kẻ sĩ trông vào mà sinh lòng hâm mộ phấn chấn, tự rèn luyện lấy*

danh tiết".

Thế kỷ XVI, bia 1565 có ghi: "*Dựng bia vừa để công danh còn mãi đến muôn đời, vừa để sự nghiệp soi sáng cho ngàn thuở*". Thế kỷ XVIII bia năm 1739 cũng còn ghi tương tự: "*Tuy đã nêu (tên) lên bảng vàng, yết (tên) ở cửa nhà học, thoả mãn tai mắt mọi người song vẫn chưa đủ để lưu truyền hậu thế, dù đã ghi trong sổ quế cất nơi triều đình không thiếu những sách sử chép rõ, song vẫn chưa đủ để biểu dương tiếng tăm, vì thế sai khắc vào bia đá dựng ở nhà Thái học, khiến cho khoa danh và tên họ còn tiếng thơm mãi đến muôn đời*".

Như vậy là đã rõ, suốt ba thế kỷ dựng bia là nhằm biểu dương khoa cử, biểu dương các nho sĩ hiển đạt và khích lệ việc học hành thi cử. Nhưng đằng sau mục đích tuyên bố rõ ra như vậy còn thấy bộc lộ ý đồ của các chính quyền suốt ba thế kỷ đó – dù Lê hay Mạc (Văn Miếu Hà Nội còn một tấm bia Mạc) – là rất muốn nắm các sĩ phu, biến sĩ phu thành công cụ của bộ máy cai trị. Có tấm bia nói thẳng ra ý đồ này: bia 1643 ghi rằng kẻ sĩ "*phải cảm phục ơn lớn, mài rũa lòng trung, coi việc giúp ích cho vua là nhiệm vụ...*". Có bia nói một cách hoa mỹ: "*lấy việc thi đậu mà tự hẹn, lấy việc giúp nước mà tự gánh cùng nối gót ra đời làm cho quốc gia mãi mãi thái bình thịnh trị, xã tắc muôn thuở bền vững* (bia 1529).

Đặc biệt là tới lúc chế độ phong kiến đã suy vi, xã hội nhiều biến động, lúc nhà Lê - Trịnh rối bời vì loạn lạc (nông dân khởi nghĩa) thì nội dung thi cử để đào tạo cán bộ cho bộ máy chính quyền được phát biểu

khá rõ. Như ở bia năm 1772 tính chất này thật rõ ràng: "*Chỉ có bậc thánh nhân là có thể tác thành cho con người, chỉ có bậc hiền tài mới làm cho nền thịnh trị được bền lâu, nuôi dưỡng những bậc đó ở trường học, lựa chọn họ bằng khoa cử, nhờ đó sẽ giúp cho mưu kế của Hoàng thượng... Họ đều là kẻ tâm phúc, như bức thành liền bảo vệ được vua*".

Rõ ràng là dựng bia để biểu dương khoa cử đã chọn ra các hiền tài, các tiến sĩ để những người này "giúp mưu kế" cho vua, thành "kẻ tâm phúc" của Vua, thành "bức thành bảo vệ vua". Mục đích như vậy là rất thực dụng.

II. *Khẳng định vai trò và giá trị các nhân tài, cổ vũ khuyến học:*

Có thể nói là không tấm bia nào là không nói tới vấn đề này. Ngay tấm bia đầu tiên (khoa 1442) đã nêu vai trò và vị trí kẻ sĩ bằng những luận cứ mà ngày nay đã quá quen thuộc với mọi người: "*Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí vững thì thế nước mạng và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo gây dựng nhân tài*".

Tấm bia khoa 1466 cũng nhắc lại ý trên: "Nhân tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn" nhưng có bổ sung một ý cũng khá quan trọng là: "*Phải có đào tạo sau mới có nhân tài*". Nhiều tấm bia khắc sau cũng nhắc đi nhắc lại ý: "Nhân tài là nguyên khí quốc gia" (bia 1565, 1580, 1604, 1643, 1703, 1763, 1772...) và cũng nhấn thêm ý là "phải vun trồng", "bồi dưỡng nhân tài".

Như vậy có thể thấy một quy trình: thi cử chọn ra hiền tài (nhân tài), hiền tài là nguyên khí của quốc gia, quốc gia mạnh hay yếu là do nguyên khí bền vững hay suy nhược. Vậy nguyên khí là gì? – theo quan niệm của nho giáo thì nguyên khí là cái tinh khí tiên thiên, phần tinh tuý của các vật, của sự sống, tức nói theo thuật ngữ ngày nay thì đó là *sức tiềm ẩn, tiềm năng, tiềm lực*. Vậy thì quan niệm đó (nhân tài là tiềm năng, tiềm lực của một quốc gia) cho tới bây giờ vẫn đúng và chính xác. Đành rằng còn có những tiềm năng kinh tế, tài nguyên, đất đai... nhưng nhân tài – tức là trí tuệ trí thức – có ảnh hưởng nhất định tới sự thịnh suy của đất nước. Đặc biệt là thời xưa "sĩ khả bách vi" (kẻ sĩ có thể làm trăm thứ), thông "nho, y, lý, số", có thể "kinh bang tế thế" (giúp nước cứu đời) thì hiền tài, nhân tài đúng là một tiềm lực, tiềm năng quý báu của đất nước. Cái chất xám ấy quả là có đóng góp vào sự thịnh trị của từng thời.

Một vấn đề đáng chú ý nữa là: Nhân tài không phải tự nhiên mà có: để có nhân tài thì phải đào tạo, vun trồng bồi dưỡng. Quá trình đào tạo có thể tính từ việc học đến việc thi. Nói cách khác, đó là hai khâu của một công việc, 2 khâu đó vừa là nhân và là quả của nhau. Vì có học tốt thì thi mới tốt và thi tốt thì lại kích thích học tốt ở một tầng tiếp nối.

Nói tóm lại, các bài văn bia tiến sĩ đã đề cao nhân tài và luôn luôn gắn nhân tài với quá trình đào tạo và xác định đúng vị trí và vai trò của nhân tài, sĩ phu trong việc xây dựng đất nước.

III. *Răn dạy kẻ sĩ về đạo lý, trách nhiệm và nhiệm*

vụ.

Hãy xét đoạn văn của tấm bia đầu tiên (1442) nói về việc này: "*thử đem tên họ những người đỗ trong 1 khoa này mà điểm lại, hạng người đã đem văn học chính sự ra mà tô điểm cho cảnh thị bình, hiến mình cho nước nhà trong mấy chục năm nay kể cũng khá nhiều, nhưng cũng có kẻ vì hối lộ mà mắc tiếng xấu, hoặc sa ngã vào lũ gian tham, hạng người này không phải không có. Có lẽ vì đời họ chưa được trông thấy tấm bia này, vì thử được kịp thời trông thấu thì lòng thiện tất phải nảy nở mà lòng ác phải tắt ngấm...*"

Qua đoạn văn trên, có thể thấy những ý chính sau;

1. Kẻ sĩ có nhiệm vụ đem tài năng (văn học, chính sự) tô điểm cho cảnh trị bình tức đem lại cảnh thịnh vượng, thái bình.

2. Kẻ sĩ còn phải hiến mình cho đất nước tức có trách nhiệm về sự hưng suy của đất nước, không thể làm ngơ trước vận mệnh của đất nước, phải làm cho đất nước hiển vinh.

3. Kẻ sĩ còn có trách nhiệm về đạo lý là không để thoái hoá, sa ngã, đồi bại.

Riêng tấm bia 1463 có cách trình bày khác:

"*Kẻ sĩ mong được khắc tên lên bia đá này tất phải làm sao cho danh xứng với thực. Sửa đức hạnh, yên phận mình, bắt chước văn hiến giữ lòng, đừng theo lòng quay quắt của Công Tôn. Đức thanh liêm phải như Triệu Duyệt Đạo, tính cương trực phải như Phạm Cảnh Nhân. Người ở chức Thị tụng thì phải nghĩ sao để dâng được mưu hay. Người nắm việc kỷ cương thì nghĩ sao khiến chính sự trong sạch. Người cai trị địa*

phương thì lo làm sao tỏ đức của vua mà thấu tình hình dân. Người giữ quyền chăn dân thì lo sao cho đủ dân sinh mà bền gốc nước".

Có thể lấy ra những điều răn chính trong đoạn văn trên:

1. Phải cho *danh* (tức học vị, tước vị) xứng với *thực* (tức bản chất).

2. Phải tu dưỡng, chính trực, không quay quắt gian tham.

3. Ở từng cương vị phải làm tốt công việc được giao phó.

Tấm bia năm 1518 giải thích rõ hơn quan hệ giữa danh và thực: "*Danh là khách của thực, thực là chủ của danh, có danh lại có thực thì danh vì thế được coi trọng, có danh mà không có thực thì danh vì thế mà bị coi khinh*". Như vậy quan hệ giữa hư danh và thực chất là một quan hệ biện chứng vừa thống nhất vừa đối lập.

Tấm bia 1520 lại có một cách nói hình ảnh hơn: "*Ví bằng ngoài vuông mà trong tròn, trước trong mà sau đục, mắt nhìn hẹp hơn nghe, sở hành trái với sở học thì là làm xấu cho khoa mục và chỉ làm nhọ cho bia đá. Đó là điều nên đề phòng vậy*". Vuông – tròn, trong - đục, nhìn hẹp – nghe rộng, sở hành – sở học, bấy nhiêu phạm trù đối lập nhau cũng làm nhằm răn dạy kẻ sĩ phải làm cho *danh* và *thực* là một, đồng nhất với nhau.

Ngoài ra, tính chất thân dân, một tiêu chí quan trọng mà nho giáo đã điển chế hoá trong sách "Đại học" thực chất là nói về cách ứng xử, về phong cách

hành động của kẻ sĩ cũng được nêu rõ ở tấm bia 1577: " *vì thế mới có việc để tên khắc đá, cho người đời sau kính cẩn noi gương, những người làm quan mới có thể khi tại chức thì dám nói dám can, kính vua và bảo vệ dân để người đời sau phải khen là bậc quân tử ngay thẳng, ngõ hầu mới không hổ với hai chữ khoa mục. Trái lại nếu chỉ mượn tiếng đỗ đạt để cầu ấm no, lấy con đường ấy làm lối tắt để bước lên hoạn lộ, thì đời sau sẽ gọi là kẻ tiểu nhân gian tà, thành ra lại là bôi xấu cho khoa mục*".

Chủ đề "răn dạy" như vậy là đã rõ.

Một điều đáng lưu ý là có tới trên một thế kỷ rưỡi, khi nói về trách nhiệm kẻ sĩ, các văn bia thường công kích Vượng An Thạch và Công Tôn Hoằng như:

1 – Bia 1481; "Không nên như họ Công Tôn học tà đạo để a dua với đời, như chàng Hoan Lang (Vương An Thạch) đem tân pháp để làm lỡ thiên hạ. Như thế là bôi nhọ khoa mục".

2 – Bia 1496: "Giả sử sở hành khác với sở học, danh trái với thực, Công Tôn lừa bịp, An Thạch tân pháp hại dân".

3 – Bia 1502: "Nếu là trước hay sau dở, ngoài là ngọc mà trong là đá, hoặc a dua như Công Tôn, tà vạy như An Thạch".

4 – Bia 1511: "Học lối thiên lệch giống như Công Tôn Hoằng, phản lại kinh điển như Vương An Thạch".

5 – Bia 1565: "Học không chính đạo như bọn Công Tôn Hoằng trái với đạo thường như Vương An Thạch" v..v...

6 – Bia 1646: "Chính học so với Quy Sơn, tà học răn không như An Thạch".

Như vậy là các tác giả văn bia, các bậc đại nho đương thời, ít ra là từ 1481 đến 1646 tỏ ra khinh ghét Công Tôn Hoằng và Vương An Thạch. Vậy hai người này là ai?

Công Tôn Hoằng là người đời Hán, học rộng biết nhiều nhưng người đương thời coi là loại không thành thực, tuy trong giao tiếp có vẻ rộng rãi, khoan hoà nhưng thực chất là thâm hiểm. Chính ông này đã tìm cách để vua Hán đầy Đổng Trọng Thư là một đại nho thời đó ra Liêu Tây. Còn Vương An Thạch người đời Tống, văn học giỏi, tư tưởng chính trị thoát ra ngoài quy phạm cũ, làm tể tướng đời Thần Tông, đã cho thi hành "tân pháp" với ý định nhằm cứu xã hội đương thời khỏi cơn khủng hoảng, có những cải cách táo bạo và cấp bách nhưng gặp nhiều sức phản ứng và đã thất bại. Cuối cùng sự đổi mới của Vương bị các nhà nho thủ cựu đương thời cũng như sau này lên án.

Hai nhân vật Công và Vương tuy được ghép vào một hạng và là đối tượng của sự khinh rẻ bỉ báng song mỗi người thực ra bị công kích ở mỗi mặt khác nhau. Họ Công chủ yếu bị coi là *khiếm khuyết* về nhân cách vì các văn bia gọi Công là *lừa bịp, a dua, không chính đạo*... còn Vương thì bị coi là "tân pháp hại dân", "phản lại kinh điển", "trái với đạo thường", "tà học" tức là bị chê trách về *tư tưởng*.

Thực ra Vương An Thạch là một nhân vật lớn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ, một người dám đổi mới tư duy với mục đích làm cho nước và dân Trung

Quốc) giàu mạnh. Và tuy Vương là kẻ chủ trương xâm lược Việt Nam để dành thế mạnh trên cán cân chính trị ở triều đình nhà Tống thời đó (việc xâm lược này đã bị thất bại bởi mưu trí và sự chiến đấu dũng cảm của quân dân Đại Việt thuở đó), nhưng đối với Nho giáo Trung Quốc đó là một nhà nho có nhiều ý kiến quan điểm mới, khác với các đấng "tiên nho".

Ngay trong lĩnh vực giáo dục và thi cử, Vương An Thạch cũng có nhiều cải cách như ban đầu ông bỏ lối thi thơ phú, chỉ thi kinh nghĩa và văn sách. Sau ông lại muốn bỏ hẳn khoa cử mà chọn ngay học sinh ở nhà Thái học cho ra làm quan. Ông còn giải thích lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Chu Lễ gọi là *Tam Kinh tân nghĩa* dùng làm sách chuẩn trong việc chấm thi.

Vậy việc một số tác giả văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu Thăng Long công kích Vương An Thạch chứng tỏ theo hệ tư tưởng của Trình, Chu và các nhà Tống nho thủ cựu khác thuộc phe "cựu đảng".

IV. Cuối cùng có lẽ cũng nên tách riêng ra ở đây một chủ điểm của các bài văn bia, dù ở trên đã có đề cập tới. Đó là *Khuyến khích điều lành, ngăn ngừa điều xấu*.

Ngay ở tấm bia đầu tiên (1442) đã có ghi: "*Ghi tên khắc đá bày nơi cửa nhà Thái học (hiền tài). Khiến sĩ phu trông vào mà sinh lòng hâm mộ phấn chấn, tự rèn luyện lấy danh tiết, gắng sức giúp vua, há chỉ là trọng văn suông, ham tiếng hão mà thôi đâu*".

Như vậy là đã nêu công dụng của việc dựng bia là cổ vũ, khuyến khích "rèn luyện danh tiết",

Đến tấm bia năm 1478 đã có nêu thêm tác dụng

giáo dục khuyến khích điều lành, ngăn ngừa điều xấu của các bia: " *Nếu kẻ nào nhờ việc thi đỗ để làm cái cầu ấm no... chỉ mưu cho thân, không nghĩ đến nước thì người ta sẽ chỉ tận tên (trên bia) mà nói: "Kẻ này gian kẻ kia nịnh, kẻ này đặt việc nhà lên trên việc nước, làm gầy người để béo mình, kẻ kia làm hại người lành, kết bè cùng lũ gian. Như thế thì bia càng lâu càng bị bôi nhọ. Đó, việc lập bia có ý nghĩa sâu xa như thế, có phải chỉ cốt để lại lâu dài cho vẻ vang thôi đâu!*".

Bia 1580 cũng nói như ở trên: "*Vậy thì bia dựng lên làm cho người thiện có thể khuyến khích, kẻ ác có thể răn ngừa, đem việc đã qua mà bảo cho người sau, có ích lợi cho đường lối trị nước, đâu có phải chỉ bổ ích chút ít*".

Sang thế kỷ XVII, vẫn một mạch tư duy đó, bia năm 1664 vẫn viết: "*Thế mới biết tấm bia này dựng lên sẽ là để phân biệt ngọc với đá, để người thiện lấy đó mà gắng, kẻ ác thấy đó mà e dè, đâu phải chỉ để nhìn cho đẹp mắt*".

Đến thế kỷ XVIII, ý tứ trên vẫn được nhắc lại. Bia 1748 viết "*Kẻ sĩ được ghi tên trên tấm đá này, ắt nên giữ lòng trong sạch, giúp đời hành đạo... Thẳng hoặc có kẻ quỳ gối uốn mình, tô vẽ giả dối, ngọc vết khó giấu, công luận ngàn năm, hoá chẳng đáng sợ sao*".

Như vậy bia còn có tác dụng về mặt đạo lý, răn đe khuyến khích điều thiện điều lành và ngăn ngừa điều xấu, điều ác.

*

Các bài ký trên bia Văn Miếu Hà Nội ngoài là những tư liệu lịch sử và nghệ thuật quý giá còn thật sự có ích cho việc tìm hiểu quan điểm về tư tưởng giáo dục của các thế hệ nho sĩ đời Lê (từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII), đồng thời cũng là quan niệm về nhân sinh, về cách đánh giá nhân tài của họ. Điều đặc biệt là dù soạn rải rác trong trên ba thế kỷ nhưng nội dung không mấy khác nhau. Dù viết ngắn hay dài, đều có chung các chủ điểm cơ bản.

Dù có cùng sự đổi thay của thời cuộc, các bài văn bia Tiến sĩ có khác nhau chút ít, nhưng không đáng kể. Ngay nội dung tấm bia tiến sĩ 1529 đời Mạc Đăng Doanh cũng không khác gì tấm bia đời Lê. Tư tưởng chủ đạo trước sau vẫn thống nhất. Đó là đặc điểm cơ bản của các văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu Thăng Long.

B. QUAN ĐIỂM MỘT SỐ TÁC GIẢ CÁC VĂN BIA VĂN MIẾU HÀ NỘI

Như đã nói ở trên, trên mỗi tấm bia "Tiến sĩ đề danh" ngoài tên họ quê quán các ông Tiến sĩ, còn có tên họ người soạn văn, duyệt sửa văn, viết chữ và khắc bia. Ngoài ra trên bia còn có bài ký về lề lối tổ chức khoa thi năm đó, ơn đức nhà vua, tác dụng hiệu quả của khoa cử. Những tấm bia này có giá trị về nhiều lĩnh vực song có một vấn đề cho tới nay chưa khảo được bao nhiêu, đó là quan điểm tư tưởng của những người vâng lệnh vua soạn và duyệt sửa văn

bia.

Trước hết xin được thống nhất một điểm là khái niệm tác giả dùng trong bài là chỉ cả người soạn lẫn người duyệt sửa. Và chủ yếu có lẽ là người duyệt sửa. Vì diện mạo nội dung như các bia lưu giữ cho tới nay chủ yếu là thuộc về người duyệt sửa. Tất nhiên có những bia chỉ có người soạn mà không có người duyệt. Đó là thời kỳ Hồng Đức (1460 – 1497). Có lẽ lúc này các văn thần quá sáng giá nên vua tin và một khi viết xong là xong. Tới các đời sau, nhất là từ Lê trung hưng trở đi thì bia nào cũng phải có người duyệt sửa nên các bia phải được coi như là có các đồng tác giả.

*

Cũng đã nói ở trên, chỉ có 72 bia có bài ký. Các bài ký này ra đời suốt dọc ba thế kỷ. Đó là một thời gian đầy biến cố, bao thăng và trầm của nhà Hậu Lê, có đan xen nhà Mạc. Tuy nội dung các bia Tiến sĩ trước sau vẫn chung một số chủ điểm nhưng ở từng thời kỳ cách phát biểu có khác, vì quan điểm của các tác giả và đồng tác giả có đổi thay.

Xin bắt đầu bằng tấm bia đầu tiên và tác giả đầu tiên. Đó là tấm bia khắc năm 1484 ghi lại khoa 1442, do Thân Nhân Trung soạn. Thân Nhân Trung (1419 - 1499) người làng Yên Ninh nay thuộc huyện Việt Yên, Bắc Giang đỗ Tiến sĩ năm 1469, là một đại thần rất được Lê Thánh Tông tín nhiệm. Thân viết:

"*... Hiền tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém*

thì thế nước yếu và suy cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo việc gây dựng nhân tài, bồi đắp nguyên khí. Vì kẻ sĩ đối với nước nhà quan trọng như thế, cho nên việc tôn sùng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng, đã chiều chuộng bằng khoa danh, lại tôn trọng bằng tước trật, ơn ban khắp vẫn cho là chưa đủ, lại còn Tháp Nhạn khắc tên Bảng Rồng nêu họ, tiệc vui lừng tiếng, sân vua trọng tài, không điều gì không được làm đến nơi đến chốn, nay Thánh triều lại cho rằng việc làm cho vẻ vang long trọng tuy đã vang dậy một thời, song về đường nêu đức tốt để tiếng thơm vẫn chưa đủ để soi sáng hậu thế. Cho nên lại ghi tên khắc đá bày nơi cửa hiền tài, khiến kẻ sĩ phu trông vào mà sinh lòng hâm mộ phấn chấn, tự rèn luyện lấy danh tiết, gắng sức giúp nhà vua, vậy thì việc làm ấy há chỉ là trọng văn suông, ham tiếng hão mà thôi ru?.

Than ôi một kẻ sĩ dưới mái cỏ lều tranh phận thực nhỏ mọn mà được triều đình tôn trọng rất mực như thế, há lại không biết nghĩ phải làm thế nào để tỏ ra biết tự trọng mà toan bề báo đáp hay sao? Hãy thử đem tên họ những người đỗ trong một khoa này ra mà điểm lại, hạng người đã đem văn học chính sự ra tô điểm cho cảnh trị bình, hiến mình cho nhà nước trong mấy chục năm nay kể cũng khá nhiều, nhưng gián hoặc cũng có kẻ vì hối lộ mà mắc tiếng xấu, hoặc sa ngã vào lũ gian tham, hạng người này không phải không có, có lẽ vì đời họ chưa được trông thấy tấm bia này, ví thử được kịp thời trông thấy thì lòng thiện tất phải nảy nở mà lòng ác phải tắt ngấm, những mầm

mống xấu xa kia hẳn không còn dám nẩy mầm đâm rễ, xem thế thì việc dựng một tấm đá bổ ích rất nhiều, đối với kẻ ác là điều răn đe, đối với người thiện là điều khuyến khích, dẫn việc dĩ vãng mở lối tương lai vừa để rèn luyện danh tiết cho sĩ phu vừa để củng cố mệnh mạch cho nhà nước".

Ở đây Thân Nhân Trung nêu 3 ý: Khẳng định vai trò của kẻ sĩ đối với nước nhà + ơn huệ của vua + tác dụng của bia và lời răn đe những kẻ sĩ sa đoạ. Rõ ràng cả 3 ý đều là quan điểm nho giáo tôn vương, dù có đề cao *hiền tài* là *nguyên khí* nhưng hiền tài phải "gắng sức giúp vua". Cái được ở đây là tác giả coi tấm bia là tượng trưng của *danh dự* đồng thời là của *trách nhiệm*. Vinh dự có thể qua đi nhưng trách nhiệm thì còn mãi mãi.

*

Cũng vào thời gian Thân soạn bia 1442 thì Đỗ Nhuận soạn bia 1448. Đỗ Nhuận[1] (1439 -?) người xã Kim Hoa nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội, đỗ Tiến sĩ khoa 1466. Tuy thua Thân 20 tuổi nhưng lại đỗ trước 3 năm và cũng được vua Thánh Tông tin dùng. Đó là một cặp trọng thần. Trong văn bia 1448, ít chữ hơn và nội dung không khác bia của Thân, cũng 3 ý như vậy, nhưng có thêm 1 ý mới:

" Còn những kẻ sẽ tiến tới về sau, khi sờ vào các bia khắc này nhìn lại chữ viết này, cũng nên biết cái cách khích lệ của thánh triều, tìm dấu tích danh thực của tiền bối, chọn điều phải mà theo, đừng để cho đời sau

bình phẩm thời nay cũng như đời nay bình phẩm đời xưa. Đó là cái phải của cái phải có".

Tức là Đỗ nhấn mạnh thêm cái ý răn đe: không chỉ đối với kẻ sĩ đương thời mà còn cả với hậu thế, những kẻ "tiến tới về sau". Lập luận thật đanh thép: Đừng để cho đời sau bình phẩm thời nay như đời nay bình phẩm đời xưa. Đó là *cái phải* của *cái phải có*.

*

Đó là hai nhà văn viết 2 tấm bia về 2 khoa thi đầu tiên của nhà Lê. Tiếp theo nói tới Đàm Văn Lễ (1452 – 1505). Ông là tác giả 2 bia: 1466 và 1502. Đàm quê Lãm Sơn nay thuộc huyện Quế Võ, Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm 1469. Hai tấm bia có khoảng cách 36 năm. Ý tứ cũng khác nhau. Ở bia 1466 tác giả chú trọng việc *đào tạo*. Thi đỗ không phải là ngẫu nhiên mà phải qua quá trình đào tạo:

"*Trời đất vô tâm mà nên đức hoá, nhờ bốn mùa để giúp công, thánh nhân hữu tâm mà không lầm, dùng người hiền tài để giúp trị. Nhân tài đối với quốc gia quan hệ rất lớn. Tất có đào tạo sau mới có nhân tài, tất có cắt đặt sau trong nước mới không sót người hiền.*

Kể từ Đường Ngu, Tam Đại xuống đến Hán, Đường, Tống dựng nhà tường, nhà tự, nhà học hiệu để đào tạo nhân tài, đặt phép khoa cử tân hưng để kén chọn nhân tài, tuy hiệu quả trị nước hay dở khác nhau nhưng tất phải lấy việc được người hiền làm việc nước".

Đến bia 1502, tác giả lại chú trọng việc răn đe. Lần này không nói chung chung mà ông nêu cụ thể tên họ những nhà khoa bảng các đời Đường, Tống bên Trung Quốc bị sa đoạ để cho lý lẽ thêm sức thuyết phục và tác dụng răn đe cao hơn:

"Nếu là trước hay sau dở, ngoài là ngọc mà trong là đá, hoặc a dua như Công Tôn, tráo trở như Nguyên Chẩn, hoặc hiểm độc như Đinh Vị, gian tà như An Thạch[1] *kiến thức không theo kịp những điều đã nghe, hành vi trái hẳn với những điều đã học, thì người xem bia sẽ chỉ tận tên mà chê trách, nghìn năm về sau vẫn là vết nhọ cho tấm bia, không sao mài sạch. Vậy thì thiếng khen chê rất rẽ ràng, lời danh giáo vẫn nghiêm nghị, các bậc sĩ quân tử lại không tự trọng lấy mình ra?".*

*

Sang thời Lê trung hưng không có tác giả đơn nữa, mà là toàn tác giả đôi. Năm 1653 có 38 khoa thi từ khoa 1554 đến 1652. Nhưng nay ở Văn Miếu chỉ còn

---

[1] *Nguyên Chẩn*: thi nhân đời Đường, đỗ Tiến sĩ, làm quan ngay thẳng bị nhiều người ghét, còn việc tráo trở ra sao thì chưa tra cứu ra.

Đinh Vị: Tiến sĩ đời Tống, ban đầu nịnh bợ Khấu Chuẩn, sau lại dèm pha để vua Tống bãi chức họ Khấu, cho Đinh Vị thay.

Vương An Thạch: Tiến sĩ đời Tống, làm đến tể tướng. Trước thực trạng xã hội suy thoái ông đặt ra nhiều pháp lệnh mới hòng làm cho nước giàu dân mạnh, nhưng các biện pháp cứng rắn, lại dùng phải những kẻ bất tài nên dân oán, lại thêm gây chiến với Việt Nam và bị Lý Thường Kiệt đánh cho thất bại sau phải từ chức, các nhà nho sau cho là gian tà.

giữ được có 25 bia. Tác giả sơ thảo có Nguyễn Đăng Cảo, Khương Thế Hiền, Nguyễn Văn Lễ, Trịnh Cao Đệ, Nguyễn Đăng Minh, Lê Đình Lại và Nguyễn Đình Chính. Nhưng tất cả 25 bia đó đều qua tay *duyệt sửa* của Dương Trí Trạch. Chúng tôi coi ông là tác giả chủ biên. Dương Trí Trạch (1586 - 1662) đỗ Tiến sĩ năm 1619, khi đó (1653) làm quan đầu triều, tuổi là 67.

Tuy nói về 25 khoa thi qua suốt 98 năm nhưng là soạn trong cùng thời gian 1653 nên ý tứ cũng tương tự nhau.

Qua 25 bia, ta thấy vẫn theo quan điểm nho giáo mà như Tử Lộ đã phát biểu: "Bất sĩ vô nghĩa... Quân tử chi sĩ dã hành kỳ nghĩa dã" (Không ra làm quan là không có nghĩa... người quân tử ra làm quan là làm việc nghĩa). Nhưng các tác giả cũng nhấn mạnh ý niệm "Đức nhuận thân" (đức hiển hiện ra ở ngoài). Cho nên phải lấy lễ nghĩa để ước thúc hành vi (ước ngã dĩ lễ). Với quan điểm đó, trên các bia thường là lặp đi lặp lại những ý mà Thân, Đỗ đã nêu từ thuở ban đầu dựng bia.

Bia 1554: "*Những người có trách nhiệm làm quan vốn hay dùi mài trung nghĩa thiết tha liêm cần, làm trung hiếu trạng nguyên, làm kim ngọc quân tử ngõ hầu không xấu hổ với những tiên hiền, chuyên có tiếng hay đời trước. Thảng hoặc có kẻ bề ngoài là ngọc mà bên trong là đá, tiếng chim phượng mà cánh diều hâu, gian tà uỷ mỹ kiểu nguỵ a dua, há lại chẳng điếm nhục với hậu nhân chỉ trích nghị luận. Vậy thời bia đá này một khi dựng lên uy nghiêm thay, công luận phải trái sau ngàn năm vẫn còn mãi, há chẳng*

đáng sợ lắm thay".

Bia 1565:

"*Kẻ sĩ sinh nhằm thời nay, tên họ được ghi lên bia đá, hân hạnh biết bao! Nếu quả giữ được lòng dạ trung nghĩa, tiết tháo đá vàng, người làm tướng thì dựng kỷ cương sửa chế độ, để người đời khi nói đến phải khen là ông Chu, ông Thiệu kẻ làm quan thì tuỳ từng tài trao từng việc, khiến người đời khi cân nhắc phải sánh cùng họ Đỗ, họ Phòng. Như thế thì người hiền giả thấy rõ đó là điều khuyến khích. Thảng hoặc có kẻ xiểm nịnh, kiêu căng, gian tà bợ đỡ, để người sau bàn đến đã cho là học không chính đạo, chẳng qua như bọn Công Tôn Hoàng hay trái với đạo thường cũng như tuồng Vương An Thạch như thế thì kẻ xấu phải thấy là điều răn đe cho nên tấm bia này dựng lên, trong sự khen chê còn ngụ ý khuyên răn nữa*".

Bia 1577 đã nói rõ việc phải ước thúc hành vi, tức răn đe một cách khá xít xao:

"*Từ khoa Đinh sửu đời Gia Thái đến nay, khoa mục đã kén được người, đã đáp ứng nhu cầu không có hạn của nhà nước thực đã tốt đẹp lắm thay, vì thế mới có việc đề tên khắc đá, cho người đời sau kính cẩn noi gương, những người làm quan mới có thể khi tại chức thì dám nói dám can, kính vua và bảo vệ dân chúng để người sau phải khen là bậc quân tử ngay thẳng, ngõ hầu mới không hổ với hai chữ khoa mục. Trái lại nếu chỉ mượn tiếng đỗ đạt để cầu ấm no, lấy con đường ấy làm lối tắt để bước lên hoan lộ, thì đời sau sẽ gọi là kẻ tiểu nhân gian tà, thành ra lại là bôi xấu cho khoa mục. Bởi thế việc dựng nên tấm bia này,*

không phải chỉ để thấy sự vẻ vang, mà còn là một điều khuyên răn cho người đương thời nữa, há có thể không kính cẩn được sao!

Bia 1583 lại nhấn mạnh quan hệ giữa vinh dự và trách nhiệm cũng có nghĩa là đề cao đức hạnh:

"Khi tên đã ghi bia đá này, sau này trông đến tất cùng nói với nhau rằng: "Người này hay người này dở, người này phải, người này trái, rồi người thiện biết điều đáng khuyên, kẻ ác biết điều đáng răn vậy. Như thế thời bia đá này một khi dựng lên, há có phải chuộng hư danh, làm đẹp mắt mà thôi đâu. Thâm ý khuyến trung, thực ngụ ở đó".

Đặc biệt bia 1592, tuy khoa này chỉ có 3 người đỗ nhưng bài Ký khá dài. Đây là khoa thi đầu mở ở Thăng Long sau khi đánh đuổi được nhà Mạc. Có lẽ do vậy mà các tác giả thuyết pháp nhiều về công ơn vua và chúa khôi phục kinh thành, đẩy mạnh giáo hoá, khuyến khích nho học. Rồi họ đề cao khoa cử và việc dựng bia đồng thời nêu rõ tác dụng của việc này.

"Thánh thượng khôi trương việc chính trị, trọng dụng người nho khoa, tài vô hạn cái cơ cổ vũ như gió như sấm, giỏi vô cùng cái đức tác thành như đúc như hung. Ngày trước cho Nhạn tháp đề tên, ngày nay dùng quy đồ làm mẫu, cứ đầy đủ thấy rõ Thánh thượng quý chuộng sự tuyển sử ngao đầu, tỏ rõ ở chiếu thư phượng hàn. Bia lớn nguy nga, dựng cao ở Quốc Tử Giám. Ý tốt chuộng nho, ví với đời trước có hơn vậy. Sĩ tử ai mà được ghi tên ở bia đá này thì vinh hạnh là nhường vị đại thần quang minh chính đại, cố nhiên có những người như Trọng Yêm, Thuần Nhân

cha con đồng tâm, có những người như Tác, Tiết, Cao, Đào vua tôi nhất đức, trí cao biết xa... Trong khoa ấy có ai hữu thuỷ vô chung, ngoài ngọc trong đá, sở kiến chẳng kịp sở văn, sở hành chẳng bằng sở học, những vết tích hiền bất hiền, trung bất trung, sự phân biệt phải trái, được với hỏng, vết xấu không thể che dấu được, tài nào thoát khỏi sự chỉ nghị muôn đời. Thế thời bia đá này một khi dựng lên, bổ ích rất nhiều. Người thiện khả dĩ để khuyên đời, người ác khả dĩ để răn đời. Nêu rõ sự khen ngợi cho người trước, để lại sự răn bảo cho người sau. Mài dũa danh tiết đa sĩ ở sau trăm ngàn năm, kiên cố mệnh mạch quốc gia được ức vạn tuổi, Thánh thượng chế tác đâu phải là việc thường. Những người quan chiêm, nên biết rõ thâm ý".

Cho tới những tấm bia phần cuối đợt dựng, cũng chỉ là phát triển 2 ý: ân huệ vua cho khắc bia lưu danh và xác định trách nhiệm, có điều là văn kéo dài ra, thêm nhiều điển tích. Như bia 1631:

"Phàm những người đỗ các kỳ thi chế khoa thi Tiến sĩ đều cho khắc vào đá rắn để lưu truyền về đời sau đó là ngụ ý khuyên răn làm cho người ta hưng khởi. Vậy những người được ghi tên trên bia này cần phải nâng cao tiết tháo liêm cần lấp kín con đường tham nhũng, thờ vua phải hết lòng trung, yêu dân phải có ân huệ, ở trên miếu đường thì giữ lòng công minh làm cho kẻ gian phi rụt cổ. Ở các địa phương thì có chính sự tốt làm cho dân chúng được vui lòng. May ra trên không phụ ơn đãi của triều đình, dưới không phụ lòng tri trạch ngày tuổi trẻ, công nghiệp rực rỡ trong thiên hạ,

thanh danh truyền tụng đến đời sau. Những người xem bia sau này sẽ chỉ vào tên mình mà nói: "Người này là cái cột đá ngất trời, người này là tấm gương sáng đời trước". Còn kẻ nào trái thế thì những người trong thấy tên mình sẽ nói: "Kẻ ấy là cái búa rìu đục khoét nhà nước, kẻ ấy là món thuốc độc tàn hại nhân dân". Lời nghị luận của công chúng, dù nghìn năm vẫn lẫm liệt không nhoà. Há lại không đáng sợ ru? Thế mới biết Hoàng triều tưởng lệ sâu xa, biểu dương chu đáo thế là muốn có được những người tài cao học rộng để giúp việc trị bình, làm cho nhà nước vững bền như tảng đá vậy".

Cho đến tấm bia áp chót của dợt soạn văn bia của nhóm Dương Trí Trạch – khoa 1652 – cũng vẫn luận đề cũ, vẫn một hai đề cao ân đức vua và xác định trách nhiệm kẻ sĩ. Một vài ý mới như nhấn mạnh quan hệ *danh* và *thực* công nặng của "bia miệng".

Kẻ sĩ sinh ở đời thánh minh, dự tuyển vào khoa cao đặt lên hàng quan cả, được ghi tên trên bia đá lâu bền há không phải là vinh hay sao? Phải nên làm thế nào nhìn danh mà nghĩ đến thực giữ nết cho sạch chí cho bền, trao đổi lấy lòng trung hiếu, mài dũa lấy tiết liêm cần, chính sự có thể làm tiếng vang cho đạo trị nước, văn chương có thêm vẻ đẹp cho đức nhà vua... Như thế ngõ hầu trên không phụ ơn đào tạo của triều đình, dưới không phụ hoài bão học hành khi bình nhật, mà sự nghiệp khanh tướng, danh vọng sử xanh lưu truyền mãi mãi thêm rạng rỡ cho tấm đá này. Nhưng nếu lại hữu danh vô thực, trước sạch sau nhơ thì chỉ tổ bôi nhọ cho khoa danh, khác nào ngọc vàng

có vết, nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ chẳng nên răn sợ lắm sao? Chẳng nên cẩn thận lắm sao?

*

Bẵng đi có tới 53 năm bia Tiến sĩ lại không được dựng. Tới 1717 mới có 1 đợt dựng bia, gồm 21 tấm, cho các khoa từ 1656 đến 1715. Đợt này do Nguyễn Quý Đức duyệt sửa, gồm các tác giả Nguyễn Quý Ân, Dương Bật Trạch, Nguyễn Nham, Nguyễn Kiều và Bùi Sĩ Liêm. Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720) người làng Đại Mỗ nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội, đỗ Thám hoa năm 1676. Nhóm này có thay đổi cách viết. Như về khoa 1656, thi 3000 kẻ, đỗ 6 người, có lẽ số trúng tuyển quá ít (2 phần nghìn) và tất cả đều khuất vào lúc soạn bia (1717) nên tác giả chỉ có ca ngợi mà không răn đe.

Đến bia năm 1659, xuất hiện ý răn đe nhưng nhẹ nhàng, uyển chuyển hơn các tác giả tiền bối:

Nay hãy đem sự nghiệp của những người đỗ khoa ấy xét xem sao: Có người thẳng thắn dám nói, đứng trong triều một lòng khảng khái, không cẩu thả để tránh nạn, thực đáng gọi là vị "Trung hiếu trạng nguyên", có người văn học uẩn súc đáng làm mô phạm cho đời, mọi người đều hâm mộ, chiêm ngưỡng như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu đáng gọi là bậc "Kim Ngọc quân tử". Có người đi sứ ngoại quốc mà làm cho uy tín nước nhà được tăng lên, có người ở nơi bách phủ mà làm cho bè lũ gian nịnh phải chột dạ, như thế cũng là có ích. Nhưng cũng có thể không thế: cho việc

nắm được lộc vị, kiếm được danh vọng là cao, lấy cái nét mặt như dành lời nói như sám là khôn, trái đạo để thoả lòng dục, bỏ thực mà chạy theo danh. Những người ấy tuy hình tích không còn nhưng trốn sao được công luận? Chẳng đáng khinh bỉ lắm ru? Vậy thì bia này dựng lên là khích lệ được sâu sắc, khuyên răn được chu đáo, nó thực có ích cho giáo hoá trên đời, nào phải chỉ đặt làm vị thôi đâu?

Bia 1664 cũng theo khuynh hướng đó, tức là đi vào biểu dương cụ thể chính tích các cá nhân tiến sĩ và qua đấy khẳng định giá trị giáo dục của bia:

Nay hãy thử đem sự nghiệp và phẩm cách những người đỗ các khoa này ra xem, có người nắm tài lỗi lạc mà giữ chức coi bản thảo ở cửa Bắc, có người kiêm cả học hạnh mà làm việc diễn lời vua ở gác Đông, người gánh trọng trách tuần tiễu ngoài biên, kẻ ở ngôi cao, truy tuỳ trong nội, hoặc ra vào nơi thanh toả cung sâu, hoặc ngâm vịnh thơ Hoàng hoa phong nhã, lại còn tam thai ngôi trọng, vun trồng thế nước. Đó đều là những vị danh cao đức cả từ trong các khoa thi, nay ra mà làm mưa ngọt móc êm cho đời thịnh trị, rất bổ ích cho nước nhà vậy. Nhưng mà những người có tên trên bảng thuở ấy, cách đây đã 54 năm rồi, thảy đều đã cao cơ khuất bóng, người xưa đã đi ta không kéo lại được nữa, mà đây chỉ là nhặt cái danh thừa, giữ chút dấu cũ mà thôi. Trong khoảng thời gian ấy, ai là người ngay thẳng, trung hậu, ai là kẻ xiểm nịnh gian tà, ai phải, ai trái, ai đúng, ai sai, trống sao được lời nghị luận của dân chúng. Thế mới biết tấm bia này dựng lên là để phân biệt ngọc với đá, để người thiện

thấy đó mà tự cố gắng, kẻ ác thấy đó mà phải e dè, đâu phải là chỉ để nhìn cho đẹp mắt."

Hoặc như bia 1676, cũng vẫn khuôn phép đó: "*Hãy lấy khoa này mà nói, từ khi bắt đầu đăng tên ở bảng hổ, cho đến nay khắc họ trên đá quý, có lẽ đã 45 năm rồi. Những kẻ về già còn riêng được vinh quang trong số đó chỉ xếp được có 3 người thôi, mà cũng đều về hưu với chức thượng thư, chống gậy, lê dép đi giao du vậy. Sự nghiệp lúc bình sinh, tình trạng trung hay tà của những kẻ kia trong khoa này, đều rõ như ban ngày. Nay lập bia để biểu thị về sau, khiến mắt được thấy nó, có chứng cớ mà soi vào, do đó phong hoá có thể dựng được, không những chỉ là cái mỹ quan thôi, mà kẻ trông thấy nó cũng phải suy nghĩ vậy*".

Đến những tấm bia gần cuối đợt thì ý răn đe lại sâu sắc lên, ít nói tới vinh dự mà nhấn mạnh về trách nhiệm, như bia 1706 có viết:

"*Trách nhiệm vốn nặng, nên báo đáp sao đầy? Vậy phải cố gắng liêm khiết, chuyên cần, trau dồi tiết tháo phẩm hạnh, vững vàng như vàng đá, vẹn toàn như Khuê Chương khi sử sự thì đồng lòng giúp nhau, lúc thờ vua thì giữ gìn đạo chính, vững vàng như cột đá, giữa dòng trôi mà có sắc mặt nghiêm túc của Vương Tăng, khi đứng giữa triều chính đặt vững thiên hạ như Thái Sơn mà có đức lớn trùm đời như Hàn Kỳ, làm cho vua mình được như Nghiêu Thuấn khiến cho cả nước ta bước lên thời đại Đường Ngu, trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình, dưới không phụ công học hành thuở trước, thì công danh sự nghiệp sẽ cùng với bia này được rạng rỡ ngợi khen đến vô cùng.*

Còn nếu như xanh vỏ đỏ lòng, trước trung trinh, sau nhàm láo, danh và thực chẳng xứng với nhau, lời nói và việc làm trái ngược nhau, thì sẽ làm nhơ cho bia này. Công luận lẫm lãm há không sợ sao!

Đến tấm bia áp chót, bia 1715, ngoài việc biểu dương và răn đe, có một ý mới là ca ngợi chính sách giáo hoá đương thời (thực ra thời gian này cũng là thời thịnh trị tương đối):

"*Cây ở đỉnh núi kia tươi tốt vì ở đó có ngọc, nước dòng sông kia êm đềm vì ở dưới có châu, vận hội nước nhà được thịnh vượng, cơ đồ được vững vàng vì có những người hiền tài đông đúc như cây trong rừng. Nếu không phải do nuôi dưỡng sẵn sàng tuyển lựa có phương pháp, chiều chuộng ân cần, khen thưởng đúng mức, thì làm sao có cảnh tiếng hay hoà nhịp, cỏ mọc từng vàng đầy chật cả triều đình như thế được.*"

*

Từ đây trở đi, việc dựng bia trở thành thường xuyên. Các văn bia vẫn theo mô típ cổ. 22 bia nói chung là viết giản lược, ngay đại văn hào Lê Quý Đôn viết 3 bia thì 2 rất sơ sài (1754 và 1769) chẳng có bài Ký, chẳng có biểu dương, răn đe, ân huệ vua chúa gì cả. Chỉ có nêu việc tổ chức thi và tên họ các tiến sĩ. Riêng bia 1763 có nội dung dài hơn, và cái mới là ý thân dân:

"*Gây dựng sự trị bình thiên hạ, tất nhờ cậy nhân tài thiên hạ, nhân tài sinh ra rộng rãi vô cùng, có dạy rồi sau mới thành tài, có dùng rồi sau mới thấy công*

hiệu. Cây quít ở Giang Phố, cây bưởi ở Vân Mộng, cây lê ở Thường Sơn đều phải chọn đất giống thì mọc mới có quả ngon. Duy nhân tài thì không thế, ở tỉnh thành đô ấp to lớn, ở hương thôn nhỏ hẹp, khu vực hẻo lánh, con em phú quý công khanh hay hàn vi thảo dã chẳng ai là không tốt tư chất".[1]

*

82 bia, qua ba thế kỷ, có thay đổi về phong cách diễn đạt, về bút pháp song vẫn là mô típ mà Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận đã đề ra từ thế kỷ XV. Mô típ đó lấy *quân ân* làm cốt lõi, có ca ngợi hiền tài nhưng chỉ là hiền tài khi cúc cung tận tuỵ đền đáp quân ân. Tất nhiên có những lúc quân ân trùng với lợi ích của nước nhà, an nguy của đồng bào. Mặt khác, các bia còn nêu lên những luận đề như *danh* phải xứng với *thực*, phải tu dưỡng đạo đức, không để sống buông thả, phải có liêm sĩ, biết hối biết thẹn về những thiếu sót và biết bỏ đường sai theo đường đúng. Như vậy giá trị về đạo đức học cũng là điều có thật trong các bài "Tiến sĩ đề danh bi" ở Văn Miếu Hà Nội.

Viết cho Trung tâm Văn Miếu năm 1995 - Tham luận tại *Hội thảo Việt Nam học lần thứ nhất* tổ chức tại Hà Nội – 1998

[1] Bản dịch các văn bia là của Trung tâm Văn Miếu

PHỤ CHÚ: 82 BIA VĂN MIẾU

Số TT	*Khoa thi*	*Năm dựng*	*Người soạn và sửa văn bia*
1.	Khoa Nhâm Tuất (1442)	1484	Thân Nhân Trung
2.	Khoa Mậu Thìn (1448)	-nt-	Đỗ Nhuận
3.	Khoa Quý Mùi (1463)	-nt-	Đào Cử
4.	Khoa Bính Tuất (1466)	-nt-	Đàm Văn Lễ
5.	Khoa Ất Mùi (1475)	-nt-	Lê Ngạn Tuấn
6.	Khoa Mậu Tuất (1478)	-nt-	Nguyễn Đôn Phục
7.	Khoa Tân Sửu (1481)	-nt-	Nguyễn Xung Xác
8.	Khoa Đinh Mùi (1487)	-nt-	Nguyễn Cẩn
9.	Khoa Bính Thìn (1496)	1496	Lưu Hưng Hiếu
10.	Khoa Nhâm Tuất (1502)	1536	Đàm Văn Lễ
11.	Khoa Tân Mùi (1511)	1513	Lê Tung
12.	Khoa Giáp Tuất (1514)	1521	Vũ Duệ
13.	Khoa Mậu Dần (1518)	1536	Nguyễn Trí Thái

14.	Khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức Mạc Đăng Dung (1529)	1529	Nguyễn Thì Ung Nguyễn Vũ Nhân
15.	Khoa Giáp Dần (1554)	1653	Nguyễn Đăng Cảo soạn. Dương Trí Trạch sửa
16.	Khoa Ất Sửu (1565)	-nt-	Nguyễn Đăng Cảo soạn. Dương Trí Trạch sửa
17.	Khoa Đinh Sửu (1577)	-nt-	Nguyễn Đăng Cảo soạn. Dương Trí Trạch sửa
18.	Khoa Canh Thìn (1580)	-nt-	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.
19.	Khoa Quý Mùi (1583)	-nt-	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.
20.	Khoa Kỷ Sửu (1589)	-nt-	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.
21.	Khoa Nhâm Thìn (1592)	-nt-	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa
22.	Khoa Ất Mùi (1595)	-nt-	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa
23.	Khoa Mậu Tuất (1598)	-nt-	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa
24.	Khoa Nhâm Dần (1602)	-nt-	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa.
25.	Khoa Giáp Thìn (1604)	-nt-	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa
26.	Khoa Đinh Mùi (1607)	-nt-	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa

27.	Khoa Canh Tuất (1610)	-nt-	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa
28.	Khoa Quý Sửu (1613)	-nt-	Nguyễn Đăng Minh soạn. Dương Trí Trạch sửa
29.	Khoa Bính Thìn (1616)	-nt-	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa
30.	Khoa Kỷ Mùi (1619)	-nt-	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa
31.	Khoa Quý Hợi (1623)	-nt-	Lê Đình Lại soạn. Dương Trí Trạch sửa
32.	Khoa Mậu Thìn (1628)	-nt-	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa
33.	Khoa Tân Mùi (1631)	-nt-	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa
34.	Khoa Đinh Sửu (1637)	-nt-	Trịnh Cao Đệ soạn. Dương Trí Trạch sửa
35.	Khoa Canh Thìn (1640)	-nt-	Nguyễn Văn Lễ soạn. Dương Trí Trạch sửa
36.	Khoa Quý Mùi (1643)	-nt-	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa
37.	Khoa Bính Tuất (1646)	-nt-	Khương Thế Hiền soạn. Dương Trí Trạch sửa
38.	Khoa Canh Dần (1650)	-nt-	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa
39.	Khoa Nhâm Thìn (1652)	-nt-	Nguyễn Đình Chính soạn. Dương Trí Trạch sửa

40.	Khoa Bính Thân (1656)	1717	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
41.	Khoa Kỷ Hợi (1659)	-nt-	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
42.	Khoa Tân Sửu (1661)	-nt-	Dương Bật Trực soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
43.	Khoa Giáp Thìn (1664)	-nt-	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
44.	Khoa Đinh Mùi (1667)	-nt-	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
45.	Khoa Canh Tuất (1670)	-nt-	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
46.	Khoa Quý Sửu (1673)	-nt-	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
47.	Khoa Bính Thìn (1676)	-nt-	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
48.	Khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ 5 (1680)	-nt-	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
49.	Khoa Quý Hợi (1683)	-nt-	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
50.	Khoa Ất Sửu (1686)	-nt-	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
51.	Khoa Mậu Thìn (1688)	-nt-	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
52.	Khoa Tân Mùi (1691)	-nt-	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
53.	Khoa Giáp Tuất (1694)	-nt-	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.

54.	Khoa Đinh Sửu (1697)	-nt-	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
55.	Khoa Canh Thìn (1700)	-nt-	Bùi sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
56.	Khoa Quý Mùi (1703)	-nt-	Nguyễn Quý Ân soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
57.	Khoa Bính Tuất (1706)	-nt-	Dương Bật Trạc soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
58.	Khoa Canh Dần (1710)	-nt-	Nguyễn Nham soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
59.	Khoa Nhâm Thìn (1712)	-nt-	Nguyễn Kiều soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
60.	Khao Ất Mùi (1715)	-nt-	Bùi Sĩ Tiêm soạn. Nguyễn Quý Đức sửa.
61.	Khoa Mậu Tuất (1718)	1721	Vũ Công Tể soạn. Đinh Phụ Ích sửa.
62.	Khoa tân Sửu (1721)	1724	Đoàn Bá Dung soạn. Hồng Hạo sửa.
63.	Khoa Giáp Thìn (1724)	1726	Đỗ Lệnh Danh soạn. Nguyễn Công Thái sửa.
64.	Khoa Đinh Mùi (1727)	1733	Nguyễn Duy Đôn soạn. Phạm Khiêm Ích sửa.
65.	Khoa Tân Hợi (1731)	1732	Phạm Khiêm Ích soạn.
66.	Khoa Quý Sửu (1733)	1734	Nguyễn Quán Giai soạn. Phạm Khiêm Ích sửa.
67.	Khoa Bính thìn (1736)	1738	Nguyễn Đình Thái soạn.
68.	Khoa Kỷ Mùi	1744	Bạch Phân Ưng soạn.

	(1739)		Nguyễn Công Thái sửa.
69.	Khoa Quý Hợi (1743)	1741	Bạch Phân Ưng soạn. Nguyễn Công Thái sửa.
70.	Khoa Bính Dần (1746)	1747	Dương Công Thụ soạn. Nguyễn Công Thái sửa.
71.	Khoa Mậu Thìn (1748)	1748	Dương Công Thụ soạn. Nguyễn Công Thái sửa.
72.	Khoa Nhâm Thân (1752)	1753	Nhữ Đình Toản soạn. Nguyễn Công Thái sửa.
73.	Khoa Giáp Tuất (1754)	1756	Lê Quý Đôn soạn. Nguyễn Công Thái sửa.
74.	Khoa Đinh Sửu (1757)	1757	Nhữ Đình Toản soạn.
75.	Khoa Canh Thìn (1760)	1763	Nguyễn Nghiễm soạn.
76.	Khoa Quý Mùi (1763)	-nt-	Lê Quý Đôn soạn. Nguyễn Hoãn sửa
77.	Khoa Bính Tuất (1766)	1766	Nguyễn Nghiễm soạn.
78.	Khoa Kỷ Sửu (1769)	1769	Lê Quý Đôn soạn. Nguyễn Nghiễm sửa.
79.	Khoa Nhâm Thìn (1772)	1772	Phan Trọng Phiên soạn. Nhữ Đình Toản sửa.
80.	Khoa Ất Mùi (1775)	1776	Nguyễn Hoãn soạn.
81.	Khoa Mậu Tuất (1778)	1780	Nguyễn Hoãn soạn.
82.	Khoa Kỷ Hợi (1779)	-nt-	Phan Trọng Phiên soạn

CẦU GIẤY

Cần đính chính một sự lẫn lộn về địa danh mà bây giờ đã thành phổ biến đến hiển nhiên: đã lâu lắm dân thành phố Hà Nội lầm *Cầu Giấy* với *Ô Cầu Giấy*, dù hai địa điểm này cách nhau tới 4 kilômét. Cầu Giấy là tên cây cầu bắc ngang sông Tô và cũng là tên một con đường dài tới 1800 mét, đi từ ngã ba phố Kim Mã - đường La Thành (trước cửa đền Voi Phục) vượt qua cầu, tới ngã ba phố Nguyễn Phong Sắc - phố Xuân Thuỷ, tức là chạy cắt ngang thị trấn Cầu Giấy vậy.

Còn *Ô Cầu Giấy* thì là một cửa ô xẻ qua toà thành đất bao quanh khu đông dân cư của kinh thành Thăng Long xưa, cửa ô này vốn có tên chữ Hán là Thanh Bảo và ở vào chỗ gần bến ô tô Kim Mã ngày nay [1]

Cầu Giấy và Ô Cầu Giấy cách xa nhau như vậy, nhưng vì có tên gọi gần trùng nhau, lại nằm trên cùng một tuyến đường và sự thực là có liên quan với nhau (sẽ nói ở dưới) nên sinh ra lẫn lộn thì cũng phải thôi. Có điều là ngày nay không ai biết và nhớ đến cái Ô Cầu Giấy chính cống nguyên gốc nữa và hai tên của hai địa danh cổ đã được nhập với nhau để chỉ một địa

[1] Xem thêm bài "Các cửa ô Hà Nội " trong sách này.

điểm: Cầu Giấy bây giờ, bao gồm cây cầu bắc trên sông Tô và khu vực dân cư phố xá ở hai bên cầu đó. Và bài viết này cũng sẽ dùng chữ Cầu Giấy theo nội hàm ấy.

Nguyên ở khu vực đầu phía Đông của cây cầu vốn là có một cửa của một toà thành mà bức tường phía Tây chạy ven bờ trái sông Tô. Không biết đây có phải là toà thành đất mà Lý Thái Tổ cho đắp từ năm 1014. (*Việt sử thông giám cương mục* có ghi: "Năm Giáp dần (1014) đắp thành đất ở Thăng Long: Bốn bề xung quanh ngoài kinh thành đều sai đắp thành đất") [1]. Cái cửa phía Tây này có tên là Tây Dương. Cửa Tây Dương đã đi vào lịch sử với đoạn ghi sau đây của *Đại Việt sử ký toàn thư*: "Năm Mậu thân (1128), tháng giêng, ngày Kỷ sửu, biếm chức Đại liêu ban Lý Sùng Phúc vì khi đi qua cửa thành Tây Dương, tuần lại có hỏi mà không trả lời." (Bản dịch của Cao Huy Giu, Tập I, tr. 26).

Như vậy là ở đời nhà Lý, tại cửa thành này có lính tuần canh gác nghiêm ngặt. Khi đi qua cửa thành mà không đáp lời bọn lính ấy thì dù là quan to vẫn cũng cứ bị kỷ luật. Và do đầu phía Đông nằm đối diện với cửa thành Tây Dương đó nên chiếc cầu bắc ngang qua sông Tô thuở ấy cũng có tên cầu Tây Dương.

Còn như dải đất ở đầu cầu phía Tây thì vào thời đó có tên là *Ngõ làm giấy*. Chứng cớ là trong bộ *Việt sử*

[1] Có thể các triều vua sau đã cho xây toà thành này lại bằng gạch và đó chính là toà thành mà ta thấy vẽ trên các bản đồ nay quen gọi là bản đồ Hồng Đức.

lược (là một bộ sử soạn vào cuối đời Trần) có ghi sự việc vua Lý Huệ Tông năm 1215 vì bị bọn bày tôi làm phản, đã bỏ cung điện về nhà Nội Ký ban Đỗ An ở *Chỉ Tác hạng* tại cầu Tây Dương". Mà Chỉ Tác hạng thì có nghĩa nôm là *Ngõ làm giấy*. Cầu này còn được nhắc tới nhiều lần nữa như *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi là: Ngày 22 tháng chín năm Bính ngọ (1426) các tướng của Lê Lợi đem một vạn quân đến cầu Tây Dương để bao vây quân Minh đang đóng trong thành Đông Quan (Thăng Long).

*

Ngày nay Cầu Giấy gác đầu phía Đông lên chỗ giáp ranh hai quận Ba Đình và Đống Đa; còn đầu phía Tây thì là đất quận Cầu Giấy. Đó là làng An Hoà. Làng này từng cùng với làng Hạ Yên Quyết hợp thành xã Yên Hoà nay là phường Yên Hoà. Nhưng trước kia làng An Hoà vốn có tên là Thượng Yên Quyết và xưa hơn nữa thì cả hai làng này lại cũng chỉ là một xã, gọi chung là Yên Quyết xã với cái tên nôm là Kẻ Cót. Về sau mới tách ra làm hai xã Thượng, Hạ (Thời gian tách xã này là vào khoảng đầu đời Lê trung hưng thế kỷ XVII). Và làng An Hoà - Thượng Yên Quyết chính là cái *Chỉ Tác hạng*, cái *Ngõ làm giấy* mà "Việt sử lược" và "Toàn thư" nói tới. Ở đây dân làng vẫn giữ được nghề làm giấy cổ truyền. Chuyện xưa kể rằng ông tổ nghề giấy dó là Thái Luân từ Tàu sang đã đi suốt một dọc ven sông Tô để dạy nghề. Lâu ngày quá rồi mà dân vẫn nhớ ngày giỗ ông là ngày 16 tháng 3

âm lịch. Thoạt tiên ông đến làng An Hoà - Thượng Yên Quyết toan truyền nghề cho dân. Song có người đối đãi với ông không tốt, ông bỏ đi lên vùng Bưởi, dạy nghề cho làng Hồ Khẩu, làng An Thọ, làng Đông Xã, làng Yên Thái, cuối cùng là Nghĩa Đô. Ở mỗi nơi ông dạy làm một loại giấy riêng. Làng Hồ học được cách làm giấy bản. Làng Đông học được cách làm giấy quỳ tức loại giấy vừa mỏng vừa dai để dân làng Kiêu Kỵ dùng lót dát vàng quỳ. Làng Yên Thái học được cách làm giấy lệnh, tức giấy bản tốt mà khổ lại lớn để viết lệnh chỉ của triều đình. Ở Nghĩa Đô có người họ Lại học được nghề làm giấy sắc là loại giấy dùng để viết thần sắc vua ban. Loại giấy này khi xeo xong còn phải "nghè" tức là đặt trên phiến đá rồi dùng vồ đập vào giấy cho giấy được thật mịn mặt và bền. Do đó làng này có tên là làng Nghè.

Lúc này dân làng An Hoà mới thấy ông là của quý nên cử bô lão lên Bưởi xin ông bỏ qua chuyện cũ mà dạy cho dân nghề nghiệp mới này. Cũng nể tình nhưng để tránh đụng chạm đến vùng Bưởi, ông chỉ dạy dân An Hoà cách dùng những thứ dó xấu, những đầu mấu, đầu mặt - danh từ nghề nghiệp gọi là *xề* - để làm ra những loại *giấy xề* tức thứ giấy thô chỉ dùng phất quạt, làm hàng mã và gói hàng. Vì vậy ngạn ngữ vùng này có câu:

Con gái Kẻ Cót thì đi buôn xề
Con trai làng Nghè thì dệt cửi hoa

Và thế là từ khi có nghề này, làng Cót Thượng dần dần được gọi là làng Giấy, nhất là từ khi cái tên chữ Hán Thượng Yên Quyết được đổi ra là An Hoà thì

không mấy ai nhớ đến cái gốc "Kẻ Cót" nữa. Từ đó, cái tên "làng Cót" chỉ chuyên dùng để chỉ làng Hạ Yên Quyết.

Ngoài nghề làm giấy, làng Giấy còn có nghề dệt lụa, dệt lĩnh nhất là dệt the. The là loại lụa dệt thưa, để mộc thì may màn cho các nhà giầu, nhuộm thâm thì may áo dài chọ tất cả các tầng lớp nhân dân, nam cũng như nữ. Sang trọng thì mặc the hoa tức the dệt cải hoa. Cách dệt phức tạp hơn. Những nhà chuyên dệt tập trung lại thành một xóm, nay gọi là xóm Quan Hoa và vẫn còn giữ nghề tổ [1]. Nhưng chiếc cầu thì nằm ngay ở đầu xóm làm giấy. Cho nên sau những lần thay vua đổi chúa, thành luỹ tàn lụi, cửa thành đổ nát, không còn cửa Tây Dương nữa, nên cầu cũng không gọi là Tây Dương mà được gọi bằng ngay chính tên của làng xã: cầu Yên Quyết hoặc nôm na hơn là cầu Giấy với nghĩa là ở trên đất xóm làm giấy của xã Yên Quyết .

Song nếu như địa danh Cầu Giấy hiện nay là do hai địa danh nhập làm một (Cầu Giấy và Ô Cầu Giấy) thì thuở trước bản thân địa danh Cầu Giấy cũng là một sự sáp nhập của hai tên gọi. Tên gọi thứ nhất thì như vừa trình bày ở trên: Cầu Giấy tức là cây cầu bắc qua sông Tô ở địa phận làng Giấy.

Tên gọi thứ hai thì có gốc gác như sau:

---

[1] Về cái tên Quan Hoa, có người giảng theo nghĩa từ nguyên học dân gian như sau: làng Cót Thượng có một người đỗ hương cống thời Lê, làm quan tri huyện huyện Hoa Khê trấn Sơn Tây, sau về hưu mở trường dạy dọc ở xóm ông cư trú, vì vậy dân gọi là xóm Quan Hoa tức quạn huyện Hoa Khê!

Thuở mà làng Giấy còn gọi là Yên Quyết Thượng thì ở trên bờ sông Tô, cũng không xa chiếc cầu bắc ngang qua sông là mấy, có một cái cũng gọi là cầu nhưng không phải là cầu qua sông mà là một cái *quán bán hàng* tứ bề gió lọt dựng ngay trên mặt đất. *Cầu* ấy là nơi mà dân địa phương đem giấy đến đó bày bán (Trong ngôn ngữ của ta bây giờ cũng có cái từ *cầu chợ* để chỉ các quán bán hàng trong chợ). Đó cũng là cái *cầu giấy* . Dần dần do việc mua bán giấy phát triển nên chỗ *cầu* này thành ra một cái chợ. Chợ đó một tháng họp sáu phiên, vào ngày 1 và ngày 6 để khách các nơi tiện bề lui tới theo kỳ hạn. Dân gian gọi đó là Chợ hàng giấy hoặc Chợ Cầu giấy. Lái buôn về đây mua giấy chuyển đi khắp nơi, đi Kim Hoàng để in tranh tết, đi về Ngã tư Vác để phất quạt, và đi về ba mươi sáu phố phường Thăng Long, về Hàng Mã, về Hàng Phèn vv...

Về sau, chợ này chuyển ra chỗ đầu cầu (qua sông) thành ra Chợ Mới, và từ đó hai cái 'danh từ riêng cầu giấy (quán bán giấy) và cầu Yên Quyết (qua sông) nhập vào làm một thành Cầu Giấy. Vì vậy mà trong *Đại nam nhất thống chí*, phần Tỉnh Hà Nội , mục Cầu đò, có ghi: "Cầu Yên Quyết, tục gọi là cầu Giấy, dài 3 trượng, trên cầu có lợp ngói".

Như vậy là vào cuối thế kỷ XIX (thời gian soạn bộ sách này) Cầu Giấy dài tới khoảng 9 mét và làm theo kiểu "Thượng gia hạ kiều" là một kiểu cầu cũng phổ biến ở nước ta xưa, dưới là cầu, trên là nhà cho khách qua cầu dừng chân nghỉ ngơi.

Nhưng còn có một tài liệu khác cho ta thấy được

diện mạo của cầu này trước đó những ba thế kỷ. Đó là cái bia có tên là "Trùng tu Tô giang kiều bi ký" (Bia ghi việc sửa chữa cầu sông Tô) dựng vào năm 1679, mà bản rập còn được giữ tại Thư viện Khoa học xã hội, số hiệu 4123 + 4124. Ở dìa bản rập có dòng chữ ghi chú của người rập bia: "Hà Đông tỉnh, Hoài Đức phủ, Yên Quyết xã". Như vậy có nghĩa là người rập bia muốn chú thích rằng tấm bia đó là ở vào xã Yên Quyết, khi đó thuộc về phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Điều này phù hợp với nội dung bia cũng như lời kể của các cố lão vùng Vòng, Cót rằng: trước khi Pháp xây cầu xi măng thì ở cạnh cái Giếng Chợ còn có một cái bia đá to. Về sau không rõ là mất đi đâu. (*Giếng Chợ* này đã bị lấp và ở vào chỗ bây giờ là Hiệu sách nhân dân Cầu Giấy). Qua bản rập ta thấy bia cao 1,12m, rộng 0,66m. Trán bia hình bán nguyệt, mặt trước khắc hình hai con rồng chầu mặt trăng (lưỡng long triều nguyệt), mặt sau khắc hình hai con phượng chầu mặt trời (song phụng triều dương). Lòng bia gồm một bài *Tự* viết bằng tản văn kể lại quá trình xây dựng và miêu tả chiếc cầu mới. Tiếp đó là bài *Minh* viết theo thể thơ bốn chữ nội dung là ca vịnh cầu này. Cuối cùng là phần ghi "công đức" những nhà "hảo tâm" đã đóng góp tiền của để làm cầu.

Người soạn là Bùi Văn Trinh, hiểu là Chuyết Phủ, người làng Thị Cấm (nay thuộc xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm), sinh năm 1514, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ hợi (1659) từng làm Hữu thị lang bộ Hình, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu. Bài văn bia đó soạn hồi tháng Mạnh đông (tháng Mười) năm Vĩnh Trị thứ 4

(tức 1679), cho biết là ở bến sông này vốn đã có cầu từ lâu đời; cầu lại đã qua nhiều lần tu sửa, lần này thì hầu như làm mới hoàn toàn. Tác giả đã ghi rõ rệt là: "Cầu được khởi công từ ngày 16 tháng 10 năm Đinh tỵ (1677) và tới ngày 12 tháng 7 năm Kỷ tỵ (1679) thì xong". Như vậy là chiếc cầu đó làm suốt trong một năm tám tháng mới hoàn thành. Kể cũng là một công trình đòi hỏi nhiều công sức, của cải. Tác giả bài văn bia cũng đã nêu rõ: "Công của của bốn phương góp vào đây thật khôn đo. Mua bao gỗ tốt, mời nhiều thợ giỏi... Mọi người hân hoan cổ vũ nhau giúp công nhận việc". Khi đó cầu này dài hơn nhiều so với cây cầu ghi trong *Đại Nam nhất thống chí*. Vì bia có mô tả hình dáng cầu như sau:

"Một toà cầu dài liền 15 gian. Bày nhạn bay ngang cầu (tưởng là) gặp phải dãy núi. (Từ sông nhìn lên) cầu như một lầu cao rực ánh hồng. Trụ cầu vững vàng, giữa dòng, đứng lên trên ván mà như là dẫm nơi đất bằng".

Về vị trí và quang cảnh cầu, bài văn cho biết: "Nơi thắng địa Thượng Yên Quyết này có chiếc cầu danh tiếng trên sông Tô. Phía Đông cầu thì kề với đế đô là chốn văn vật tụ hội, thuyền xe sum vầy. Phía Tây cầu thì xa nhìn về núi Tản hình trạng lạ kỳ, anh linh hữu ứng. Sông Nhĩ Hà quanh phía Bắc, một dải nước đưa lại. Miếu thờ thần ở phía Nam, dân trong hạt thịnh vượng. Bên cầu khách chén tạc chén thù. Trên đường người qua lại tấp nập. Thật là một vùng ven thành mà thông suốt bốn phương năm ngả, một hàng xứ lớn ở trên đường thiên lý vậy."

Trong đoạn văn trên có hai chi tiết đáng chú ý: một là ở phía Nam cầu thời ấy có một cái miếu thiêng và hai là cũng ở thời ấy bên cầu có chỗ cho người ta ngồi uống rượu thù tạc với nhau.

Về chi tiết thứ nhất thì cái miếu ấy nay vẫn còn, vẫn gọi là miếu An Hoà. Dù đã trải qua nhiều lần sửa chữa nhưng vị trí vẫn là ở nơi cũ, tức là ở về phía Nam cầu, quay lưng ra sông Tô. Các cố lão kể rằng vị thần thờ ở đây rất thiêng và là một người con của vua Hùng. Nghe nói thần này đã từng hiển linh giúp vua Lê đánh giặc (quân Minh?) nên vua Lê (và các đời vua sau) đã có sắc phong cho thần là "Bạch hạc vũ phụ uy hiển trung dự bang quốc đại vương". Sắc ấy nay vẫn còn để ở trong miếu.

Còn chi tiết thứ hai thì cũng thật lý thú. Vì nó cho ta biết rằng ngày ấy cầu Giấy cũng có sạp ở hai bên lối đi. Chỗ này có thể ngồi khề khà nhấp chén rượu mà chuyện trò. Và như thế thì tất cũng là kiểu *Thượng gia hạ kiều* quen thuộc ở các vùng quê ta xưa, có nóc che mưa nắng, có sạp để khách lữ hành nghỉ chân. Có lẽ cầu Giấy thuở đó chẳng khác gì mấy chiếc cầu ở làng Liêu Xá quê của Hải Thượng lãn ông: "Làng tôi có một cái ngòi giống hình cái bầu. Làng chia hai thôn, một ở trong bầu, một ở ngoài. Ở giữa bắc một cái cầu lấy lối đi lại. Trên cầu có dựng cột kèo và lớp ngói. Hai bên cầu ghép ván cao. Bên ngoài lại có lan can gỗ để cho người đứng chơi nghỉ ngơi. Đàn bà trong thôn thường ra đây bán chè, rượu, thức nhắm" (*Thượng Kinh ký sự* – NXB Hà Nội – tr. 149).

Và như vậy thì thuở đó – thế kỷ XVII – Cầu Giấy là

một chiếc cầu lớn. Theo đấy ta có thể suy ra rằng sông Tô ngày ấy cũng không phải là nhỏ hẹp.

*

Có một thời sông Tô dòng rộng, lòng sâu, đầy ắm ắp nước. Thời đó:

Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa
Thon thon hai mũi chèo hoa
Lướt đi lướt lại như là bướm gieo

(Ca dao)

Nằm trên con sông đó, Cầu Giấy vừa có chợ giấy đông đúc lại vừa là cửa ngõ phía Tây của kinh thành. Từ xứ Đoài về Thăng Long và ngược lại, đều phải qua Cầu Giấy. Cho nên nơi đây đã từng là một bến sông tấp nập. Nếu nói rằng thuyền bè đi lại trên bến sông này cứ như bươm bướm thì cũng không quá. Hàng hoá xứ Đoài, những sản vật của suối, rừng, đồi, núi miền Tây đổ về đây để chờ người Kẻ Chợ ra mua. Thuyền bè vùng Nam hạ ngược sông Đáy, sang sông Nhuệ, vào sông Tô, ghé bến Cầu Giấy để cất hàng. Giấy moi, giấy phèn, giấy xề, giấy bổi và cả lĩnh, lụa nữa. Ngày ấy, ven sông Tô, bày ra một cảnh quan mà chỉ những nơi làm giấy mới có: những *vạc* nấu dó san sát, suốt ngày toả khói. Đó là những lò đắp bằng đất, cap gấp đôi thân người, lửa hừng hực đun sôi những chảo nước để làm chín những lớp dó đặt trên miệng chảo. Những vạc nấu dó ấy phải dựng ngay trên sông để tiện lấy nước mà *giặm* những thân dó cho hết chất

vôi trước khi đem giã thành bột giấy.

Lùi lên trên lại là bến giặt lụa, vì đó là xóm Quan Hoa. Những đêm trăng, bên bờ sông trong tiếng chày đập lụa rộn trên những phiến đá đọng ánh nguyệt tà, cứ như thơ Trương Nhược Hư đời Đường: *Đảo y châm thượng phất hoàn lai*. Phiến đá đập áo lan đi rồi mà (trăng) vẫn cứ lại (mà soi dọi).

Chính khung cảnh nên thơ này đã làm nảy sinh bao câu ca dao đẹp. Có một câu mà ngày nay các cô gái Quan Hoa vẫn thuộc lòng, tuy rằng sông nước Tô giang đã khác xưa nhiều lắm:

Hỡi cô đập lụa bên sông
Tiếng chày làm vỡ làm long mạn thuyền
Thuyền này thuyền nghĩa thuyền duyên
Thuyền ân thuyền ái thuyền quyên liệu đền.

Cái tiếng chày đạp lụa của cô gái Quan Hoa - làng Giấy mới mạnh mẽ làm sao! Có lẽ nó còn mạnh hơn cả tiếng sấm đầu mùa giông bão. Chả thế mà âm vang của nó đã làm lao đao thuyền khách, mạn lèo long vỡ đấy ư? Tiếng chày ghê gớm thật! Nhưng, thực ra thì đó chỉ là sự hoa mỹ của văn chương. Sự thật thì tiếng chày chỉ làm vỡ làm long nổi mạn... tim của một khách du nào đó. Và khách đã thông minh, hóm hỉnh mượn ngay chuyện con thuyền mà nói về duyên, về nghĩa, về ái, về ân, để rồi từ con thuyền tình đó, chuyển sang chuyện bắt đền "thuyền quyên", bắt người đẹp phải đền lại mạn... tim mình!

*

Nhưng sông Hồng đổi dòng, không chia nước cho sông Tô và Tô Khê thu hẹp lòng lại, cạn dần, thuyền bè không vào được. Người dân An Hoà phải mở một Cầu Giấy với nghĩa là quán bán giấy ở gần Kinh thành Kẻ Chợ hơn.

Cầu đó ở ngoài cửa ô Thanh Bảo. Ban đầu người làng Giấy gánh giấy vào bày bán ở đây. Về sau nhiều người chuyển hẳn nhà vào ở ngay vùng ngoại ô này, cứ thế dần dần thành một xóm. Để tỏ lòng nhớ nguồn nhớ gốc, xóm đó cũng được đặt tên là An Hoà (Cho nên bản đồ Hà Nội vẽ năm 1831 ở chỗ cửa ô Thanh Bảo có chua hai chữ An Hoà). Chính là như vậy mà Ô Thanh Bảo mới mang thêm một tên mới là Ô Cầu Giấy.

Thuở mà sông Tô còn rộng thì Cầu Giấy thực ra là một ngã ba sông. Cách cầu này khoảng 20 mét về phía Nam xưa kia là cửa sông Kim Ngưu, một nhánh phụ của sông Tô, chảy về Giảng Võ, về Cầu Dừa, về làng Sét và thông xuống tận vùng Sơn Nam Thượng. Nay cửa sông đã bị lấp nhưng những vệt hồ ao ở ven bến xe điện cũ (nay bến đã mất và hồ ao cũng đã bị lấp để xây cao ốc), chạy dọc theo đường Giảng Võ chính là lòng sông Kim Ngưu xưa. Và chỗ cửa sông cũ này có một khu đất gọi tên là "Voi lội". Chuyện kể rằng về đời Lý, đời Lê gì đó, một con voi của nhà vua lội qua dây, bị sa lầy, rồi chết. Vua bắt dân làng Giấy làm một con voi nan, to bằng mười voi thật, phết giấy kín rồi đem tiền đồng đổ cho đầy con voi này. Nhưng vét cả làng cũng chỉ đầy có cái vòi. Dân các làng xung quanh phải đem tiền đến đổ xúm cho đầy voi. Vì vậy

mà vua mới cắt bới ruộng của làng Giấy mà cấp cho các làng kia. Từ đó làng Giấy chỉ còn rất ít ruộng nên dân làng phải làm nghề thủ công để sinh sống.

Câu chuyện cổ trên, thực hư ra sao thì chưa thể nói chắc được. Có lẽ đúng là có một con voi của vua quan gì đó sa lầy chết ở cửa sông Kim Ngưu. Và dân làng An Hoà bị làm rầy rà nhiều về vụ voi chết này. Quan viên nha lại tới lui sách nhiễu, hoạnh hoẹ. Nhân đó, người ta mới nâng sự kiện này lên thành một câu chuyện cổ tích để giải thích việc làng Giấy ít ruộng mà nguyên nhân thì rõ ràng là nạn kiêm tinh ruộng đất cùng là sự áp bức phi lý của phong,kiến. Nhưng rồi cái chỗ "Voi lội" ấy cạn đi, cũng như sông Kim Ngưu đã cạn cùng với sông Tô. Khi ấy Cầu Giấy không còn cảnh trên bến dưới thuyền nhộn nhịp, không còn chợ Giấy sầm uất, không còn cả cảnh đêm trăng giặt lụa, nghĩa là không còn là cái xã "Thượng Yên Quyết thắng địa" như văn bia 1679 đã nói.

Song Cầu Giấy vẫn là một địa điểm chiến lược quan trọng. Đối với Thăng Long, đấy là cửa ngõ yết hầu, là cứ điểm phòng thủ tuyến ngoài cùng của Kinh thành. Đối với vùng Xứ Đoài thì đấy là bàn đạp, là cứ điểm lợi hại để tiến vào Thăng Long.

Cho nên trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Cầu Giấy một phen trở thành nơi tập kết quân quan trọng của nghĩa quân Lam Sơn. *Toàn thư* còn ghi rằng năm Bính ngọ (1426) tháng 10, Lê Lợi tiến quân tới đóng ở Tây Phù Liệt (nay là làng Vẹt thuộc huyện Thanh Trì). Ông sai "Đinh Lễ đem một vạn quân bộ ngầm đến cầu Tây Dương". Trong khi đó Trần

Nguyễn Hãn được phái lĩnh thuỷ quân do sông Hát mà tiến tới đích là Đông Bộ Đầu. Còn Lê Lợi thân dẫn đại quân đánh vào cửa Nam ngoài thành Đại La. Đến đêm ngày 23 tháng ấy, vào canh ba, các đạo quân này ập lại, cùng một lúc đánh thành.

Các cố lão vùng Cầu Giấy còn kể là lần đó trai tráng mấy làng Vòng, Cót cùng làng Giấy xin gia nhập nghĩa quân rất đông. Họ vừa đi theo đại quân, vừa hát:

Lạy trời cho cả gió lên
Cho cờ vua Bình Định bay trên Kinh thành.

Cầu Giấy, làng Cót thượng – An Hoà thời phong kiến còn một lần nữa chứng tỏ vị trí quan trọng của mình. Đó là năm Tân tỵ (1521) ngày 3 tháng mười vua Lê Chiêu Tông sợ Mạc Đăng Dung khi đó là quan võ đầu triều bắt giam nên đã cùng các quan lại trung thành chạy về An Hoà lánh ở nhà một viên tướng là An Phái hầu Đỗ Đình Kiên. Tại đây một cung điện bằng tre lá được dựng lên lấy chỗ họp triều đình. Ít ngày sau bộ sậu này mới kéo vào đất bản bộ của nhà Lê là trấn Thanh Hoá.

*

Đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đánh Hà Nội thì Cầu Giấy thực sự là trận địa, là chiến trường và đã ghi trên trang sử cứu nước những dòng hiển hách. Những ngày cuối năm 1873, khi quân Pháp đã chiếm thành Hà Nội thì Cầu Giấy là nơi đóng quân của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc. Họ đã cho đắp

một cái ụ súng rất to ở ngã tư Cầu Giấy (đúng cửa Tây Dương cũ) để đặt hai cỗ súng "thần công". Vì vậy ngày nay nhân dân vùng này vẫn gọi chỗ đó là *Ngã tư ụ* [1]. Và ngày 25 tháng 12 năm 1873 quân ta phối hợp với quân Cờ đen của họ Lưu đã bắn trúng tên chỉ huy xâm lược là Gác-ni-ê tại ngay đầu cầu. Tên này phải chạy về phía Giảng Võ và ít phút sau thì lăn ra chết. Chỗ đó thực dân xây một ngôi mộ tượng trưng (còn thi hài Gác-ni-ê được đưa về Sài Gòn rồi sau đưa về Pháp). Mộ tượng trưng đó dân Giảng Võ gọi là mộ Ba Hoanh nay vẫn còn dấu tích.

Mười năm sau, khi giặc Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai thì nơi đây lại vẫn là bản doanh của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc. Và ngày 19 tháng 5 năm 1893, tại Cầu Giấy này lại diễn ra một trận phục kích nổi tiếng nữa, tiêu diệt hầu hết mũi tiến quân của địch trong đó có tên chủ tướng giặc là Ri-vi-e bị chết nằm vắt ngang thân cầu.

Nhưng cũng từ đó, do chính sách đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn, Hà Nội rồi cả nước ta rơi vào tay Pháp. Song người Hà Nội không chịu làm nô lệ. Những năm tiếp theo đó, vùng Cầu Giấy tuy kề sát ngay thành phố nhưng thực dân vẫn coi đây là "vùng nguy hiểm". Vì nhân dân vùng này đã theo Đinh Văn Chữ ở Hồ Khẩu, Đỗ Đắc Kiên ở Tây Tựu, Hoa Văn Trứ ở Cổ Nhuế... đứng lên chống Pháp.

Ngay sau khi thành bị hạ không lâu, người Hà Nội

---

[1] Năm 1978 khi cải tạo sông Tô, dân chúng vẫn nhặt được những viên đạn đá, đạn gang, có viên đạn đá bị ám khói vàng khè.

đã cùng quân Chữ đánh đồn lính Pháp và nguỵ binh đóng tại đây, bức chúng phải rút về Phủ Hoài (ở làng Dịch Vọng hậu).

Đêm ngày 5 tháng 12 năm 1898, người Cầu Giấy lại cùng Đề Kiên, Lãnh Trứ sẵn sàng khí giới để tiến vào hạ thành Hà Nội. Tuy việc không thành nhưng tiếng thơm còn đó.

Cho nên đầu thế kỷ XX, giặc Pháp đã xây ở đây một cái bốt bề thế ở ngay chỗ Ngã tư ụ thường xuyên có lính khố xanh canh gác. Tới những năm 40, chúng lại lập một đồn binh lớn ở Trại Nhãn để gọi là "tăng cường phòng thủ Hà Nội".

Trại Nhãn ở đâu? Nay trại không còn nhưng địa điểm đó chính là chỗ trụ sở Uỷ ban nhân dân quận Cầu Giấy ngày nay, cách đầu cầu phía Tây khoảng dăm chục bước. Đây nguyên là đất thổ cư của dân, bị Hoàng Cao Khải, từng làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ, dùng quyền uy mà cướp không. "Ngài Kinh lược" đem chia cho người con thứ ba là Hoàng Gia Luận. Ông này cho trồng thành một trại nhãn. Nhưng ít lâu sau bán lại cho Năm Diệm một tư sản chủ nhà máy gạch ở ô Thanh Bảo. Diệm đem trại này cho con rể là một viên tri phủ. Khoảng năm 1930, thực dân Pháp "mượn" trại để làm đồn lính khố đỏ.

Nhưng chúng có biết đâu rằng ngay cạnh đồn binh này, Thành uỷ Hà Nội đã xây dựng một cơ sở cách mạng vững chắc.

Từ những năm 1938 – 1939, ở An Hoà đã có cơ sở của Xứ uỷ Bắc Kỳ. Giữa năm 1940, ông Phan Đăng Lưu trên đường đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ 7

bên Đình Bảng đã dừng chân nghỉ ở một nhà cơ sở tại Hạ Yên Quyết để chờ Hoàng Văn Thụ tới đón.

Từ năm 1943, một số cán bộ công vận của Đảng được phân công về đây, đóng vai là những người thợ dệt cửi để xây dựng cơ sở, từ An Hoà phát triển sang Dịch Vọng Trung, Dịch Vọng Tiền... Cho tới khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công thì khu Cầu Giấy đã trở thành "chỗ đứng chân" vững vàng của Thành uỷ Hà Nội. Các vị uỷ viên Trung ương và Thành uỷ Hà Nội thường qua lại hội họp ở đây.

Tới 17 tháng 8 1945, sau khi Xứ uỷ Bắc Kỳ có nghị quyết về Tổng khởi nghĩa, thành uỷ Hà Nội đã họp hội nghị mở rộng ở một nhà cơ sở tại Vọng Tiền để quyết định ngày khởi nghĩa ở Hà Nội và thành lập Uỷ ban quân sự cách mạng.

Sáng sớm ngày 19 tháng 8, trước mũi súng của giặc Nhật ở Trại nhãn, hàng nghìn nhân dân ngoại thành đã biểu tình tuần hành qua Cầu Giấy để vào nội thành tham gia khởi nghĩa.

*

Vật đổi, sao dời. Diện mạo phường phố xóm thôn mỗi ngày một khác. Nhưng có một cái không dời đổi, đó là truyền thống của quê hương. Quê hương Hà Nội từ nghìn xưa đã là thủ đô văn vật của đất nước văn vật. Ở đây, một làng quê, một khúc sông, thậm chí một nhịp cầu cũng mang bao sự tích, để rồi nghìn xưa và ngày nay cứ quyện vào với nhau mà bồi đắp mãi mãi cho truyền thống.

Mai kia, mong rằng có chương trình "làm trẻ lại sông Tô", và vùng Cầu Giấy tất thay đổi, lại cũng mong rằng cái "hiện đại" sẽ cùng cái "cổ truyền" phối hợp hài hoà để Hà Nội không mất đi một vùng đất đáng kính, đáng yêu và đáng quí.

(Tập san *Sáng tác Hà Nội*, tháng 11 –1977)

NGÔI ĐÌNH VÀ TÍN NGƯỠNG THÀNH HOÀNG THĂNG LONG

Trong các loại di tích lịch sử - văn hoá truyền thống ở Hà Nội có chùa (chùa Quán Sứ), quán (quán Trấn Vũ), đền (đền Ngọc Sơn), phủ (phủ Tây Hồ), miếu (miếu Cô Trôi), am (am bách linh), nghè (nghè Mai Động), và đình (đình Vũ Thạch)....

Chùa là thuộc tín ngưỡng Phật giáo, quán là tín ngưỡng Đạo giáo, đền và miếu là tín ngưỡng thờ thần thánh bản địa, phủ là tín ngưỡng riêng thờ Mẫu, am là nơi thờ các thần linh cấp thấp như vong hồn chúng sinh, còn nghè và đình là thuộc về tín ngưỡng thờ thành hoàng.

Tại Việt Nam, thế kỷ XV đã thấy có đình. Song ở Thăng Long thì thật không thể biết là suốt thời Lê (thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII) có bao nhiêu đình... Vì trong thời gian trên 300 năm triều Lê, Thăng Long chỉ có 36 phường. (Kinh thành Thăng Long là một đơn vị hành chính đặc biệt gọi là phủ Phụng Thiên, gồm hai huyện Vĩnh Xương (từ đời Mạc đổi là Thọ Xương) và Quảng Đức, mỗi huyện có 18 phường). Có thể mỗi phường có một ngôi đình? Sang đời Nguyễn, vua Gia Long huỷ bỏ quy chế 36 phường, đặc thù của phủ Phụng Thiên, trước hết đổi tên phủ là Hoài Đức

rồi chia 18 phường ở huyện Thọ Xương thành 194 phường, thôn, trại và chia 18 phường ở huyện Vĩnh Thuận (tên mới của huyện Quảng Đức) thành 56 phường, thôn, trại. Sang đời Minh Mạng, vua này cho sáp nhập một số đơn vị, Thọ Xương còn có 116 và Vĩnh Thuận còn có 27 phường, thôn, trại. Như vậy thành Thăng Long khi đó (đổi ra là phủ Hoài Đức) tối đa có 143 (116 + 27) ngôi đình .

Sau này thực dân Pháp xâm lược, chúng đô thị hoá khu vực cố đô Thăng Long (lúc này gọi là Hà Nội), giải thể các phường, thôn mở các đường phố mới. Các ngôi đình hoặc bị phá hoặc bị di dời theo quy hoạch đô thị mới. Rồi cùng năm tháng, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, một số đình có bị hư nát, biến dạng.

Để tìm hiểu về tín ngưỡng thờ thành hoàng cùng các ngôi đình của thành Thăng Long cổ mà nay tương ứng với năm quận Tây Hồ, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng, chúng tôi đã đi tìm kiếm những ngôi đình hoặc còn tồn tại hoặc đã biến dạng, hoặc chỉ còn lưu lại trong ký ức nhân dân với những tên gọi cổ. Cuối cùng thấy có 134 ngôi đình (thuộc cả ba dạng trên). So với tổng số là tối đa 143 thì con số 134 cũng có khả năng đại diện.

Ở các đình còn nguyên vẹn thì việc thờ thành hoàng vẫn được duy trì. Ở những nơi đã biến dạng hoặc chỉ còn là ký ức thì nhờ vào kho lưu trữ thần tích của các thư viện mà tìm ra các thành hoàng cùng việc thực thi tín ngưỡng.

Phải nói ngay rằng tuy sưu tầm được 134 bản thần

tích song lại chỉ có 102 vị thành hoàng. Đó là do có những vị được nhiều nơi cùng thờ, như thần Long Đỗ được thờ ở 10 phường thôn, mỗi nơi có một thần tích.

Trong số 102 vị này có thể phân thành năm loại: các nhân vật lịch sử, các tổ nghề, các nhân vật huyền thoại – truyền thuyết và các nhân vật không rõ lai lịch. Dưới đây là các bản thống kê:

NHÂN VẬT LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Lý Thường Kiệt thờ ở Cơ Xá Nam và Nam Đồng.
2. Triệu Quang Phục thờ ở Yên Canh.
3. Lê Thái Tổ thờ ở Kiếm Hồ và Báo Khánh.
4. Phùng Hưng thờ ở Hà Vĩ, Ngọc Thanh, Quảng Bá, Kim Mã, Thịnh Hào.
5. Phạm Tử Nghi thờ ở Cổ Lương.
6. Phạm Cự Lượng thờ ở Ngự Sử.
7. Mục Thận thờ ở Trích Sài, Võng Thị.
8. Chu Văn An thờ ở Đức Viên.
9. Từ Đạo Hạnh thờ ở An Lãng.
10. Nguyễn Trung Ngạn thờ ở Hương Tượng và Sài Thúc.
11. Ỷ Lan thờ ở Yên Thái
12. Lý Chiêu Hoàng (mở ấp) thờ ở Yên Thành.
13. Đặc biệt có một thành hoàng lại là tay sai của thực dân Pháp được đưa thờ ở đình Đông Thành: Nguyễn Hữu Độ. Đây là trường hợp do triều đình nhà Nguyễn áp đặt. Nguyên nhân vật này từng làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ thời Pháp bắt đầu xây dựng bộ máy cai trị có nhà ở phố Hàng Thiếc thuộc làng Đông

Thành cũ. Nguyễn Hữu Độ có con gái lấy vua Đồng Khánh nên năm 1888, Độ qua đời, Đồng Khánh phong cho bố vợ làm thành hoàng và bắt dân Đông Thành phải đưa Độ vào thờ trong đình, tuy đình đã có thờ thành hoàng là Quan Công!

TỔ NGHỀ

1. Bạch Tích tổ nghề thiếc, thờ ở thôn Đông Thành.
2. Đoàn Tài tổ nghề tiện thờ ở Nhị Khê vọng từ, phố Hàng Hành.
3. Lê Công Hành tổ nghề thêu thờ ở Tú Đình Thị.
4. Nguyễn Minh Không tổ nghề đúc đồng, thờ ở thôn Ngũ Xã, Nam Tràng, Cảm Hội, Ngũ Xã.
5. Nguyễn Sĩ Bân tổ nghề giày dép thờ ở hai thôn Tả Khánh Thuỵ (ngõ Hàng Hành) và Hài Tượng.
6. Phạm Đức Chính tổ nghề giày dép thờ ở hai thôn Tả Khánh Thuỵ (ngõ Hàng Hành) và Hài Tượng.
7. Phạm Thuần Chính tổ nghề giày dép thờ ở hai thôn Tả Khánh Thuỵ (ngõ Hàng Hạnh) và Hài Tượng.
8. Phương Dung tổ nghề nhuộm thờ ở đình Hoa Lộc, phố Hàng Đào.

Quyến Yếm Riệu Duyên tổ nghề làm cổ yếm, thờ ở Đồng Lạc.

10. Quỳnh Hoa tổ nghề chăn tằm dệt lụa thờ ở Nghi Tàm.
11. Tổ nghề nhuộm thâm (khuyết danh) thờ ở Bích Lưu – Bích Du.
12. Trần Lư tổ nghề sơn, thờ ở đình Hà Vĩ (Hàng Hòm).

13. Tiên Thánh Hiên Hoàng, Hậu Thánh Cơ Công tổ nghề đúc vàng bạc, thờ tại đình Kim Ngân Trương Thị (Hàng Bạc) và đình Nội Miếu (tức Trâu Khê vọng từ). Đây chính là hai nhân vật huyền thoại Trung Quốc tức Hiên Viên và Cơ Đán.

NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI – TRUYỀN THUYẾT

1. Long Đỗ (Bạch Mã) thờ tại 10 địa điểm khác nhau: Bè Thượng Giáp, Cổ Tân, Cổ Vũ Đoài, Đại Lợi, Đồng Lạc, Đồng Xuân, Nam Ngư, Nhân Bác, Phúc Lâm, Tân Khai.

2. Tô Lịch thờ ở thôn Tân Khai

3. Cao Sơn (Việt Nam) thờ ở 6 địa điểm: Đại Lợi, Đồng Lạc, Đồng Nhân châu, Nam Ngư, Đông Hạ, Đông Tân.

4. Tản Viên sơn thần thờ ở An Chung (Yên Trung) (phố Cửa Nam).

5. Quý Minh thờ ở Đông Hà (Hàng Gai).

6. Linh Lang (thời Lý) thờ ở 6 địa điểm: Cổ Vũ Đoài, Đại Lợi, Đồng Lạc, Nam Ngư, Ngọc Thanh, Tự Tháp, Thủ Lệ.

7. Trần Lựu (Lựu Xương) thờ ở Thanh Hà.

8. Lý Tiến thờ ở Đồng Thuận.

9. Ngô Văn Long thờ ở Đức Môn, Hàm Khánh (Hàm Long).

Triệu Tam Trinh thờ ở Mai Động.

Cao Tứ thờ ở Hương Bài.

Bảo Hoa thờ ở Xã Đàn.

Châu Nương thờ ở Giảng Võ.

Ngọc Hoa thờ ở Đại Yên.

15. Hắc Đế thờ ở Ngọc Hà, Xuân Biểu.

16. 17. Đào Kỳ, Phương Dung thờ ở Cơ Xá, Tứ Liên.

18. 19. 20. Ba anh chị em họ Đào thờ ở Thổ Quan (Đống Đa).

21. 22. 23. Ba anh chị em họ Nguyễn thờ ở Tứ Liên.

24. Tú Uyên thờ ở An Trạch.

25. 26. Chử Đồng Tử, Tiên Dung thờ ở Anh Mỹ và Hoa Lưu.

27. Ngọc Kiều

NHÂN VẬT NGOẠI LAI

I. *Lịch sử*:

1. Quan Vân Trường thờ ở 4 địa điểm: Chúc Yên, Hồi Mỹ, Lương Sử, Yên Viên.

2. Cao Sơn (TQ) thờ ở Giáo Phường, Lương Sử, Bạch Mai.

3. Tứ Vị Hồng Nương còn gọi là Tứ Vị Thánh Nương hay Đại Càn quốc gia Nam Hải (nhà Tống) thờ ở Hội Thống, Nghĩa Lập, Vĩnh Trù.

4. Nha Cát – Nguyệt Nga (Chiêm Thành) thờ ở Vĩnh Tuy.

5. Sĩ Nhiếp (Sĩ Vương) (TQ) thờ ở Hà Vĩ.

II. *Huyền thoại:*

1. Huyền Thiên Trấn Vũ thờ ở An (Yên) Quang, Huyền Thiên, Đông Thành Thị.

2. Cửu Thiên huyền nữ ở Khán Xuân.

*

* *

Việc phân chia như trên cũng chỉ mang tính tương đối bởi nhiều khi ở một vị thần yếu tố lịch sử và huyền thoại lại đan xen, chồng chéo, hay một nhân vật có đóng góp trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm nhưng lại được nhân dân đắp thêm vào những sự tích, truyền thuyết.

Dù sao các vị thần thành hoàng thờ ở Hà Nội phong phú và đa dạng, đã đóng góp công trạng khác nhau trên nhiều mặt: Chiến đấu chống ngoại xâm, chống thiên tai lũ lụt bảo vệ mùa màng, truyền dạy nghề nghiệp cho dân chúng, tôn vinh những giá trị văn hoá dân tộc...

Nghiên cứu về các thành hoàng cũng là một cách tìm hiểu cội nguồn, quá khứ để phát huy sức mạnh của truyền thống trong công cuộc xây dựng xã hội mới ngày nay.

A. THÀNH HOÀNG

1. *Giới thuyết*

Nguyên người Việt từ thời xa xưa ngoài tục thờ ông bà ông vải có tục thờ nhiều thần. Thần có khi là nhân hoá các sức mạnh thiên nhiên, linh khí núi sông, có khi là những người có công với dân với nước, lập làng, truyền nghề, chống giặc dã...

Tục thờ phụng như vậy rõ ràng không giống các dân tộc khác, không nhằm vào cứu cánh là Niết Bàn, Bồng Lai mà là thể hiện những mối quan hệ giữa người với người, giữa cá nhân với cộng đồng, giữa người sống và người chết, giữa xã hội và môi trường

thiên nhiên. Cha mẹ thì thờ ở mọi nhà, tổ tiên thờ ở nhà thờ họ, thần linh thờ ở các miếu đền. Đặc biệt thần là Thành hoàng thì được thờ ở miếu (các xứ Bắc, Đông, Thanh, Nghệ gọi là *nghè*, xứ Đoài gọi là *quán* - không phải *quán* của Đạo giáo) và cả ở *đình*.

Dân ta xưa mỗi khi lập làng lập ấp, có tục:

- Trồng cây gạo ở đầu làng cầu mong cho làng xóm nhanh chóng thịnh vượng cũng như cây gạo vốn lớn lên nhanh chóng.

- Trồng cây đa ở giữa đồng để cầu mong làng vững chắc đông vui như cây đa rễ cái rễ con chằng chịt mà lại ăn sâu vào lòng đất.

- Lập miếu, rồi lập đình, đầu tiên bằng tre lá, sau bằng gạch ngói để thờ thành hoàng làng, cầu mong che chở phù hộ dân làng bình an phát đạt.

Về vấn đề *thành hoàng* từ lâu, các học giả Việt Nam và Pháp đã bàn tới. Việt thì có các vị như Phan Kế Bính trong *Việt Nam phong tục* đăng tải trên *Đông Dương tạp chí* từ số 24 đến số 49 trong 2 năm 1913 - 1914; Nguyễn Văn Khoan trong *Bàn về cái đình và tục thờ thành hoàng* (viết bằng chữ Pháp) in trên Tập san BEFEO số XXX năm 1930; Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hoá sử cương* in ở Huế năm 1938; Nguyễn Văn Huyên trong *Văn minh An Nam* (viết bằng chữ Pháp) do Nha Học chính Đông Dương in năm 1944.

Pháp thì có P. Ory trong *La commune annamite au Tonkin* - Paris - 1894; G. Dumoutier trong *Essais sur les Tonkinois* in ở Revue Indochinoise - 1908 - 1er semestre và trong *Les cultes annamites* in ở Revue

Indochinoise - 1905 - 2e semestre; P. Giran trong *Magie et religion annamite* - Paris - 1912.

Trong số các tác giả Việt Nam, có thể nêu ý kiến của Đào Duy Anh:

"Đối với dân làng, thần thành hoàng là biểu hiện của lịch sử phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hi vọng chung của cả làng, lại là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chịa" (*Việt Nam văn hoá sử cương* - Huế - 1938 - tr. 147).

Trong số tác giả người Pháp, có thể nêu ý kiến của P. Giran:

"Thành hoàng tiêu biểu rõ rệt cho tổng số các kỷ niệm chung, các nguyện vọng chung. Thành hoàng là hiện thân của qui tắc, tục lệ, đạo đức và đồng thời, sự thưởng phạt. Chính thành hoàng trừng trị hay ban thưởng tuỳ theo người ta vi phạm hay chấp hành các luật của thần. Rút cục thành hoàng là hiện thân của uy quyền cao siêu có nguồn gốc, có sức mạnh ở chính xã hội. Hơn nữa, thành hoàng là sợi dây liên kết tất cả mọi người trong cộng đồng." (*Magie et religion annamite* - Paris - 1912 - tr. 324).

Các ý kiến trên đã nêu được thực chất của việc thờ các thành hoàng ở làng xã Việt Nam. tuy nhiên từ ngữ "thành hoàng" có nghĩa như thế nào thì các vị chưa đề cập. Dường như mãi tới năm 1948, trên tập san *Dân Việt Nam* số 2 (tháng 12) do Viện Viễn Đông Bác cổ xuất bản ở Hà Nội, Trần Hàm Tấn trong bài viết *Đền Hai Bà* ở một chú thích cung cấp nghĩa gốc của chữ thành hoàng: "Thành là *thành*, hoàng là *hào*,

người ta đào hào lấy đất đắp thành. Lời hào Thượng lục, quẻ Thái, trong Kinh Dịch có câu *Thành phục vụ hoàng* nghĩa là thành lại sụt xuống hào, ý là *Thái* lại quay về *Bĩ*." [1]

Như vậy, về từ nguyên thì đã rõ nhưng nội hàm thì phải đến sách *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam* của Nguyễn Duy Hinh (NXB Khoa học xã hội - Hà Nội - 1996) mới được giải quyết. Tác giả đã khảo nhiều tài liệu và đi đến khẳng định:

"Thành hoàng là một từ gốc Hán về nghĩa đen thì có gốc ở *Kinh Dịch*, vì quẻ Thái có nói *Thành phục vu hoàng* - tức thành đổ thì trở thành hào rãnh. Từ cụm từ đó rút gọn thành cụm từ *Thành hoàng* và có một nghĩa phái sinh là "thần bảo hộ một thành luỹ", ban đầu chỉ mới có Thành hoàng bảo hộ thành luỹ kinh đô, thành luỹ của các châu quận. Nói cụ thể hơn thì ở Trung Quốc, Thành hoàng được thờ để bảo vệ bộ máy quan liêu và cư dân cư ngụ trong một tòa thành, ban đầu là Kinh thành, sau là các quận thành, phủ thành... Còn bên ngoài các toà thành tức ở các làng mạc không có thờ thành hoàng".

Ở nước ta thời Bắc thuộc bọn quan lại đô hộ cũng du nhập khái niệm Thành hoàng đó vào. Tại nơi chúng đóng thủ phủ là thành Đại La - chúng cũng dựng đền thờ Thành hoàng. Theo sách *Việt điện u linh*, là bộ sách ghi chép sớm nhất về những Thành

---

[1] Đây là nói trong lĩnh vực nghiên cứu và công bố, chứ thực tế thì các cụ Hán học xưa đều đã đọc *Kinh Dịch* và ở bộ *Từ Nguyên* của Trung Quốc ấn hành lần đầu năm 1914 cũng đã có định nghĩa này.

hoàng và thần linh trong thần điện Việt Nam, thì là vào năm 823 viên quan đô hộ Lý Nguyên Gia (hoặc Hỷ) xây La Thành, dựng ngôi đền thờ Tô Lịch làm Thành hoàng. (*Lĩnh Nam chích quái* thì chép rằng Lý Nguyên Gia "khẩn mời Tô Lịch làm thần chủ giữ thành"). Sau đó bốn chục năm - vẫn theo sách *Việt điện u linh*, viên quan đô hộ là Cao Biền mở rộng thành Đại La phong Tô Lịch làm *Đô phủ Thành hoàng thần quân*. Đến khi Lý Thái Tổ định đô Thăng Long, phong cho Tô Lịch làm "*Quốc đô Thăng Long Thành hoàng đại vương*.

Còn một vị Thành hoàng thứ hai mà cả hai sách *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* đều chép là Long Đỗ. Theo *Việt điện u linh* thì giữa ban ngày Long Đỗ đã hiện lên thị oai, làm Cao Biền sợ hãi, phải dựng đền, đắp tượng thờ. Sách *Lĩnh Nam chích quái* cũng chép như vậy song thêm một sự việc là đến khi Lý Thái Tổ định đô Thăng Long, mộng thấy thần, nhà vua hỏi: "Người có thể chắc sẽ được hương lửa trăm năm?". Thần đáp: "Mong thánh thượng được trường thọ ức vạn năm, thần dân chỉ mong được hưởng trăm năm hương lửa". Vua tỉnh giấc, sai giết súc vật để tế, phong làm "Thăng Long Thành hoàng đại vương". Vì Tô Lịch và Long Đỗ đều hiển linh thời Cao Biền, khiến Cao Biền phải lập đền thờ nên có người cho rằng đó là một vị. Kỳ thực theo *Việt điện u linh*, Tô Lịch xuất hiện từ thời Lý Nguyên Gia tức trước thời Cao Biền trên bốn chục năm và chỉ có Tô Lịch là được cả hai tên đô hộ này phong làm Đô phủ Thành hoàng. Còn Long Đỗ chỉ được Cao Biền lập đền

thờ và tới thời Lý Thái Tổ mới được phong làm Thăng Long Thành hoàng.

Dù sao, đó đều là những vị Thành hoàng bảo vệ kinh thành theo như khái niệm Thành hoàng Trung Quốc. (Theo *Việt điện u linh* đời Lê Ngoạ Triều, 1006 - 1009, có phong cho thổ thần ở Đằng Châu, huyện Kim Động - Hưng Yên làm Khai thiên Thành hoàng).

Thời Minh thuộc (1407 - 1427) bọn đô hộ có đặt Thành hoàng cho các phủ huyện vì thời đó các đơn vị hành chính này đều có *thành* làm trị sở hành chính. Đó là các Thành hoàng phiếm chỉ vô nhân xưng, đúng mẫu Trung Hoa.

Thời nhà Nguyễn Gia Long cho dựng miếu thờ Đô Thành hoàng ở kinh đô Huế đồng thời có phối thờ Thành hoàng của các thành trong cả nước, trong đó có Bắc Thành tức Thăng Long. (chưa rõ đây là thần Tô Lịch hay Long Đỗ). Như vậy các loại Thành hoàng trên đây là thần bảo hộ thành trì tức vẫn là mô hình Thành hoàng Trung Quốc.

*

Nhưng trong thực tế, các làng xã Việt cũng có những vị thành hoàng song chỉ bảo vệ xóm làng, một nơi không có thành trì hào rãnh, chỉ có luỹ tre mà thôi. Và nếu như thành hoàng Trung Quốc là thần bảo hộ thành trì thì thành hoàng Việt Nam chỉ là thần bảo hộ riêng từng làng mang tính nhân bản phục vụ cộng đồng. Có khi một làng có nhiều thành hoàng. Và có một thực tế là thần các làng có được vua

phong danh hiệu tước vị thì mới có tư cách là thành hoàng. Do đó, làng nào thờ các thần gọi là *tà thần* như thần gắp phân (có thể đó là người có sáng kiến dùng phân bắc), thần ăn trộm (đúng là lưu manh), dâm thần - kỳ thực là thần thuộc tín ngưỡng phồn thực - thì không bao giờ dám khai với triều đình và phải "bịa" ra một chính thần để xin triều đình công nhận hoặc thờ thêm một vị thần là nhân vật lịch sử để cho có thành hoàng.

Nguồn gốc các thần thành hoàng khá phức tạp. Có khi là một kẻ vô danh bất ngờ chết ở vệ đường, sau trong làng có nạn dịch hay tai hoạ gì đó, dân bèn thờ kẻ chết đường làm thành hoàng. Có thể thành hoàng lại là do trời sai xuống hạ giới giúp dân, trực tiếp hoặc qua khâu đầu thai, thường gọi là thiên thần. Có thể là linh khí non sông (thần núi non, sông hồ, mưa gió...) nay gọi là nhiên thần, có khi là người trần thế, là nhân vật lịch sử đích thực: Lý Bí, Trần Hưng Đạo... Nhưng cũng có những nhân vật có tính "giả lịch sử" hơn là lịch sử tức các nhân vật huyền thoại truyền thuyết. Mà ngay cả nhân vật lịch sử đích thực cũng được phủ lên một màn sương của huyền thoại, như Trần Hưng Đạo trở thành đức Thánh Trần có phép trừ Phạm Nhan và các tà ma.

Trong khi đó các sức mạnh tự nhiên lại cũng có thần tích rất là *người* như Sơn Tinh - Thuỷ Tinh. Hoặc đá thì thành thần Thạch Linh, cây thì thành thần Mộc Thị, thần Thiết Lâm; mưa gió sấm sét thì thành Pháp Vân, Pháp Vũ. Rồi con của rắn thành Linh Lang, con của cá thành Cống Lễ - Cá Lễ....

2. *Tính chất*

Như vậy thành hoàng làng người Việt là một vị thần được dân thờ từ trước, sau đó vua mới phong tước và chức danh thành hoàng. Trong hệ thống thành hoàng làng thường dùng hai chữ *thành hoàng* để chỉ chung, còn trong thần tích thường dùng các từ Đương cảnh thành hoàng, *Bản cảnh thành hoàng*. Thì hai từ Đương cảnh hay Bản cảnh chỉ thêm ý cụ thể hoá vì thêm hai từ này để rõ nghĩa là thành hoàng của cảnh thổ (bờ cõi) hiện tại (đương) hoặc của chúng tôi (bản), tức là muốn chỉ rằng đó là vị thần *vốn có của địa phương*, vị thần sở tại (chứ không phải vua phái đến).

Ngoài ra, thành hoàng làng biểu hiện một hệ thống tín ngưỡng đa nguyên. Đó là một hệ thống pha lẫn nhiều yếu tố tín ngưỡng sơ khai của cư dân nông nghiệp (phồn thực, thờ mẫu, các sức mạnh của tự nhiên) với các yếu tố của tục thờ cúng tổ tiên, thờ cúng anh hùng và phần nào ảnh hưởng của Đạo giáo, Phật giáo.

Nhưng hệ thống "không hệ thống đó" lại có sức mạnh tinh thần cố kết cộng đồng: làng xã. Như ý kiến của học giả Đào Duy Anh phát biểu từ năm 1938 mà chúng tôi vừa dẫn ở trên: "Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục, đạo đức, pháp lệ cùng hy vọng chung của cả làng, lại cũng là một thứ uy quyền siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chịa" (*Việt Nam văn hoá sử cương*).

Cũng có thể nói thêm rằng Thành hoàng làng Việt

Nam còn là hiện tượng tự phát, trước là do dân làng tự chọn để tôn thờ, sau trình khai với triều đình và triều đình duyệt, nếu xét được thì cấp sắc phong cho làm Thành hoàng của làng đó.

B. ĐÌNH

Ngay dưới thời Pháp thuộc đã được nhiều người nghiên cứu (như đã nói tới ở trên). Đó là nơi thờ thành hoàng làng, còn là trụ sở hành chính của làng, là chỗ hội họp để bàn "việc làng" tức là giải quyết các vấn đề hành chính và tư pháp trong làng như phân bổ thuế khoá, chia ruộng công, xử kiện phạt vạ... thêm vào đó đình còn là nơi tiến hành các lễ hội, diễn ra các hình thức văn nghệ như hát chèo, hát cửa đình, trò chơi... của dân làng. Đình và thành hoàng, cả hai thuật ngữ đều vay mượn trong văn hoá Hán cổ. Nhưng đó chỉ là vay mượn thuật ngữ chứ không phải vay mượn nội hàm. Người Pháp khá hiểu biết nên đã dịch "đình" thành "Maison communale", ngôi nhà công cộng, ngôi nhà của làng, của cộng đồng xã hội. Không phải đợi đến khi văn hoá Hán tràn vào nước ta mới có ngôi nhà công cộng kiểu đó, chỉ đúng là khi văn hoá Hán tràn vào thì thuật ngữ "đình" mới xuất hiện.

Đình trong văn hoá cổ Trung Quốc có nghĩa là "dừng lại". Đó là dịch trạm cứ 5 lý một đoản đình, 10 lý một trường đình. Người chuyển công văn đi các địa phương hoặc chạy bộ, hoặc phi ngựa theo lối tiếp sức (khác nhau chăng là tiếp sức người hay tiếp sức

ngựa). Cự ly 5 hay 10 lý (khoảng hơn 2 hay 5 km) chỉ là con số khái quát. Mỗi đình có một đình trưởng mà Hán Cao Tổ Lưu Bang chính xuất thân từ đình trưởng. Từ chỗ là dịch trạm đổi phu đổi ngựa, đình diễn biến thành nơi tiễn khách của những gia đình quyền quý hay tao nhân mặc khách. Tiễn nhau một trường đình là long trọng lắm. Nơi đó bày tiệc rượu đối ẩm ngâm vịnh chia tay. Thế rồi những đình thưởng hoa vịnh nguyệt được xây dựng trong khuôn viên gia đình quí tộc. Đình - dịch trạm là kiến trúc nhà ở của công sở, không phải chỉ đơn giản một nhà nhỏ mà có nhiều nhà để giải quyết công vụ, nơi nuôi ngựa, nơi cư trú của phu trạm, nơi tiếp khách yến tiệc... Còn đình thưởng ngoạn thì là một kiến trúc nhỏ độc lập và không có tường vây, tự nó hình thành một loại hình kiến trúc riêng biệt trong hệ thống kiến trúc Trung Hoa cổ đại. Nhưng dù là đình dịch trạm hay đình thưởng ngoạn thì đều không thờ thần, đều không phải là nơi hội họp giải quyết việc làng.

Khi Nguyễn Văn Khoan viết bài *Essai sur le Đình et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin* (Nghiên cứu ngôi đình và thờ thành hoàng ở Bắc Kỳ) ông đã coi đình là một cơ sở tôn giáo, vì vậy đến nay người ta vẫn quen xếp đình vào kiến trúc tôn giáo mặc dù L. Bezacier đã nhận định đình vừa là kiến trúc dân dụng vừa là kiến trúc tôn giáo. Thật ra ban đầu đình chưa có thờ thành hoàng. Đình vốn là ngôi nhà chung của làng như ngôi nhà rông hiện nay vẫn còn thấy trong các bản làng Tây Nguyên. Nhà rông chính là một loại đình làng. Trong người Việt, kiến

trúc sớm nhất đáp ứng nhu cầu này là nghè. Hiện nay vẫn còn nhiều nghè. Chưa có công trình chuyên nghiên cứu về nghè cho nên cũng không thể định được niên đại cụ thể, chỉ biết rằng trong thần tích xã Linh Khê tỉnh Hải Dương đã có chữ "nghè", một chữ Nôm. Thần tích này soạn năm 1572 nay để ở thư viện Viện Hán Nôm tại Hà Nội mang ký hiệu AE.a6/15. Đương nhiên đó là một tư liệu muộn mằn song đã phản ánh sự tồn tại một kiến trúc phi Hán ở làng dùng vào nơi hội họp và thờ thần. Nhiều nghè hiện nay còn là nơi thờ thần và lưu giữ sắc phong thành hoàng. Bài vị và sắc phong chỉ rước ra đình khi tế lễ, xong rồi lại rước về nghè. Nghè Mai Động quận Hai Bà Trưng, nay vẫn là nơi lưu giữ sắc thần tuy rằng đình Mai Động cách đó không xa. Hay như ở phường Hồng Mai nay là phường Bạch Mai quận Hai Bà Trưng, Hà Nội xưa có Nghè Bô (nay vẫn còn con ngõ mang tên ngõ Nghè Bô) là nơi hội họp của các bô (tức các ông lão từ 70 tuổi trở lên) để dự tiệc *yến lão*. Tóm lại có thể kiến trúc công cộng đầu tiên của làng là Nghè (chữ Nôm viết bộ "Thổ" và chữ "Nghi"). Đó là kiến trúc công cộng của làng duy nhất không mang tên chữ Hán mà sức sống vẫn bền bỉ dai dẳng trong nhân dân. Đó cũng là nơi hội họp và thờ thần của làng mà danh xưng lại thuần Việt. Chính vì vậy mà có thể coi nghè là tiền thân của đình. Theo như thực tế thờ cúng tế lễ ngày trước thì có thể coi nghè là nhà ở của ông thành hoàng, đình là nơi ông thành hoàng làm việc quan. (Vì vậy mà sắc phong thì để ở nghè còn thần tích thì để ở đình). Ở xứ Đoài gọi nghè là *quán*.

Quán này hoàn toàn không liên quan gì đến *quán của Đạo giáo*. Đến thời Trần thì xuất hiện thuật ngữ "đình" trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Năm 1226 "Thượng hoàng xuống chiếu rằng trong nước hễ chỗ nào có đình trạm đều phải đắp tượng Phật để thờ. Trước đây tục nước ta vì nóng bức, nên làm nhiều đình cho người đi đường nghỉ chân, thường quét vôi trắng, gọi là đình trạm. Thượng hoàng khi còn hàn vi từng nghỉ ở đó, có một nhà sư bảo rằng: "Người trẻ tuổi này ngày sau sẽ đại quý". Nói xong không thấy nhà sư đâu nữa. Đến nay lấy được thiên hạ mới có lệnh này". Cần nói rõ đây là lệnh của Trần Thừa được Trần Thái Tông tôn phong thái thượng hoàng năm 1226, chứ không phải lệnh của Trần Thái Tông như Ngô Sĩ Liên đã nhầm và ngày nay có người nhầm theo. Trong nguyên văn chữ Hán là "dịch đình", nay được dịch thành "đình trạm" là đúng. Nhưng trong đoạn văn này không nói đến chức năng giao thông liên lạc mà nói đến chức năng dừng chân nghỉ ngơi của khách bộ hành. Như vậy đình trạm đã tồn tại trước thời Trần. Nhưng chỉ với Trần Thừa thì đình trạm mới thờ Phật biến thành một kiến trúc vừa dân dụng vừa tôn giáo. Tuy vậy mãi đến năm 1491 *Đại Việt sử ký toàn thư* mới đưa ra một tên đình đầu tiên ở Thăng Long: Quảng Văn Đình, nơi treo các pháp lệnh của nhà vua. Cũng ở Hà Nội hiện còn một tấm bia trong đình Thanh Hà của làng Thanh Hà cũ nay thuộc phố Ngõ Gạch, ghi rõ đình được khởi dựng năm ThuậnThiên thứ 3 (1433). Đó là ngôi đình - cơ sở hành chính có niên đại sớm nhất đã biết. Đình làng

định hình theo với sự hoàn thiện bộ máy quản lý làng (xã) chủ yếu diễn ra dưới thời Lê. Tuy nhiên vẫn chưa xác định thật sự khoa học khởi đầu của đình làng. Hiện nay còn có đình Lỗ Hạnh (Bắc Giang) có niên đại khởi dựng cụ thể là năm 1576. Cho nên người ta cho đình làng ra đời vào thế kỷ XVI. Nhưng thế kỷ XVI chỉ là thời điểm đã có đình chứ không phải niên đại khởi đầu của đình.

Theo sự nghiên cứu của Hà Văn Tấn thì thời Lê Thánh Tông, thế kỷ XV đình làng đã có ở nhiều nơi. (Xem *Đình Việt Nam* - Tp. Hồ Chí Minh - 1998). Tuy nhiên không nhất thiết ba chức năng hành chính, tôn giáo, văn hoá đồng loạt xuất hiện ở mọi ngôi đình ngay từ khi hiện diện. Điều này có thể là tuỳ thuộc vào hoàn cảnh đặc thù của từng địa phương. Song điều chắc chắn là khi xuất hiện chức năng thờ thành hoàng thì đình là nơi cất giữ thần tích. Vậy thần tích là gì?

C. THẦN TÍCH

1. *Giới thuyết*

Thần tích, còn gọi là thần phả, ngọc phả, phả lục. Theo nghĩa của từ ngữ thì đó là văn bản ghi chép sự tích các thần linh, Song không phải là tất cả các vị thần có thần tích đều là thành hoàng làng. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới những thần tích các thần thành hoàng làng thuộc phạm vi nội thành Hà Nội. Qua việc khảo cứu các thần tích đã sưu tập và đã trình bày ở trên, có thể nêu những nhận xét sau:

- Thần tích phải được ghi chép thành văn và tác giả phải là các quan chức phụ trách việc lễ nghi của triều đình. Vì vua là thiên tử, con của Trời, có quyền thay trời công nhận và phong tước vị cho bách thần cũng như phong tước vị cho bách quan trong triều và ngược lại có thể cách chức tước bỏ tước vị của họ.

- Do thế thần tích là những văn bản quan phương, những chứng chỉ chức nghiệp. Không có thần tích thì không phải thành hoàng. Và thần tích thường phải đặt cùng sắc phong trong hòm sắc trên ban thờ ngay trước bài vị thần.

2. *Đặc điểm*

Có thể *Việt điện u linh* là một tập hợp thần tích đầu tiên. Vì Lý Tế Xuyên từng giữ chức "Thủ Đại tạng thư, Hoả chính chưởng" mà Đinh Gia Khánh giải thích rằng đó là chức vụ coi việc tế lễ, tham gia vào việc quản giám bách thần. Trong *Việt điện u linh* có một số là thần tích các Thành hoàng ở Thăng Long.

Nhưng đại bộ phận các thần tích còn đến ngày nay đều ghi tên người phụng soạn là ông Nguyễn Bính giữ chức Hàn Lâm viện Đông Các đại học sĩ, năm soạn là Hồng Phúc nguyên niên (1572). *Phụng soạn* là phụng mệnh vua mà biên soạn. Vua nào? Hồng Phúc là niên hiệu của vua Lê Anh Tông, vua mở đầu thời Lê trung hưng và đóng hành dinh ở Thanh Hoá. Lúc này (1572) Thăng Long còn trong tay nhà Mạc với vua Mạc Hậu Hợp. Thế mà thần tích do Nguyễn Bính soạn lại thấy khá phổ biến ở Thăng Long cũng như khắp đồng bằng Bắc Bộ. Dưới tên người phụng soạn là người phụng sao: Quản giám bách thần tri điện,

Hùng lĩnh thiếu khanh, Nguyễn Hiền. Năm phụng sao phần lớn là các năm thuộc đời Vĩnh Hựu (1375 - 1740).

Do thời gian qua đi, trải bao chinh chiến, thiên tai, nhân họa, hoả hoạn, hồng thuỷ nên thần tích nguyên bản bị mất [1]. Ngày nay thần tích còn lại chủ yếu là sao chép. Do vậy, mà có những nhược điểm như: chép sai, chép sót, ví dụ niên hiệu Hồng Phúc chỉ có 1 năm Nhâm thân từ tháng giêng đến tháng 11. Vậy mà có những bản thần tích lại ghi là Hồng Phúc nhị niên, tam niên... Trường hợp tương tự cũng xảy ra đối với thời điểm Nguyễn Hiền sao lục. Niên hiệu Vĩnh Hựu chỉ bắt đầu từ tháng 5 năm Ất dậu 1735, kết thúc là tháng 5 năm Canh thân 1740. Như vậy cả thảy có 6 năm. Vậy thần tích có bản lại ghi Vĩnh Hựu bát niên,

---

[1] Còn một văn vật rất đáng chú ý là tấm bia hiện diện ở đình Thanh Hà (số 10 phố Ngõ Gạch). Trên bia khắc trọn vẹn thần tích của vị Thành hoàng làng này là Trần Lựu tướng đời Trần. Thần tích có ghi niên đại: ngày 6 tháng 3 năm Thuận thiên thứ 3 tức năm 1430. Bia do Lễ bộ thượng thư Nguyễn Hiền phụng sao. Nếu đúng vậy thì đây là thần tích cổ nhất ở Hà Nội. Tuy nhiên có một số điều đáng hoài nghi:

- Trong bài văn có câu: "Đại vương về thôn Thanh Hà, tổng Đồng Xuân, thành Thăng Long chỉ mới ra đời vào thời Tự Đức (1848 - 1885). Trước đó là tổng Hữu Túc. Như vậy bài văn chỉ có thể ra đời thời Tự Đức:

- Hình dáng, hoa văn của bia đậm phong cách thời Nguyễn. mà cuối là cuối Nguyễn.

- Đời Lê Thái Tổ không có Lễ bộ thượng thư nào mang tên Nguyễn Hiền.

- Cái tên của thần là Trần Lựu cũng gợn, vì trong thực tế Lê Thái Tổ có một tướng gọi tên là Trần Lựu

Xin ghi lại ở đây để các vị thức giả nghiên cứu thêm.

thập niên.

Không chỉ sai sót về niên đại mà thông tin sử học, sự kiện lịch sử cũng vậy. Thực tế đó có nhiều lý do:

+ Tam sao nên thất bản.

+ Truyền miệng

+ Do các hương lý không tinh thông sử sách (mà văn hoá dân gian thì cần gì sử sách) chỉ giàu lòng yêu làng, trọng thành hoàng, nên muốn gắn ghép làng mình vào lịch sử dân tộc qua vị đại diện tinh thần tối cao của làng (là thành hoàng) và Nguyễn Bính đã căn cứ vào đó mà "phụng soạn". (Nguyễn Duy Hinh dựa vào một tư liệu cho biết Nguyễn Bính người làng Sơn Đồng nay thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, thọ tới 81 tuổi, có thể từ 1525 đến 1605).

Có thể hiểu rằng lúc này nhà Lê mới nổi dậy ở Thanh Hoá, muốn tỏ ra vương triều mình là chính thống nên sai quan Lễ bộ tiến hành "kiểm kê dân số" các thần rồi phong thần, phong Thành hoàng để vừa là thu tóm "linh khí" đất nước vừa tỏ rõ uy quyền thiên tử.

Song Nguyễn Bính dù biên soạn kho thần tích trong vài chục năm, có kê cứu thêm sử sách cũng không thể thống nhất các yếu tố trong thần tích. Điều duy nhất ông làm được là mở đầu bằng việc kể sự tích Hùng Vương dựng nước theo ngọc phả Hùng Vương do Nguyễn Cố soạn năm 1470 cho xã Hy Cương. Ngọc phả này là tư liệu sớm nhất đưa ra phả hệ 18 vua Hùng với đầy đủ vương hiệu từng vua. Nguyễn Bính đã đưa các vương hiệu đó vào các thần tích như là chúng có thật. Có thể nói Nguyễn Bính đã thống nhất

nước Đại Việt, thống nhất các làng tương đối tự trị về kinh tế xã hội tín ngưỡng thành một thể thống nhất ở lĩnh vực tinh thần.

Về đặc điểm của thần tích có thể nêu như sau:

1. Các bản khai mang tính chất hồi cố tức các chức việc ghi lại lời truyền miệng dân gian về vị thần làng họ thờ, cho nên văn bản mang tính *văn học dân gian* (tôi nhấn mạnh - NVP) chứ không phải sử liệu, kể cả tính dã sử cũng không đạt.

2. Kiến thức sử học của đa số các cụ đồ (tức những người chấp bút kê khai lý lịch thần - NVP) rất hữu hạn, nhưng muốn đề cao thần của mình nên gắn ghép niên đại và sự kiện lịch sử mà họ không nắm chắc vào sự tích thần.

3. Nguyễn Bính là người biên soạn các thần tích, ông đã đưa vào đó nhiều thông tin khác. (Ví dụ: đưa 18 đời Hùng Vương vào phần mở đầu các thần tích).

Ấy là chưa kể những sự lộn xộn, mâu thuẫn, như có thần tích làng Phú Lạc ghi rằng Thục Phán phong cho thánh Tản Viên Sơn Tinh làm Cao Sơn Quí Minh đại vương, thần tích làng Thuỵ Liễu lại ghi tên Thành hoàng là Sơn Tinh Tản Viên Quí Minh đại vương. Như vậy Sơn Tinh vừa là Cao Sơn, vừa là Quí Minh hoặc cũng có lúc là Cao Sơn Quí Minh. Trong khi thần tích của nhiều làng ở chân núi Ba Vì thì Tản Viên và Cao Sơn, Quí Minh là ba anh em con chú con bác. Thần tích các đình ở Hà Nội thờ Sơn Tinh, Cao Sơn, Quí Minh đều chép theo thần tích vùng Ba Vì. *Tính dị bản* đến như vậy là quá rõ.

Có thể nêu thêm một dẫn chứng về thần tích Hai

Bà Trưng.

Lẽ ra thần tích về một vị thần mà lại do của một tác giả viết ra thì phải giống nhau như đúc. Thế mới phải. Đằng này cũng là nói về Hai Bà, cũng là Lễ bộ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc 1 tức năm 1572, lại cũng do Quản bách thần Nguyễn Hiền sao vào năm Vĩnh Hựu 3 tức năm 1737 mà trong nội dung lại có những điểm khác nhau.

a. Số là chúng tôi sưu tầm được ở đền Đồng Nhân một bản (có ghi cụ thể là chép lại từ bản của đền Hạ Lôi) và ở đền Hát Môn một bản cùng có nhan đề: "*Nam Việt Trưng nữ vương Trắc Nhị nhị nương ngọc phả cổ lục*", cùng có tác giả là Nguyễn Bính và người sao là Nguyễn Hiền. Vậy mà có nhiều chỗ khác nhau, tựu trung có 4 chỗ quan trọng.

Bản Đồng Nhân (Hạ Lôi)	Bản Hát Môn
1. Trắc nương phong em làm Quốc khôi công chúa.	1. Trắc nương phong em làm Bình Khôi công chúa.
2. Trưng nữ Vương tiến về huyện Chu Diên, phủ Tam Đới.	2. Chú thích: "Phủ Tam Đới nay là phân phủ Vĩnh Tường" chi tiết này chứng tỏ bản Hát Môn được sao lại rất muộn, phải là sau năm 1832 là năm tách 2 huyện Yên Lạc và Yên Lãng đặt làm phân phủ Vĩnh Tường.

3. Trưng Vương lập đô tại đất Phấn Lộ, huyện Chu Diên.

4. Quân Hán thường thua, vừa chết trận, vừa chết bệnh tới quá nửa, lui về Giang Hán, dâng biểu lên vua Hán. Quang Vũ cho thêm 15 vạn binh.

Trưng vương nghe tin quân Hán vào cõi, cùng em thay đai giáp nam giới, cưỡi ngựa cầm gươm cùng các nữ tướng tuỳ tòng 500 người cùng mặc áo quần nam tướng và 1000 năm tướng ra nghênh chiến. Qua vài tháng, hai bên đánh dư 10 trận không phân thắng bại. Tới một ngày, quân Hán tiến tới phủ Hạ Hồng, nơi đó quân Trưng đã lập đại đồn. Mã Viện bao vây tứ phía. Hai

3. Trưng Vương lập đô tại Mê Linh nay là Hạ Lôi, đổi ra họ Trưng, đặt quốc hiệu là Triệu lấy Cổ Lai làm thang mộc ấp sửa hành cung, phong hầu cho 5 họ, chốn cỏ rậm thành triều đình.

4... lui về Giang Hán. Viện có ý sợ. Hắn nhớ lời em Thiếu Du nói dạo trước, cái ngày da ngựa bọc thây có thể là lúc này chăng. Viện tâu vua Hán xin viện binh. Quang Vũ cấp thêm mấy vạn binh...

Lúc này quân Trưng Vương đóng ở Hải Dương phủ Hạ Hồng. Mã Viện hợp binh đánh. Qua mấy tháng xảy ra vài chục trận không phân thắng bại. Bỗng một trận gió mạnh làm loạn quân ta. Thế không giữ được Vương lui về Cấm Khê. Viện tiến quá Đông Kinh,

Bà không kịp bày trận, lên ngựa dẫn quân thủ túc xông ra, chém được vài chục tướng giặc. Bỗng trời nổi gió dữ dội, thổi tung cân đai, làm lộ hình là nữ. Quân Hán reo hò: "Vua đàn bà, tướng đàn bà, ta quyết bắt sống". Chúng cởi hết quần áo xáp vào. Nữ quân thẹn chạy tán loạn. Hai Bà phi ngựa chạy đến huyện Thạch Thành phủ Kinh Môn, lên đỉnh núi rồi hoá. Đó là ngày 8 tháng ba. Trời u ám, mưa gầm rít, từ đó nước ta lại bị Đông Hán đô hộ.

Các bề tôi của Trưng Vương tu sửa hành cung thành đền miếu thờ phụng.

đến hồ Lãng Bạc. Vương dừng ở Hy Sơn, đóng tại đó, thề không đội trời chung với giặc. Bỗng hiện một người mặc triều phục, tâu: "Phụng mệng Thượng Đế ở dương trần đã lâu. Nay vận số đã hết, thỉnh xe rồng về chầu trời. Chốn thuỷ cung sẽ là nơi lăng tẩm mộ phần". Vương biết số khó tránh. Ngày 8 tháng ba Vương và em gieo mình xuống Hát giang. Anh hồn thường giúp dân giúp nước. Dân nhớ ơn lập miếu thờ.

Nhận xét về bốn điểm trên:

1. Thời xưa tước phong cho bách quan thực ra rất quan trọng. Vậy mà mỗi bản chép tước của Trưng Nhị mỗi khác.

2. Đất đóng đô cũng cực kỳ quan trọng vậy mà mỗi bản cũng chép mỗi khác: Phấn Lộ thuộc Chu Diên đời Hán hoàn toàn khác xa với Hạ Lôi thuộc huyện Mê Linh cùng thời.

3. Thời điểm chót của cuộc chiến tranh hai bản

chép hoàn toàn khác nhau. Bản Đồng Nhân (Hạ Lôi) mang tính văn học dân gian rất đậm nét.

4. Bản Hát môn có rất muộn, sau khi có phân phủ Vĩnh Tường tức sau năm 1832. Nhưng bản Hạ Lôi lại muộn hơn, được sao lục năm 1874.

Cho nên dựa vào nguyên xi thần tích mà viết sử thì e bị sai lạc nhiều.

Cũng vậy là trường hợp Triệu Quang Phục.

Theo thần tích về ông ở đền Độc Bộ (đền chính thờ ông), huyện Nghĩa Hưng, Nam Định thì ông người làng Chu Diên, trang Thái Bình, cháu xa đời của Triệu Vũ Đế (tức Triệu Đà), con của ông Triệu Năng Thành và bà Chu Thị Hoa. Ông phù tá Lý Bí chống quân Lương lập nhiều công. Sau khi Lý Bí bị bại, ông rút về đầm Dạ Trạch, được rồng thần cho móng rồng, đem cắm trên mũ đâu mâu, thở thành vô địch. Ông đuổi được giặc Lương, đóng ở Long Biên. Sau Lý Phật Tử nổi lên chống ông. Nghĩ tình Phật Tử là cháu Lý Bí nên ông cắt đất cho y, lại gả con gái Cảo Nương cho con trai y là Nhã Lang. Nhã Lang ăn cắp móng rồng rồi cùng cha đem quân đến đánh Quang Phục. Mất móng rồng nên Quang Phục bị thua, bèn đem con gái chạy về cửa Đại An và nhảy xuống biển.

Thần tích Triệu Quang Phục ở đình Yên Canh (số 48 phố Cửa Bắc, Hà Nội) lại kể ông người huyện Chu Diên (chứ không phải làng) là con của Triệu Túc (chứ không phải Năng Thành) và không nhắc gì đến Triệu Đà. Còn Lý Phật Tử thì là *em* của Lý Bí (chứ không phải cháu).

Một lần nữa, lại thấy tính dị bản của các thần tích.

Nếu so sánh những thần tích về Tản Viên Sơn Tinh thì sự khác biệt càng nhiều hơn.

Và như vậy đúng là các thần tích mang đậm tính văn học dân gian. Dù có người nào đó cho rằng thần tích chịu nhiều ảnh hưởng, chứa đựng nhiều dấu vết của tư tưởng phong kiến nên không thể coi là văn học dân gian. Và dù thần tích chỉ được bảo lưu, lưu hành ở các nơi sinh hoạt thờ cúng, tế lễ, trong khi văn học dân gian lại sống trong lao động sản xuất và trong sinh hoạt đời thường của nhiều lao động. Chưa kể thần tích được truyền lại dưới nhiều hình thức văn tự, khác với hình thức truyền miệng vốn được coi là đặc trưng của văn học dân gian...

Thực ra một cách nhìn nhận như thế chưa thể xem là thoả đáng. Vì trước hết, đại bộ phận các thần mà sự tích được ghi lại trong thần tích đều là những người được nhân dân quý trọng, sùng kính, đều bất tử trong ký ức và trong sự tôn thờ của nhân dân. Những thần thánh vẫn được coi là linh thiêng để được ghi trong thần tích đều là người của nhân dân, đều sinh ra từ trí tưởng tượng tuyệt diệu của nhân dân, để trở thành thần tượng của nhân dân. Đấy là những người có công với nhân dân, những người được nhân dân biết ơn, ngưỡng mộ.

Vậy nếu bóc đi lớp sắc phong hoa mỹ của vua chúa, bỏ đi cái màn thần bí, dị đoan bao phủ bên trên và nhìn kỹ vào cốt lõi tư tưởng của những thần tích đó, ta không thể không thấy rằng chúng, các thần tích ấy, thực ra rất gần gũi với nội dung của truyện cổ dân gian. Như truyện Thánh Dóng, truyện Sơn Tinh...

Không khó khăn để nhận thấy sự không hợp lý nếu chúng ta nghĩ tới việc loại trừ những thần tích như thế ra khỏi kho tàng văn học dân gian.

Cũng không thể coi là thật hợp lý, những ý kiến cho rằng: các thần tích chỉ sống trong đình đền, miếu mạo, trong các nghi thức thờ tự. Sự thực, trước khi chính thức trở thành thần tích, các sự tích kia đã được lưu truyền rộng rãi trong đời sống của cộng đồng làng, xã. Có thể nói, gốc gác của hầu hết, nếu không phải là của tất cả các thần tích đều là những câu chuyện dân gian, và lẽ dĩ nhiên, được sáng tác bởi tập thể nhân dân và được phổ biến qua con đường truyền miệng. Và sau khi trở thành thần tích thì các sự kiện đó vẫn tiếp tục sống trong lòng dân chúng, vẫn được ông bà cha mẹ kể cả các lớp cháu con và bằng cách đó, vẫn mãi lan toả trong không gian và mãi trôi chảy dọc thời gian. Nghĩa là, trong thực tế, các thần tích hình thành và tồn tại chủ yếu không phải ở nơi thờ cúng và trong thờ cúng, mà ở trong lòng và trong lời kể của quần chúng nhân dân. Nói cách khác, thần tích vẫn sống đúng theo cách mà các tác phẩm văn nghệ dân gian vẫn sống. Thần tích quả có mang cả ba tính chất: tập thể, truyền miệng và dị bản - những tính chất vẫn được coi là đặc trưng cơ bản của văn học dân gian.

Cũng không nên quá băn khoăn về việc thần tích thường được ghi bằng chữ viết. Bởi lẽ không nên, và cũng không thể biệt lập hoá văn học dân gian và văn học viết. Ranh giới giữa hai bộ phận văn học ấy dường như chỉ là một dải mờ. Hai bộ phận văn học ấy vẫn

thường xuyên thâm nhập vào nhau, xuyên thấm trong nhau. Không thiếu gì những tác phẩm chắc chắn phải là văn học viết: từ Truyện Kiều, thơ Hồ Xuân Hương đến truyện Lục Vân Tiên trong Nam hay thơ Tú Xương ngoài Bắc cũng vẫn được truyền miệng và cũng có dị bản như văn học dân gian. Ngược lại, không ít những tác phẩm, cũng chắc chắn phải là văn học dân gian như chuyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, chuyện Thánh Dóng, Sơn Tinh, Trầu cau, Bánh chưng bánh giày... cũng rất sớm được ghi lại bằng chữ viết trong những cuốn sách như *Việt điện u linh* hay *Lĩnh Nam chích quái*.

Bởi vậy, việc thần tích được ghi lại bằng chữ viết không thể là lý do để ta không coi những sự tích ấy là văn học dân gian.

Cho nên mảng thần tích đáng được đối xử như một bộ phận góp phần làm nên nền văn học của nước nhà. Và xem xét trên những tiêu chí quan trọng nhất thì thần tích cũng nên được coi như là một bộ phận của văn học dân gian, nên được nghiên cứu như nghiên cứu các bộ phận của văn học dân gian. Việc đặt thần tích vào đúng chỗ của nó trong nền văn học dân tộc có thể làm cho văn học dân gian thêm giàu có, làm cho việc nghiên cứu văn học dân gian thêm thuận lợi, đồng thời cũng có thể làm cho việc hiểu và đánh giá thần tích thêm đúng đắn hơn.

Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng thị dân (viết cùng Nguyễn Duy Hinh) - nxb Hà Nội - 2004

THĂNG LONG VỚI NGUYỄN TRÃI

Nếu Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là con đầu lòng của Phi Khanh và bà Trần Thị Thái thì có thể khẳng định nơi sinh của ông là Thăng Long, là dinh quan tư đồ Trần Nguyên Đán. Vì *Toàn thư* cũng như *Nhị khê Nguyễn tộc thế phả* có ghi cụ thể rằng sau khi bà Thái sinh con thì quan tư đồ mới gọi Phi Khanh về mà gả cho. Và sự việc này xảy ra trước khi Phi Khanh đỗ tiến sĩ năm 1374. Đằng này Nguyễn Trãi lại chào đời năm 1380, như vậy chưa thể biết đích xác nơi sinh của ông là chốn nào. Thăng Long? Nhị Khê? Hay là một chỗ nào khác? Bởi lẽ những tài liệu gốc về vấn đề này hiện nay chưa tìm ra.

Nhưng có một điều chắc chắn là bà Thái thường vẫn ở nhà cha, như vậy thời thơ ấu của Nguyễn Trãi là ở Thăng Long và cả thời thanh niên nữa, nếu không phải là tất cả thì phần lớn cũng là ở Thăng Long.

Tới khi giặc Minh xâm lược (1407) và tiếp đó có tới chín mười năm - trước khi vào xứ Thanh theo Lê Lợi - nếu không là tất cả thì cũng có một thời gian dài Nguyễn Trãi bị "giữ lại trong thành Thăng Long" (lời Trần Khắc Kiệm). Rồi từ khi giải phóng đất nước đến khi qua đời, tức 1427 đến 1442, ít nhất cũng là quá

nửa thời gian này Nguyễn Trãi sống ở Thăng Long.

Có điều là những địa điểm gắn với cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi ở nơi đây thì tới nay vẫn chưa thể xác định được đầy đủ. Dinh quan tư đồ ở đâu? Nhà của Nguyễn Trãi ở phường thôn nào. Hiện thiếu tài liệu để đoán định. Tuy nhiên việc nghiên cứu thư tịch kết hợp với khảo sát thực địa cho phép nêu lên được một số dấu tích có liên quan tới Nguyễn Trãi ở vùng đất tương ứng với địa bàn thành phố chúng ta hiện nay.

MẢNH ĐẤT ĐẦU TIÊN Ở KINH LỘ ĐÓN CHÀO NGUYỄN TRÃI SAU 10 NĂM KHÁNG CHIẾN

Đó là Tây Phù Liệt

Các chính sử đều chép là tới cuối năm Bính ngọ (1426), sau chiến thắng Tốt Động, Lê Lợi chuyển đại bản doanh từ Thanh Hóa ra Bắc. Địa điểm đầu tiên đóng quân - so với địa bàn Hà Nội ngày này - là Tây Phù Liệt. Các sử đều chép cụ thể: "Ngày 22 tháng 10 năm Bính ngọ vua - tức Lê Lợi - đến Tây Phù Liệt". Đối chiếu dương lịch đó là ngày 21/11/1426. Và ở đại bản doanh, đứng đầu hàng tướng văn chính là Nguyễn Trãi. Nguyên là từ khi tham gia khởi nghĩa (năm 1416) hoặc ít nhất cũng là từ năm 1422 cho đến lúc bấy giờ, Nguyễn Trãi luôn luôn ở bên cạnh Lê Lợi để bày mưu lược đánh giặc. Sự thực này từng được Trần Khắc Kiệm - sống cùng thời với Nguyễn Trãi - khẳng định trong bài *Tự* bộ Ức Trai thi tập: "Vua - tức Lê Lợi - đặc cách trao cho ông chức Thừa chỉ học sĩ, để

ông ở gần mình, phàm những việc quân, việc nước, việc quan hệ đều giao cho ông trù tính". Như vậy, là mưu sĩ hàng đầu, tất nhiên Nguyễn Trãi phải có mặt ở đại doanh lúc này.

Vậy Tây Phù Liệt nay ở vào chỗ nào?

Đó là vùng các làng Mỹ Liệt, Tự Khoát, Việt Yên... thuộc xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì.

Nguyên thuở xưa, suốt vùng đất nay là hai xã Ngũ Hiệp và Đông Mỹ vốn là một đơn vị cư dân có tên gọi là kẻ Vẹt, Thời cổ khi tiếng Việt còn có những phụ âm đôi như *bl, tl, ml*... thì có thể Vẹt được đọc là Vlẹt hay Blẹt và do đó mới phiên ra chữ Hán là Phù Liệt. Khi Phù Liệt này đông đúc lên thì chia làm hai, thành ra Tây Phù Liệt và Đông Phù Liệt. Đó là vào khoảng từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XV. Sau này tới thế kỷ XVIII, Đông Phù Liệt lại chia ra làm nhiều làng nhỏ như Tương Trúc, Đông Phù, Đông Trạch... Và Tây Phù Liệt cũng phân ra thành các làng Tự Khoát, Mỹ Liệt, Việt Yên... Lúc này chỉ có làng Việt Yên là còn giữ lại cái tên gọi nôm na Kẻ Vẹt [1].

Thực ra vào thời kỳ mà sông Tô còn là một con sông lớn - như ở các thế kỷ X, XI đến thế kỷ XV - thì Tây Phù Liệt quả là một địa điểm quan trọng về mặt chiến lược. Vì đất này vừa án ngữ đường thiên lý nối liền Bắc - Nam, vừa chạy dài trên bờ Bắc sông Tô. Đóng đồn lập trại tại đây có thể khống chế con đường

[1] Chưa rõ vào thời nào, một số dân ở Phù Liệt – Kẻ Vẹt này di cư sang tả ngạn sông Hồng, lập ra một làng mới, cũng gọi là làng Phù Liệt, nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

bộ từ Thăng Long vào Nam (và ngược lại), đồng thời kiểm soát cả đường thuỷ nối Thăng Long với miền phía Tây thuộc khu vực sông Nhuệ, sông Đáy.

Chính do vị trí lợi hại này mà vào thế kỷ thứ X một trong 12 sứ quân là Nguyễn Siêu đã lập căn cứ tại đây, có đắp một toà thành mà vết tích nay là những gò đất cao nằm dọc đường cái Tự Khoát đi Đông Phù (hoặc dọc sông Tô chạy tới Phúc Am) [1]. Rất có thể là tới thế kỷ XV toà thành đó vẫn còn (do các đời Đinh, Lý, Trần có bồi đắp) và đại doanh của Lê Lợi đóng tại đây. Vì *Lam Sơn thực lục* có ghi rành rọt là: "...Vua đóng doanh trại ở *thành* Phù Liệt".

Như vậy là đất Kẻ Vẹt - Phù Liệt của huyện Thanh Trì là mảnh đất đầu tiên ở Kinh lộ đón chào Nguyễn Trãi sau 10 năm cách xa [2]. Rất có thể là ở đây Nguyễn Trãi đã góp phần với Lê Lợi định ra những chiến lược và chính sách quan trọng trong giai đoạn chót của cuộc kháng chiến, như việc tổ chức cuộc tập kích thành Đông Quan một ngày sau khi đại bản

---

[1] Các làng Việt Yên, Đông Trạch, Đông Phù đều thờ Nguyễn Siêu làm thành hoàng.

[2] Theo *Toàn thư* thì: Ngày 10 tháng 10 Bính ngọ, Lê Lợi đến sông Lũng Giang đóng doanh. Ngày 22 mới chuyển tới Tây Phù Liệt. *Cương mục* thì lại chép là Lê Lợi từ Thanh Hoá đến ngay Thanh Đàm (tên của huyện Thanh Trì hồi đó) rồi sai Trần Hãn đưa thủy quân theo Lung Giang ra cửa sông Hát đánh vào bến Đông. *Lam Sơn thực lục* lại ghi là Lê Lợi đến cầu Trung Lũng.

Không rõ các thứ Lùng Giang, Lung Giang, Trung Lũng có liên quan gì tới vùng Yên Lũng, Vân Lũng nay thuộc xã An Khánh huyện Hoài Đức? Theo sự đoán định của ông Phan Huy Lê thì Lung Giang là sông Đáy và Lê Lợi đóng quân là gần Ninh Kiều (Chương Mỹ – Hà Tây).

doanh tới Tây Phù Liệt hoặc việc ổn định tổ chức chính quyền miền Bắc mới giải phóng như phân chia lại các khu vực hành chính, bổ nhiệm các chức quan mới v.v...

THÀNH ĐIÊU DIÊU

Trong *Quân Trung từ mệnh* có một bức thư nhan đề là "*Thư dụ thổ quan thành Điêu Diêu*". Đó là bức thư của Nguyễn Trãi khuyên bảo bọn thổ quan (tức quan quân ngụy) đóng trong thành ấy. Thư đó tỏ ra thấu tình đạt lý, vừa khoan dung, chiếu cố, vừa nghiêm khắc chỉ ra con đường lập công chuộc tội đối với những người ấy.

Đọc thư đó, nhiều kẻ đã trốn ra khỏi thành, thực tế này làm lung lay ý chí của bọn chỉ huy dẫn tới chỗ chúng phải quy hàng.

Nguyên vào tháng chạp năm Bính ngọ (1426), ở hành doanh Phù Liệt, Lê Lợi và Nguyễn Trãi vạch ra kế hoạch triệt để cô lập thành Đông Quan và chuẩn bị việc diệt viện binh. Trong kế hoạch này có chủ trương hạ các thành Tam Giang, Điêu Diêu, Thị Cầu, Xương Giang và Khâu Ôn là những cứ điểm của địch nằm dọc hai tuyến hành quân của chúng từ Vân Nam và Quảng Tây vào nước ta. Và thế là Trịnh Khả vây hãm thành Tam Giang (Vĩnh Phúc), Lê Sát đánh thành Xương Giang (Bắc Giang), còn Bùi Quốc Hưng đem quân đến bao vây Điêu Diêu.

Thành này là một đồn lũy bảo vệ cửa ngõ phía Đông bắc của thành Đông Quan, ở ngay cửa sông

Đuống, vào chỗ này là làng Gia Thượng, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên. Ngày ấy sông Đuống còn là dòng thoát chính của sông Hồng nên khá lớn, cửa sông cũng rất rộng và ở ngay đầu làng Gia Thượng. Đường thiên lý từ biên giới về Thăng Long, sau khi qua sông Đuống ở chỗ nay có cầu Đuống thì nhập vào đê, qua các làng Thanh Am, Đức Giang, Thượng Cát, Gia Thượng, qua cửa thành Điêu Diêu rồi vượt sông Cái sang bến Đông Bộ Đầu. Lên bến, đường thiên lý nhập vào con đường trồng toàn hòe (Hòe Nhai) để đi vào hoàng thành Thăng Long mà lúc này bọn đầu sỏ xâm lược đóng bên trong. Vì thế quân Minh đã củng cố thành Điêu Diêu để khống chế sự giao thông thủy bộ ở một vùng ngưỡng cửa phía bắc Đông Quan. Ở đó lúc này ngoài quân Minh ra còn có một số quan quân Ngụy đóng chung.

Khoảng cuối tháng chạp Bính ngọ (tức tháng 1/1427) Bùi Quốc Hưng tới vây Điêu Diêu, phân phát thư dụ hàng. Bọn giặc Minh có đôi lần thúc quân ra hòng phá vây nhưng đều thất bại. Nhiều lính ngụy trốn ra hàng nghĩa quân. Biết không thể cố thủ, sang tháng giêng Đinh mùi (tháng 2/1427) chỉ huy Trương Lân đã xin quy hàng.

Việc vây hãm và hạ thành Điêu Diêu theo kế sách "tâm công" của Nguyễn Trãi sẽ cùng các chiến thắng Tam Giang, Thị Cầu, Xương Giang... tiếp đó khai quang hai tuyến đường quan trọng tạo điều kiện thuận lợi cho công việc bố trí diệt viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh sau này, nhưng trước mắt là có tác dụng trực tiếp dọn đường cho việc chuyển đại bản

doanh lên bến Bồ Đề.

Sau nay, thành Điêu Diêu được chuyển thành một *quán dịch*, tức là nơi tạm trú cho các sứ bộ Trung Quốc trước khi sang sông vào kinh thành. Chưa rõ sự chuyển cải này được thực hiện vào thời gian nào, chỉ biết là tới đời Lê Thánh Tông - ba chục năm sau chiến thắng - thì Điêu Diêu đã là một *quán dịch*. Biến một đồn lũy giặc phương Bắc thành một quán dịch cho chính sứ thần của chúng tạm trú, điều này có ý nghĩa nhắc nhở răn đe những kẻ còn ôm ấp mộng cuồng ngông bành trướng [1].

DOANH BỒ ĐỀ

Tháng giêng năm Đinh mùi (tháng 2/1427) để tiện điều khiển cuộc vây hãm thành Đông Quan, đại bản doanh nghĩa quân Lam Sơn chuyển lên đóng ở tả ngạn sông Hồng, đối diện với thành này. Chỗ đóng đại doanh là bến Bồ Đề (gọi thế vì có hai cây bồ đề mọc trên bến), do đó đại bản doanh cũng được gọi là doanh Bồ Đề. Bến này về sau thuộc địa phận xã Lâm Hạ. Lâm Hạ nghĩa đen là *Tới mừng* - Tên gọi ấy bắt nguồn từ sự thực lịch sử là sau khi được tin nghĩa

---

[1] Đời Lê Thánh Tông có 1 bài thơ nôm nhan đề *"Bồ đề thắng cảnh thi"* đã ghi lại hình ảnh quán dịch này:

Doành la dòng bạc phau phau
Đỉnh đang mấy phát khoan mau dù lòng
Chợt ngước trông Điêu Diêu quán dịch
Ướm hỏi xem lai lịch dường bao ...

(Xem toàn bài trong "Hợp tuyển thơ văn Việt Nam" tập II - NXB Văn hóa)

quân Lam Sơn về đóng ở đây thì nhân dân xứ Bắc, xứ Đông tấp nập tới chúc mừng và xin được tham gia chiến đấu. Câu ca dao quen thuộc sau đây đã ghi lại cái không khí *lâm hạ (tới mừng)* hồ hởi của quần chúng:

Nhong nhong ngựa Ông đã về
Cắt cỏ Bồ Đề cho ngựa Ông ăn.

Về sau, xã Lâm Hạ tách làm hai xã: Ái Mộ và Phú Hựu - Phú Hựu sau đổi thành Phú Viên. Nhưng trong sách *Các trấn tổng xã danh bị lãm* (soạn đầu thế kỷ XIX) vẫn còn ghi tên hai xã ấy một cách đầy đủ là Lâm Hạ Ái Mộ xã và Lâm Hạ Phú Hựu xã (nay hai xã này hợp thành phường Bồ Đề thuộc quận Long Biên). Các sử cũ đều chép là ngay khi đến Bồ Đề, Lê Lợi đã lấy Nguyễn Trãi làm Triều liệt đại phu, nhập nội hành khiển. Lại bộ thương thư kiêm Khu mật viện sự. Tức là Nguyễn Trãi được chọn đứng đầu bộ máy điều hành công tác chính quyền, đồng thời vẫn tham gia công tác ở Viện Khu mật tức bộ tham mưu tối cao lúc đó. Sử cũ cũng chép rằng tại doanh Bồ Đề, Lê Lợi cho dựng một lầu nhiều tầng. Hàng ngày ông lên tầng thứ nhất nhìn sang sông quan sát tình hình địch. Nguyễn Trãi ngồi ở tầng thứ hai soạn thảo thư trát. Chi tiết này khẳng định thêm vai trò quan trọng của Nguyễn Trãi trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến. Mà thật vậy, lúc này cùng với việc thắt chặt vòng vây thành Đông Quan, Lê Lợi theo kế sách của Nguyễn Trãi tiếp tục thuyết phục quân giặc, kết hợp tiến công quân sự với tiến công về chính trị. Chính tại doanh Bồ Đề, Nguyễn Trãi đã viết tới bốn năm chục

bức thư dụ hàng gửi bọn giặc đầu sỏ đang cố thủ trong thành Đông Quan và một số thành khác, trong đó có 25 bức gửi cho Vương Thông.

Vòng vây quân sự ngày một xiết chặt kết hợp với công tác địch vận của Nguyễn Trãi làm cho quân Minh nhìn ra vấn đề. Chúng lần lượt đầu hàng như chúng ta đã biết.

Như vậy là ở doanh Bồ Đề, với ngòi bút có sức mạnh như những đạo tinh binh. Nguyễn Trãi đã góp phần vào việc phát huy sáng tạo sách lược "mưu phạt tâm công" nổi tiếng của nghệ thuật quân sự nước ta.

Một điều có thể khẳng định nữa là chính tại đây Nguyễn Trãi đã soạn ra bài văn hội thề Đông Quan tháng 12-1427, một loại hiệp ước lần đầu trong lịch sử chống xâm lăng. Hiển nhiên là soạn tại đây vì nội thành đang là vùng địch tạm chiếm mà đây thì là đại bản doanh của ta.

Ngoài ra, *Toàn thư* và *Cương mục* có cho biết là mãi tới tháng tư năm Mậu thân (tháng 5-1428) Lê Lợi mới từ Bồ Đề dời sang thành Đông Quan và rồi lên ngôi hoàng đế vào ngày Rằm tháng đó. Như vậy là từ khi Vương Thông rút khỏi Đông Quan (tháng 1-1428) Lê Lợi và triều đình của ông, tất nhiên có Lại bộ thượng thư Nguyễn Trãi trong đó, vẫn còn tiếp tục đóng ở doanh Bồ Đề tới bốn tháng sau. Mà *Bình Ngô đại cáo* thì được ban bố ngay khi quân Minh rút. Điều này cho phép khẳng định rằng áng thiên cổ hùng văn đó cũng được viết tại doanh Bồ Đề.

Một chi tiết thật thú vị mà các sử cũ đều có ghi là tháng chạp năm Đinh mùi, khi được Lê Lợi tha cho về

nước thì "tất cả bọn người Minh đều đến doanh Bồ Đề tạ Bình Định Vương, bọn Phương Chính vừa cảm ơn vừa hổ thẹn đến ứa nước mắt". Thế là bọn quan quân nhà Minh đã tạ tội và khóc tại bến Bồ Đề! Câu văn trong bài Cáo: "Phương Chính, Mã Kỳ được cấp 500 chiếc thuyền về nước còn hồn kinh phách lạc" là rất có cơ sở hiện thực. Và có thể nói những ngày tháng ở doanh Bồ Đề là thời gian đắc ý nhất của Nguyễn Trãi.

Ngoài ra, đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn là từ hai bàn tay trắng đứng dậy đấu tranh, cho nên vừa đánh giặc lại vừa phải tiến hành xây dựng chính quyền. Tại doanh Bồ Đề, ngoài việc thảo thư đánh giặc, Nguyễn Trãi còn lo cả việc ổn định xã hội, khôi phục kinh tế... Các sử đều có ghi:

- Tháng Giêng Đinh mùi (1427) hạ lệnh các quan tiến cử người tài trí.

- Tháng 6 cùng năm hạ lênh các lộ tiến cử người hiền.

- Cùng tháng 6 có lệnh cho dân xiêu tán trở về quê cũ cày cấy.

- Tháng 7 cùng năm lệnh cho các lộ làm sổ bộ, tức điều tra dân số.

Những việc đó thuộc phần hành bộ Lại mà Nguyễn Trãi đứng đầu. (Lúc này triều đình nhàLê chỉ mới có hai bộ - bộ Lại và bộ Lễ).

Còn một sự kiện cũng có thể liên hệ tới vai trò của Nguyễn Trãi khi ở doanh Bồ Đề: *Cương mục* và *Kiến văn tiểu lục* có ghi rằng cuối năm Đinh mùi (1127) Lê Lợi tổ chức thi văn ngay tại bến Bồ Đề, đề thi là "*Hiểu dụ thành Đông Quan*", một đầu đề rất có tính thời sự.

Khi đó lấy đỗ 36 người, người đỗ đầu là Đào Công Soạn.

Lúc này Nguyễn Trãi đang là Lại bộ thượng thư, lại là người có văn học hàng đầu, như vậy có thể ông giữ một vai trò khá chủ chốt trong khoa thi tuyển chọn nhân tài đầu tiên của nhà Lê.

HỘI THỀ ĐÔNG QUAN

"Chúng đã sợ chết mà thực muốn cầu hoà
Ta lấy toàn quân làm cốt cho dân được nghỉ...
Tưởng xưa nay chưa từng thấy"

(Đại cáo bình Ngô)

Cho tới thời bấy giờ, hội thề Đông Quan quả là một sự kiện "xưa nay chưa từng thấy".

Vào những tháng cuối năm 1427, giặc Minh đóng trong thành Đông Quan lâm vào thế cùng quẫn. Bấy lâu chúng cố thủ là dựa vào thành luỹ vững chãi và chủ yếu là hy vọng ở viện binh. Nhưng đầu tháng 10-1427, chỉ trong có vài ngày, nghĩa quân Lam Sơn đã đánh tan hai đạo viện binh Mộc Thạnh, Liễu Thăng. Lê Lợi cho đưa thượng thư Hoàng Phúc, đô đốc Thôi Tụ cùng ấn tín của Liễu Thăng và các thứ cờ, trống bắt được đến cửa thành Đông Quan cho quân giặc trông thấy tận mắt sự thất bại của viện binh. Đồng thời nghĩa quân được lệnh khép chặt vòng vây quanh Đông Quan và gấp rút chuẩn bị đánh thành... Tuy nhiên, với thiện chí hoà bình và với chủ trương cố gắng kết thúc chiến tranh trong điều kiện ít tổn thất cho nhân dân hai nước, Lê Lợi và Nguyễn Trãi vẫn

kiên trì thuyết phục quân địch.

Nguyễn Trãi viết thư cho Vương Thông vạch rõ tình thế tuyệt vọng của chúng và một lần nữa, chỉ ra cho chúng con đường sống là bãi binh rút quân về nước: "*Nay một thành Đông Quan nhỏ bé, ta đem cả nước lại vây đánh, vẫn là rất dễ... Nếu ông cởi giáp, mở thành, theo lời ước cũ, thì có thể toàn quân về nước*!".

Nhưng như con thú trong cơn giãy chết, Vương Thông liều lĩnh thúc một cánh quân ra hòng phá vây. Ý đồ đó bị đập tan ngay: Vương Thông suýt bị bắt tại trận. Sau trận đó, hắn thấy không có đường nào khác ngoài việc ra đầu hàng. Tuy nhiên hắn còn nghi ngại thiện chí của ta, viện cớ chưa có lệnh của triều đình (vua Minh) không thể "trả đất lui binh". Nguyễn Trãi đã bác bỏ lý lẽ đó: "*Từ xưa, các đế vương Trung Quốc cai trị không quá chín châu (tức lưu vực sông Hoàng và sông Dương Tử). Mà nước Giao Chỉ thì lại ở ngoài chín châu đó. Cũng từ xưa, điều rõ rệt là Giao Chỉ không phải là đất của Trung Quốc... Và nay, ông chuyên về chinh chiến việc quân ở cõi ngoài có thể tuỳ tiện xử trí. Câu nói* (trong Binh thư): tướng ngoài cõi có thể không theo mệnh vua *không tin sao*". Và Nguyễn Trãi cũng không quên cảnh cáo: "*Một khi cờ ta trỏ, trống ta nổi thì các ông có ăn năn cũng muộn*".

Bên cạnh việc chỉ bảo về lý lẽ, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đồng thời đưa ra cho chúng một hình thức đầu hàng để "thiên triều" đỡ bẽ mặt: *Hội thề*. Đây là một lệ cổ trong chiến tranh gọi là "thành hạ mình" tức là thề dưới chân thành, một cách đầu hàng "trong danh

dự" của đạo quân trong thành đối với đạo quân vây thành. Là một lệ cổ nhưng trong lịch sử ta thì đây là lần đầu tiên quân xâm lược Trung Quốc buộc phải thực hiện. Và thế là ngày 10-12-1427, tại một địa điểm thuộc phía Nam thành Đông Quan, trước phái đoàn nghĩa quân do Lê Lợi dẫn đầu, Vương Thông đọc bài văn thề do Nguyễn Trãi soạn: "*... Nếu không thực lòng, lại trái lời thề, không đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh, cùng là khi về triều lại không theo sự lý trong bản tâu... mà bàn khác đi hoặc cho quan quân cướp bóc nhân dân thì trời, đất, danh sơn, đại xuyên... cứ làm chết hết từ bản thân tổng binh Vương Thông cho tới tất cả họ hàng thân thích, và cả đến quan quân cũng không một người về đến nhà*".

Không kể việc viện tới trời, đất, sông, núi (ngày trước đó là điều phổ biến trong mọi công việc giao ước, có tính chất thiêng liêng ràng buộc về tâm lý và có tác dụng không nhỏ trong việc ngăn ngừa việc làm sai trái). Thực chất, bài văn hội thề rõ rệt là một bản hiệp ước với những điều khoản ràng buộc cả hai bên thắng bại: bên thắng sẽ tha cho bên bại, bảo đảm cho bên bại được rút lui an toàn; còn bên bại thì phải rút quân toàn bộ, trên đường rút lui không được phá phách cướp bóc, và khi về đến nước thì phải có trách nhiệm không được "bàn khác", tức là phải đòi vua Minh chấm dứt mọi hành động chiến tranh, lúc bấy giờ cũng như trong tương lai.

Bài văn hội thề Đông Quan của Nguyễn Trãi đúng là một văn kiện ngoại giao độc đáo thể hiện được tinh

thần lấy nhân nghĩa để kết thúc chiến tranh. Văn kiện này rõ ràng là được soạn tại doanh Bồ Đề bên sông Hồng, nhưng được đọc tại nơi nào thì chưa có tài liệu chính xác. Sử cũ ghi là đàn thề lập ở phía nam thành Đông Quan. Vậy "phía Nam" cụ thể là vùng nào? Có người do quan niệm thành Đông Quan trùng với Hoàng thành (các sách địa lý cổ gọi là *Thăng Long thành*) tức một toà thành xây bằng gạch mà mặt phía Nam hầu như trùng với đường Nguyễn Thái Học ngày nay [1] nên cho rằng đàn thề ở vào chỗ giữa phố Thợ Nhuộm, trên đất làng Nam Phụ cũ. Thực ra khi đó trong thành Đông Quan còn có tới 10 vạn quân Minh (chưa kể gia đình thân thuộc của chúng). Vậy mà Hoàng thành ngày ấy dù gồm cả khu vực Ngọc Hà, Đại Yên, Liễu Giai cũng không rộng quá 8 ki-lô-mét vuông thì không sao chứa nổi đám quan quân đó. Và các sử cũ còn ghi nhiều sự kiện chứng tỏ thành Đông Quan còn rộng hơn Hoàng thành nhiều:

- Cuối năm Bính Ngọ (1426) Vương Thông phá tháp Báo Thiên lấy đồng đúc súng. Như thế khu vực có tháp này – nay là chỗ Nhà Thờ lớn – phải ở trong vùng tạm chiếm, vậy mà vị trí của nó rõ ràng lại ở ngoài hoàng thành.

- Mãi tới tháng 9 năm Đinh mùi (1427), Lê Lợi còn phải điều quân đánh chiếm khúc đê Vạn Xuân tức khúc đê sông Hồng ở địa phận hai làng Vĩnh Tuy –

[1] Mặt Bắc thì rõ ràng là trùng với đường Phan Đình Phùng, có thể trùng với các phố Hàng Gà, Hàng Cót hoặc Hàng Đồng, Bát Sứ. Riêng mặt Tây thì chưa thể xác định, có thể là trong hoặc ngoài đường Hùng Vương

Thanh Trì ngày nay, bên trong có đầm Vạn Xuân (Xoan đọc chệch). Như vậy là cho tới bấy giờ từ đê Vạn Xuân – tức từ Vĩnh Tuy – trở về phía Bắc vẫn là đất giặc tạm chiếm. Hơn thế, khu vực đó còn là một căn cứ thuỷ quân kiêm trạm tiền tiêu quan sát và khống chế phía Nam thành Đông Quan. *Toàn thư* ghi chi tiết là giặc thường phái lính kỵ do thám qua lại khúc đê đó, lại thường đặt cả quân mai phục đánh ta. Rõ ràng là cho tới ngày ấy, nghĩa quân Lam Sơn chỉ mới kiểm soát được vùng phía Nam Vĩnh Tuy. Như vậy từ Vĩnh Tuy trở về phía Bắc là phạm vi thành Đông Quan.

- Những lần mà nghĩa quân Lam Sơn đánh vào phía Tây của thành Đông Quan thì đều ghi là đánh cửa Tây Dương tức nay là chỗ Cầu Giấy. Như vậy thì thành Đông Quan có thể là toà thành mà sau này các sách địa lý soạn ở thế kỷ XVIII, XIX gọi là Thăng Long ngoại thành tức toà thành đất đắp theo địa thế – chứ không theo hình hình học – mà mặt Đông hầu như trùng với đê sông Hồng và ba mặt kia thì vết tích còn lại tới ngày nay là đoạn "đường thành" chạy từ Nhật Tân, qua Quán La, Bưởi, Cầu Giấy, Ngã tư Sở, Ngã tư Trung Hiền, đến Vĩnh Tuy thì nhập vào đê sông Hồng. Và thành đó có hai cổng phía nam: một ở chỗ nay là Ngã tư Sở, một ở Ngã tư Trung Hiền. Vì ngày ấy từ kinh đô đi vào phương Nam có hai đường: một đường qua Ngã tư Sở gọi là đường lai kinh hoặc thượng đạo và một đường qua Ngã tư Trung Hiền gọi là đường cái quan hoặc thiên lý (chưa có đoạn quốc lộ số 1 từ Hồ Bẩy Mẫu đến Đuôi Cá như ngày nay).

Vậy mà theo lệ thì "thành hạ minh" tổ chức ở phía bên ngoài cổng toà thành bị bao vây, và theo *Văn bia Vĩnh Lăng* thì "Vương Thông... xin thề ở trên sông Nhị". Như vậy đàn thề ngày ấy phải ở các làng Vĩnh Tuy hoặc Kẻ Mơ (Mai Động), vì đây đúng là ở phía Nam thành Đông Quan, trên bờ sông Nhị, mà lại gần kề cửa thành Nam. Nơi đó ngày 10-12-1427 đã vang lên lời Văn hội thề độc đáo của Ức Trai.

"CẢNH Ở TỰA CHIỀN, LÒNG TỰA VANG"

Giá như biết được địa chỉ cụ thể ngôi nhà của Nguyễn Trãi là ở phường thôn nào của kinh thành Thăng Long thì quý biết mấy! Nhưng với thực trạng tài liệu, thư tịch hiện có thì không sao đoán định được, chứ đừng nói là khẳng định.

Tuy vậy, về hình thái của ngôi nhà ấy thì vẫn có thể hình dung ra được qua khảo sát thơ văn của người đương thời cũng như của chính Nguyễn Trãi. Bắt đầu từ thơ Lý Tử Tấn.

Lý Tử Tấn là bạn của Nguyễn Trãi. Đỗ tiến sĩ cùng khoa, làm quan cùng triều, Lý còn đứng ra soạn phần "Thông luận" cho sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Như vậy hẳn hai người là đôi bạn thân. Chẳng thế mà Lý lại làm thơ đề lên vách nhà Nguyễn Trãi! Bài thơ đó nhan đề là *Đề Ức Trai bích* (Đề vách nhà Ức Trai):

Tâm kính tương phùng khởi ngẫu nhiên
Biệt khai thành thị nhất lâm tuyền
Ưu du lễ nhượng an nhân trạch

Xuất nhập khiêm cung lạc tính thiên
Lại tán, đình tiền duy thảo sắc
Khách lai, trúc ngoại hữu trà yên
Công dư thoái thực phần hương toạ
Hoạ trục trương cầm lạc tuế thiên.
Tạm dịch:
Có tâm hồn trong sáng mới chọn cảnh này
chứ đâu phải ngẫu nhiên.
Mở riêng một cõi lâm tuyền giữa nơi thành thị
Thung dung lễ nhượng ở yên trên nền nhân
Ra vào khiêm tốn, vui tính trời
Các viên thơ lại về rồi, trước sân trơ sắc cỏ
Khách đến, bên giậu trúc có khói trà
Xong việc quan, đốt lò hương ngồi ngẫm
Chỉ có bức vẽ và cây đàn để vui với năm tháng

Bài thơ giúp ta hiểu được nơi ở và qua đó là tâm hồn Nguyễn Trãi. Trước hết, ngôi nhà ấy rõ ràng là ở Thăng Long vì là ở *thành thị*, tức không thể ở Nhị Khê hoặc Côn Sơn được. Vả lúc này Nguyễn Trãi đang làm quan (vì có các viên thơ lại lui tới trình công việc) do đó tất là ở Thăng Long. Đề thơ lên vách ngôi nhà ấy, Tử Tấn muốn ca ngợi tâm hồn của chủ nhân. "Phong cách tức là người", quả có thế, phải là một con người có tâm hồn sáng trong, trong sạch, không hề vẩn gợn dục vọng tầm thường thì mới chọn một khung cảnh lâm tuyền, quê kiểng để dựng nhà ở ngay giữa kinh thành. Có nghĩa là tuy tấm thân sống giữa chốn đô hội nhưng tấc lòng chẳng hề vương bụi bặm phồn hoa. Bả hư danh phú quý đó không dễ gì lung lạc được tâm hồn đó. Điều này không phải suy diễn

mà là sự thật, vì Lý Tử Tấn đã đưa ra những "dữ kiện" cụ thể:

Ưu du lễ nhượng an nhân trạch
Xuất nhập khiêm cung lạc tinh thiên

Rõ ràng Nguyễn Trãi luôn luôn đứng vững trên nền nhân, khiêm nhường và hồn hậu, phong thái ung dung, mực thước, khoan hoà. Cho nên trước sân nhà chẳng có gì khác ngoài màu cỏ biếc và tiếp khách thì chỉ có chén trà bên giậu trúc. Ở hai câu kết, với đôi ba chi tiết tự sự, tác giả phác ra một tính cách của Ức Trai: Khi chỉ còn lại một mình, ông gây một lò hương hẳn để sự suy tự thêm thuần khiết, và suốt năm tháng ông chỉ lấy nét vẽ và cung đàn làm niềm vui. Thật là một con người có khí cốt thanh cao. Nếu ta lại nhớ rằng chính con người ấy đã cùng Lê Lợi làm nên sự nghiệp "bình Ngô", từng "viết thư, thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời" (Lê Quý Đôn), "Văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế" (Phan Huy Chú), thì lại càng thấy con người ấy thật sự vĩ đại! Đúng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận xét: "Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá!".

Những ghi nhận của Lý Tử Tấn về nơi ở của Nguyễn Trãi và qua đó là tâm hồn Nguyễn Trãi lại được Nguyễn Mộng Tuân bổ sung thêm. Ông này cũng là bạn của Nguyễn Trãi, cũng đỗ cùng khoa, làm quan đồng triều, có nhiều thơ xướng hoạ tâm đắc với Nguyễn Trãi. Ông có một bài nhan đề *Hạ thừa chỉ Ức Trai tân cư* (Mừng nhà mới của thừa chi Ức Trai).

Các câu thực và luận như sau:

Nhất điều thuỷ lãnh Tri tam quán
Tứ bích gia bần phú lục kinh
Mai ảnh nguyệt miên lai giáng trướng
Hà hương phong đệ tống sơ linh.
Tạm dịch:
Nhà quan Tri tam quán mà lạnh như dòng nước
Bốn vách nghèo xác, chỉ toàn là sách
Trăng vẽ bóng cây mai lên tấm màn đỏ
Gió đưa mùi sen lọt vào song thưa.

Những chi tiết tả thực trên thật thống nhất với những ghi nhận của Lý Tử Tấn. Nhà mới, lại là nhà ông quan, mà lạnh như dòng nước! Như vậy có nghĩa là ít người lui tới, vì Tri tam quán là chức quan cao nhưng không mấy quyền uy phụ trách Sùng Văn quán, Nho Lâm quán, Tứ Lâm cục là ba cơ quan giáo dục. Chức này Nguyễn Trãi được trao vào khoảng những năm 1437, 1438. Lại thêm nỗi nhà quan gì mà bốn vách trống trải như nhà dân nghèo! Nhưng ngôi nhà lạnh lẽo xơ xác đó lại ăm ắp sách vở! Và khách khứa tới lui là vầng trăng, là ngọn gió, là bóng mai thanh tú và hương sen tinh khiết. Đúng là ngôi nhà của một bậc thức giả thanh tao.

*
* *

Những ghi nhận của hai nhà thơ trên lại có những bằng chứng khác khẳng định thêm, và lần này những bằng chứng ấy lại là thơ của chính Nguyễn Trãi. Nói cách khác, chính Nguyễn Trãi cũng đã nói về nơi ở

của mình ở Thăng Long giống y như thơ của Tử Tấn và Mộng Tuân.

Đọc kỹ 105 bài thơ chữ Hán trong Ức *Trai thi tập* sẽ thấy có ba bài nói đến nơi ở của ông khi đang làm quan tức là trong thời gian ông ngụ ở Thăng Long.

Bài "Ngẫu thành" sơ bộ giúp ta hình dung ra nơi chốn đó:

Hỷ đắc thân nhàn quan hựu lãnh
Bế môn tận nhật thiểu tương qua.

Nghĩa là:

Mừng được thân nhàn quan lại rỗi
Đóng cửa thâu ngày ít kẻ lại qua

Thuở trước làm những chức quan không mấy quyền hành, bổng lộc ít ỏi, như làm ở Quốc sử quán (soạn sách), Ngự sử đài (can gián), hoặc ở Tam quán... thì gọi là lãnh quan, tức quan nhàn rỗi. Như vậy, khi làm bài thơ trên, Nguyễn Trãi *đang làm quan*, có nghĩa là *đang ở Thăng Long*, nhưng là quan nhàn, tức không thể vào thời gian ông giữ những chức bận rộn như Lại bộ thượng thư, Khu mật viện sự, mà phải là khi ông làm gián nghị đại phu hay tri tam quán... tức là sau năm 1430. Cho nên nơi ông ở suốt ngày cửa đóng then cài, đúng như nhà thơ Nguyễn Mộng Tuân: *Nhà quan Tri tam quán mà lạnh như dòng nước*.

Đến bài "Tức sự" thì hình ảnh ngôi nhà đó hiện lên rất rõ

Tiểu tiểu hiên song, nuỵ nuỵ lư
Quan cư đốn giác loại u cư.
Thương ba giang thượng nhàn thuỳ điếu

Lục thụ âm trung tĩnh khán thư,
Vũ quá tình lam khuy hộ dũ
Phong lai tuyết lãng vũ đình trừ.
Ngọ song tiêu sái vô trần luỵ
Nhất phiến nhàn tâm nhiếp thái hư
Dịch:
Nho nhỏ hiên song nhà thấp thấp
Dinh quan, nhà ẩn giống vô ngần.
Buông câu thong thả dòng sông biếc
Đọc sách thư nhàn bóng lá râm
Mưa lạnh hơi lam luồn cửa sổ
Gió về bông tuyết múa thềm sân
Song trưa lặng sạch không trần luỵ
Một tấm lòng thanh vượt chín tầng
(Bản dịch của Bùi Hạnh Cẩn).

Vẫn là thời điểm ông đang làm quan nhàn ở Thăng Long nhưng bài thơ cho thấy cụ thể hơn hình ảnh ngôi nhà ấy: Đó là một nhà tranh đơn sơ như một cái lều (lư), lại thấp thỏi (nuỵ nuỵ), từ hàng hiên đến song cửa đều nhỏ bé, quanh nhà là vườn cây xanh rì và cạnh đó là một con sông xanh biếc. Có thể đó là sông Tô hoặc một nhánh nào của nó chứ không thể là sông Hồng đỏ nặng phù sa. Nơi đây cảnh thật thanh lịch mà người cũng thật thanh cao.

Bài thơ thứ ba, bài "Mạn hứng" không chỉ cung cấp những chi tiết giống như ở bài "Tức sự" mà còn cho thấy thời điểm sáng tác chính xác:

Hồi đầu lục thập niên tiền sự
(Quay đầu nhìn lại sáu chục năm qua).

Bài thơ tất phải ra đời vào thời gian Thái Tông vời

ông ra làm quan trở lại, khoảng năm 1440. Lúc này Nguyễn Trãi 61 tuổi.

Trong *Quốc âm thi tập*, điểm 254 bài thơ, thấy cũng có ba bài nói về đề tài trên. Bài "Thủ vĩ ngâm" cho thấy nơi ông ở là *góc thành nam, lều một gian.* Vẫn là cái lều như ở bài "Tức sự". Bài "Thuật hứng' cũng cùng một ý ấy: *Nhà ngặt quan thanh lạnh nữa đèn.* (nhà nghèo ngặt mà chức quan lại thanh bạch, đến ngọn đèn cũng lạnh).

Bài thứ ba, bài "Tự thuật" có hai câu luận:

Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh

Cảnh ở tựa chiền, lòng tựa vang.

"Quan thanh bằng nước" do chữ "thự hàn vi nhất điều băng" nghĩa là giữ chức quan thanh bạch lạnh như băng. "Nhà bằng khánh" là nhà trống trải như nơi treo khánh, treo chuông. "Cảnh tựa chiền" là cảnh tĩnh mịch như cảnh chùa. Nhưng "lòng tựa vang", tấm lòng lúc nào cũng như gỗ vang một màu đỏ tươi, lúc nào cũng rừng rực cháy một ngọn lửa yêu nước, thương dân.

(*Nguyễn Trãi – Thăng Long – Hà Nội* – Sở VHTT Hà Nội xb, 1980)

ĐỀN ĐỒNG CỔ, CÀNH VÀ CỘI

Ở góc Tây Nam hồ Tây, nằm giữa hồ và đường Hoàng Hoa Thám, có làng Đông, còn gọi là Đông Xã. Làng này nguyên trước kia là một *giáp*, có khi gọi là một *thôn* tức một bộ phận của phường Yên Thái. Làng Yên (An) Thọ láng giềng cũng vậy. Sang thời Pháp thuộc, Yên Thái trở thành một xã, gọi là nhất xã tam thôn, lý trưởng đứng đầu xã luôn luôn là người làng Yên Thái, còn hai làng An Thọ và Đông Xã mỗi làng có một phó lý. Đó là do làng Yên Thái được coi là làng anh cả, nay vẫn gọi là làng Cả (hoặc làng Đoài vì ở về phía Tây) rồi đến làng Thọ, làng Đông.

Cả ba làng này cùng với bốn làng Nghĩa Đô (làng Dâu, làng Tân, làng Nghè, làng An Phú) thường được gọi là vùng Bưởi, Kẻ Bưởi. Ngạn ngữ có câu "Ba làng Yên Thái, bốn làng Nghĩa Đô". Có thể đây là một quần thể dân cư hình thành từ rất xa xưa, chứ từ đời Lê, khi hoạch định ranh giới kinh thành Thăng Long thì phường Yên Thái nằm trong phạm vi huyện Quảng Đức của kinh thành, còn bốn làng Nghĩa Đô thuộc về phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời Pháp thuộc, Yên Thái thuộc đại lý Hoàn Long, Hà Nội; còn Nghĩa Đô thuộc phủ Hoài Đức, Hà Đông.

Tại làng Đông có ngôi đền Đồng Cổ (tức đền Trống Đồng), bị tàn lụi trong thời gian chiến tranh chống

Pháp, chống Mỹ, nay được chính quyền Thành phố trùng tu tôn tạo khá khang trang. Đền nằm ngay ở đầu làng. Từ nội thành đi ra, theo đường Thuỵ Khuê, qua đền Voi Phục (của làng này), qua Cống Đõ là sang địa phận làng Hồ Khẩu. Đi qua ba ngõ của làng Hồ là tới địa phận làng Đông. Đền Đồng Cổ ở mé bên bờ Nam sông Tô, tựa lưng vào đường Hoàng Hoa Thám mà các cố lão vùng này vẫn quen gọi là "đường thành".

Nếu tính các đền miếu mà nhà Lý xây dựng ở kinh đô Thăng Long thì đây là một trong những ngôi đền đầu tiên và tồn tại đến tận nay, tuy diện mạo tất thay đổi nhiều song vị trí thì vẫn là nguyên gốc. Vì đền được làm từ năm 1028 (18 năm sau khi định đô) ở chính chỗ mà ngày nay ta thấy.

Về gốc gác ngôi đền thì khá nhiều thư tịch cổ đã chép tới. Bộ sách đầu tiên chép về sự tích vị thần được thờ ở đây – thần Đồng Cổ là bộ *Việt điện u linh* một sưu tập các thần tích, truyền thuyết cổ ở nước ta, do Lý Tế Xuyên soạn vào cuối thế kỷ XIV. Ở đây câu chuyện về thần này có nhan đề là "Minh chủ linh ứng chiêu cảm bảo hựu đại vương" tước hiệu mà vua Trần Nhân Tông phong cho thần. Chuyện kể rằng:

"Theo *Báo cực truyện* chép: Vương là thần núi Đồng Cổ (ở Thanh Hoá, tục gọi là núi Khả-Phong).

Khi xưa, Lý Thái Tông còn là thái tử, phụng mạng vua cha là Thái Tổ, đem binh đi đánh Chiêm Thành (1020), đến Trường Châu [1] đóng quân tạm nghỉ.

[1] Theo chúng tôi Trường Châu đây có nghĩa là Bãi sông dài chứ

Canh ba đêm ấy, trong cõi mông lung, nhà vua chợt thấy một dị nhân, thân cao 8 thước, mày râu cứng nhọn, mặc chiến bào, tay cầm binh khí, đến trước cúi đầu tâu rằng: "Tôi là thần núi Đồng Cổ, nghe tin thái tử sang đánh phương Nam, tôi xin theo giúp để phá giặc lập chút công nhỏ". Thái tử vỗ tay khen ngợi rồi tỉnh dậy luôn. Hôm sau tiến quân đến đất Chiêm, trận ấy quả nhiên đại thắng. Khi khải hoàn về qua Trường Châu, thái tử bèn sai quân gia sửa sang lễ tạ, rồi rước về kinh đô, để giữ nước hộ dân. Đang chọn đất khắp ngoại thành, chưa biết nên lập đền chỗ nào cho tốt lành thì đến đêm, thái tử lại thấy thần báo mộng: "Xin lập đền ở bên hữu, trong Đại La thành, sau chùa Thánh-Thọ". Thái tử theo lời, cho hưng công xây dựng, không bao lâu đền dựng xong.

Đến khi Thái Tổ mất (1028), thái tử lên nối ngôi, tức là Thái Tông. Đêm mộng thấy thần đến báo rằng: "Ba vị vương em vua mưu làm phản, định đem giáp binh đến, xin nhà vua nên kíp đề phòng!". Vua thức dậy, còn chưa tin, đến sáng mới thấy việc xảy ra đúng như lời thần báo. Vua rất lấy làm lạ, xuống chiếu phong thần làm "Thiên hạ minh chủ" gia tước Đại vương. Đến năm Trùng hưng 1, sắc phong là "Linh ứng đại vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Chiêu cảm". Năm Hưng long 21, gia phong hai chữ "Bảo hựu".

Đến *Lĩnh Nam chích quái*, một sưu tập khác về các truyền thuyết dân gian nước ta do Vũ Quỳnh và Kiều

---

không phải tên miền đất nay là vùng Ninh Bình

Phú soạn vào cuối thế kỷ XV cũng có chép chuyện này. Hiện nay cả 9 bản chữ Hán vẫn còn ở Viện Hán Nôm bản nào cũng có chuyện *Đồng Cổ sơn thần* với nội dung giống như câu chuyện đã có mặt trong *Việt điện u linh*.

Đó là dã sử, là truyền thuyết. Còn chính sử thì trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (Toàn thư) do Ngô Sĩ Liên soạn cuối thế kỷ XV có ghi ở Kỷ nhà Lý việc năm 1028 (Bản dịch của Cao Huy Giu là ở tập I, tr. 20) như sau:

"Phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tuế thời cúng tế, và làm lễ thề. Trước đấy, trước khi ba vương làm phản 1 ngày, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ nói với vua về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh làm loạn, nên bảo đem quân đánh ngay đi. Đến khi tỉnh dậy, sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Đến đây chiếu cho hữu ti dựng miếu ở bên hữu thành Đại La, liền sau chùa Thánh Thọ, lấy ngày 25 tháng ấy đắp đàn, cắm cờ xí, dàn đội ngũ, treo gươm giáo, ở trước thần vị đọc lời thề rằng: "Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết". Các quan từ cửa đông đi vào đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng 3 gặp ngày quốc kỵ, hoãn đến ngày mồng 4 tháng 4".

Như vậy ta thấy có hai vấn đề cần lưu ý: vấn đề thần Đồng Cổ báo mộng đi theo giúp thái tử đánh giặc và vấn đề địa điểm đền Đồng Cổ ở Thăng Long.

Vấn đền thứ nhất, lâu nay ta vẫn gọi là *âm phù*.

Đó chính là quan niệm thần linh chủ nghĩa của người xưa: Với quan niệm này thần linh có khi là anh hùng huyền thoại (như Thánh Gióng), là anh hùng văn hoá (như Sơn Tinh), là linh khí của giang sơn (như thần Long Đỗ, thần Đồng Cổ). Quan điểm ấy thực ra có cơ sở là niềm tự hào về lịch sử của tổ tiên trước kia và niềm tin tưởng vào vận mệnh của dân tộc sau này. Các thần linh trở thành sự thể hiện sức mạnh và tinh thần bất diệt, khác nào những ánh đuốc soi đường cho dân tộc tiến lên. Các thần linh được miêu tả như những lực lượng viện trợ cho các thế hệ đời sau trong lúc nguy biến. Mà viện trợ như vậy thì lại thường là bằng con đường âm phù như thần Đồng Cổ đã theo đoàn quân đi nam chinh.

Vậy quan niệm về âm phù như thế vốn phổ biến trong nhân dân ngày xưa, thoạt nghe thì là quan niệm thần bí nhưng thực ra lại có hiệu quả rất trần thế. Vì việc hiển linh âm phù chính là một hình thức củng cố tinh thần bằng cách nhớ đến truyền thống oanh liệt của ông cha, là tranh thủ lấy sức mạnh của truyền thống, từ đó tạo nên một sức mạnh mới để hoàn thành những nhiệm vụ mới.

Ở đây, thần Đồng Cổ không chỉ một lần mà còn lần nữa lại hiển linh ám trợ Phật Mã, giữ được ngai vàng, đồng thời là giữ yên thế nước, giữ được kỷ cương phép nước. Cho nên lập đền thờ Đồng Cổ sơn thần ngay cạnh Hoàng thành có thể đó là một công tác chính trị và tư tưởng của chàng thái tử trẻ và sáng suốt này.

Sang vấn đề thứ hai là địa điểm lập đền. Sử sách chỉ ghi đền được lập ở "bên hữu trong thành Đại La"

và "sau chùa Thánh Thọ". Cứ như ta thấy ngày nay thì dường như vào đầu thời Lý chưa có các phường thôn Yên Thái, Đông Xã...

Có lẽ thuở đó, một vệt phía Nam hồ Tây từ bờ hồ đến bờ Bắc sông Tô Lịch tức là dải đất nằm bên ngoài mặt Bắc của Hoàng thành còn là đất trống, chưa thành làng xóm phường thôn. Nên sử sách chỉ có thể đánh dấu vị trí đền bằng hai căn cứ như đã nêu ở trên: "bên hữu trong thành Đại La" và "sau chùa Thánh Thọ". Chỉ tới cuối thế kỷ XVIII, tài liệu về địa chỉ đền được xác định cụ thể hơn. Đó là nhờ tập *La Thành cổ tích vịnh* của Trần Bá Lãm, đỗ Hoàng giáp khoa Đinh mùi 1787. Đây là một tập thơ gồm 21 bài tứ tuyệt chữ Hán, tác giả đề vịnh 21 cảnh ở Thăng Long. Bên cạnh giá trị văn học của các bài thơ, có một giá trị khác về sử học là: ở trên đầu những bài thơ tác giả đều có lời *Tiểu dẫn*. Đó là những mảnh sử liệu quý.

Ở bài *Vịnh Đồng Cổ đàn* có Tiểu dẫn như sau: "Đàn ở phường Yên Thái, huyện Vĩnh Thuận, phía trước trông ra sông Tô. Thời Lý Thái Tông ba vương sắp nổi loạn. Đêm nhà vua nằm mộng gặp một người uy phong lẫm liệt nói với vua rằng kinh thành có loạn, mau gấp trừ đi, nếu không thần khí sẽ bị đổi thay. Nhà vua hỏi tên họ thì người đó xưng là thần núi Đồng Cổ. Nói xong biến mất. Ngay đó, Vua tỉnh dậy, phái Lê Phụng Hiểu đem quân đối phó. Phụng Hiểu chém được Vũ Đức Vương. Hai vương Đông Chinh và Dực Thánh xin hàng.

Cảm sự linh thiêng đó, vua cho người vào núi Đồng

Cổ tu sửa đền miếu. Và cho xây đền thờ thần Đồng Cổ ở phía Nam giáp Đông, xây một đàn bằng đá gọi là đàn thề Đồng Cổ. Hàng năm, vào ngày mùng 4 đầu xuân (?) dâng lễ tam sinh".

Như vậy đến tận thế kỷ XVIII, ký ức về hội thề Đồng Cổ vẫn được bảo lưu và nêu đích danh đền ở giáp Đông phường Yên Thái. Sang thế kỷ XIX, sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Hà Nội, vẫn ghi: "*Đền sơn thần Đồng Cổ*: ở trên bờ sông Tô Lịch thôn Yên Thái Đông, huyện Vĩnh Thuận". Yên Thái Đông tức là thôn Đông của xã Yên Thái.

*

Có lẽ tục lệ hội thề ở đền Đồng Cổ được duy trì suốt đời Lý (những năm loạn lạc ở đời Huệ Tông có thể năm có năm không). Sang đời Trần, theo tinh thần của đoạn sử ghi ở *Toàn thư* thì Trần Cảnh lên ngôi được 3 năm rồi mới tổ chức lại hội thề: "Đinh hợi năm thứ 3 (1227), tuyên bố điều khoản minh thệ. Theo việc cũ của triều Lý, đến bấy giờ mới cử hành. Nghi thức như sau: Hàng năm ngày mồng 4 tháng 4, tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng tiến vào triều. Vua ngự ở cửa Hữu lang điện Đại Minh; trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lui ra; đều đủ đội ngũ nghi trượng theo hầu ra cửa Tây Kinh thành đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu. Quan trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: "Làm tôi hết trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết".

Đọc xong, quan tể tướng sai đóng cửa lại để điểm, người nào thiếu mặt thì phạt 5 quan tiền. Ngày hôm ấy con trai con gái bốn phương đứng ở cạnh đường để xem chật ních, cho là hội lớn".

Nếu chú ý sẽ thấy trong lời thề đời Trần có khác chút ít với đời Lý. Đời Lý chú trọng trung và hiếu. Đó là rút kinh nghiệm vụ tam vương làm loạn. Ba vị vương này vừa chống lại ý chỉ của bố (truyền ngôi cho Phật Mã) là bất hiếu, vừa mưu việc thoán đoạt là bất trung. Cho nên đời Lý đề cao trung, hiếu. Song trong thực tế, con người ta đã có lòng trung tức là có đạo lý và như vậy cũng là có lòng hiếu thảo. Cha mẹ thấm nhuần Phật giáo lẫn Nho giáo có khi nào lại dạy con làm loạn. Cho nên đã là bề tôi trung thần thì cũng là người con có hiếu (tất nhiên trung hiếu theo quan niệm phong kiến). Vì vậy đời Trần chú trọng chữ trung thì cũng đã bao hàm chữ hiếu, song hơn thế nữa, nhà Trần không chỉ đòi hỏi bách quan phải hết sức trung thành mà còn đòi hỏi họ phải trong sạch tức thanh liêm. Có lẽ trong hồi ly loạn cuối đời Lý, nhân phẩm sa sút, quan lại tham nhũng vơ vét. Chính vì vậy mà dẫn đến các cuộc nổi dậy của quần chúng, tạo điều kiện đưa nhà Trần lên ngôi báu. Trần Thái Tông lúc này mới 11 tuổi, hẳn chính quyền nằm trong tay viên tướng lão luyện Trần Thủ Độ nên căn cứ vào thực trạng xã hội, lời thề đòi hỏi bách quan phải thanh liêm bên cạnh sự trung thành. Việc thề có nghi thức rất long trọng và nghiêm trang, có điểm danh hẳn hoi và phạt những kẻ vắng mặt. Còn nghi trượng đám rước bách quan đi hội thề thì đẹp đẽ, uy nghi

như ngày hội nên trai gái đứng xem chật ních đường.

Không rõ nhà Trần giữ lệ hội thề ở đền Đồng Cổ đến thời điểm nào. Cuối đời Trần do chuyển kinh đô vào Tây Giai (Thanh Hoá) nên hội thề diễn ra trên núi Đốn Sơn, ở ngoài cửa Nam của thành Tây Đô.

Sang đời Lê, vẫn có hội thề song chuyển địa điểm. Trong *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn có đoạn ghi sau: "Hồi bắt đầu triều vua Thái Tông bản triều (tức Lê Thái Tông 1434 - 1442), ngày 15 tháng giêng, nhà vua ngự ra trường đua xem trăm quan hội thề, tấu cáo trời đất, quỷ thần, núi cao, sông lớn, giết ngựa trắng làm lễ ăn thề. Từ lúc Trung hưng trở đi, hàng năm cứ ngày mậu [1] tháng giêng họp thề ở bến sông. Trước ngày làm lễ minh thệ, các quan trong Lại phiên dựng đàn bằng tre, đàn giữa tế trời đất, thứ hai đến đàn tế liệt thánh, đế vương, lại thứ nữa đến đàn tế các thần núi thần sông dự phong vào tam đẳng. Sau khi đã đốt tờ chúc văn, viên quan giám thệ ở đàn chính giữa giết gà lấy tiết hoà với rượu, văn võ trăm quan và thuộc lại, quân dân đều tới bản đền quỳ xuống mà thề, mỗi đàn thề đều có viên quan đứng làm giám sát. Khi thề song, trăm quan về phủ đường[2] lạy tạ, phụng mệnh truyền cho miễn lễ. Ở điện Kính Thiên, lầu Kính Thiên và miếu [3] cũng đều đặt hương án để thuộc lại và quân nhân hội thề". (Bản dịch của Phạm Trọng Điềm, NXB Khoa học xã

[1] Ngày mậu: tức ngày mậu tí, mậu dần, mậu thìn, mậu ngọ, mậu thân và mậu tuất.

[2] Phủ đường: tức phủ chúa Trịnh

[3] Cung miếu: miếu thờ tiên tổ chúa Trịnh

hội – 1972 – tr. 57).

Trở lại đền Đồng Cổ ở làng Đông Xã, vì từ đời Lý Trần đã trở thành một không gian thiêng của kinh đô Thăng Long nên dù các đời Lê, Nguyễn không tổ chức thề với tính chất quốc gia ở nơi đây, song nhân dân vẫn cứ lệ mùng 4 tháng 4 làm lễ sơn thần Đồng Cổ. Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX vừa qua, nhân được thành phố cho tu bổ khang trang, hàng năm dân làng tổ chức lễ hội vào ngày 4 tháng 4 gọi là "hội thề trung hiếu", được đông đảo bà con không chỉ vùng Bưởi mà nhiều nơi khác cũng tới tham gia. Ngoài các nghi thức quen thuộc trong các lễ hội miền Bắc, tại đây có nghi thức "thề trung hiếu": một vị cao tuổi đứng trước lễ đài đọc lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Mọi người dự lễ đều hô lớn: "Xin thề". Đấy cũng là cách phát huy truyền thống rất có ý nghĩa.

*

* *

Còn đền Đồng Cổ gốc thì sao? Xin bắt đầu từ thư tịch. *Đại Nam nhất thống chí*, phần Tỉnh Thanh Hoá có ghi về núi Đồng Cổ:

"*Núi Đồng Cổ*: có tên nữa là núi Khả Lao, ở xã Đan Nê, cách huyện Yên Định 16 dặm về phía tây; núi đá nổi lên ba ngọn cao thấp liền nhau, như hình dáng ba vì sao, nên lại gọi là núi Tam Thai. Phía tả núi có đền thần, trong đền có một cái trống bằng đồng, nằng

chừng 100 cân, đường kính phỏng 2 thước 1 tấc, chiều cao phỏng 1 thước 5 tấc, một mặt trống rỗng, một mặt có chín vòng tròn, ở giữa mặt trống có cái rốn tròn, chung quanh lưng trống là hình hồi văn chữ *vạn*, bên cạnh có văn chữ như hình văn tự kho đẩu. Tương truyền cái trống này chế từ đời Hùng Vương" (Bản dịch của Viện Sử học, Tập II, tr. 225).

Hình thế núi non ở Đan Nê nay vẫn vậy. Đan Nê nay thuộc xã Yên Thọ, huyện Yên Định, Thanh Hoá. Làng nằm bên bờ phải của sông Mã. Đầu làng có một cụm ba ngọn núi gọi là Tam Thai. Nhưng theo các cố lão trong làng thì núi này xưa có tên là Khả Lao hoặc Khả Lao Phong, Khả Phong. Là một làng cổ như vậy mà nay không ai nhớ được tên Nôm của làng, trong khi xung quanh toàn là các làng có tên Nôm: làng Xổ, làng Bồi, làng Xác, làng Đu, làng Đen, làng Kiểu, làng Lời... Nằm giữa ba ngọn núi Tam Thai là một thung lũng nhỏ, có một vạt hồ khá đẹp, giống y như nửa vầng trăng nên gọi là Bán Nguyệt hồ. Trên bờ hồ trước đây là đền Đồng Cổ. Đền khá lớn hình chữ tam (≡), toà đại bái không kém gì đại bái Văn Miếu Hà Nội. Hậu cung vốn có một trống đồng (sẽ nói sau). Điều đặc biệt là còn có một cái lầu xây áp vào tường sau của hậu cung. Xây kín mít. Nên người ngoài thì cứ tưởng là đến hậu cung là hết đền. Chỉ dân làng mới biết có cái lầu đó, nhưng cũng không nói cho người lạ. Vì xung quanh lậu là một điều... huyền bí. Cho tới trước Cách mạng tháng 8-1945 hàng năm vào đêm 30 Tết, ông tiên chỉ của làng cùng vài tuần đinh vác thuổng ra đền, khoét ở chân lầu ra một lỗ chỉ đủ

người chui lọt. Lỗ đó là để ông tiên chỉ chui vào làm lễ *sái tảo* (lau chùi). Nhưng khi sái tảo xong, chui ra, lỗ bèn được xây lấp lại ngay và ông tiên chỉ không được nói cho mọi người (kể cả thân thuộc) là có gì ở trong đó. Hết đời tiên chỉ này đến đời tiên chỉ kia, bí mật được giữ tuyệt đối. Cho nên đến tận năm 1945 cũng chẳng ai biết có gì trong lầu đó. Mà cả sau Cách mạng tháng 8-1945 không còn tiên chỉ nữa, và dù là theo quan điểm vô thần song có lẽ cũng ngài ngại nên chẳng ai làm việc đào ngạch chui vào đó.

Mãi đến năm 1948, công binh xưởng đóng trong hang ở phía bên phải đền. Tàu bay Pháp tới ném bom, binh công xưởng không thiệt hại gì nhưng "lầu huyền bí" thì bị phá toang. Thì ra ở trong lầu chỉ có một tảng đá như hình cái búp măng, cao hơn đầu người bình thường một chút! Đó là tất cả bí mật đã được giữ từ xưa xưa. Có thể đấy là di tích tục thờ đá của người Việt cổ? Cái búp măng đá đó có phải tương tự các *linga* của người Chiêm Thành? Rất tiếc qua bao biến đổi, chỗ đền Đồng Cổ nay không còn lấy 1 viên gạch lành, đá ở núi bị khai thác để làm nhà làm hàng rào và kinh doanh. Do đó trước năm 2000 mà trở lại thăm đền, chẳng thấy gì cả, chỉ bãi đá trơ. Búp măng đá cũng tiêu ma,

(Như vậy, có thể ở Đan Nê ban đầu cư dân có tín ngưỡng thờ đá hoặc tín ngưỡng phồn thực. Sau mới đến tín ngưỡng thờ trống đồng).

Chỉ từ năm 2000, địa phương bằng nguồn vốn tự có và quyên góp đã xây lại ba gian đền trên nền cũ, nhỏ nhắn khiêm tốn!

*

Cũng vẫn thư tịch, ta thấy sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi chép về ngôi đền Đồng Cổ ở Đan Nê như sau:

"Đền Đồng Cổ sơn thần: ở núi Đồng Cổ (có tên nữa là núi Khả Lao). Sử chép rằng vua Lý Thái Tổ đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở Trường Châu, đêm mộng thấy một người mặc áo giáp nói: tôi là thần núi Đồng Cổ, xin theo đi đánh giặc lập công. Khi dẹp được Chiêm Thành, nhà vua bèn lập đền thờ ở phía bắc thành Thăng Long. Lúc Thái Tông lên ngôi, đêm mộng thấy thần bảo cho biết việc ba vương gây biến loạn, sau khi dẹp yên, nhà vua khen là có công, phong làm Thiên hạ minh chủ chi thần. Sau đó, hàng năm họp bầy tôi ở trước đền uống máu ăn thề. Đầu đời Lê Trung hưng, quân Mạc vào xâm lấn các huyện Vĩnh Ninh và Yên Định, nhà Lê đóng thuyền chu sư ở thượng lưu sông Mã, đêm nghe thấy ba tiếng trống nổi lên từ trong núi Khả Lao, sáng hôm sau quan quân đuổi đánh quân Mạc, gặp được gió mạnh nước cường, châu sư thuận gió giương buồm, khí thế hăng hái gấp bội, quân Mạc phải thua. Đời Lê Hoằng Định, trong sắc phong có câu: "Giang thượng phong trào, đại trợ tam quân chi thắng", nghĩa là gió nước trên sông, giúp sức lớn để tam quân thắng trận. Đời Cảnh Hưng, thường có tàn vàng xuất hiện ở quán Triều Thiên, (quán này nay vẫn còn ở lưng chừng núi – N.V.P.) ba ngày mới tan, quan địa phương bèn đến nơi tế lễ; lại một hôm, trời sắp tối, trong miếu có mây

mù bao bọc, tiếp đến gió lớn mưa to, người địa phương đứng xa trông thấy rồng từ trên không hiện xuống, đến sáng ra xem thì thấy dấu vảy rồng và móng rồng in rành rành ở mặt sân cung miếu, quan địa phương xét thực tâu bày. Trải các đời Lý Trần Lê, hàng năm, cứ đầu mùa xuân, nhằm ngày xuất quân, tướng sĩ phải đến miếu hội thề, để mong quỷ thần soi xét. Các triều đều có phong, đến bản triều (tức nhà Nguyễn – N.V.P.) lại gia phong. Xét *Thanh Hoá cựu chí* chép: trong đền có một cái trống đồng chế tạo từ đời Hùng Vương, nhà Tây Sơn chở đem về Phú Xuân,sau đó, người huyện Hậu Lộc lại tìm được một cái trống như thế ở bãi sông, trình nộp lên trấn, đem về để ở trong đền, đến nay vẫn còn" (Bản dịch – Tập II, tr. 253).

Như vậy, trong đền Đồng Cổ - Đan Nê bên cạnh cột đá búp măng có thờ một chiếc trống đồng có từ đời Hùng Vương (?). Không biết thực tế đúng đến đâu. Chỉ biết là vào khoảng 1932 – 1933 một học giả của Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội là V. Goloubew đã đến khảo sát một chiếc trống thờ ở đây (không biết có phải là cái trống nói tới trong *Đại Nam nhất thống chí?*). Ông có viết một bài thông báo in ở BEFEO XXXIII, tr. 345 có tên là Le tambour génie de Đan Nê (trống thần ở Đan Nê). Xin dịch ra như sau:

"Đền Đồng Cổ, nằm trên đường đi Phủ Quảng, cách không xa bến phà huyện Yên Định để vượt sông Mã. Làng Đan Nê (huyện Yên Định, phủ Thiệu Hoá) toàn người An Nam (!) sinh sống, tuyệt nhiên không có người Mường. Đền này là một kiến trúc cổ, dường như đã được trùng tu và tôn tạo nhiều lần song không hề

bị sửa đổi diện mạo. Cửa đền đối diện với một vách núi trông bắt mắt, có đầy thực vật và bao quanh là những ruộng lúa.

Trống đồng mà người ta tôn vinh trong đền này được đặt trên một bệ gỗ chạm trổ và sơn son thếp vàng, đặt trong cung cấm của đình trong, nơi có ngai và bài vị thần linh. Trên mặt trống, bày nhiều hiện vật khác nhau mà ta thường thấy người ta hay bày biện trên bàn thờ hoặc trên mâm đựng đồ cúng, như bình hoa, lư hương, đỉnh... Mặc dầu có một dùi trống bọc da để bên cạnh trống, nhưng dường như ít khi dùng đến, bởi lẽ các đồ vật bày ở trên, lúc tôi đến, vẫn phủ đầy bụi và mạng nhện.

Nhờ vào viên *đội* mà ông Dupuy, công sứ Thanh Hoá, bố trí cho tôi giúp làm phiên dịch, tôi đã có thể xem xét tỉ mỉ nhạc cụ gây tò mò này. Đây là trống loại II, được bảo tồn tốt, mặc dù cũng có một vài "lỗ dò" được bịt cẩn thận.

Tại Bảo tàng Hà Nội, cũng có nhiều trống thuộc loại này. Chúng có xuất cứ từ tỉnh Hoà Bình. Tuy nhiên, nét đặc sắc mà tôi thấy trên trống Đan Nê (tới tận bây giờ tôi vẫn chưa thấy trên các trống khác cùng họ) là quai của trống, lẽ ra là vòng hình tròn thì đây lại là bán nguyệt, giống như trống loại I.

Các số đo chủ yếu của trống như sau:

- Đường kính đo được trên mặt là:0,85m
- Đường kính đo được ở đáy là:0,80m
- Chiều cao là:0,58m
- Độ dày mặt trống là:0,04m

Ngôi sao trên mặt trống gồm tám tia mảnh tương

đối rõ nét, dài 0,06m, và có một ụ tròn nổi ở giữa, có đường kính 0,07m. Bốn con ếch ngồi trên mặt trống. Quai được bố trí từng cặp, cách nhau 0,13m, trơn nhẵn và phẳng.

(Xin lược bỏ một đoạn nói về các hình thức hoa văn, các mô típ trang trí – N.V.P.).

Bên cạnh trống, có một biển ngạch bằng gỗ, khắc chữ Hán mà tôi đã sao được một bản. Dưới đây là bài dịch của ông Trần Văn Giáp, Tham tá trường Viễn Đông Bác cổ".

Và Goloubew cho in tiếp bài dịch đó, tất nhiên bằng chữ Pháp.

Nhưng 37 năm sau, trong bài "Một bài văn đời Tây Sơn khắc trên biển gỗ ở miếu thờ thần núi Đồng Cổ" in trên tạp chí *Khảo cổ học* số 5-6/1970 tác giả lại là Trần Văn Giáp và Nguyễn Duy Hinh có in bản dịch ra tiếng Việt của các ông. Xem ra thì bản dịch mà ông Giáp chuyển cho Goloubew chỉ là lược dịch. Cho nên dưới đây chúng tôi trích bản dịch ở số Khảo cổ học nói trên:

"Ở phía Tây Thanh Hoa, làng Đan nê thuộc Yên Định có núi Đồng Cổ, núi có 3 ngọn chót vót như dáng 3 ngôi sao dóng hàng cho nên còn gọi là núi Tam Thai. Trong dãy núi này có một ngôi miếu cổ, thờ thần núi, vẫn nổi tiếng thiêng, lại có dòng sông chảy quanh phía sau. Núi sông tươi đẹp thật là di tích thiêng bậc nhất của đất Thanh Hoa.

Mùa xuân năm Canh tuất (1790), vâng mạng vua cha (Quang Trung) tôi (Nguyễn Quang Bàn) ra làm đốc trấn nơi đất xa này. Sau nhân có việc dẹp loạn

dân miền núi, hai lần động binh, quân kéo qua đất này, thường vào trong miếu nghỉ ngơi và cũng có khấn cùng. Gió thổi hạc kêu cũng giúp thêm uy thế hùng cường, quân ta không phí một mũi tên mà khí độc tan bay, bầu trời quang đãng, đi đến đâu giặc tan đến đấy. Ý hẳn trời mở vận hưng vượng cho nước nhà mà thần cũng có giúp đỡ cho thành công chăng! Vì thế mà tôi tôn kính vị thần thờ trong miếu này. Tôi bèn hỏi kỹ với các người già cả trong làng về sự tích cũ, thì giấy tờ cũ đều mất cả, vả lâu đời nên quên hết. Do vậy lai lịch của miếu cũng như vết tích cái trống đồng cũng không khảo vào đâu được!

Than ôi! Hữu hình tất hữu hoại, hữu phế tất hữu hưng: vật đổi sao dời, nghìn xưa vẫn thế: tượng Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên, chuông Phả Lại, đỉnh Minh Đỉnh (đỉnh Phổ Minh N.V.P.) cho đến cả những cái giá chuông từ triều Đinh, Lý, Trần, Lê ngày nay cũng đâu cả, huống chi cái trống đồng ở trong miếu này! Đứng tựa lan can, trầm ngâm tưởng nhớ, lòng trăm mối bồn chồn,c au ày ngẫm nghĩ, bỗng tự nhiên thấy ngậm ngùi về những cuộc thay đổi từ xưa.

Sau khi khải hoàn, cũng chưa có lúc nhàn rỗi. Năm Canh thân (1800), trước ngày trùng cửu hai ngày (tức ngày 7 tháng 9 âm lịch), chợt tôi tìm thấy ở bãi sông bờ Nam, một cái trống đồng mặt rộng một thước chín tấc (khoảng 0.75m) cao một thước bốn tấc (0.56m) trèo lên đánh thấy giống tiếng trống mà mạnh hơn, giống tiếng chuông mà ngắn, giống tiếng khánh mà êm. Bốn về phía dưới cái trống vẫn còn nguyên vẹn, cách thức

tinh khéo. Nhưng không biết trống ấy từ đâu đến đây. Hay là tôi có lòng mà trời lượng biết đến. Việc thật may mắn như thế đấy!

Mùa xuân năm Nhâm tuất (1802), tôi lại có việc quân đi qua miếu này, bèn miễn sưu thuế cho dân làng để giúp vào việc thờ cúng thần.

Khi trở về nhà, tôi lại sai quan đô uý Tá Trị hầu Trương Hữu Tứ, quan Tả thị lang Xuân Hoà hầu Nguyễn Xuân đem trống đồng bắt được ấy đến cúng vào miếu này để giúp cho nhạc trong miếu khi cúng tế. Và khiến cho ai đặt chân tới miếu, theo tên miếu mà thấy được cái thực của nó thì hiểu ngay tên miếu (Đồng Cổ miếu). Tiếng trống đồng vang dậy tỉnh ngộ được điều ngờ không rõ từ ngàn xưa. Vì thế làm bài ký.

Triều vua Bảo Hưng muôn muôn năm năm thứ 2 (1802) là năm Nhâm tuất, tháng đầu mùa hè ngày lành.

Quan Đặc sai đốc trấn trấn Thanh Hoa, em vua, là Tuyên Công, đề.

Quan Tham hiệp trấn vụ trấn Thanh Hoa là Trần Đình Hựu, hiệu Dương Xuyên kính viết.

Quán quân sứ là Hoàng Danh Đồng kính khắc [1].

Không biết cái trống mà Nguyễn Quang Bàn thấy ở bãi sông Đan Nê có liên quan gì đến cái trống mà "người huyện Hậu Lộc" tìm thấy cũng ở bến sông này

---

[1] Trần Văn Giáp và Nguyễn Duy Hinh. Một bài văn đời Tây Sơn khắc trên biển gỗ ở miếu thờ thần núi Đồng Cổ (Thanh Hoá) nói về trống đồng. Tạp chí Khảo cổ học số 5-6 năm 1970.

mà *Đại Nam nhất thống chí* đã nói tới? Và cái trống Goloubew mô tả có phải là trống Nguyễn Quang Bàn không? Chỉ biết là cái trống Goloubew (tạm gọi tắt như vậy) thì thuộc loại II Hê-gơ tức cũng là thuộc văn hoá khảo cổ Đông Sơn, văn hoá thời các vua Hùng. Trống này cùng với biển ngạch còn tồn tại mãi tới những năm 1948 – 1949[1]. Sau đó, tàu bay Pháp oanh tạc dữ vùng Đan Nê, Chợ Kiểu. Vì đền ở cạnh hang có công binh xưởng nên dân "tản cư" trống về nhà Hội đồng xa núi hơn, ở cạnh đê, nhìn ra chợ Chùa. Nhưng sau đấy trống lưu lạc đi đâu thì không rõ. Và rồi đền cũng bị bom đổ nát hết!

Dù sao ở Đan Nê đã hiện diện "đồng cổ" (trống đồng). Sử sách lại đã ghi rằng trống đó có từ xa xưa, trống đã được thần hoá, được thờ. Và tục lệ thờ trống đồng đích thị là tín ngưỡng của người Việt cổ còn lưu lại. Có thể là cho tới khi đất nước chấm dứt được thời Bắc thuộc, đã giành được độc lập mà trong tâm lý nhân dân trống đồng nhìn chung vẫn là biểu tượng thiêng liêng, là tượng trưng cho truyền thống độc lập dân tộc, truyền thống độc lập văn hoá, nhìn riêng thì đó vẫn là tượng trưng quyền lực của các thủ lĩnh, tù trưởng. Trống đồng lại còn là nhạc khí, tế khí, có khi là một bản lịch thiên văn của dân Việt xa xưa (theo như quan điểm của ông bạn vong niên đã quá cố Bùi Huy Hồng) và trên hết là niềm tự hào của kỹ thuật đúc đồng Việt cổ. (Cho nên để thực hiện ý đồ tiêu diệt

[1] Biển ngạch bằng gỗ dài 0.8m, rộng 0.4m, có 32 hàng dọc, trong đó 22 hàng có chữ.

dân Việt, từ đầu Công nguyên, Mã Viện đã thu rất nhiều trống đồng nước ta, đem về phá huỷ, đúc ngựa đồng bày ở cung vua Hán).

Nhưng tiếng trống đồng dường như vẫn vang vọng tới tận ngày nay cùng với lời thề "trung hiếu" của dân làng Đông bên bờ Tây nam hồ Tây.

1960 - 2000

Le tambour de bronze que l'on vénère dans cette pagode (fig. 18) est posé sur un piédestal de bois sculpté et peint en rouge, dans l'arrière-salle (*cung*

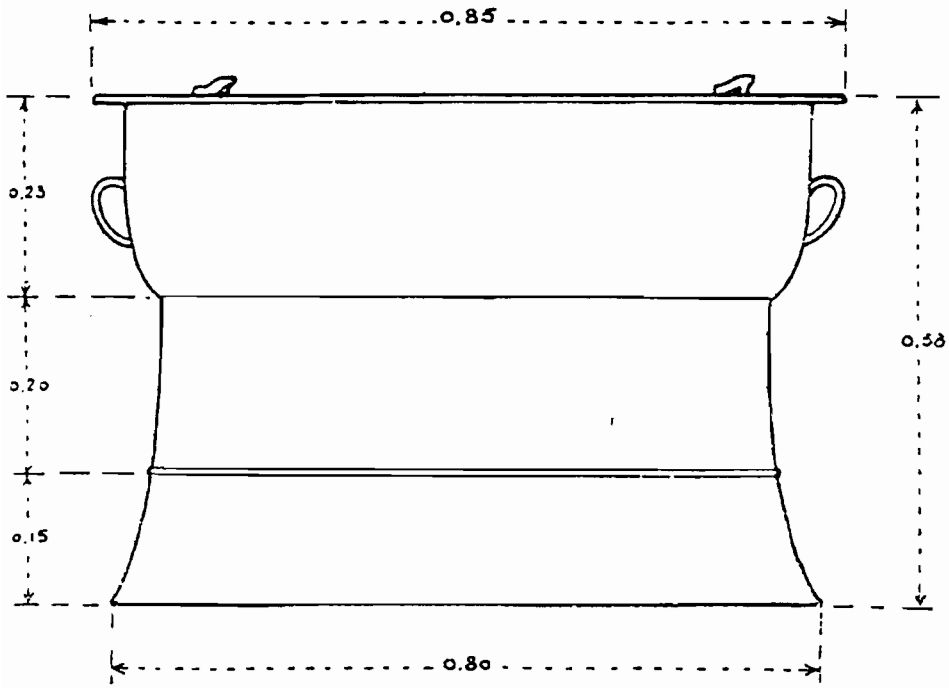


Fig. 18. — Tambour du type II conservé au village de Đan-nê (coupe schématique).

TRỐNG ĐỒNG ĐAN NÊ

THÔN BÀ GIÀ

Đại Việt sử ký toàn thư, Kỷ nhà Trần khi viết về Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật (1254 - 1330) có một đoạn đáng chú ý: "Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn *Bà Già* (thôn này là khi Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đấy, lấy tiếng nước Chiêm đặt tên là tên là Đa-da-li, sau gọi sai là Bà Già) có khi ba bốn ngày mới về".

Vậy thôn Bà Già ấy ở đâu? Cho tới năm 1985, các nhà sử học khi nghiên cứu vấn đề các sở đồn điền có người Chăm cư trú (dưới đây sẽ gọi Chiêm Thành là Chăm) vẫn dẫn thôn Bà Già này coi như bằng chứng một vùng đất tập trung người Chăm thời Lý - Trần, nhưng chưa biết cụ thể thôn ấy ở vào vùng nào.

Năm 1985, trong một chuyến đi khảo sát vùng ngoại thành ven Hồ Tây, chúng tôi có được đọc một bản sách cổ do các cố lão ở thôn Phú Gia (nay thuộc xã Phú Thượng, quận Tây Hồ) lưu giữ, có nhan đề là *Bản xã thần ký* (ghi chép về thần của làng). Chính nhờ bản sách này mà nghi vấn trên đã được giải đáp. Chúng tôi đã sơ bộ công bố tư liệu này trên báo *Nhân dân* số 17-11-1985 trong bài "Trần Nhật Duật và thôn Phú Gia".

Trên đại thể, bản sách này cho biết: "Thôn Phú Gia nay gọi là làng Gạ xưa có tên là thôn Bà Già, có sông Già La chảy qua. Già La lại là tên cổ của sông Thiên Phù. Từ khi nhà Đường đang cai trị nước ta, tại đây đã có quán Khai Nguyên và quán Già La".

Như vậy, thôn Bà Già nêu trong *Toàn thư* chính là thôn Phú Gia ngày nay.

Tìm đọc thêm thư tịch lại thấy có những minh chứng khác cho sự thực này. Như trong *Việt điện u linh*, bản dịch của Trịnh Đình Rư và Đinh Gia Khánh có câu chuyện liên quan. Đó là chuyện "Khai Nguyên uy hiển long trứ trung vũ đại vương", có nội dung như sau:

"Trong thời Khai Nguyên (713 - 739) nhà Đường, Thứ sử Quảng Châu tên là Lư Ngư sang làm Đô hộ bên ta, đóng tại thôn An Viễn, khoảng giữa hai huyện Long Đỗ và Từ Liêm, thấy chỗ đất này bằng phẳng rộng rãi, cây cối tốt tươi, phía sau có sông Già La, địa thế càng đẹp. Ngư mới sai lập phủ lỵ và dựng đền, giữa thờ thần vị Huyền nguyên đế quân. Một đêm, Ngư mộng thấy một cụ già đầu bạc phơ, đến bảo Ngư rằng: "Quán này nên đặt tên là quán Khai Nguyên, thôn này cũng nên đổi tên là thôn Khai Nguyên". Ngư thức dậy, theo lời mà đặt tên quán, thôn và dựng bia ghi, để nêu rõ cái công vua Khai Nguyên nhà Đường. Rồi lại dựng một đền, đặt tượng thần thổ địa để nêu công đức. Đền ấy đặt tên là Già La quán, cầu đảo thường linh ứng, hương khói quanh năm. Đến hồi đầu năm Thiệu Long (1258) nhà Trần, sư Văn Thao sửa dựng lại đền, đổi làm chùa An Dưỡng. Từ đó, sư các

nơi đến họp, người xa gần đến lễ và ngoạn cảnh rất đông, xe ngựa thường đi chật đường không ngớt. Sau vì lâu năm khách qua lại vắng dần, chùa cũng gần đổ nát, nay đã dời về Quy Bộ đầu.

Năm Trùng Hưng 1, sắc phong "Khai Nguyên uy hiển đại vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Long trứ". Năm Hưng Long 21, gia phong 2 chữ "Trung vũ".

Những ghi chép trên về đại thể phù hợp với sách *Bản xã thần ký* của thôn Phú Gia. Dưới đây xin dịch một đoạn có liên quan tới những điều mà *Việt điện u linh* đã chép:

"Xét sách Sử ký của Đỗ Thiện dẫn sách Nam Hải chí thì vương (tức thần thôn Phú Gia N.V.P) là thổ thần Khai Nguyên. Đời Đường Khai Nguyên thứ sử Quảng Châu là Trương Hoán phụng mệnh đi tuần thú nước Nam ta. Nhân trú lại thôn An Dưỡng là chỗ giáp hai thôn Long Độ, Từ Liêm. Hoán đến thăm nhà cũ của Tô Lịch và Lý Tổ, thấy địa thế đất bằng phẳng, cây cỏ tốt tươi, là thắng cảnh bên sông Già La. Hoán bèn lập một cung điện, đặt bài vị vua Đường, gọi là Khai Nguyên quán, đồng thời cũng đổi tên làng An Dưỡng ra làng Khai Nguyên. Cạnh quán lập đền thờ thổ thần.

Sau này đền quán đều mục nát. Dân chỉ làm lại đền, đổi gọi là Quán Già La, rất linh ứng. Đến đời Trần Thiệu Long nhà sư Văn Thao tu sửa quán này, đổi gọi là chùa An Dưỡng. Từ đó sư sãi các nơi đến họp, người các nơi đến lễ rất đông. Sau chùa đổ nát mới dời về Bộ Đầu (bến?) tức nay là chỗ vườn thôn Bà

Già".

Như vậy giữa hai thư tịch trên có những chi tiết khác nhau như tên của viên Thứ sử (Lư Ngư hay Trương Hoán?), tên của nơi đóng trị sở của đô hộ phủ (An Viễn hay An Dưỡng?) và vị trí của làng này là ở giữa hai *huyện* hay là hai *thôn* Long Đỗ, Từ Liêm? Ngay chữ *Long Đỗ* thì ở "Bản xã thần ký" lại chép là thôn *Long Độ*. Lại còn việc về sau chùa dời tới Quy Bộ Đầu (bến Rùa?) hay Bộ Đầu?...

Tuy nhiên đấy chỉ là xuất nhập về tiểu tiết, còn trên đại thể thì cốt truyện giống nhau. Tức là ở bên sông Già La (sau này là Thiên Phù), từ thời nước ta còn bị nhà Đường cai trị, đã có lập quán Khai Nguyên với lý do là để ghi công đức vua Đường Minh Hoàng (713 – 741, có niên hiệu là Khai Nguyên).

Cái quán này rất đáng chú ý. Vì *quán* là nơi hành đạo của Đạo giáo. Mà đời Đường, Đạo giáo rất thịnh. Vua Đường tự xưng là dòng dõi Lão Tử và chính vua Đường Minh Hoàng cũng là tín đồ Đạo giáo, phái Luyện đan. Cho nên có thể nghĩ rằng viên Thứ sử kia (Lý Ngư hoặc Trương Hoán) cũng là tín đồ đạo này và y lập quán để lấy chỗ cầu cúng, thậm chí để luyện linh đan nữa.

Bên cạnh quán lại có đền thờ thổ thần nhưng cũng được gọi là quán Già La (lấy tên sông). Đến đời Trần của ta quán trở thành chùa và được dời về vườn thôn Bà Già.

Tóm lại là từ đời thuộc Đường (thế kỷ thứ IX) bên bờ sông Thiên Phù đã có quán Khai Nguyên và quán Già La. Tới đời Trần quán Già La đổi thành chùa của

thôn Bà Già. Và chính thôn này cũng vào đời Trần là nơi lui tới của Trần Nhật Duật.

Tại đây còn một dấu tích vật chất của sự tồn tại làng Bà Già là: hiện nay ở phía Bắc làng Phú Gia còn có ngôi chùa cổ, trên nóc toà bái đường còn có bức hoành phi ba chữ "Bà Già tự" (chùa Bà Già). Trong chùa còn tấm bia ghi việc cung tiến ruộng đất, tu bổ cho chùa, khắc năm Dương Hoà thứ 2 (1636), tác giả là Nguyễn Phác Phu vốn là một giám sinh bậc Thượng Xá ở Quốc Tử Giám sau chuyển sang võ, làm chức Cẩm y vệ kỳ thủ chỉ huy sứ. Tấm bia đó có tên là "Bà Già tự tân tạo bi ký" (bia ghi việc làm mới chùa Bà Già). Trong chùa lại còn một quả chuông đúc năm Chính Hoà 16 (1665) có tên là "Trùng tạo trú hồng chung Bà Già tự" (Đúc lại quả chuông chùa Bà Già).

Với ngần nấy cứ liệu hẳn đủ làm minh chứng cho sự việc làng Bà Già mà *Toàn thư* nhắc tới chính là làng Phú Gia ngày nay.

Một vấn đề khác cũng đã đồng thời được sáng tỏ là nơi đây vốn là một cụm cư dân Chăm và cái tên Bà Già là một từ Chăm cổ. Như *Toàn thư* đã nêu ở trên từ đời Lý Thánh Tông đây là nơi tập trung một tập thể người dân Chăm, đơn vị cư dân này được gọi bằng chính từ ngữ Chăm là Đa-da-li rồi sau bị đọc chệch ra là Bà Già. Vậy Bà Già có nghĩa không?

Trước khi đi vào tìm ngữ nghĩa của từ này, xin nói chút ít về hai việc: Trần Nhật Duật hay lui tới nơi đây và sự tồn tại của sông Già La.

1. Trần Nhật Duật là vị anh hùng trong chiến tranh chống Nguyên – Mông thì ai cũng rõ. Nhưng

ông còn là một tín đồ nếu không thì cũng là một người ngưỡng mộ Đạo giáo. Bài "minh" khắc trên quả chuông ở quán Thông Thánh tại Bạch Hạc đã nói lên điều này. Và *Toàn thư* cũng xác định điều này: "Nhật Duật rất ham thích Đạo giáo, thông hiểu xung điển (kinh điển Đạo giáo – N.VP)... Khi thượng hoàng còn nhỏ, bị ốm, từng sai Nhật Duật làm bùa trấn áp. Ông mặc áo lông và đội mũ giống như đạo sĩ".

Cho nên việc ông tới quán Khai Nguyên, quán Già La (để đàm đạo cùng các đạo sĩ), ở lại vài ba ngày là dễ hiểu.

Thứ nữa, Trần Nhật Duật lại là một người am hiểu nhiều ngoại ngữ. *Toàn thư* cho biết ông có thể giao thiệp chuyện trò với người nước Tống (Trung Quốc), người nước Sách Mã Tích (?) và cả người Chiêm Thành. "Nhân Tông thường nói chú Chiêu Văn có lẽ là kiếp sau của người phiên lạc nên nói được tiếng các nước" (*Toàn thư* – Bản dịch, Tập II, tr. 124).

Như vậy, việc Trần Nhật Duật lui tới thôn Bà Già - Phú Gia cũng là dễ hiểu vì từ đời Lý Thánh Tông nhà Lý lần lượt rải rác an trí người Chăm ở đây, nên tại Bà Già thôn lúc này hẳn vẫn còn người Chăm nói tiếng Chăm. Và đó có thể là lý do hấp dẫn Nhật Duật. Có thể ông tới đấy để trò chuyện mà cũng có thể là để tìm hiểu tôn giáo Chiêm Thành.

2. Về sông Già La:

Bản xã thần ký chỉ định rõ sông Già La sau đổi gọi là Thiên Phù. Vậy sông Già La – Thiên Phù nay ở đâu?

Nay không còn sông này. Tuy nhiên trên bức bản

đồ mà nay vẫn quen gọi là bản đồ Hồng Đức, bắt đầu vẽ năm 1490 (các đời sau có bổ sung) thì vẫn còn thấy vẽ con sông này chạy song song với bờ Tây hồ Tây. Tới gần đây, các cố lão vùng ven hồ Tây vẫn kể rằng sông Thiên Phù từ sông Hồng tách ra ở khoảng Phú Xá (Phú Xá vốn là một xóm của Phú Gia, mới tách ra từ giữa thế kỷ XVIII do sự vận động của ông nghè Nguyễn Kiều chồng nữ thi sĩ Đoàn Thị Điểm), giáp xóm Bắc của làng Nhật Tân, chảy xuôi qua Quán La Sở, Bái Ân, đến Nghĩa Đô gần chợ Bưởi thì nhập vào sông Tô Lịch. Ký ức đó là chính xác. Nếu xem bản đồ địa mạo thì nhận ra ngay dòng cũ của Thiên Phù giang. Trên bản đồ loại này ta thấy đường đồng mức ven đê sông Hồng là 8 mét. Lùi về phía Nam là 7 mét, rồi 6 mét. Ven hồ Tây cũng có đường đồng mức là 7 mét rồi lùi về phía Tây còn có 6 mét. Giữa những gờ đất có "cốt" 6 mét là một vùng trũng có đoạn đường đồng mức lùi xuống đến 5 mét. Vùng trũng đó chạy dài từ Phú Gia, Phú Xá qua Quán La Sở, Bái Ân, tới Nghĩa Đô. Đó chính là lưu vực sông Thiên Phù cũ mà những chỗ trũng nhất chính là lòng sông xưa. Ở Phú Gia có một dải đất trũng chạy dài theo hướng Bắc – Nam gọi là dải "châm", đó chính là một khúc Thiên Phù. Ở làng Bái Ân, chỗ nay gọi là Ao Cá cũng là một khúc Thiên Phù. Năm 1747 trong một lệnh chỉ của chúa Trịnh Tráng truyền cho dân phường Bái Ân có khẳng định: "trong địa phận (phường Bái Ân này – N.V.P) có một khúc sông Thiên Phù và một thửa ao Bà Lâm. Nay cho phường hàng năm cày cấy lo việc đèn nhang". (Hệ nội địa phận hữu Thiên Phù giang

nhất khúc tịnh Bà Lâm trì nhất khẩu...)

Như vậy là ít ra vào năm 1747 sông Thiên Phù đã cạn, đã thành ruộng, dân đã cày cấy, được chính quyền công nhận.

Nhưng còn một tài liệu cung cấp một thông tin liên quan cũng đáng quan tâm. Đó là sách *Tây Hồ chí*, một tập địa chí biên soạn vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Ở mục *Sông núi* có ghi về sông này như sau:

"*Sông Già La*: nhánh của sông Nhị. Xưa thuộc động Già La nên có tên như vậy. Động này nay là ấp Quán La. Triều Lý gọi là sông Thiên Phù, triều Trần đổi là Thiên Hán".

Động là cách gọi một cụm dân cư thời cổ tức như nay ta gọi là làng. Như vậy trên bờ sông Già La (Thiên Phù) có Quán Già La, sau hẳn là dân cư tụ họp thành ra làng Già La. Rồi tới thế kỷ XIX mang tên mới Quán La. Quán La phải chăng là cách nói tắt của Quán Già La? Và như vậy nơi đây tất có nền cũ của chùa An Dưỡng do sư Văn Thạo dựng đời Thiệu Long (1258 - 1272) nhà Trần mà sau bị đổ nát dân mới chuyển về xây mới ở vườn thôn Bà Già lúc đó là bên cửa sông (bộ đầu) Già La. Rất có thể sau này trên nền cũ của quán Già la hoặc quán Khai Nguyên (vì hai quán gần nhau) dân xây một ngôi chùa gọi là Khai Nguyên. Nay chùa vẫn còn, còn cả bức hoành phi *Khai Nguyên tự*; Chuông chùa có tên *Khai Nguyên tự chung* đúc năm Thiệu Trị thứ 1 (1841). Chùa mới làm lại sau này, các tượng cũng như mọi chùa, duy có 1 tượng áo mão hoàng đế mà dân ở đây bảo là tượng Đường Minh Hoàng. Nếu đúng là tượng

vua này thì thật sự ứng với những điều *Việt điện u linh* và *Bản xã thần ký* đã chép.

*
* *

Bây giờ nói trở lại *thôn Bà Già*. Như chính *Toàn thư* đã ghi, đây là nơi vua Lý Thánh Tông an trí dân Chăm. Nhưng đó là đời Lý. Các đời sau bên cạnh người Chăm có thể có cả những lực lượng lao động người Việt với những nguồn gốc và hoàn cảnh khác nhau bị đưa đến đây tham gia sản xuất nông nghiệp cho nhà nước, ở xen với nhau, và quá trình hoà hợp diễn ra trong vài thế kỷ tới lúc nào đó tất cả người ngoại tộc được Việt hoá, để rồi sang đời Lê sơ thì chính thức mang tên là *sở đồn điền* mà theo sự nghiên cứu rất công phu và khoa học của ông Nguyễn Đức Nghinh thì Phú Gia là một phần nhỏ của *Sở đồn điền Quán La*. (Xem bài *Về những sở đồn điền thời Lê ở Đàng Ngoài* – Nghiên cứu lịch sử số 230 - 1986). Về sở đồn điền này, tác giả Nguyễn Đức Nghinh cho biết tới đời Cảnh Thịnh 1795, đất đai còn rải ra trên 1 phạm vi rộng của 4 huyện, 16 xã, 9 phường, trong đó có Phú Gia. Là ruộng đồn điền, tức là quan điền nên cho tới Cách mạng tháng Tám 1945, ruộng ở Phú Gia có tới 80% là ruộng công. Điều này càng chứng minh nguồn gốc "ngoại sinh" của Phú Gia.

Trong làng bên cạnh những họ quen thuộc như Nguyễn, Hồ... có hai họ ít gặp: họ Bố và họ Ông. Phải chăng đó là các họ gốc Chăm? Họ Ông sau có nhiều

người đỗ đạt: đời Lê Thánh Tông có Ông Nghĩa Đại đỗ Bảng nhãn khoa 1475. Sau đó suốt đời Lê trung hưng có tới 7 người đỗ hương cống (cử nhân).

Vậy mà tới giữa thế kỷ XIX hai họ này phải đổi ra là *Công* và *Hi*. Việc đổi này khá là bi hài: nguyên là vào khoảng đời Tự Đức, người hai họ này có việc phải lên quan huyện Từ Liêm. (Ngày ấy Phú Gia thuộc huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội). Viên quan này vốn tính hách dịch, đọc xong đơn, chưa xét hỏi gì, ngài phán ngay: "Bọn dân này láo, dám xưng bố xưng ông với các quan à" và thế là chữ *Ông* vốn gồm hai chữ Công và Dực, ngài bắt bỏ chữ Dực nên chỉ còn lại chữ Công, còn về chữ *Bố* thì ngài phết hai phết lên đầu hoá thành chữ Hi. Từ đó hai họ Ông và Bố bị đổi gọi là Công và Hi.

Trên tấm bia "Bà Già tự tân tạo bi ký" đã nêu ở trên, niên đại 1636, ghi tên các nhà từ thiện góp ruộng đất cho chùa, có các vị họ Bố họ Ông: Bố Thị Tấu, Ông Thị Hưng, Ông Văn Quán...

*

Bây giờ nói sang cái tên *Bà Già*. Đó là chữ Chăm Đa-da-li đọc chệch ra. Vậy Đa-da-li có nghĩa gì không? Rất khó tìm hiểu! Vì đây là một chữ phiên âm, chắc gì tiếng Chăm đã phát âm đúng như vậy. Hơn thế nữa, đó lại là tiếng Chăm của đời Lý – Trần tức thế kỷ XII, XIII. Tuy nhiên chúng tôi cũng cố gắng tiếp xúc với các vị am hiểu tiếng Chăm và với chính những vị người Chăm hiện nay để thử tìm hiểu

về từ ngữ này.

Mãi gần đây, chúng tôi được ông Phạm Xuân Thông và các bạn Chăm ở thị xã Phan Rang cho biết là trong từ vựng Chăm hiện không có từ Đa-da-li. Và chắc chắn đây chỉ là cách phiên âm tiếng Chăm cổ. Hiện nay, trong tiếng Chăm có từ *Đà-da-lê*, còn đọc là *A-tà-lề* có các nghĩa như sau:

1. Một vùng đất trù phú

2. Vị khai phá lập ra làng xóm, tỉ như vị khai canh khai cư của người Kinh.

3. Nơi có nước tràn qua.

Chúng tôi hơi ngờ ngợ mà nghĩ rằng cái nghĩa thứ 1 (một vùng đất trù phú) có liên quan gì tới chữ Phú Gia vốn có nghĩa là nhà giàu có, trù phú (Phú = giàu, Gia = nhà). Phải chăng Phú Gia là dịch chữ Đà-da-lê hay A-tà-lề đó? (Ý nghĩ sơ bộ này có thể là suy diễn, xin bạn đọc lượng thứ).

*

Trở lại chùa Bà Già, nay thì hoàn toàn là một ngôi chùa như mọi ngôi chùa ở miền Bắc. Tam quan kiểu gác chuông, mái chồng diêm hai tầng, đầu đao đắp hồi long. Trên gác treo quả chuông đúc năm 1665 đã nhắc ở trên, cao 146cm cả quai, đường kính 86cm, bốn mặt khắc chữ Hán.

Qua tam quan, qua sân vườn đến chùa chính, hình chữ T. Tiền đường 7 gian, tường hồi bít đốc. Bộ khung đỡ mái gồm 8 bộ vì theo kiểu "chồng rường – giá chiêng". Thượng điện 3 gian xây dọc nối với tiền

đường.

Tượng cũng như mọi chùa miền Bắc. Có 46 pho tượng chư phật, la hán, Đế Thích, Phạm Thiên, 1 pho tượng tổ, 9 pho tượng mẫu và chư vị. Đặc biệt chăng là 2 pho tượng hậu. Đó là 2 pho tượng chân dung 2 người đàn bà đã cúng ruộng đất tiền bạc để được bầu là hậu phật, có người bảo đó là hai chị em ruột thuộc một gia đình giàu có. Chính vì có tượng hai bà này mà ít lâu nay trên sách báo có một số người cắt nghĩa chữ chùa Bà Già là chùa do hai bà già này lập ra(!). Âu đó cũng là cách giải thích theo kiểu từ nguyên học dung tục cũng vẫn thường xảy ra.

Cho nên cổ vật có giá trị ở đây chính là quả chuông 1665 và tấm bia 1636 đã nêu trên, bằng đá xanh, cao 90 cm, rộng 51 cm, dày 15 cm. Thực ra chùa còn một quả chuông nhỏ đúc năm 1928 và 7 tấm bia nữa song giá trị không nhiều.

Chỉ một thôn Phú Gia mà cũng đã là một dải đất văn vật nghìn năm./.

1990 - 2000

CON SÔNG THẤP, CON ĐÊ CAO

Thế mà mùa lũ thì đôi khi sông lại cao hơn đê. Hiện nay ở trên địa bàn Hà Nội có ba hệ thống đê:

Đê sông Hồng: bên hữu ngạn từ Thượng Cát (Từ Liêm) đến Vạn Phúc (Thanh Trì) dài 38 km. Bên tả ngạn từ Đại Mạch (Đông Anh) đến Văn Đức (Gia Lâm) dài 31 km.

Đê sông Đuống: bên hữu ngạn từ Ngọc Thuỵ (Long Biên) đến Lệ Chi (Gia Lâm) dài 21 km. Bên tả ngạn từ Xuân Canh (Đông Anh) đến Trung Mầu (Gia Lâm) dài 21,5 km.

Đê sông Cà Lồ: bên hữu ngạn từ Nguyên Khê (Đông Anh) đến Thuỵ Lâm (Đông Anh) dài 8 km, bên tả ngạn từ Phù Lỗ (Sóc Sơn) đến Xuân Thu (Sóc Sơn) dài 7 km.

Các hệ thống đê này có từ bao giờ? Để trả lời câu hỏi này phải đặt trong bối cảnh cả mạng lưới đê của châu thổ Bắc Bộ, nhất là sông Hồng, con sông đã "sinh" ra các sông con như sông Đáy, sông Cà lồ, sông Đuống, sông Luộc... tất cả đều có hệ thống đê dài dặc. Ngoài ra, đê là để ngăn lũ. Vậy trước khi nói về đê, xin nói qua về lũ lụt ở miền Bắc nói chung cũng như Hà Nội nói riêng.

Sử cũ đã ghi lại nhiều trận lũ lụt lớn ở đồng bằng

Bắc Bộ. Như năm Quý mão (1243) tháng 8 vỡ đê Đại La, lũ tràn vào ngập cả kinh thành Thăng Long. Năm Ất tỵ (1245) tháng 8 đê lại vỡ ở Thanh Đàm (Thanh Trì). Các năm Đinh tỵ (1857), Đinh mùi (1845), Quý tỵ (1833) và năm "nước tràn Quý tỵ" (1893) đê lại vỡ ở Hà Nội, vùng Đông Xá (Gia Lâm) và Thượng Cát (Từ Liêm). Đầu thế kỷ XX cũng xảy ra rất nhiều trận lũ lụt gây vỡ đê trong các năm 1902, 1903, 1904, 1905, 1909, 1911, 1913, 1915, 1917, 1918, 1923, 1924, 1926.

Lũ của sông Hồng đột ngột và phức tạp, có những đặc điểm cơ bản như sau:

Cường độ lớn và lũ tập trung nhanh, lại đến đột ngột. Cường xuất nước dâng ở thượng lưu là 3 đến 7m/ngày, trung và hạ lưu có thể tới 1 đến 4m/ngày. Thời gian của một con lũ cũng kéo ra khá dài. Tại Hà Nội thời gian nước lên có thể từ 3 đến 10 ngày và trung bình là 6 ngày. Thời gian nước rút cũng 6 đến 18 ngày, trong đó lại có những "đỉnh". Số lượng lũ lớn nhất trong năm thường xảy ra vào hai tháng 7 và 8, tới 90% cả năm.

Ngày nay có quy định là mức nước vượt quá 9,5 m là báo động số 1, quá 10,5 m là số 2 và 11,5 m là báo động số 3.

Lũ sông Hồng có những đặc điểm trên là do các điều kiện khí hậu và thuỷ văn. Sông Hồng ở vĩ độ thấp, các tâm mưa lớn lại nằm ngang phần trung và hạ lưu sông. Các hình thái thời tiết của mưa lũ còn do bão, áp thấp nhiệt đới hay dải hội tụ nhiệt đới kết hợp với rãnh áp thấp nóng phía tây hay "phơ-rông" lạnh phía bắc. Nếu lũ sinh ra ở Lai Châu thì chỉ 51 giờ là

về tới Hà Nội, từ Lào Cai thì sau 50 giờ và từ Hà Giang thì sau 57 giờ thì cũng tập trung về Hà Nội rồi.

Chỉ tính từ năm 1900 đến 1926 có 13 con lũ lớn đã làm vỡ đê. Cơn lũ năm Ất mão (1915) rất dữ, đã phá vỡ 48 đoạn đê tổng cộng dài 4180 m. Ở ô trũng Hà Đông huyện Phú Xuyên và Ứng Hoà (Hà Tây) ngập 103.000 ha (trên diện tích 107.000 ha) và mức nước nơi sâu nhất là 6 m, quãng đê Liên Mạc (Từ Liêm) bị vỡ, nước lũ tràn vào Hà Nội đến Ô Chợ Dừa; cát bối vào các cánh đồng biến thành một vùng không còn thấy một gốc cây, một bụi cỏ, một vết tích nào của cả một vùng ruộng vườn trù phú.

Năm Bính dần con lũ ngày 30 tháng 7 năm 1926 đã xé ba đoạn đê gần Hà Nội là Gia Quất, Ái Mộ và Lâm Du, làm ngập 110.000 ha trong ô trũng Bắc Ninh. Nước sông Hồng dâng cao chấm gầm cầu Long Biên. Con lũ này cao tới 11,93 m, mặt nước cuồn cuộn chảy cao hơn thành phố 8 m.

Trận lũ lớn nữa xảy ra trong tháng 7/1971 là kết quả của nhiều trận mưa lớn và kéo dài phủ lên khắp các lưu vực thuộc hệ thống sông Hồng, sông Đà, sông Lô. Tại Hà Nội mức nước sông Hồng là 14,13 m, cao hơn năm 1945 là 1,45 m và hơn năm 1969 là 0,91 m.

*

Hà Nội nằm trên đồng bằng sông Hồng. Sông Hồng đã tạo ra đồng bằng màu mỡ đó. Nhưng cũng sông Hồng nhiều lần tàn phá những gì mà con người đã tạo dựng nên trên chính dải đồng bằng ấy. Hàng năm vào

mùa mưa, lũ sông Hồng nhiều phen cuốn sạch đi mọi thành quả xây đắp của con người. Cho nên từ khi con người có mặt ở đồng bằng này là có việc trị thuỷ. Truyện Sơn Tinh – Thủy Tinh là ánh hồi quang của cuộc vận lộn giữa con người và lũ lụt, được đặt vào thời vua Hùng, tức vào khoảng 20 thế kỷ trước công nguyên. Bằng thần thoại này, người xưa đã gửi gắm vào đó một bài học là để thắng con nước hung dữ thì phải nâng cao thềm đất lên, tức như ta nói ngày nay là phải đắp đê cao thì mới trị được nước lũ.

Thực ra vấn đề trị thuỷ có thể được đặt sớm hơn, từ lúc người Việt biết trồng lúa nước. Trị thuỷ không chỉ có ý nghĩa đối với kinh tế nông nghiệp mà còn là vấn đề sinh tử đối với sự tồn tại của cư dân trên châu thổ. Tại đây, cho tới ngày nay, biện pháp trị thuỷ cơ bản vẫn là đắp đê chống lũ lụt. Có thể người xưa ban đầu đã lợi dụng cac gò đất cao, các đồi núi sót, đắp nối lại với nhau thành những con đê vùng (bảo vệ một vùng chứ chưa phải là đê sông). Có tác giả nhận định rằng sự ra đời Nhà nước Văn Lang (của các vua Hùng) là quy luật của những tiến bộ về tổ chức chính trị xã hội, nhưng cũng còn do nhu cầu về trị thuỷ. (Trước thiên tai, địch họa, các bộ lạc gần gũi nhau phải tập hợp lại để bảo vệ sự sống còn). Rất tiếc là không còn sử liệu về những thiên tai, lũ lụt cũng như công việc trị thuỷ của người dân Văn Lang. Tư liệu cổ nhất có lẽ là mấy dòng ghi trong sách *Tiền Hán thư* tức bộ sử của nhà Tiền Hán (thế kỷ thứ II tr. CN đến đầu công nguyên) mà Nguyễn Văn Siêu đã dẫn trong bài điều trần của ông về đê điều: "Phía Tây bắc huyện Long Biên, quận

Gia Chỉ đã có đê để giữ nước sông". Quận Giao Chỉ là Bắc Bộ ngày nay. Huyện Long Biên có thể là khu vực Bắc Ninh, Hà Nội bây giờ. Sách *Đường thư* có ghi Cao Biền đắp thành Đại La và quách Đại La. Có thể *quách* là một loại đê bao bọc *thành* chăng? (Cao Biền là tiết độ sứ hồi giữa thế kỷ thứ IX). Như vậy ít ra là tới đầu công nguyên vùng Hà Nội đã có đê. Song suốt thời Bắc thuộc tư liệu cũng chỉ có vậy thôi. Chỉ từ khi định đô Thăng Long lũ và việc chống lũ mới được sử sách ghi chép. Theo thống kê sơ bộ của Phan Khánh chủ biên sách *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam* (NXB Khoa học xã hội) – 1981 thì từ cuối thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIX đã có tới 188 năm được ghi nhận là có thủy nạn, vỡ đê, mất mùa (cùng với 171 năm bị hạn hán).

Đối với Hà Nội, từ đời Lý khi đã thành kinh đô thì dù trong *Chiếu dời đô* có viết đây là cõi đất cao ráo nhưng thực tế thì không cao hơn nước sông Hồng mùa lũ là mấy. Nhiều lần nước đã tràn ngập kinh thành. Theo Đại Việt sử ký toàn thư [1], năm Mậu ngọ (1078) triều Lý Nhân tông, nước vào trong thành. Năm Tân sửu (1121), nước lụt tràn vào đến cửa Đại Hưng... Lũ lụt đã uy hiếp nghiêm trọng đến đời sống nông nghiệp, là mối quan tâm lớn của triều đình nhà Lý. Công việc trị thuỷ có quan hệ trực tiếp đến quyền lợi của nhà nước phong kiến. Đắp đê lại không thể chỉ bó

[1] Dưới đây sẽ viết là Toàn thư và dựa vào bản dịch của Cao Huy Giu – NXB Khoa học xã hội – 1967 – Phần Lý nằm ở tập I và Trần nằm ở tập II.

hẹp trong khuôn khổ của các địa phương. Có thể với nhận thức đó mà triều đình không thể phó mặc cho sự tự phát của các địa phương, phải trực tiếp chỉ đạo và quản lý. Năm 1077, nhà Lý chủ trương đắp đê sông Như Nguyệt (sông Cầu) đê dài 67.380 bộ (khoảng 30 km) [1]. Hai mươi sáu năm sau, nhà Lý chính thức ban hành đạo luật đầu tiên về đê điều ở nước ta. Sách *Việt sử lược* chép: "Năm Quý mùi (1103), mùa xuân, tháng giêng, vua xuống *chiếu* cho trong và ngoài kinh thành đều phải đắp đê ngăn nước". *Chiếu* đó chính thức xác định việc quản lý của nhà nước đối với công việc trị thuỷ. Về phần kinh thành Thăng Long sử *Toàn thư* còn chép: "Năm Mậu tý (1108), mùa xuân, tháng hai, đắp đê ngăn nước lụt ở phường Cơ Xá". Đê này có tác dụng bảo vệ cho khu vực kinh thành nên triều đình trực tiếp chỉ huy việc đào đắp cũng giống như đê Như Nguyệt. Còn các con đê ngoài kinh thành hẳn vẫn do nhân dân tự tổ chức đắp. Công việc đắp đê dướii triều Lý chắc chắn phát triển nhiều hơn trước và đã bảo vệ được sản xuất nông nghiệp. Nhưng có lẽ cũng chỉ là những con "đê vùng" bảo vệ từng khu vực nhất định.

Đầu đời nhà Trần vẫn tiếp tục chính sách đắp đê của thời Lý. Nhưng những con đê địa phương - đê vùng – không đáp ứng được yêu cầu bảo vệ nhiều vùng đất đai rộng lớn trũng thấp. Cả đê Cơ Xá cũng vậy, ngay dưới thời Trần Thái Tông nhiều lần nước lụt tràn ngập cả cung điện Thăng Long. Những sự thật đó hẳn đã giúp vua Trần nhận ra rằng muốn bảo

[1] Việt sử lược, NXB Văn Sử Địa – Hà Nội – 1960.

vệ được toàn cục phải có một cách xử lý toàn diện. Năm Mậu thân (1248), Trần Thái Tông xuống chiếu sai các lộ đắp đê Đỉnh Nhĩ. Theo lệnh của nhà vua, các lộ (các địa phương) đều phải huy động quân dân: "đắp đê để giữ nước sông gọi là đê Đỉnh Nhĩ, đắp suốt từ đầu nguồn cho tới cửa biển để giữ nước lụt tràn ngập (*Toàn thư*), và cũng năm ấy, nhà vua đặt chức "hà đê chánh sứ" và "phó sứ" để trông coi, đôn đốc việc đắp đê. Như vậy là bắt đầu từ Trần Thái Tông trở đi có đê chạy dọc bờ sông Hồng. Thời đó có thể sông nhiều khúc cong nên đê cũng đắp cong, do vậy mới gọi là Đỉnh Nhĩ tức hình thế giống như cái tai vạc còn gọi là Quai Vạc.

Việc đắp đê đã vậy. Việc bảo vệ đê trong mùa lũ cũng được nhà Trần coi trọng; đặt thành chức trách hẳn hoi. Hằng năm, vào mùa lũ các viên chánh sứ, phó sứ về đê phải thân đi tuần hành, thấy chỗ nào non phải tu bổ ngay, nếu biếng nhác không làm tròn nhiệm vụ để đến nỗi trôi dân cư, ngập lúa má sẽ tuỳ tội nặng nhẹ mà khiển phạt. Trong việc bồi đắp đê điều hàng năm, nhà Trần đã huy động lực lượng toàn dân một cách gắt gao. Sử cho biết học sinh Quốc Tử Giám, dù là con em quý tộc đại thần cũng không được miễn. Sử còn nhắc lại sự kiện vào năm 1315 nước sông ở Thăng Long lên to, vua Trần Minh Tông cũng thân đi xem hộ đê. Điều này chứng tỏ ý thức trách nhiệm của triều đình phong kiến đối với việc trị thuỷ.

Sang đời Lê, bên cạnh chức quan hà đê, Lê Thánh Tông đặt thêm chức quan khuyến nông (năm 1476) để cùng đôn đốc việc phòng lụt và việc cấy cày. Nhà vua

ra lệnh cho thừa chính, hiến sát (như các quan chức cấp tỉnh bây giờ) và phủ huyện: "Phàm ruộng nào có thể giữ lại được để cấy chiêm thì sau mùa nước rút, các quan ấy (các quan thừa chính, hiến sát, phủ huyện) phải đôn đốc quan hà đê và khuyến nông đi xem xét địa thế, dốc sức nhân dân bồi đắp bờ ruộng để giữ lấy nước, nhân dân có thể cày cấy kịp thời vụ" (*Việt sử thông giám cương mục*, sẽ viết tắt là *Cương mục*, bản dịch của Viện Sử học – 1958). Năm Canh tý (1480) theo đề nghị của thượng thư bộ Hộ Lê Thuỳ Chi: "Các quan phủ, huyện, việc thuế khoá tuy làm xong, mà việc đê không chăm, có hại cho thu hoạch lúa thì đến kỳ khảo sát sẽ không cho thực thụ hay không cho thăng cấp" (*Toàn thư*).

Năm Giáp thìn (1664), Lê Huyền Tông ban hành thêm điều lệ đê điều một cách chặt chẽ: "Cứ tháng 10 hàng năm, ty thừa chính các xứ sức cho các huyện hạt đi khám đê. Những chỗ cần sửa đắp nếu là những công trình nhỏ thì chiếu theo xã nào thế nước có thể lên thì sức cho dân xã ấy tự làm công việc sửa đắp, việc sửa đắp này do huyện trông coi thúc giục; nếu là công trình lớn thì hạ lệnh cho quan đốc. Hàng năm, cứ sơ tuần tháng giêng khởi công, đến trung tuần tháng ba công việc phải làm xong. Thể lệ này đặt thành lâu dài" (*Toàn thư*).

Cuối thế kỷ XVIII, sang thế kỷ XIX trong tình hình bất ổn cuối Lê đầu Nguyễn, đê điều bị hư hỏng nhiều, thuỷ tai liên miên. Nhà Nguyễn hiểu rằng làm tốt việc trị thuỷ thì mới dễ dàng tranh thủ được lòng dân. Năm 1803, Gia Long vừa mới lên ngôi, quan lại Bắc

Thành đã tâu về việc "thế nước sông Nhị Hà lên rất mạnh, đê tả hữu thuộc Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam thượng và hạ nhiều chỗ vỡ, xin cho dân sửa đắp ngay để chống lụt mùa thu. Thuỷ đạo các trấn nhiều nơi úng tắc. Xin hạ lệnh cho trấn thần tuỳ thế khơi vét" (*Đại Nam thực lục*) [1]. Gia Long liền chuẩn cho đắp 7 đoạn đê mới.

Trong thời kỳ loạn lạc, đê điều vỡ quá nhiều, một số người cho rằng việc đắp đê là có hại. Gia Long lo ngại về tình hình lũ lụt miền Bắc vì đấy là một trong những nguyên nhân làm trầm trọng thêm tình trạng không ổn định của xã hội. Để hòng tìm ra giải pháp tối ưu, cũng trong năm 1803, Gia Long vừa cho đắp thêm đê mới lại vừa hạ chiếu trưng cầu ý kiến về việc bỏ đê hay giữ đê. "làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị, xét xưa sánh nay phải sao cho đúng lẽ. Những huyện ở ven sông trong địa phương các ngươi từ trước đã đắp đê để phòng lụt. Song nhân tuần đã lâu, hễ đến mùa lũ thì đê điều vỡ lở, lúa ruộng ngập, người và súc vật cũng bị hại. Bọn ngươi: người thì sinh ở đó, người thì làm việc ở đó, thế đất tình người đã từng ấm thuộc. Vậy đắp đê hay bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại cho được bày tỏ ý kiến" (*Đại Nam thực lục*). Tuy nhiên suốt đời Gia Long vẫn cho đắp đê ở miền Bắc. Minh Mạng nối ngôi Gia Long năm 1820. Trong 20 năm trị vì, ông rất quan tâm, lo liệu trị thuỷ ở miền Bắc. Từ 1820 đến 1833 ông cho tiếp tục củng cố đê. Năm 1828 Nha Đê chính Bắc Thành được

[1] Bản dịch của Viện Sử học.

thành lập để coi sóc đê điều. Lúc này hệ thống đê ở miền Bắc đã hoàn chỉnh. Toàn bộ đê công, đê tư và cống tại đây được đo đạc, thống kê, đánh giá. Khoảng chục năm đầu triều Minh Mạng hầu như không có vỡ đê. Năm 1827 một vụ nhỏ ở Sơn Tây. Năm 1828 đê Kim Quan (huyện Gia Lâm) vỡ nhưng hàn được ngay.

Song đến vụ lũ năm 1833 hàng loạt đê vỡ từ Hà Nội về xuôi. Đến đây cũng là bắt đầu thời kỳ thử nghiệm bỏ đê (1833 - 1840). Theo ý nguyện của nhân dân các tỉnh phía nam tỉnh Hà Nội (nay là vùng tỉnh Hà Nam), Minh Mạng cho đình chỉ việc đắp đê. Cạnh đó ông đã cho khai sông mới và đắp đê tiểu bối về phòng lũ tiểu mãn, bảo vệ vụ thu hoạch lúa chiêm. Minh Mạng rất hy vọng ở con sông mới Cửu An, khai đào trong 3 mùa khô 1835 – 1837 chạy cắt ngang tỉnh Hưng Yên, đưa nước sông Hồng sang sông Thái Bình. Nhưng năm 1837 nước sông Hồng lên cao, thúc vỡ đê Cửu An ở nhiều đoạn làm ngập phần lớn tỉnh Hưng Yên và Hải Dương. Từ đấy Minh Mạng không nghĩ tới việc bỏ đê nữa và quay lại biện pháp đắp đê.

Ngoài sông Cửu An, dưới triều Minh Mệnh sông Đuống được chú ý khơi đào hơn cả. Năm 1829 mở đầu một đợt khơi đào và cải tạo sông Đuống khá quy mô. *Cương mục* chép "Đổi khai một đoạn cửa sông từ xã Chiêm Trạch đến xã Du Lâm dài 1.622 trượng. (Hai xã này nay thuộc huyện Đông Anh). Đổi đào một đoạn lòng sông từ xã Phù Ninh (huyện Gia Lâm) đến xã Thịnh Liên (nay thuộc xã Trung Mầu, huyện Gia Lâm) dài 1.525 trượng, hai bên đều đắp đê để giữ lụt, công đắp rất khó.

Năm 1835, vẫn theo *Cương mục*, đã đào 7 đoạn sông với mục đích phân lũ sông Hồng, trong đó có hai đoạn liên quan đến địa bàn Hà Nội: Một đoạn từ xã Kim Đà huyện Yên Lãng (Vĩnh Phúc) thông đến xã Kim Anh huyện Kim Anh (nay thuộc huyện Sóc Sơn), rồi đổ vào sông Cà Lồ. Một đoạn từ bãi Tầm Xá (Đông Anh) khơi thông vào thành Cổ Loa thẳng đến sông Cầu. Đối với sông Đuống cũng đào nắn để nước chảy nhanh hơn, như đoạn qua các xã Phù Đổng, Phù Ninh (nay thuộc huyện Gia Lâm) đổ vào sông Lục Đầu.

Tất cả những công cuộc đào sông nói trên đều theo nguyên tắc: "Những nơi đã có sông cũ thì khơi thông. Những nơi không có sông cũ thì đào mới. Những chỗ khuất khúc của hai sông Thiên Đức (tức sông Đuống) và Nguyệt Đức (sông Cà Lồ). Vì sông này đổ vào sông Cầu nên sông Cầu cũng có tên là Nguyệt Đức) thì nắn cho thẳng những khúc nông cạn; nghẽn lấp thì nạo vét cho sâu khiến dòng nước (lũ) chảy ra nhiều ngả" (*Đại Nam thực lục*).

Tự Đức lên ngôi năm 1847. Những năm đầu chỉ sửa đắp lẻ tẻ một vài đoạn đê ở Hưng Yên, Hải Dương. Đến năm 1852, vấn đề nên đắp đê hay bỏ đê lại được đặt ra. Từ đó trở đi trong hơn ba chục năm trị vì của ông, hàng năm trừ việc đắp lại những chỗ đê vỡ, rất ít khi có việc đắp đê mới. Riêng việc khơi sông thoát lũ thì vẫn được tiếp tục vì mọi lời tâu bày đều thiên về biện pháp này.

Năm 1854, đã khơi vét sông Cà Lồ "chia dòng nước với sông Nhị cho tiêu bớt đi".

Năm 1858 đào sông Nghĩa Trụ thông với sông

Đuống tại xã Cơ Xá và xã Quán Tình (nay thuộc huyện Gia Lâm), bạt đi một đoạn đê sông Đuống để làm cửa cho nước chảy vào "để chia bớt thế nước sông Nhị Hà" khi lũ lớn. Phía bên tả lấy đê sông Đuống làm đê (cho sông Nghĩa Trụ). Phía bên hữu đắp thêm một con đê mới. Lúc nước bình thường thì chảy theo dòng cũ (sông Đuống), khi nước lũ lên to thì do hai sông (Đuống và Nghĩa Trụ) chảy đi. Nói theo ngôn ngữ ngày nay, sông Nghĩa Trụ là đường phân lũ của sông Đuống.

Vấn đề dùng sông Đuống để phân lũ sông Hồng được Nguyễn Tư Giản, Hiệp lý đê chính Bắc Thành đánh giá rất cao. Theo đề xuất của ông, năm 1859 Tự Đức đã huy động dân 25 huyện ở đồng bằng Bắc Bộ đào khơi sông Đuống.

Đến năm 1861, Nguyễn Tư Giản lại đề xuất một kế hoạch nhằm cải tạo triệt để sông Đuống để thoát lũ.

Theo Nguyễn Tư Giản thì: "Sông Thiên Đức hút nhiều nước sông Nhị Hà. Từ cửa sông đến xã Cao Đường, đê tả hữu cách nhau hơi rộng. Quãng dưới từ xã Tử Nê trở xuống thì càng thắt hẹp lại. Rồi đến xã Phúc Lai, Tự Cường, hai bên tả hữu đều không có đê. Lòng sông tuy có sâu, nhưng quãng ấy dòng sông lại khi xiêu về đông, khi xiêu về tây, quanh co khúc khuỷu dài đến 1.000 trượng. Dòng nước phía dưới thoát đi chậm. Dòng nước phía trên ứ đọng lại quá thì đê phải vỡ".

Theo đề nghị của ông, vua Tự Đức cho đào thẳng khúc sông ấy và đắp đê ở hai bên sông. Xu thế khơi vét sông để thoát lũ phổ biến đến mức có người (là

tổng đốc Định Yên Nguyễn Đình Tấn) đề nghị khai sông Tô Lịch để tiêu lũ sông Hồng. Tự Đức bác đi với lý do "sông Tô Lịch ở phía nam sông Nhị Hà, địa thế hơi thấp đã bị nông lấp từ lâu nhân dân làm nhà san sát đã thành cơ chỉ mà dòng sông lại liền sông Đại Hà (tức sông Hồng) vào, thì nước sông này sẽ chảy mạnh vào đấy, tương lai chẳng quản ngại lắm ư" (*Đại Nam thực lục*).

Để tiến hành quản lý công việc đắp đê, khơi sông thoát lũ, nhà Nguyễn phân chia ra hai loại công trình: loại lớn gọi là đê công, loại nhỏ gọi là đê tư, cống dưới đê cũng chia ra như vậy. Mục đích là để động viên sức đóng góp tối đa của nhân dân. Đối với đê tư thì dân sở tại phải tự lo bồi đắp.

Đối với đê công thì huy động dân bằng cách làm khoán. Không nhất thiết dân sở tại phải đi đắp mà Nhà nước bỏ tiền ra mộ dân ở nơi khác đến làm khoán.

*

Nói chung triều Nguyễn đã quan tâm đáng kể đến đê điều miền Bắc nhưng vẫn bế tắc trong việc tìm giải pháp. Nên Tự Đức đã nhiều lần trưng cầu ý kiến là nên đắp đê hay nên bỏ đê. Sôi nổi nhất là vào năm 1852 dưới triều Tự Đức, sau nhiều năm vỡ đê liên tiếp. Hà Ninh tổng đốc Nguyễn Đăng Giai dâng biểu điều trần với nội dung chính là *đắp đê có hạn chế*:

- "Tả ngạn sông Nhị đất rộng xin giữ lại đê để bảo vệ cho nông nghiệp. Còn hữu ngạn thì đất hẹp, xin bỏ

đê để làm chỗ chứa nước lụt.

- Các đoạn đê ở Hà Nội xin đặt làm đê tư (đê địa phương). Giao cho dân sở tại tự trông nom lấy. Chỗ nào nên mở đập thì mở, chỗ nào nên đắp đê thì đắp, như thế đỡ được nhọc mệt phí tổn cho nhà nước"[1].

- Đi đôi với biện pháp đắp đê một cách có hạn chế như trên, Nguyễn Đăng Giai còn chủ trương khai sông:

- Đối với sông Thiên Đức (tức sông Đuống) ở Bắc Ninh, xin cho dời cửa sông ra địa phận xã Cơ Xá (nay là Bắc Biên, phường Ngọc Thuỵ, quận Long Biên) mà đào từ đó thẳng đến xã Quán Tình (nay thuộc huyện Gia Lâm) dài 1.600 trượng, lại men theo sông cũ cho thông đến Lục Đầu giang đổ ra cửa Bạch Đằng dài chừng 10.000 trượng.

- Ngoài ra trong đợt tranh luận này có hai phái đối lập nhau. Một phái chủ trương bạt bỏ hết tất cả đê của hệ thống sông Hồng để nước lũ chảy theo thế tự nhiên. Một phái chủ trương mở rộng và tôn cao mạng lưới đê hiện có, kết hợp với biện pháp trị thuỷ khác như đào thêm sông mới, thay đổi dòng sông cũ...

Phái *giữ đê* có các ông Đặng Văn Hoà, Trương Văn Uyển, Nguỵ Khắc Tuần, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Tư Giản...

Phái *bỏ đê* như Nguyễn Duy Cẩn, Nguyễn Soạn, Nguyễn Văn Tĩnh, Bạch Tự Cường...

Phái bỏ đê nêu ra nhiều điều hại của đê; có điều thì

---

[1] *Hà đê tấu tập*. Phan Khánh dẫn trong *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội – 1981.

đúng với thực tế như:

- Đê đã ngăn không cho phù sa vào đồng, khiến ruộng đồng ngày một xấu.
- Đê làm cho bùn lắng khiến lòng sông cao lên, trở ngại giao thông.

Nhưng có những điều tỏ ra bi quan và dị đoan:

- Đê không thể nào ngăn được lũ.
- Tai nạn lũ lụt là do trời, sức người không cản được.
- Địa mạch quan hệ đến thế nước. Đê ngăn nước chu lưu nên mạch tắc. Vì vậy dân Bắc Kỳ ngang ngược (tức hay nổi loạn).

Và họ lấy ví dụ: nước đổ vào chén thì sâu mà đổ ra mâm thì nông, từ đó chủ trương phá đê, cho nước tự tràn ngập đồng bằng, vài ba năm thì phù sa bồi vào các chỗ trũng thấp thành ra ruộng.

Phải giữ đê đã bác bỏ lý luận trên, như Nguyễn Văn Siêu đã viết trong điều trần tháng 10 năm Tự Đức thứ 5 (1852):

"Các sự vật tuy có thể đem vật nhỏ suy nghiệm ra vật lớn nhưng cũng có việc không thể được. Nước ở cái chén thì có hạn mà nước lũ thì vô hạn. Nước trong mâm chảy đi thì thế của nó thuận. Nhưng đất thì lại chỗ cao chỗ thấp, nước đến rất dễ mà chảy đi rất khó".

Nguyễn Văn Siêu nêu ra cái lợi của đê: "Đê có vỡ cũng chỉ có một phương bất hạnh mà thôi, các phương khác còn nhờ có đê mà cày cấy được như thường, thế không phải là lợi nhiều mà hại ít đó ư?... Phương chi lúa chiêm vào kỳ tháng 5, tháng 6 mới thu hoạch mà thường hàng năm hạ tuần tháng 4 (lũ tiểu mãn) đã

đến rồi. Nếu bỏ hết đê đi thì ruộng chiêm, ruộng mùa đều mất hết, cái hại cũng dễ trông thấy lắm"[1].

Trong bản điều trần, Nguyễn Văn Siêu đã phân tích thế nước sông Hồng với thế đất của đồng bằng Bắc Bộ. Ông đề nghị:

"Duy bên tả Hà có sông Nguyệt Đức (hiểu là sông Cà Lồ) tự chợ An Lão (tên nôm là chợ Lồ), huyện Yên Lạc, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc) do sông Nhị Hà phân ra. Từ Yên Lạc qua huyện Kim Anh đến huyện Yên Phong cùng sông Đồng Mỏ (hiểu là sông Cầu) họp lại chảy ra sông Lục Đầu, mà phóng ra cửa Bạch Đằng. Sông này từ Yên Lạc đến Kim Anh là lối cũ bị lấp đã lâu chỉ còn từ Đồng Mỏ chảy về Yên Phong mà thôi.

Sông Thiên Đức ở Xuân Canh, huyện Đông Ngàn, Bắc Ninh cũng do sông Nhị Hà phân ra. Từ Đông Ngàn qua Gia Lâm, Tiên Du ra đến Quế Dương chảy đến sông Lục Đầu phóng ra cửa sông Hàm Giang, sông này cũng đã bị đắp lấp".

Ông đề nghị:

"Nay hai con sông ấy nên theo lối cũ mà khai đắp, cần phải thuận cái thế tự nhiên của núi sông... Trước hết khai cửa biển để thượng lưu chảy khoẻ. Dòng sông đã thuận, đê cũng nên gia công cho được kiên cố".

Năm 1857, Nguyễn Tư Giản cũng dâng một bản điều trần để bảo vệ ý kiến giữ đê. Nguyễn Tư Giản đã

---

[1] Đoạn này cũng như những đoạn sau của Nguyễn Văn Siêu, đều trích từ *Bắc Kỳ hà đê sự tích* – Hà Ngọc Xuyền dịch. Sài Gòn, 1963.

bác bỏ thuyết bồi cao đất của phái bỏ đê: "Nếu bảo sau khi bạt đê vài năm, chỗ trũng có thể bồi cao, lại có thể cày cấy được. Vậy thì chỗ đã cao rồi lại có thể cấm riêng nó không được bồi cao thêm ư? Thế rồi chỗ đã cao lại cao, chỗ đã trũng lại càng trũng. Chẳng những mất ruộng lại còn mất dân...". Nhưng có lẽ ý kiến của ông được Tự Đức đánh giá cao là "Hơn 40 huyện (vùng lũ ngập) hàng năm phải đóng thóc thuế ngót 90 vạn hộc. Một khi bỏ đê để cho nước sông tràn ngập khiến dân không có ruộng đất để cày cấy thì dân lấy đâu mà nộp".

Cuộc "điều trần" tranh luận tuy thu hút nhiều sĩ phu, quan lại nhưng triều đình đang bấn lên trước hoạ xâm lược của Pháp nên cuối cùng Tự Đức không có kết luận và mặc nhiên đê vẫn được giữ [1].

Có lẽ công việc trị thuỷ tại vùng Hà Nội có ý nghĩa nhất trong thời Tự Đức là việc đào cửa sông và nắn dòng sông Đuống.

Sông này là phân lưu chính của sông Hồng, dòng chảy có nhiều khúc uốn, lại trải bao thời gian, cửa sông bị hẹp lại. Việc nạo vét cửa sông, lòng sông và nắn lại dòng được nhiều triều đại Lý, Trần, Lê quan tâm. Từ đời Minh Mạng (1820 - 1840) có phương án dời cửa sông lên phía trên để tránh cửa sông thời đó vuông góc với dòng sông Hồng làm chậm sự thoát nước. Nhưng phải đến đời Tự Đức mới thực hiện được.

---

[1] Về cuộc tranh luận này bạn đọc tham khảo thêm *Sơ thảo lịch sử thủy lợi Việt Nam* do Phan Khánh chủ biên và *Vấn đề trị thuỷ ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX* của Đỗ Đức Hùng – NXB Khoa học xã hội, 1997.

Năm 1859, Nguyễn Tư Giản và Nguyễn Văn Vỹ được phép huy động dân công 25 huyện thuộc các tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên vào việc mở cửa sông mới, nắn một số đoạn sông uốn khác và đắp đê mới trong ba mùa khô của các năm 1859, 1860, 1861. Rất tiếc là đến mùa lũ năm 1861, nước lên quá to mà đê mới đắp nên nhiều nơi bị vỡ. Cũng từ đó thực dân Pháp hết chiếm Nam Kỳ rồi chiếm Bắc Kỳ và cuối cùng năm 1885 chiếm trọn Trung Kỳ. Nhà Nguyễn trở thành triều đại bù nhìn, không còn nghĩ gì tới đê điều ở miền Bắc.

*
* *

Từ năm 1883, Hà Nội rồi lần lượt cả Bắc Bộ rơi vào tay Pháp. Thực dân thừa hiểu tầm quan trọng của việc chống lũ lụt ở khu vực này. Đây là nguồn nhân lực và tài nguyên to lớn mà thực dân rất cần bảo vệ để khai thác bóc lột. Ở đây còn có tài sản của chúng: đồn điền, nhà máy, hãng buôn, lâu đài, dinh thự.

Ngoài việc cho tiếp tục đắp đê, thực dân thực hiện biện pháp bịt một số sông chi lưu của sông Hồng với dụng ý giữ lũ trong sông Hồng rồi tập trung củng cố đê sông này.

Năm 1892 có việc lấp cửa sông Đuống. Các chuyên gia trị thuỷ của thực dân cho rằng cả hai triền đê sông Đuống được đắp rất chắp vá, trên nền đất rất xấu, và không được xử lý kỹ thuật thích đáng. Nay muốn cho đê khỏi vỡ, việc xử lý sẽ vô cùng tốn kém.

Có thể chấp nhận sự tốn kém đó, nếu như có khả năng nâng mức phân lũ của sông Hồng sang sông Đuống cao hơn. Việc này rõ ràng là không thể được vì mức phân lũ do các yếu tố về thuỷ chế, thủy lực đã bị hạn chế nhất định. Chi bằng triệt lấp dòng phân lưu này, dồn lượng lũ của nó trở về sông Hồng, và củng cố lại đê sông Hồng. Việc làm đó vừa đỡ tốn kém hơn (so với củng số đê sông Đuống) vừa loại trừ hoàn toàn được khả năng vỡ đê của sông Đuống. Theo họ, điều này rất quan trọng, vì vỡ đê sông Đuống lúc này trả giá đắt hơn vỡ đê sông Hồng, do tầm vóc kinh tế của vùng mà nó phải bảo vệ. Hơn nữa hàng năm cũng đỡ tốn kém và lo lắng cho công việc hộ đê trên triền sông đó. Năm 1892 chính quyền thực dân đã cho đắp lấp ngang dòng sông Đuống tại một vị trí gần cửa sông. Nhưng trong vụ lũ năm sau (1893) đập bị trôi luôn [1].

Trận lũ năm 1893 (Qúy tỵ) rất lớn, theo tính toán của các kỹ sư Pháp thời đó thì mức lũ hoàn nguyên – là mức lũ tính toán với giả định không có vỡ đê - tại Hà Nội là 13m trong khi đê Bắc Bộ chỉ đảm bảo mức lũ 9,50m

Để cứu Hà Nội trong những trận lũ to, trước khi đê điều được củng cố, vào khoảng năm 1897 – 1898, Pháp có cho xẻ trên đê tả ngạn sông Hồng, ở đoạn đê từ Bạch Hạc đến chợ Lồ (thuộc huyện Yên Lạc, Vĩnh Phúc) 18 chỗ tràn, để lũ sông Hồng có thể tràn vào các vùng thấp, đông dân cư của các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên và bắc phần Bắc Ninh với hy vọng lũ tự

[1] Phan Khánh – Sách đã dẫn – tr. 84

tiêu dần qua đê của sông Cầu vào sông Thái Bình, rồi ra biển.

Năm 1899, có lũ to, Pháp thực hiện chủ trương này nhưng gặp phải sự phản ứng mãnh liệt của nhân dân địa phương.

Năm 1913, sông Hồng có lũ to, lũ phá vỡ các đê Nhật Chiểu, Cẩm Viên (thuộc Yên Lạc – Vĩnh Phúc), Yên Hà, Hải Bối (Đông Anh – Hà Nội), Pháp lại cho đắp ở nội địa một con đê ngăn từ đê tả ngạn sông Hồng ở Lực Canh đến đê hữu ngạn sông Cà Lồ ở Nguyên Khê (đều thuộc huyện Đông Anh, sau này thành quốc lộ số 3).

Khoảng từ năm 1913 đến 1915, Pháp cho đắp con đê bao quanh thành phố Hà Nội để phòng khi đê sông Hồng vỡ ở các nơi khác cũng không ảnh hưởng đến thành phố này. Chính nhờ vậy mà trong vụ lũ lụt xảy ra năm 1915 thành phố Hà Nội không bị chìm trong nước. Theo nhóm Phan Khánh thì trận lũ này thực ra không phải là quá lớn, mực nước thực đo ở Hà Nội cao nhất là 11,64m. Mực nước lũ hoàn nguyên cũng chỉ là 12,92m. Nhưng do hậu quả của việc đê điều không được tôn cao đồng bộ nên mới xảy ra thiệt hại:

Đê toàn Bắc Bộ bị vỡ 48 đoạn kể từ 11/7 đến 13/8/1915, tổng cộng chiều dài chỗ vỡ lên đến 4.180 mét. Có những đoạn nay thuộc địa phận Hà Nội như đê từ Hạ Lôi (Vĩnh Phúc) đến Lực Canh (Đông Anh – Hà Nội) có 5 đoạn vỡ trong các đêm 11 và 12/7. Diện tích ruộng bị ngập trên 20.000ha.

Hay như đê sông Đuống vỡ cả ở hai bên: tả ngạn là đê Du Lâm (Mai Lâm - Đông Anh), làm khu bắc

Đuống ngập tới 30.000ha; hữu ngạn là đê Gia Quất (Ngọc Thuỵ – Long Biên) làm khu nam Đuống ngập tới 10.000ha. Nhưng bị tai hại nhất là các khu thuộc hữu ngạn mà tiêu biểu là đoạn đê Liên Mạc. Chỗ vỡ ở Liên Mạc được coi là tai hại nhất trong lịch sử vỡ đê ở Bắc Bộ. Vì đó là vị trí mà mực nước lũ Hồng dâng cao đến cực đại, do dòng sông bị địa hình thu hẹp ở Thuỵ Phương (Chèm). Hướng dòng chảy chỗ vỡ vuông góc với đê. Chỗ vỡ rộng đến 650 m, chiều cao thác nước đo được 5,50 m ở chỗ vỡ.

Từ 27/7 đến 20/10, hàn khẩu xong thì lại bị vỡ chỗ hàn khẩu do một cơn lũ nhỏ, tác hại càng nghiêm trọng. Thành phố Hà Nội cũng bị lũ uy hiếp, mực nước lũ của sông Hồng lên đến 8 m ở Nhật Tân, 6,50 m ở Lương Yên. Nước tràn vào tận chân đê La Thành sát Ô Chợ Dừa.

Sau vụ lụt này, thực dân đã cho xây một cống 23 cửa, mỗi cửa rộng 2,50m, chặn ngang sông Cà Lồ ở chợ Lồ, cũng nhằm mục đích tiêu bớt lũ sông Hồng. Nhưng khả năng tiêu lũ của cống rất nhỏ (trên dưới 500m^3/s) không đủ hỗ trợ cho các đê ở hạ lưu chợ Lồ. (Năm 1956 – 1957, Chính phủ ta đã cho đắp đê, bịt kín hẳn cống trên, vì để nó không những không có lợi, mà còn có hại).

Nói chung, sáu chục năm cai trị Hà Nội (1883 - 1945), thực dân đã có những chương trình lớn về đê, nâng cao mức chống lũ thời nhà Nguyễn từ 10,5 m ở ngang Hà Nội lên 11,2 m (năm 1909), 11,5 m (năm 1916), 11,75 m (năm 1924), rồi 12 m (từ năm 1936 đến 1940). Có điều là những kế hoạch trên chỉ được

đặt ra và thực hiện sau các trận lũ lớn đã phá huỷ nhiều đoạn đê, gây nhiều thiệt hại về của và người.

Báo chí thời đó đã viết là nhà cầm quyền (thực dân) làm việc trị thuỷ nhưng thủy rất khó trị nên nhà cầm quyền đã chịu bó tay.

(*Hà Nội nửa thế kỷ phòng chống thiên tai* – NXB Hà Nội - 2000)

PHẦN THỨ HAI

TRẦN QUANG KHẢI
(1241 - 1294)

TUỔI TRẺ

Đại Việt sử ký toàn thư ở đoạn ghi những sự việc xảy ra trong tháng 10 năm Tân sửu (1241) có viết: "Hoàng tử thứ ba là Quang Khải ra đời, là em cùng mẹ khác cha với thái tử Hoảng. Quốc Khang là anh trưởng". Như vậy thì Trần Quang Khải là con đẻ thứ hai của Trần Thái Tông vì Quốc Khang thực ra là con của Trần Liễu[1]. Quang Khải kém Quốc Khang 5 tuổi, kém thái tử Hoảng 1 tuổi. Năm Quang Khải ra đời (1241) Trần Thái Tông mới 29 tuổi nhưng đã ở ngôi vua được 16 năm.

Trong thời niên thiếu, Quang Khải là một cậu học sinh chăm chỉ cần cù. Về văn chương cũng như về võ bị cậu đều ra công luyện rèn tu dưỡng, đặc biệt Quang Khải lại còn am hiểu nhiều thứ ngôn ngữ của

---

[1] *Toàn thư* còn ghi: "Tháng giêng năm Đinh dậu (1237) lấy công chúa Thuận Thiên vợ của người anh là Hoài Vương Liễu lập làm hoàng hậu. Bấy giờ Thuận Thiên có mang Quốc Khang ba tháng rồi". Như vậy là Quốc Khang ra đời năm 1237 và thực ra là con của Trần Liễu. Chính vì thế mà *Toàn thư* sau có ghi: "năm Canh tý, tháng 9, ngày 25 (tức năm 1240) hoàng đích trưởng tử là Hoảng ra đời, lập làm Đông cung Hoàng thái tử.

các dân tộc khác. *Lịch triều hiến chương* của Phan Huy Chú phần *Nhân vật chí* có ghi về Trần Quang Khải như sau: "Ông nghe rộng, biết nhiều, hiểu các tiếng người nước phiên. Mỗi khi sứ sang, ông được chọn vào thù tiếp. Ông rất chăm học, hay làm thơ".

Ngoài ra, *An Nam chí lược* của Lê Trắc, một người đồng thời với Quang Khải, có cho ta biết một điều cũng rất đáng chú ý: ông thày đã hướng dẫn cho Quang Khải học tập trong thời gian niên thiếu ấy không phải ai xa lạ mà chính là nhà sử học nổi tiếng đã soạn pho chính sử đầu tiên của dân tộc: Lê Văn Hưu[1]. Về Lê Văn Hưu (1230 - 1322) *Đăng khoa lục bị khảo* cho biết ông là người làng Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, mới 17 tuổi ông đã đỗ Bảng nhãn, từng làm pháp quan coi việc hình luật, sau coi giữ bộ Binh, lại sung Quốc sử viện giám tu. Ông thày uyên bác này hẳn là ngoài văn chương chữ nghĩa ra còn dạy cho học trò cua rmình về võ bị lược thao, về truyền thống dựng nước, giữ nước, về những bài học rút ra từ lịch sử đấu tranh ngoan cường, lâu dài của dân tộc.

Thời trẻ của Trần Quang Khải, ta thấy sử bỏ bẵng đi không chép gì tới 17 năm. Mãi tới năm Mậu ngọ (1258) *Toàn thư* mới lại cho biết thêm mội chi tiết: "Năm Mậu ngọ, tháng 11, Trần Thánh Tông phong cho em là Quang Khải làm Chiêu minh đại vương".

Nguyên là trước đó 9 tháng, vào tháng hai, Thái Tông đã truyền ngôi cho Thái tử Hoảng để làm Thái

[1] An Nam chí lược, quyển 15.

thượng hoàng. Hoảng lên ngôi, tức là Thánh Tông, vì vậy *Toàn thư* mới viết là phong cho *em*.

Cũng vào năm này, nước ta trải qua một biến cố quan trọng: kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ nhất. Số là vào đầu tháng giêng năm 1258 quân Mông Cổ do Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy từ Vân Nam tràn sang nước ta. Tới giữa tháng chúng vào được Thăng Long. Nhưng lúc này cả kinh thành đã thực hiện vườn không nhà trống. Và đến cuối tháng thì quân ta phản công, buộc chúng phải rút chạy về Vân Nam. Sử chép: "Năm Đinh tỵ, tháng chạp, ngày 24 (tức 29-1-1258) Trần Thái Tông cùng thái tử Hoảng chỉ huy lâu thuyền ngược dòng Thiên Mạc (tức sông Hồng) phá tan giặc ở Đông Bộ đầu (một bến sông Hồng ở vào khoảng phía trên cầu Long Biên ngày nay) chiếm lại kinh thành".

Ngoài hai cha con vua Trần, trong hoàng gia, sử chỉ ghi chép vai trò của Trần Thủ Độ, của Linh Từ quốc mẫu (vợ của Thủ Độ), của Trần Quốc Tuấn và Trần Khánh Dư. Trần Quang Khải không được nhắc gì tới. Có lẽ cậu thiếu niên 16 tuổi này khi đó đang trong thời kỳ đèn sách học hành, phải theo bà Linh Từ cùng hoàng gia tản cư về vùng Hoàng Giang (tức vùng Nam Định ngày nay). Khi đánh đuổi quân giặc đi rồi, vua quan lại trở về Thăng Long. Ngày mồng một Tết năm Mậu ngọ (tức ngày 5-2-1258) Thái Tông ra ngự ở chính điện cho trăm quan vào chầu. Tới ngày 22 tháng hai âm lịch, thái tử Hoảng lên ngôi (vua Thánh Tông) và như trên đã nói, tới tháng mười một âm lịch thì phong cho Quang Khải tước Chiêu Minh

đại vương. Chính vào tháng này Quang Khải mới chính thức bước vào tuổi mười bảy. "Năm Tân dậu (1261) cho Chiêu minh đại vương Trần Quang Khải làm Thái uý" (*Toàn thư*). Theo quan chế nhà Trần thì "Thái uý là một chức gia thêm cho các thân vương trong tôn thất" (Xem *Lịch triều hiến chương, Quan chức chí*).

Phải bốn năm năm nữa, Quang Khải mới thực sự nhận một chức vụ chính quyền. *Toàn thư*, phần ghi những sự kiện trong năm 1266 có câu: "Bấy giờ Quang Khải quản Nghệ An". Nghệ An thuở đó là một lộ bao gồm vùng đất Nam Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay. (Bắc Nghệ An thuở đó là lộ Diễn Châu, do Trần Quốc Khang cai quản) [1].

MỘT NHÀ NGOẠI GIAO

Năm 1277, thượng hoàng Thái Tông mất. Năm 1278 Thánh Tông nhường ngôi cho thái tử Khâm tức Nhân Tông. Nhưng đối với Mông Cổ thì bấy giờ Thánh Tông mới lên ngôi. Hốt Tất Liệt lấy cớ là vua mới không xin mệnh mà tự lập, sai một phái bộ sang trách hỏi. Phái bộ đó gồm 4 người; Lễ bộ Thượng thư Sài Thung, Hội đồng quán sứ Khara Tôin, Công bộ lang trung Lý Khắc Trung và công bộ viên ngoại lang Đổng Đoan.

---

[1] Theo các sử cũ thì nhà Trần chia nước ra làm 12 lộ. Riêng *An Nam chí lược* thì lại chép là 15 lộ. Bốn lộ ở tận cùng phía nam là: Thanh Hoá, Diễn Châu, Nghệ An và Bố Chính (nay là vùng Quảng Bình).

Tháng 11 nhuận năm Nhâm tý (khoảng tháng 12 năm 1278) Sài Thung đến biên giới hạch sách đòi vua Trần phải lên đón [1] Thánh Tông nhân nhượng, cử ngự sử Đỗ Quốc Kế lên ải Nam Quan. Khi Sài Thung đến bờ sông Hồng, Trần Quang Khải với tư cách là tướng quốc ra đón y, dẫn về sứ quán. Ngày 14 tháng chạp (tức 17-1-1279) Sài Thung vào triều, đọc chiếu thư của Hốt Tất Liệt. Chiếu thư này lời lẽ ngạo mạn láo xược, nội dung là trách cứ vua Trần không chịu sang chầu và đe doạ nếu Thánh Tông không sang và không cử con tin sang thì sẽ trừng phạt.

Lần này cũng vẫn đường lối trước, cương quyết giữ vững lập trường bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền đất nước, nhưng mềm mỏng linh hoạt trong sách lược nên vua Trần Thánh Tông tiếp phái bộ Sài Thung rất khéo. Ban đầu theo lệ cũ định đặt tiệc ở hành lang (chắc là hành lang đại điện). Sài Thung không nghe, đòi đặt tiệc ở điện Tập Hiền. Vua Trần cũng y theo. Trong bữa tiệc Thánh Tông có vờ kể lể nào là không biết cưỡi ngựa, không quen phong thổ, không thể đi xa... nhưng cơ bản vẫn là không chịu sang hầu Hốt Tất Liệt và cũng không cử một ai sang làm con tin cả. Sài Thung bực tức, bỏ về. Đến đây, Trần Quang Khải thay vua, làm tiếp công việc ngoại giao với bọn sứ nhà Nguyên. Lúc chúng chuẩn bị lên đường, Trần Quang Khải có làm thơ tặng. Bài thơ này còn được ghi trong

[1] Sài Thung, hiệu là Trang Khanh, người tỉnh Vân Nam, làm quan với nhà Nguyên đến chức Lễ bộ thượng thư.

Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn[1].

Phải đặt bài thơ vào hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ thì mới thấy rõ mục đích cũng như tác dụng của nó: bài thơ quả cũng thể hiện khía cạnh mềm mỏng linh hoạt của đường lối ngoại giao của nhà Trần đương thời. Với lời lẽ hoa mỹ, lịch sự, bài thơ hẳn làm cho "tứ hiền" nguôi cơn giận dữ và đã chấp nhận đề nghị của nhà Trần là cho một phái bộ đi theo sang Đại Đô (tức Bắc Kinh) để dâng biểu "trần tình" trực tiếp với vua Nguyên (phái bộ này gồm Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế, ngoài các cống vật, có đem theo một bài biểu. *Biểu* này lời lẽ rất mềm mỏng, có vẻ cung kính, nhưng cơ bản vẫn là cương quyết không chịu sang chầu).

---

[1] Nguyên văn bài thơ:
Tứ Sài Trang Khanh, Lý Chân Văn đẳng
Nhất phong phượng chiếu hạ thiên đình
Chỉ xích hoàng hoa vạn lý hành
Bắc khuyết y quan tranh tổ đạo
Nam châu thổ mộc tận trì danh
Khẩu hàm uy phúc quân bao biếm
Thân bội an nguy quốc trọng khinh
Cảm chúc tứ hiền quân phiếm ái
Hảo vi dực noãn Việt thương sinh
Dịch:
Thềm son một bức chiếu rồng ban
Muôn dặm đường hoa chỉ tấc gang
Áo mũ đón chào, ngoài cửa Bắc
Cỏ cây biết tiếng, khắp trời Nam
Ân uy dày đúc trong lời nói
Xã tắc an nguy nặng gánh mang
Dám nghĩ bốn ngài đều lượng bể
Dùm che con đỏ chốn Viêm bang
(Bản dịch của Ngô Linh Ngọc)

Lúc này Hốt Tất Liệt đã chuẩn bị đầy đủ phương tiện xâm lược nhưng y cũng còn muốn dùng uy lực khuất phục nhà Trần bằng biện pháp ngoại giao, cho nên y lại sai Sài Thung trở lại nước ta lần nữa, đem theo một chiếu thư đòi vua Trần "nếu quả thật không tự vào ra mắt được thì lấy vàng thay thân, hai hạt châu thay mắt, thêm vào đó lấy hiền sĩ, phương kỹ, con trai, con gái, thợ thuyền, mỗi loại hai người để thay cho sĩ nhân, nếu không thì hãy tu sửa thành trì mà đợi xét xử". Sài Thung lên đường khoảng tháng 12 năm 1279 và đầu tháng 1 năm 1280 thì tới Thăng Long, khi đó nhà Trần đã chuẩn bị chiến đấu khá khẩn trương nhưng để có thêm thời gian, vua Trần Nhân Tông (lúc này đã chính thức đứng ra giao thiệp với nhà Nguyên) cử người chú họ là Trần Di Ái dẫn một phái bộ sang chầu vua Nguyên vào khoảng đầu năm 1281. Hốt Tất Liệt khai thác ngay cơ hội này, phong cho Di Ái làm An Nam quốc vương thay Nhân Tông và lại sai Sài Thung đem 1000 quân (có sách chép là 5000 quân) hộ tống bọn này về. Khi chúng đến biên giới, vua Trần một mặt sai quân đón đánh tan tác bọn Di Ái, một mặt lại sai người đón rước Sài Thung về Thăng Long. Viên sứ họ Sài này vẫn ra vẻ hống hách, nạt nộ gây sức ép và nhà Trần thì cũng vẫn ân cần khoản đãi. Cuối cùng Sài Thung phải tay không trở về Nguyên với sự tan vỡ của âm mưu dựng một triều đình bù nhìn. Và mặc dầu vậy, Trần Quang Khải lại làm một bài thơ tặng y, lời lẽ cũng hoa mỹ, lịch sự như bài thơ tặng y ba năm trước. Bài thơ này cũng được chép lại trong *Toàn Việt thi lục*, nhan đề

Tống Sài Trang Khanh:

Tống quân quy khứ độc bàng hoàng
Mã thủ xâm xâm chỉ đế hương.
Nam Bắc tâm tinh huyền phản bái
Chủ tân đạo vị phiếm ly trường
Nhất đàm tiếu khoảnh ta phân duệ
Cộng xướng thù gian tích đối sàng
Vị thẩm hà thời trùng đổ diện
Ân cần ác thủ tự huyên lương

Dịch Nghĩa: "Tiễn ông về nước, tôi thật bồi hồi. Ngựa xăm xăm trỏ lối đế hương, Trạnh niềm Nam Bắc, Tâm tình như treo trên lá cờ đi sứ trở về, chủ khách say mùi đạo, cùng nhau chuốc chén biệt ly. Nói cười vừa chốc lát, than ôi đã dứt áo chia tay! Trong lúc ngâm nga xướng họa nhớ tiếc khi giường nằm đối diện! Chưa biết ngày nào lại gặp nhau, để nắm tay kể chuyện hàn huyên".

Vừa đánh tan một nghìn quân địch trên biên giới, nhưng lại làm thơ tiễn biệt lâm ly với sứ thần địch, âu đó cũng là một nét đặc biệt troṇg cuộc đấu tranh ngoại giao của nhà Trần.

MỘT VỊ TƯỚNG

Nhưng sau vụ Di Ái, nhà Trần hiểu rằng đã đến lúc chấm dứt thời kỳ hoà hoãn phải chuẩn bị chiến đấu, sẵn sàng đón tiếp kẻ thù bằng vũ khí.

Cuối năm 1282, sau khi từ chối không cho nhà Nguyên mượn đường đi đánh Chiêm Thành, vua Trần

liền triệu tập hội nghị Bình Than [1]. Đây là hội nghị các vương hầu và quan lại bàn về kế hoạch kháng chiến. Tiếp đó những hoàng thân và tướng soái tài ba được giao phó trọng trách tổ chức và lãnh đạo kháng chiến. Ví dụ như Trần Quang Khải được giữ chức Thượng tướng, Trần Quốc Tuấn được phong là Quốc công tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự (tức là cấp cao nhất về quân sự), Trần Khánh Dư được phong Phó đô tướng quân v.v... Cả nước sục sôi một khí thế chuẩn bị chiến đấu.

Tới cuối tháng 1 năm 1285 quân Nguyên vượt biên giới xâm lược nước ta. Chúng cho ba mũi tiến công: Thoát Hoan là mũi chính, từ Quảng Tây đánh qua cửa ải Nam Quan, Nạp-tốc-lạt-đin từ Vân Nam đánh theo dòng sông Chảy. Còn Toa Đô khi đó đã chiếm đóng phía Bắc Chiêm Thành, đánh thúc lên các lộ phủ phía Nam. Nhà Trần liền chia quân đón đánh.

Để ngăn cách quân Toa Đô, đầu tháng giêng (tức tháng 2 năm 1285) Trần Nhật Duật đã được lệnh vào Nghệ An chuẩn bị chiến trường. Cũng trong thời gian này, vua Trần điều thêm Trần Kiện đem 1 vạn quân vào giữ Thanh Hoá. Trần Kiện, tước Chương Hiến hầu, con trai Tĩnh quốc đại vương Trần Quốc Khang, trước đây vì hiềm khích với Đức Việp (con của Thánh Tông) đã bỏ về nằm dài tại hương Tức Mặc lấy cớ là học đạo Lão Trang. Nay vua Trần ý là muốn xoá hiềm khích đó và tạo điều kiện cho Kiện lập công nên mới giao cho y số quân khá lớn như thế. Tuy vậy cũng

---

[1] Bình Than là khu vực Lục Đầu Giang – Phả Lại ngày nay.

chưa thật sự yên tâm về phía Nam nên Trần Quốc Tuấn đề nghị cử vua Trần cử thêm Trần Quang Khải vào Thanh Nghệ để quán xuyến công việc kháng chiến. Ngày 28 tháng giêng Ất dậu (5-3-1285) Quang Khải lên đường.

Cũng vào thời gian này, Toa Đô từ Chiêm Thành đã đánh ra lộ Bố Chính (nay là Quảng Bình) và tiến ra tới Nghệ An. Trần Nhật Duật không cản được phải rút lui. Khi quân giặc tới Thanh Hoá thì gặp Trần Kiện. Gã này, không những không chiến đấu mà lại đem cả 1 vạn quân ra hàng giặc (ngày 8-3-1285). Sau đó hắn lại dẫn đường cho quân Nguyên tìm đánh Trần Quang Khải ở bến Phú Tân. Việc Trần Kiện đầu hàng và làm tay sai cho giặc đã gây cho ta nhiều khó khăn. Trần Quang Khải phải lui quân về Thiên Trường (Nam Định) hội với vua Trần. Lúc này Thoát Hoan đã chiếm Thăng Long và dự định đánh vào Thiên Trường. Để tránh hai gọng kìm quân Nguyên, vua tôi nhà Trần rút về các lộ ven biển (Quảng Ninh) rồi quay trở vào Thanh Hoá để củng cố lực lượng và đợi thời cơ phản công. Và dịp đó đã tới: một tháng sau, tức tháng 4 âm lịch năm đó (khoảng tháng 5-1285) Trần Quốc Tuấn, Quang Khải, Nhật Duật và các tướng lĩnh khác đem binh thuyền vượt qua vùng chiếm đóng của Toa Đô tiến ra Bắc. Và mục tiêu tấn công trước tiên là các cứ điểm của giặc đóng dọc sông Hồng đoạn qua vùng Hưng Yên cũ.

Mở đầu, Trần Quốc Tuấn hạ đồn A Lỗ (nằm ở chỗ sông Hồng gặp sông Luộc). Tiếp đó Trần Quốc Toản và Nguyễn Khoái hạ đồn Tây Kết (gần bãi Mạn Trù

thuộc Khoái Châu). Trần Nhật Duật cùng cánh quân Tống quy phục, đánh cửa Hàm Tử (Khoái Châu). Còn Trần Quang Khải thì thân dẫn Trần Quốc Toản và một số tướng khác đánh địch ở bến Chương Dương (Thường Tín – Hà Tây). Về trận này, *Toàn thư* chép sơ lược lắm: "Ngày 10 (tháng 5 năm Ất dậu tức ngày 14 tháng 6 năm 1285) có người từ chỗ giặc trốn về đến chỗ vua, tâu rằng thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn hầu Quốc Toản và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp với em là Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh bại giặc ở các nơi như Kinh thành, Chương Dương. Quân giặc tan vỡ lớn".

Chiến thắng Chương Dương có một ý nghĩa chiến lược quan trọng vì nó đã tiêu diệt một cứ điểm trọng yếu cuối cùng của địch trên sông Hồng, tạo điều kiện cho việc giải phóng Thăng Long, từ đó mở ra một thời kỳ mới: thời kỳ phản công trên các mặt trận, đập tan ý chí xâm lược của địch, buộc Thoát Hoan phải rút chạy về nước. Có lẽ vì thế mà Phan Huy Chú mới nhận định: "Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất".

Ngày mồng 6 tháng 6 năm Ất dậu (tức ngày 9 tháng 7 năm 1285) hai vua Trần cùng triều đình trở lại Thăng Long. Trong dịp này, Quang Khải viết bài thơ *Tòng giá hoàn kinh sư* (theo xa giá về kinh đô):

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan
Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san

Dịch:

Bến Chương Dương cướp giáo
Cửa Hàm Tử bắt thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu

Bài thơ rắn rỏi, dào dạt một niềm tự hào về những chiến công oanh liệt vừa mới xảy ra, đồng thời lại vang vọng một lời khích lệ nhắc nhủ con cháu muôn đời sau.

Năm ấy, Quang Khải đã 44 tuổi, và từ đây trở đi cho tới khi ông mất (ngày mồng 3 tháng 7 năm Giáp ngọ - 1294), ông được mọi người quý mến, gọi tôn là Quốc thúc.

MỘT NHÀ THƠ

Là một nhà ngoại giao, một vị tướng, Quang Khải còn là một nhà thơ. Ông có tập *Lạc đạo thi tập* nhưng ngày nay không còn. Thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn chỉ sưu tầm được có 9 bài, chép vào *Toàn Việt thi lục*. Trong số này có ba bài là thơ ngoại giao thù tiếp. Đó là những bài *Tứ Sài Trang Khanh Lý Chấn Văn đẳng* (đã nêu ở trên), *Tống Sài Trang Khanh* (đã nêu ở trên), *Tặng Bắc sứ*.

Các bài còn lại thì trừ bài *Tòng giá hoàn kinh sư* (đã nêu ở trên) ra, các bài kia là thơ tả tâm tình: *Phúc Hưng viên, Dã thự, Lưu Gia độ, Xuân nhật hữu cảm*. Tuy số lượng ít như vậy nhưng cũng đủ cho ta thấy tâm hồn tác giả, một tâm hồn rất mực sáng trong, thấm đượm tình yêu mến quê hương, đất nước lại gồm chứa cả cái khí thế thời đại ấy, cái *hào khí Đông*

A như người ta vẫn gọi.

Phúc Hưng viên là bài thơ tả khu vườn Phúc Hưng, nơi tác giả thường về đó nghỉ ngơi lúc tuổi già.

Phan Huy Chú có bình bài thơ đó, cho là lời "thanh thoát, nhàn nhã, xem thơ tưởng thấy phong thái của người". Rõ ràng là Trần Quang Khải không phải chỉ có thanh thoát nhàn nhã, nhưng một vị tướng mà lại có phong thái như vậy thì đó chính cũng là một nét đẹp riêng của tâm hồn con người Việt Nam.

Phúc Hưng nhất khúc, thuỷ hồi hoàn
Trung hữu bình viên sổ mẫu khoan
Mai ổ tuyết tiêu, châu bội lỗi
Trúc đình vân quyển, bích lang can
Thử lai yêu khách thiên trà uyển
Vũ quá hô đồng lý dược lan
Nam vọng lang yên vô phục khởi
Đồi nhiên nhất tháp mộng thiên an

Dịch:

Phúc Hưng có nước chảy quanh
Trong có khu vườn rộng vài mẫu
Những khi tan tuyết, ở bờ mai, nụ kết như chuỗi hạt châu
Lúc quang mây, bên đình trúc, bóng tre xanh như ngọc
Lúc nắng mới, mời khách thưởng vài chén trà
Khi mưa tạnh, gọi hề đồng dọn lại tủ thuốc
Ải Nam không có khói báo động nữa
Mình cứ nằm khểnh trên giường ngủ ngon lành

Bài *Lưu Gia độ* (Bến đò Lưu Gia) là tình cảm của một nhà thơ kiêm một vị tướng đối với một bến sông ở

vùng tỉnh Thái Bình nay:

Lưu gia độ khẩu thụ tham thiên
Hồ tụng đông hành tích bạc thuyền
Cựu tháp giang đình thu thuỷ thượng
Hoang từ cổ chủng thạch lân tiền
Thái bình đồ chí cơ thiên lý
Nguyễn đại sơn hà nhị bách niên
Thi khách trùng lai đầu phát bạch
Mai hoa như tuyết chiếu tình xuyên

(Bến Lưu Gia, cây tốt tươi cao ngất trời. Khi xưa phò giá sang sông mình đã ghé thuyền. Tháp cũ quán xưa bên sông thu. Đền hoang mộ cổ trước dãy nghê đá. Bờ cõi Thái Bình rộng mấy nghìn dặm. Non sông nhà Lý trải hai trăm năm. Khách thơ trở lại đây thì đầu đã bạc. Hoa mai như tuyết chiếu trên dòng sông khi bóng nắng mới loé).

Bài *Dã thự* (Trại vùng quê) là cảnh một làng quê đồng bằng quen thuộc với một ý vị say người:

Dã thự sơ khai cảnh tướng tàn
Phân phi đào lý tứ thời xuân
Nhất thanh ngưu địch thanh lâu nguyệt
Kỷ phiến nông thoa bích lũng vân
Lộ vãn dương trường thông tử mạch
Khê phân yến vĩ đoạn hồng trần
Quỷ thần ám địa thân tương ngữ
Nhất đoạn phong quang khả ẩn quân

(Cái trại vừa mở đó, cảnh thật mới. Đào mận tươi tốt suốt bốn mùa đều như ngày xuân. Một tiếng sáo mục đồng như đem ánh trăng chiếu trên điếm cỏ. Vài tấm áo tơi nhà nông như gọi mây về phủ lên đồng

xanh. Con đường quanh co như lòng đê, có thể thông với mọi ngả. Con ngòi tách ra như đuôi én, như ngăn đám bụi hồng trần. Quỷ thần phải nói thầm với nhau: Cái chỗ phong quang như vậy đáng để người ẩn dật tới đó ở).

Bài *Xuân nhật hữu cảm* (Ngày xuân có cảm xúc) tác giả cảm về cảnh già mà làm ra.

I

Vũ bạch phì mai tế nhược ty
Bế môn ngột ngột toạ thư si
Nhị phần xuân sắc nhàn sai quá
Ngũ thập suy ông dĩ tự tri
Cố quốc tâm hoàn phi điểu quyện
Ân ba hải khoát túng lân trì
Sinh bình đảm khí luân huân lại
Giải đáo đông phong phú nhất thi

II

Nguyệt sắc vi vi dạ hướng lan
Đông phong đặc địa khởi xuân hàn
Phiên không liễu nhứ niêm tao các
Giác mộng tương quân bốc hoạ lan
Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ
Kinh tâm hồng thoái tích thì nhan
Khứ sầu lại hữu tam bôi tửu
Phủ kiếm du du ức cố san.

I - Mưa xuân nhỏ như sợi tơ, rửa những bông hoa trắng. Mình vẫn khép cửa im ỉm, vò võ ngồi với cuốn sách như kẻ nghiện sách. Hai phần xuân sắc cam bỏ uổng. Năm mươi tuổi, tự biết là suy yếu. Lòng mơ về quê cũ, như con chim bay mãi muốn về tổ. Ân trạch

rộng như biển, mình giống như con cá phải bơi chậm vì từng lớp sóng dào dạt. Riêng cái đảm khí tuổi trẻ vẫn còn nguyên đó. Đè ngược ngọn gió đông mà ngâm một câu thơ.

II – Trăng mờ mờ, đêm hầu tàn. Thình lình gió đông thổi làm cho hơi lạnh của mùa xuân nổi lên. Mấy bông liễu tơ múa trong không trung rồi bám vào tầng gác. Mấy cành tre la đà đập vào lan can như quấy giấc ngủ của mình. Nơi xa xa hình như đang mưa, hơi mát đưa lại làm cho cảnh vật tươi tỉnh. Giật mình kinh sợ vì sắc mặt hồng hào đã phai nhạt. Muốn trừ mối buồn, nhờ ba chén rượu. Gõ kiếm bời bời nhớ những vùng núi cũ, (nơi mà thuở trẻ mình đã trải qua).

Ngoài những bài thơ nêu trên được ghi lại trong *Toàn Việt thi lục*, ta còn tìm thấy một bài nữa, mà lại là một bài viết cụ thể về một danh lam của Hà Nội: đó là bài vịnh thần Long Đỗ, một vị thần mà suốt nghìn năm xưa, được coi là thành hoàng của kinh thành Thăng Long, thờ ở đền Bạch Mã, phố Hàng Buồm ngày nay. Bài này được ghi trong *Lĩnh Nam chích quái*:

Tích văn hách trạc đại vương linh
Kim nhật phương tri quỷ đảm kinh
Hoả tức tam diên thiêu bất cập [1]
Phong lôi nhất trận triển nan khuynh

[1] Theo *Lĩnh Nam chích quái*, thời đó nhà cửa ở suốt phường Hà Khẩu (Hàng Buồm) bị cháy tới ba lần nhưng đám cháy chỉ lan tới ngoại vi đền Bạch Mã là tắt.

Chỉ huy đàn áp chư tà chúng
Hô hấp tiêu trừ bách vạn binh
Nguyện trượng thần uy thôi Bắc lỗ
Đốn linh hoàn vũ yến nhiên thanh

(Hiển hách từng nghe nức tiếng đại vương. Đến nay mới biết quỷ thần phải sợ. Lửa ba lần mà thiêu chẳng tới. Sấm sét ran một trận chuyển không nghiêng. Ra tay đàn áp các loài ma quỷ, hét lớn tan tành bách vạn binh. Xin hãy ra tay trừ giặc Bắc. Dựng xây thiên hạ mãi mãi thanh bình).

Số lượng còn lại ít ỏi như vậy nhưng cũng đủ cho ta thấy ở ông một tấm lòng mến yêu đất nước quê hương mà ông đã từng góp phần bảo vệ, một niềm lạc quan, một sự khiêm nhượng, một cốt cách dân tộc đậm đà, tất cả được thể hiện ra bằng một năng khiếu quan sát tinh tế, một xúc cảm đẹp đẽ lành mạnh. Rõ ràng là tuy đã ở vào cái tuổi *đầu phát bạch* (đầu tóc bạc), đã vào cái thời *nhị phần xuân sắc nhàn sai quá* (đã uổng đi hai phần xuân) mà đảm khí vẫn như xưa:

Sinh bình đảm khí luân huân tại
Giải đảo đông phong phú nhất thì

(Đảm khí ngày nào, nay vẫn đó
Đè nghiêng ngọn gió đọc thơ chơi)

Đã vào lúc mà *kinh tâm hồng thoái tích thì nhan* (giật mình vì sắc mặt hồng hào xưa đã nhạt đi) nhưng nhà thơ vẫn *phủ kiếm du du ức cố sơn* (vỗ gươm bời bời nhớ núi xưa tức là những nơi mà thời trẻ đã tung hoành).

Một điểm nổi bật nữa trong thơ Trần Quang Khải là đề tài và chất liệu thật là thân thuộc: một bến đò,

một cánh đồng, một mảnh vườn, một lũy tre, một bờ liễu, một trận mưa xuân trên đường thôn, một khúc sáo mục đồng trong chiều sương... Và với bấy nhiêu chất liệu tác giả vẽ nên những bức tranh thật đẹp. Đây là một mảnh vườn quê:

Mai ổ tuyết tiêu châu bội lỗi
Trúc đình vân quyển bích lang can

(Bờ mai, khi tan tuyết, nụ kết trắng xoá như chuỗi hạt châu. Đình trúc lúc mây quang, bóng tre xanh biếc như ngọc thạch. Và đây là cánh đồng làng quê quen thuộc:

Nhất thanh ngưu địch thanh lâu nguyệt
Kỷ phiến nông thoa bích lũng vân

(Một tiếng sáo trẻ chăn trâu đem ánh trăng về chiếu trên điếm cỏ, vài tấm áo tơi nhà nông gọi mây phủ lên đồng xanh). Ở tác giả khiếu quan sát khá là tinh tế mà xúc cảm thì thật nhạy bén:

Bị vật nhuận tòng thiên ngoại vũ

(Ở nơi xa hình như đang mưa, hơi mát đưa lại làm cảnh vật tươi tỉnh).

Qua cái hơi mát ở đây mà cảm thấy có trận mưa ở đằng xa tận bên trời thì giác quan thật là tinh nhạy

Hoặc như câu: *Khê phân yến vĩ đoạn hồng trần*

(Con ngòi tách ra như đuôi én, dường muốn ngăn đám bụi hồng thì cảnh rất là thực mà tứ thật là sâu xa.

Và nếu đọc lại bài *Tòng giá hoàn kinh sư* cùng bài *Vịnh Long Đỗ* thì thơ Trần Quang Khải thật đầy tráng khí và cũng tràn đầy niềm mong mỏi cho đất nước vững bền.

Riêng hai bài *Xuân nhật hữu cảm* (mà câu thứ tư của bài I cho biết là tác giả viết vào lúc năm mươi tuổi) thì cả hai có phảng phất một nỗi buồn man mác về tuổi già, sức yếu. Nhưng thực ra cũng vào thời gian này tác giả vẫn phải làm công tác ngoại giao tiếp sứ: theo *An Nam chí lược* mùa xuân năm 1292, khi đó đã 51 tuổi, ông còn tiếp sứ nhà Nguyên là Trương Lập Đạo. Thật đúng với những câu như: *Sinh bình đảm khí luân huân tại* (cái khí phách can đảm vẫn luôn còn), *Giải đảo đông phong phú nhất thi* (đè ngược ngọn gió đông mà ngâm một câu thơ).

NHỮNG NGƯỜI THÂN

Chính sử không ghi chép gì nhiều về những người thân của Quang Khải. May nhờ có tập *Trần gia điển tích* và tấm bia dựng trước đền thờ ông ở làng Độc Lập, xã Cao Đài, nay là Mỹ Thanh, huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định mà ta biết được cụ thể như sau:

Bà vợ trước của ông là công chúa Ứng Thuỵ, con gái của Lê Phụ Trần, một tướng tài, đứng đầu trong số các công thần kháng Nguyên lần thứ nhất. Bà này sinh được một trai không rõ tên là gì.

Bà vợ sau là công chúa Phụng Dương, con gái Trần Thủ Độ. Tấm bia vừa nói ở trên do Quang Khải trông nom việc khắc dựng, chính là để ghi lại đức độ tài năng của bà này.

Bà sinh hạ hai trai và bốn gái. Trong số hai người con trai này có Văn Túc Vương Trần Đạo Tái là một nhân vật đáng chú ý.

Đạo Tái từng nhiều phen theo cha đi chiến trận, đồng thời lại là một nhà văn nổi tiếng một thời. Con của Đạo Tái là Uy túc vương Trần Văn Bích cũng có võ công, tên cũng còn ghi trong sử. Con của Văn Bích là Tư đồ Trần Nguyên Đán, nhà thơ đồng thời là một nhà thiên văn lịch pháp và là ông ngoại của anh hùng Nguyễn Trãi.

(*Danh nhân Hà Nội*: II –
Hội Văn nghệ Hà Nội xb, 1976)

NGUYỄN THỰC
(1554 - 1637)

Trong sách *Tang thương ngẫu lục*, ở truyện *Cự Thái tể tôi*, tác giả Nguyễn Án có viết về ông tổ tám đời của mình như sau: "Cụ tổ tám đời nhà tôi là Thái tể Trung thuần huý là Thực, người làng Vân Điểm, huyện Đông Ngàn, đời ông của người húy là Bồn, tặng phong Thái bảo Duyên Phúc hầu".

Làng Vân Điểm ấy có tên nôm là Kẻ Đóm và nay thuộc về xã Vân Hà, huyện Đông Anh. Ông Bồn được phong tước hầu nhưng kỳ thực suốt đời là một nông dân nghèo, không có ruộng đất gì cả. Ông chuyên đi ở cày thuê cho các nhà giàu và lúc chết vẫn là một nông dân nghèo. Cái tước Duyên Phúc hầu kia chỉ là *tặng phong*. Số là thời xưa, hễ một người ra làm quan thì cha mẹ, con cái, có thể là cả ông bà và các cháu nội nữa, mặc dù còn sống hay đã chết, hết thảy đều được ban cho những phẩm hàm để thêm phần danh giá. Ví dụ như ở đời Lê, nếu một người làm đến quận công thì ông nội và cha được phong tước *hầu*, bà nội và mẹ được phong là *quận phu nhân*, con trưởng được phong là *triều liệt đại phu*, cháu nội được phong *hiển cung đại phu*... Nguyễn Bồn ở trong trường hợp này. Vì cháu nội ông – tức Nguyễn Thực – là quận công nên

ông được tặng phong tước hầu.

Ông Bồn sinh ra ông Vĩ. ÔngVĩ được học hành nhưng không thi cử gì. Ông làm nghề thầy đồ dạy trẻ trong làng. Năm 30 tuổi ông sinh con trai đầu lòng, đặt tên là Bảo. (Bốn mươi mốt năm sau, Bảo mới có tên là Thực). Lúc đó là năm Quang Bảo thứ 2 đời Mạc Phúc Nguyên (1554). Cũng vào lúc đó nhà Lê đã trung hưng ở Thanh Hoá và là năm Thuận Bình thứ 7 đời Lê Trung Tông.

Nguyễn Thực thông minh dĩnh ngộ, bốn tuổi đã thuộc mặt chữ, bẩy tuổi đã làm được bài đoạn, mười hai tuổi thì làm được thơ phú. Nhưng cũng vào khoảng này thì ông đồ Vĩ từ trần. Bà đồ Vĩ đảm đang thắt lưng buộc bụng nuôi con ăn học. Thấm thoắt, đến năm 18 tuổi, Nguyễn Thực lầu thông kinh sử. Khi đó, ở bên làng Ông Mặc (tên nôm là làng Me) có ông Đàm Cư, nhị giáp tiến sĩ, làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư, có quân công nên được vua Mạc đem mấy xã Ông Mặc, Kim Thiều, Vân Điềm, Thiết Úng cho làm ấp phong. Ông Đàm mới xây dinh thự ở làng quê. Ông bắt dân ở các xã trong ấp phong tới phục dịch việc xây cất nhà cửa. Nguyễn Thực cũng bị bắt đi phu sang làng Me. Hôm ấy, Thực đang đội đất đắp nền thì gặp ông Đàm Cư cũng đang đi xem xét công việc. Thấy anh dân phu có vẻ nho nhã nhanh nhẹn nên ông Đàm gọi lại hỏi gốc gác tên tuổi và rồi ra cho anh một vế câu đối bắt đối. Vế ấy như sau: *Thập bát lực năng đảm thổ*, nghĩa là: Mười tám có sức đội đất. Thực không cần phải nghĩ lâu, xin đối ngay: *Cửu ngũ*

long phi tại thiên (chín năm rồng bay tại trời). Ông Đàm tấm tắc khen, lập tức tha cho về làng không bắt đi phu nữa. Lại thưởng cho mấy quan tiền và truyền cho Huyện tuần từ nay miễn mọi sai dịch cho Thực. Ông Đàm nói với người nhà: "Thằng ấy ngày sau sự nghiệp ghê gớm lắm, ta đây không theo kịp đâu". *Không theo kịp đâu*? Đàm Cư đã đỗ đến Nhị giáp tiến sĩ, quan đến Thượng thư, tước đến quận công, cung hàm đến Thái phó, lại được cấp ấp phong thì còn gì hơn nữa. Vậy mà sao ông lại nói thế? Có lẽ ông cho rằng sau này Thực sẽ làm đến Thiên tử chăng? Nguyên là nhà nho hay tin ở khẩu khí, mà *Cửu ngũ long phi tại thiên* là chữ liền trong sách Kinh Dịch. Ở sách này mỗi *quẻ* có sáu *hào*, hào dương bắt đầu bằng chữ *cửu* và chín là thiên số; hào âm bắt đầu bằng chữ *lục* vì sáu là địa số. Quẻ *càn* gồm sáu hào dương, cho nên hào thứ năm gọi là *cửu ngũ*, hào từ là *Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân* (rồng bay trên trời, lợi thấy người kẻ cả). Theo khoa thuật số cổ thì hào ấy là tượng nhà vua (vì vậy mà ngôi vua thường gọi là cửu ngũ). Khi Thực đối câu đó thì hẳn chỉ là gò chữ *cửu ngũ* cho đối với *thập bát* cũng như lấy *thiên* đối *thổ*, chứ khẩu khí gì đâu, thiên tử gì đâu. Nhưng Đàm Cư thì có lẽ là cứ tin như vậy, và ít lâu sau ông còn gọi gả cho Nguyễn Thực cô cháu gái út của ông. Ông vốn có ba cô cháu nội tuổi đang độ tròn trăng. Một hôm ông hỏi ướm xem cô nào ưng lấy anh học trò nghèo làng Đóm.

Cô lớn trả lời:

- Người ấy lưng dài, dùng làm thợ cưa thì được. Song bây giờ thì vải hơi đắt.

Cô thứ hai trả lời:

- Người ấy vóc rộng, dùng làm phu đội đất thì được. Hiềm vì mùa này đất khô, việc thổ đấu không tiện.

Chỉ có cô thứ ba là nhận:

- Phận làm gái biết đâu mà lựa chọn, trên đặt đâu con ngồi đấy.

Thế là một tháng sau cô Đàm Thị Thành, cháu gái của quan thượng làng Me về làm dâu bà đồ Vĩ làng Đóm. Cô mừng là được một người chồng vừa hay chữ lại vừa có đức độ. Nhưng ông nội cô, quan thượng làng Me thì thất vọng. Vì cho tới khi ông mất, anh cháu rể đã dành là chưa làm được Thiên tử mà cũng chẳng có tí phẩm hàm nào. Tuy đỗ hương cống nhưng Nguyễn Thực nhất định không xin bổ dụng làm quan, chỉ một mực nói là học cho biết luân thường đạo lý thôi. Thực ra thì ông định đợi nhà Lê trở về. Có lẽ là ông đã nhìn thấy sự sụp đổ không tránh khỏi của nhà Mạc. Ông chờ, và điều đó đến thật: năm 1591 Trịnh Tùng đánh tới thành Thăng Long. Nhà Mạc khi thì bỏ chạy, khi thì chiếm lại, và tới năm 1593 thì vĩnh viễn bỏ kinh đô Thăng Long, lên Cao Bằng. Sang năm 1594, vào tháng 3 âm lịch, Trịnh Tùng đưa vua Lê (Thế Tông) về Thăng Long. Năm sau mở khoa thi Hội. Trải bao năm chiến tranh, các trường thi cũ bị tàn phá chưa dọn dẹp sửa sang lại. Vua Lê quyết định tổ chức thi ở ngay trên Bến Cỏ (chữ Hán gọi là Thảo Tân nay là khu vực ở mé sau Nhà hát lớn thành phố). Hơn

hai trăm cống sĩ về thi. Xong ba kỳ Hội, một kỳ Đình[1], có sáu người đỗ tiến sĩ. Nhất giáp không có ai. Nhị giáp khoa ấy coi là đình nguyên và người giành được vinh quang đó chính là Nguyễn Bảo người làng Vân Điềm. Năm ấy ông đã 41 tuổi, vua Lê ngự bút cải tên ông là Nguyễn Thật [2]. Ít lâu sau ông được bổ làm Đô cấp sự trung ở Hộ khoa, hàm chánh thất phẩm. Và thế là từ đấy cho đến khi về trí sĩ, trải 40 năm khi làm tướng văn, khi làm tướng võ, lúc trong triều, lúc ngoài quận, nào là đi sứ tiếp sứ, nào là đánh giặc hạ thành... Nguyễn Thực coi như là đạt tới mức vinh quang nhất mà kẻ sĩ thời xưa vẫn hằng mong mỏi. Vừa là tiến sĩ khai khoa, vừa là công thần hưng quốc, năm 1634 chẵn 80 tuổi, ông về trí sĩ, chức tước đang là "Công bộ thượng thư kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, kiêm Hàn lâm viện thị độc chưởng Hàn lâm viện sự Đông các học sĩ, quốc lão tham dự triều chính Thái bảo, Lan quận công". Về hưu, được gia phong cung hàm Thái phó, Chánh nhất phẩm và được "*bất thì triều kiến*" tức là bất kể lúc nào cũng có thể vào triều

---

[1] Kể từ khi nhà Lê Trung Hưng (1527) cho đến lúc này, đây là khoa đầu tiên có kỳ thi Đình.

[2] Theo *Vân Điềm Du Lâm Nguyễn tộc hợp phả* của Nguyễn Tư Giản thì tên ông viết là một chữ, chữ này theo cách đọc phiên thiết ở sách *Từ nguyên*, thì có âm *thiệt + dật = Thật*. Nhưng tới đời Minh Mạng vì kiêng huý tên một hoàng hậu chánh phi nào đó nên phải đọc chệch là *Thực* và khi viết thì phải mượn chữ khác. Chữ này theo *Từ nguyên* đọc là *thì + dực = Thực*.

Ở bài viết này chúng tôi xin dùng chữ *Thực* vì nhiều sách báo đã dùng quen chữ này (N.V.P.)

gặp vua chúa. Ba năm sau ông mất được truy tặng Thái tể, thuỵ Trung thuần. Thực là "Cực nhân gian chi phẩm giá".

Song cái chuyện "phẩm giá" đó thì trong thời phong kiến xưa cũng không phải là hiếm. Đời nào mà chẳng có những người đạt được "vinh quang". Cái vinh quang của ông chính là vì *nhân cách*. Hơn rất nhiều nho sĩ, quan lại cùng thời Nguyễn Thực là một người có đạo đức, có phẩm chất, có khí phách và có tâm hồn. Đúng như Phan Huy Chú sau này đã nhận định về ông trong *Lịch triều hiến chương* phần *Nhân vật chí*:

"Ông là người thuần hậu, trong sạch, cẩn thận, không lập sản nghiệp, làm quan trải những bước vinh hiển trọng yếu mà nhà vẫn thanh bạch, có phong độ như bậc danh thần đời xưa".

Quả có như thế, Nguyễn Thực là con người thuần hậu. Có như thế ông mới không ra làm quan với nhà Mạc, mà ông chờ nhà Lê. Đành rằng vào lúc này nhà Lê chỉ là bù nhìn, và Mạc hay Trịnh thì cũng chỉ là những phe phái phong kiến xung đột nhau vì quyền lợi ích kỷ của dòng họ. Nhưng dù sao nhà Lê vẫn thừa hưởng danh thơm của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, và nhân dân vẫn ghi nhớ công đức của những người sáng lập ra vương triều này. Vả lại trong những năm đầu Trung hưng, họ Trịnh vẫn còn giữ kẽ, chưa quá lăng loàn lộng quyền. Trong khi đó thì nhà Mạc đã bộc lộ sự bất lực của mình. Vua khai sáng ra nhà Mạc – là Mạc Đăng Dung – lại để đổi lấy sự ủng hộ của nhà Minh, đã lên tận cửa ải Nam Quan, tự trói mình lại, đi chân đất ở trước dinh trại của kẻ thù, dâng biểu

xin hàng và nộp cho chúng đất đai 6 động thuộc châu Vĩnh An, trấn An Quảng. Nhà Mạc đã không kế thừa được truyền thống giữ nước vô cùng oanh liệt của dân tộc. Những điều thiêng liêng nhất đối với nhân dân ta là độc lập dân tộc, lãnh thổ toàn vẹn và thanh danh của đất nước thì lúc này bị xúc phạm. Vì vậy mà nhiều nho sĩ không đi với nhà Mạc.

Ngoài ra, các vua Mạc nối sau, như Phúc Hải, Phúc Nguyên, Mậu Hợp thì thảy đều sa đọa, bất chính. Cho nên không cộng tác với nhà Mạc, đợi chờ nhà Lê, như vậy là hành động theo lương tri. Chính đó cũng là điều mà Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chỉ dẫn cho Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh.. Trong khuôn khổ của chế độ phong kiến với những hạn chế tất yếu của điều kiện lịch sử, việc Nguyễn Thực không cộng tác với nhà Mạc mà đợi nhà Lê, việc đó là làm theo lẽ phải, theo lương tri vậy.

Lại chính do bản chất ngay thẳng, trọng lẽ phải, không khuất tất, cho nên tuy phụng sự vua Lê chúa Trịnh song Nguyễn Thực không mù quáng, không nhất nhất cúi đầu tuân theo ý chúa ý vua. Thấy sai trái thì ông không ngần ngại gì mà không dám tham gia ý kiến can ngăn. Có lần vì phải đảm bảo phép nước cho công minh mà ông đã không nhượng bộ chúa Trịnh. Đó là vụ chặt chân Trịnh Xuân vào năm 1623.

Nguyên Trịnh Tùng có hai con trai đã lớn tuổi là Trịnh Tráng và Trịnh Xuân. Tùng chọn Tráng làm thế tử. Xuân tuy là con thứ mà lại ghen ngược, nhân lúc Tùng bị ốm, Xuân đem quân bản bộ dàn ra ở phường Đình Ngang rồi ra lệnh đốt phá phố phường

và Phủ chúa, định làm áp lực buộc Tùng phải cho mình làm thế tử. Trịnh Tùng phải chạy ra ở tại nhà người em là Trịnh Đỗ ở làng Hoàng Mai thuộc huyện Thanh Trì. Nguyễn Thực thấy cơ sự như vậy, đang đêm đánh đường tìm gặp Tùng và nói:

- Xuân làm loạn xã tắc, xin cho lệnh triệu Xuân đến đây giả vờ là trao cho binh quyền. Tôi sẽ đem quân mai phục bắt giết đi.

Trịnh Tùng dùng dằng không quyết. Nguyễn Thực hỏi lại:

- Vương thượng coi con hơn hay phép nước hơn?

Tùng cũng không đáp.

Thế là Nguyễn Thực ra thẳng ngoài thành gọi Xuân. Gã này hớn hở đến. Nguyễn Thực cùng Bùi Sĩ Lâm bắt ngay hắn lại, đem chặt một chân. Rồi ông nói với Trịnh Tùng:

- Vương thượng vì tình cốt nhục không nỡ. Tôi đã vì xã tắc chặt chân đứa con bất hiếu, đứa tôi bất trung. (1)

Rõ ràng là vì sự an nguy của "xã tắc", tức là đất nước, mà Nguyễn Thực cả gan làm một việc có thể nguy hiểm đến tính mệnh. Vì dù sao đó cũng là một việc làm "phạm thượng". Đấy là với chúa. Đối với vua, ông cũng rất nghiêm khắc.

Năm 1630, mùa hè, tháng 5 (âm lịch) vua Lê Thần Tông lấy con gái của Trịnh Tráng – tên là Ngọc Trúc làm vợ và lập làm hoàng hậu. Nhưng Ngọc Trúc đang

---

(1) Thuật theo *Ngược đường trường thi* của Nguyễn Triệu Luật – H.1939

là vợ của người chú (hoặc bác) nhà vua tức Cường quốc công Lê Trụ. Ngọc Trúc đã có 4 con với Lê Trụ. Nay Lê Trụ có tội bị hạ ngục. Trịnh Tráng liền đem Ngọc Trúc gả cho Thần Tông. Thấy việc trái đạo lý như vậy, Nguyễn Thực dâng sớ can. Lê Thần Tông không nghe, nói rằng: "Trót đã xong việc, lấy gượng vậy...".

Rõ ràng là vua Lê cũng thấy ngượng.

Ngay thẳng, lại liêm khiết, trong sạch, nên Nguyễn Thực ghét những kẻ tham tàn. Khoảng năm 1632, hai chức tả hữu thị lang bộ Lại là Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lai rất là nhũng lạm trong việc tuyển bổ các chức vụ quan lại. Chúng ăn đút lót nhiều nên rất giầu. Đương thời có câu ca: "Các chức bị viên, lưỡng Bột tận điền" (Các chức vụ bổ cho đủ người thì hai làng Bột hết ruộng). Lưỡng Bột là hai làng Bột Thượng, Bột Hạ ở Thanh Hoá. Đó là quê quán của Nguyễn Lai. Câu ca đó muốn nói rằng Nguyễn Lai (và Nguyễn Tuấn) mà bổ cho đủ các chức vụ quan lại thì y sẽ dư tiền mua hết ruộng của hai làng nọ. Thấy chúng quá quắt như vậy, tháng 4 (âm lịch) năm 1632 Nguyễn Thực dâng sớ đàn hặc hai viên thị lang kia. Tuy chúa Trịnh rất yêu bọn Tuấn, Lai nhưng cũng phải nghe theo Nguyễn Thực mà bãi chức chúng.

Chính sự trong sạch, đức độ, liêm khiết này đã có lần cứu ông thoát nạn. Đó là lần ông cùng Mai quận công Phùng Khắc Khoan lên Nam Quan đợi sắc mệnh của nhà Minh. Khi về tới gần sông Đuống thì gặp

quân Mạc [1] Nguyễn Thực muốn cho chánh sứ họ Phùng mang thoát sắc dụ về, liền tự hứng lấy tai nạn. Ông bảo quân Mạc rằng:

- Ta là sứ của Triều đình, có bắt thì bắt ta. Còn lão này thì là thày lang đi theo ta không can dự gì đến việc nước, để cho lão về với vợ con.

Lính Mạc chỉ bắt giữ mình ông. Tướng Mạc dùng mọi lẽ dụ hàng nhưng ông khước từ. Thế là chúng giam ông ở một nhà dân tại làng Hoa Thiều (nay là Kim Thiều thuộc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh). Ai hay cạnh đó là nhà ông Trần Phi Chiếu, từng làm thượng thư bộ Hộ nhà Mạc, nay về trí sĩ. Ông Chiếu vẫn mộ tiếng ông Thực là người có nghĩa khí, ý muốn cứu. Một đêm, thấy lính tráng canh phòng có chểnh mảng, ông Chiếu liền đi qua chỗ giam nói một mình: "Trời sắp sáng rồi. Dậy đi thôi". Nguyễn Thực hiểu ý liền giả đi ra ngoài rồi trốn luôn. Sáng mai ông kiếm được gánh bấc, quẩy đi về phía Nam. Ai ngờ vừa tới Bái Giang (thuộc Khoái Châu) thì lại gặp một đội quân Mạc đóng ở đó. Người đội trưởng quan sát ông rất kỹ rồi bảo ông quẩy gánh bấc theo anh ta về nhà. Nguyễn Thực chột dạ nhưng không làm sao khác được, đành phải làm theo. Tới nhà, người đội trưởng mời mọc ông rất tử tế, lại sai vợ con làm cơm rượu. Ông lấy làm lạ nhưng cũng phải một hồi lâu, ông mới dám hỏi nguyên cớ. Thì người kia thưa rằng:

---

[1] Tuy năm 1594 vua Lê chúa Trịnh đã chiếm lại Thăng Long, nhưng năm 1600 thì lại rút về Thanh Hoá, vì sợ Nguyễn Hoàng làm phản. Nhà Mạc từ Cao Bằng lấn chiếm xuống vùng đồng bằng.

- Tướng công quên con rồi sao. Hồi tướng công làm phủ lệnh ở đây, con có việc kiện, lý của con đuối, con đem tiền bạc hứa với tướng công. Nhưng tướng công không nhận của hối lộ đó và cứ phép công mà xử. Con rất cảm phục. Tướng công quên ư?

Nguyễn Thực khi ấy mới nhớ ra. Ông ở lại đây mấy ngày, đem thời thế phải trái ra nói chuyện. Cuối cùng người đội trưởng kia xin theo.

Nguyễn Thực có làm thơ, nhưng thất lạc nhiều. Sau này Lê Quý Đôn có sưu tầm được mười bài và chép vào tập *Toàn Việt thi lục*. Phần lớn là thơ làm trong khi đi sứ và là thơ tả cảnh, thơ thù tiếp... Nói chung thơ Nguyễn Thực thiếu chất bay bổng, không có gì sâu xa, chỉ được cái là mộc mạc, giản dị, chân chất, giống y như con người ông vậy.

Dưới đây xin chép lại ba bài thơ đi sứ và một bài ông viết khi về trí sĩ (bài này khuyết mất hai câu cuối)

PHỤNG SỨ ĐĂNG TRÌNH TỰ THUẬT [1]

Vu tung tự suỷ phạp kinh luân
Thượng quốc quan quang hỉ dụng tân
Phiếm phiếm Hoàng giang sà quán đẩu
Sân sân Chu thấp mã trì ân
Thiên cao phong bệ đăng chiêm cận
Nhật noãn huyên đường nhập vọng tần
Sự tế công thành hoàn quốc tảo
Bình an nhị tự báo quân thân

Dịch:TỰ THUẬT VỀ VIỆC ĐI SỨ
Xét mình kém việc kinh luân
Mà đi làm khách sứ thần bên kia
Sông Hoàng, thuyền tới sao Khuê
Cõi Chu rong ruổi quản gì vó câu
Trời cao bước tới xa đâu
Nắng nôi, nhớ mẹ quay đầu ngóng quê
Mong sao xong việc trở về
Bình an hai chữ, trọn bề quân thân

GIANG TRUNG VÃN ĐIỀU
Tiên chu phiếm phiếm Tứ tân qua
Tứ cố giang thiên đái vãn hà
Nhạn tự tung hoành hồi tử tái
Ngư thoa bát thích ức tình ba
Nguyên Long hồ hải khâm hoài khoát
Tư Mã sơn xuyên hứng thưởng đa (1)
Thả hỷ đế kinh kim tiếp cận
Tạm đình khách phảng thính ngư ca.

Dịch: CHIỀU GIỮA SÔNG NGẮM CẢNH
Bồng bềnh sông Tứ, thuyền tiên
Trời sông vương vấn bốn bên ráng chiều
Ai xa cánh nhạn bay vèo
Sóng êm cá lội dặt dìu thoi đưa
Nguyên Long chí lớn hải hồ

---

[1] Nguyên Long là hiệu của Trần Đăng, một kẻ sĩ đời Tam Quốc, hay đi du ngoạn. Tư Mã là chỉ Tư Mã Thiên, nhà soạn sử đời Hán, đã đi thăm nhiều nơi núi sông, di tích cũ để viết sách

Núi non Tư Mã say sưa khôn cùng
Đế kinh gần gũi ta mừng
Ông chài ca hát, thuyền dừng lắng nghe

NAM HOÀN CHÍ NGŨ LĨNH
Ngũ Lĩnh điêu nghiêu trấn Việt thuỳ
Hứa đa cảnh trí chiếm thanh kỳ
Uất thông đông hậu thuỳ thiên cán
Nùng diễm xuân tiền mai nhất chi
Đồng trụ Trưng Vương lưu cựu tích
Thạc nhai Trương tướng phục tùng từ
Phong cương tự cổ phân trung ngoại
Thậm tiễn thiên công xảo thiết thi.

Dịch:VỀ NAM ĐẾN RẶNG NGŨ LĨNH
Núi Ngũ Lĩnh chất ngất trấn ở vùng biên cương đất Việt
Biết bao cảnh trí tươi tắn kỳ lạ
Sau mùa đông ngàn cây tùng xanh um
Trước mùa xuân một nhành mai diễm lệ
Cột đồng còn lưu dấu cũ Trưng Vương
Đường đá ngả nghiêng, ngôi đền Trương tướng
Chốn biên cương từ xưa phân rõ trong, ngoài
Rất phục thợ trời sao khéo đặt bày

Tác giả viết bài này khi về tới dãy Ngũ Lĩnh ở Trung Quốc tức dãy núi làm ranh giới hai nước Sở, Việt thời cổ. Sở là khu vực tỉnh Hồ Nam (phía Nam hồ Động Đình) và Việt là khu vực tỉnh Quảng Đông ngày nay. Về tứ thơ thì hồn hậu. Có thể khi đó là cuối mùa đông nhưng gió xuân đã thổi nên tùng bách vẫn

xanh um mà một bông hoa mai trắng đã nở chào mùa xuân mới đang tới.

Song chúng tôi muốn lưu ý một chi tiết về lịch sử ở trong câu *luận*: *Trưng Vương cựu tích*, dẫu cũ Trưng Vương. (câu dưới có nhắc đến đền Trương tướng thì không rõ là nhân vật nào). Trưng Vương đây đích thị là bà Trưng Trắc. Điều này thực phù hợp với điều mà hai thế kỷ sau Ngô Thì Nhậm đã có dịp nhắc lại khi ông đi sứ nhà Thanh. Số là, Ngô Thì Nhậm có một tập thơ và họa do ông sáng tác (viết và vẽ) nhan đề *Hoàng hoa đồ phả* (thơ hoạ đi sứ) ghi chuyện chuyến đi sứ năm 1793. Trong tập thơ hoạ này có bài *Phân Mao lĩnh* (núi Phân Mao, một ngọn trong Ngũ Lĩnh). Trong đó có câu *Trưng Trắc kiếm mang khai động phủ*. (Lưỡi kiếm bà Trưng mở ra động phủ).

Trong một tập thơ khác, tập *Yên Đài thu vịnh* cũng gồm những bài Ngô Thì Nhậm làm khi đi sứ năm 1793 đó có một ghi chú: "Phía nam hồ Động Đình có miếu thờ bà Trưng Trắc. Bà đã chống Mã Viện ở Hồ Nam... Nay ở đó còn có miếu thờ tục gọi là Miếu Bà Trắc, rất linh ứng".

Năm 1617 Nguyễn Thực đã thấy miếu thờ Trưng Vương ở Ngũ Lĩnh, năm 1793 Ngô Thì Nhậm vẫn còn thấy miếu đó. Như vậy sự tồn tại miếu Bà Trắc là có thật. [1]

Còn dưới đây là bài thơ ông viết trong dịp về trí sĩ từ biệt các bạn cùng ở trong triều.

---

[1] Xem Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội và lân cận của Nguyễn Vinh Phúc – NXB Trẻ - 2005

TRÍ SĨ GIẢN ĐỒNG TRIỀU
Tao phùng thịnh vận túc duyên hài
Lạm tiếu công minh vị đẩu thai
Đài các qui mô trưng điển định
Quốc gia sự vụ dự tham bồi
Minh nông tăng xí Chu thần chí
Trí sĩ trùng hàn tử lý hồi
(Khuyết 2 câu cuối)

VỀ HƯU TỪ BIỆT BẠN ĐỒNG TRIỀU
Gặp thời thịnh vận duyên may
Dự nơi cao sáng thân này xứng chưa?
Gác đài, phép tắc qui mô
Nước nhà mình cũng chăm lo góp phần
Chí mong rạng rỡ nghề nông
Quê hương, mừng được thong dong quay về...[1]

Nói chung thơ của Nguyễn Thực thật là bằng phẳng. Đôi lúc ông có bắt được những cái đẹp của thiên nhiên. Như ở bài *Giang trung vãn diểu*, một lá thuyền ở bến sông Tứ bồng bềnh, chìm trong ráng chiều, một bày nhạn dăng hàng bay về ải xa, đàn cá dặt dìu dỡn sóng, đó đây vắng tiếng ca thuyền chài... quả cũng là một cảnh đẹp, thanh thoát bình dị.

Nhưng nổi bật vẫn là những tình cảm của tác giả: đó là sự khiêm tốn, tình nhớ mẹ, lòng yêu quê hương... Đỗ đình nguyên Hoàng giáp mà vẫn tự xét

[1] Bốn bài thơ dịch đều của Trần Lê Văn.

mình là "kém việc kinh luân". Khi đi sứ, đã ngoài 50 tuổi, mà vẫn "nắng nôi nhớ mẹ quay đầu ngóng quê". Và khi về hưu thì "quê hương mừng được thong dong quay về".

Đối với Nguyễn Thực, văn cũng tức là người vậy.

(*Danh nhân Hà Nội*: II
– Hội Văn nghệ Hà Nội xb, 1976)

ĐOÀN LỆNH KHƯƠNG
(1726 - 1800)

Nói về những người dạy học có tiếng của Hà Nội thời xưa người ta thường nghĩ đến Chu Văn An, Vũ Thạnh, Nguyễn Văn Siêu...

Nhưng vào cuối thế kỷ XVIII ở Thăng Long có một nhà giáo rất nổi tiếng mà lại là phụ nữ. Trong tập gia phả họ Đoàn: *Đoàn thị thực lục* có kể về bà và trong sách *Tang thương ngẫu lục* Phạm Đình Hổ cũng có nhắc tới bà một cách trân trọng trong bài viết *Bà vợ thứ ông Nguyễn Kiều*. Đó là bà Đoàn Lệnh Khương. Có thể nói là bà sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống làm nghề giáo dục: ông nội, cha và cô ruột đều là những nhà giáo đức độ, nhiều người biết tiếng. Ông nội bà là Đoàn Doãn Nghi đậu Hương cống nhưng không đi làm quan mà chỉ chuyên dạy học. Khi mở trường ở quê nhà - làng Giai Phạm thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên bây giờ – khi thì ngồi dạy học tại kinh đô Thăng Long, khi thì được mời đi dạy ở tứ trấn... Những năm cuối đời, ông Nghi về dạy tại Lạc Viên (nay thuộc thành phố Hải Phòng) và mất tại đó năm 1729.

Người cha của Lệnh Khương là Đoàn Doãn Luân đi dự sát hạch ở hàng xứ (lúc đó là xứ Kinh Bắc) đỗ đầu xứ. Song mấy khoa hương thí đều không đỗ, ông Luân

cũng theo nghiệp cha, sống bằng nghề dạy học. Song mệnh đoản: ông mất vào lúc mới 30 tuổi. Còn người cô ruột của Lệnh Khương thì chẳng phải ai xa lạ, vì chính là người đã dịch bản *Chinh phụ ngâm* tuyệt diệu: Đoàn Thị Điểm (1706 - 1746). Bà Đoàn Thị Điểm trước khi về làm dâu làng Phú Xá bên bờ hồ Tây (bà lấy chồng là ông nghè Nguyễn Kiều năm bà đã 37 tuổi) thì bà đã từng được vời vào dạy cung phi của vua Lê, cũng lại đã từng mở trường ở làng Chương Dương (huyện Thường Tín, Hà Tây).

Bà Lệnh Khương là con gái đầu lòng của ông Doãn Luân sinh khoảng năm 1726. Sau khi cha chết, Lệnh Khương được bà Đoàn Thị Điểm nuôi dạy. Vừa học việc nội trợ, vừa học văn chương, Lệnh Khương rất mực chăm chỉ. Năm 16 tuổi đã nổi tiếng là nàng Ban, ả Tạ (hai phụ nữ hay chữ đời xưa bên Trung Quốc), so với học trò trai của bà Điểm thì Lệnh Khương còn hơn khối người. Chuyện cũ ở địa phương kể rằng: Một hôm Lệnh Khương đang trên đường đi chợ về thì có một ông lão ở đâu tự dưng chạy ra đón đường, mời cô vào hàng nước để xin thưa một câu chuyện. Ông lão nói: "Tôi là người ở làng bên, nghe tiếng cô là người hay chữ nên liều đón đường nhờ cô giúp cho một việc. Nguyên tôi đã già yếu, nhà nghèo lại không có con cái, không làm được việc nặng mà cũng không có nơi nương tựa, vậy cô hãy làm phúc giúp tôi một việc. Số là tôi muốn xin cô nghĩ cho một câu đối, để với câu đối ấy, tôi có thể kiếm miếng ăn. Tức là gặp bất kỳ đám hiếu hay đám hỉ, tôi đều có thể dùng đôi câu đối ấy để vào viếng hay vào mừng".

Chà! một đôi câu đối mà gặp dịp vui thì rõ là chia

vui mà gặp dịp buồn lại rõ là chia buồn thì khó thật! Nhưng Lệnh Khương không chịu bó tay. Chỉ sau một lát suy nghĩ, cô đọc đôi câu đối sau:

Nhất đức tại thiên tuỳ sở phú
Thất tình ư ngã khởi vô tâm.

Và cô giảng: "Người ta ở đời gặp may hay rủi, vui hay buồn tất cả là tuỳ ở cái đức. Vậy mà cái đức ấy là do trời phú cho. Rồi phàm lấy vợ lấy chồng, làm nhà làm cửa hoặc mất người, mất của... tốt xấu, lành dữ đều là do cái đức mà ra. Như thế là, vế thứ nhất đối với việc vui hay buồn đều hợp cả. Còn vế thứ hai thì nghĩa là thế này: con người ta có bẩy tình là hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục (mừng, giận, buồn, vui, yêu, ghét, muốn). Cho nên khi gặp việc vui thì lòng ta cũng vui được mà gặp việc buồn thì ta cũng buồn được chứ có vô tâm đâu. Do đó cả vế thứ hai có thể cũng là lời chúc mừng mà cũng có thể là chia buồn".

Thật là một câu đối thông minh! Tiếng tăm của Lệnh Khương càng vang dội. Một người cung phi ở làng Bảo Vực cùng huyện muốn tiến Lệnh Khương vào cung làm cung tần cho hoàng tử Duy Diêu song cô từ chối [1].

Năm 31 tuổi, Lệnh Khương lấy kế ông Nguyễn Xuân Huy, làm Đốc đồng trấn Sơn Nam. Nhưng cuộc nhân duyên này thật ngắn ngủi, vì chung sống chưa được bảy năm, ông Huy mất. Trước đó ít ngày, người con riêng của ông Huy cũng bị bệnh qua đời. Lệnh Khương khi đó 37 tuổi khóc chồng bằng đôi câu đối:

Tuyền hạ thừa hoan, ưng tri quân hữu tử

---

[1]. Duy Diêu sau lên ngôi vua, tức là vua Cảnh Hưng.

Mộng trong đối thoại, thùy vị thiếp vô phu.

(Dưới suối vàng vui vầy! Tỏ biết chàng có con

Trong giấc mộng chuyện trò, ai bảo thiếp không chồng).

Thật xót thương và cũng thật là chung thuỷ.[1]

Sau khi chồng mất, bà về kinh đô Thăng Long mở trường dạy học ở ngay tại làng cũ của bà nội. Theo diện mạo phố xá hiện nay thì trường của Lệnh Khương ở vào khu vực Hàng Buồm. Vì bà nội của Lệnh Khương (tức là mẹ của bà Đoàn Thị Điểm) là con gái phường Hà Khẩu. Nguyên do là ông Doãn Nghi khi trẻ lên kinh đô du học, trọ ở phường Hà Khẩu. Cạnh nhà ông trọ là biệt thự của tước bá Thái Lĩnh họ Vũ. Thái Lĩnh bá có cô con gái rượu, đủ cả công dung ngôn hạnh. Ông muốn kén người tài trai làm rể nên chú ý tới cậu khoá xứ Đông. Ít lâu sau, Doãn Nghi đỗ Hương cống và trở thành chàng rể phường Hà Khẩu. Bấy giờ, Lệnh Khương tìm về quê của bà nội cũng là nơi Lệnh Khương từng ở khi nhỏ để mở trường dạy học. Giữa đất kinh kỳ, thiếu gì danh sư danh sĩ mà trường Hà Khẩu của Lệnh Khương có học trò theo học rất đông. Từ đấy cho tới khi mất (tức năm 1800) bà đào tạo nên nhiều người có đức có tài. Nhân dân Thăng Long tôn vinh bà là *Nữ học sư*.

(*Danh nhân Hà Nội*: II
– Hội Văn nghệ Hà Nội xb. 1976)

---

[1] Câu đối này chep theo Tang thương ngẫu lục của Phạm Đình Hổ. Theo Đoàn thị thực lục thì có khác đôi chữ: Tuyền hạ di nhan, đình trì quân hữu tử / Mộng trung thành thuyết thuỳ vị thiếp vô phu.

BÙI HUY BÍCH
(1744 - 1818)

LÀNG QUÊ

Sử *Cương mục*, Chính biên XLV trong phần *Cương* có chép: "Tháng 6 bổ sung Hoàng Đình Bảo giữ chức trấn thủ Nghệ An, Bùi Huy Bích làm đốc đồng". Tiếp đó có lời *chú*: "Bùi Huy Bích người xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, đỗ tiến sĩ khoa Kỷ sửu đời Cảnh Hưng".

Xã Thịnh Liệt, tên nôm là Làng Sét đã từng nổi tiếng về một đặc sản là cá rô. Từ thế kỷ XV Nguyễn Trãi đã ghi trong *Dư địa chí*, điều XXII: "Xã Thịnh Liệt có cá rô". Ngạn ngữ cũng có câu: "... nước mắm Vạn Vân, cá rô đầm Sét". Tốt đất cò đậu. Làng Sét với nguồn lợi đó có sức hấp dẫn lớn. Người các làng xung quanh thường kéo đến ở ngụ cư. Chính dòng họ Bùi Huy Bích cũng là từ thôn Hạ xã Định Công dời sang sinh sống ở Thịnh Liệt đúng vào khoảng thời gian mà Nguyễn Trãi soạn *Dư địa chí*. Gọi là làng Sét, là xã Thịnh Liệt nhưng thực ra là có tới tám làng mang tên tám Giáp, từ Giáp Nhất đến Giáp Bát. Ngày nay chỉ còn sáu giáp, mất Giáp Tam và Giáp Ngũ. Một câu chuyện cổ cho biết là hai giáp này đã phải hoà lẫn vào

Giáp Tứ và Giáp Lục từ đời Minh Mạng [1]. Chính vì thế mà hai giáp này hiện là lớn nhất trong số sáu giáp. Và đặc biệt có Giáp Nhị từ đời Lê sơ cho tới Lê mạt chẳng mấy khi vắng bóng xiêm đai võng lọng. Vì trong làng có họ Bùi đã sản sinh ra nhiều võ tướng, văn thần. Kể ra thì cả làng đều họ Bùi nhưng thực ra là có hai họ khác nhau, gọi là Bùi lớn và Bùi nhỏ. *Lớn* đây nghĩa là đông đinh. Bùi Huy Bích thuộc vào họ Bùi lớn. Hiện nay ở làng Giáp Nhị này còn có hai ngôi nhà thờ, một mang tên Bùi giáp tộc, một mang tên Bùi ất tộc thì đều là của họ Bùi lớn. Họ này từ lâu đời đã gồm 2 chi Giáp và Ất.

TUỔI TRẺ

Người cha của Bùi Huy Bích tên là Dụng Tân, chỉ là một thày đồ nghèo. Nhưng tổ bảy đời của Huy Bích là một ông nghè: Bùi Xương Trạch, đậu đồng tiến sĩ năm 1478 đời Lê Thánh Tông và có soạn vài *Quảng Văn đình ký* là một áng văn hay còn truyền lại đến

---

[1] Chuyện kể rằng: Trong làng có một ngôi đền thờ Thái thượng lão quân rất thiêng. Ai đi qua cũng phải xuống ngựa xuống xe... Lần đó vua Minh Mạng (?) đi qua cậy thế là vua không chịu xuống voi. Thế là thần quật voi chết. Minh Mạng mới bắt dân làng phải đền bằng cách là sai đan một con voi nan to, rồi tám giáp chia nhau đổ tiền vào cho đầy. Nhất thủ nhì vĩ nên Giáp Nhất phần đầu – Giáp Nhị phần đuôi. Bốn Giáp Tam, Tứ, Ngũ, Lục phần thân voi. Hai Giáp Thất, Bát phần bốn chân voi. Giáp Tam và Giáp Ngũ ruộng ít dân thưa mà lại bị phần to quá không sao đổ đầy được nên dân phải bỏ làng, sang sống ở Giáp Nhị và Giáp Thất. Và thế là đất đai của hai giáp này bị sáp nhập vào Giáp Tứ, Giáp Lục là hai giáp phải gánh phần đổ đầy thân voi.

nay (Quảng Văn đình được dựng năm 1492 ở phía ngoài cửa Đại Hưng – chỗ vườn hoa Cửa Nam ngày nay – dùng làm nơi yết niêm những mệnh lệnh chiếu chỉ của nhà vua). Con của Xương Trạch cũng là một ông nghè: Bùi Vịnh đậu bảng nhãn năm 1532 đời Mạc Đại Chính, tác giả *Đế đô hình thắng phú*, một bài phú ca ngợi cảnh trí của kinh thành Thăng Long thuở đó.

Con của Bùi Vịnh là Bỉnh Uyên thi hương đỗ tam trường, không dự thi hội vì có tang, đã bỏ nhà Mạc vào Thanh Hoá theo Lê Trung Tông. Năm 1591 theo vua Lê về lấy lại Kinh thành, trải làm phủ doãn phủ Phụng Thiên (tức là chức quan đứng đầu khu vực Kinh thành), Thị lang các bộ rồi Thượng thư bộ Binh, có công lớn trong việc giao dịch với sứ nhà Minh. Con của Bỉnh Uyên là Công Cẩn chuyển sang ngạch võ, làm Chỉ huy đồng tri. Con của Công Cẩn cũng làm nghề võ giữ chức Vệ uý. Con của Công Cẩn là Xương Tự đổi sang văn, làm tới chức Tham nghị ở ty Thừa chính Thái Nguyên. Con của Xương Tự là Dụng Tân, làm nghề dạy học, lấy hiệu là Trúc Viên cư sĩ. Trúc Viên sinh được ba con, đầu lòng là gái, tiếp đến hai trai là Bích và Cảnh. Năm lên tám, mẹ mất, Bích cùng với chị và em được cha đem theo xuống Hải Dương, ở tại làng An Lâu, huyện Thanh Miện, là nơi ông Trúc Viên ngồi dạy học. Bích là một trẻ thông minh, sớm có nhận thức nhạy sắc. Không những rất chóng thuộc bài thuộc sách mà ngay cả đối với cuộc sống cậu cũng tỏ ra là am hiểu. Trúc Khê trong sách *Bùi Huy Bích* (NXB Tân Dân. H. 1943) có kể hai chuyện:

1. Lần đó ở làng bên có đám ma người vợ ông Hoàng giáp Trần Văn Thụ. Bích mới lên mười, theo chúng bạn đi xem nhà đám. Khi về Bích hỏi cha:

- Thưa cha, quan Hoàng làm ma cho vợ, khi cúng lại tự thân đốt hương và rót rượu, như thế có phải chăng?

Thì ra theo nghi thức, cũng đốt hương, rót rượu cúng người chết là phần việc của con trai chứ không phải của chồng. Nay ông Hoàng tự làm nên cậu thắc mắc. Ông Trúc Viên phải giải thích:

Theo lễ thì khi người chồng đứng chủ tang thì việc dâng cơm tiến rượu là việc của con. Nhưng đám này thì vì con còn nhỏ nên ông Hoàng phải làm lấy.

2. Lần khác, cũng ở một đám ma, Bích đứng gần người đề chủ. (Theo nghi thức, nhà đám thường phải mời một nhà khoa giáp tới viết chữ *chủ* lên trên cái thần chủ – hoặc chỉ cần chấm một nét lên trên chữ vương là thành chữ chủ – do đó gọi là người đề chủ). Lúc người tán lễ xướng đến nghi thức này, ông đề chủ nhìn vào nghiêm mực thì nguy chưa, nghiên khô khốc! Thì ra vì trời hanh mà mực lại mài từ lâu nên đã cạn ráo cả. Liếc nhìn sang bên, thấy có chú bé đứng gần, ông hất hàm tỏ ý bảo chú cứu vãn tình thế này. Chú bé đó là Huy Bích, Bích hiểu ra ngay. Thấy cạnh nghiên có một chén tống đầy nước, nhưng cậu đã không cầm cả chén đổ vào nghiên mà lại nhặt trong nia vàng hồ ra một thoi, chọc thủng một mặt rồi dùng thoi vàng đó múc một tị nước đổ vào nghiên.

Khi lễ xong, ông quan đề chủ rất ngợi khen sự lanh trí đó và mời cậu cùng ngồi vào chiếu rượu dành riêng

cho ông. Ông khen rằng: "Chén nước đầy mà nghiên lại nông. Nếu kẻ xốc nổi tất cầm cả chén mà rót và thế thì nước sẽ tung toé cả ra, mất trang nghiêm. Hoặc kẻ chậm chạp thì lại chạy đi lấy thìa và như vậy thì dở nghi tiết. Thoi vàng không phải là thứ múc nước, vậy mà cậu bé đã biết biến báo thành ra được việc". Đến năm Bích mười bảy tuổi, cha thấy rằng cần gửi con đến học ở người cao đạo hơn. Và thế là cậu được về làng quê để theo học với ông nghè làng Linh Đường (nay là Linh Đàm, thuộc quận Hoàng Mai): Nguyễn Bá Trữ hiệu Thận Trai. Học được hai năm, Huy Bích được thày cho đi dự thi Hương. Đó là khoa Ngọ đời Cảnh Hưng thứ 23 (1762) và Huy Bích đã đỗ Hương cống. Năm sau cậu dự thi Hội nhưng không trúng cách. Ông Thận Trai khuyên cậu đến học thêm tại trường ông Bảng Lê Quý Đôn mở tại kinh thành. Mộ tiếng ông Bảng thì tới học, chứ thực ra thì Bùi Huy Bích không thấy thiết tha với khoa cử. Vì bấy giờ hết Trịnh Doanh lại đến Trịnh Sâm (lên ngôi năm 1767) bắt nạt vua Lê quá trình sức. Điều này làm thương tổn đến tư tưởng chính thống tôn quân của nho sĩ. Cho nên trên đường khoa danh, Bùi Huy Bích lộ vẻ chểnh mảng. Nhất là sau khi xảy ra vụ án Lê Duy Vĩ thì sự chán nản càng tỏ rõ. Số là trước đó, khi Trịnh Doanh còn sống, vua Lê Hiển Tông được sự đồng ý của Doanh đã lập con trai cả là Lê Duy Vĩ làm đông cung thái tử. Chính phi của Trịnh Doanh quen gọi là "đức bà Vang" người làng Thịnh Mỹ (Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá) thì lại không có con trai, chỉ sinh được một con gái, là quận chúa Tiên Dung. Hiếm hoi,

chính phi mới khuyên Doanh gọi gả Tiên Dung cho Duy Vĩ để sau này sẽ trở thành hoàng hậu. Sính nghi đã đổi trao, chỉ còn chờ lễ cưới. Lúc đó, Doanh cũng đã lập Trịnh Sâm làm thế tử (Sâm là con của thứ phi họ Nguyễn người làng Linh Đường). Một hôm, ở Vương phủ có tiệc. Thái tử và thế tử cùng vào chào Trịnh Doanh. Lúc ăn, hai người cùng ngồi một chiếu. Thấy vậy, chính phi mới nói: "Chúa sao lại được ngồi cùng với vua". Và bà sai dọn mâm riêng cho Sâm. Sâm thất ý, bỏ về, nói với kẻ hầu: Ta và Vĩ phải một sống một chết, quyết không cùng đứng với nhau.

Đến khi Sâm lên làm chúa, liền theo mưu của bọn hoạn quan Phạm Huy Đĩnh mà bố trí khép Duy Vĩ vào tội tư thông với cung nữ bên phủ chúa và bắt hạ ngục. Ai cũng biết là Duy Vĩ oan nhưng không người nào dám nói. Chứng kiến sự việc như vậy, Bùi Huy Bích đã toan không nộp quyển khi bộ Lễ yết bảng tổ chức thi Hội. Đó là vào mùa xuân năm 1769. Song cụ Trúc Viên đã từ Hải Dương lên. Nghe con bày tỏ ý kiến, cụ khuyên nhủ:

- Ta đã già rồi, đi dạy ở xa, quá mệt mỏi. Chỉ mong con đi thi, may ra đỗ thì Tồn Am sẽ về quê nghỉ ngơi. Còn việc đời thì sau này sẽ liệu.

- Huy Bích chiều lòng cha. Khoa ấy ông đỗ Đình nguyên Hoàng giáp. Đó là mùa thu năm Kỷ sửu 1769, ông tròn 25 tuổi.

Từ đây trở đi, người Tồn Am sẽ gọi ông bằng nhiều tên: Hi Chương, Ám Chương, Tồn Am... Vì đó là những tên tự và tên hiệu của ông.

Sau khi đỗ đình thí, ông được trao chức Hàn lâm viện hiệu lý. Đời Lê, Hàn lâm viện là cơ quan soạn thảo các chiếu, chỉ, chế cáo, thơ, phú, cho vua. Có khá nhiều cấp bậc: kiểm thảo, tu soạn là những người sửa soạn đầu tiên; hiệu lý, đãi chế là những người sửa chữa gọt rũa, rồi nào là thị thư, thị giảng, thị độc... cao nhất là chức thừa chỉ. Dầu sao, đó cũng là những chức quan nhàn rảnh. Ông vẫn có thì giờ đọc sách. Năm sau, được thăng lên đãi chế, rồi tiếp đó chuyển sang làm Thiêm sai tại Hộ phiên. Đây là một trong sáu phiên họp thành Phủ Chúa, quán xuyến công việc của sáu bộ bên triều đình. Hộ phiên giữ việc ruộng đất, kho tàng, lương tiền, thu phát, thuế má... Và chức Thiêm sai thì phụ trách việc tra xét lại các vụ kiện của phiên sở thuộc. Huy Bích, do liêm chính, ngay thẳng nên làm được việc và do đó bảy năm sau, vào năm 1777, ông được cử vào giữ chức Đốc đồng trấn Nghệ An. Thời Lê mạt, Đốc đồng chuyên trách việc án từ kiện tùng ở các trấn. Năm năm sau, ông 38 tuổi, được Trịnh Sâm triều về trao cho chức Bồi tụng, chức đứng hàng thứ hai trong Phủ Chúa sau Tham tụng. Thế mà ông đã đệ khải văn xin từ chức, lấy cớ là ốm yếu. Có lẽ ông cũng đã tiên đoán được sự suy sụp của cơ nghiệp họ Trịnh, cho nên về làm bồi tụng tức là gánh bao trách nhiệm mà rồi kết quả e chẳng

hơn gì dã tràng xe cát. Song ý kiến của ông không được chúa chấp nhận và thế là ông phải trở về Thăng Long dự phần trong Phủ Liêu của chúa Trịnh.

Bấy giờ Trịnh Sâm đang mê mệt cô phi thứ tư là Đặng Thị Huệ (người làng Phù Đổng). Huệ sinh được một trai là Trịnh Cán. Năm mà Bùi Huy Bích về kinh làm bồi tụng (1782), Cán mới lên năm tuổi và thường quặt quẹo ốm yếu. Thế mà Sâm định cho Cán nối ngôi, và vì vậy con trai lớn của Sâm tên là Tông, tuy đã 19 tuổi, vẫn không được lập là thế tử. Để tranh ngôi thế tử cho Cán, Đặng Thị Huệ hết sức gây dựng bè cánh. Huy Bích thấy cơ sự đó biết ngay là cái mầm của loạn lạc đã được râm ươm. Ông muốn can ngăn Sâm nhưng chưa có dịp. Chợt tháng tư, cả Kinh thành và vùng tây nam có động đất. Sâm xuống chỉ cầu lời nói thẳng để vua chúa biết cách sửa lỗi cho nguôi cơn giận của Trời (Ngày trước do không giải thích được nguyên nhân các thiên tai nên quy chung là do Trời không hài lòng về các vua chúa đang cầm quyền). Huy Bích liền dâng một khải văn, trong có đoạn nói: "Tôi cúi mong vương thượng đem lòng sáng xuốt tự xét mình, tìm rộng đến lời dạy bảo của thời xưa vì như sách *Luận ngữ* đã từng có dạy *"quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử"*[1]. Sâm đọc đi đọc lại hai ba lần rồi tủm tỉm cười nói: "Cái câu quân thần phụ tử là có ý khuyên ta đây". Sâm có hẹn Bùi tới Tả

[1] Câu này là của Khổng Tử trả lời Tề Cảnh công, chép trong thiên *Nhan Uyên* có nghĩa là: Vua giữ hết đạo vua, bề tôi giữ hết đạo bề tôi, cha giữ hết đạo cha, con hết đạo con.

Xuyên đường để cho Sâm hỏi chuyện vào dăm ngày sau. Nhưng không làm gì có ngày ấy được vì sau đó Sâm ốm và năm tháng sau Sâm chết (tháng chín năm dần 1782). Cán được nối ngôi chúa nhưng thực quyền thì nằm trong tay Đặng Thị Huệ và Hoàng Đình Bảo vừa là bạn tình của Huệ, vừa là người nắm binh quyền. Hơn một tháng sau, quân Tam phủ nổi loạn, hạ Trịnh Cán, lập Trịnh Tông. Sang tháng chạp, Tông cách chức Tham tụng của Phan Lê Phiên (người làng Vẽ, huyện Từ Liêm) vì là cánh của Đặng Thị Huệ và ra giêng năm sau Bùi Huy Bích được cử quyền chức này, gọi là Hành Tham tụng (*Hành* tức là tạm giữ chức). Trịnh Tông hy vọng Bùi sẽ ổn định lại trật tự, nhất là hạn chế được sự lăng loàn của quân Tam phủ. Nhưng thời cục nát như tương ấy thì sao mà cứu vãn được. Cho nên đến tháng bảy, Trịnh Tông cử Nguyễn Khản (anh cả của Nguyễn Du) làm Tham tụng, nhưng cũng không xoay chuyển được tình thế. Và năm sau, vào tháng giêng, chính quân Tam phủ lại nổi loạn làm Trịnh Tông cuống cuồng. Chúng tìm giết Nguyễn Khản, may mà ông này chạy trốn lên Sơn Tây mới thoát. Tháng tư, Tông lại vời Bùi ra làm Tham tụng nhưng ông một mực từ chối, xin về an dưỡng ở nhà riêng tại phường Bích Câu, gần đền Tú Uyên.

ĐƯỜNG VỀ QUÊ

Năm sau (1786) Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất: tháng sáu, Tây Sơn đánh tới Thăng Long. Trịnh Tông

cắt Bùi vào chân Đốc chiến tức là đôn đốc quân sĩ chiến đấu. Bùi định đến bến đò Thuý Ái để phối hợp với Hoàng Phùng Cơ chỉ huy thủy quân, nhưng đi chưa đến nơi thì đoàn quân này đã tan vỡ, và trong chốc lát, quân Tây Sơn đã vào Thăng Long. Trịnh Tông chạy trốn, rồi bị dân bắt đem nộp cho Tây Sơn, nhưng Tông đã tự sát. Sau khi lập Lê Chiêu Thống lên ngôi vua thay Cảnh Hưng (cũng vừa chết già) Tây sơn về Nam. Chiêu Thống vời Bùi ra, phong cho làm Bình chương sự kiêm Tham tụng. Nhưng Bùi xin từ. Tiếp đó Trịnh Bồng, Trịnh Lệ rồi lại cả Nguyễn Hữu Chỉnh thay nhau cầm quyền và ức hiếp Chiêu Thống. Tây Sơn phải ra Bắc lần thứ hai để dẹp bọn này. Đó là vào tháng chạp năm Mậu thân 1788. Chiêu Thống chạy sang cầu cứu Mãn Thanh. Thế là Nguyễn Huệ – lúc đó đã là vua Quang Trung – phải từ Phú Xuân đem quân ra Bắc chống bọn xâm lăng. Sau khi quét sạch giặc ngoại xâm, Quang Trung cho vời các quan lại cũ của nhà Lê ra làm việc. Nhiều người có cái nhìn tiến bộ như Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn... đã theo gương Ngô Thì Nhậm ra phục vụ triều đại mới.

Chỉ có những người cố chấp, bảo thủ, hay nói theo từ ngữ của Nguyễn Du[1], những người "ngu trung" mới quay lưng lại. Trong số đó có Bùi Huy Bích. Bùi trốn lên trú tại vùng Thạch Thất (Sơn Tây) có tới sáu năm, rồi về Thanh Miện (Hải Dương) sống năm năm nữa. Đầu năm 1800, Bùi mới về quê Thịnh Liệt. Năm

[1] Như cách đánh giá của Nguyễn Du về Phạm Tăng trong thơ *Vịnh Phạm Tăng*.

sau Tây Sơn bị bại, Nguyễn Ánh ra Bắc, nhưng Bùi Huy Bích cũng không nhận làm quan với nhà Nguyễn, chịu sống trong túng thiếu cho tới năm 1818 thì từ giã cuộc đời, thọ 75 tuổi.

THƠ VĂN

Bùi Huy Bích viết nhiều. Thơ có ba bộ: *Bích Câu thi tập, Nghệ An thi tập, Thoái Hiên thi tập*. *Bích Câu* chia ra *tiền tập*, gồm những sáng tác khi mới ra làm quan trú tại phường Bích Câu và *hạ tập* gồm những bài thơ làm trong thời gian trở về kinh đô giữ các chức Bồi tụng, Tham tụng... *Nghệ An* cũng gồm hai tập là những bài sáng tác khi làm đốc đồng trấn đó. *Thoái Hiên* gồm ba tập là những bài làm trong thời gian giải chức về quê hoặc đi lánh tại Sơn Tây, Hải Dương. Cả thảy là 681 bài thơ, gọi gộp là *Tồn Am thi cảo*. Về văn, Bùi có *Lữ trung tạp thuyết*, chia ra thượng hạ hai tập, là một bộ tuỳ bút viết trong những năm trú ngụ ở Sơn Tây, gồm nhiều bài bàn về văn nghệ, triết học, lịch sử, đạo đức... Cạnh đó, các tấu khải công văn, thư trát, và văn biền ngẫu cũng được gom lại thành *Tồn Am văn cảo* gồm ba phần: *Tản ngữ, Thư trát, Lệ ngữ*.

*
* *

Như vậy trong các thi tập của Bùi có hai tập được đặt tên bằng nơi cư trú của ông: Đó là *Bích Câu tiền*

tập và *Bích Câu hậu tập*. Số là thời gian làm Nhập thị bồi tụng rồi thành Tham tụng, ông có dinh cơ ở phường Bích Câu. Phường này đời Lê rất rộng, ngay chùa Tiên Tích (nay là số nhà 110 đường Lê Duẩn) thời đó vẫn thuộc phường Bích Câu. Đời Lê các quan lớn đều có phủ đệ tại đây, như Nguyễn Nghiễm, Lê Quý Đôn v.v...

Không phải tất cả thơ trong 2 tập Bích Câu đều là làm ở Thăng Long nhưng tình trong thơ đối với Thăng Long thì thật là đằm thắm và đầy ý nghĩa. Xa quê, nhớ quê là lẽ thường, nhưng nói lên nỗi nhớ nhung đó thành thơ thì không phải ai cũng làm được như Tồn Am:

Thần kinh dao vọng liên sơn ngoại
Khách xá vi châm mộng chẩm biên
(Yên Trường xuân đán)
Dịch:*Thần kinh cách núi vời vời*
Cõi xa gối mộng có người bâng khuâng

Điều đặc biệt là quê hương ở đây là kinh đô Thăng Long với bao kỷ niệm Bùi có cả một chùm thơ về Hồ Tây: *Trung thu tiền nhất nhật hộ vương giá ngự Tây Hồ* (Trước trung thu một ngày, theo chúa Trịnh chơi Tây Hồ) hoặc *Thu hiểu đăng Phổ Linh tự chung lâu* (sáng thu lên lầu chuông chùa Phổ Linh)

Yên hà điểm xuyết tam thu cảnh
Thảo thụ vi mang kỷ lý thiên
Dịch:
Khói mây tô điểm cảnh thu
Mênh mang cây cỏ thu du dặm dài
và: *Tối ái Tây Hồ vân thuỷ khoát*

Dã nghi thanh hiểu thượng tầng lâu
Dịch:
Đáng yêu nhất cảnh Hồ Tây
Mênh mông là nước là mây bạt ngàn
Cũng nên một sáng thanh tân
Lên lầu cao ngắm mênh mang vạt hồ

Thăng Long còn Cầu Khê trên sông Tô. Tồn Am một đêm thưởng trăng đã viết *Khê kiều tễ nguyệt* (chơi trăng trên cầu Khê).

Y y giáng chử hiện quỳnh lâu
Quang cảnh vô cùng ý tượng u
Trúc điểu đạm phù vân ngoại ảnh
Quế hoa khai mãn kính trung thu...
Dịch:
Bến hồng như cũ hiện lầu quỳnh
Quang cảnh mênh mang dáng vẻ xinh
Mây lót ngọn tre màu nhợt nhạt
Gương in chồi quế bóng long lanh...

Quê hương Thăng Long thanh tú vậy. Ai xa mà chẳng nhớ, nhất lại là một nhà thơ thì cầm lòng sao được. Nhớ quê còn là nhớ những người thân thuộc ở quê nhà, nhớ anh em bằng hữu. Thơ Tồn Am có những câu về tình cảm ấy:

Thôn xá đối hoa tư đệ huynh
Lam giang giang thượng vũ sơ tình
Nam phong bất cập tương tư viễn
Tiên trục xuân vân đáo phượng thành
Dịch: *Đất khách ngắm hoa nhớ anh em*
Sông Lam mưa tạnh nắng vừa lên.
Gió nam không thổi kịp tình

Tương tư vời vợi của mình nhớ quê
Tình tương tư mấy bề thao thức
Muốn vượt mây về đất kinh thành.

Nhớ quê đằm thắm như vậy nên khi từ Nghệ An được trở về Thăng Long sau năm năm cách biệt, thơ ông reo vui:

Ngũ tuế bão chiêm biên địa cảnh
Kim niên hỷ cận quốc thành xuân
(Nhâm dần tuế đán)
Dịch: *Năm năm đất khách lần lừa*
Xuân này mừng được bây giờ về kinh
Và:*Nghệ trung liên hạ duyệt phong sa*
Thử khán đô thành hảo vật hoa
(Sơ hạ Bích Câu phường ngụ thất)
Dịch: *Ở xứ Nghệ mấy mùa cát gió*
Mùa hè này được trở về kinh
Đô thành hoa lệ hữu tình

Và thế là Kinh đô Thăng Long, quá khứ và đương thời, cứ đan xen nhau hiện lên trọng thơ ông. Nhiều cảnh vật bình thường, đôi khi ta không chú ý tới vậy mà đã đi vào thơ Tồn Am. Con trâu già và lò nấu mật ở làng Quang Liệt, mảnh hồ Tú Uyên, ngôi chùa Phổ Linh bên bờ Tây Hồ, dải Đại La thành cổ v.v... tất cả trở thành trìu mến đáng yêu dưới ngòi bút tinh tế của tác giả. Nhất là hồ Tú Uyên (tức hồ Bạch Liên, hồ Hành Tham, hồ Bích Câu trong các sách biên khảo) về Thăng Long trở đi trở lại nhiều lần trong thơ ông.

Bài *Dạ tọa thính đỗ quyên* (Đêm ngồi nghe cuốc kêu) rõ là một đêm Thăng Long – Hà Nội, một đêm trăng sáng ngời phẳng lặng nhưng không phải không

làm xao động tấc lòng:

Bán khải thư quynh vũ hậu thiên
Nhất khuê chủng cúc, nhất bồn liên
Tú Uyên cao định hồ trung nguyệt
La điệp trù sơ thụ điểu yên.

Dịch: *Sau mưa hé cánh song nhìn*
Một vồng cúc, một bồn sen bên ngoài
Giữa hồ Tú, bóng trăng cài
Trên La thành khói phủ dày cây thưa...

Một hôm, đi dạo chơi quanh luỹ đất ngoại thành Đại La (nay là đường Đại La – Minh Khai), tác giả đã nắm bắt được những hình dáng, những màu sắc, những cảnh vật tuy quá quen thuộc nhưng không kém phần đáng yêu.

Bài *Vãn hành quách ngoại ký kiến* (Chiều dạo ngoài luỹ ghi sự nhìn thấy) chỉ có 4 câu mà khác nào một bức tranh thuỷ mặc:

Nhân ảnh thiên trường đối tịch huy
Viễn thôn vân thụ lưỡng y vi
Huề cùng xuyên quá điền gian kính
Vạn mẫu thanh thanh nhất lộ phi

Dịch:*Bóng người dài theo bóng tà*
Khói cây mờ lẫn thôn xa
Chống gậy đi ngang đồng ruộng
Ngàn xanh nổi cánh cò hoa

Hoặc có lần ông bị ốm, nằm bên mái hiên giữa hồ Bạch Liên (một tên khác của hồ Tú Uyên) nửa đêm trở dậy đối diện với hoa làm bài thơ *Bạch Liên trì thương, tiểu trai ngoạ bệnh, dạ khởi đối hoa tác* (ốm nằm tại mái hiên bên hồ Bạch Liên, đêm dậy đối diện

với hoa làm thơ) cũng có những nét tương tự:

Đỗ quyên chi ngoại huỳnh quang tiểu
Giai vĩ đê biên trúc điểu tà
Thời hữu phương hương lai kỷ tịch
Bất tri tọa ngọa bạch liên hoa

Dịch:

Lập loè lửa đóm cành quyên đậu
Vi vút ngàn lau ngọn trúc nghiêng
Thoang thoảng mùi hương bên chiếu mộng
Không hay nằm giữa một vùng sen.

Thăng Long đẹp, Thăng Long hữu tình, nhưng cũng có một Thăng Long từng làm Tồn Am phải suy nghĩ trăn trở. Như khi qua làng Quang Liệt, gặp mùa kéo mật ông viết bài *Quá Thanh Liệt thôn quan thuỷ ngưu ma cam giá tương* (Qua Quang Liệt xem trâu kéo mật):

Thủy ngưu duệ ánh ma cam giá
Cam giá hợp thúc tân đảo phá
Mật tương điểm trích thôi ma để
Ma thanh quát ngạn động hành qua
Luân chuyển như thử cực phiền trọng
Soạn dưỡng do nhân bất đắc hà
Bất kiến thâm sơn loan đổng trung
Thập bách thành quần khiết lâm dã

Dịch: *Con trâu kéo ách trong lò mật*
Từng bó mía lớn tan dần ra
Nước mật rào tuôn quanh cối nghiến
Tiếng nghiến ghê rợn lòng khách qua
Quay vòng nặng nhọc kể xiết bao
Nhờ người chăn nuôi nên phải vậy

Chẳng xem đàn lũ chốn rừng sâu
Cũng nhởn nhơ chơi chẳng dãi dầu. *[1]

Thương cho con trâu kéo mật mà còn thương cả cho mình. Hàn lâm hiệu thư, Đốc đồng, Đốc trấn, Bồi tụng rồi Hành tham tụng, xét đến cùng cũng là kéo mật cho cung vua phủ chúa. Xem ra công danh tước vị cũng nặng nhọc lắm, đôi khi đánh mất cả cái thiên chân của chính mình. Tồn Am tỏ ra khiếp sợ công danh!

Cũng ở Thăng Long, khi ông đang làm Hành Tham tụng, tức đang *điều canh*, đang điều tiết âm dương để gió thuận mưa hoà - chức năng của tể tướng ông có viết môt bài *Ngẫu hứng*:

I
Hạ hạn thu lâm đông hữu hoành
Thử niên sắc sự tẫn tam thương
Bỉ nho mạc tác điều nguyên thoại
Nhục thực lương nhân tại miếu đường.
II
Thiên giáng cơ hoàng bệnh thử dân,
Cô cùng chuyển tỉ cực thoan tân
Dạ lai phong vũ hàn như hử
Quá lộ ưng đa thất sở nhân
Dịch:
I
Hè hạn, thu lụt, đông có sâu
Năm nay mùa lúa biết bao sầu
Bỉ nho nhớ nói câu điều tiết

---

[1] Những thơ dịch có dấu * là của Trúc Khê; ngoài ra là của Nguyễn Vĩnh Phúc

Toà đẹp cơm ngon có đáng đâu

II

Trời gieo tai ách khổ dân chưa
Cùng kiệt muôn nhà đã xác xơ
Mưa gió đêm qua trời lạnh lắm
Ngoài đường chi thiếu kẻ bơ vơ *

Một quan tể tướng mà suy nghĩ như vậy thì thật là có một nhân cách đáng quý.

Cùng mạch suy nghĩ đó, nhiều bài thơ của Tồn Am cũng nặng một tấm lòng lo lắng cho dân chúng nhiều miền khác nữa.

Bài *Túc Thạch Xá* cho thấy sự thông cảm của tác giả đối với nhân dân vùng Quảng Bình, từng bị quân quan phá phách:

Kiến thuyết quan binh công lược bạo
Dân gia phiến tịch đãng vô di

Dịch:

Nghe nói quan quân công phá dữ
Sạch không manh chiếu của dân này

Cũng tình cảm ấy, bài *Xuân dạ* (Đêm xuân) còn cho thấy sự dằn dọc, thao thức không nguôi của một tâm hồn thương dân đau khổ:

Nhiễu nhiễu can qua bách tính cùng
Hà thời thiên địa phiến dung phong
Minh thanh triệt hiểu thôi nhân tứ
Trì hạ hà mô vũ hạ trùng.

Dịch:

Can quan bối rối khổ sinh linh
Trời đất bao giờ thổi gió thanh
Trêu ghẹo người chi kêu suốt sáng

Trong ao chẫu chuộc, dế bên mành

Cho nên một đêm cuối xuân đi dạo quanh hồ Tú Uyên dưới trăng ông viết:

Xuân sắc tiệm lan hoè ấm mãn

Khách ngâm thuỳ hoạ nguyệt luân cô

(Văn xuân Tú Uyên hồ thượng bộ nguyệt)

Dịch:

Sắc xuân toả, bóng hoè lan

Ai hoạ cùng khách dưới vầng trăng côi.

Cảnh thanh thoát nhưng u buồn, mà cảnh buồn người có vui đâu bao giờ – cảnh buồn vì tấm lòng người cũng buồn. Bùi Tồn Am đã ký thác nguyên nhân nỗi buồn trong 1 bài có nhan đề quá dài *Tảo xuân ngụ trai đối vũ*... (Sớm xuân ở nhà nhìn mưa...)

Hồ diệm vũ bình tân vũ lộ

Mạch thanh thanh tú tảo xuân hoà

Vãng niên chung lệ nông điền tổn

Tại xứ phiền hiêu đạo thiết đa

Kim thử phương triêu phong vật hảo

Vị tri tứ dã cánh như hà.

Dịch:

Mặt hồ đẹp, càng đẹp khi có mưa đầu mùa

Bông lúa xanh, càng xanh, trong sáng xuân ấm áp

Năm qua tai ách dịch bệnh làm mùa màng thất bát

Các nơi trộm cướp nổi lên nhiều

Hôm nay tại Kinh thành được thưởng ngoạn một sáng xuân cảnh vật đẹp tươi.

Không biết bốn phương thôn xóm ra sao?

Đời sống dân nghèo nơi thôn ổ là nỗi canh cánh bên lòng ông Tham tụng. Cho nên bài *Thu dạ* khác nào

một lời tự thú là bất lực:

Tâm mục lưỡng đô manh
Chi li độ thử sinh
Dân gian phương khổ lạo
Quốc nội vi hưu binh

Dịch:

Gượng sống đời lay lắt
Mắt loà lòng cũng loà
Dân làng sầu lụt lội
Nước chưa hết can qua.

Chỉ qua ít bài thơ thôi ta cũng thấy riêng Thăng Long không chỉ là quê hương mà còn là một nguồn thơ, nguồn thi hứng, một nơi để Bùi Huy Bích ký gửi tâm sự yêu thương buồn tủi, tâm sự của một con người thao thức về thời cục cũng như về nhân dân, đất nước và làng quê yêu dấu của mình.

Cùng với thơ, văn xuôi cũng là nơi Tồn Am ký ngụ những tư tưởng đặc sắc. Thử xem lại tập *Lữ trung* cũng thấy Tồn Am rất chú ý đến việc sửa mình. Ông đòi hỏi phải bền bỉ vun trồng đạo đức, phải luôn luôn trau dồi kiến thức và tâm hồn:

"Đương độ gió nóng, cỏ hoa úa rụng, dù vun bón khéo cũng không thể tốt tươi ngay. Công hiệu phải chờ đến xuân hạ sang năm. Sự truỵ lạc thì trái lại".

"Có lỗi thì sửa. Hễ chịu sửa thì lỗi ít dần, rồi đến không còn. Nhưng không biết lỗi thì làm sao đổi được".

"Nay ta nghĩ thế này, cho là phải. Nhưng nghĩa lý vô cùng, biết đâu người khác lại chẳng hơn ta, và biết đâu ngày khác, chính ta nghĩ lại chẳng hơn bây giờ

sao. Hễ không tự lấy làm đủ thì đức càng tiến, đức càng tiến thì càng không tự lấy làm đủ".

"Mình có một điều hay nhỏ thì phô phang ầm lên. Thấy người có tài danh thì đi bới móc những cái kém cỏi. Thấy người giàu sang thì kể lể người ta có những cái không tốt".

Ở những chỗ khác, Tồn Am còn phê phán sự sa đoạ của sĩ phu đương thời, hoặc công kích sự hẹp hòi thiển cận của số đông quan lại, hoặc là chỉ trích các quan điểm lệch lạc của các nhà nho cũ. (Ông từng công kích ý kiến cho rằng nước ta có chữ viết bắt đầu từ đời Sĩ Nhiếp; ông chủ trương là ta có chữ viết trước đó nhiều). Tồn Am lại còn có công sưu tầm gom góp thơ văn từ cổ đến đương thời thành hai bộ *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển*. Bộ trên gồm ba tập chép thơ từ Lý, Trần đến cuối Cảnh Hưng (1740 - 1787) cả thảy là 562 bài của 167 tác giả. Bộ dưới gồm hai tập chép văn cũng trong thời gian trên, chia ra: phú 15 bài, ký 15 bài, minh 9 bài, văn tế 9 bài, chiếu chế 25 bài, khải 22 bài, tản văn 11 bài, biểu tấu công văn 6 bài, cộng là 112 bài.

Đó là những công trình sưu tầm và tuyển lựa rất công phu và quý giá. Nhờ chúng mà nay ta còn có thể tiếp xúc với những tác phẩm cổ mà nguyên bản thì thất lạc từ đời nào rồi.

Bùi Huy Bích, về chính sự mà nói, là một bề tôi "ngu trung" của vương triều Lê - Trịnh, nhưng về văn học thì ông cũng có đóng góp đáng kể. Đọc Bùi Huy Bích, với tinh thần gạn đục khơi trong, hẳn không phải là không tìm thấy điều bổ ích. Vì những bi kịch

mà ông đã trải qua và ghi vào văn thơ cũng là những bài học, những kinh nghiệm mà ta có thể rút ra để phần nào uốn nắn sự lệch lạc, sự nông cạn của chính ta.

(*Danh nhân Hà Nội*: I
– Hội Văn nghệ Hà Nội xb, 1973
Danh nhân văn hoá Bùi Huy Bích,
nxb Văn hoá Thông tin, 1998)

NGUYỄN HUY LƯỢNG
(? - 1808)

Nguyễn Huy Lượng là một danh nhân đời Tây Sơn. Về tiểu sử của ông, cho tới năm 1962, chúng ta chỉ biết một cách đại lược như sau: ông người làng Phú Thị (nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) đỗ Hương cống, thời nhà Lê ông có làm một chức quan nhỏ, sau theo Tây Sơn, được phong tới tước Chương Lĩnh hầu, giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, vì vậy có tài liệu còn gọi ông là Hữu hộ Lượng. Sau khi Gia Long thắng Tây Sơn, không rõ ông ra sao. Tới năm 1962, nhóm Trần Văn Giáp in quyển *Lược truyện các tác gia Việt Nam* tập 1, trong đó có ghi: "Nguyễn Huy Lượng nguyên quán làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, *sau di cư sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây*" (tr. 331). Đó là một ý kiến mới. Như vậy là muốn nghiên cứu về Nguyễn Huy Lượng cần khảo sát ở hai địa điểm: Phú Thị của Hà Nội và Lương Xá của Hà Tây. Sơ bộ có thể tóm tắt gốc tích và cuộc đời của nhà văn này như sau:

Ở làng Phú Thị, ngoài họ Cao ra thì họ Nguyễn Huy cũng là một họ đông con cháu, có lắm người đỗ đạt. Một ông tổ gần của họ này (cận tổ) là Nguyễn Quang Nhuận, sau đổi ra là Huy Nhuận, đỗ tiến sĩ

năm 1703, làm quan tới chức Tham tụng. Huy Nhuận sinh ra Huy Dẫn đỗ tiến sĩ năm 1748, Huy Dẫn sinh ra Huy Cẩn đỗ tiến sĩ năm 1760. Huy Nhuận có hai em trai là Huy Mãn và Huy Thuật cũng đều đỗ tiến sĩ cả. Nhưng họ này, nói theo lối cũ thì là một họ ly hương (rời làng) nên nhiều chi đã rời đi sinh sống ở các địa phương khác. Ví dụ chi Nguyễn Huy Cẩn sau di cư sang lập nghiệp tại làng Canh Nậu, huyện Thạch Thất (nay thuộc Hà Tây). Đến đời cháu nội của Huy Cẩn là Huy Trạch lại di cư sang làng Vũ Thạch, huyện Thọ Xương, thành Thăng Long (nay thuộc khu vực đầu phố Tràng Thi – Bà Triệu). Con của Huy Trạch là Huy Đức lại chuyển về sống ở làng Hạ Thái, huyện Thường Tín (nay thuộc Hà Tây), con cháu nay vẫn ở làng này.

Còn chi phái Nguyễn Huy Lượng theo như ghi chép của nhóm Trần Văn Giáp đã nêu ở trên thì di cư về làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Có thể việc di cư này mới xảy ra từ đời thân phụ của Huy Lượng. Đó là Nguyễn Huy Bá, chưa rõ năm sinh năm mất, chỉ biết là từng đỗ thủ khoa, giữ một chức quan nhỏ trong phủ chúa.

Năm 1780 ông đã cùng Ngô Thì Nhậm tố cáo việc thế tử Trịnh Tông (tức Khải) có âm mưu phế lập. Nguyên chúa Trịnh Sâm có hai con trai, đầu lòng là Tông, sinh năm 1763, con của một bà phi người Thạch Hà (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh), và thứ là Cán, sinh năm 1777, con một bà phi rất được Sâm yêu quý là Đặng Thị Huệ người Phù Đổng (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Vì Tông đã lớn, lại có tư chất thông

minh nên năm 1779, Trịnh Sâm đã lập làm thế tử để sau cho nối ngôi. Nhưng bà Huệ muốn giành ngôi thế tử cho con mình. Bà tập hợp một phe cánh đứng đầu là tướng Hoàng Đình Bảo. Năm 1780 có Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Huy Bá gặp lúc Sâm đang ốm đã mật tấu với Sâm rằng Tông (khi đó đã 18 tuổi) mưu toan cướp ngôi chúa. Thế là Tông bị bắt giam, phế làm con út. Ngôi thế tử được giao cho Cán (khi đó mới trên 3 tuổi). Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Huy Bá được thăng chức. Nhưng ba năm sau (1782) Sâm qua đời, Cán nối ngôi song binh lính nổi loạn, hạ bệ Cán và đưa Trịnh Tông lên ngôi chúa. Ngô Thì Nhậm và Nguyễn Huy Bá phải đi trốn. Sách *Lê quý kỷ sự* có ghi tình hình ngày ấy như sau: "Quân lính tha hồ cướp bóc. Phàm các người thân của Đặng Thị (Huệ) và Đình Bảo cũng những người tố cáo vụ Trịnh Tông năm trước hễ có nhà cửa ở Kinh đô đều bị phá hủy gần hết".

Như vậy chắc chắn là nhà cửa của Nguyễn Huy Bá bị tan tác, rất có thể gia đình phải đi lánh nạn ở Lương Xá. Đó là lý do di cư của chi phái Nguyễn Huy về đất này.

Dù sao Nguyễn Huy Lượng cũng là sinh trưởng trong một dòng họ có truyền thống thi thư hiển đạt của làng Phú Thị. Không rõ Huy Lượng thi hương khoa nào chỉ biết sách cũ ghi là ông đỗ Hương cống và có làm quan dưới triều Lê – Trịnh (chắc là thời Trịnh Tông), được bổ làm Phụng nghị ở bộ Lễ (tức là một chức quan nhỏ phụ trách việc xem xét các lễ vật khi cúng tế).

Mùa xuân năm Kỷ dậu (1789), Quang Trung ra Bắc, đại phá quân Thanh giải phóng Bắc Hà thì Nguyễn Huy Lượng nhận ra được con đường đúng đắn mà mình phải noi theo: dứt khoát đi cùng Tây Sơn.

Bấy giờ, trước thắng lợi vang dội của phong trào nông dân đã đưa người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ lên ngai vàng, các nho sĩ Bắc Hà hoang mang, phân hoá. Kẻ thì bám theo Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh cố tôn phò cái thần tượng đã quá mục ruỗng này. Kẻ thì lén lút toan thổi bùng lên đống tro phủ chúa đã tàn lạnh. Kẻ thì nghĩ tới Nguyễn Ánh, đang chiếm cứ ở phương Nam với hy vọng cứu vãn đặc quyền đặc lợi của giai cấp mình. Kẻ thì mũ ni che tai, quay lưng lại thời cuộc...

Chỉ có một số ít kẻ sĩ sáng suốt, nhìn thấy phương hướng của lịch sử, đã quyết tâm đi theo phong trào nông dân. Trong số đó có Nguyễn Huy Lượng. Vốn chẳng có gì là nặng nợ với vua Lê chúa Trịnh nên Nguyễn Huy Lượng đi theo Tây Sơn với tất cả tấm thịnh tình và nhiệt tình. Ông sẵn sàng đem ngòi bút – tức cũng là tâm hồn mình – mà phục vụ một triều đại tiến bộ và thực tế là đã viết nên những tác phẩm văn học tiêu biểu cho thời kỳ lịch sử vẻ vang này.

Cho nên tới năm 1801, Tây Sơn sắp tàn cuộc mà ông vẫn viết nên bài phú *Tụng Tây Hồ* với một bút lực rất cứng cáp, trước sau vẫn một niềm say sưa không giảm ngợi ca công đức của Tây Sơn, dù rằng

lúc này ông đã ngoài năm mươi tuổi [1].

Sau khi nhà Nguyễn thâu tóm được cả nước, có dùng lại một số quan lại của triều Lê và triều Tây Sơn. Theo *Minh đô sử* là một bộ sử Việt Nam tổng hợp của một nhóm học giả người Nam Định, đứng chủ biên là Lê Trọng Hàm (1872 - 1931) thì Nguyễn Huy Lượng được bổ giữ chức tri phủ Xuân Trường (nay thuộc Nam Định) và mất tại chức vào năm Gia Long thứ 7 (1808).

CUNG OÁN THI

Nguyễn Huy Lượng có một tập thơ *Cung oán*. Bấy nay coi như là thất truyền. Không phải như vậy!

Ngày xưa, cung phi là một lớp người bất hạnh. Trừ một thiểu số được sủng ái còn phần lớn sống như người goá bụa, chẳng biết gì là hạnh phúc lứa đôi. Cảnh sống bi thảm của họ đã từng làm xúc động sâu sắc bao thế hệ thi nhân. Người cung phi đã trở thành một đề tài trong thơ văn cổ. Ở Trung Quốc xưa, các nhà thơ lớn của đời Đường như Vương Duy, Vương Xương Linh, Đỗ Mục... đều có thơ viết về cuộc sống tủi hổ đau xót của lớp người bất hạnh này. Ở Việt Nam, đặc biệt là vào cuối thế kỷ XVIII, sự dâm loạn của các vua chúa đương thời nhất là các chúa họ Trịnh đã khiến cho bao cô gái bị "vướng gót cung phi"

---

[1] Vì ở đoạn cuối bài phú này, khi nói về bản thân mình ông có biết: *Ngoài năm mươi thẹn bóng tang du*. Như vậy là rất có thể ông chào đời vào cuối thập kỷ 40 của thế kỷ XVIII.

mỏi mòn tuổi xanh trong cung cấm mà thực chất là một nhà tù phủ gấm phủ nhung.

Sự đau khổ của những người cung phi xấu số đó đã được Ôn Như hầu Nguyễn Gia Thiều đề cập tới khá sâu sắc trong *Cung oán ngâm khúc*. Ngoài ra đồng thời với tước hầu này còn có Bạch Liên Am đã viết một tập thơ lấy tên là *Cung oán quốc âm thi*. Nguyễn Hữu Chỉnh, Vũ Trinh, Ngô Ngọc Du... cũng đều có thơ về đề tài cung oán. Nguyễn Huy Lượng cũng sống trong thời gian ấy, cũng hiểu ít nhiều về cung vua phủ chúa, lại có biệt tại về văn Nôm thì việc ông sáng tác tập thơ *Cung oán* cũng là dễ hiểu.

Có điều là tập thơ ấy ra sao? Nội dung như thế nào? Và hình thức nữa?

Dưới đây xin đi vào những vấn đề trên.

Trong kho sách Hán Nôm của Thư viện khoa học xã hội có nhiều tập sưu tầm ghi chép lại các bài thơ phú Nôm cổ như: *Quốc âm thi ca tạp lục, Lê ngữ văn tập, Quốc văn tùng ký*... Các tập sách này có chép tới hàng chục thi phẩm đều mang nhan đề là *Cung oán thi*. Có những bài xét về thể loại và ngôn ngữ thì có vẻ khá cổ. Vì là thơ thất ngôn nhưng lại có chen mấy câu lục ngôn giống như thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm. Một số từ ngữ cũng được dùng với nghĩa cổ. Ví dụ bài *Cung oán* chép trong *Quốc âm thi ca tạp lục* từ trang 1b đến trang 4b có câu: *Tươi ủ là giời có nghĩ đâu*. Câu này có ý nói rằng đời người con gái ví như bông hoa, tươi hay héo là do trời định, có nghĩ đâu là thành cung phi. Như vậy thì từ *ủ* là dùng với nghĩa cổ (ngày nay thì tất phải thay bằng từ *héo*). Còn cấu trúc

câu thơ thì y hệt cấu trúc thơ Nôm thế kỷ XV, XVI vậy. Cả những câu sau đây trích trong cùng bài, cũng thế:

Trời gần sáng hoa ôi ả
Bóng về hôm liễu chạm rầu.

Bên cạnh những bài có dạng cổ như vậy thì trong các sưu tầm thơ văn Nôm nói trên còn có những bài *Cung oán thi* viết theo thể Đường luật, hoặc lục bát, hoặc song thất lục bát, thơ khá chau chuốt, mang phong cách thơ Nôm thế kỷ XVIII, nhưng đều là khuyết danh. Riêng trong *Quốc âm tạp lục* có một đề mục *Cung oán thi* gồm mười bài thất ngôn bát cú, có dòng chữ cước chú là "Nguyễn Lượng soạn".

Như vậy thì đây chính là tác phẩm của Nguyễn Huy Lượng. Vì ngày xưa, khi chép tên người, có thể bỏ chữ đệm đi. Chúng ta có thể thấy nhiều trường hợp như vậy trong *Vũ trung tuỳ bút* hay *Tang thương ngẫu lục*...[1]. Cụ thể là ngay trong *Minh đô sử* có chỗ cũng chỉ chép là Nguyễn Lượng (bỏ chữ Huy).

Cung oán thi gồm mười bài thất ngôn Đường luật. Mở đầu thi phẩm, ta bắt gặp ngay tiếng nói oán thán của một con người bị vùi dập, lãng quên, một thân phận cô đơn:

Cuốn bức khăn là nước mắt đầy
Nỗi riêng mình lại một mình hay
Con chim bạt gió ngâm sầu đỡ

---

[1] Ví dụ: trong *Vũ trung tùy bút* khi nói về Bùi Huy Bích thì toàn chép là Bùi Bích, hay như Nguyễn Công Hãng cũng chỉ chép là Nguyễn Hãng thôi.

Chiếc nhạn kinh sương nặng tủi dày

Hoàn cảnh lẻ loi, đơn chiếc, bị ruồng bỏ này cứ day dứt hoài, trở đi trở lại trong nhiều đoạn thơ khác nhau:

Lò chăn thuý vũ năm canh gió
Dầm gối san hồ một vệt sương...
... Giời bốn mùa thu hoa ủ mặt
Rèm năm canh nguyệt liễu tan mày...
Bức lạnh lầu trang sương đóng váng
Mây giăng non Thục én khuây chừng

Có một đoạn thơ thật hay, đã miêu tả thành công nỗi khắc khoải triền miên của người cung phi bằng những hình ảnh thật giàu sức biểu cảm:

Nghiên chưa mở đã mềm lòng đá
Mực thoắt mài thôi lẫn giọt châu
Bút chép chữ chân ra chữ thảo
Giấy đề thơ cảnh hoá thơ sầu.

Lòng đá bỗng đã mềm đi như vậy vì đá cũng cảm thông với lòng người đang tan tác, và mực mài nước mắt vì những đợt sóng lòng nức nở trào dâng. Cho nên thảng thốt như mê dại, đó là một hiện thực của tâm hồn người vị vong bất hạnh này, định viết lối chân mà rồi lại viết lối thảo, định chỉ làm thơ tả cảnh mà ai hay rặt một cung điệu oán sầu. Nếu không thật sự cảm thương số phận của những cung phi tội nghiệp thì tác giả không thể có những vần thơ day dứt, xót xa như vậy.

Nhưng người cung phi không phải than thân trách phận một cách thụ động. Cô đã đi tìm nguyên nhân vì sao mà:

Điện Hán há rằng phai nhạt phấn
Cung Đường nỡ để thẹn thùng gương

Nhan sắc chưa phai mà sao đã bị lãng quên? Và cô đã tìm ra câu trả lời: chính "đấng quân vương" dâm ô bạc bội là kẻ đã gây ra cho mình nỗi oan khổ này. Nếu như *Cung oán ngâm khúc* Nguyễn Gia Thiều lên án vua chúa bạc tình:

Khoảnh làm chi bấy chúa xuân
Chơi hoa cho rữa nhị dần lại thôi.

thì ở *Cung oán thi*, Nguyễn Huy Lượng cũng tố cáo vua chúa phụ bạc:

Điện phong cao thẳm thấu cùng chăng
Cung Quảng sao riêng phụ ả Hằng?

Vua chúa phụ *ngãi* như vậy, ruồng rẫy như vậy nên *Nguồn ân chẳng tát mà hao cạn*, dẫn tới kết quả tại hại cho người cung nữ là *Bể thảm không dầm cũng nổi nênh*.

Cho nên cung vua phủ chúa, chốn quyền môn ấy khác nào một nơi đạo đầy tù hãm:

Lẩu đẩu làm chi đám cửa quyền
Canh thâu trằn trọc luống cô miên
Rèm hoa tơi tả vài chồi liễu
Trướng gấm bồng bênh chiếc gối uyên
Nung đúc lửa tương lò Thái Ất
Long lanh giọt lệ lạch Đào Nguyên
Cung Đường rầu rĩ là nhường ấy
Nghĩ mãi thêm đeo nặng gánh phiền.

Cung Đường – từ ngữ tượng trưng chỉ các cung vua phủ chúa – tức cũng là chốn cửa quyền lẩu đẩu (cao ngất), thật đáng nguyền rủa, vì chính đó là nơi vùi

dập tuổi xanh, chà đạp lên hạnh phúc. *Cung oán thi* ở đoạn kết thúc đã mạnh dạn vạch mặt vua chúa là thủ phạm gây ra nỗi khổ cực cho các cung phi:

Đài dương bao nỗi hơi xuân bén
Đã để riêng ai chịu bất bình[1]

Đài dương - đài cao có ánh thái dương, tức là chỉ có vua chúa – có trong tay bao "mùa xuân" nên sẵn sàng hắt hủi, bỏ rơi một "mùa xuân"!

Cung oán thi tuy tầm vóc chưa bằng *Cung oán ngâm khúc* nhưng cũng đã thể hiện được cái nhìn nhân đạo của tác giả Nguyễn Huy Lượng đối với một lớp người là nạn nhân của chế độ cung tần dâm bạo. Từ cái nhìn nhân đạo này, tác giả đã bày tỏ lòng công phẫn đối với bọn vua chúa thối nát trong tập thơ của mình.

TỤNG TÂY HỒ PHÚ

Căn cứ trên thực tế tình hình nghiên cứu thư mục hiện nay thì bản phiên âm bài phú này ra quốc âm lần đầu tiên là bản in trên *Nam Phong tạp chí* số 85, tháng 7-1924. Song bản này không đề tên tác giả và xuất xứ gì cả.

Đến năm 1928, Lê Thành Ý và Nguyễn Hữu Tiến có in bài này trong tập *Việt văn hợp tuyển giảng nghĩa* do hai ông soạn nhưng lại đề tên tác giả là Trương Vĩnh Hầu. Năm 1930, nhà học giả Nguyễn

---

[1] Các bài phiên âm đều của Ứng Hòe đã in trên tạp chí Tri Tân các số 24, 25, 26 năm 1941

Văn Tố đã viết một bài đăng trong *Tập san trường Viễn đông bác cổ* quyển thứ 30, đính chính rằng bài phú này là của Chương Lĩnh hầu Nguyễn Huy Lượng. Có lẽ từ đó bài phú mới có tên tác giả đúng của nó. Nay, xem tập sách chữ Hán nhan đề là *Tây Hồ phú* thì có lời Tiểu dẫn rất rõ ràng, xin dịch ra như sau: "Tiết hạ chí năm Tân dậu niên hiệu Bảo Hưng (tức ngày 21-6-1801 – NVP) làm lễ mùa hè, nhà vua (tức Nguyễn Quang Toản - NVP) tế đàn Phương Trạch ở Hồ Tây, sai Hương cống nhà Lê là Chương Lĩnh hầu Nguyễn Huy Lượng đang làm Hữu Thị lang bộ Hộ, soạn một bài thơ và một bài phú tiến dâng. Vua khen và sau đó thưởng cho 20 quan tiền".

Như vậy là lúc Nguyễn Huy Lượng viết bài phú cũng là lúc mà nhà Tây Sơn đã suy vi; Quang Toản đã phải bỏ kinh đô Phú Xuân (bị Nguyễn Ánh đánh chiếm) rời ra đóng đô ở Thăng Long. Vậy mà khi sáng tác, ngòi bút Nguyễn Huy Lượng còn say sưa, bay bổng, tung hoành như ta thấy thì tác giả quả là một người gắn bó trung thành với chế độ Tây Sơn, rất giàu lòng tin yêu đối với chế độ ấy, một chế độ đã từng làm rạng rỡ cho trang sử dân tộc.

Bài phú *Tụng Tây Hồ* là một kiệt tác của Nguyễn Huy Lượng nói riêng và của văn học cổ điển Việt Nam nói chung. Có người đã đánh giá như sau: "Yêu cầu của thể phú nói chung là phải trang trọng, réo rắt, diễm lệ. Nguyễn Huy Lượng đạt được cả ba. Không những thế, trong phạm vi của một thể loại có nhiều ràng buộc, người ta vẫn thấy ông vẫy vùng ngòi bút một cách thoải mái, vừa già dặn, vừa táo bạo; dụng

công tỉa tót song cũng khoáng đạt hồn nhiên; đẹp đẽ bóng bẩy mà không mất vẻ chân tình. Có thể ông là một trong những người đã đem lại cho phú Nôm một khả năng mới và một sinh khí mới" [1].

Bài phú này có nội dung chủ yếu là ca ngợi cảnh trí Hồ Tây nói riêng, Thăng Long nói chung và qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách vẻ vang của triều Tây Sơn.

Hồ Tây với tư cách là một phần của kinh đô Thăng Long đã hiện ra thật mỹ lệ:

Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngỡ động bích nổi lên dòng leo lẻo;

Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng vầng trăng rơi xuống mảnh nhỏ nho.

Hồ Tây đã ấp ủ bao truyền thuyết thơ mộng và kỳ vĩ, bao dấu vết lịch sử đẹp đẽ và hào hùng: "Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời", "Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển", và nào là "Quán Thiên Niên", "Ghềnh Vạn Bảo", "Chùa Trấn Quốc", "Toà Kim Liên"... Nhưng quan trọng hơn là tác giả đã cho thấy *sức sống* của Hồ Tây. Đó là cuộc sống lao động cần cù của những người dân ven hồ, cuộc sống đang độ phát triển và chính do những chính sách cởi mở khuyến khích của Tây Sơn mà có. Đó còn là sự phồn thịnh trở lại của các nghề cổ truyền như dệt gấm, ươm tơ, đúc đồng, xeo giấy... là những sinh hoạt kinh tế nhộn nhịp, thuyền buôn tấp nập, chài lưới rộn ràng:

Rập rềnh cuối bãi Đuôi nheo, thuyền thương khách

---

[1] Nguyễn Đổng Chi và Phương Chi – Bài "Nguyễn Huy Lượng và phú Tụng Tây hồ" trong tạp chí văn học số 4 -1973.

hãy chen buồm bươm bướm...

Chày Yên Thái nện trong sương chểnh choảng; Lưới Nghi Tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm

Sen vũng nọ nẩy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gây lò.

Đọc những câu như thế vốn có rất nhiều trong bài phú, ta có thể nghĩ rằng tác giả quả có một tâm hồn phơi phới lạc quan, một cách nhìn dạt dào niềm tin yêu chế độ. Vì nếu không thực tình quý mến cái chế độ mà mình đang phục vụ, hoặc nếu không được khởi nghĩa Tây Sơn mở cho một cách nhìn mới thì hẳn không dễ dàng gì mà có một ngòi bút như vậy. Tuy rằng bài phú có nhiều điển tích và từ Hán – Việt, hạn chế tất nhiên của nền văn chương khuôn sáo lúc bấy giờ, nhưng thực ra tác phẩm này cũng rất giàu chất tả thực, chứ không phải chỉ thuần là hình ảnh ước lệ như một số bài phú đương thời.

Còn gì *thực* bằng hình ảnh người giặt tơ khuya chợt vốc nước lên và nhìn thấy cả vầng trăng lóng lánh trong bàn tay, hoặc người đi hái hoa sáng sớm, dẫm lên những bông hoa rụng, hương hoa vương vào gót chân thơm lừng khác nào đạo lên một túi xạ hương:

Bến giặt tơ, người vốc nước còn khuya, gương thiềm đựng trong tay lóng lánh;

Vườn hái nhị, người dày sương hãy sớm, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

Rất *thực* nhưng cũng rất *nên thơ!* Không có một tâm hồn thi nhân với cảm quan nhạy sắc thì làm sao

mà "bắt" được vầng trăng ấy và làn hương ấy!

Và dù là viết về Hồ Tây, nhưng một thành công của bài phú là đã giúp người đọc hình dung ra cả một thành Thăng Long đang "hồi sinh" cùng với thắng lợi của khởi nghĩa nông dân.

Thăng Long vốn có một truyền thống lịch sử lâu đời:

Tựa bóng hoa đặt quán Quan Ngư, kìa đời Gia Khánh

Đè mặt sóng đem đường Dụ Tượng, nọ thuở Kiền Phù [1].

Thăng Long cũng có những lúc "nổi bụi tiêu trường", "góp phần tang hải". Nhưng từ khi có triều Tây Sơn, Thăng Long cũng như cả nước ta như được "sống lại", kẻ thù bị đánh tan, nhân dân được yên ổn làm ăn, núi sông như rửa sạch tủi hờn, cỏ cây cũng được khoe hương sắc:

Tới Mậu Thân từ rỡ vẻ tường vân, sông núi khắp nhờ công đãng địch

Qua Canh tuất lại tưới cơn thời vũ, cỏ cây đều gội đức triêm nhu.

Mậu thân là năm 1788, năm mà Nguyễn Huệ chuẩn bị đánh tan 20 vạn quân Thanh, giải phóng Bắc Hà. Canh tuất là năm 1790, năm mà những đạo hùng binh của Tây Sơn quét sạch bọn phản động trong và ngoài nước bao gồm các quý tộc quan lại cũ đã câu kết với vua Vạn Tượng và một số tù trưởng

[1] Đây là niên hiệu các vua nhà Lý: Kiền Phù (1034 - 1041), Gia Khánh (1059 - 1064).

phong kiến miền Tây vùng Thanh – Nghệ.

Rõ ràng là các chiến công của đoàn quân Tây Sơn đã làm cho đất nước "hồi sinh" lại. Những chiến công ấy phải nói là thần kỳ, khác nào ánh mặt trời xua tan bao chướng khí:

Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo;
Ánh tường quang tuôn trước ngọn huyền lô.

Đoàn quân nông dân bách chiến bách thắng ấy, với cờ xí rợp trời, giáo gươm loà đất, oai hùng dũng mãnh đã làm cho cảnh tượng đất nước thêm tưng bừng, đầy tráng khí:

Vẻ hoa lẫn dấu cờ năm thức
Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Với Tây Sơn, quả thật thiên nhiên cũng như trở mình, khởi sắc, mang một diện mạo mới mẻ:

Vùng trì chiểu nước dần dần lặng; Nơi đình đài hoa phơi phới đua.

Vẻ hoa thạch châu thêu, gấm dệt; Tiếng trùng cầm ngọc gõ, vàng khua.

Với Tây Sơn, cảnh no đủ bày ra rất đáng tự hào:

Mặt đất đùn này thóc, này rau, dầu lòng Cô Trúc
Mặt nước chảy nọ dòng, nọ bến, mặc chí Sào, Do.

Cô Trúc, Sào, Do là chỉ những kẻ cố tình quay lại thực tế, phủ nhận cái mới, cái tiến bộ. Với hai câu này, tác giả đã chỉ ra rằng trái với ý muốn của bọn tiêu cực, phản động, ở dưới triều đại Tây Sơn này, cuộc sống sung túc vẫn cứ theo nhịp đi của nó, đất đai vẫn cứ sinh sôi và chính lệnh vẫn cứ ban hành.

Dưới triều Tây Sơn, khắp nơi là vui vầy, thanh

bình:

Bãi cỏ non trâu thả, ngựa buông, nội Chu đã lắm người ca ngợi

Làn nước phẳng kình chìm, ngạc lặn, ao Hán nào mấy trẻ reo hò.

Thật là một niềm hồ hởi hồn nhiên, giống như cái hồn nhiên hồ hởi của bài "Long thành quang phục kỷ thực" của Ngô Ngọc Du ghi lại khung cảnh thành Thăng Long trong những ngày xuân chiến thắng Mãn Thanh năm 1789:

Mãn thành dân chúng câu hoan nhan
Ma kiên bả tý quần tương ngữ
Cố đô hoàn thị ngã hà san.

Nghĩa là:

Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chen vai sát cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta.

Giữa Nguyễn Huy Lượng và Ngọc Du dường như có một sự nhất trí trong cách nhìn nhận mối quan hệ giữa chiến công của Tây Sơn và Thăng Long: chiến công hiển hách đánh tan 20 vạn quân xâm lược đã làm "sống lại" Thăng Long, cứu vãn những giá trị của dải đất thiêng liêng của cả dân tộc này. Rõ ràng là với Tây Sơn, Thăng Long không những giữ được vẻ đẹp cổ truyền mà còn mang nhiều nét đẹp mới, có cái tư thế đường bệ hào hùng của người chiến thắng:

Cây quán kia còn đứng dậy thần uy, đoàn Mán tới dám khoe lời Tây hữu;

Sen chùa nọ lại bay về Phật cảnh, lũ Ngô về từng

niệm chữ nam vô.

"Đoàn Mán" là những ai? Chưa viết rõ. Nhưng "lũ Ngô về" thì rõ là những tù binh hoặc hàng binh Mãn Thanh đã được vua Quang Trung phóng thích sau khi lập lại mối bang giao giữa hai nước.

Cho tới cuối bài phú, Nguyễn Huy Lượng vẫn một niềm vui say không giảm, vẫn tỏ ra tin tưởng ở ông vua trẻ Quang Toản, vẫn hy vọng, dù lúc này, tiếng dội của những thắng lợi của Nguyễn Ánh trong miền Trung đã vang ra tới Bắc Hà.

Trước sau Nguyễn Huy Lượng vẫn tán dương sự nghiệp của Tây Sơn, vẫn bày tỏ lòng trung thành đối với chế độ này.

Cho nên với bài *Tụng Tây Hồ phú* ta có thể nói rằng Nguyễn Huy Lượng là người đã vận dụng thể phú để sáng tạo nên một công trình cao hơn rất nhiều tầm cỡ một bài phú cổ điển thông thường. Nguyễn Đổng Chi và Phương Tri đã có lý khi nhận định rằng bài phú này đã là "một bức bích họa về Hồ Tây từ trước chưa từng có, đồng thời cũng là một thiên sử ca tương đối quy mô về Thăng Long, mà cái ý nghĩa quý giá nhất, là nó đã được trực tiếp xây dựng nên dưới ánh sáng của phong trào nông dân khởi nghĩa, tiếp thu được đến chừng mực nào đó cái âm hưởng lạc quan phấn khởi do một phong trào nông dân lớn nhất trong lịch sử mang lại. Với ý nghĩa là một áng sử ca, nó là những lời ca ngợi chân thành chiến công cứu nước của Nguyễn Huệ, chiến công có ý nghĩa đổi đời cho Thăng Long, và rộng ra là cả xã hội Việt Nam.

Với ý nghĩa là một bức họa, phần nào nó đã ghi lại những khung cảnh sinh hoạt tươi đậm của Thăng Long dưới triều Tây Sơn" [1]. *Minh đô sử* cũng có ghi lại một chi tiết lý thú góp phần nói lên giá trị của bài phú này. "Nguyễn Huy Lượng hiến Tây Hồ tụng. Nhàn tranh truyền tả, đô hạ vị chi chỉ quý". Nghĩa là: "Nguyễn Huy Lượng dâng phú, tụng Tây hồ. Người ta tranh nhau truyền chép, ở kinh đô giấy đắt hẳn lên".

Thật chẳng khác nào câu chuyện "Lạc Dương giấy đắt" thuở xưa [2].

Nói về *Tụng Tây Hồ phú* mà không nhắc tới một bài phú đối cực với nó là bài *Chiến tụng Tây Hồ phú* của Phạm Thái thì e cũng chưa là đầy đủ.

Phạm Thái có biệt tài về văn Nôm nhưng suốt đời đã có thái độ chống đối Tây Sơn, một mực tôn phù nhà Lê - Trịnh đổi bại. Cho nên khi thấy bài phú nổi tiếng của Nguyễn Huy Lượng ra đời thì ông cuồng lên, viết bài *Chiến tụng* để phản tuyên truyền.

Không phải Phạm Thái không thấy giá trị của bài *Tụng*. Qua lời *Tiểu dẫn* do chính Phạm viết, ta thấy ban đầu thoạt đọc, ông cũng lấy làm hay, hỏi ngay: "Ai làm bài ấy, mà hay thế?". Song lúc "Bạn rằng: Chương Lĩnh hầu Hữu Hộ Lượng làm" thì ông thay đổi thái độ: "Ta rằng: Chao ôi! Hữu Hộ Lượng à! Xưa hắn làm tôi triều Lê, nay ra làm nguỵ lại còn tụng

---

[1] Bài đã dẫn.

[2] Ở Trung Quốc, đời Tấn, có Tả Tư (250 - 305) viết bài Tam đô phú rất nổi tiếng. Người ở kinh đô Lạc Dương tranh nhau chép bài phú này khiến giấy trở nên khan hiếm và giá đắt vọt lên.

Tây Hồ mà chẳng thẹn mặt... Nay nhân bỉ kẻ làm bài *Tụng*, ta cũng làm bài *Chiến tụng* để góp một chút trò cười với đời"!

Thì ra là vì Nguyễn Huy Lượng vốn là tôi cũ của nhà Lê mà lại dám ca ngợi Tây Sơn nên Phạm phản đối, công kích. Chủ ý sáng tác của Phạm như vậy là rõ ràng. Cho nên, để đối lại những nét vẽ đẹp của Nguyễn Huy Lượng về Hồ Tây và Thăng Long, ông đã bóp méo sự thật, đưa ra những hình ảnh xấu xí:

Đường Quan Thánh khéo lăng nhăng lít nhít
Bãi Đuôi nheo tanh ngắt giống tinh chiên..v..v..

Có lúc trước sự thật hiển nhiên là Thăng Long vui đẹp, không thể phủ nhận nổi, thì Phạm Thái nói trắng ra là mình... có thù nên không vui:

Người đến buổi quan hà về kẻ khác, thù non sông nghĩ mình chưa trả được, dẫu có trăng trong gió mát, mặt mũi nào mà vui với cảnh ru.

Thật là một thứ tư tưởng chính trị phản ứng và một quan điểm nghệ thuật chủ quan hết mực!

Ấy thế mà có lúc những sinh hoạt rộn ràng của Thăng Long vẫn cứ in hình trong bài *Chiến tụng* này, điều đó có nghĩa là Thăng Long thời Tây Sơn quả có đổi thay, ngang ngược như Phạm Thái cũng phải ghi chép lại hiện thực đó:

Khói lò gạch thổi lưng trời ngùn ngụt
Sóng cánh hàn xô sườn đá ồ ồ
Phường Khán Sơn hoa kết võng vừa rồi
Chợ Võng Thị rượu nồng hương mới chín...

Trong lĩnh vực văn hoá, Phạm Thái mỉa mai: "Văn

chương ngẫm chẳng soi hiền thánh" và "Chữ nghĩa cua bò, lăng nhăng thư thảo". Thì chính việc mỉa mai này lại cho ta thấy một sự thật: trong văn chương thi cử, nhà Tây Sơn chẳng chuộng gì nền nếp của thánh hiền; chính trong một bài chiếu nói thi cử, Quang Trung đã chê lối văn chương "phù hoa", "tầm chương trích cú" kiểu thánh hiền giáo điều. Nhất là Quang Trung lại bắt thi cả bằng thứ chữ mà Phạm Thái gọi là "cua bò" – tức chữ Nôm – với dụng ý đề cao tiếng nói và chữ viết dân tộc. Việc làm có tính cách cải cách như vậy thì làm sao mà ông đồ "ngu trung" họ Phạm lại tán thưởng được.

Về võ bị, Phạm cũng công kích:

Võ sự xem ra khổ man di, thằng chọc tới, đứa hè vào, chiến trận ấy cũng cờ giong trống giục.

Những lời hằn học này, cũng chẳng có gì là lạ. Ai mà còn không nhớ rằng chính Phạm Thái và bè lũ ngoan cố "phù Lê" cùng các quan thày của chúng như Tôn Sĩ Nghị, Sầm Nghi Đống đã thất điên bát đảo vì cái "võ sự man di" đó!

Tới cuối bài, lập trường của cậu chiêu họ Phạm càng rõ hơn. Vì quá uất ức với Tây Sơn đã làm cho gia tộc và đẳng cấp mình mất địa vị thống trị Phạm Thái đâm ra ghét cả chiến công của Tây Sơn đánh tan quân Thanh xâm lược, đồng thời thù ghét luôn cả các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Phạm coi khởi nghĩa của Hai Bà Trưng như khí độc (?!) và Mã Viện đánh thắng Hai Bà khác nào xua tan khí độc, Phạm đã đau lòng cùng với sự thất bại của Tôn Sĩ Nghị:

Bên cầu vồng nghe nhịp trống trăng khua, vì Nam tướng phải căm lòng Bắc sĩ.

Thực ra người trí thức chân chính, trong lúc xã hội chuyển mình cần phải xác định ranh giới giữa lập trường dân tộc và lập trường vọng ngoại. Phạm Thái đã không xác định được như vậy. Và bài *Chiến tụng* là một bằng chứng cụ thể.

*
* *

Cuối cùng, cũng cần nhắc tới bài thơ mà Nguyễn Huy Lượng đã dâng lên Quang Toản cùng lúc với bài *Tụng Tây Hồ phú* như lời tiểu dẫn trong sách *Tây Hồ phú* đã nêu.

Đó là một bài thơ Nôm làm theo thể Đường luật, thất ngôn bát cú có nhan đề là *Vịnh Tây Hồ*, nguyên văn như sau:

Đây vui thực lạ cảnh Tây hồ
Trước bởi khôn thiêng khéo vẽ đồ
Mây lẩn nước xanh màu đúc ngọc
Nguyệt lồng hoa thắm vẻ in châu
Cây la tán rợp tầng cao thấp
Sóng gẩy cầm tâu nhịp nhỏ to
Vầy chốn chốn tiên non nước đủ
Tây hồ giá ấy dễ đâu so.

Đây lại là một bài làm theo lối thuận nghịch nên đọc ngược lại thì có một bài thơ thứ hai:

So đâu dễ ấy giá Hồ Tây

Đủ nước non tiên chốn chốn vầy
Tơ nhỏ nhịp tâu cầm gẩy sóng
Thấp cao tầng rợp tán la cây
Châu in vẻ thắm hoa lồng nguyệt
Ngọc đúc màu xanh nước lẩn mây
Đồ vẽ khéo thiêng khôn bởi trước
Hồ Tây cảnh lạ thực vui đây

Đã có tài liệu lầm lẫn, gán bài này cho Nguyễn Quang Toản. Ví dụ như sách *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* (của Viện Sử học – 1960) trang 378 đã coi Nguyễn Quang Toản là tác giả bài này, vì nhóm biên soạn không đọc lời tiểu dẫn và lại hiểu sai dòng chữ "Ngự ban bao tưởng" chua dưới đầu đề. Thật ra bốn chữ này chỉ có nghĩa là: *Nhà vua ban thưởng*. Sự thực thì như lời tiểu dẫn đã ghi, Nguyễn Huy Lượng dâng Quang Toản cả bài phú lẫn bài thơ, được Quang Toản thưởng cho 20 quan tiền và khen ngợi, tức là *Ngự ban bao tưởng* vậy [1].

Lê Thước và Trương Chính khi phân tích những tác giả đi với phong trào Tây Sơn có viết: "Có những người thật sự có cảm tình với Tây Sơn, thật lòng phục vụ Tây Sơn, được Tây Sơn tri ngộ, tính mệnh gắn liền

[1] Theo *Minh đô sử* thì năm 1802, khi hạ được thành Thăng Long, tướng của Gia Long là Nguyễn Văn Thành có tổ chức một cuộc tế các lính tráng chết trận. Ông ta có nhờ Huy Lượng làm một bài văn tế, lâu nay vẫn quen gọi là "Văn tế trận vong tướng sĩ" mà các sách văn học sử cũ đều ghi tên tác giả là Nguyễn Văn Thành. Có thể như vậy lắm vì bài văn tế Nôm này cũng rất hay và nếu cảm thương cho mọi người lính chết trận thời phong kiến dù ở phe phái nào thì cũng không có gì là sai

với Tây Sơn, như Nguyễn Thiếp, Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng... (Tạp chí Văn học số 6 – 1971).

Đúng như vậy. Cho nên giả sử như không viết *Cung oán thi* và *Vịnh Tây Hồ* thì chỉ với bài *Tụng Tây Hồ phú* Nguyễn Huy Lượng cũng xứng đáng là một nhà văn tiêu biểu của nền văn học tiến bộ thời Tây Sơn.

(*Danh nhân quê hương*: III
– Sở Văn hoá Hà Tây xb, 1976)

PHẠM ĐÌNH HỔ
(1768 - 1839)

Quê Đan Loan (nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương), nhưng từ nhỏ theo cha lên sống ở Thăng Long, tại phường Thái Cực (cuối Hàng Đào) rồi phường Hà Khẩu (Hàng Buồm). Cha chết khi 11 tuổi (1779).

Năm 14 tuổi: 1780 loạn Kiêu binh, lập Trịnh Khải

Năm 18 tuổi: 1786 Tây Sơn ra Bắc diệt nhà Trịnh

Năm 20 tuổi: 1789 Tây Sơn ra Bắc phá quân Thanh

Từ 1789 – 1802: ông quay lưng lại với Tây Sơn.

Thời gian này bà vợ làm nghề nhuộm ở Hàng Đào và ông thì dạy học, viết thuê câu đối, văn bia, văn tế...

Từ 1802, sang đời Nguyễn, ông vẫn sống trong cảnh nghèo, đi thi Hương ba lần (1807, 1813, 1819) chỉ đỗ Tú tài. Tuy vậy, nổi tiếng là uyên bác nên năm1821 (ông 54 tuổi), Minh Mạng ra Bắc, có cho gọi Phạm tới diện kiến và ngay sau đó, bổ ông làm Biên tu ở viện Hàn lâm. Sáu năm sau (1826) cất lên chức Tế tửu đứng đầu Quốc Tử Giám. Đậu có Tú tài mà làm giám đốc trường Giám thì trong lịch sử giáo dục Việt Nam chỉ có ông. Nhưng vài năm sau ông xin cáo quan từ giã về quê.

ĐỜI VĂN

Phạm Đình Hổ là một học giả uyên thâm. Kiến thức của ông sâu rộng, bao quát nhiều phạm trù văn hoá. Ông viết nhiều, có điều là không tập trung vào một thể loại như Phan Huy Chú, mà rải ra nhiều lĩnh vực, chứ số trang ông viết cũng chẳng kém gì nhà bách khoa họ Phan: Lịch sử có *An Nam chí, Ai Lao sứ trình, Bang giao điển lệ, Lê triều hội điển, Quốc sử tiểu học*; địa lý học có *Ô châu lục, Càn khôn nhất lãm*; ngôn ngữ học có *Nhật dụng thường đàm*; triết học có *Hi kinh trắc lãi*; ký sự và tuỳ bút có *Quần thư tham khảo, Châu Phong tạp thảo, Vũ trung tuỳ bút, Tang thương ngẫu lục* (Nguyễn Án cùng soạn); thơ thì có *Châu Phong thi tập, Đông dã học ngôn thi tập, Tùng cúc liên mai tứ hữu...*

Các tác phẩm khảo cứu của ông cho thấy ngoài việc đọc nhiều, biết rộng, hiểu sâu, tác giả còn có sự điều tra nghiên cứu nghiêm túc, thấu đáo, trung thực rất đáng làm gương cho các người nghiên cứu ngày nay. Kiến văn của ông sao mà bao quát đến thế: đó là nói về nguồn gốc tục thờ Xã, thờ Tắc, nguồn gốc tục làm bánh chưng ở Trung Quốc, nguồn gốc Tam quán: Chiêu Văn quán, Tú Lâm cục, Sùng Văn quán, nguồn gốc các loại pháo, nguồn gốc tục đốt vàng mã... Đó còn là sự luận giải về thiên văn, phận dã nước ta, luận giải về âm học và nhạc cụ, thế nào là tứ thanh, ngũ âm, gốc gác của trống, mõ, xênh, não bạt, thanh la, lệnh, chiêng, trống đồng... Đó còn là việc khảo sát

về văn tự Tàu, từ thẻ tre đến lụa mộc, ván in; về các loại ấn, tín, tỉ; chương; về kim loại như bạch kim, xích kim, ô kim, hắc kim, thanh kim, tử kim, rồi bạch đồng, thâu bạch, cam thạch, câu đồng... Lại còn có những trang viết về cách trang sức của phụ nữ, cách uống trà, pha trà của người Việt, các loài hương và hoa trang điểm cho cuộc đời...[1].

Ngoài ra, một mình, lần đầu tiên, biên soạn hai bộ *Lê triều hội điển* và *Bang giao điển lệ* gần một nghìn trang thì công việc ấy ai mà không khâm phục.

Nếu tìm hiểu, đánh giá tài năng cùng sự đóng góp của Phạm Đình Hổ ở lĩnh vực khảo cứu cho thật thấu đáo thì phải cả một quyển sách. Ở đây chỉ là điểm qua và sẽ chủ yếu nói về những gì Phạm đóng góp cho việc nghiên cứu Thăng Long.

Con người, cuộc sống và cảnh vật Thăng Long quả là đã được thể hiện trong nhiều tác phẩm của ông. Ở *Quần thư tham khảo* đó là những bài, những đoạn viết về các di tích như ba quán Trấn Vũ ở ba nơi: Đồng Xuân (nay là phố Hàng Khoai), Cự Linh (nay là phường Long Biên, quận Long Biên) và Xuân Lôi (nay là Thuỵ Lôi, xã Thuỵ Lâm, huyện Đông Anh); cái giúp ích nhiều cho người đọc ngày nay là ông đã cho biết ngôi đền Quan Thánh hiện giờ ở phố Quan Thánh thực ra mới có từ đời Lê chứ không phải từ đời Lý như lâu nay nhiều người thường nghĩ! Hoặc trong sách này có đoạn ông giải thích gốc gác và duyên cách

---

[1] Có thể đọc trong sách *Phạm Đình Hổ Tuyển tập thơ văn* – Kim Anh dịch – NXB Khoa học xã hội. H. 1998.

huyện Từ Liêm, cũng có nhiều công bố mà không phải ngày nay ai cũng biết. Song có lẽ bài viết về Hà Nội đáng giá nhất trong *Quần thư tham khảo* chính là bài giải thích tên gọi của cái cửa ô mà nay ta quen gọi là Đống Mác và đã gán ghép cho nhiều nguồn gốc... tương tự! Thực ra đây là đất làng Yên (An) Xá. Cái tên làng này vẫn tồn tại đến tận đầu thế kỷ XX, trước khi Pháp đem nhập vào làng Lương Yên. Theo Phạm Đình Hổ, ở làng này có dinh cơ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đời Trần, dân quen gọi là *dinh ông Mạc*. Đến đời Lê Trung hưng chuyển đọc thành ông Mác. Tới đời Cảnh Hưng đắp thành Đại La, mở cửa ô ở khu vực dinh cũ này nên dân gọi là cửa ô Ông Mác. Cuối cùng ngày nay gọi là Đống Mác. (Cái cách giải thích rằng thời Tây Sơn ra Bắc, quân lính nhà Trịnh vứt giáo mác đầy thành đống nên gọi là Đống Mác thì rõ ràng là chưa đọc Phạm Đình Hổ) [1].

Đến quyển *Châu phong tạp thảo*, hình ảnh Thăng Long cũng tràn đầy: trong hai bài *Trả lời bạn về cổ tích*, tác giả điểm ra và cả giải thích các chùa đền đình miếu, sông hồ, núi non: chùa Quán Sứ, quán Huyền Thiên, quán Đồng Thiên, đền Kim Ngưu, đền Bạch Mã, đền Đồng Cổ, núi Nùng, núi Khán, núi Tam Sơn, hồ Tây, hồ Tả Vọng... Toàn những cứ liệu nói chung là chính xác giúp cho người Hà Nội ngày nay hiểu về đất Hà Nội ngày xưa. Nhất là biết được rằng các văn vật đó đã thay đổi như thế nào và ngày nay

[1] Năm 1979, trên sách *Đường phố Hà Nội*, chúng tôi đã nêu ý kiến này của Phạm Đình Hổ.

người ta đã nói (và viết) khác đi như thế nào.

Trong *Vũ trung tuỳ bút*, Phạm Đình Hổ dường như tập trung nói về việc và người Thăng Long. Đó là thày giáo Thám hoa Vũ Thạnh ở Hào Nam, Hương cống Nguyễn Nghiêu Minh ở phường Cổ Vũ (Hàng Bông)... Chính nhờ có bài "Lục Hải" trong sách này mà nay ta mới có thể biết về tổ chức hành chính kinh thành Thăng Long thời Lê như: đứng đầu là quan Phủ doãn, dưới là hai Huyện uý cai quản hai huyện Thọ Xương, Quảng Đức. Về trật tự trị an thì do quan Đề lĩnh phụ trách. Mỗi huyện 16 phường, chia ra 8 khu, mỗi khu có Trưởng khu. Trong khu cứ 5 nhà là một *tị*, 2 tị là một *lư*, 4 lư là một *đoàn*, coi sóc mỗi đoàn là một Quản giám và hai Quản điểm...

Ngoài ra, phường Hà Khẩu có Hoa kiều tới cư trú từ bao giờ, và họ đã góp công của để lấy đá về làm các mỏ hàn ngăn chặn nạn lở bờ sông Cái rồi từ đó "các phường Thái Cực (Hàng Đào), Đông Hà (Hàng Chiếu), Đông Các (Hàng Bạc) nhà ở hai dãy phố kéo mãi đến vạn hàng Mắm, vạn hàng Bè, bến Tây Long (chỗ Nhà hát lớn) đều thành ra phố phường đô hội". (Những chỗ đóng ngoặc đơn là chú thích của N.V.P.). Đặc biệt trong bài "Chuyện cũ trong phủ Chúa" tác giả kể lại những sự việc diễn ra trong Trịnh phủ đời Trịnh Sâm, đầy tính hiện thực. Tác giả đã vạch ra cách cánh ăn chơi xa xỉ của Sâm ngự trên nước mắt và xương máu của dân đen, kèm theo đó là sự bóp nặn ức hiếp quần chúng của bọn quan hầu, tay sai.

Hoặc như trong chuyện "Mẹo lừa" và "Trộm cắp" thì kỳ thực là tố cáo các vụ trấn lột trắng trợn ở giữa

các phường trung tâm kinh thành: Diên Hưng (Hàng Ngang), Đồng Lạc (đầu Hàng Đào), Bạch Mã (Hàng Buồm), Đông Hà (Hàng Chiếu). Chuyện vừa hài hước, vừa đau lòng. Kết thúc tác giả viết: "Cái tài giỏi của kẻ gian cũng lắm lối rất buồn cười, xem thế đủ hiểu cái thịnh sự của đời thăng bình vậy!". Ngòi bút thật giàu chất châm biếm!

Đến *Tang thương ngẫu lục* – viết chung cùng Nguyễn Án – vẫn trăn trở những đề tài như trong *Vũ trung tuỳ bút*. Lại một bài "Chuyện cũ trong phủ Chúa" nữa, tiếp tục tố cáo sự xa hoa phung phí của Trịnh Sâm và bài "Quận mã Đặng Lân" cho thấy khi đó phép nước đã bị bọn quý tộc phá nát. Chúng không coi đạo lý và công lý ra gì nữa. Chúng là "trời"!

Trong tập *Tang thương...* này ta còn gặp nhiều nhân vật tiêu biểu cho nho phong Thăng Long như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Tuấn Mậu, Nguyễn Thực, Bùi Huy Bích... có những nhân vật mà chỉ nhờ có Phạm Đình Hổ nay ta mới có thể biết về họ. Như Đặng Trần Côn – tác giả bản *Chinh phụ ngâm* chữ Hán – trước đây và ngày nay người ta viết được tiểu sử ông chính là nhờ có *Tang thương ngẫu lục!*

Về văn vật, cũng chỉ có sách này nói rõ về ngôi chùa Tiên Tích hiện còn ở đường Lê Duẩn, số nhà 110. Đặc biệt, cũng nhờ có *Tang thương...* mà ta được biết ngôi đền Thanh Cẩm nay còn ở phố Trung Yên là nơi thờ một Tiến sĩ nhà Mạc dám giữ lại ngựa của Trịnh Tùng để cho vua Mạc có thời gian chạy thoát, và rồi ông đã bị giết. Nhà Mạc và nhà Trịnh hơn kém nhau thế nào là chuyện hiện giới sử học bàn luận,

nhưng dám chết vì nghĩa thì dù sao cũng đáng trọng.

Nói chung, các phần viết về Thăng Long – Hà Nội trong những tác phẩm của Phạm thật đáng quí. Những người thực, việc thực, cảnh thực được mô tả sống động và nhất là đều hàm chứa tinh thần khen chê thành thật dù tác giả có đứng trên lập trường phong kiến đôi khi bảo thủ.

Trở lên là nói về mảng sách biên khảo của ông về Thăng Long. Phạm Đình Hổ còn làm nhiều thơ tập hợp trong *Đông dã học ngôn thi tập, Châu Phong thi tập* và *Tùng cúc liên mai tứ liễu*. Trong thơ dường như lại có một Phạm Đình Hổ khác, không khắc khổ mà chan chứa tình đời. Dưới đây chỉ xin nêu vài bài cho thấy thơ ông cũng từ lâu rào ứ yêu thương.

Từ lâu vẫn cho rằng cậu Chiêu Hổ xướng hoạ với cô Xuân Hương là danh sĩ Phạm Đình Hổ này. Nhưng gần đây có người căn cứ vào bài "Tự thuật" trong *Vũ trung tùy bút* cho rằng ông là một nhà nho khuôn phép, nghiêm nghị, không thể là Chiêu Hổ bạn thơ và bạn tình của Xuân Hương. Chưa rõ thực hư thế nào. Có điều là thời ấy có nhiều cô Xuân Hương và chưa rõ cô nào là tác giả các bài xướng hoạ với Chiêu Hổ! Vả lại khuôn phép, nghiêm nghị nhưng vẫn có thể yêu, yêu tha thiết và khi yêu thì "biết nói năng gì/ Phân phô chừ biết nói vì cớ sao". (Thơ Nguyễn Đình Thư). Chỉ biết là qua thơ của Phạm Đình Hổ thực sự ông không khô khan nghiêm nghị mà cũng đa cảm đa tình như nhiều... nhà thơ khác. Nhất là khi xuân tới, lòng xuân rạo rực, thơ ông cũng ngân lên những giai điệu "đầm ấm xuân tình".

Xin bắt đầu bằng bài *Tân hợi xuân du* (Chơi xuân Tân hợi)

Tân hợi là năm 1791. Năm ấy Phạm 24 tuổi. Nhà chàng ở khu vực nay là phố Hàng Buồm, vì trong *Vũ trung tuỳ bút* chàng có kể: "*Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương. Trước nhà ngoài có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa ra trắng xoá thơm lừng, nếp nhà trong có hai cây lựu trắng và lựu đỏ khi kết trái trông rất đẹp*". Ngôi nhà cũng khá nên thơ. Sống trong khung cảnh đó, hẳn tâm hồn thêm phóng khoáng, nên năm 24 tuổi chàng Phạm, một sớm xuân dạo chơi quanh một vạt hồ (hồ Gươm chăng?) và viết bài thơ đó:

Xuân du hà sở kiến
Hồ thượng tiểu đào khai
Nhất trận điều phong quá
Thiên hồng phất tụ lai

Tạm dịch:

Chơi xuân nào thấy gì nào?
Bên hồ mấy dãy hoa đào nở tung
Thoảng đưa làn gió ngại ngùng
Hoa vương tay áo nghìn hồng ngời tươi.

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Cảnh vật đơn sơ. Trên một bờ hồ mấy gốc đào hoa đang độ sung mãn. Một làn gió xuân nhẹ lướt. Chỉ thế thôi. Nhưng chính làn gió này làm nên thi hứng. Theo gió, một trận mưa hoa đào rơi xuống nhưng lại vương trên tay áo nhà thơ! Dường như nghìn sắc hồng tươi có mối tình hoài cùng tác giả nên không chịu sa ngay xuống đất mà vấn vương ngự lại trên tay áo, như níu

giữ, khơi trêu.

Mấy cánh hoa đào rơi trên tay áo cứ ngỡ là bình thường, ai ngờ cũng làm nảy sinh trong tâm hồn tác giả những hứng cảm tình tứ. Con người này tất không phải tạng người khô khan mà ngược lại – là thuộc nòi tình, nói theo chữ của Chu Mạnh Trinh sau này.

Một bài thơ xuân khác cũng làm tỏ rõ thêm điều trên. Đó là bài *Thiếu nữ tản kiểu* (cô gái làm đỏm):

Thiếu tiểu thuỳ gia nữ
Phong tiền mại tiếu trang
Thiển mi chung học liễu
Đinh mấn tảo sơ hương
Niểu niểu sơ lâm kính
Y y tụ đoạn trường
Bất tri bồng tất lý
Áp tuyến chính phùng thường

Tạm dịch:

Con gái nhà ai bé tẹo
Đã ngồi trước gió điểm trang
Mày thưa, kẻ hình lá liễu
Tóc ngắn đã vấn vương hương
Yểu điệu soi gương ngắm vuốt
Uốn éo như đau bên lườn.
Không hay ở nơi gấu váy
Găm đầy những hoa cỏ may.

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Hẳn là tác giả ở căn nhà đối diện nên mới quan sát tỉ mỉ và miêu tả cặn kẽ được như vậy.

Thật là một bức tranh xinh. Một cô gái nhỏ tuổi nhưng đã bắt đầu làm dáng. Cô đã biết kẻ lông mày

cho con mắt thêm tình tứ, biết xức nước thơm cho mái tóc thêm duyên. Cô đã biết làm dáng. Nhưng vẫn còn vụng về nên khi soi gương cứ ngắm ngắm vuốt vuốt, uốn éo thân hình như người bị đau lưng, đau ruột. Ở đây ta thấy nhà thơ chẳng nghiêm nghị chút nào vì ông đã lén nhìn, quan sát kỹ càng một thiếu nữ khi trang điểm và khi ví những động tác ngắm vuốt đó với sự vặn vẹo thân hình khi đau lưng, đau ruột thì quả là giầu chất hài hước. Đặc biệt hai câu kết mới hóm hỉnh làm sao! Cô bé kia trang điểm cho thêm duyên thêm dáng thêm đẹp thêm ròn nhưng quên không chau chuốt bộ cánh cho hoàn chỉnh. Chỉ lo cho dung nhan mà quên phắt mất đám cỏ may còn găm nơi gấu váy. Cô gái thật chưa thành thạo trong trang điểm, chưa có "kỹ năng". Nhưng điều làm ta thắc mắc là tại sao lại là cỏ may. Cô đi đâu mà cỏ may găm vào gấu váy? Phải chăng chiều qua cô vừa "dối cha dối mẹ" đi chơi cùng người yêu ở bên ngoài đồng nội? Ông Chiêu Hổ thật hóm khi nắm bắt "chất liệu" này để đưa vào thơ, cho nó trở thành một thi liệu độc đáo.

Phạm Đình Hổ còn một bài thơ xuân nữa cũng hóm hỉnh không kém. Đó là bài *Hữu sở cảm* (Có cảm hứng):

Tràng An tiểu nhi nữ
Tiêm thủ quản liễu hoàn
Thâm khê bất tri khổ
Do tảo lạc hoa khan
Tràng An tiểu nhi nữ
Mi đại nguyệt song loan
Vị ái mai hoa khiết

Lâm phong bất giác hàn
Tràng An tiểu nhi nữ
Hoa tiền độc ỷ lan
Chỉ phạ đàn lang thính
Hoành cầm tiếu bất đàn

Tạm dịch:

Tràng An cô gái nhỏ
Tay xinh bện tóc dài
Phòng xuân nào biết khổ
Quét hoa rụng lại coi

*

Tràng An cô gái nhỏ
Mày sắc tựa vành trăng
Vô tình quên gió lạnh
Bởi yêu mai thanh thanh

*

Tràng An cô gái nhỏ
Nhìn hoa, tựa bên song
Buông đàn, cười chẳng gẩy
Sợ chàng nghe tiếng lòng.

(Dựa theo bản dịch của nữ sĩ Kim Anh)

Một cô gái, vẫn là cô gái nhỏ của kinh đô Thăng Long. Cô chưa trải qua nỗi khổ của những lứa đôi chia lìa "khóc cánh hoa tàn" mà còn thơ ngây, quét vun hoa lại để mà xem hoa. Cô gái dường như "chưa biết gì" nên tuy cái đẹp đã lộ ra, mày cong như vành trăng, song tâm hồn vẫn thơ ngây nên chỉ yêu hoa mai thanh khiết thuần một màu trinh trắng. Hẳn cô chưa biết yêu!.

Nhưng không phải! Mùa xuân tới, hoa xuân nở, sức

xuân rào ứ, tình yêu lay động, nên cô đã nâng cây đàn lên toan dạo một khúc nhạc, nhưng rồi lại không gảy mà chỉ cười một mình vì sợ "chàng" nghe được tiếng lòng gửi trong tiếng tơ đồng. Thì ra cô đã yêu, cô "Tràng An tiểu nhi nữ" trong đầu đã có nhện vàng giăng tơ và *chàng* hẳn là người hàng xóm. Cô lại ý nhị kín đáo, biết "cầm lòng vậy" để thêm cao giá ngọc.

Thực ra bài thơ còn có thể hiểu theo một tầng nghĩa khác. Nói về cô gái nọ, tác giả đưa ra ba thời điểm. Thời điểm đầu, cô còn nhỏ dại, còn vun hoa lại để xem hoa. Thời điểm tiếp, cô đã lớn lên, xinh đẹp, nhưng vẫn vô tư "chưa biết gì". Đến thời điểm cuối, cô đã bắt đầu yêu, yêu một cách hồn nhiên và kín đáo. Dù là hiểu thế nào thì tác giả cũng vẫn là một người biết dõi theo cái đẹp, cảm cái đẹp và cũng bận lòng về cái đẹp.

Phạm Đình Hổ quả là một nhà thơ đa cảm, tinh tế, sao lại không có thể là bạn tâm giao của một nàng Hương mùa Xuân nào đó?

(2003)

HÀ TÔNG QUYỀN
(1798 – 1893)

HẤP THỤ VĂN HIẾN THĂNG LONG

Có sách gọi là Hà Quyền. Có sách gọi là Hà Tôn Quyền. Đó chỉ là do kiêng tên huý của Thiệu Trị tức Miên Tông (làm vua từ năm 1841 đến 1847). Về gốc tích của Hà Tông Quyền có thể nói đại lược như thế này: Đời Lê sơ, họ Hà này vốn là Hà Tĩnh, huyện Can Lộc. Tới đời Lê Trung hưng thì di cư ra ở tại huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá. Thời kỳ này, có Hà Tông Huân đỗ Tiến sĩ. Về sau, lại di cư ra ở làng Cát Động huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây. Và đến đời Tông Quyền thì họ Hà này đã định cư ở Cát Động tới ba hoặc bốn thế hệ rồi.

Theo *Đại Nam liệt truyện* thì cha của ông tên là Hà Tông Đồng, đỗ Hương cống đời Lê, nhưng không ra làm quan, mà chỉ mở trường dạy học trong làng. Ông Đồng mất sớm, bà vợ là con gái họ Trịnh, tần tảo nuôi con khôn lớn. Hà Tông Quyền được học hành đến nơi đến chốn chính là nhờ có bà mẹ đảm đang này.

*

Hà Tông Quyền lấy tên tự là Tốn Phủ, hiệu là Phương Trạch và Hải Ông. Ông ra đời năm 1798. Ngay từ khi còn nhỏ, đã nổi tiếng là thần đồng. Câu chuyện lưu truyền ở địa phương còn kể rằng ông đọc sách rất nhanh, một thoáng nhìn có thể đọc được tới chục hàng chữ (nhất độc thập hàng). Đã thế ông lại rất chăm đọc sách. Quyển *Phương Trạch Hà Tốn Phủ truyện* (có ở Thư viện Viện Hán Nôm) còn ghi rằng: "Dạ tĩnh thường văn độc thư thanh" tức là đêm thanh vắng thường nghe tiếng (ông) đọc sách. Và có lần quan huyện doãn ra cho một vế câu đối: *Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư,* (*ba người cùng đi, tất có thầy ta*). Ông đối ngay: *Thiên lý nhi lai, tương lợi ngô quốc* (*nghìn dặm mà tới, đem lợi cho nước tôi*). Rõ ràng vế đối không những là rất chỉnh mà còn hợp cách, vì vế ra lấy chữ có sẵn trong sách *Mạnh Tử*, vế đối cũng lấy chữ có sẵn trong sách *Luận ngữ*. Một điều đáng chú ý là lúc đó ông mới 12 tuổi.

Chăm học,sáng dạ, chịu khó đọc, nên chẳng bao lâu mà thày đồ ở trường làng "hết chữ". Hà Tông Quyền khăn gói lên Thăng Long xin theo học tại trường của cụ Lập Trai Phạm Quí Thích ở phường Cổ Vũ nay là phố Hàng Bông. Chính ở trường này, ông kết bạn với các danh sĩ sau này rất nổi tiếng ở đất cố đô như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý, Vũ Tông Phan... Có thể nói Hà Tông Quyền đã được hun đúc, vun bồi tài năng do văn hiến Thăng Long.

Năm Gia Long Tân mùi (1811), mới 14 tuổi, ông dự thi hương tại trường thi Thăng Long và đỗ Hương cống. Đỗ như vậy là có thể đi làm quan, nhất là hồi đó

nhà Nguyễn chưa tổ chức thi hội nên cứ đỗ hương cống là được bổ dụng ngay. Nhưng Hà Tông Quyền còn nhỏ tuổi quá nên triều đình lưu lại, đợi đến tuổi thanh niên. Về phía Hà Tông Quyền, ông cũng dâng sớ xin ở lại quê để phụng dưỡng mẹ già và đọc thêm sách.

NỔI CHÌM BIỂN HOẠN

Cho tới năm Minh Mạng thứ ba (1822), nhà Nguyễn bắt đầu mở khoa thi Hội, ông lên đường vào kinh đô Huế ứng thí và đỗ Hội nguyên. Như vậy ông là ông nghè khai khoa cho triều Nguyễn. Ông được bổ làm Tri phủ Tân Bình (sau là tỉnh Gia Định, nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh) rồi về làm Tham biện dinh Quảng Trị. Khoảng năm 1827 ông về Huế làm Kiểm sự bộ Công, và ở với núi Ngự sông Hương cho tới khi chết tức là năm 1839, thọ 42 tuổi.

Trong 12 năm làm quan ở Huế tuy không đến nỗi "lên voi xuống chó" như Nguyễn Công Trứ, nhưng Hà Tông Quyền cũng lắm phen lận đận. Là một quan chức chóng được thăng, hay được thưởng, nhưng ông cũng có những lần bị cách, bị phạt, bị đi hiệu lực vì những lỗi rất nhẹ hoặc rất vu vơ. Dưới đây, hãy điểm qua thời gian ông cung chức tại Kinh:

Năm 1829 làm Hữu Thị lang bộ Lễ. Năm 1831 làm Hữu Thị lang bộ Hộ nhưng chủ yếu là coi việc Nội các. Cuối năm này, vì một sơ xuất nhỏ trong việc duyệt tài liệu mà bị cách tuột mọi chức tước, bị đi hiệu lực sang In-dô-nê-xi-a. Nhưng sáu tháng sau,

khoảng giữa năm 1832, Minh Mạng gọi về, cho phục chức cũ. Sang năm 1833, tháng giêng, được thăng hàm từ Hàn lâm thừa chỉ lên Thị độc học sĩ. Năm tháng sau lại thăng hàm Hữu thị lang bộ Công. Năm sau, 1834, chỉ vì bạn thân của Phan Huy Thực nên khi ông này có tội, bị cách chức thì Hà Tông Quyền cũng bị phạt 3 tháng lương. Tới năm 1835, lại được ăn lương nhị phẩm và thăng làm Tham tri bộ Lễ, vẫn coi việc Nội các. Năm 1837 ông lại bị vua "quở" vì quên một điển tích. Tới năm 1839, trước khi chết, ông được nâng làm Tham tri bộ Lại và sau khi chết thì được phong hàm Lại bộ Thượng thư. Rõ ràng là con đường hoạn lộ của ông không phải là hoàn toàn thông suốt, cứ vài bốn năm lại bị một lần quở trách hoặc giáng phạt. Mà những lần này lý do thật là không đâu. Như việc phải đi hiệu lực năm 1831 chẳng hạn.

Về nguyên nhân của việc đi hiệu lực này, sách *Đại Nam thực lục* chép: "Mùa đông, tháng 11, năm Tân mão (1831), Hộ bộ Thị lang sung Nội các là Hà Quyền bị tội, mất chức, trước kia được giáo bài thơ "Thu thành phân số" của nhà vua làm, dưới chỗ chú thích có chữ *Thanh Xuyên huyện*, người thuộc viên ở Nội các viết lầm là *Thanh Châu*. Vua hỏi Quyền, Quyền hoảng sợ, tâu: "Trót theo tờ sớ của trấn. Sau biết là lầm, bèn lén đem chữa lại tờ sớ để cho đúng với lời tâu". Thuộc viên ở Nội các là Trần Lý Đạo đàn hặc Quyền về tội đó. Vua sau đình thần luận tội. Đáng xử *tội đồ* (tức đi đầy), nhưng vua đặc cách ra lệnh *cách chức*, cho làm lính, phái đi đường biển để gắng sức làm việc chuộc tội".

Chỉ vì chữa một chữ trong phần chú thích của một bài thơ mà Hà Tông Quyền bị cách chức, bị đi hiệu lực! Mà đi hiệu lực thì rất là dễ chết! Hình phạt quả là nặng nề.

Hoặc như năm 1834, Tông Quyền bị phạt 3 tháng lương cũng chỉ vì một lẽ rất kỳ cục. Số là năm đó có khoa thi hương. Các quan chấm trường Hà Nội lấy đỗ 37 cử nhân. Nhưng khi bài vở chuyển về kinh duyệt thì 4 người bị truất xuống bậc tú tài vì văn tầm thường và một người bị hỏng tuột do bài phú trùng vần. Hai viên chánh phó chủ khảo bị giáng 3 cấp. Lễ bộ Thượng thư Phan Huy Thực – là người có trách nhiệm tổ chức các kỳ thi – cũng bị giáng chức với lý do là thiếu sáng suốt trong khi lựa chọn quan trường. Và Hà Tông Quyền thì bị phạt 3 tháng lương vì *là bạn của Huy Thực!* Lý do mới kỳ cục làm sao chứ!

Tại sao Minh Mạng đối xử nghiệt ngã với Hà Tông Quyền như vậy? Cũng dễ hiểu, vì Minh Mạng là người rất nghi kỵ kẻ có tài.

Cho nên tuy trọng dụng mà vẫn luôn luôn xét nét, sẵn sàng khoác cho họ một cái tội để răn đe và kiềm chế. Có thể nêu Nguyễn Công Trứ để thêm một bằng chứng. Ông này suốt đời cúc cung tận tuỵ phục vụ triều đình, tức là phục vụ Minh Mạng, nào là khai sông lấp biển, lập ấp, lập làng, mở mang bờ cõi cho nhà Nguyễn... Thế mà bao phen bị điêu đứng: cách chức, sung làm lính, đi hiệu lực, phạt lương bổng... Cho nên đôi câu đối Cao Bá Quát mà nhiều người cho là chỉ để đùa hai ông Nguyễn Công Trứ và Hà Tông Quyền thì thật chưa trúng ý của Chu Thần. Đôi câu

đối ấy có trong sách "Cao Bá Quát" của Trúc Khê (Hà Nội - 1940).

Y cẩm thượng quýnh, quân tử ố kỳ văn chi trứ
Bao Tề dữ Tấn, thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền.

(Mặc áo gấm mà lại dùng áo đơn phủ ngoài, đó là người quân tử ghét màu loè loẹt.

Khen Tề ngợi Tấn, ấy là đấng thánh nhân bất đắc dĩ phải dùng cách quyền biến.)

Đôi câu đối trên lấy chữ trong kinh, truyện mà lại có tên ông Trứ và ông Quyền. Ông Trúc Khê giải thích: ý ông Quát định cợt đùa hai ông Trứ – Quyền, tức là ông Quát muốn diễu hai ông đó là bất tài. Không hẳn là đùa như thế, mà là Cao Bá Quát muốn nói tới gan ruột của Minh Mạng: Nguyễn Công Trứ tài ba hiển hách thật nhưng chính vì vậy mà nhà vua ghét; còn Hà Tông Quyền thì nhà vua bất đắc dĩ phải dùng cái tài của ông đó thôi.

Thật thế! Thiếu Hà Tông Quyền bên cạnh, Minh Mạng rất lấn bấn. Cho nên năm 1831, ông đi hiệu lực sang In-đô-nê-xi-a mới có sáu tháng mà Minh Mạng đã phải sai sứ đi triệu về cho phục chức cũ coi việc Nội các.

HỒN THƠ

Hà Tông Quyền bình sinh liêm khiết. Khi chết đi, chẳng có ruộng đất gì để lại cho con cháu. Ở làng quê Cát Động nay còn một ngôi miếu thờ ông thì chính là do hai người chắt ngoại góp tiền dựng nên. Ông chỉ để lại có vài tập sách hoặc chép tay hoặc sau này có khắc

in: *Tốn Phủ thi tập, Dương Mộng thi tập, Liễu Đường văn tập, Thăng Long tam thập vịnh, Vịnh Kiều*..v..v.. Qua các tác phẩm này, ta thấy ông là một nhà thơ đặc sắc. Thơ ông hồn hậu, tinh và nhã, đề tài cũng khá phong phú. Dưới đây xin điểm qua những nét chính:

Trước hết, nói về tập *Dương mộng*. Đây là tập thơ ông làm trong thời gian đi hiệu lực ở Giang-lưu-ba, gồm trên 70 bài (1)

Trong bài Tự ngôn ở đầu tập thơ có đoạn viết đại ý như sau: Cuộc đời là một giấc mộng. Chuyến vượt biển đi hiệu lực này chỉ là mộng hão. Vậy những bài thơ trong thời gian đó cũng coi như là viết lúc mơ màng thôi.

Tác giả nói như vậy đấy nhưng thực ra thì thơ rất là tỉnh. không tỉnh thì làm sao thấy được những cái lạ, cái mới, cái náo nhiệt của những cõi đất xa xôi nọ:

Chu hàng thiên lý thông thiên địa
Chuyên ngoã tằng lâu thực hoá thiên...
(Kỷ du)
(Nơi thông thương phồn thịnh, tàu bè lui tới từ nghìn dặm xa,
San sát những nhà gạch ngói cao mấy tầng, một vùng giàu có...)

---

1 Giang-lưu-ba là thành phố Gia-các-ta, thủ đô In-đô-nê-xi-a ngày này. Về chuyến đi này, nhiệm vụ cụ thể như thế nào thì không rõ, nhưng thời đó, các vua nhà Nguyễn thường cử nhiều đoàn sứ bộ đi sang Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a để mua hàng hoá. Ông Phạm Vũ Thiềm, chắt ngoại Hà Tông Quyền, có thể là theo các cụ truyền ngôn lại thì chuyến đó Hà Tông Quyền phải đi áp tải gỗ phiến và đường phèn sang đổi lấy bát đĩa và đồ thủy tinh.

Hoặc:

Ngạn phù thụ sắc y sơn viễn
Cảng dẫn giang lưu đáo hải tà.
Ỷ mạch hữu lâu giai bạng thuỷ,
Tuyết y vô khách bất đăng xa...
(Ký cảnh)

(Trên bờ nổi lên màu cây xanh tựa bên rặng núi,
Dòng sông theo hải cảng chênh chếch chảy ra khơi.
Đường phố xinh đẹp, nhà lầu nào cũng kề bên dòng nước
Khách mặc áo trắng không ai là không cưỡi xe...)

Sinh hoạt đông vui, phồn hoa đô hội như vậy nhưng đó là thuộc về người thiên hạ, chứ đâu phải là của người dân bản xứ. Tác giả có nhận xét khá tinh:

Ỷ mỹ thùy phi Dương tạo khí
Tán phân bán thực Bắc lai thuyền...
(Kỷ du)

(Tốt đẹp xa hoa nhưng toàn là hàng họ của người Tây chế tạo
Tấp nập đua chen phần nửa là thuyền buôn phương Bắc lại...)

Và tất cả những người ấy, những cảnh ấy đều rất xa lạ đối với tác giả, đều là đất khách quê người! Điều này gợi lên một nỗi niềm sầu xứ, thể hiện rõ nhất là ở bài *Tạp hứng*:

Ba Lăng thành thị thiên niên quốc,
Thanh khách viên đình thập vạn gia.
Ngư điểu tương vong thành lạc thổ,
Giang sơn tín mỹ trướng cô sà.
Đinh hương hoa tảo nam phong cấp,

Thuỷ kính đài cao bắc đẩu tà
Yên vũ độc liên khê thượng yến,
Văn xuân hà sự trệ thiên nha.

(Ba Lăng là thành phố của một nước có lịch sử hàng nghìn năm,

Mười vạn người Thanh đến buôn bán, có nhà có vườn.

Như cá chim quên mình đi, cũng thành đất yên vui,

Non sông dù có thật đẹp, con thuyền đi sứ lẻ loi vẫn thấy ngậm ngùi.

Hoa đinh hương nở sớm, gió nam thổi mạnh.

Đài hải đăng cao chót, chuôi sao bắc đẩu như chếch xuống.

Riêng thương cho con én trên dòng khe mờ mịt mưa khói,

Xuân đã muộn rồi! Cớ sao còn vướng vít ở nơi góc trời).

Ba Lăng là một thành phố lớn của xứ Giang-lưu-ba. Đông vui phồn thịnh như vậy, mà sống ở đó, nhà thơ vẫn thấy lẻ loi. Vì xa quê hương xứ sở và cũng còn chưa biết bao giờ mới lại trở về đất nước! Thuở đó vượt biển, mà lại là vượt biển đi hiệu lực, thì đúng là "thập tử nhất sinh". Ngay trong đoàn đi Giang-lưu-ba hồi đầu năm 1831 này cũng có một người chết tại đó. Đấy là ông Đặng Văn Khải, hiệu là Thuận Xuyên, quê làng Lộng Đình, huyện Văn Giang (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Thuận Xuyên cũng đỗ tiến sĩ, vì phạm lỗi gì đó trong lần đi sứ nhà Thanh nên bị cách chức và đi hiệu lực. Hà Tông Quyền có viết một bài

thơ khóc Thuận Xuyên, trong đó có những câu rất đáng chú ý:

... Khả kham vãng giả hoàn lai giả,
Tuy vị quân bi dã tự bi
Trùng dương mộng đoạn Ba Thành nguyệt,
Thiên cổ danh lưu Thái Học bi...

(Ngàn nỗi người đi qua rồi người sau lại đến,
Tuy thương ông mà cũng tự thương mình,
Ngoài biển cả, giấc mộng đời đã đứt hẳn dưới vầng trăng thành Ba Lăng,
Nghìn năm còn lưu danh trên tấm bia nhà Thái Học).

Thật đáng xót thương, xương cốt đã dãi dưới ánh trăng Ba Thành xa lạ thì có làm gì cái danh hão ở trên tấm bia tiến sĩ trong nhà Thái Học!

Ngoài cái buồn vì xa nhà, xa quê hương đó, trong tập thơ còn có cái buồn vì cảnh ngộ nước nhà. Điều này không rõ rệt lắm nhưng là một thực tế. Ví dụ hai câu dưới đây:

Thiên hạ giai cánh tân
Tiếu ngã hoàn nhưng cựu.

(Thiên hạ đều đổi mới,
Cười ta còn giữ cái cũ).

Chữ *ngã* ở đây chắc không phải chỉ là tác giả tự xưng mà còn có thể là ám chỉ cảnh ngộ nước ta vào thời đại đó. Và quả thật đáng cười, vì khi mà *Vô cùng vũ trụ khai tân nhãn* (vũ trụ bao la mở tầm con mắt mới), thì triều đình vẫn cứ bế quan toả cảng, cứ khư khư ôm lấy một mớ giáo lý lỗi thời của đạo Nho! Vì chế độ nhà Nguyễn hoàn toàn đối lập với lợi ích của

nhân dân, với sự tiến bộ của xã hội và mọi trào lưu tiến hoá bên ngoài.

Trở lên là những nét chính của tập thơ *Dương mộng*. Hà Tông Quyền còn nhiều thơ khác, đời sau tập hợp lại gọi là *Tốn Phủ thi tập*. Vì là viết về đất nước mình, nhân dân mình, nên tác giả am hiểu hơn, và vì vậy thơ giàu chất hiện thực hơn. Rõ ràng là ở đây thiên nhiên có cái đẹp say người. Trên đường từ Bắc vào Nam, qua "Luỹ ông Ninh" một thành luỹ cổ, do Ninh Quận công Trịnh Quyền xây dựng trtên dãy núi Đèo Ngang hồi giữa thế kỷ XVII. Tốn Phủ viết bài "*Quá Ninh công cố luỹ*" trong đó xao động một niềm vui hứng thú trước cảnh non sông đẹp đẽ:

...Vi vi tịch chiếu hoàn minh diệt
Mạc mạc phù vân tự vãng hoàn.
Đăng điếu nhãn cùng thương hải ngoại
Du nhiên vong khước lộ hành nan.
(Ánh dương thoi thót khi loe, tắt
Mây nổi bồng bềnh lúc hợp, tan
Ngắm cảnh mắt nhìn xa tới biển
Lòng vui quên hết bước gian nan.)

Hay như trong bài "*Phong hoa từ*", một ý tình phơi phới dâng lên làm say người trước một cảnh đêm xuân gió thổi lay hồn:

Nhất dạ đông phong bất tự trì,
Lưu xuân vô kế nhiệm cuồng xuy.
Hương hồn cánh đắc phong xuy tỉnh,
Y cựu Quỳnh lâm ngọc nhất chi.
(Gió đông đêm khó cầm lòng,
Níu xuân không được thổi tung đất trời.

Lay hồn hương tỉnh lại rồi,
Vẫn nguyên một đoá hoa tươi vườn Quỳnh) * ([1])

Những bài thơ vịnh hoa, vịnh thời tiết cảm hoài, tức cảnh – như *Cúc, Thuỷ tiên, Mạt lị (Hoa nhài), Trung thu, Trùng dương* (Mồng 9 tháng 9), *Vọng gia thư* (Trông thư nhà) – cũng ghi lại được những đường nét, những màu sắc, những dáng hình đẹp đẽ kỳ thú của đất nước, quê hương.

Một bài thơ khác viết về cái đầm sen ở quê nhà Cát Động cũng mênh mang hương sắc, tứ thơ phiêu diêu bay bổng mà lời thơ thì thanh thoát ngọt ngào:

LIÊN ĐÀM
Lục nguyệt liên đàm thử khí vi
Hồng hồng bạch bạch đấu phương phi
Cô chu trạo nhập hoa tâm xứ,
Minh nguyệt thanh phong mãn tái quy.
(Nóng tháng sáu vây đầm sen,
Rỡ ràng sắc trắng lại chen sắc hồng,
Giữa hoa, chèo chiếc thuyền không,
Chở về gió mát trăng trong ngập thuyền.)

Thiên nhiên đẹp và tình tứ như vậy, nhưng Tốn Phủ không vì thế mà quên con người, những người dân nghèo khổ cơ cực. Có lần ngày xuân mưa nắng thất thường, vừa ốm dậy, ông thấy trong người khó chịu, nhưng khi nhìn ra cảnh tượng đào sông, thấy nhân dân đang làm lụng lam lũ, ông tự nhủ:

---

[1] Những bài có dấu * là nhờ Hoài Anh dịch. Ngoài ra là thơ dịch của Nguyễn Vinh Phúc

Quan xá bất tiêu sầu thử vũ
Tuấn hà nhân khứ cảnh giang tân.
(Trong chốn quan xá không nên buồn rầu về nắng mưa
Kìa những người đào sông, còn chịu gian lao biết bao!
(Xuân nhật bệnh khởi)

Hoặc như trong bài "Thu vũ" (Mưa thu), trước tiết trời mưa thuận gió hoà ông mừng thay cho người nông dân:

Độc vị điền phu hạnh,
Phong vi bất yển hoà.
(Riêng mừng cho người làm ruộng có điều may,
Gió nhẹ không làm đổ cây lúa.)

Chính vì quan tâm đến những người dân nghèo khổ như vậy nên có lần Tốn Phủ nêu lên được khá mạnh dạn và sắc sảo cái nguyên nhân gây ra những nỗi cơ cực của quần chúng. Đó là lần ông viết bài:

Hữu cảm (Có xúc cảm)
Bất quan qui hứng tựu thuần lô,
Văn đạo phong quang bất tự sơ
Tương loát đại đô duyên khí thế,
Tự ti thuỳ khẳng cố thi thư.
Điêu côn kế khởi binh qua hậu,
Y thực nhật cùng hoang lạo dư
Thanh thế du du nhất chuyết hoạn,
Khan vân bộ nguyệt dục hà như.
(Cái hứng muốn lui về không phải chỉ nhớ rau rút,

cá vược [1]

Nghe nói quang cảnh ngày nay khác xưa rồi.

Đánh đổ nhau phần nhiều là vì tranh giành quyền thế,

Quen thói tự ti, ai còn nghĩ đến phẩm giá thi thư

Trộm cướp nổi lên sau khi binh đao loạn lạc,

Cơm áo ngày càng cùng kiệt sau khi lụt lội mất mùa

Một viên quan vụng về, đủng đỉnh trong thời thái bình,

Xem mây, đạo trăng không biết ý muốn thế nào?)

Rõ ràng bài thơ có tính chất tố cáo hiện thực lúc bấy giờ.

Hai câu kết trong bài "Hữu cảm", Hà Tông Quyền muốn bộc bạch một tâm sự: tuy làm quan nhưng vụng về, thờ ơ, không biết xu phụ ai, nên chỉ muốn cáo quan về. Tâm sự này cũng khá rõ trong bài "Thu vũ":

Vũ tri hà nhật chi
Thu tại ná biên đa?
Hàn nhập cô đăng chiếu
Sầu qui ngũ tự nga.
Hành tành kinh tuế nguyệt,
Thiệp liệp chi quan hà.
Độc vị điền phu hạnh,
Phong vi bất yển hoà
(Chờ mưa tạnh biết khi nao,

---

[1] Trương Hãn, người đời Tấn bên Trung Quốc, đang làm quan, nhân một hôm gió thu thổi mạnh, bỗng nhớ tới canh rau rút, cá vược nơi quê nhà, liền từ quan trở về làng.

Ý thu biết ở nơi nào nhiều hơn?
Lạnh tràn nơi ngọn đèn con,
Câu thơ năm chữ lúc buồn ngâm nga.
Hành, tàng, sợ tháng năm qua,
Nhiều từng trải, cảnh quan hà nhớ thay!
Mừng người làm ruộng gặp may,
Gió hiu hắt thổi không lay lúa nhiều.) *

Hành hay *Tàng*? Làm việc (tức là làm quan) hay lánh về nhà? Đó là mối băn khoăn cứ ám ảnh Tốn Phủ hoài. Thì ra cái ông quan nhất nhị phẩm triều đình này, con người tưởng như vinh hiển nhất đời ấy, lại còn đang trẻ trung, vì mới xấp xỉ tuổi bốn mươi thôi, vậy mà rất băn khoăn suy nghĩ về việc rút lui ra khỏi cảnh quan trường mục nát.

Con người Hà Tông Quyền qua thơ chữ Hán của ông là như vậy đó.

Còn như về văn Nôm thì Hà Tông Quyền để lại có tập thơ Vịnh Kiều. Một tập gồm 15 bài thất ngôn tứ tuyệt, vịnh 15 tình huống chính trong cuộc đời nàng Kiều. Một tập gồm 30 bài, mỗi bài 4 câu lục bát, nhưng vẫn liền nhau, cho nên có thể coi đó là một bài thơ lục bát dài 120 câu, vịnh 30 cảnh khác nhau trong truyện Kiều. Còn tập thứ ba thì gồm 20 bài, mỗi bài 8 câu nhưng đều là *tập Kiều* cả, nghĩa là tác giả nhặt trong truyện Kiều ra những câu thơ rải rác, khác nhau hoàn toàn về văn cảnh, mà ghép lại thành một bài thơ theo một chủ đề riêng do mình định ra. Hai mươi bài này là vịnh 20 hồi của Truyện Kiều. (Truyện Kiều chữ Hán vốn gồm 20 hồi).

Hà Tông Quyền nếu không say mê và cảm phục

Truyện Kiều thì không dễ gì viết nên được ba tập thơ như thế [1]. Nhất là để làm nên tập thứ ba thì dứt khoát là phải thuộc lòng 3.254 câu Kiều. Không những thuộc lòng mà còn phải cảm hết cái hay của từng câu thì mới vận dụng được một cách nhuần nhị thể *tập Kiều* như vậy được.

Yêu Truyện Kiều như vậy, Tốn Phủ cũng chia xẻ những quan điểm của Nguyễn Du. Ông cũng độ lượng với mối tình Kim – Kiều, một mối tình vượt ra ngoài khuôn khổ của lễ giáo phong kiến.

Bài 3 trong tập thứ hai có nhan đề là "Hoa viên ngộ Kim Trọng" (Vườn hoa gặp chàng Kim), đã coi việc họ gặp nhau là một điều *may*:

Bấy lâu cách trở sông Tương
May đâu thiếp lại gặp chàng hôm nay
Chữ tình ràng buộc từ đây,
Thời xin quạt ấy, thoa này làm ghi

Ông cũng rất trân trọng Từ Hải, coi Từ là một anh hùng, ca ngợi việc báo ân, báo oán và trách Kiều đã gây tai hoạ cho Từ:

Thuyền quyên lại sánh với anh hùng
Ân oán đôi đường trả sạch không
Lo việc triều đình ai dự đến
Há còn bàn bạc chước hoà công.
(Bài 13, tập thứ nhất).
Mấy năm Ngô Sở ngang tàng,
Hùm thiêng cũng mắc vào hang má hồng

---

[1] Ngoài ba tập thơ Nôm vịnh Kiều này ra, Hà Tông Quyền còn có một tập vịnh Kiều gồm 30 bài thất ngôn bát cú viết bằng chữ Hán

Tiếc thay thực kẻ anh hùng,
Lòng riêng những muốn vợ chồng thơm danh
(Bài 22, tập thứ hai)
Anh hùng mới biết anh hùng
Khéo trong gặp gỡ cũng trong chuyển vần
Trướng hùm mở tiệc trung quân
Nửa phần khiếp sợ, nửa phần mừng vui..
(Hồi 18, tập thứ ba)

Ông cũng lên án gã Hồ Tôn Hiến "phương diện quốc gia" mà điểu cáng:

Người đang tấc dạ buồn tênh
Cung đàn gẩy khúc, thương tình xót xa
Dẫu rằng phương diện quốc gia
Nối duyên chưa dễ, huống là hôi tanh
(Bài 23, tập thứ hai)

Về nghệ thuật, thì dù là thất ngôn hay lục bát, câu thơ thật óng ả mềm mại, có cái say sưa ý nhị ngọt ngào. Ví dụ:

... Từ đây nam bắc chia đôi ngả,
Đem chữ tương đề dưới chữ tư
... Trăm năm thề thốt lời ghi tạc,
Một chiếc thoa vàng, một bức thơ
... Chữ tình ràng buộc từ đây,
Thời xin quạt ấy thoa này làm ghi,
... Nhớ người hai chữ đồng tâm,
Chim không bóng, cá không tăm dễ mà...

Cuộc đời và thơ ca của Hà Tông Quyền là như vậy. Thực ra thì ông chưa nhìn thấy rõ những yêu cầu cơ bản của thời đại, cũng chưa có cái dũng khí lên án toàn bộ cái chế độ hà khắc của nhà Nguyễn lúc bấy

giờ. Chất liệu hiện thực trong thơ ông cũng rất hạn chế. Cũng bị đi hiệu lực, cũng sang Giang-lưu-ba, nhưng cái nhìn của ông chưa kịp cái nhìn của Cao Bá Quát sau này. Song so với những sĩ phu đương thời thì Hà Tông Quyền là một nhà nho có nhân phẩm và là một nhà thơ đặc sắc, xứng đáng có một chỗ đứng nhất định trong lịch sử văn học nước nhà.

(*Danh nhân quê hương*: II
– Sở Văn hoá Thông tin Hà Tây xb, 1974)

NGUYỄN VĂN SIÊU
(1799 - 1872)

VEN SÔNG TÔ

Trong văn học, lại là văn học thời xưa, thời "văn dĩ tải đạo" mà có người đã được sĩ phu cũng như nhân dân suy tôn là thần là thánh, thì tài năng và đức độ tất phải cao hơn mọi người. Vậy mà, vào đầu thế kỷ XIX, trong văn học ta có một thần, một thánh, đặc biệt thần và thánh đó lại đều là người của Hà Nội: Thánh Quát, Thần Siêu. Riêng Thần Siêu thì lại là người đã để lại nhiều di tích nhất so với các danh nhân Hà Nội cổ. Tại nguyên quán – là làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì - còn ngôi mộ của ông với một nhà bia (Bia do Nguyễn Trọng Hợp soạn' vào khoảng cuối thế kỷ XIX). Còn ở nội thành ở ngay dãy phố mang tên ông – phố Nguyễn Siêu – thì lại càng nhiều kỷ niệm, nhiều di tích. Quy mô đường phố kiểu hiện nay đã làm đổi thay hoàn toàn diện mạo xóm làng thời xưa, tuy vậy vẫn có thể chỉ ra rằng hai ngôi nhà hiện mang số 12 – 14, chính là khu Trại Găng từng là nhà cũ của Thần Siêu, nơi đó ông đã mở trường dạy học, trường mái ngói, hình vuông, tên chữ Hán là "Phương đình" (Đình hình vuông, Nguyễn Văn Siêu đã lấy tên trường làm tên hiệu). Hoặc ngôi nhà số 20 chính là

cái đình cũ của giáp Giang Nguyên, trước những năm 1980 vẫn còn bàn thờ thờ ông, vì sau khi ông mất, dân hàng giáp đã tôn ông làm thành hoàng và đem thờ chung với hai thành hoàng cũ là Phạm Tử Nghi và Nguyễn Trung Ngạn, một ông quan liêm khiết, đồng thời là một nhà văn nổi tiếng đời Trần [1]. Đi vào trong ngõ còn một ngôi đền cổ, có bốn chữ đề "Cổ Lương linh từ" - đền của làng Cổ Lương – và chếch sang phía đông là đình của làng Cổ Lương. Thuở đó, là nơi mà học trò tứ trấn thường xin ở đậu, ngủ nhờ trong thời gian về Hà Nội nghe thày giảng bài ở Đình vuông.

Nguyễn Văn Siêu vốn quê ở làng Lủ – tên nôm của Kim Lũ – nhưng từ nhỏ gia đình đã dời ra phường phố, đến ở tại giáp Giang Nguyên, thôn Cổ Lương, phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương. Giang Nguyên nghĩa là nguồn sông. Vì đây chính là nguồn của sông Tô [2]. Trong bài thơ *Gia viên tạp đắc* Nguyễn có nói về nhà mình như sau:

Khích địa nhất cung Tô thủy nhà
Bán vi viên phố, bán vi gia
Dịch:
Một mảnh đất hoang ven sông Tô

---

[1] Nguyễn Trung Ngạn quê ở huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nhưng được giáp này tôn thờ. Ông có giữ chức Kinh sư đại doãn, tức chức quan đứng đầu khu vực kinh thành Thăng Long thời xưa.

[2] So với phố xá ngày nay thì đầu nguồn sông Tô Lịch nay là chỗ nhà tắm công cộng. Từ đó, sông theo phố Chợ Gạo, phố Nguyễn Siêu ra Hàng Đường, sang Hàng Lược rồi chảy dọc phố Phan Đình Phùng mà lên mạn Bưởi. Nhà của Nguyễn ở ngay trên bờ sông.

Nửa làm vườn, nửa làm nhà.

Mảnh đất hoang "nửa làm vườn, nửa làm nhà" đó có thể là những ngôi nhà mang số 12 – 14 ngày nay của phố Nguyễn Siêu. Một điều đặc biệt là con sông Tô cũng chảy qua làng Lủ nơi Nguyễn đã ra đời. Và dù có vào Nam ra Bắc nhưng phút cuối cùng đời của Nguyễn cũng lại là ở ngôi nhà ven sông Tô nọ.

HỌC VÀ THI

Sinh năm 1799, ban đầu tên gọi là Định, sau đổi là Siêu, tự là Tốn Ban, hiệu là Phương Đình, ngay từ nhỏ ông đã có tư chất thông minh, nhất là đã biết suy nghĩ. Mười hai tuổi, cậu học trò nhỏ này đã làm một bức hoành phi và một đôi câu đối dán ở buồng học. Bức hoành gồm hai chữ "Lạc thiên" có nghĩa là: yên vui với đạo trời. Câu đối như sau:

Đạo tại cổ kim vô khúc kính
Thiên đa bồng tất sản cao nhân

Dịch:

Xưa nay, đạo học không có đường tắt
Nhà tranh vẫn hay có người tài

Năm 20 tuổi, Nguyễn đến tập văn tại trường cụ Phạm Quý Thích và nổi tiếng hay chữ. Nhưng vì quan niệm là "đạo vô khúc kính" nên ông không vội đi thi. Mãi năm 26 tuổi mới bắt đầu lều chõng và đỗ á nguyên (cử nhân thứ hai) ở trường Hà Nội. Một câu chuyện vui kể rằng đáng lẽ ông đỗ đầu nhưng do chữ viết quá xấu nên quan trường đánh xuống hàng hai. Câu chuyện còn kể tiếp là sau này khi thi hội, ông

cũng suýt hỏng về tội chữ như gà bới, và chính Tự Đức, trong một lúc vui vẻ đã làm một bài thơ ban cho ông, bài thơ hài hước:

Thần đâu mà chữ xấu như ma
Lem lọ cho người ngó chẳng ra
Nếu phải hoạ phù trừ quỷ tặc
Khôn thiêng thì hãy hộ hoàng gia [1].

Đậu xong, ông vẫn không xin bổ làm quan mà ở nhà đọc sách, học thêm và dạy trẻ. Chính trong thời gian này, ông kết bạn với một nhà văn nổi tiếng khác của Hà Nội và cũng từ đó tên tuổi của hai người gắn với nhau trong niềm tôn kính của mọi người: Cao Bá Quát, Thánh Quát thua Thần Siêu chẵn 10 tuổi nhưng trọng nhau về tài và chắc là cả về nhân phẩm nên họ kết giao với nhau thật thân mật, không nề gì về tuổi tác so le.

Đến năm 1838 - đối với Nguyễn là 13 năm sau khi đỗ Cử nhân và đối với Cao là 7 năm – hai người lên đường vào Huế thi hội. Cao hỏng, như đã hỏng hai khoa trước và sẽ còn hỏng mãi. Nguyễn đậu Phó bảng. Chuyện vui cũng kể là so văn bài thi đáng đỗ Tiến sĩ nhưng vì chữ viết lằng nhằng như vẽ bùa nên bị Minh Mạng truất xuống hàng Phó bảng. Khi đó quan Bảng tân khoa đã tới tuổi bốn mươi. Kể cũng cay đắng thật nhưng bù vào đấy là nhờ có khoa thi này mà Nguyễn thêm được hai người bạn mới: Đinh

[1] Đây có lẽ chỉ là một giai thoại để giải thích sự rủi ro mà Nguyễn gặp trong thi cử, chứ thực ra chữ của ông không xấu. Ở đền Ngọc Sơn còn bút tích của ông.

Nhật Thận và Nguyễn Hàm Ninh. Ít lâu sau, họ sẽ nổi danh là bốn nhà văn kiệt hiệt của đất kinh đô xứ Huế: Tràng An tứ kiệt.

Đinh Nhật Thận ít tuổi nhất, khi đó 24 tuổi, người huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An, vừa đỗ Cử nhân năm trước (1837) và nay lại đỗ Tiến sĩ.

Nguyễn Hàm Ninh, người huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, hơn Cao Bá Quát một tuổi, nghĩa là khi đó vừa chẵn ba chục, đỗ Cử nhân cùng khoa với Cao (1831) có điều là khác trường, một người trường Hà Nội, một người trường Thừa Thiên.[1]

TRONG TRIỀU NGOÀI QUẬN

Sau khi đỗ, Nguyễn Văn Siêu được bổ vào làm ở toà Hàn Lâm, chức kiểm thảo. Năm sau thăng chủ sự ở bộ Lễ. Năm sau nữa thăng Viên ngoại lang (cũng ở bộ Lễ). Năm này, Minh Mạng chết và Thiệu Trị lên thay (1840). Ngay khi còn là hoàng tử, Thiệu Trị đã phục tài Nguyễn Văn Siêu, nên vừa lên ngôi, ông chuyển Nguyễn vào làm Thừa chỉ ở Nội các. Có lần ông nói về Nguyễn với tả hữu rằng: "Người này văn học uẩn tạ, từ tảo anh hoa như vậy mà không đỗ Tiến sĩ thì thực

[1] Trong cuốn Giai thoại văn học Việt Nam hai tác giả là Hoàng Ngọc Phách và Kiều Thu Hoạch có đưa ra một chuyện kể là nhờ có Nguyễn Hàm Ninh, lúc ấy làm quan trường giúp đỡ nên Siêu mới đỗ. Chuyện sai lạc nhiều: thứ nhất, hai tác giả kể là khoa ấy Siêu đỗ Phó bảng vậy mà lại đặt hoàn cảnh vào kỳ thi Ất Dậu (1825) ở trường Hà Nội là một trường thi Hương! Thi Hương thì làm sao mà đỗ Phó bảng được! Thứ hai, năm đó (1825) Nguyễn Hàm Ninh mới là cậu bé 16 tuổi!

cũng lạ!". Ít lâu sau, Nguyễn kiêm giữ cả chức Thị giảng, phụ trách giảng sách cho các hoàng tử Hồng Bảo, Hồng Nhậm...Năm 1847, Hồng Nhậm lên ngôi trở thành vua Tự Đức. Hai năm sau (1849) Tự Đức cử Nguyễn đi sứ sang cống nhà Thanh. Ông có dặn riêng: "Khanh học vấn uyên bác, chuyến này sang sứ, xem xét non sông, phong tục, nên ghi chép kỹ, khi về tiến lãm". Khi về (1850) Nguyễn dâng lên quyển *Vạn lý tập dịch trình tấu thảo*, được thăng Học sĩ ở viện Tập hiền. Năm sau lại thăng Án sát Hà Tĩnh rồi Án sát Hưng Yên kiêm quản luôn chức Tuần phủ. Thuở đó, Hưng Yên hay bị vỡ đê, Nguyễn có gửi về Kinh một số điều trần, song không hợp ý vua [1]. Tiếp đấy Nguyễn bị giáng trật. Năm sau ông đệ sớ xin từ chức. Đó là năm 1854 và cũng từ đó cho đến khi chết (1872) non hai chục năm trời ông ở nhà vui với việc dạy học và soạn sách.

Một câu hỏi được nêu lên: con đường làm quan của ông không phải là đã bế tắc thế mà sao ông lại vội khước từ bổng lộc vinh hoa, rút lui về ẩn? Lời đáp

---

[1] Đời nhà Nguyễn, triều đình vẫn thường nêu vấn đề đê sông Hồng để hỏi ý kiến quan lại, nhân sĩ. Thuở đó có hai chủ trương trái nhau: một số người như Nguyễn Soạn, Nguyễn Cấm, Bạch Tự Cường... chủ trương phá bỏ hết đê; ngược lại các ông Bùi Quĩ, Nguỵ Khắc Tuần, Nguyễn Văn Siêu ... thì chủ trương phải giữ đê và phải liên tục củng cố đê. Trong bản điều trần viết ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức thứ 5 (1852) Phương Đình có phân tích cặn kẽ lợi hại của hai chủ trương trên. Tự Đức tuy không ngỏ ý kiến trực tiếp về vấn đề này nhưng khi phê duyệt bộ sử *Cương mục*, tới đoạn nhà Trần đắp đê Đỉnh nhĩ, Tự Đức có phê: "một lần thất sách, để tai hại về sau không biết chừng nào!". Như vậy rõ ràng là vua này không tán thành chủ trương đắp đê.

không cần phải tìm ở đâu khác, vì chính Nguyễn đã trả lời ta. Dòng họ Nguyễn ở Kim Lũ còn giữ được một bức chân dung của Thần Siêu, do một hoạ sĩ Trung Quốc vẽ trên lụa vào năm 1868, năm ông ăn mừng thượng thọ bảy mươi tuổi. Chính ông đã đề vào bức chân dung này một bài *tán*:

Hoà quang đồng trần
Phi tâm chi khoái
Hi cổ bạt tục
Tắc lực bất đãi
Mục kiến nhĩ văn
Vô hồ bất tại
Thứ cơ tồn tồn
Dĩ tiến ngô thoái

Dịch:

Hoà sáng với bụi đời
Thì lòng ta chẳng thích
Noi xưa, vượt thói thường
Thì sức ta không kịp
Điều mắt thấy tai nghe
Chẳng có gì không thật.
Tiến bước trong cảnh lui
Giữ sinh tồn muôn vật

Tám câu, ba mươi hai chữ, mà là cả một bầu tâm sự, một cách nhìn nhận cuộc đời, một cách sống.

Hoà sáng với bụi đời, thì lòng ta chẳng thích! Cuộc đời trước mắt nhiều bụi quá: vua quan đều là bụi bậm! Chẳng là bụi sao được khi dân tình thì khốn quẫn, nào lụt, nào hạn, nào vỡ đê liên tiếp, nào nạn

đói khát diễn ra mọi chốn [1] vậy mà sưu thuế cứ tăng, phu phen cứ bắt, vua quan cứ phè phỡn trên mồ hôi và xương máu dân lành. Là một người biết suy nghĩ, chẳng lẽ lại cũng đành làm "bụi" như vua quan trước mắt sao! Thật chẳng thú vị gì cái việc hoà sự trong sáng của tâm hồn mình vào cái bẩn đục của cuộc thế.

Nhưng "*noi xưa vượt thói thường, thì sức ta không kịp*". Như vậy có nghĩa là vượt ra ngoài lề thói thường khinh rẻ khuôn mòn – như kiểu Cao Bá Quát – thì bản thân Nguyễn lại không đủ sức lực theo.

Cho nên trước cái thực tế là khắp mọi "*điều mắt thấy tai nghe, chẳng có gì không thật*", Nguyễn chỉ còn biết có mỗi một cách giải quyết là rút ra khỏi chốn quan trường bẩn đục, đánh lấy "thoái "để "tồn tồn".

Thực ra thì không phải đến năm 70 tuổi này Nguyễn mới thấy như vậy. Mà ngay từ năm 1817, khi đó Nguyễn mới gần tuổi 50, ông đã thấy sự hung bạo của chế độ phong kiến nhà Nguyễn và đã tỏ ý lo âu. Số là năm đó, để củng cố ngôi vua vừa giành được, Tự Đức bố trí giết anh ruột là Hồng Bảo. Biết đó là một việc ám muội, nên để thăm dò lòng người, ông ta mới nhân một buổi thiết triều ra lệnh cho trăm quan làm thơ vịnh việc "răng cắn phải lưỡi". Nguyễn Hàm Ninh

---

[1] Năm 1820, 206.835 người chết dịch.

Năm 1840, riêng Bắc Kỳ 67.000 người chết dịch

Đời Tự Đức, đê sông Hồng ở địa phận huyện Văn Giang vỡ 18 năm liền, Khoái Châu, Tiên Lữ thành cồn hoang, dân phiêu tán kéo nhau đi ăn xin khắp chốn. Đời Gia Long (1820 - 1840) có 234 cuộc. Đời Thiệu Trị (1841 - 1846) có 58 cuộc. Đời Tự Đức có hàng trăm cuộc khởi nghĩa của dân nghèo, hàng trăm lần thổ phỉ quấy nhiễu biên giới và tới sáu chục lần hải phỉ vào cướp phá vùng ven bể.

khi đó đang ở Nội các, dâng lên một bài tứ tuyệt, lấy lời của lưỡi:

Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh
Bất tư công hưởng trân cam vị
Hà nhẫn tương vong cốt nhục tình

Dịch:

Thuở tớ sinh ra chú chửa sinh
Chú sinh sau đấy, tớ là anh
Chẳng cho cùng hưởng mùi ngon ngọt
Cốt nhục đang tâm nghiến đứt tình

Tự Đức thưởng cho mỗi câu một đồng tiền vàng, nhưng đồng thời phạt mỗi câu một trượng! Vì thơ hay nhưng ý xấc! Nguyễn Hàm Ninh khi đó mới chợt nhớ ra và rất khâm phục Thần Siêu là sâu sắc và tinh tế. Nguyên là hồi đầu năm đó, Nguyễn Văn Siêu có tặng Nguyễn Hàm Ninh một bài ngũ ngôn nói về bướm và hoa:

Triêu triêu thể hoa nhị
Chỉ ái xuân hoa hảo
Dạ dạ túc hoa tâm
Bất tri xuân lộ thâm.

Dịch:

Ngày ngày nuốt nhị hoa
Đêm đêm ngủ lòng hoa
Chỉ yêu hoa xuân đẹp
Đâu biết sương xuân già.

Bấy giờ Nguyễn Hàm Ninh mới hiểu rằng, bài thơ không phải chỉ là nói về hoa bướm mà còn nói về một cái gì khác nữa.

Giờ đây Nguyễn Hàm Ninh mới hiểu thế nào là "xuân lộ thâm" thế nào là sương móc mùa xuân. Và ông cũng đâm ra phục một anh bạn thơ khác, trẻ hơn ông nhiều mà cũng thật tinh đời. Đó là thi sĩ Tùng Thiện vương Miên Thẩm. Thẩm thua Hàm Ninh chẵn 10 tuổi, tức thua Siêu đúng 20 tuổi, vậy mà khi đọc bài thơ kia đã khuyên suốt hai câu dưới và phê: *Hữu uý đa lộ ý* nghĩa là: có ý sợ sương móc nhiều. Mùa thu năm đó, tuy mới 39 tuổi, Nguyễn Hàm Ninh đã thác bệnh xin về vườn. Thế mà cũng không yên, vì dăm sáu năm sau, ông còn bị quan lại tỉnh Quảng Bình hành hạ, bắt lên giải xuống bao lần, chỉ vì khi đó một trong Tràng An tứ kiệt – là Cao Bá Quát - đã nổi lên chống lại triều đình. Và không riêng gì Nguyễn Hàm Ninh bị lôi thôi tại Quảng Bình mà Đinh Nhật Thận, khi đó đang ở Huế cũng bị bắt giam với một lý do rất vu vơ.

Việc Nguyễn Văn Siêu bị giáng trật cũng trong thời gian này, hẳn phải nằm chung trong kế hoạch trấn áp của triều đình Huế. Cho nên Phương Đình sớm từ quan, an phận nghèo, vui với đạo học cũng là phải thôi. Từ đây ông chuyên chú vào việc đào tạo lớp người trẻ và biên soạn sách vở, sáng tác thơ ca.

ĐỜI VĂN

Ông viết nhiều, trên vạn trang sách, bao gồm nhiều loại: nghiên cứu về văn học, sử học, địa lý, triết học và sáng tác. Sau khi ông mất, các học trò mới đem toàn bộ tác phẩm của thày ra khắc ván và in xuất

bản:

Đại Việt địa dư toàn biên (địa, sử), *Chư sử khảo thích* (sử), *Chư kinh khảo ước* (văn, triết), *Tứ thư bị giảng* (văn, sử), *Tuỳ bút lục* (văn, sử), *Vạn lý tập* (văn, địa, sử), *Phương Đình thi tập, Phương Đình văn loại...*

Về nghiên cứu, ông là một học giả nghiêm túc, thận trọng, có nhiều phát hiện quý. Bộ *Đại Việt địa dư toàn biên* là một tác phẩm địa lý lịch sử do ông cộng tác với Bùi Quỹ soạn trong hàng chục năm và hoàn thành vào mùa thu 1862. Sách đã thâu tóm khá nhiều hiểu biết về địa lý lịch sử từ trước cho đến đương thời.

Về văn chương, ngòi bút của Nguyễn thật hào mại, cứng cáp, sắc và tinh tế, nghiêm mà có tình.

Vốn lớn lên giữa lúc chế độ phong kiến bước vào giai đoạn cực kỳ thối nát phản động, Nguyễn Văn Siêu ban đầu cũng có hoài bão đem tài học ra giúp dân giúp nước, nhưng ngay đó bị thất vọng vì chế độ đương thời không dung nạp một tài năng nào, dù là rất ôn hoà. Chính vì thế mà trong thơ ca, Nguyễn tỏ ra cái nhìn hiện thực, khá sắc sảo. Trong khi đi từ Bắc Ninh sang Hải Dương, chứng kiến cảnh sống cơ cực của nhân dân, ông viết:

Ai tai Bắc Kỳ dân
Cập tư Mậu ngọ xuân
Đông Tây hỗ chuyển tỷ
Ky biều vô nhai tân
Khuynh thương tán đẩu thược
Đãi bổ di nhật tuần

Mễ lạp tranh đáo thủ
Cương phốc tử tương điền
Dịch:
Dân Bắc Kỳ khổ thay
Gặp xuân Mậu ngọ [1] *này*
Đông, Tây chạy luẩn quẩn
Đường thây chết đói đầy
Dốc kho phát từng chén
Chờ cơm hàng tuần nay
Hột gạo vừa tranh được
Đã đè nhau chết ngay

Nguyễn phần nào nêu lên được nguyên nhân của các thảm cảnh trên. Đó là do tình trạng không ổn định của xã hội đương thời: binh đao không ngớt, triều đình cầu an hưởng lạc và bất lực, hạn hán lụt lội và mất mùa cứ liên miên xảy đến:

Kim niên xuân hạ thu
Vãng vãng Bắc phong khởi
Giang hà lạo kê thiên
Tây Nam Bắc đê tự
Trùng chi binh lệ hoang
Đông lai tiện viêm xi
Dịch:
Năm nay suốt ba mùa xuân hạ thu
Gió bấc thổi luôn
Sông giang hà lụt ngập đến trời
Đê vỡ khắp các tỉnh tây, nam, bắc
Lại chồng chất thêm nạn binh đao, dịch tễ và mất

[1] Mậu ngọ: năm 1858

mùa

Tới mùa đông rồi mà trời vẫn nồng nực

Hoặc:

Quái sự, quái sự bất nhẫn văn

Bạch trú sát nhân toàn gia khứ

Quân lại quá giả cố chi tha

Dịch:

Sự quái lạ, không nỡ nghe

Giữa ban ngày vào giết cả nhà người ta rồi đi

Lính tráng, nha lại qua đó, phải làm lơ mà lảng đi nơi khác

Nhận thức như vậy, nhưng Nguyễn chưa dám chỉ trích thẳng vua. ông âm thầm trách hỏi:

Thiên lý xương môn bất tận văn

Dịch:

Cửa nhà vua cách xa nghìn dặm, không nghe biết hết được những việc này.

Hoặc:

Bạch Hạc, Đông Sơn thành xích thổ

Để giang, Lô thuỷ tận trầm thi..

Thử ý hà năng đạt chủ tri

Dịch:

Vùng Bạch Hạc, Đông Sơn thành ra đất đỏ

Sông Đáy, sông Lô đầy thây chìm...

Việc ấy làm sao thấu đến cho vua hay

Chỉ có trong các bài thơ vịnh sử, ông mới tỏ rõ lòng khinh bỉ đối với bọn vua quan, cũng như nói hết lòng yêu nước, lòng tự hào về dân tộc mình.

Tiễn bạn trên bến Chương Dương, ông hào hứng ca ngợi chiến công đời Trần:

Nguyên nhân vô yếm tứ lăng xâm
Bách vạn Nam lai độc tựu cầm...
Cổ độ thu phong trường tống khách
Trung lưu hồi thủ nhất phi khâm
Dịch:
Người Nguyên tham lam, xâm lăng càn dỡ
Trăm vạn quân kéo sang Nam đều bị bắt hết...
Trong gió thu tiễn khách nơi bến cũ
Giữa dòng ngoảnh lại, phanh vạt áo đón (gió) cũng thấy khoái

Nhà thơ đã có một nhận thức thật là mới mẻ về vai trò của quần chúng trong cuộc chiến tranh giữ nước:

Tranh đạo chiết xung đa tướng lược
Thuỳ tri sát Thát thử nhân tâm
Dịch:
Cứ bảo phá được giặc là do tướng tá nhiều mưu lược
Biết đâu đó là do lòng sát Thát của toàn dân

Nguyễn Văn Siêu còn mạnh dạn đánh giá lại các nhân vật lịch sử. Đối với vua quan nhà Nguyễn, với sử gia phong kiến thì Tây Sơn là "nguỵ", là "tặc". Ai nói trái lại thì sẽ là kẻ phản nghịch. Nguyễn Văn Siêu cũng không dám nói trái, nhưng trong bài *Thăng Long hoài cổ* ông đã kín đáo ca ngợi công ơn của Tây Sơn là đã duy trì được nền độc lập tự chủ cho đất nước và bày tỏ nỗi niềm luyến tiếc ngậm ngùi:

Tây Sơn trực Bắc thướng Long Biên
Thử nhật hồi đầu tứ thập niên
Vạn cổ sơn hà nhưng đế Việt
Tam triều văn vật uỷ Nam thiên

Thương nhan, bạch phát do tồn giả
Lưu thuỷ, hành vân khước điểu nhiên
Nhật lạc cô thành thu sắc mộ
Kỷ hồi vãng sự cánh thuỳ liên
Dịch:
Tây Sơn ra Bắc đến Long thành
Thấm thoắt nay đã bốn chục xuân
Muôn thuở núi sông người Việt chủ
Ba triều văn vật đất Nam mình
Mặt xanh tóc bạc người còn đó
Nước chảy mây trôi cảnh vắng tanh
Thành lẻ, trời tà, thu đã muộn
Người xưa chuyện cũ xót xa tình *

Đến bài "*Điếu Loa sơn*" (Viếng núi Ốc, gần gò Đống Đa ngày nay) tác giả nghiêm khắc lên án hành động hèn hạ của Chiêu Thống bán nước và sự ngu ngốc của Tôn Sĩ Nghị xâm lược:

... Tha nhân ỷ trọng nan vi quốc
Khách địa khinh phù nạn khí si
Tự thử quan hà đa hữu lệ
Tòng tiền thảo mộc tận sinh bi
Khả liên tích cốt vô quy nhật
Loạn dữ quần sơn nhất vọng nguy
Dịch:
... Mất nước: tay người mong dựa dẫm
Nướng quân; đất khách quá khinh thường
Nước non từ đấy tuôn dòng lệ
Cây cỏ ngàn xưa động mối thương
Thây chất mong chi ngày trở lại

Thêm cùng gò núi một cồn xương *[1]

Căm ghét những thế lực tàn bạo, Phương Đình thật sự thông cảm với nhân dân quần chúng. Họ đau khổ, thi sĩ đã cất tiếng nói đồng cảm, nên lúc họ hoan hỉ, nhà thơ tất là hoà vui.

Trên đường đi Nam Định, gặp cảnh nông thôn được mùa, tác giả hồ hởi như reo mừng

Đạo mạch đối giao cù
Bách thất ca dinh chỉ

Dịch:

Lúa ngô ngập đường xá
Trăm nhà ca hát vui

Nhà thơ mong mỏi mọi người được yên vui. Lòng mong mỏi đó hồn hậu và chân thật làm sao:

Đãn nguyện hàn thử điều hoà nhân tiển bệnh
Đạo tặc bình tức thuế phong nhương
Tức sử đỗ môn diệc hoan hỉ
Vô sầu, vô hận đáo xuân dương

Dịch:

Mong thuận nắng mưa, người ít bệnh
Xua tan trộm cướp, được mùa luôn
Dù ta đóng cửa, lòng vui vẻ
Đón rước xuân sang, chẳng giậu, buồn *

Cho nên khó có thể phân biệt trong khối lượng thơ ca phong phú của ông đâu là hiện thực, đâu là trữ tình. Hiện thực và trữ tình cứ xen lẫn vào nhau để cùng nói lên tâm hồn nhà thơ. Nhưng nếu cứ cân

---

[1] Những thơ có dấu * là nhờ Hoài Anh dịch, ngoài ra là của Nguyễn Vinh Phúc.

lường tách bạch ra thì quả là trong thơ Phương Đình có bàng bạc một ngòi bút trữ tình đặc sắc, tình quyện trong cảnh và cảnh chứa chan tình. Cảnh trong thơ Phương Đình đẹp một cách giản dị; màu sắc, thanh âm, hình dáng và đường nét thật sáng trong, thanh tú. Tình trong những cảnh đó nhã mà hồn hậu, thật mà nhuyễn:

Đây là một buổi chiều quang mây ở nơi thôn dã:

Phi quan nhiễm chức phiên thanh cẩm

Bất tại đan thanh hốt hữu văn

Dịch:

Không nhuộm không thêu mà cứ như gấm dệt

Không tô xanh tô đỏ mà bỗng như nổi những đường vân

Đây là đêm sáng trăng bên hồ xinh, núi in hình trong nước, ven nước muôn hoa nở:

Sơn ảnh đảo thuỳ thanh nhược tẩy

Ngạn hoa lưu lệ chiếu vô biên

Dịch:

Bóng núi đáo ngược sắc xanh như được rửa (cho rõ ra)

Bờ hoa nở rộ ngời sáng không cùng

Đặc biệt, vì là người của Hà Nội nên cảnh Hà Nội tràn vào thơ Phương Đình không ít. Nhiều bài thật đẹp. Đêm ngồi ngắm trăng trên sông Nhị, Phương Đình viết:

NHỊ HÀ ĐỐI NGUYỆT

Duyên lưu yên hoả thiên thôn quýnh

Bạc phố châu phàm vạn lý thông

Lao lạc khách tình đương ngạn Bắc

Bồi hồi phiến nguyệt tự giang đông
Vân đê viễn thụ tà khuy thuỷ
Thiên khoát cao lâu dị đáo không
Vũ trụ khoan lai hữu chí lạc
Tiêu thâm ý vị hữu thuỳ đồng
Dịch:
Nghìn thôn lửa khói loá ven sông
Đậu bến buồm dăng vạn dặm thông
Tình khách chơi vơi bên mé Bắc
Mảnh trăng lơ lửng phía bờ Đông
Cây xa mây khuất nghiêng dòm nước
Trời rộng lầu cao dễ vượt không
Vũ trụ xem ra nhiều hứng thú
*Đêm này ai ý giống ta không? **
Và vào một buổi sớm mát lành, dong thuyền trên sông Nhị, ông viết
NHỊ HÀ HIỂU PHIẾM
Nhị hà hiểu phiếm nhật linh lung
Lưu thuỷ đào hoa tiếp viễn không
Vân đạm phong sơ phàm tự khứ
Bích sơn yên thụ hữu vô trung
Dịch:
Sớm chơi dòng Nhị ánh vầng hồng
Nước cuốn hoà đào hút mắt trông
Mây nhạt, gió hiu, buồm tự lướt
*Non xanh cây khói có như không **
Chơi Hồ Tây, ông viết:
DU TÂY HỒ
Kim cổ dĩ như thử
Giang sơn diệc thức phầu

Thành trì không lịch lịch
Thiên thuỷ cộng du du
Chung thanh tỉnh phù thế
Thụ sắc minh tàn thu
Thả tận minh triêu hứng
Đồng quân đãng bách ưu
Dịch:
Sự đời biến đổi xưa nay
Non sông có biết nỗi này cho chưa
Thành trì còn đó trơ trơ
Nước trời riêng vẫn lững lờ nổi trôi
Tiếng chuông lay tỉnh mộng đời
Màu cây lột vẻ pha phôi thu tàn
Sớm mai hứng cứ chơi tràn
Cùng anh ta gột trăm ngàn mối lo *

Và đây là Hồ Gươm từ lầu chuông của đền Ngọc Sơn nhìn xuống:

Nhất trản trung phù địa
Trường lưu đảo tải thiên
Ngư châu xuân tòng khách
Hồi trạo túc hoa biên
Dịch:
Một chén trong lòng đất nổi
Nước dài chở lật trời qua
Thuyền cá ngày xuân đưa khách
Quay chèo về ngủ bên hoa

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Vạt hồ mênh mang mà ví như chén nước, và hòn núi Ngọc nổi bồng lên như một váng tăm! Cái nhìn thật độc đáo. Nhưng chưa hết: nước lăn tăn chạy dài

dường như lật ngửa trời mà chở đi về xa. Tứ thơ mới lạ và táo bạo làm sao! Và thế là mùa xuân hiển hiện lên trong hình dáng một con thuyền bé đang quay mái chèo về nép cạnh bên hoa. Xuân đẹp, xuân hữu tình nhưng man mác buồn vì đây là xuân của một thời khá là đen tối trong lịch sử.

Phương Đình còn có nhiều bài khác viết về Hồ Gươm: *Chơi Hồ Gươm, Lên lầu chuông đền Ngọc, Trên núi Ngọc trông xuống*... Đề tài Hồ Gươm quả là quen thuộc trong thơ ông. Vì chính ông là người đứng lên trùng tu lại thắng cảnh này, sửa sang ngôi đền Ngọc, bắc lại nhịp cầu Thê Húc nối bờ phía Đông với đảo Ngọc, rồi bồi đắp thêm cho núi Độc Tôn và xây trên đó ngọn Tháp Bút với một ý tứ sâu sắc: Tả Thanh thiên (viết lên trời xanh) tức là viết tư tưởng lên trời xanh, đọ với mặt trời, với trăng sao, phải chăng đó là viết ra cái chính khí hạo nhiên của con người chân chính? Và đã có bút tất phải có nghiên. Cho nên cạnh Tháp Bút, ngay ở đầu cầu Thê Húc, Phương Đình cho xây Đài Nghiên, một cái cửa cuốn trên có kê một cái nghiên bằng đá tạo theo hình nửa quả đào. Ở thành nghiên có khắc bài minh do Phương Đình soạn và Vũ Tá Trữ - có hiệu là Thọ Tháp – viết theo lối chữ lệ:

Cổ hữu huyệt địa tiến nghiễn
Chú Đạo đức kinh
Nghiên đại phương nghiễn
Trứ Hán Xuân Thu
Thạch tư nghĩa dã,
Phi tượng hà hình

Bất phương bất viên,
Diệu tồn chư dụng.
Bất cao bất hạ,
Vị hồ quyết trung
Phủ Hoàn Kiếm thuỷ
Ngưỡng Thạch bút phong
Ứng Thượng thai nhi thổ vân vật,
Hàm nguyên khí nhi ma hư không.

Bài minh thực ra là viết liền một mạch, không có chấm câu, ý tứ lại hàm súc, nên chúng tôi tạm chấm câu như trên và tạm dịch:

Xưa lấy hốc đất làm nghiên
Chú kinh Đạo đức
Nghiền ngẫm bên nghiên lớn
Viết sách Hán Xuân thu
Từ đá tách ra làm nghiên vậy,
Chẳng có hình dáng.
Không vuông, không tròn
Dùng vào mọi việc thật kỳ diệu.
Không cao không thấp,
Ngôi chính ở giữa
Cúi soi hồ Gươm,
Ngửa trông gò Bút đá
Ứng vào sao Thai mà làm ra mọi biến đổi,
Ngậm nguyên khí mà mài hư không.

Đầu bên kia là lầu Đắc Nguyệt (được trăng). Qua lầu này tới ba nếp đền. Ở mặt nếp đền nhìn ra hồ ông cho khắc đôi câu đối:

Đạo hữu chủ trương Đẩu Bắc văn minh chi tượng,
Nhân đồng chiêm ngưỡng Giao Nam lễ nhạc chi đô

Dịch:

Đạo có chủ tế, đó là vẻ đẹp sáng của sao Bắc Đẩu,

Người đều ngửa trông, ấy thật đô thành lễ nhạc của cõi Nam

Người xưa quan niệm sao Bắc Đẩu là chủ mọi vì sao, là *gốc của đạo lớn* trong vũ trụ. Và *lễ* chính là trật tự xã hội, suy rộng ra là chính trị, còn *nhạc* là hoà hợp nhịp nhàng, tức là văn hoá. Đôi câu đối của Phương Đình đã khẳng định nơi đây – Hà Nội, Thăng Long – là nơi muôn nẻo chầu về, là trung tâm chính trị và văn hoá của cả nước. Thời ấy nhà Nguyễn đã đời đô vào Huế trên sáu chục năm mà ông vẫn khẳng định như vậy, điều này cho thấy tầm vóc của bản lĩnh Phương Đình.

Phía ngoài đền ông cho xây đình "Chắn sóng" (Trấn Ba đình). Ở đây cũng có câu đối:

Kiếm hữu dư linh quang nhược thuỷ

Văn tòng đại khối thọ như sơn

Dịch:

Kiếm sót dư linh ngời ánh nước

Văn cùng trời đất thọ như non

Như vậy với tài ba xây dựng quần thể kiến trúc – mỹ thuật – văn học Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Siêu xứng đáng là một nhà văn hoá lớn.

*

* *

Trong ứng xử, có nhiều giai thoại về tài trí của Phương Đình. Dưới đây chỉ xin kể một mẩu chuyện

chứng tỏ sự thông minh, tài trí của Thần Siêu:

Khi làm án sát Hà Tĩnh ông đi hành hạt tới huyện Kỳ Anh, có qua một làng nổi tiếng về văn học. Các nho sĩ làng này muốn thử tài quan án mới cắt một bác nông dân đến đón võng, thưa rằng: "Con không may, hai thân đều mất cùng một ngày. Nay quan lớn đi hành hạt qua, con cúi xin quan lớn cho con một câu đối về thờ ".

Và tức thì có một số người khiêng án thư tới, trên có sẵn cả giấy bút mực. ông trả lời liền:

- Được, nhưng giấy bút này khó viết. Tôi quen viết giấy tốt và bút tốt. Hãy chạy tìm đi.

Bác nông dân đành phải đi kiếm các thứ đó.

Thế là trong khi chờ, ông nghĩ đôi câu đối:

"*Đình tiền đồng trúc giao phù, xưng cô diệc xưng ai, bất thăng địa thảm thiên sầu, cửu tự cù lao vị báo.*

Tuyền hạ sắt cầm tịnh cổ, bất quan diệc bất quả, ý giả sơn minh hải thệ, bách niên chi ước mạc vong".

(Trước sân chống gậy tre, gậy vông, xưng là *cô* rồi lại xưng là *ai*, xiết bao đất thảm trời sầu, chim chữ cù lao chưa báo. Dưới suối ôm đàn cầm đàn sắt, không là *quan* mà cũng không là *quả*, hẳn nhớ thề non hẹn biển, trăm năm nguyện ước không quên) [1]

---

[1] Theo tục cũ cha chết thì chống gậy tre, mẹ thì gậy vông. Ở đây chống cả gậy tre lẫn gậy vông tức là cha mẹ đều chết. Cầm, sắt chỉ sự sum họp của vợ chồng, quan là goá vợ, quả là goá chồng, đây nói cả cha lẫn mẹ đều không ai goá bụa cả, vì đều sum họp đưới suối vàng. Cha chết thì con xưng là cô, mẹ chết con xưng là ai.

Giai thoại này do tôi công bố lần đầu tiên trên báo Văn nghệ số 50 ngày 10-4-1964

Đôi câu đối thật hay, hợp cảnh hợp tình, vừa diễn tả được nỗi xót xa của một người mất cả cha lẫn mẹ, lại vừa an ủi được cả người sống lẫn "vong linh" người chết. Ấy là chưa kể chữ nghĩa rất già dặn, đối chan chát.

Cuối cùng nói tới quan niệm của Phương Đình về việc học. Cũng thật đáng chú ý. Nếu như Cao Bá Quát đã cười mình, để qua đó cười cái học thô thiển, phù phiếm của người đời: *Ta ngã bế hộ điêu trùng, xỉ khẩu giảo văn tự. Hữu như xích hoạch lượng thiên địa* (nghĩa là: Đáng ngán cho ta bấy lâu đóng cửa, nhai văn, nhấm chữ. Có khác gì con sâu đo muốn đo cả đất trời) thì Nguyễn Văn Siêu cũng cùng một ý nghĩa như vậy khi ông nói với học trò:

Khoa cử nhất dĩ thịnh
Vấn học giai thảo thảo
Vô luận thị dữ phi
Trần ngôn nhật du xiêu
Dụng lực uỷ trăn vu
Thử tâm toại nê táo
Dịch:
(Từ khi khoa cử thịnh lên
Sự học hỏi đều là qua loa
Không kể đúng hay sai
Thường trộm cắp lời nói cũ
Dụng sức bỏ vào cõi hoang rậm
Lòng dạ như sa vào bùn)

Giữa lúc triều đình đề cao lối học hư văn hình thức, mà lại phát biểu như trên thì khác nào là một lời công kích.

Cũng qua đó rõ ràng là Phương Đình, giống như Chu Thần, muốn có lối học khác, một lối học có suy nghĩ có sáng tạo, lối học phải "cùng kinh dĩ cầu yếu" tức là phải nghiền ngẫm sách để tìm ra những điều chủ yếu.

Song có lẽ chỉ sau khi Cao Bá Quát đã trả nợ cho việc đời "tìm ra điều chủ yếu", không chỉ trong việc học mà cả trong cuộc đời của dân chúng thì Nguyễn Văn Siêu đã chuyển hướng thiết thực vào nhân sinh, xã hội. Một bằng chứng là trong một bộ sách tuyển tập các bài làm văn của học sinh, nhan đề *Phương Đình tiên sinh trường văn tuyển* có một bài *biểu* khá đặc biệt, gắn bó tha thiết với thời cuộc. Số là bốn năm sau khi Cao Bá Quát trả nợ đời, vào năm 1858 hết gây chiến ở bán đảo Sơn Trà, thực dân Pháp đã đánh vào Gia Định; chỉ sau một năm chúng chiếm gọn nửa cõi Nam Bộ. Triều đình Huế thì do dự, chỉ muốn cầu hoà, dùng tiền để chuộc đất (!). Nhưng trong giới sĩ phu yêu nước đã dấy lên một phong trào tình nguyện đầu quân vào Nam đánh giặc. Lúc này Phương Đình đang dạy học ở trên bờ sông Tô, đã động viên được tinh thần yêu nước của môn sinh nên họ đã đồng lòng làm một bài biểu dâng vua Tự Đức xin tình nguyện vào Nam chống trả quân thù. Bài biểu có tên là "Biểu của sĩ tử trường Phương Đình tình nguyện tòng quân dẹp giặc Tây Dương". Xin trích dịch như sau:

"Kính nghĩ: Dạy kẻ sĩ bắn cưỡi ngựa là chuẩn bị cho lúc binh đao. Vai đeo túi sách lhù giúp vương nghiệp là để thoả chí tang bồng. Lại may được làm con dân của đức vua, lại được dự vào hàng kẻ sĩ. Đội

ơn giáo hoá từ lâu, lại gặp thời tu thân tiến đức. Thường thể quyết không phụ lòng ưu ái của quân vương, há phải vì hám công danh.

Nay: bọn Dương đi quấy rối, làm bẩn bờ biển nước nhà. Chúng lấn ở nơi eo Trà là ý muốn dòm ngó kinh đô. Vậy để giúp tướng thần có phương chống địch, lũ chúng tôi xin lấy thân mình làm luỹ chắn, dầu có chết cũng không nề hà.

Nay chúng lại đến Cần Giờ, nhân lúc ta sơ hở, đặt pháo ở Mai Sơn chiếm đất lại còn lôi kéo giáo dân, xảo trá trăm đường, ngoài giả cầu hoà để chờ viện quân chi viện. Đồn to đánh chiếm, giết hại nhiều người chẳng chút hối tâm. Tầu chiến đậu ngoài biển để dương oai, đạo quán (nhà thờ - NVP) xây ven làng để kiểm toả dân chúng. Bề trên lo lắng là nỗi nhục của thần dân. Cúi mong bề trên sáng suốt, quyết đoán. Dân vô tội, xin đừng để họ lầm than vì Tây Dương khác loài. Không thể để chúng ngủ gon trên đất của ta. Sự thắng thua là chuyện thường của việc binh. Quyết đánh giữ là ý nguyện của dân chúng.

Cúi xin cho chúng tôi được vào Nam diệt giặc"

Không biết sau bài biểu đó có được gửi đi không và nếu có thì vua Tự Đức có đáp ứng nguyện vọng cho phép sĩ tử Phương Đình tòng quân vào Nam đánh Pháp không, chỉ biết rằng dù sao đây cũng là một bằng chứng của tinh thần "chia lửa" của nhân dân và sĩ phu Hà Nội với miền Nam, trước hết là với Đà Nẵng, rồi Sài Gòn – Gia Định, rất xa về địa lý nhưng gần gũi tấc gang trong tâm tưởng...

*

* *

Tất nhiên, như đã xảy ra trong thực tế, Nguyễn Văn Siêu chưa nhìn thấy hết những vấn đề lớn của thời đại nên không có những hành động tích cực như Cao Bá Quát. Khóc họ Cao, bên cạnh sự xót xa vì mất bạn tri âm, Phương Đình chỉ cảm thấy xấu hổ vì mình cứ lẩn quẩn trong quan trường, ông chưa thấy hết ý nghĩa công việc "động trời" của bạn"

Duy biên thư sử bích biên cầm,
Nhất mộng du du thất hảo âm.
Sơn hải di tung hà xứ ẩn,
Hương quan ly hận thử hồi thâm.
Văn chương hữu mệnh tương chung thuỷ
Thanh khí đồng bi tự cổ câm.
Ngô đạo bất kham phân hiểu hối,
Câu y kỳ nại sỉ lưu tâm.

Dịch:

Đàn con bên vách, sách bên mình,
Một giấc mơ màng bặt tiếng lành.
Sông núi chốn nào còn vết tích,
Tình quê sâu nặng hận xa vương
Văn chương có mệnh tình sau trước,
Thanh khí cùng đau chuyện cũ càng
Đạo học tỏ mờ không hiểu nổi
Áo xiêm ràng buộc thẹn khôn lường.

Nguyễn Văn Đạo dịch

Song, là một trí thức trong sạch, đạo đức cao đẹp,

học thức uyên bác, một nhà giáo gương mẫu, một nhà nghiên cứu nghiêm túc, một nghệ sĩ có hồn dân tộc, Nguyễn Văn Siêu xứng đáng là ngôi sao sáng của văn học và văn hoá Việt Nam thế kỷ XIX.

(*Danh nhân Hà Nội*: I –
Hội Văn nghệ Hà Nội xb, 1973)

CAO BÁ QUÁT
(1808 - 1855)

LÀNG QUÊ

Làng Phú Thị nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đầu làng Phú Thị vốn có cây gạo cổ thụ. Làng quê Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ làng nào mà chẳng có một vài cây gạo cây đa! Nhưng chỉ có cây gạo Phú Thị là đã đi vào thơ ca, mà là thơ ca của một bậc thánh trong văn chương: Cao Bá Quát (1808 - 1855). Vì một lẽ đơn giản đó là cây gạo của làng ông.

Cao cao mộc miên thụ
Cổ cán hà thanh sơ
(Tương đáo cố hương)
Dịch:
Cây gạo cao cao đó
Gốc cỗi mà ngọn sao thanh thoát vậy
(Sắp đến quê nhà).

Đầu làng Phú Thị nay cũng có một cây gạo. Không biết đó có phải là cây gạo trong thơ họ Cao? Có điều là bên cây gạo ấy, thời sơ tán chống Mỹvẫn còn một cái điếm. Và tiền thân của điếm ấy cũng đã hiện diện trong thơ Cao Bá Quát:

Mộc miên điếm lý sương thu tảo
Thiên Mã hồ biên nhật thướng trì

(Để gia)
Dịch:
Điếm cây gạo đó sương vừa ngớt
Hồ Ngựa Trời kia nắng mới hoe
(Về đến nhà)

Hồ Ngựa Trời – Thiên Mã nay vẫn còn dấu tích trước làng, trên cánh đồng cò bay thẳng cánh.

Ngày nay nói tới làng Phú Thị là mọi người nghĩ ngay đó là quê hương của bậc đại nho này đồng thời là người chọc trời khuấy nước đã phát động cuộc khởi nghĩa mà sau này là khởi nghĩa Mỹ Lương chống lại chính quyền của triều đình Nguyễn Tự Đức. Phú Thị tự hào về Chu Thần người con của quê hương đã đứng về phía nhân dân mà suy nghĩ và hành động! Song Phú Thị không chỉ có Cao Bá Quát mà còn có một bề dày văn hoá đáng nể. Trong hai thế kỷ XVII, XVIII làng này "đại trung tiểu khoa, tiền hậu trúng giả tam bách dư" nghĩa là trước sau có trên ba trăm người đỗ từ tú tài đến tiến sĩ. Riêng chỉ trong khoảng 1735 – 1745, Phú Thị có "tứ Thượng thư đồng triều" tức là cùng lúc có 4 người làm Thượng thư trong triều (Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Bá Dung, Cao Dương Trạc, Trịnh Bá Tường). Làng này lại từng có gia đình ba đời nối nhau đỗ tiến sĩ: Nguyễn Huy Nhuận (bố), Huy Dẫn (con), Huy Cận (cháu). Có khoa thi hai trai làng cùng đỗ tiến sĩ như Trịnh Bá Tường và Nguyễn Huy Mẫn (khoa 1721), hay Nguyễn Huy Thuật và Nguyễn Đình Nhất (khoa 1733). Còn cử nhân tú tài thì nhan nhản. Đúng là một làng khoa bảng.

Phú Thị còn là làng văn chương. Ngoài "văn như

Siêu, Quát vô Tiền Hán" ra, có Cao Bá Nhạ, cháu gọi ông Quát là chú ruột. Sau vụ khởi nghĩa Mỹ Lương, ông Nhạ cũng bị triều đình bắt giam. Trong ngục ông đã viết bản *Trần tình văn* bằng chữ Hán và *Tự tình khúc* bằng chữ nôm theo thể thơ song thất lục bát. Khúc *Tự tình* này là một áng thơ quốc âm, nhạc vần tinh diệu xứng đáng sánh ngang với *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều và *Ai tư vãn* của Ngọc Hân.

Lại phải kể tới những nhân vật họ Cao, như Cao Dương Trạc đỗ tiến sĩ thời Lê làm quan đến Binh bộ thượng thư kiêm Tham tụng, hoặc Cao Huy Diệu, ông chú họ của Cao Bá Quát, đỗ Thủ khoa Hương cống (tức cử nhân) khoa đầu tiên của nhà Nguyễn (khoa 1807) từng làm Tư nghiệp Quốc tử giám và từng viết hàng trăm bài thơ tập hợp thành *Hồng Quế Hiên thi tập* .

Nhưng Phú Thị không chỉ là một làng khoa bảng, một làng văn chương, mà là một dải đất đã đi vào sử sách từ nghìn năm trước đây. Phú Thị vốn chỉ là tên chữ Hán mới xuất hiện vài trăm năm nay. Nguyên làng có tên nôm là Sủi kèm theo tên Hán là Thổ Lỗi.

Thế kỷ XII làng Sủi nổi danh, được cả nước biết tiếng, vì nơi đây là nơi khởi đầu cuộc hôn nhân đẹp giữa vua Lý Thánh Tông và cô gái làng, sau trở thành nguyên phi rồi hoàng thái hậu: Ỷ Lan. Hiện ở đầu làng còn có ngôi đền gọi là đền đức Lý Thái hậu.

Song dường như họ Cao vốn từ nơi khác đến đây cư ngụ tuy đã rất lâu đời. Vì gần đây, trên báo *Văn nghệ* số 40 ra ngày 2-10-1993 ông Lê Văn Đính căn cứ vào

một bản dịch *Cao Chu Thần thi tập* in ở Sài Gòn năm 1971 đưa ra một thông tin mới: họ Cao ở Phú Thị vốn quê gốc là làng Đồng Đội, huyện Ngọc Sơn, nay là xã Hải Yến, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá. Nếu vậy thì họ này di cư tới Phú Thị ít ra là trước Cao Dương Trạc ba đời (phải là dân chính tịch có ba đời cư trú mới được khai lý lịch để đi thi), vậy mà ông này đỗ Tiến sĩ khoa 1715, như thế muộn ra là họ Cao ở Thanh Hoá đến đây từ nửa đầu thế kỷ XVII, trước Cao Bá Quát hai trăm năm.

LÀM QUAN

Cao Bá Quát hiệu là Chu Thần, tự là Mẫn Hiên, thời ông sống là thuộc tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nhưng xem bài "*Câu chuyện dời nhà*" trong *Cao Chu thần thi tập*, viết năm Nhâm thìn (1832), thì thấy từ thuở bé, Cao Bá Quát đã là người của đất Thăng Long. Nhà ở khu Đình Ngang, phía nam Kinh thành. Nay còn phố Đình Ngang, đi từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cửa Nam. Tên này có từ thời Lê - tên chữ là Hoành đình chỉ một cái đình đặt ngang đường để kiểm soát giấy tờ người đi vào thành. Năm 1832 (bấy giờ nhà thơ đã đậu cử nhân) dời sang một ngôi nhà phía Bắc thành. Địa điểm được xác định khá rõ: phía Nam trông thẳng trên lầu canh cửa thành (tức vọng lâu Cửa Bắc), phía Đông liền với kho thuế, phía Tây là hồ Kim Ngưu (tức Hồ Tây) và hồ Trúc Bạch, phía Bắc có chùa Linh Sơn (Chùa này ở phố Nguyễn Trường Tộ, năm 1972 bị bom giặc Mỹ

phá hoại).

Ở Thăng Long ông cùng với người anh sinh đôi Cao Bá Đạt nổi tiếng thông minh, hay chữ. Người đương thời đã tôn là Thánh Quát tức là văn thơ hay vào bậc thánh.

Năm 1821, mới 13 tuổi, ông đã trúng tuyển kỳ thi khảo hạch ở tỉnh Bắc, được dự kỳ thi Hương. Tuy khoa này ông hỏng, và còn hỏng nhiều khoa khác nữa nhưng tài học của ông thì vang đồn khắp Bắc Hà. Người đương thời giải thích rằng sở dĩ ông hỏng nhiều khoa chỉ vì ông quá phóng túng, không tuân theo những quy định của trường thi, không chịu chiều theo ý kiến chính thống của triều đình.

Mãi tới năm 1831, lúc đó đã 23 tuổi ông mới đỗ Cử nhân. Chính ra là đỗ á nguyên – tức cử nhân thứ hai – nhưng khi duyệt kết quả, triều đình Huế đã truất ông xuống cuối bảng – tức là cử nhân đội sổ – không có lý do giải thích. Sau đó ông có vào Huế thi Hội vài khoa nhưng đều không đỗ được tiến sĩ. Ai cũng biết rằng ông dư tài để tranh lèo giật giải nhưng hẳm hiu như vậy là do triều đình không muốn cho ông đỗ đại khoa. Và để tiện sự kiểm tra giám sát, năm 1840 triều đình gọi ông vào kinh, cho làm Hành tẩu ở Bộ Lễ. Hành tẩu là một chức quan nhỏ, không có phần việc cụ thể, chỉ làm những việc giấy tờ lặt vặt do các quan cấp trên giao cho.

Tuy địa vị thấp kém như vậy song do học vấn uyên bác, tài văn thơ hơn đời, nên biết bao hoàng thân, quốc thích và quan đại thần đã tìm kết giao với Cao. Các tước vương như Tuy Lý, Tùng Thiện... các đại

thần như Nguyễn Công Trứ, Hà Tông Quyền... đã mời ông tham gia vào hội thơ của họ gọi là "Mặc Vân thi xã". Mà ngay cả Tự Đức nữa, tuy rất tự kiêu về văn tài của mình, cũng phải thốt ra lời kính phục:

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,

Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

Tài văn thơ Cao Bá Quát không phải hư truyền. Chỉ nói về số lượng cũng đã thấy nhiều. Hiện nay ở Thư viện Viện Hán Nôm có 12 tập. Các nhà khảo cứu lựa ra được 1.353 bài thơ và 21 bài văn xuôi biết đích xác của ông. Có văn chữ Hán, có văn nôm. Quyển *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát* (NXB Văn học, H. 1970) chỉ chọn 162 bài thơ và 3 bài văn xuôi. Như vậy 10 phần chỉ mới chọn một.

Riêng về Hà Nội, thơ ông không ít. *Để gia* (Đến nhà), *Đắc Hà Thành cố nhân thư...* (Được thư của các bạn cũ ở Hà Nội), *Đăng Long Thành hữu cảm* (Cảm xúc khi lên thành Thăng Long), *Quá Thiên Quang tự* (Qua chùa Thiên Quang – nay là chùa Hoà Mã), *Phúc Lâm lão* (Ông già phường Phúc Lâm – nay ở là phố Gầm Cầu còn có đình phường Phúc Lâm cũ), rồi các bài gửi Tuần Phủ Nguyễn Văn Lý, Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, Đôn Nhân Phạm Sĩ Ái... đều có nhắc đến Thăng Long.

Đặc biệt về Hồ Tây ngoài tám khúc *Du Tây Hồ* (Chơi Hồ Tây), ông còn viết *Tây Hồ xuân vọng* (ngắm xuân Hồ Tây), *Tây Hồ tự* (Chùa Tây Hồ), *Đồng chư hữu đăng Trấn Vũ chung lâu* (Cùng các bạn lên lầu chuông Trấn Vũ), *Tây Hồ ngẫu hứng, Trúc Bạch hồ văn diễu* (Chiều bên Hồ Trúc).v..v.. Nhiều câu thơ

tuyệt diệu như khúc thứ hai của bài Du Tây Hồ được rất nhiều người thán phục về cái mỹ cảm độc đáo của tác giả:

Điên đảo xuân tâm bất tự trì
Tây Hồ chân cá thị Tây Thi
Doanh doanh thuý đại ba bình hậu
Khúc khúc quần yêu thảo lục thì

Nghĩa là:

Lòng xuân nghiêng ngả không tự kìm nổi
Tây Hồ quả thật là nàng Tây Thi
Mày xanh đầy đặn là khi sóng mới lặng
Vòng lưng eo là lúc cỏ đang xanh

*

Trở lại cuộc đời của Cao, những tưởng ở kinh đô thì có cơ phát đạt. Nhưng mới vào kinh được một năm thì tai hoạ ụp xuống đầu ông. Năm sau, 1841, ông được cử làm sơ khảo (người chấm lượt bài đầu) ở trường thi Thừa Thiên. Khi chấm bài, gặp một số quyển thi rất khá song có chữ phạm huý, ông thương tài bèn dùng muội đèn chữa cho. (Ngày trước các quan chấm thi không được đem mực đen vào chỗ làm việc). Ai dè việc đó bị phát hiện, ông bị bắt, bị tra tấn khá tàn nhẫn, bị kết án trảm giam hậu tức là bị chém nhưng chưa chém ngay và bị giam trong nhà lao Thừa phủ tới hai năm. Do là trước sau như một, ông vẫn chỉ nhận đó là vì thương cho các sĩ tử có tài mà sơ ý, trước sau ông chỉ là làm việc thiện chứ không hề ăn tiền ăn nong, tham nhũng hối lộ. Kìm kẹp đánh đập nát da nát thịt,

gông cùm hàng năm trời vẫn không làm ông suy sụp nhận tội liều. Trong thời gian tù tội đó ông có làm ba bài thơ vịnh cái gông và một bài vịnh cái gậy (khảo tra). Đau đớn nhưng đầy dũng khí. Tới đầu năm 1843, nhân có một phái đoàn vượt biển sang In-đô-nê-xi-a mua hàng cho nhà vua, ông được tạm tha, cho phép đi theo phái đoàn này làm chân phục vụ, hầu hạ gọi là đi "dương trình hiệu lực" để chuộc tội. (Thời xưa đi ra nước ngoài là một việc nguy hiểm, nhất là phải "hiệu lực" thì lại thêm bao nỗi vất vả mỏi mòn). Được cái là chánh sứ Đào Tri Phú và phó sứ Trần Tú Dĩnh, đều là người tử tế nên Cao cũng được biệt đãi. Những ngày lênh đênh trên mặt biển, ông thường cùng họ uống rượu, làm thơ, mặc dù ông chỉ là một tên tử tù đi theo hầu hạ. Trong chuyến đi này, Cao học hỏi được nhiều. Không những bấy giờ ông mới biết "*cá lớn nghìn dặm*", ý nói những điều lạ mắt, lạ tai. Trước kia, ông chỉ là người "*nhìn con báo chỉ thấy một cái vằn*", kiến thức hẹp hòi bao nhiêu! Hơn nữa, nhà thơ nhận thức được rằng những cái mình theo đuổi gần nửa đời người là những cái phù phiếm; mình chỉ là con sâu đo mà đòi đo cả mặt đất bầu trời:

Ngán cho mình đóng cửa nhai văn nhấm chữ bấy lâu rồi
Sâu đo nọ những đòi đo thế giới
Tự vượt bể Ba sơn (tức Ba-ta-vi-a) đất mới,
Bừng mắt trông, ôi sáu cõi mênh mang
Rõ trò chơi từ trước chuyện văn chương
Khách nam tử, ai sống suông bằng sách vở...

(Đề sau khúc Yên Đài anh ngữ của ông đô sát họ

Bùi)

(Hoàng Tạo dịch)

Cuối bài, có một câu ông nhắc đi nhắc lại hai lần: *Một chút "danh" ràng buộc mãi không thôi.*

Hơn nữa ông có dịp nhìn thấy hiểm họa của bọn thực dân châu Âu đối với châu Á. Nói cho đúng, thời Minh Mạng – Thiệu Trị nhiều người đã cũng thấy hiểm họa này rồi, nhưng câu chuyện chỉ xoay quanh việc phát triển của đạo Thiên Chúa. Cao Bá Quát thấy được rõ hơn khi ra nước ngoài, ông phần nào nhận thức được sự phát triển và thế thượng phong của các nước Tây phương và nguy cơ bị xâm lược của các nước Á Đông. Lòng tự tôn dân tộc được kích thích, ông càng nhìn thấy rõ hơn sự nhu nhược và bất lực của triều đình Huế, đồng thời tin tưởng ở sức mạnh phản kháng của nhân dân khi có nạn ngoại xâm.

Trong bài "Hồng Mao hoả thuyền ca" ông đã miêu tả con tàu không buồm, không chèo, không người đẩy mà đi ngang, chạy ngược, nhanh như ngựa phi, khói phun ngùn ngụt. Nhưng ông đã kết luận đầy khí phách, cảnh cáo con tàu đừng chủ quan, bởi sóng nước ở bể Đông không dễ dàng như ở bể Tây đâu. Ông nhắc lại một điển tích nói rằng ở biển Đông có một cái vũng rất lớn gọi là Vĩ Lư, muôn dòng nước đều đổ dồn vào đây. Có một tảng đá cực lớn gọi là Ốc Tiêu, khi nước dồn đến đấy thì bốc cháy dữ dội, thiêu huỷ các vật và nước cũng khô kiệt!

Ông muốn bảo cho phương Tây biết rằng nếu tàu xâm lược của chúng động đến đất nước ta thì ngọn lửa kháng chiến sẽ bốc lên đến tận trời như ngọn ửa Ốc

Tiêu vậy.

Bay biết không:

Nước Ví Lư rót về núi Ốc

Ngọn lửa bừng bừng vượt thẳng mây

Xoay hướng dâng đây hãy cẩn thận

Khác hẳn trào dâng bên bể Tây

Một buổi xem người Thanh diễn kịch, ông liên hệ tới việc quân Anh đang can thiệp vào Trung Quốc về vấn đề thuốc phiện (năm 1840), ông muốn phải có những người anh hùng, tráng sĩ chiến đấu thực sự ở ngoài đời chứ không phải hò hét trên sân khấu. *Ra đời lẽ nào không có những bộ mặt thực nữa sao/ Mà vào sân khấu để cười đùa với những bộ mũ áo cũ!*

Đáng phàn nàn hơn cả là "*bao nhiêu người cứ nghếch mũi ngồi xem*" (Xem bài *Đêm xem người Thanh diễn tuồng*).

Việc các nước phương Tây lăm le xâm lược Trung Quốc hồi đó đã khiến ông băn khoăn suy nghĩ. Bàn luận về tình hình quốc tế với một người Trung Quốc ở Giang-lưu-ba tên là Hoàng Liên Phương, ông có viết một bài thơ tâm tình trao tặng.

Dong bè những rắp làm Trương sứ

Khoét mắt ai người viếng Ngũ Viên

Ta cũng như người Trung thổ cũ

Gió tây ngoảnh lại lệ đầm khăn

(Hoàng Tạo dịch)

Đoạn thơ ý nói rằng ta cũng muốn làm Trương Khiên đi sứ Nhục Chi để tìm hiểu tình hình giúp nước nhưng sợ những kẻ xiểm nịnh gièm pha sẽ hại ta như Ngũ Viên xưa bị hại, song như Ngũ Viên ta cũng sẽ

dặn mọi người là sau khi ta chết thì hãy khoét mắt treo ở cửa thành để xem quân địch kéo vào. Và ông đã khóc, dòng lệ đẫm khăn vì dự cảm cảnh mất nước mà triều Nguyễn là kẻ chịu trách nhiệm.

Sứ bộ đi một năm, cuối hè 1843, về tới Đà Nẵng. Cao được phục hồi nguyên chức, tức là Hành tẩu bộ Lễ. Sau đó thăng Chủ sự. Nhưng nhà thơ đã đổi khác. Tâm trạng của ông bấy giờ là tâm trạng của kẻ chán chường:

Đường trần dằng dặc, đôi con mắt đủ mỏi
Tình xa man mác, một roi ngựa trở về
xe ngựa qua cầu, không phải là việc ta nghĩ đến
Chỉ thích trước luồng gió nam, thảnh thơi nằm gối lên chiếc gối sừng.

(Buổi sáng qua sông Hương)

Ba năm sau, có lẽ thấy không sao khuất phục được con người góc cạnh này, triều đình đã đuổi khéo ông ra Bắc, cho làm Giáo thụ phủ Quốc Oai. Nói là đuổi cũng phải mà nói là đầy thì không sai, vì thuở đó phủ Quốc Oai chưa được mở mang, là một hạt nghèo, lại là miền sơn cước, nhiều lam sơn chướng khí. Quan lại có bị cữu, bị biếm thì mới phải đổi về nơi này. Nhưng triều đình Huế đâu có ngờ rằng chính là nhờ có những tháng ngày sống ở đất phủ Quốc nghèo nàn này mà Cao Bá Quát đã tìm ra lối giải thoát cho sự bế tắc bấy nay của tâm hồn mình. Kể ra thì không phải chỉ từ khi ra phủ Quốc, Cao mới chán ghét chế độ vua quan thối nát đương thời. Ngay từ thời vừa đỗ cử nhân ở trường Hà Nội, khi đó mới ngoài hai mươi, Cao đã nói lên sự ngán ngẩm của mình trước công

danh trói buộc:

Ngán nhẽ kẻ tham bề khoa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn,

Quản bao người màng cái giàm danh, áo giới lân trùm dưới cơ phu, mỏi gối quỳ mòn sân tướng phủ.

(Tài tử đa cùng phú)

Sau đó, từng trải hơn, lại thêm hàng chục năm trời sống trong lòng cái xã hội "mũ cánh chuồn, áo giới lân", Cao Bá Quát càng nhận thức rõ chân tướng của cuộc sống đương thời. Trong thời gian này ông đã viết hàng hai ngàn bài văn, thơ bày tỏ tâm trạng "ngổn ngang trăm mối", một tâm trạng rất đỗi bất bình đối với những "hầu môn, tướng phủ". Kể sao xiết được bao ý, tình của linh hai ngàn áng thơ văn của Chu Thần! Nhưng cũng phải nêu qua vài hình ảnh trong những bài sáng tác vào lúc Cao ở phủ Quốc.

Nhìn vầng trăng thu, ông viết:

Người buồn vẫn thích ngồi khuya,
Nhìn trăng cả hai đều không nói...
Nhân lúc đêm thanh nhắp chén rượu,
Để an ủi tâm hồn bị trói buộc.

(Thu dạ độc toạ tức sự)

Đến bài thơ đề sau khúc "Yên Đài anh ngữ" của người bạn họ Bùi, ông tự kiểm điểm đồng thời là phê phán mọi kẻ tự coi là bậc thức giả đương thời:

Đáng ngán cho mình chỉ đóng cửa mà vẫn gọt rũa câu văn,
Lải nhải nhai lại từng chữ từng câu,
Có khác chi con sâu đo muốn đo cả trời đất!

Có lần lòng ông sôi lên như giông bão:

Mưa dữ dội như nghiêng trời đổ nước
Sóng tung toé tràn ngập đất đai...
Mặt trời đỏ lẩn đi đâu?
Để dân đen than thở mãi
(Đối vũ)

"Mặt trời đỏ" ở đây là lẽ phải, là công lý. Đã đến lúc phải làm bật sáng lên "Mặt trời đỏ". Có thể là từ lâu, Cao đã *nghĩ* như vậy, nhưng chỉ từ khi đến phủ Quốc Oai ông mới bắt tay vào *làm*.

PHỦ QUỐC OAI

Đời Tự Đức, tức là vào giữa thế kỷ XIX phủ Quốc Oai gồm 4 huyện: Yên Sơn, Mỹ Lương, Đan Phượng và Thạch Thất.

Hai huyện Đan Phượng và Thạch Thất thì địa giới tương tự như ngày nay. Huyện Mỹ Lương bao gồm huyện Mỹ Đức ngày nay và một phần huyện Chương Mỹ cùng huyện Lương Sơn (tỉnh Hoà Bình). Huyện Yên Sơn thì nay tương đương với vị trí huyện Quốc Oai. Như vậy phủ Quốc Oai hồi đó là phần lớn miền Tây của tỉnh Hà Tây bây giờ. "Phủ lỵ Quốc Oai đời Gia Long đặt ở xã Thuỵ Ứng, đời Minh Mạng dời về xã Hoàng Xá" (*Đại Nam nhất thống chí, Q.21*). Xã Thuỵ Ứng nay là thôn Thuỵ Ứng ở cạnh chợ Phùng, huyện lỵ huyện Đan Phượng. Xã Hoàng Xá nay là thôn Hoàng Xá, là huyện lỵ huyện Quốc Oai. Nhưng trường học của phủ Quốc lúc đó lại đặt ở Thạch Thán, một làng láng giềng của Hoàng Xá. Cao Bá Quát đã ở Thạch Thán này để dạy học. Ông dán trước cửa

trường học đôi câu đối:

Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng,

Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng.

Trước cửa nhà ở, ông cũng dán đôi câu đối:

Nhà trống ba gian, một thày, một cô, một chó cái.

Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

Ngạo đời thì nói đùa thế chơi, chứ thực ra phủ Quốc đã để lại trong thơ Cao nhiều bài tuyệt tác. Chỉ một buổi chiều đi chơi núi Sài Sơn, Cao đã làm bốn bài bát cú, lời đẹp mà ý sâu. Đây là cái thế của núi Sài:

Ven sông bao ngọn núi tản xoè ra,

Riêng phong cảnh núi này là bậc nhất ở xứ Đoài.

Đây là cái cảnh của núi Sài:

Trận mưa nhỏ vừa qua, bến nước đầy sen thắm,

Tiếng chuông lạnh bổng ngân, ngôi lầu tràn bóng chiều.

... Trong khoé mắt, thu gọn nước non hàng ngàn dặm,

Dưới ngòi bút, hiện ra mây khói của mười sáu ngọn núi.

Và đây là cảm hứng hào hùng khi đứng trên đỉnh núi:

Không còn nghe tiếng hạc ốm kêu ở đền cổ,

Vì đâu mà con rồng bướng bỉnh trỗi dậy lưng sườn núi.

Cũng nên đem ống sáo lên chợ Trời,

Cười hỏi còn mấy vùng trời xa nữa.

Còn bao nhiêu vùng trời xa?

Đứng trên đỉnh núi Sài, Cao hy vọng có thể tìm ra những vùng trời sáng sủa hơn.

Lần khác, nhìn đám mây bay trên đỉnh núi, Cao còn đặt ra một câu hỏi cụ thể hơn và bày tỏ ước mơ rõ rệt:

Bốn bể đã mong mưa,
Sao phép ngũ lôi còn giữ kín trong núi?
Ta ngẩng đầu nhìn lên tận ngoài trời,
Những muốn vin mây mà lên cao mãi.

Cho nên chính ở đất Quốc Oai này, Chu Thần đã tỉnh ngộ đã tìm ra hướng đi. Ông tự trách:

Cổ kim man mác tình non nước,
Sao mình làm mãi một nhà thơ?

Rõ ràng là không thể chỉ làm thơ mà cứu được đời, phải hành động, hành động quyết liệt. Và Cao đã cầm gươm đứng lên: *Vũ phi Tổ Địch không đề kiếm* (Múa gươm không giỏi như Tổ Địch cũng cứ khoa gươm) [1]. Đó là vào mùa thu năm 1854.

KHỞI NGHĨA MỸ LƯƠNG

Lúc này Cao Bá Quát xin từ chức, lấy lý do là cần phải về nuôi mẹ già. Đó chỉ là cái cớ. Thực ra mẹ già thì đã có bà Quát phụng dưỡng. Bà Quát là một người rất mực đảm đang, cần cù chịu khó mà ông đã từng ca ngợi trong nhiều bài thơ. Nay ông xin từ chức chỉ là để có thời gian đi vận động khởi nghĩa.

---

[1] Tổ Địch: người đời Tống bên Trung Quốc, có tài múa gươm diệt giặc.

Năm ấy, khắp một vùng Sơn Tây, Hà Nội, Bắc Ninh, châu chấu bay tới mù trời, cắn phá lúa má tàn tệ. Nạn đói kém lan tràn. Trong khi đó sưu vẫn cao, thuế vẫn nặng. Lòng dân vô cùng căm phẫn đối với vua quan. Trong không khí đó, Cao Bá Quát quyết định khởi nghĩa. Có tới hàng mấy tháng, lúc về nhà ở Hà Nội, lúc sang quê bên Bắc Ninh, lúc trở lại Sơn Tây... Cao bôn ba tìm bạn đồng tâm. Khi thăm hỏi bà con, khi gặp gỡ trò cũ, khi tiếp xúc với các cố lão, ở đâu Cao cũng làm bùng lên ngọn lửa đang âm ỉ cháy trong lòng người, Cao đã tổ chức được những đoàn tựu nghĩa. Nhưng việc làm chắc là quá lộ liễu nên mùa thu năm 1854 ấy, Hộ đốc Ninh Thái [1] là Nguyễn Quốc Hoan được tin cáo giác là Cao Bá Quát đang ngấm ngầm hoạt động, định nổi loạn đánh cướp Bắc Ninh và Hà Nội. Quốc Hoan dò bắt một số người, tra hỏi, rồi tâu về Huế. Tự Đức liền ra lệnh cho Hoan và Tổng đốc Hà Ninh là Lâm Duy Hiệp phải kịp thời trấn áp [2]. Nhưng cuối năm ấy, cuộc khởi nghĩa không nổ ra ở Bắc Ninh hay Hà Nội mà là ở huyện Mỹ Lương, một huyện có núi rừng hiểm trở của phủ Quốc Oai. Ngày nay huyện Mỹ Lương không còn nhưng vẫn còn cái làng đã cho huyện đó mượn tên, đó là làng Mỹ Lương ở bên bờ phải sông Tích Giang nay thuộc xã Mỹ Lương, huyện Chương Mỹ. Và huyện lỵ của huyện đó thì nay vẫn còn vết tích. Sách *Đại Nam nhất thống chí, Q. 21*, phần tỉnh Sơn Tây còn ghi: "Lỵ sở huyện

[1] Tức quyền Tổng đốc hai tỉnh Bắc Ninh – Thái Nguyên.
[2] Tức Tổng đốc hai tỉnh Hà Nội – Ninh Bình

Mỹ Lương ở vào xã Cao Bộ; trước ở vào thôn Cảm, đời Gia Long dời đến xã Trung Bộ, sau dời đến chỗ hiện nay (tức xã Cao Bộ)". Ngày nay cả hai làng Cao Bộ và Trung Bộ đều thuộc vào xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, ở bên bờ trái sông Tích Giang, cách làng Mỹ Lương độ dăm sáu cây số.

Huyện lỵ thì nằm ở giữa vùng đồng bằng như vậy, nhưng thực ra Mỹ Lương là một huyện lắm núi nhiều rừng. Đời Lê mạt, tức cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn có ghi trong tập *Kiến văn tiểu lục* như sau: "Huyện Mỹ Lương chỉ có các xã thuộc tổng Cao Bộ là ở đất bằng phẳng, còn thì đều là ven núi, rất nhiều khí lam chướng; có đường cái rộng chừng hai trượng, là đường triều trước đi vào Thanh Hoá, người ta nói đây là đường tắt rất gần nhưng nay đường núi bế tắc không đi được nữa".

Ngày nay tuy hình thế có đổi khác, nhưng cứ ngắm suốt một dải núi rừng trùng điệp chạy từ tổ sơn Ba Vì qua núi Hương Tích vào thấu tới Hào Bình, thì cũng còn có thể hình dung được cái thế hiểm tuấn của miền tây tỉnh Hà Tây, trong đó có Mỹ Đức tức là huyện Mỹ Lương xưa...

Rừng già bóng cả, đèo núi quanh co khuất khúc, dân cư thưa thớt... đó chính là những cơ sở thuận lợi cho việc tụ nghĩa, khởi binh. Trong những ngày cuối năm 1854, chính từ một cánh rừng vùng này, cánh rừng mà dân địa phương quen gọi là Rừng Ngang, những người nông dân nghèo khổ biết căm hờn và dám đấu tranh đã tập hợp lại, xiết chặt hàng ngũ dưới sự chỉ huy tối cao của Chu Thần Cao Bá Quát,

làm lễ tế cờ rồi xuất phát đi đánh các nơi. Ngày ấy, dưới những tán lá thâm u bỗng thấy dựng lên bao cờ xí, nổi bật lên là lá cờ đại bằng vóc vàng thêu hai dòng chữ lớn:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ Thang.

Nghĩa là: Ở Bình Dương, Bồ Bản (hai kinh đô của đời Đường Ngu) không có những vua hiền như Nghiêu Thuấn thì ở Mục Dã, Minh Điều (hai nơi tụ nghĩa) phải có những người như ông Võ, ông Thang (hai người đã nổi lên diệt vua Kiệt nhà Hạ, vua Trụ nhà Thương).

Đó là hai câu thơ của Cao Bá Quát nhưng chính cũng là khẩu hiệu hành động của nghĩa quân. Những người nông dân làm cuộc khởi nghĩa này không chỉ đòi hỏi miếng cơm manh áo cho cá nhân mà chính là muốn thanh toán vật chướng ngại của lịch sử, tức là muốn lật đổ cả cái triều đình nhà Nguyễn thối nát ví như triều đình Kiệt, Trụ và thay thế nó bằng những nhân vật tài đức, hiền năng.

Chính ở Rừng Ngang, Mỹ Lương này, dưới lá cờ nghĩa nọ, Cao Bá Quát đã đọc một bài hịch vạch tội vua quan nhà Nguyễn và kêu gọi mọi người đứng lên chiến đấu.

Lê Duy Cự, dòng dõi vua Lê, được tôn là minh chủ. Nhưng linh hồn của cuộc khởi nghĩa chính là Cao Bá Quát lúc đó giữ chức Quốc sư. Và tuy ở bộ máy lãnh đạo tung tâm của nghĩa quân có đủ các chức "thượng thư sáu bộ" và "đô thống năm quận" nhưng giữ các chức này phần lớn là những người ở tầng lớp bình dân

vì trong thực tế lực lượng khởi nghĩa là bình dân, bao gồm nông dân và các tầng lớp dân nghèo khác ở các vùng miền tây sông Đáy, sông Tích, (Sau đó khi cuộc khởi nghĩa triển khai ra thì nông dân xứ Đoài xứ Bắc đều tham gia). Cuộc khởi nghĩa quả đã tập hợp được đông đảo nhân dân thuộc nhiều dân tộc. Ví dụ Đinh Công Mỹ là một quan lang người Mường, Bạch Công Trân là một người Thái trắng giữ chức suất đội trong cơ Sơn dũng tỉnh Sơn Tây, Nguyễn Duy Vân là suất đội trong cơ Thuỷ binh tỉnh Hà Nội...

Cuối tháng 11 năm 1854, nghĩa quân tế cờ ở Rừng Ngang, sau đó chia ra ba cánh: hai cánh tiến về xuôi, một đánh vào huyện Kim Bảng (nay thuộc tỉnh Hà Nam), một đánh vào huyện Ứng Hoà, Thanh Oai. Cánh thứ ba đánh ngược lên huyện Yên Sơn rồi sẽ vượt sông Nhị đánh sang Vĩnh Tường, Tam Dương...

Nhưng quan lại triều đình đã dự đoán trước và đã bố trí đề phòng. Nhiều ngả đường đã có binh lính chặn gác. Tự Đức đã sai phó Lãnh binh Thanh Hoá là Trương Đức đem 500 quân xứ Thanh ra Hà Nội chờ sai phái. Nay lại sai Vệ uý Hoàng Thành đem ngay một vệ tuyển phong (tức lính tinh nhuệ) cũng gồm 500 quân cùng 20 súng thần cơ ra Hà Nội. Ít lâu sau, Tự Đức lại sai phó Lãnh binh Nghệ An là Trần Bài đem 1000 quân ra Bắc, một nửa đóng ở Ninh Bình, một nửa đóng ở Hà Nội, lại cử Chương vệ Nguyễn Trọng Thao đang giữ chức Đề đốc kinh thành Huế ra làm Đề đốc Hà Nội để tiện phối hợp tác chiến. Thành Sơn Tây cũng được tăng viện thêm 500 quân từ Thanh Hoá điều ra. Rõ ràng là Tự Đức rất sợ người

Bắc Hà. Mặt khác còn treo giải thưởng 300 lạng bạc cho người nào giết được Cao Bá Quát và 500 lạng bạc cho người nào bắt sống được Cao. Do phía triều đình đã bố phòng khá chặt chẽ như vậy nên cánh nghĩa quân thứ nhất có nhiệm vụ đánh huyện thành Kim Bảng, mới tới chân núi Quyển Sơn (bờ sông Đáy) đã bị quân triều đình đánh tan. Cánh nghĩa quân thứ hai có nhiệm vụ đánh chiếm thành phủ Ứng Hoà và thành huyện Thanh Oai. Nhưng vừa mới tới địa phận hai làng Đồng Dương, Thạch Bích (nay là xã Đồng Mai và xã Bích Hoà của huyện Thanh Oai) thì nghĩa quân chạm tán với quân triều do Án sát Hà Nội Văn Vỹ và phó Lãnh binh Ngô Nghê chỉ huy. Nghĩa quân liền dàn trận tuyến suốt từ Đồng Dương sang tới Thạch Bích cắt đứt con đường quan lộ từ Ba La đi Vân Đình. Cuộc chiến đấu rất ác liệt. Cả hai bên có nhiều thương vong. Dân làng Thạch Bích lúc ấy đã là một làng công giáo, giàu lòng hướng nghĩa, đã bí mật tiếp tế cho nghĩa quân, nhất là đã giúp đỡ tận tình việc tải thương. Cho nên sau khi nghĩa quân rút lui thì số tù binh quá ít. Tên Lãnh Nghê liền bắt luôn một số dân làng Thạch Bích, coi như là tù binh, lập danh sách gửi vào Huế xin thưởng công!

Cánh quân thứ ba do chính Cao Bá Quát chỉ huy ban đầu tiến đánh Yên Sơn (tức huyện Quốc Oai ngày nay), vây hãm thành huyện. Ngày nay nhân dân thôn Ngô Tề – thuộc xã Hoàng Ngô - còn cho biết là chỗ sân kho hợp tác xã bây giờ chính là nơi đóng quân của Cao Bá Quát. Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Nguyễn Bá Nghi từ thành Sơn kéo quân tới nghênh chiến.

Nghĩa quân sau khi phá huyện thành Yên Sơn, liền vượt sông Nhị sang đánh phủ thành Vĩnh Tường và huyện thành Tam Dương. Ở đây, quân triều không dày đặc như bên Đoài, nhưng nhìn toàn cục thì lực lượng nghĩa quân đã sứt mẻ nhiều. Lắm chỉ huy đã hy sinh hoặc bị bắt. Cao Bá Quát phải rút quân trở lại căn cứ địa Mỹ Lương để cùng Bạch Công Trân chấn chỉnh đội ngũ, bổ sung thêm quân số. Lần này có thêm nhiều trai tráng miền núi tham gia. Đến tháng chạp năm 1854, Cao lại xuất quân đánh Yên Sơn. Ở đây quân triều đình do Lãnh binh Lê Thuận chỉ huy. Cuộc xung sát đang ở thế dằng co thì một chuyện rất không may đã sảy ra: Cao bị trúng đạn, chết ngay tại trận. (Tên suất đội Đinh Thế Quang sử dụng súng thần cơ nhờ có "công" này mà được thăng lên chức cai đội). Thế là nghĩa quân tan tác. Theo dương lịch thì lúc nàyđã sang tháng giêng năm 1855. Cũng trong khoảng thời gian này những người thân tín của Cao ở bên tỉnh Bắc vẫn tiếp tục nổi dậy. Hàng bốn năm trăm người về tụ tập ở huyện Từ Sơn nhưng bị Hộ đốc Nguyễn Quốc Hoan giải tán. Nguyễn Khắc Quyết ở Thuận Thành định đưa một nghìn quân mới chiêu mộ được sang hội với Cao Bá Quát ở Mỹ Lương nhưng mới tới Đồng Tỉnh, Huê Cầu thì gặp quân của Lãnh binh Nguyễn Ngao và ông Quyết sa vào tay địch. Nhưng liền đấy, ở Hải Dương hai ông Nguyễn Quý Phan và Nguyễn Văn Liệu trong một đêm đã đánh úp thành huyện Năm Sách. Ở Hưng Yên, hai học trò của Cao là Vũ Văn Đồng và Vũ Văn Úc đánh phá huyện thành Phù Cừ. Hai toán nghĩa quân này

đến mãi tháng 2 âm lịch năm sau (1855) mới bị đánh tan.

Tháng 4 năm ấy đến lượt minh chủ Lê Duy Cự bị bắt ở Hải Dương (Duy Cự bị đóng cũi giải vào Huế, nhưng khi qua làng Bố Vệ huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, Cự xin ghé vào lễ tại miếu các vua Lê rồi tự sát). Mặc dầu vậy, nhiều nơi vẫn lẻ tẻ khởi binh, cho tới tháng 10 năm 1856, khi Đinh Công Mỹ, một kiện tướng của Cao bị bắt và xử tử thì phong trào nông dân khởi nghĩa Mỹ Lương mới thật sự chấm dứt. Nguyện vọng không thành, mục đích không đạt, nhưng cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương đã là niềm tự hào của nhân dân miền Sơn Tây, Quốc Oai nói riêng và của nhân dân Bắc Hà nói chung. Cuộc vươn mình của nông dân này đã giáng một đòn khá mạnh vào nền tảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Và Cao Bá Quát, một thủ lĩnh nghĩa quân, đã làm rạng danh cho giới nho sĩ Bắc Hà thuở đó.

(*Danh nhân quê hương*: I – Sở Văn hoá Hà Tây, 1973)

NGUYỄN TƯ GIẢN
(1823 - 1890)

RỪNG CÓI

Cho tới cuối thế kỷ XIX ai đã qua đất Kinh Bắc tất nghe nhắc tới rừng Cói ở Du Lâm. Hồi ấy tại đây còn có khu đất được gọi là *lăng*. Chính đó là rừng Cói cũ.

Cánh rừng này có một sự tích riêng: Thời nhà Lý (1010 - 1225) các vua thường cho dựng các ly cung ở những nơi có phong cảnh đẹp. Làng Du Lâm bên bờ sông Đuống vốn là một chốn như vậy. Có ly cung rồi thì phải có thêm ngự uyển có hoa viên, có thêm cả người chăm sóc cỏ hoa. Một số dân được chuyển đến đây để làm phu coi vườn. Trước ít sau đông, hình thành một đơn vị cư dân gọi là Hoa Lâm Thái Đường.

Thuở đó Thái Đường Hoa Lâm chắc là muôn hồng nghìn tía. Những lần có vua Lý về thăm làng quê Cổ Pháp (Đình Bảng) bằng đường bộ, thường ghé vào ly cung này, coi như hết một cung đường. (Nay từ Hà Nội về đây đường thẳng băng mà cũng tới 13 km. Xưa ngựa xe, kiệu võng, cờ quạt tàn tán, lính tráng, phi tần thị nữ... mà qua được hai con sông – sông Hồng và sông Đuống và đường lại quanh co thì đúng là hết nửa ngày).

Nhưng ngự uyển ly cung này đến năm 1232 thì

biến thành nấm mồ chung chôn trên ba trăm tôn thất nhà Lý. Số là, năm ấy, Trần Thủ Độ sau khi đã giành ngôi vua về cho họ mình bằng cuộc hôn nhân gấp gáp ghép Lý Chiêu Hoàng – Trần Cảnh, song ông vẫn không yên tâm, vẫn lo sự phản kháng của họ hàng nhà Lý. Thế là ông cho đào một hố lớn, có sắp đặt máy bẫy ở Hoa Lâm rồi bày ra trò tế lễ các vua Lý. Ba trăm con cháu nhà Lý được mời về đây dự tế, tiệc tùng. Và thế là... bẫy sập và ngự uyển Hoa Lâm thành một mồ chung! Từ đó có tên *lăng nhà Lý*, tức *Lý gia lăng*.

Lâu ngày không ai dám vào đây nên cây cối mọc um tùm thành rừng, vì vậy còn có tên là *rừng nhà Lý* (Lý gia lâm). Riêng chỗ là con ngòi ngự câu để thuyền vua đi dạo và các ao hồ dường như lau lách cỏ lác và cả cói nữa mọc đầy, cho nên lại còn gọi là rừng Cói. Để ghi tên vào sổ bạ, chữ nôm Cói được chuyển thành chữ Hán là Cối Giang. Cho tới thời Trịnh Tùng làm chúa (cuối thế kỷ XVI) vì hận anh là Trịnh Cối đã làm loạn, theo phò quân Mạc nên bắt đổi Cối Giang ra Hội Giang. Sau lại do tránh tên huý của chúa Trịnh Giang nên lại đổi là Hội Phụ. Nhưng dân thì vẫn gọi là làng Cói với sáu thôn: Thái Đường, Lộc Hà, Đông Trù, Mai Hiên, Cự Trình, Du Lâm. Đến khoảng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX con đê được đắp lùi vào trong, làng Du Lâm thành đất ngoại đê. Lũ lụt tấn công vào rừng Cói và chẳng mấy chốc, rừng thành bãi trồng màu! Chính cái làng Du Lâm ấy là quê hương Nguyễn Tư Giản, nay thuộc về xã Mai Lân, huyện Đông Anh.

Thực ra thì Du Lâm không là quê gốc của Nguyễn. Quê gốc là Vân Điềm, tên nôm là làng Đóm nay thuộc xã Vân Hà, huyện Đông Anh. Ở làng Đóm họ Nguyễn đã là một họ lớn. Gia phả họ này coi Nguyễn Thực (1554 - 1637) là ông Tổ thứ nhất khai khoa cho họ. Ông Thực đỗ Đình nguyên Nhị giáp tiến sĩ khoa thi đầu tiên của nhà Lê Trung Hưng (năm 1594) và là một người trung thực có đạo đức, có khí phách [1].

Không riêng gì Nguyễn Thực mà con cháu ông nhiều người cũng được ghi tiểu sử trong *Lịch triều hiến chương loại chí* và các sử cũ. Như Nguyễn Nghi (đời thứ hai), Nguyễn Sủng (đời thứ ba), Nguyễn Yến (đời thứ tư)...

Đời thứ bảy có Nguyễn Đường (1730 - 1793) từng làm Hiến sát sứ Hải Dương và là người đầu tiên dời về sinh cơ lập nghiệp ở tại Du Lâm. Con Nguyễn Đường là Nguyễn Án, đồng tác giả sách *Tang thương ngẫu lục* nổi tiếng. Con Nguyễn Án là Chí Quản, Hương cống năm 1813. Nguyễn Tư Giản lúc thiếu thời sống khá chật vật. Mẹ chết năm lên 5 và cha mất năm 11 tuổi, Nguyễn phải về ở nhà ông bà ngoại bên mé ngoài cửa Bắc thành Hà Nội. Nhà ngoại ở cạnh chùa Phổ Quang, gần hồ Trúc Bạch (chùa ấy nay vẫn còn, mang biển số nhà 19 phố Cửa Bắc). Sau này dù đã đỗ đạt đi làm quan, nhưng kỷ niệm về những ngày thơ ấu ấy vẫn xao động trong tâm hồn Nguyễn. Ông

---

[1] Xem bài: "Nguyễn Thực" trong sách này.

có viết bài *Đề Phổ Quang tự* như sau:

Chung lâu cổ các trúc hồ tân
Tổng quán hoan du tích dĩ trần
Nhị thập dư niên trùng phỏng cựu
Bích ba phương thảo, bất thăng xuân.

Dịch:

Lầu chuông gác trống trúc bên hồ
Dấu vết thuở tóc trái đào vui đùa nay đã cũ rồi
Ngoài hai chục năm, thăm lại chốn xưa
Sóng biếc, cỏ thơm xiết bao xuân sắc.

Bài thơ có thêm lời chú: "Ông ngoại tôi làm Thiếu tư khấu, có nhà riêng ở ngoài phía Bắc cố đô Thăng Long. Nhà kề vườn sau của chùa Phổ Quang. Lúc nhỏ tôi được nuôi dưỡng ở bên vườn ngoài. Hàng ngày tôi thường sang chơi đùa bên sân chùa, đá cầu, cưỡi ngựa tre".

Tuy ông ngoại làm Thiếu tư khấu, chức thứ hai ở bộ Hình – tức Hình bộ tham tri – nhưng lúc này cụ đã mất. Gia đình thanh bạch nên cuộc sống cũng eo hẹp. Dù vậy cậu bé Văn Phú (tên hồi nhỏ của Tư Giản) vẫn được học, ban đầu học với ông anh cả là Đức Hiến, đỗ Cử nhân, sau theo học ông nghè làng Tự Tháp tức Vũ Tông Phan. Trường này ở ngay bên cạnh Hồ Gươm. Năm 19 tuổi cậu đi thi nhưng hỏng. Ba năm sau cậu đỗ Cử nhân ở trường Hà Nội. Một năm sau đấy cậu thi hội, đỗ Nhị giáp tiến sĩ tức Hoàng giáp. Đó là khoa Giáp Thìn (1844). Từ đây cậu bước vào bể hoạn nhưng không ít nổi chìm.

Lúc đó vua là Thiệu Trị có cho Văn Phú đổi tên ra là Địch Giản. Sau khi vinh quy bái tổ, Địch Giản vào kinh (Huế) nhận chức tu soạn Hàn lâm viện. Rồi lại được cử vào ban biên tập bộ *Thiệu Trị văn quy*. Hai năm sau, vào năm 1846, ông đi tri phủ Ninh Thuận (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận), nhưng chưa được một năm, vào mùa thu năm 1847. Tự Đức lên ngôi vua đã triệu ông về kinh và tại đây trong tròn 10 năm (1847 - 1857) ông trở thành một quan chức tham mưu về văn hoá rồi hành chính quốc gia. Ban đầu giữ chức Khởi cư chú ở lầu Kinh diên rồi Thị giảng học sĩ ở viện Hàn lâm. Kinh diên là cơ quan giảng sách cho vua nghe ở nội điện và tâu bày ý kiến về những vấn đề mà vua quan tâm. Hàn lâm là cơ quan khởi thảo các bài chế, biểu, thơ ca, văn thư... Sau ông chuyển sang làm Tham biện nội các rồi Sung biện nội các. Nội các là cơ quan giúp vua điều hành mọi công việc hành chính quốc gia và chức Sung biện tức là chức Đổng lý ngự tiền văn phòng ở các đời vua sau này. Chức đó hàm tuy nhỏ nhưng vì tham gia giải quyết mọi việc quan trọng nên được gọi là *nội tướng* đối với viên quan đầu triều là *ngoại tướng*.

Cũng trong thời gian ở kinh, Địch Giản lại một lần nữa đổi tên. Tự Đức đã lệnh cho ông đổi chữ lót thành Tư Giản. Năm Tự Đức thứ 10 (1857) sau trên một chục năm xa quê, ông xin vua cho về Bắc thăm nhà. Tự Đức chuẩn y nhưng giao cho ông một nhiệm vụ là nghiên cứu tình hình sông, ngòi đê điều ở ngoài Bắc.

Nguyên là vào thời gian này ở Bắc Kỳ đê của hệ thống sông Hồng thường bị vỡ, gây tai hoạ vô cùng lớn đối với nhân dân. Vậy mà để khắc phục thiên tai này, trong Nội các có hai chủ trương trái ngược nhau: phá bỏ đê và tiếp tục đắp thêm đê. Bàn luận đã nhiều nhưng chưa ngã ngũ. Cho nên Tự Đức muốn Tư Giản điều tra nghiên cứu tình hình tại chỗ. Biết rằng bản thân Tự Đức vốn không tán thành việc đắp đê và trong cuộc vật lộn với thiên tai thì Tự Đức rất bi quan[1] nên Nguyễn đã tiến hành công việc một cách thận trọng, nghiên cứu điều tra rất tỉ mỉ, cụ thể và khi hết hạn nghỉ ở Bắc, ông trở lại Huế với một bản điều trần soạn thảo công phu. Trước hết ông phân tích nhiều mặt để thấy rằng phá bỏ đê là điều rất nguy hiểm, sau đó ông kiến nghị mười điểm:

1. Đắp đê ở bờ biển để ngăn nước mặn.
2. Nạo vét cửa biển để khỏi ứ đọng sỏi cát.
3. Xây các đập để ngừa lúc nước lên to bất thình lình.
4. Đào các sông nhánh để giữ đong chính
5. Khơi dòng cũ để phân tán sức nước lũ
6. Lập các nguồn nước đục để đỡ đọng bùn đất
7. Dự trữ tiền gạo để có sẵn chi phí
8. Trả tiền công hậu cho những người làm đê.
9. Mở rộng việc quyên tiền để giúp cho công việc trị thuỷ

---

[1] Khi phê duyệt bộ sử *Cương mục*, tới đoạn nhà Trần đắp đê Đỉnh Nhĩ, Tự Đức có phê: "Một lần thất sách, để tai hại về sau không biết chừng nào". Ở một trường hợp khác, Tự Đức còn phát biểu "Nhân lực nan thắng thiên tai" (Sức người khó thắng thiên tai).

10. Đặt ngạch dân đinh chuyên trách coi sóc đê điều, chống lụt.

Tự Đức thấy bản điều trần có nhiều ý mới bèn giao cho các bộ hữu quan (bộ Lại, bộ Công, bộ Hộ) nghiên cứu và bàn bạc trực tiếp với tác giả về kế hoạch thực hiện. Ít lâu sau, đang là Thị lang (quan chức hàng thứ ba) ở bộ Lại. Tư Giản được cử làm Hiệp lý đề chính sự vụ ở Bắc Kỳ. Trở về Bắc, ông bắt tay thực hiện ngay những dự định làm được một số việc có ích như: nạo vét cửa sông Hồng, khơi lại sông Cửu An (ở tỉnh Hưng Yên cũ), nắn thẳng lại sông Đuống để giải phóng lòng sông khiến nước lũ thoát nhanh hơn.

Nhưng trị thuỷ đâu có dễ dàng nên các năm sau vẫn có chỗ vỡ đê. Tự Đức không hài lòng cho giải tán Nha đề chính vào mùa xuân năm 1862.

Cũng lúc này, ở Hải Dương có nạn thổ phỉ từ Tàu sang quấy nhiễu. Tư Giản được cử làm Tham biện quân vụ Hải - Yên (Hải Dương – Quảng Yên) để giúp việc tiễu phạt. Nhưng có một lần lũ giặc phá được thành huyện Cẩm Giàng và kéo tới bao vây thành tỉnh Hải Dương. Nguyễn Tư Giản bị đình thần hạch tội là bất lực và bị cách mọi chức tước. Ông về ngồi dạy học ở làng Đôn Thư (huyện Thanh Oai, Hà Tây) trong khoảng một năm rồi chuyển ra Hà Nội dạy ở phố Hàng Bồ. Bài thơ khai bút năm Giáp tý (1864) được viết ra ở đây:

Xuân lai hà sổ sổ
Nhân sự nhật mang mang
Đông hải nguyệt hà xứ
Long Thành thảo lưu phương

Liên tường văn hoả pháo
Án kỷ đối lư hương
Mạn thuyết tân niên phả
Nhi đồng hí tiểu đường.
Dịch:
Xuân đến sao mà nhanh vội
Việc đời ngày tháng mênh mang
Bể đông nơi nào trăng dọi
Long Thành cỏ lại lừng hương
Bên tường nghe tiếng pháo nổ
Tựa ghế đối diện lò nhang
Bàn chuyện năm sang tốt đẹp
Trong nhà bày trẻ đùa vang

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Sau ba năm nghỉ việc, tới năm 1865 Nguyễn lại được gọi vào Huế cho phục chức, ban đầu lại làm Tu soạn ở viện Hàn lâm, rồi lại Thị độc học sĩ ở lầu Kinh diên, tới năm 1868 được cử làm giáp phó sứ (phó trưởng đoàn thứ nhất) trong phái bộ sang sứ nhà Thanh. Đi sứ về, lại được thăng lên Thị lang bộ Lại kiêm Sung biên Nội các. Năm 1872 thăng Tham tri (chức hàng thứ hai) Quốc sử quán. Chính Nguyễn Tư Giản là người đã tham gia biên tập và xét duyệt lần cuối bộ sử lớn của nhà Nguyễn *Việt sử thông giám cương mục*. Năm sau, ông giữ chức Thượng thư (đứng đầu) bộ Lại sung Cơ mật viện đại thần. Mùa hạ năm này triều đình Huế cử một phái bộ sang Pháp để điều đình chuộc lại Nam Kỳ. Nguyễn Tư Giản được cử làm chánh sứ. Nhưng Nguyễn đã dâng sớ thoái thác. Lý do nêu ra là bệnh tật, sức yếu song cơ bản là vì chính

Nguyễn vốn không tán thành chủ trương giảng hoà với Pháp, một chủ trương thực chất là đầu hàng. Thực ra không đợi tới bấy giờ mà trước đấy 14 năm, khi thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng rồi đánh chiếm Gia Định (tháng 2 năm 1859), giữa lúc Trương Đăng Quế và Phan Thanh Giản – là hai viên quan đứng đầu triều đã có chủ trương giảng hoà thì Tư Giản đang làm Hà đê sứ ở Bắc Kỳ đã gửi sớ về triều công kích chủ trương này. *Đại Nam thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển XXI có ghi "Quan đê chính là Nguyễn Tư Giản dâng sớ nói thiết tha rằng không nên hoà với Tây Dương". Cho nên năm 1873 ông khước từ đi sứ vì ông hiểu rằng không đời nào Pháp lại chịu trả Nam Kỳ! Tự Đức chấp nhận việc thoái thác này nhưng thâm tâm hẳn không hài lòng. Vì thế mà cũng trong năm ấy nhân người em trai của bà vợ lẽ của Nguyễn phạm tội làm bằng sắc giả, Nguyễn liền bị ghép vào tội chủ mưu, thế là một lần nữa ông lại bị cách tuột mọi chức tước, bị đầy ra vùng Chương Mỹ (Hà Tây) khai hoang vỡ đất. Từ đây ông lấy thêm một biệt hiệu mới là Thạch Nông. Nhưng rồi 5 năm sau (1878) đến dịp lễ ăn mừng ngày sinh thứ 50 của Tự Đức, ông vua này thấy rằng trong vụ "ngũ tuần đại khánh" cần có một người hiểu biết thông thạo mọi điển lễ từ chương đứng ra quán xuyến công việc nên lại khôi phục cho Tư Giản, triệu về Huế, trao cho chức Thị giảng học sĩ và uỷ nhiệm phụ trách việc khánh tiết cũng như việc soạn thảo các văn bản trong lễ ăn mừng. Nhưng có lẽ Nguyễn đã chán ngán việc triều chính, nên sau đấy ba năm (1881) ông xin về nghỉ.

Năm 1886 khi thực dân Pháp đã hoàn thành cơ bản việc xâm lược nước ta, chúng thúc ép Kinh lược sứ Nguyễn Trọng Hợp phải dụ một số danh thần ra làm việc. Thế là Tư Giản bị mời ra làm Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh – Thái Nguyên), cũng như Nguyễn Khuyến bị mời ra làm Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên. Từ chối không được nên ông đành phải ra, song cũng chỉ ở chức vị này không đầy một năm rồi xin nghỉ với lý do già yếu. Sau đó ông về dạy học ở Ninh Bình. Năm 1890 ông mất tại đấy, thọ 68 tuổi.

THƠ VĂN

Nguyễn Tư Giản để nhiều thơ văn. Về thơ có tới hàng chục tập, được sáng tác trong những hoàn cảnh khác nhau: *Nam hành tập* gồm những bài làm khi vào nhận chức trong Nam, *Đông chinh tập* được viết trong dịp làm việc quân ở xứ Đông, *Yên thiều tập* gồm những bài làm trong dịp đi sứ Tàu. *Thạch Nông thi sao* gồm những bài làm sau khi đi điền điền ở Chương Mỹ... Về văn, khối lượng cũng không kém, có nhật ký như *Như Thanh nhật ký*, truyện ký như *Tùng thoại cổ lục*, khảo cứu như *Hà đê tấu nghị*, và cả chục bài ứng chế, tức những luận văn bàn về các vấn đề liên quan đến công việc triều chính, tác phong sống và làm việc của nhà vua như: *Thiên thời bất như địa lợi, địa lợi bất như nhân hoà*; *Hữu vi vô vi luận*; *Thuần thần luận*... Nói một cách tổng quát thì về văn chính luận Nguyễn Tư Giản là một học giả uyên bác, có tầm suy nghĩ sâu rộng, có cách nhìn sự vật sáng suốt như

qua các bài tấu nghị về đê điều, ta thấy sự hiểu biết của ông về sông nước miền Bắc thật thấu đáo, những đề xuất "trị thuỷ" có giá trị thực thi, (chỉ tiếc là do sự nhút nhát của Tự Đức, sự cản trở của một số quan lại, và nhất là sự nghèo nàn của ngân khố không cho phép ông thực thi dự án đến nơi đến chốn).

Còn qua những bài *ứng chế* thì Nguyễn Tư Giản tỏ ra thật sự dũng cảm dám vạch mặt chỉ tên những lầm lạc, sai trái của Tự Đức: Trước sự việc vua này suốt ngày ham mê tuồng hát múa ca trong khi thiên tai địch hoạ đã phơi bày rõ rệt, non sông bốn bề như lửa đốt, Nguyễn đã khẳng khái dâng sớ can gián:

"Thần nghe nói: "Thanh tâm quả dục" là đức tính đầu tiên của một ông vua. Say đắm hát múa là điều đáng răn của vị thánh nhân... Gần đây, Hoàng thượng luôn luôn cho diễn tuồng ở trong cung, và tháng này nhân tiết đại khánh lại cho diễn tuồng ở Duyệt thị đường và Phu văn lâu...

Nếu đã cho rằng lấy cái vui của thiên hạ làm cái vui của bản thân, thì từ mùa thu năm ngoái đến nay, dân chúng bị ốm đau chết chóc tới hơn sáu chục vạn người, chắc không khi nào kẻ dưới đang bị cái khổ chết chóc mà bề trên lại vui sướng một mình được! Nếu cho rằng thiên hạ thái bình, có thể bày ra các trò vui, thì cái đáng lo đáng gờm hiện nay là ở phía tây nam, nước Cao Miên đang chống lại; vùng hải ngoại, giặc Tây Dương đang rình mò dòm ngó kẽ hở của ta; giặc thổ phỉ ở phía nhà Thanh thì đang nhiễu hại dân cư vùng biên giới. Trước tình hình ấy, bề trên dù có thức khuya dậy sớm lo toan cũng còn sợ chưa đáp

ứng được công việc của thiên hạ, huống chi lại là các cuộc vui chơi, nhởn nhơ. Thần sợ trên thì trái với lẽ nhân ái của trời, dưới thì làm ngã lòng mong muốn trị an của ức triệu dân chúng"[1].

Một lần khác, trước việc Tự Đức cứ dấn sâu vào hưởng lạc, không quan tâm đến chính sự, Nguyễn lại một lần dâng sớ cảnh cáo:

"*Gần đây, nghe nói Sở Nội tào đốc công phần nhiều chế tạo những vật xinh xắn như lọ hoa bằng vàng bạc, Tỵ Cận tín dự định chế ra các kiểu quần áo hát múa cho ả đào con hát và các đồ chơi bằng châu báu. Thế là thanh, sắc, ca, vũ đã có chiều hướng tiến bước sầm sập tới rồi. Chính sự thuở ban đầu muốn trong sáng, trước hết là phải chuẩn mực, ham muốn vật lạ không phải là điều đáng quý. Sở dĩ có tình trạng đó, tất có kẻ đưa đón ý muốn bề trên mà bày đặt ra. Một vài sự kiện đó, lúc đầu tuy rất nhỏ, nhưng rồi dần dần sẽ không sao ngăn chặn nổi. Từ xưa, các vị vua anh minh, trong thì nuôi dưỡng tâm tính, ngoài thì giữ gìn thân thể, nơm nớp lo sợ như tới vực sâu, như đối diện với quỷ thần... Thiên Lữ ngao nói: "Sớm khuya chẳng có thể chẳng siêng năng! Chẳng giữ gìn từ hành vi rất nhỏ, cuối cùng sẽ hại đến đức độ lớn". Lại nói: "Thực sự làm được điều ấy thì dân chúng an cư lạc nghiệp, mà nghiệp vương sẽ giữ vững đời đời". Bọn thần, nép mong bệ hạ soi gương đời xưa thật là sâu*

---

[1] Những lời dịch các bài ứng chế là của Đào Phương Bình (Trần Nghĩa hiệu đính) có in trong sách "*Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản – Cuộc đời và thơ văn*". Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây xb. H. 2001.

sắc, càng nên mài giũa cái chí từ thuở đầu của mình, xuống chỉ dụ tỏ ý thu nạp lời răn bảo để phò tá đức độ, không được lấy sự làm vừa lòng bề trên mà cho là tài giỏi, khuyến khích sự dám can ngăn trước mặt vua, không được coi sự nói hết lời là một điều huý kỵ. Ở bên tả bên hữu chỉ nên để những bề tôi có trách nhiệm hầu trực mà thôi, những kẻ gian tà thì xua đuổi ra, những kẻ chuyên đưa đón nịnh nọt thì nên giáng truất. Một mặt sắc lệnh truyền cho những kẻ chuyên trách từ nay không được dâng tiến trước mặt bề trên những đồ du hý, báu lạ. Thế thì dục vọng mới thanh sạch, nghĩa lý mới thuần thục, tâm địa mới trong sáng, điều kiện thấm vào, đem nó mà đặt vào việc trị thiên hạ thì chả khó khăn gì".

Hoặc như khi bàn về "hữu vi", "vô vi", Nguyễn đã hướng nguyên lý triết học này vào nhiệm vụ của người làm vua. Ông giải thích ý nghĩa của khái niệm, dẫn chứng cụ thể và qui về những điều mà nhà cầm quyền tối cao phải làm, phải thực hiện:

"Phần nghe tiên hiền nói: "Ông vua nhọc nhằn trong việc cầu hiền sẽ được rỗi rãi trong việc dùng người". Nhọc nhằn trong việc cầu hiền là "hữu vi", rỗi rãi việc dùng người là "vô vi". Chỉ có khi nào am hiểu về "hữu vi" thì mới được hưởng thụ về sự trị bình "vô vi". Phu tử từng khen vua Thuấn rằng "vô vi mà được trị bình, có lẽ là vua Thuấn chăng?". Nay khảo sách Ngu thư thì thấy khi vua Thuấn nhiếp chính có làm nhiều việc như: đắp núi khơi sông, khảo xét lễ nghi, chấn chỉnh hình luật; không có chút nhàn rỗi, vậy mà Phu tử (Khổng Tử) khen ngợi là "vô vi". Qua đó mới

biết cái vô vi của Thuấn chính là "hữu vi" mà "vô vi" vậy. Điều này thể hiện ở sự phán bảo quan lại của Thuấn. Cái gọi là "trí tuệ" của Nghiêu Thuấn chẳng thể bao quát khắp được mọi vật, mà là do biết gần gũi người hiền tài, lấy đó làm nhiệm vụ cần thiết, đó chính là cái gốc của "vô vi"!. Vì vậy thánh đế minh vương trị thiên hạ lấy tấm lòng không cầu nhàn làm sáng tỏ cái thể thống xây dựng chính trị, chẳng cho rằng thiên hạ đã yên ổn, đã trị bình rồi mà lãng quên tấm lòng lo lắng, siêng năng. Nếu biết dụng tâm đến sự lo lắng, siêng năng, thì hẳn nghĩ đến việc cầu hiền ở trong thiên hạ để cùng với mình giữ ngôi trời và giữ trách nhiệm của trời giao cho". (Bài sớ *Bàn về hữu vi, vô vi*).

Một điều đặc sắc khác trong chính luận của Nguyễn là sự phân biệt giữa quân tử và "tiểu nhân". Vẫn có một cách hiểu thông thường rằng quân tử là những người thống trị, có học thức, còn tiểu nhân là bình dân, là người cùng khổ.

Nguyễn Tư Giản có quan niệm khác: ngay trong giới thống trị cầm quyền, có học đi chăng nữa, có kẻ là quân tử mà cũng có kẻ là tiểu nhân. Ở bài *Bàn về quân tử hoà mà chẳng đồng, tiểu nhân đồng mà chẳng hoà*, ông viết:

"Ranh giới quân tử và tiểu nhân ở chỗ nào, thì cũng chỉ tìm hiểu cái tâm của quân tử và tiểu nhân mà thôi. Cái tâm của quân tử thì "công", cái tâm của tiểu nhân thì "tư". Chỉ biết dốc lòng làm việc công thì là quân tử. Chỉ biết chăm chú đến lợi ích riêng là tiểu nhân. Nếu chỉ câu nệ vào hình tích mà không bàn đến

tâm địa thì muốn phân biệt quân tử tiểu nhân cũng rất khó. Nay kính cẩn xét lời nói của Phu Tử (Khổng Tử): "Quân tử hoà mà chẳng đồng, tiểu nhân đồng mà chẳng hoà". Đối với sự phân biệt quân tử tiểu nhân có thể nói là sâu sắc, xác đáng từng khía cạnh một. Tiên Nho thì dùng bốn chữ *lý, dục, nghĩa, lợi* (lý: lẽ phải; dục: dục vọng; nghĩa: việc đáng làm; lợi: danh lợi – N.V.P) để phân biệt, càng thấy giữa quân tử với tiểu nhân có sự phân định rõ rệt như âm với dương, đen với trắng, trái hẳn nhau, không thể lẫn lộn. Nắm vững điều đó để bàn về con người thì ít khi sai lầm. Người quân tử thì phong khí ôn hoà, nói năng vui vẻ, trong lòng có điều nghĩa lý, cho nên có thể "hoà mình" được với người khác, nhưng không hẳn là phải cùng phe cánh với họ. Kẻ tiểu nhân thì tụ họp nhau bằng thế lực, giao thiệp với nhau bằng lợi lộc, cùng giúp đỡ nhau làm điều ác, trong tâm địa chúng chỉ biết có lợi, cho nên lúc đầu dù có cùng phe cánh với nhau nhưng cuối cùng thì không thể hoà hợp với nhau được mãi. Như thế, tiểu nhân vẫn rõ là tiểu nhân. Cho nên "hoà" của quân tử, ở trong nhà thì kính giữ nghiệp thường, vui vẻ đoàn tụ; ở trong nước thì đồng tâm hiệp lực, kính cẩn với mọi công việc; "đồng" của tiểu nhân, dưới thì chỉ làm bạn cửa miệng đầu lưỡi, làm bạn ngoài mặt, trên thì a dua, kéo bè kéo cánh dìu dắt nhau trên con đường danh lợi".

Nếu như về văn, Nguyễn Tư Giản là một học giả đáng kính trọng thì về thi ca ông là một nhà thơ đằm thắm tình người, tình cảnh vật. Trên một nghìn bài, sáng tác rải rác trong bốn chục năm, đã cho ta hiểu

tâm hồn của tác giả. Tìm hiểu đầy đủ về mảng thơ này cần phải có một quyển sách. Dưới đây chỉ xin nêu vài nhận xét chính.

Trước hết một nội dung khá rõ nét trong thơ Nguyễn Tư Giản là tình cảm đất nước, lòng yêu quê hương là một thực tế. Quê hương đây là làng quê Du Lâm với những Lăng nhà Lý, rừng nhà Lý thiết tha gắn bó:

Giang thiên dục vũ hoả vân chưng
Nhiệt nhiệt liên triều tưởng trạc băng
Tàn dạ nguyệt minh Thiên Đức thuỷ
Tịch dương phong cấp Lý gia lăng
(Hương trung tức sự)
Dịch:
Trên sông mây kéo đen trời
Nắng oi liên tiếp dục người tắm băng
Chiều tà gió rít trong Lăng
Đêm khuya dòng Đuống ánh trăng rạng ngời
Nguyễn Tư Uyển dịch

Hoặc: *Hỉ cực phiên thành lệ mãn khâm*
Hạ xa dĩ quá Lý gia lâm
Dịch: *Vui mừng quá chảy nước mắt đầy vạt áo*
Xuống xe là đã đi qua rừng nhà Lý

Quê hương còn là cố đô Thăng Long níu gửi bao kỷ niệm tuổi thơ, như mái chùa Phổ Quang hay Hồ Gươm đầy vẻ hấp dẫn du khách:

Lan nhiêu vi yết tịch dương tà
Thị ái hồ quang thị ái hoa
Á thuỷ sổ chi hồn nhập hoạ
Ý sơn cô các tự phù gia

Túc âm lưỡng ngạn dao tình nguyệt
Đăng ảnh thiên môn đái lạc hà
Tửu bãi hồi xa kham trướng vọng
Thanh phong vô lực tải tỳ bà
(Kiếm hồ vãn cảnh)
Dịch:
Cánh lan mềm còn níu ánh tà dương
Là vì yêu ánh sáng của hồ và yêu hoa
Mấy nhánh nước toả ra như trong bức hoạ
Gác lẻ bên sườn non nào khác ngôi nhà sàn
Bóng nước đôi bờ lay ánh trăng
Ánh đèn nghìn nhà mang ráng chiều
Tiệc tàn, quay xe, ngùi xa trông
Gió nhẹ không sao chở nổi tiếng cầm

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Thăng Long còn có sông Nhị mà một buổi chiều thả thuyền trên sông đó lòng ai rung thành tiếng thơ:

Nhất phiến cô phàm Nhị thuỷ tân
Yên hoa mãn mục ám sầu nhân
Bán giang lạp khí lưu tàn vụ
Nhất dạ đông phong chuyển lục tần
(Chu trung lập xuân)
Dịch:
Chiếc buồm côi, bến Nhị hà
Đầy trời hoa khói mà ra ngậm buồn
Nửa sông khí lạnh mù tuôn
Một đêm gió ấm xanh vươn ngọn tần..

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Hoặc sau mười năm xa cách, lúc trở lại Thăng Long, nhà thơ có nhận xét:

Thập niên bất kiến cựu kinh hoa
Xuất quán tiêu điều lão phổ gia
Bắc quyết tiểu sơn trầm tử khí
Tây hồ xuân thuỷ trướng hồng sa...
(Mậu ngọ sơ xuân xuất quách hữu cảm)
Dịch:
Mười năm không thấy cố đô
Ra ngoài luỹ thấy tiêu sơ vườn nhà
Núi con cửa Bắc đỏ loà
Tây Hồ nước lớn còn pha cát hồng...

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Nguyễn Tư Giản còn đặt chân tới nhiều miền của tổ quốc ta nên khá nhiều làng xóm núi sông đã đi vào thơ ông .

Đây là núi Thiên Thai (nay thuộc địa hạt huyện Gia Bình, Bắc Ninh)

Khinh chu Thiên Đức đạo
Kim nhật thướng Thiên Thai
Đông Bắc song lưu hợp
Giang sơn bách chuyển lai
Ni am mê thảo thạch
Tướng trạch thất hoa đài
Cổ ý tân thu phục
Phong yên vạn lý khai
Nghĩa là:
Thuyền nhẹ xuôi dòng Thiên Đức
Hôm nay lên núi Thiên Thai
Đông Bắc hai dòng họp lại
Núi sông trăm dải quanh bày
Am Bà lẫn trong cỏ đá

Nhà tướng còn đâu hoa đài
Ý xưa khoác màu thu mới
Khói mây muôn dặm trải dài

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Núi này nằm trên bờ sông Đuống, giữa một vùng núi đồi cài xen sông nước quanh co. Dưới chân núi, ở làng Lãng Ngâm có am thờ một nữ tướng của Hai Bà Trưng, ở làng Đông Cứu có nền nhà cũ của thái sư tướng quốc đời Lý là Lê Văn Thịnh. Tất cả đều cũ kỹ nhưng dưới mắt kia là mùa thu mới đang về. Sương khói mùa thu mênh mang lan tới xa vời. Thơ như vậy cũng thật là thanh thoát và tình cảm đối với đất nước cũng thật là gắn bó vấn vương.

Đến khi vào Nghệ Tĩnh, qua chân núi Hồng – ngàn Hống, Nguyễn viết:

Lộ nhập Hồng sơn bán nhật trình
Hoả vân vô tế cực thiên hoành
Xa tiền nhất trận nam lai vũ
Toạ giác thanh phong vũ dịch sinh
(Đồ trung đắc vũ)
Dịch:
Lối vào ngàn Hống nửa ngày đàng,
Thăm thẳm trời hè mây ngổn ngang
Một trận mưa từ nam kéo tới
Thì ra gió mát dắt mưa sang

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Đường vô xứ Nghệ xem ra cũng hữu tình. Mùa hè một trận mưa bóng mây làm dịu đi cái oi ả, làm đẹp lên một khoảnh trời.

Nặng lòng với quê hương đất nước như vậy nên khi

xa nước thì chỉ một trận gió thu, chỉ một tiếng ngỗng trời cũng xiết bao dục dã cơn sầu viễn xứ:

Khứ niên thử nhật độ Nam quan
Vạn lý thừa phong biệt cố sơn
Kim dạ dương Tương giang thượng vũ
Thu phong hựu tống nhạn nam hoàn
(Hữu ức)
Dịch:
Ngày này năm ngoái qua biên ải
Cưỡi gió xông pha vạn dặm đàng
Đêm nay mưa ở Tương giang
Gió thu lại tiễn nhạn sang quê nhà

Nguyễn Vinh Phúc dịch

Từ lòng yêu quê hương đất nước ấy đi đến lòng yêu nước yêu dân chỉ là một sự thể tất nhiên. Cho nên, như đã nêu ở phần trên, khi chưa có nạn ngoại xâm, Tư Giản sẵn sàng bỏ lại sau lưng chức quan lắm bổng lộc ở Kinh đô mà dấn thân vào công việc trị thuỷ. Mùa nước lên, ông lặn lội tới từng khúc đê xung yếu để cùng dân lo toan chống đỡ thiên tai. Trong các bản điều trần về đê điều, sự quan tâm tới đời sống dân cày là một thực tế. Đến khi có nạn Pháp xâm lược thì chính ông là người sớm lên tiếng chống lại việc "hoà nghị". Sau đó ông còn là người tích cực ủng hộ Nguyễn Trường Tộ khi ông này dâng Tự Đức các bản điều trần về cải cách xã hội với ý tốt là mong cho nước mạnh dân giàu. Lòng yêu nước yêu dân ấy thể hiện khá rõ trong thơ Nguyễn Tư Giản.

Tại đền Cổ Loa – nơi thờ An Dương Vương – còn giữ được một bức hoành phi mang bài *minh* do ông

viết:

"Đế tĩnh sơn hà. Thiên sinh hùng vĩ. Âu Lạc khải phong. Côn Luân triệu địa. Uy chấn Viêm giao. Công thuỳ thanh sử. Thành quách do tồn. Nhân tâm vô dị. Miếu mạo nguy nga. Trung lưu thiên địa".

Dịch: *(Ngài) trị an sông núi. Trời sinh hùng vĩ. Mở mang nước Âu Lạc. Dựng thành Côn Luân (một tên khác của Cổ Loa). Uy danh vang dội cõi Nam. Công ghi sử xanh. Thành quách vẫn còn. Lòng dân không đổi. Miếu mạo nguy nga. Lâu dài cùng trời đất.*

Thật là một cách nhìn đầy tự hào về người anh hùng của dân tộc và cả về nhân dân mình. Thục Phán thì mở nước, dựng thành còn dân ta thì không dời lòng đổi chí, bất khuất kiên cường. Cũng một cảm hứng ngợi ca truyền thống dân tộc như thế, khi thăm đền Trung Liệt, ông viết bài thơ cảm đề:

Tam nhân hạo nhiên khí
Địa dị các thành nhân
Nhị thuỷ vô hàng tướng
Nùng Sơn hữu vĩ nhân
Di dân do thế lệ
Vãng sự ích toan tân
Y tịch huyền ca địa
Trương chiêm miếu mạo tân

Dịch:

Ba con người có khí hạo nhiên
Mỗi người một chốn nhưng đều hi sinh vì nghĩa nhân
Sông Nhị không có hàng tướng
Núi Nùng có vĩ nhân

Dân sống sót còn rơi lệ
Việc đã qua thêm chua cay
Chốn này xưa là nhà học
Nay dựng lên ngôi miếu mới để chiêm ngưỡng
(Đề Trung Liệt miếu)

Đền Trung Liệt là nơi thờ ba vị anh hùng đã hi sinh cho tổ quốc Việt Nam: Đoàn Thọ, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu. Đoàn Thọ đi đánh thổ phỉ Tàu ở Cao Bằng, hi sinh năm 1870. Nguyễn Tri Phương giữ thành Hà Nội, bị Pháp giết hại năm 1973 khi chúng đánh Hà Nội lần đầu. Hoàng Diệu cũng giữ thành Hà Nội khi Pháp đánh lần hai và chết theo thành năm đó (1882). Đền này được xây trên nền cũ của dinh đốc học tỉnh Hà Nội vào năm 1883 tức là một năm sau khi thực dân Pháp đã hoàn thành việc xâm lược Bắc Kỳ [1]. Điều này nói lên sự phủ nhận uy quyền của thực dân Pháp đồng thời cũng nói lên ý chí bất khuất, tinh thần yêu nước và lòng ngưỡng mộ anh hùng liệt sĩ của nhân dân Hà Nội. Làm thơ cảm đề ngôi đền để ca ngợi ba vị anh hùng trên cũng lại là tấm lòng đáng quý của Tư Giản. Đặc biệt là hai câu: "Sông Nhị không có hàng tướng. Núi Nùng có nhiều vĩ nhân" đã hiên ngang khẳng định truyền thống anh

[1] Đền đài xây trên nền cũ dinh đốc học khi đó thuộc đất làng Ngự Sử tổng Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương. Tới khi Pháp đã chiếm xong Hà Nội, chúng xoá bỏ các làng mạc để mở ra đường phố mới. Làng Ngự sử trở thành các phố Trần Quý Cáp, Ngô Sĩ Liên, 223, 224... nay là khu vực đàng trước Ga Hà Nội mới. Tới khi Hoàng Cao Khải làm kinh lược sứ, xây dựng ấp Thái Hà, làm nơi dưỡng lão và bắt dỡ đền Trung Liệt ở làng Ngự Sử đem xây lại trên một cái gò cạnh ấp tức nay ta quen gọi là gò Đống Đa.

hùng bất khuất của dải đất ngàn năm văn vật quả cảm kiên trung. Thực ra không đợi đến lúc này Nguyễn Tư Giản mới bộc lộ tình cảm cụ thể đối với đất nước, mà trước nữa, trong thơ của Nguyễn đã từng phản ánh điều đó. Bài *Tiễn Nguyễn Hy Phần quy Bình Thuận là một dẫn chứng tiêu biểu*:

Dịch thơ:

Nhà tôi ở bắc Nhị Hà
Quê hương của bác lại là Cửu Long
Một nguồn toả xuống đôi sông
Cách nhau dải núi chia dòng đông tây
Vào nam Bến Nghé là đây
Cửu Long ở quá mười hai năm rồi!
Bỏ vùng giặc chiếm than ôi!
Bụi lầm ba tỉnh, bùi ngùi bác đi
Mười năm gặp lại hôm ni
Lệ buồn vì bác trên mi nhỏ dòng
Bao giờ bến Nghé lại trong
Cho dòng sông Nhị vang lừng Khải ca
Cưỡi thuyền lên tận Ngân Hà
Biển xanh ra ngắm trăng ngà sáng soi
Cảnh tình ngẫm lại chia vui
Núi sông còn gánh hai vai nặng nề
Đêm qua cùng bác tỉ tê
Văn thơ bay múa, đèn khuya chập chờn
Lưu ai không ở thêm buồn
Miền nam khói toả mưa tuôn ngập trời
Xa nhau cùng gắng lên thôi
Lên lầu trăm thước mà coi nước nhà
Đừng cho Hà Bá cười ta

Non sông thế ấy vậy mà gào suông

(Bản dịch của sách *Thơ văn yêu nước Nam Bộ*)

Nguyễn Hi Phần tức Nguyễn Thông (1827 – 1894) là một nhà nho yêu nước quê ở tỉnh Long An. Ông chủ trương chống Pháp, tích cực vận động nhân dân kháng chiến. Năm 1870, ông về Huế là Biện lý ở bộ Hình, gặp gỡ Tư Giản và do chỗ cùng chung chí hướng nên hai người kết bạn thân. Trải qua những tháng ngày chìm nổi do không hợp ý Tự Đức. Năm 1875, Nguyễn Thông bị bãi chức chuyển về tỉnh Bình Thuận. Trong dịp biệt ly Tư Giản viết bài thơ trên. Nói về sự chia lìa giữa hai người mà cũng là nói lên niềm đau xót vì đất nước bị cắt chia. Đó cũng là những vần thơ khẳng định sự thống nhất của đất nước, khẳng định mối tình ruột thịt giữa hai miền Nam – Bắc, đồng thời vừa ngợi ca tinh thần yêu nước của bạn vừa tỏ bày ý nguyện của mình là phải hành động chứ không được nói suông một bài thơ mà là cả một nỗi lòng.[1]

Thực tế thì Nguyễn Tư Giản cũng có những hạn chế về cuộc đời cũng như về thơ văn. Yêu nước yêu dân nhưng Nguyễn chưa có cái dũng khí cầm gươm ra trận như Phạm Văn Nghị, như Nguyễn Hữu Huân, cũng chưa có cái can đảm dứt khoát khước từ sự lôi kéo của nhà Nguyễn khi chính quyền này đã trở thành kẻ tiếp tay cho thực dân. Nhưng dù sao, Nguyễn cũng đã biết rút ra khỏi quan trường để trở

[1] Nguyễn Thông có hoạ lại bài này và đó cũng là một bài thơ đặc sắc. Có trích in trong Thơ văn yêu nước Nam Bộ (NXB Văn học – 1962)

về sống một cuộc sống trong sạch tuy nghèo nàn. Thân làm đến Tổng đốc Thượng Thư mà ở quê hương không có nổi một dinh cơ. Ngôi nhà thờ năm gian là do năm anh em ông chung sức mới dựng lên được để lấy nơi thờ bố mẹ. Ở gian chính, ông đã viết lên bức hoành bằng vôi nề bốn chữ *Thanh bạch nho phong* để nói lên nếp sống của họ mình.

Về văn thơ, tác phẩm của ông toàn viết bằng chữ Hán, đó cũng là một nét hạn chế. Đó đây có rải rác tư tưởng chính thống tôn quân. Nhưng nói chung văn thơ ấy vẫn mang một nỗi niềm tha thiết với vận mệnh của đất nước và một sự quan tâm đến đời sống dân nghèo. Thêm vào đó, với một nghệ thuật tạo dựng hình ảnh tài hoa, một phong cách diễn đạt ý tình độc đáo, Nguyễn Tư Giản xứng đáng có một chỗ đứng trong lâu đài văn học Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

(*Gương mặt văn học Thăng Long* –
Trung tâm Văn Miếu Quốc Tử Giám xb, 1994)

CHU MẠNH TRINH
(1862 - 1905)

Quê làng Phú Thị, nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên.

Năm 16 tuổi (1877) lên Hà Nội học trường Nam Ngư của Phó bảng Phạm Hy Lượng.

Năm 19 tuổi đỗ Tú tài

Năm 25 tuổi đỗ Cử nhân thủ khoa

Năm 1892 (31 tuổi) đỗ Tiến sĩ, bổ làm Tri phủ Lý Nhân (tỉnh Hà Nam).

Năm 1893 về cư tang cha.

Năm 1895 – 1903 lần lượt làm Án sát tỉnh Thái Nguyên, Án sát tỉnh Hưng Yên rồi cáo quan.

Năm 1905: tháng 3 dự thi Vịnh Kiều.

Tháng 7 qua đời, thọ 44 tuổi.

NHÀ THƠ THOÁT LY?

Ở những thập kỷ 60, 70 của thế kỷ XX vừa qua, khi nói về văn học giai đoạn cuối thế kỷ XIX người ta thường chia ra 3 dòng:

1. Văn học yêu nước chống Pháp với Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị...

2. Văn học hiện thực trào phúng với Nguyễn

Khuyến, Tú Xương...

3. Văn học thoát ly, lãng mạn tiêu cực với Dương Khuê, Dương Lâm, Vũ Phạm Hàm và chủ suý là Chu Mạnh Trinh.

Vì đó là những thập kỷ ta đang có chiến tranh, mọi người đang phải "nhằm thẳng quân thù mà bắn". Thực tế là giữa lúc bom rền đạn réo mà nói chuyện đi chùa Hương, nói chuyện ca trù, nói chuyện "Cống xang hồ tình tứ" thì dù cơ bản vẫn đúng song cũng là lạc điệu.

Cho nên với ý thức đó, với lập trường đó, ngày ấy người ta dễ dàng thông qua cách phân định dòng văn như vậy.

Nay, đã là đầu thế kỷ XXI, đất nước đã thống nhất, cuộc sống đỡ căng thẳng, có thể là lúc cùng nhau đem việc "trăm năm cũ lại bàn". Có thể đó cũng là công việc cần thiết.

Xin nêu ngay là Chu Mạnh Trinh không là nhà thơ thoát ly, nhà thơ lãng mạn tiêu cực như trước đây đã nhận định.

Thoát ly là ý nói xa rời thực tế, xa rời cuộc đấu tranh của dân tộc. Quả là Chu Mạnh Trinh không đề cập tới tội ác của thực dân Pháp và tay sai, cũng như chưa nêu lên nỗi đau khổ của quần chúng lao động. Ông cũng không hô hào cầm gươm cầm súng xông ra sa trường. Nhưng ông không thoát ly cuộc sống. Bởi cuộc sống không chỉ có chiến đấu mà ngay cả trong chiến tranh người ta vẫn phải có những thời gian cho những nỗi niềm riêng tư, cho những buồn vui, những được mất của cá nhân, cho tình yêu đôi lứa với nhiều

biểu hiện và sắc thái khác nhau... Tức là bên cạnh cái Ta còn có cái Tôi. Mà cái Tôi có vững thì cái Ta mới mạnh. Bản ngã có được khẳng định thì đi vào đời sống tập thể mới hết mình. Quên cái Tôi, cái bản ngã thì nếu không phải là giả dối thì cũng là sống hời hợt. Và thời đại nào cái Ta và cái Tôi (tất nhiên là chân chính) cũng song song tồn tại. Thời Lý, có Lý Thường Kiệt ngâm thơ chống Tống trên sông Cầu và lại có thiền sư Mãn Giác làm thơ bày tỏ tâm trạng bâng khuâng trước một cành hoa mai. Thời Trần, có Trần Hưng Đạo viết *Hịch tướng sĩ* và có Trần Thánh Tông ngỡ ngàng trước một cánh bướm bay lạc vào cửa sổ ở hành cung Thiên Trường. Thời Lê, Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* đồng thời viết thơ về tàu lá chuối non cuộn tròn giống như một lá thư tình. Cho nên cuối thế kỷ XIX có Nguyễn Đình Chiểu "đâm mấy thằng gian bút chẳng tà" thì cũng cần có Chu Mạnh Trinh làm thơ về Chùa Hương, về Cổ Loa, về nàng Kiều để tăng thêm cho xã hội chất bay bổng, chất phóng khoáng, chất dịu ngọt của tình đời, của tình người. Chu Mạnh Trinh không thoát ly, không tiêu cực. Ông cũng lăn vào cuộc sống, sống say sưa, hết mình, cất tiếng ngợi ca những nét đẹp của núi sông nước Nam, của lịch sử nước Nam, của tâm hồn người Nam. Đó cũng là một cách *nhập thế* của ông. Nếu nói ông trốn vào thiên nhiên, trốn vào dĩ vãng thì thật ra đó là một sự *hành* trong thế *tàng*, một thứ *xuất* trong thế *xử*.

Ca ngợi non sông, lịch sử, mà đến tận nay, ngót trăm năm qua, vẫn rung động con tim người ta thì

sao lại là *tiêu cực?* Nếu theo chủ nghĩa lý lịch thì nội một chuyện ông mới 43 tuổi đời, mới 10 năm làm quan, tuy hanh thông (mới đỗ đã được bổ ngay tri phủ rồi sau thăng án sát, một trong ba quan đầu tỉnh) nhưng ông đã cáo quan. Sớm quá, nếu ta thấy ngày ấy có những ông quan ngoài bảy tám mươi tuổi vẫn cố bám lấy chức vị thì ông nghè Chu 43 tuổi, mới hưởng lộc nước một chục năm mà đã xin về hưu thì hẳn là có tâm trạng. Chỉ tiếc tư liệu về đời ông và cả thơ ông ít ỏi quá, không thể khái quát. Kể ra suy diễn thì cũng thấy được vấn đề nhưng chúng tôi không muốn thế nên không thể nói gì thêm, chỉ có thể nói việc ông án Chu về hưu non là có tâm trạng. (Ở quê, người dân vẫn kể là năm 1903 ở cương vị án sát ông đã thả một số nghĩa quân bị bắt trong một vụ giặc Pháp càn quét rồi sau đó ông làm đơn xin cáo quan).

TÌNH NƯỚC NON

Bây giờ xin đi vào thơ ông. Hẳn chúng ta đều biết rằng Chu Mạnh Trinh là người tài hoa, đã đành là hay thơ và thơ hay mà các môn nhạc, họa đều sở trường. Chính ông đã vẽ kiểu và trông coi việc sửa lại Chùa Ngoài ở Hương Tích. Cũng ông đứng ra vẽ kiểu và trùng tu đền thờ Chử Đồng Tử – Tiên Dung, ở làng Đa Hoà tỉnh Hưng Yên.

Lúc làm quan cũng như lúc cáo quan, ông thường hay thăm thú các nơi danh sơn thắng tích và ngâm vịnh khá nhiều. Rất tiếc tác phẩm của ông chưa công bố mấy, cho tới nay chỉ biết có hai tập thơ, một tập

gồm ba bài "Hương Sơn phong cảnh" "Hương Sơn nhật trình" và "Hương Sơn hành trình" và một tập thơ vịnh Kiều nhan đề *Thanh Tâm tài nhân thi tập*. Ngoài ra, thêm vài ba bài thơ, văn bia về các đề tài khác.

Các bài viết về Chùa Hương đều làm trong dịp ông đứng ra trùng tu Chùa Ngoài (Thiên Trù). *Thanh Tâm tài nhân thi tập* là kết quả một cuộc thi thơ.

Như vậy, những thi phẩm của Chu Mạnh Trinh còn lại đến nay đều là những sáng tác tuỳ hứng. Trước hết xin nói về chùm thơ chùa Hương. Như đã nêu trên, ông viết luôn ba bài, một bài ca trù và hai bài lục bát tràng thiên về đề tài ấy. Trước đó, nhiều người cũng có vịnh cảnh, cũng có ghi chép về các cuộc lữ du, nhưng hiếm ai lại tập trung sáng tác một lần vào một đề tài và nhất là ghi chép tỉ mỉ về một cuộc du ngoạn thông thường như Chu Mạnh Trinh. Sau này Lê Trí Viễn có một nhận định khá sắc nét: "Nhất định trong tâm hồn người viết đã có biến chuyển mới và người ta có cảm tưởng rằng phong cảnh thiên nhiên không phải chỉ dùng để thể hiện tâm tư, hoặc không phải chỉ là người bạn tâm tình trong chốc lát mà đã trở thành một yếu tố không thể không có được cho cuộc sống, và sống với thiên nhiên hình như đã thành một nguyên tắc không lay chuyển được của cuộc đời". [1]

Đúng thế! So vào nghĩa hành tàng, xuất xử thì đây cũng là *hành*, là *xuất*, là nhập thế. Bởi yêu thiên

---

[1] "Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam". Tập III . H. 1957

nhiên non nước Việt, truyền tình yêu đó đến mọi người mà công cụ là những áng thơ tuyệt tác, thì tác dụng phải là tích cực.

Điều đáng chú ý nữa là Chu ca ngợi phong cảnh Hương Sơn là để thỏa mãn lòng yêu cái đẹp, cái lạ của thiên nhiên, chứ ông không để tâm hồn cuốn vào cõi hư vô của tôn giáo. Ông vãng cảnh chùa với một tấm lòng rất trần tục. Mặc dù ông có nói đến các thuật ngữ nhà Phật, tâm hồn ông vẫn là tâm hồn trần thế.

Bước chân lên chùa, niệm nam mô nhưng lại thấy tình tang và nghĩ về đôi lứa:

Lên chùa chân bước khoan khoan
Khi nam mô Phật, khi tang tang tình
Thuyền lan một lá xinh xinh
Non non, nước nước, mình mình, ta ta.

Đôi khi, ông có cảm giác thoát tục "*Lạ cho vừa bén mùi thiền/ Mà trăm não với nghìn phiền sạch không*", thì ập ngay tới là giấc mơ về một cuộc gặp gỡ người đẹp như trong các truyện thần tiên "*Màu thanh vẻ lịch trăm chiều/ Hỏi ai mở khoá động Đào cho nhau?*". Ông nghe tiếng gió hoà cùng tiếng nước từ trên trần đá nhỏ giọt mà tưởng tượng ngay ra là tiếng đàn của đào nương dặt dìu, tình tứ: "*Khen ai khéo hoạ tơ đồng/ Cống, xang, hồ, đủ năm cung dịu dàng*". Chu Mạnh Trinh đắm say, phát hiện ra những vẻ đẹp khác nhau theo cảm quan duy mỹ duy cảm của riêng mình.

Với cảm quan ấy, ông có văn phong tài hoa, duyên dáng. Tài thẩm âm của ông tinh tế:

Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái

Lửng lơ khe Yến cá nghe kinh
Thoảng bên tai một tiếng chày kình
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng!

Cách tự sự trong thơ ông gọn, có duyên và cuốn hút:

Thuận dòng ngàn liễu cung dâu
Một thuyền đèn sách, lưng bầu gió trăng
Buồm lan nhẹ cánh lâng lâng
Hay đâu mượn gió gác đằng đưa duyên

Cặp mắt thơ của ông bắt được những tính cách kỳ thú trong màu sắc và trong những hình dáng bất ngờ:

Nhác trông lên ai khéo vẽ hình
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.

Đó là những vần thơ tuyệt cú. Có nghiệm sinh một đêm trăng trong động non Hương thì càng thấy đó là những câu thơ thực hơn cả sự thực.

Vào những đêm trăng tỏ, ánh trăng tràn vào trong động, tường động như được thiếp một lớp vàng óng ánh, như lồng vào trong khung sáng của trăng vàng. Nhưng ở những nẻo thông lên trời, vách đá lồi lõm lô nhô ngăn cách nhiều ánh sáng nên bóng trăng đục đục mờ mờ như sương khói và ở các lối lên trời gập ghềnh kia dường như có ai đó đang thả xuống những chiếc thang mây mềm mại.

Thi sĩ Chu Mạnh Trinh đáng có thơ trở lại trong các sách giáo khoa tiếng Việt của chúng ta.

Nếu để an tâm những người kỹ tính trong đánh giá con người thì xin phép dẫn một bài thơ chữ Hán của

Chu có nhan đề là *Hàm Tử quan hoài cổ*:

Trường châu trung hoạch nhất giang phân
Hàm Tử giang đầu ý tịch huân
Cổ mộc yên thâm tàng khuyết ngạn
Hoang lâu thu lãnh nạp quy vân
Lục châu toả thược tu thiên hiểm
Vạn cổ sơn hà thọ chiến huân
Hoành sóc đương niên lưu tuyệt xướng
Hùng phong do ức cố tương quân

Tạm dịch:

Giữa bãi doi dài sông cắt ngang
Ráng chiều bảng lảng Hàm Tử quan
Khói dày cổ thụ che bờ khuyết
Thu lạnh lầu không mây kéo sang
Đất nước khoá then đây chốn hiểm
Sơn hà nghìn thuở chiến công vang
Dáo vung năm ấy thơ lưu bút
Phong thái anh hùng nhớ tướng quân

Ai cũng biết Hàm Tử cũng như Chương Dương là những nơi ta đánh thắng quân Nguyên năm 1285 mở đầu cho chiến dịch giải phóng Thăng Long. Hai anh em Quang Khải, Nhật Duật đã chỉ huy hai trận đánh này và bài thơ *Theo xa giá về kinh* của Quang Khải là niềm tự hào chung của cả dân tộc: Đoạt sáo Chương Dương độ/ Cầm Hồ Hàm Tử Quan... .

Bài thơ Chu Mạnh Trinh cũng tràn ngập một xúc cảm tự hào về đất nước và về chiến công của người anh hùng thuở trước. Ông đâu có thoát ly, tiêu cực.

TÌNH NGƯỜI

Trở lên là tình đất nước, non sông. Dưới đây là tình người. Phải nói ngay đó là tình yêu được bày tỏ với một con người bị cả một xã hội đen bạc hùa vào với nhau mà lừa gạt, chà đạp, vùi rập: nàng Kiều. Chu Mạnh Trinh có một loạt bài viết về cuộc đời oan nghiệt của người tài nữ này. Số là vào năm 1905, chỉ ít lâu trước khi ông mất, Tổng đốc Hưng Yên là Lê Hoan có tổ chức một cuộc thi thơ mà chủ đề là vịnh tập truyện *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm tài nhân, tức quyển tiểu thuyết Tàu mà trước đó đại thi hào Nguyễn Du đã dựa vào để sáng tạo ra tập *Truyện Kiều* tuyệt tác.

Chủ khảo là Nguyễn Khuyến và Dương Lâm. Khá nhiều nho sĩ dự thi. Dường như hạn đề là phải làm một bài *Tựa* bằng văn xuôi chữ Hán và hai mươi bài thất ngôn bát cú (bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm) vịnh 20 hồi của cuốn tiểu thuyết nói trện. Cuối cùng Cử nhân Chu Thấp Hy (người Đào Xá, Kim Động, Hưng Yên) được giải nhất về thơ chữ Hán và Tiến sĩ Chu Mạnh Trinh được giải nhất về thơ Nôm. Ngoài 20 bài thơ Nôm, Chu còn có thêm một bài *Đề từ* (*Tựa*) và một bài thơ *Tổng vịnh* (Nay thấy còn hai bài nữa cũng có tính chất Tổng vịnh song chưa chắc là làm để dự thi). Qua các tác phẩm trên, nét nổi bật là Chu Mạnh Trinh tỏ bày sự cảm thông cao độ với thân phận nổi chìm đau đớn của người con gái tài tình mà bạc mệnh,

Bài *Tựa* bằng chữ Hán đã được nhiều nhà nho hâm

mộ. Tới khi được Đoàn Tư Thuật dịch ra quốc ngữ thì càng được dư luận ngợi ca. Bên cạnh những hình ảnh chọn lọc rất đắt, nội dung là cả một tiếng than thống thiết cho thân phận nàng Kiều.

Tác giả dõi theo từng bước của thân phận đó. Tài của Kiều thì *lại xem như bút mực tài hoa, đoạn trường mười khúc, trúc tơ phong nhã, hồ cầm một chương. Câu thần vẳng giọng tiêu tao, bóng nguyệt tưởng chừng não nuột.* Tác giả biện hộ cho việc yêu đương vượt lễ giáo phong kiến, chỉ vì một nỗi: *mối manh chưa có, thề thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi/ Cũng có người bảo tại nước chảy hoa trôi lỡ bước nên cành đưa lá đón quen thân/ Nào biết đâu: bông hạnh nở ngoài tường, chưa để con ong qua tới.* Khi Kiều bị xô đẩy vào bùn nhơ thì tác giả thấy đau đớn như chính mình bị vùi dập: *Một bước phong trần, mấy phen chìm nổi, trời tình mù mịt, bể giận mênh mông, sợi tơ mành theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch!* Và ông bày tỏ sự đồng cảm cùng lòng trân trọng: *Ta cũng nòi tình, thương người đồng điệu, cái kiếp không hoa lẩm cẩm, con hồn xuân mộng bâng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương thảo hú vía thuyền quyên*".

Đối với Chu, nàng Kiều như một người có thực đáng thương vô hạn, đáng quý vô cùng và ông đã giãi bày nỗi niềm đó, cụ thể hơn, chu đáo hơn, sâu sắc hơn và cả đắm say hơn trong hai chục bài thơ vịnh.

Hai chục bài thơ, mỗi bài một tình huống, một hoàn cảnh nhưng bài nào cũng là đứng ở giác độ, ở vị

trí nàng Kiều mà trình bày, mà nghị luận. Câu thơ rộn rã khi Kim - Kiều gặp gỡ: *Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng/ Ngàn liễu dong cương sóng gợn tình.* Câu thơ xót xa khi Kiều bán mình: *Bèo dạt hoa trôi đành với phận/ Đào thơ liễu yếu ngán cho xuân.* Câu thơ đau đớn khi Kiều mắc lận Sở Khanh: *Mẫu đơn vùi dập cơn mưa gió/ Cái nợ yên hoa khéo đọa đày.* Câu thơ bừng vui khi Kiều báo ân báo oán: *Ra oai sấm sét gươm ba thước/ Tạ đức cao sâu thiếp một tờ.* Câu thơ hối hận khi Kiều khóc Từ Hải: *Xá chi bèo bọt tôi vì nước/ Thẹn với non sông thiếp phụ chàng.*

Qua hai chục bài thơ vịnh, nội dung thì bám sát chủ đề nhân bản như vậy, mà nghệ thuật thì thật diệu kỳ. Xin chỉ lấy ra ở đây hai câu luận của bài thơ thứ nhất *Kiều du xuân:*

Dãy hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu dong cương sóng gợn tình

Số là khi gặp Kim Trọng thì Vương Quan "quen mặt ra chào, hai kiều e lệ nép vào dưới hoa". Cho nên câu thứ nhất là nói về vẻ đẹp của hai kiều. Nép vào dãy hoa bên vệ đường nên chàng Kim không thể nhìn rõ mặt, chỉ thấy thấp thoáng bóng hình. Vậy mà gương mặt người đẹp vẫn ngời ngời rực rỡ sáng láng trắng trong làm mê hồn chàng Kim. Để rồi khi chia tay thì:

Ngàn liễu dong cương sóng gợn tình

Sóng nào đây? Có nhiều tầng nghĩa. Trước hết là sóng liễu. Ngàn liễu trải dài trên dặm đường về của Kim Trọng. Lá liễu theo gió cuốn lao xao khác nào những đợt sóng chuyển động về xa vời. Nhưng đây là

dặm đường về của một chàng trai vừa bắt gặp tình yêu, lòng chàng rộn rã theo nhịp đi nước kiệu đung đưa chậm rãi của vó ngựa; nhìn lớp lớp lá liễu cũng chậm rãi đung đưa chàng thấy mình như đang trôi giữa lớp lớp sóng tình gợi lên bao xốn xang hồi hộp.

Thơ tả cảnh mà ngụ tình đến như vậy thì chỉ có thể nói là tuyệt diệu. Và được như vậy chính là do trong tâm thức Chu Mạnh Trinh, Kiều là người có thực, sống thực, rất đáng trọng, đáng yêu thương, đáng để ông dành tất cả tình thương và mến trọng, tất cả tâm huyết và tài năng để mà viếng than trên trang giấy. Vì vậy nhận xét của Nguyễn Quảng Tuân mới đây trong *Từ điển văn học* – Bộ mới – H. 2004 là có lý: "Tập thơ vịnh Kiều của ông có thể liệt vào bậc nhất trong các tập thơ vịnh Kiều từ trước đến nay".

Cuối cùng, cũng phải kể tới một bài thơ khác của Chu cũng mang tính nhân văn sâu sắc, đó là bài *Quá Cổ Loa yết Mỵ Châu miếu đề bích* (Qua Cổ Loa bái yết miếu Mỵ Châu, đề thơ lên tường".

Lang quân tình trọng, phụ ân thâm
Bất bạch kỳ oan trực đáo câm (kim).
Cơ trảo vô linh quy diệc khứ
Minh châu hữu lệ bạng do trầm
Hoang bi cổ mộc thiên niên quốc
Bích hải dao thiên nhất phiến tâm
Tịch mịch tiền triều cung ngoại miếu
Đỗ quyên đề đoạn nguyệt âm âm
Dịch:
Tình chồng thì nặng, nghĩa cha sâu
Ôm mối hờn oan đến mãi đâu.

Móng nỏ không thiêng rùa đã khuất
Trai chìm đáy nước lệ hoen châu
Bia tàn cây cỗi nghìn thu hận
Bể biếc trời xa một mối sầu
Cung miếu triều xưa đây vắng ngắt
Trăng mờ khắc khoải cuốc kêu thâu
(Theo Tiên Đàm)

Tác giả không lên án Mỵ Châu, ông nêu một điều rất đáng chú ý là *tình chồng thì nặng*. Mỵ Châu coi trọng tình vợ chồng. Trọng Thuỷ có tội ăn cắp lấy nỏ nhưng Mỵ Châu đâu có tòng phạm. Vợ chồng phải tin nhau và hẳn Trọng Thuỷ là người chồng tốt (cho dù là giả dối) nên Mỵ Châu đối lại bằng tấm chân tình. Nàng vô tội. Tội chăng là ở vua cha. Chứ lấy chồng mà luôn luôn phải cảnh giác với chồng, coi như là gián điệp thì còn gì là hạnh phúc. Cả Mỵ Châu cũng không thể có tâm lý ấy, vì đây là người chồng mà cha chọn cho.

Chu Mạnh Trinh dứt khoát cho rằng Mỵ Châu hoàn toàn bị xử oan, nên ma lực của nỏ thần không còn mà sự trong sáng của nàng thì còn truyền mãi tới ngày nay như hạt ngọc trai luôn luôn ngời sáng (minh châu) dù nỗi oan vẫn còn nhỏ lệ.

*
* *

Như trên đã nêu, so vào thời cuộc, Chu Mạnh Trinh, ông nghè làng Phú Thị – Hưng Yên, nguyên học sinh trường đại tập phố Nam Ngư, đồng thời là

con rể của thày học tức là cụ Phó bảng Phạm Hi Lượng, tức cũng là con rể của phố Nam Ngư – Hà Nội, ông không phải là người dám cầm bút "đâm mấy thằng gian", càng không phải là nho tướng dám cầm quân chống Pháp. Nhưng có thể coi ông là người đã giữ được phẩm chất trong sạch, không a tòng bè lũ thực dân và đặc biệt là một nhà thơ yêu đắm say thiên nhiên đất nước và có lòng ưu ái cảm thông với những thân phận bị oan khiên, vùi dập, chỉ ngần ấy thôi, ông cũng đã đáng được trân trọng và bảo lưu trên văn đàn Việt Nam.

(Tạp chí "*Phố Hiến*" số 8 – 1999 – có bổ sung)

PHẦN THỨ BA

TỪ LỄ HỘI VIỆT NAM ĐẾN LỄ HỘI HÀ NỘI

"*Lễ hội*" là thuật ngữ mới được dùng phổ biến gần đây. Trước kia chỉ có "*hội*": hội Gióng, hội Lim hoặc hội hè... (Tháng giêng là tháng ăn chơi. Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè – Ca dao). Khoảng vài chục năm gần đây mới thêm chữ "*lễ*" vào, có lẽ là cho thêm trang trọng. Lễ hội là hình thức văn hoá sinh hoạt cộng đồng. Các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian đều nhất trí nhận định rằng: lễ hội là hình thức văn hoá dân gian tất yếu nảy sinh trong xã hội loài người, khi con người sống thành xã hội. Lễ hội đã có trong xã hội thị tộc, bộ lạc, dưới chế độ xã hội nguyên thuỷ và sẽ còn tồn tại trong chế độ văn minh. Ở Việt Nam trên các vách trống đồng có niên đại trước Công nguyên hàng nghìn năm, hàng hai nghìn năm, có hình ảnh lễ hội. Đó là những người thổi kèn, đánh cồng, đánh chiêng, nhảy múa trong dạng có hoá trang (bằng lông chim)...

Thời ấy, các lễ hội có mục đích hoặc là diễn tập trước khi ra quân để sản xuất hay chiến đấu hoặc là mừng công sau một vụ mùa hay sau một cuộc chiến. Dù mục đích nào thì cùng đều tiến hành trong một sinh hoạt tập thể (thị tộc hoặc các bộ lạc) và dần dần các nội dung lễ hội (diễn tập hoặc mừng công) được

quy cách hoá trở thành những nghi thức nhất định, cố định và nghi thức đã gây ấn tượng sâu sắc đối với từng cá nhân. Nghi thức với tính chất trang nghiêm không những khiến cho mọi người phục tùng mà còn khiến mỗi người cảm nhận được tính chất quan trọng "không bình thường" của công việc mà mình đang tham gia. Mặt khác, do lễ hội là một sinh hoạt tập thể long trọng, đem lại sự hồ hởi, phấn chấn cho tất cả mọi người nên những quy cách, những nghi thức mà mọi người phải tuân theo đã tạo thành niềm cộng cảm của toàn thể cộng đồng, làm cho mỗi người thấy mình gắn bó chặt chẽ hơn với nhau, với cộng đồng và do đó thấy mình vươn lên một tầm vóc cao hơn, với một sức mạnh lớn hơn. Chính vì thế mà lễ hội còn phản ánh cả nguyện vọng chung của cả cộng đồng trên bước đường tiến lên phía trước, ước mơ chung của cộng đồng về tương lai ngày càng tốt đẹp.

Tóm lại, với những mục đích và nội dung như vậy, lễ hội chính là *thời điểm mạnh* trong đời sống cộng đồng. Vì đó là thời điểm mà trong đó mọi hành động đều có ý nghĩa đặc biệt. Người ta diễn lại những hành động, những sự việc không chỉ đơn thuần là kỷ niệm mà còn là để tìm một việc diễn tả ấy một sức mạnh thiên nhiên mà thần linh, tổ tiên, các anh hùng có thể truyền lại cho làng xóm. Lễ hội còn là thời điểm gắn bó các thành viên lại với nhau trong niềm tự hào về quê hương và về chính bản thân, còn là dịp đời sống văn hoá của làng xóm được tổ chức chặt chẽ, có quy mô.

Có thể nói tóm lược rằng lễ hội dân gian có đặc

điểm sau:

Thể hiện tính tổ chức cao của cộng đồng và theo định kỳ nhắc lại -- theo những quy cách về nghi thức có tính chất gây ấn tượng mạnh mẽ – mối quan hệ của mỗi thành viên cộng đồng.

Thời điểm hội tụ những khả năng sáng tạo văn hoá, văn nghệ cũng như khả năng thưởng thức văn nghệ của tất cả mọi người.

Thời điểm hội tụ những hình thức lễ bái, cúng tế, rước sách đến những trò diễn, từ đơn giản đến phức hợp mà cao nhất là diễn xướng có tính sân khấu.

Lễ hội được nhân dân duy trì hàng nghìn năm trên cơ tầng văn hoá nguyên thuỷ hội tụ được nhiều lớp văn hoá của thời sau. Lễ hội cổ truyền còn tồn tại đến ngày nay là kết quả của một quá trình tiếp biến văn hoá lâu dài.

Một lễ hội thường gồm hai phần: *lễ* (cúng bái, tế, cầu, khấn...) và phần *hội* với những trò diễn phong phú, đa dạng.

Ở Việt Nam, lễ hội không ngoài những đặc điểm trên. Trước đây hàng năm chủ yếu vào mùa xuân và mùa thu là hai mùa nông dân các xóm làng miền đồng bằng, vùng núi, đã mở hội. Hình thức, nghi lễ ở từng nơi có thể khác nhau song đều là dịp để dân chúng biểu lộ niềm hào hứng, phấn khởi và hi vọng vào sự yên ổn, làm ăn thuận lợi, mùa màng tốt tươi, con cháu đông vui khoẻ mạnh. Đó cũng là dịp thanh niên nam nữ, cả người già và em nhỏ được thoả mãn nhu cầu vui chơi, hưởng thụ, thưởng thức cái đẹp, rèn luyện đua tài. Các nghiên cứu văn hoá dân gian Việt

Nam chia lễ hội cổ truyền ấy ra làm năm loại: hội lịch sử, hội lễ nông nghiệp, hội vui chơi văn nghệ, hội thi tài và hội giao duyên.

Thực tế là có những lễ hội nhằm vào việc cúng tế cầu mong thịnh vượng ấm no, xưng tụng công đức, công ơn thần linh mà nguyên mẫu là các anh hùng dân tộc, các vị có công lập ấp, lập làng sáng tạo ra nghề nghiệp. Nghi lễ trong các ngày hội này thường là để thần thánh hoá các vĩ nhân, thiêng liêng hoá cái hào khí của non sông. Hội Gióng, hội Đền Hùng, hội Vạn Kiếp, hội Trường Yên... là những ví dụ tiêu biểu.

Có những hội gắn với đình, chùa, đền, miếu có cảnh quan đẹp, những nơi núi non kỳ thú, tức là gắn với các danh lam thắng cảnh.

Người đi dự các lễ hội này có nhu cầu lễ Phật, lễ thánh và nhu cầu du lãm, du nguyện, du quan cảnh đẹp với non nước hữu tình.

Đó là trường hợp hội Chùa Hương ở Bắc, hội Bà Đen ở Nam.

Có những lễ hội nông nghiệp thường tồn tại ở những làng có lịch sử xa xưa. Trong loại hình lễ hội này, có những trò diễn nhắc lại những hoạt động sản xuất như cày bừa, cấy lúa, hoặc rước thờ những sản phẩm nông nghiệp như bông lúa, gia súc... Hoặc rèn kỹ năng lao động như săn đuổi, tìm bắt các thú vật... Hội chọi trâu ở Đồ Sơn, hội Lệ Mật, hội Lồng tồng, hội Xên bản xên mường... là như vậy.

Những lễ hội thi tài như thổi cơm thi, kéo co, bơi chải, đánh phết... cũng có ở nhiều làng mạc. Rồi những hội văn nghệ vui chơi như hát quan họ ở đồi

Lim, hội chùa Thầy với tục múa rối, hội xéc bùa với việc trình tấu dàn nhạc cồng chiêng... Hội ca-tê với những điệu múa ngả nghiêng duyên dáng... Và các hội cầu xin phồn thực với những hành động hội như rước sinh thực khí hoặc tổ chức những cuộc giao phối tự do. Riêng về loại các hội này, do không hiểu hết ý nghĩa nguyên thuỷ là nhằm phản ánh sự cầu mong sinh sôi nảy nở để bảo tồn và phát triển nòi giống, có nguồn gốc từ quan niệm của người nguyên thuỷ còn rớt lại – mà một số nhà nho xem là tục tĩu, nhảm nhí. Trong khi đó các thành viên công xã đã tiếp thu một cách mặc cảm, chấp nhận với cả sự thành kính thiêng liêng. Chính sự thành kính ấy đã ràng buộc tâm hồn họ với tâm thức làng quê.

Cũng thuộc loại cổ xưa, có thể kể tới những tục khiêng choé ra giữa dòng sông hay ra giữa giếng khơi để lấy nước như hội Chèm, hội Đồng Nhân thực ra đó là căn cốt của tục thờ nước của cư dân và văn minh nông nghiệp trồng lúa nước.

Cũng vậy, qua hành động "đấu thẩn" và đốt pháo ở hội làng, ta thấy dáng vóc của hai yếu tố: tiếng động ồn ào và đánh nhau để giao chiến. Yếu tố thứ nhất vốn là một tiết mục trong loại hình tín ngưỡng nông nghiệp cổ xưa không chỉ Việt Nam mà cả Đông Nam Á: dùng tiếng động để nhại và nhân sự cảm ứng của tự nhiên để tác động đến mùa màng. Đó là việc dùng trống, mõ, cồng chiêng... Rồi thuốc nổ để tượng trưng hài hoà với tiếng pháo đầu mùa – tín hiệu của mưa và thời vụ. Yếu tố thứ hai nằm trong quan niệm và kết cấu xã hội cũng rất cổ sơ ở Việt Nam và Đông Nam Á

là sự lưỡng hợp giữa các làng cần liên minh, kết nghĩa được củng cố bằng những cuộc giao đấu tượng trưng giữa hai hoặc nhiều làng gần nhau.

Có một điều đáng chú nữa là không gian hội dù là đình (đôi khi là chùa hay đền miếu) thì cũng là hội của một làng. Dù một số hội có thêm vài ba làng kết nghĩa tham dự và thu hút đông đảo khách thập phương thì vẫn là do một làng đứng ra tổ chức. Là chung của cả dân làng. Đó là một không gian thiêng vì thờ thành hoàng vị thần coi sóc và quản lý cả làng và là địa điểm diễn ra mọi sự liên quan đến vận mệnh của cả dân làng. Phân bố thuế khoá, cắt cử phu phen chia ruộng công, tập hợp bà con để đi làm nghĩa vụ lao động và chiến đấu: đắp đê, đào mương, rào làng, đánh cướp, đánh giặc...

Cuối cùng cũng nên nhớ rằng cấu trúc lễ hội là một kết quả sáng tạo tập thể của nhiều giai cấp và tầng lớp xã hội. Các yếu tố có tính toàn dân ấy tồn tại như một *thể hoàn chỉnh* nhưng *không bất biến* và *trung lập*. Bản thân nó vừa được kết thúc vừa được chỉnh lý bằng những tập thể người khác nhau trong nhiều thời đại kế tiếp để thích ứng với những điều kiện sinh hoạt và lợi ích xã hội cùng người dân ở từng thời điểm lịch sử khác nhau.

LỄ HỘI HÀ NỘI

Thực ra lễ hội Hà Nội, không nằm ngoài hệ thống lễ hội Việt Nam, tính cách của lễ hội Việt Nam, chủ yếu là lễ hội vùng đồng bằng sông Hồng. Cũng như

các lễ hội tại đây, lễ hội nông thôn – nông dân. Tuy công cuộc đô thị hoá đã diễn ra trên một trăm năm nay, mà ở ngay nội thành, khá nhiều khu phố vẫn còn giữ cái cốt làng xưa, không chỉ với các thiết chế văn hoá cổ: đình, đền, chùa, miếu, nhà thờ họ... mà cả những hoạt động họ hàng, phe giáp. Như ở ngôi làng cổ Thịnh Yên (khu vực Chợ Trời) với miếu thờ thần, chùa Vua, đền họ Lê, nhà thờ họ Lê, họ Nguyễn với những cư dân kì cựu cư trú hàng chục thế hệ. Cho nên ở Hà Nội, lễ hội dân gian cổ truyền vẫn là hội làng, do một làng đứng ra tổ chức. Là hội làng, tức là một sinh hoạt văn hoá cộng đồng gắn liền với đời sống tinh thần của những người làm nghề nông nên lễ hội Hà Nội là lễ hội của nền văn minh nông nghiệp, của những tín ngưỡng nông nghiệp. Cũng chưa nói tới các vùng ngoại thành, mà ở ngay bốn quận nội thành là đất kinh đô cũ, các lễ hội cổ truyền vẫn mang sắc thái cư dân nông thôn: ở quận Tây Hồ, hội Hồ Khẩu ven hồ Tây có trò "Bắt chạch trong chum" là tín ngưỡng phồn thực; ở quận Đống Đa, hội Láng có mảng đốt pháo "đấu thần" đã tích hợp ít ra hai lễ tiết cổ: dùng tiếng động để nhận sự cảm ứng của tự nhiên nhằm tác động đến mùa màng và sự lưỡng hợp giữa những làng chạ cần liên minh, ở quận Hai Bà Trưng thì lễ rước nước ở đền Đồng Nhân có gốc rễ là tục thờ nước của cư dân trồng lúa nước. Và ngay giữa quận Hoàn Kiếm, hội tế trâu mùa xuân ở cửa Đông Hà (phố Hàng Chiếu) và rước mô hình trâu đi từ Hàng Buồm sang Hàng Gai, tuy có sự tổ chức của chính quyền cũng vẫn là lễ thức nông nghiệp đích thực rồi.

Song một điều cũng cần chú ý tới lễ hội Hà Nội cổ truyền không chỉ mang sắc thái văn hoá nông nghiệp mà còn *tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng*, từ những tín ngưỡng tôn giáo nguyên thuỷ – ẩn tàng sâu xa - đến những tín ngưỡng tôn thờ danh nhân, tín ngưỡng tôn giáo ngoại lai du nhập không mấy cổ sơ, lại được phong kiến hoá, lịch sử hoá nhiều khi đi quá xa ý nghĩa khởi nguyên.

Như hội Gióng, bằng vào sự biểu hiện ngày nay thì là lễ hội *tái hiện sự kiện lịch sử*, suy tôn anh hùng chống ngoại xâm Thánh Gióng. Nhưng đó chỉ là chủ đề được lắp vào, phủ lên một nhân lối cổ sơ hơn là nghi thức lấy nước, rước nước cử hành trang trọng ngay ngày mở đầu hội đã chỉ ra các ý nghĩa khởi nguyên là *tục thờ nước*. Và trong một lần đi tìm hiểu hội này, chúng tôi còn được nghe một vị cố lão cho biết là "các cụ ngày xưa" có kể rằng đêm hội chính, trai gái được tự do hát đối đáp và cả đùa cợt trên bãi sông Đuống mênh mang, cha mẹ không hề quở mắng. Như vậy thì lùi xa hơn tín ngưỡng thờ nước ở hội Gióng cổ, lại có một lớp tín ngưỡng phồn thực nữa. Hay ở hội Láng, ý nghĩa Phật giáo và Đạo giáo chỉ được lồng vào ở thời muộn, còn cái gốc của nó vẫn là phản ánh tục cầu mưa. Người ta đốt pháo để gọi sấm sét, cầu có sấm sét dẫn tới mưa rào. Cho nên hội mở ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch tương truyền là ngày mất của thánh Từ Đạo Hạnh nhưng thực tế chính sử lại ghi rằng ông mất vào mùa hạ tháng 6. Như vậy là có thể hội Láng có trước đời Từ Đạo Hạnh nhiều. Đến khi có Từ thì dân bản địa mới khoác chủ đề tôn thờ

ông ra ngoài cái chủ đề khởi nguyên là tục cầu mưa.

Ở hội Đồng Nhân cũng vậy, tục thờ Hai Bà Trưng chỉ mới bắt đầu có từ đời Lý Anh Tông (thế kỷ XII) và lễ rước nước tất phải có trước thời điểm đó. Còn có thể nêu nhiều dẫn chứng khác, như tục thổi cơm thi ở các hội Nghĩa Đô, Thị Cấm, hội đua thuyền ở Yên Sở, Tây Tựu có căn cốt là nghi thức thờ nước, thờ lúa.

Điều đáng chú ý nữa ở lễ hội Hà Nội là - ở đây *không có sự phân định rạch ròi* giữa hai phần *lễ thức* và *hội hè*. Tín ngưỡng và thế tục đan xen vào nhau. Giữa khi lễ thức đang tiến hành trang nghiêm thì đèn vụt tắt trai gai mặc sức đùa bỡn nhau. Đó là lễ hội làng La Khê cách trung tâm Hà Nội 13km (nhưng nay thuộc địa bàn tỉnh Hà Tây). Còn thuộc địa bàn Hà Nội thì làng Thuỵ Lôi (làng Nhội) ở bên huyện Đông Anh thì giữa lúc kiệu "vua" (tức hình ảnh An Dương Vương) – sau khi bái vọng thánh Trấn Võ – quay về đình thì cuộc đối đáp giữa vua và ông *xá* diễn ra chẳng khác gì một lớp chèo, một hoạt cảnh chèo. Ngược lại giữa không khí vui vẻ nhộn nhạo của phần hội hè đôi khi đan xen vào những lễ thức trang nghiêm. Như ở làng Đông Đồ (huyện Đông Anh) có trò chơi hất phết. Sau một khoảng thời gian đua tài, người trước tiên nhặt được quả phết lại phải chạy vào đình, vào tận hậu cung đặt quả phết lên bàn thờ, khấn vái "đức thánh".

Lễ hội Hà Nội còn thấy khớp với một nhận định chung về lễ hội của nhà y học và triết học phương Tây Sigmund Freud. Sách bách khoa toàn thư *Encyclopedia Universalis* in ở Paris – 1930 trong mục

từ *Fêta*, có dẫn một nhận định của Freud – viết trong sách Totem et tabou in năm 1914: "Lễ hội là một sự thái quá được phép, thậm chí được sắp đặt, và là một sự vi phạm trịnh trọng nhiều điều cấm kị".

Quả có sự thể này trong lễ hội Hà Nội. Ngày thường, đạo lý Nho giáo gò bó người dân, quy định nghiệt ngã các thân phận. Nhưng trong những ngày hội thì các chuẩn mực hàng ngày được tạm gác lại, như trai gái tha hồ đùa rỡn trước mặt thần thánh và mọi người ai ai cũng có thể bình đẳng trước thần thánh, thoải mái cầu cúng, tự do tranh giành những vật thiêng (nếu có) như tranh nõ nường, tranh mo nang... hay giàu nghèo cũng đều tham dự với những điều kiện giống nhau vào các trò chơi, bơi, vật, đánh đu, kéo co...

Lễ hội ở Hà Nội chủ yếu là hội mùa xuân – hè. Hai hội lớn mà mở muộn nhất là hội Gióng mùng 9 tháng 4 và hội Chèm 15 tháng 5. Các lễ hội đó, đa dạng trong sắc thái biểu hiện, trong đối tượng thờ cúng, trong nghi thức lễ tiết, trong không gian văn hoá, trong diễn xướng... nhưng vẫn có điểm chung là cầu nước, mừng mưa, cầu được mùa, mừng được mùa, dâng lễ vật tạ ơn trời đất, tổ tiên.

Ngoài ra, hội xuân – hè còn ấp ủ cả triết lý phồn thực, biểu dương sự ghép đôi, giao duyên, giao phối trai gái. Hội Hà Nội không có nõ nường, không có múa mo, nhưng có *bắt chạch trong chum* ở hội Hồ Khẩu, có rước *dò hoa tre* ở hội Sóc Sơn... Tại hội Sóc Sơn, chủ đề tôn vinh Thánh Gióng đến sau chủ đề phồn thực. Cái dò hoa tre của hàng chục làng ở quanh

núi Sóc là những que tre được vót xơ một đầu (hoặc tết bằng nan tre) được rước từ các làng đến đền Sóc, chỉ để một dò ở đền để thờ, còn thì tung ra cho dân chúng cướp cầu may. Nay, dò hoa tre được giải thích một cách hữu thức là *roi ngựa* của Thánh Gióng, song vì cách nhìn dân tộc học – như khi nhìn chiếc đũa vót sơ cắm ở bát cơm đặt trên quan tài cúng người vừa chết – là biểu tượng của *linga*.

Tuy nhiên, trước sau Hà Nội vẫn là một đô thị hàng đầu của cả nước. "Thứ nhất kinh kỳ" vì Kinh kỳ hội tụ tài hoa của bốn phương, nên Hà Nội có đủ điều kiện để vượt các trấn ngoại vi, để chắt lọc ra tinh tuý của bốn phương mà tạo ra bản sắc riêng mình. Cho nên ở Hà Nội xưa các chất "nhất thanh nhị lịch" là có thật. Với văn hoá đô thị – dù không lớn – cũng đã làm mềm mại đi, duyên dáng lên, bay bổng hơn những yếu tố thô phác ở hội làng các vùng quê khác, để đảm bảo tính thanh lịch, cho phù hợp với thẩm mỹ của dân đô thị có thể nêu hai dẫn chứng.

a. Mảng hội "bắt chạch trong chum" ở làng Hồ Khẩu có các điều kiện chơi giống như nhiều nơi khác có nghĩa là vẫn một dãy chum đặt trước sân đình, trong chum có nước, có thả một con chạch. Người chơi – một đôi nam nữ - phải vừa bắt chạch, vừa quàng vai nhau và bóp ngực ngay. Song ở Hồ Khẩu có khác. Dự thi vẫn là đôi nam nữ nhưng chỉ có nam là phải bắt chạch. Nữ chỉ đứng bên cạnh. Nam, một tay khoắng vào chum (để bắt chạch), một tay nắm cổ tay của nữ. Bên nữ phải vùng vẫy để tuột ra khỏi tay bên nam. Do đó nam phải nắm sao cho nữ không tuột khỏi tay

mình, tuy nhiên lệ làng lại quy định là hễ cổ tay cô gái có lằn đỏ – tức bị nắm chặt quá thì nam coi như mất điểm, dù bắt được chạch. Như vậy trò chơi "bắt chạch" ở Hồ Khẩu được cách điệu hoá, tượng trưng bằng hình thức nam chỉ nắm tay nữ, gượng nhẹ nhưng cũng thật là gắn bó, đồng cảm.

b. Có thể nêu một dẫn chứng nữa: hội Chùa Vua ở quận Hai Bà Trưng. Đây là ngôi chùa duy nhất ở Hà Nội riêng thờ Đế Thích. Gần đây, các phật tử làng này mới rước thêm một số tượng Thích Ca, A di đà về thờ. Chứ trước đây trên bệ thờ chỉ có mỗi một pho tượng Đế Thích (ở Việt Nam, chỉ ở tỉnh Hải Dương là có thêm hai ngôi chùa thờ Đế Thích riêng rẽ). Xin nói qua một ít về Đế Thích. Đế Thích là cách dịch chữ Indra. Đây nguyên là một vị thần (deva) trong tín ngưỡng Ấn Độ cổ thuộc về thời kỳ Vêda tượng trưng cho sức mạnh và là vua của sấm sét. Sau đó, khi có Phật giáo thì tôn giáo này đưa Indra vào thần điện của mình, cũng như đã hoà nhập Brahma vị thần tối cao của đạo Bàlamôn vào. Và cả hai được coi như hai vị thần bảo vệ Phật pháp tích cực nhất. Khi đạo Phật sang Việt Nam thì Indra được coi là Đế Thích và Brahma là Đại Phạm Thiên hoặc Phạm Vương. Tượng của họ được tạo theo kiểu hoàng đế, đội mũ miện, mặc áo cổn, ngồi trên ngai, đặt hai bên tượng Thích Ca sơ sinh (Cửu Long). Nhưng có chùa chỉ thờ riêng Đế Thích. Ở Nhật Bản cũng vậy, có những chùa chỉ thờ có Đế Thích gọi là Taishakuji (Đế Thích tự). Chùa của làng Thịnh Yên cũng chỉ thờ có Đế Thích, song vị thần này ở Việt Nam được đắp thêm cho một

quyền năng nữa là rất cao cờ, coi như vua cờ. Cũng ở Việt Nam có cả một truyền thuyết "Hồn Trương Ba, da hàng thịt" để khẳng định quyền uy của vua cờ Đế Thích. Và hàng năm, tại chùa vua làng Thịnh Yên, dân mở hội thi cờ. Các kỳ thủ của nhiều nơi đổ về đây đua tài, khiến ngay hội mùng 9 tháng Giêng trở thành một sinh hoạt, một hoạt động văn hoá lớn của vùng đông nam Kinh thành Thăng Long. Đó cũng là một bằng chứng của sắc thái thanh lịch của người Kẻ Chợ.

Cuối cùng có thể nêu một đặc điểm nữa của lễ hội Hà Nội là *tính đồ sộ*. Có những hội có quy mô lớn, ban đầu do một làng tổ chức, sau thu hút nhiều làng lân cận, trở thành hội của một vùng. Như vậy, là do đã khai thác, thu hút về lễ hội những điều kiện vật chất và tinh thần của đô thị Kinh thành. Hội Gióng biểu tượng là cánh đồng và bãi sông, có tới hàng vạn mét vuông trở thành sân khấu của lễ hội. Và số người tham dự "coi như diễn viên" có vai trò trong hội, có tới hàng vài ba trăm người. Hội bơi thuyền làng Đăm cũng vậy, sân khấu là cả một khúc sông Nhuệ cũ dài hàng ngàn thước và người tham dự cũng không kém con số một vài trăm. Ở hội rước vua sống làng Nhội thì núi đồi, đồng ruộng đều thành diễn trường và hành động hội có lớp lang bài trí như một vở diễn hẳn hoi. Còn người đi xem hội thì đông gấp mười lần!

Không chỉ đồ sộ về quy mô mà cả chủ đề cũng có nội hàm khá lớn rộng. Lấy ví dụ là hội Láng (quận Đống Đa). Ngoài làng Láng, còn có làng Mọc, làng Nhược Công, làng Cót, làng Vòng ở hai bờ sông Tô

Lịch tham gia vào hội này. Như trên đã nêu, hội Láng tích hợp nhiều lớp tín ngưỡng. Trước hết, rõ rệt nhất là lớp huyền thoại Từ Đạo Hạnh - Đại Điên. Nổi bật ở đây là đám rước Thánh Từ. Ngoài những chi tiết ứng vào hoàn cảnh của nhân vật (như lên chùa Nền cáo yết với cha mẹ, xuống chùa Tam Huyền để mời cha lên thăm mẹ...) thì nghi thức của đám rước không khác gì một cuộc tuần du của vua chúa. Có thể nói rằng các "lớp lang", "đạo cụ", "diễn viên", của đám rước này đầy đủ nhất so với rước ở các hội làng đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng cái phần chủ yếu của đám rước chính là thời điểm đấu thần. Lúc kiệu Thánh Từ đi tới trước cửa chùa Thánh Tổ – thờ Đại Điên, là kẻ đã giết hại người cha của Từ Đạo Hạnh - thì đám rước làng Láng bắn hàng loạt pháo (thăng thiên, pháo chuột...) vào chùa này. Pháo to, nổ mạnh có lần làm sạt cả ngôi chùa. Trong khi đó ở chùa Thánh Tổ, dân làng Dịch Vọng Tiền cùng đốt pháo bắn trả lại. Pháo đi, pháo lại ồn ã cả không gian, tiếng người reo hò vang dội. Cuộc đấu thần diễn ra khoảng nửa giờ giữa sự huyên náo. Sau đó, đám rước làng Láng lên chùa Hoa Lăng.

Ở đây có hai mảng chủ đề: mảng thứ nhất, như đã nêu trên, đám rước với một nghi lễ và "đạo cụ" đầy đủ nhất, mang tính chất đám rước vùng đô thị phong kiến, mang hình ảnh hồi quang một nghi thức triều đình, vì vùng Láng – Cót ở cửa tây thành Thăng Long không ít lần qua lại các đoàn vua quan quân sĩ đi tuần du, hành hương, chinh chiến...

Mảng thứ hai, nội dung chủ yếu làm nên vẻ riêng

tư độc đáo của hội Láng là hệ thống trình diễn "đấu thần". Ngoài việc lập lại quan hệ thù hận giữa Từ Đạo Hạnh và Đại Điên, còn tích hợp những lễ tiết cổ truyền với 2 yếu tố xứng hợp: tiếng động ồn ào và cuộc đánh nhau để giao hiếu. Yếu tố thứ nhất là một tiết mục trong loại hình tín ngưỡng nguyên sơ không chỉ ở Việt Nam mà có ở nhiều nước: dùng tiếng động để nhại lại và nhân sự cảm ứng của tự nhiên nhằm tác động đến mùa màng. Đó là việc dùng trống, mõ, chày, cối, rồi thuốc nổ để tượng trưng và hoà vào tiếng sấm, tín hiệu của mưa và thời vụ.

Yếu tố thứ hai nằm trong quan niệm kết cấu xã hội cũng rất cổ sơ ở Việt Nam: sự lưỡng hợp giữa những làng chạ cần liên minh kết ngãi được giải quyết và củng cố bằng những cuộc đấu tượng trưng giữa hai hay nhiều làng.

Như vậy, con đường hình thành tổng thể cũng như quy mô hội Láng là từ nghi lễ cổ sơ của tín ngưỡng nguyên thuỷ đã du nhập thêm nhiều huyền thoại, đã được phong kiến hoá - tức đã được lịch sử hoá - rồi lại được củng cố và làm phong phú bằng các hình thức sinh hoạt văn hoá vùng ven kinh đô.

Cũng để chứng minh thêm cho tính *đồ sộ* của lễ hội Hà Nội, cần kể ra ở đây nhận xét của một học giả Pháp từng chứng kiến hội Gióng vào những năm cuối thế kỷ XIX và đã viết một bài khảo cứu công phu in trên *Tạp chí Lịch sử và tôn giáo* (Revue de l'histoire des religions) xuất bản ở Paris năm 1883; bài khảo cứu đó có nhan đề *Một lễ hội tôn giáo của nước Nam* (Une fête relieuse annamite à Phu Đông) và tác giả là

G. Dumoutier:

"Cái cảnh chứng tôi đã được chứng kiến sẽ còn mãi mãi trong tâm trí chúng tôi như một trong những cảnh đáng kinh ngạc nhất được thấy ở xứ Bắc Kỳ này. Tại châu Âu cổ kính của chúng ta có dân tộc nào có thể tự hào là hàng năm đã kỷ niệm một sự kiện anh hùng trong lịch sử của mình xảy ra cách đây hai nghìn ba trăm năm như thế".

Dưới đây sẽ trình bày một số hội dân gian, những hội một thời đứng hàng đầu ở đồng bằng Bắc Bộ như hội Gióng, hội Láng, hội Nhội. Tất cả đều là do điều tra hồi cố mà có chứ thực tế là một thời gian dài đã vắng bóng, nay tuy các hội đã được phục hồi song lễ tiết đơn giản ít nhiều.

(Đề dẫn Hội thảo *Lễ hội Hà Nội*
– Hội Văn nghệ dân gian Hà Nội, 1990)

HỘI NHỘI (RƯỚC VUA SỐNG)

(Chính hội ngày 12-1)

MÔI TRƯỜNG VÀ TRUYỀN THUYẾT

Hội Nhội là một diễn xướng dân gian có quy mô lớn của vùng quê Kinh Bắc.

Làng Nhội tên chữ là Thuỵ Lôi nay cùng với hai làng Đào Thục và Thư Lâm hợp thành xã Thuỵ Lâm thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Nhưng từ thế kỷ XIX trở về trước thì ba làng này là ba đơn vị cư dân riêng rẽ thuộc tổng Phương La, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Làng Thuỵ Lôi vốn có tên là Ma Lôi, sau đổi ra Xuân Lôi, tới khoảng đời Minh Mạng nhà Nguyễn (1820 - 1840) mới đổi ra tên hiện nay. Trên địa phận làng này có một ngọn núi đất, tên nôm là núi Sái, tên chữ là núi Vũ Đương. Đây là một trong hai địa điểm chủ chốt của ngày hội. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã có nhiều đoạn ghi về núi này ở mục tỉnh Bắc Ninh.

"*Núi Vũ Đương*

Ở xã Thuỵ Lôi, cách huyện (lị) Yên Phong 17 dặm về tây nam, đỉnh núi có đền Vũ Đương nguyên quân nên gọi tên núi là thế. "Địa dư chí" của Lê Đại Cương chép núi này có một ngọn liền với núi Thất Diệu".

Về đền Vũ Đương, cũng sách trên ghi:

"Đền Huyền Thiên Chân Vũ:

Ở sơn phận xã Thuỵ Lôi, huyện Yên phong. Cũng gọi là đền Vũ Đương nguyên quân. Tương truyền Thục An Dương Vương đắp thành Cổ Loa cùng đi với Kim Quy giang sứ để trừ yêu quái. Khi về đến núi này thấy vết chân người to lớn, vua hỏi. Kim Quy đáp: "đấy là Huyền thiên giáng lâm để trừ tà cho nước".

Như vậy Vũ Đương nguyên quân hay là Huyền Thiên Chân Vũ có liên quan tới việc Thục Phán xây thành Cổ Loa. Vì trên núi Sái có đền thờ ông nên được khoác luôn tên là núi Vũ Đương, núi này liền với núi Thất Diệu. Cũng *Đại Nam nhất thống chí* mục tỉnh Bắc Ninh có ghi về Núi Thất Diệu: *ở xã Yên Phụ, cách huyện (lị) Yên Phong 15 dặm về phía tây oắc. Núi đất liên tiếp nối vọt lên bảy ngọn. Sử chép An Dương Vương đắp Loa Thành, thành thường bị đổ, có thần nhân bảo rằng: "Đợi Thanh Giang sứ đến". Ngày hôm sau thấy rùa vàng bơi từ ngoài sông vào, nói tiếng người và tự xưng là Giang sứ. Vương hỏi duyên cớ thành bị đổ, rùa trả lời: "đây là con vua trước muốn báo thù nay ẩn náu ở núi này, phụ vào tinh khí núi để làm yêu quái, quán Ma Lôi bên cạnh núi có gà trắng là yêu khí hoá ra, cùng nhau làm tai nghiệt cho nên thành bị đổ". Vương cùng rùa vàng đi trừ yêu, tìm con gà trắng giết đi, lại đào núi lấy được nhạc khí và hài cốt đốt thành tro, từ đấy yêu quái chết. Việc đắp thành chỉ nửa tháng là xong".*

Như vậy, núi Sái, tức Vũ Đương Sơn, theo thư tịch thì chưa liên quan gì mấy tới Thục Phán và Huyền

Thiên Chân Vũ. Phải tìm thêm trong nguồn văn hoá dân gian, trong những mẩu chuyện kể lưu truyền lâu đời, tóm lược như sau:

"Làng Yên Phụ ở liền đồng với làng Thuỵ Lôi. Trên cánh đồng nổi lên bảy ngọn núi tên là Thất Diệu Sơn. Các cụ thường kể đó là bảy con rùa từ phía Bắc bò tới. Con rùa mẹ nằm ở làng Nhội, các con nằm rải rác xung quanh trên đồng làng Yên Phụ tới tận Cầu Găng.

Một hôm có ông sãi từ phương Bắc tới, thấy thanh cảnh tú liền đốn cây chặt lá, dựng một ngôi quán có trên núi rùa mẹ để tu hành. Đây nguyên là một hoàng tử ở Bắc phương, không ham thích cuộc sống vương giả. đã trốn đi tu. Nhưng tu ở đâu cũng bị vua cha bắt về. Lần này ông hoàng trốn sang tận nước Nam và thế là trụ lại ở núi rùa mẹ. Tại nơi này có con chim phượng bay tới dạy cho ông pháp thuật. Từ ngày ông đến lập quán tu hành, núi rùa mẹ được mọi người gọi là núi Sãi, sau mới đọc chệch là núi Sái, ông hoàng đắc đạo được tôn là thánh Trấn Vũ.

Khi Thục Phán xây Loa Thành, ở vùng này bỗng xuất hiện ma quái. Chúng quấy hại dân lành, do đó làng Nhội có tên là Ma Lôi. Người làng Nhội thường sang bên kia sông Cà Lồ đi chợ búa, nhưng cứ lo nơm nớp phải chờ nhau cho thành đoàn đông người mới dám sang. Do đó bến sông có tên là bến đò Lo và chợ được gọi là chợ Chờ. Thành Cổ Loa là nơi yêu quái quấy phá nhất. Ban ngày đất đắp được bao nhiêu thì đến đêm chúng hiện lên thành bày lớn dũi đổ hết. Ngọc Hoàng cho các tiên nữ xuống gánh đất đắp giúp

An Dương Vương nhưng lũ ma gà tinh quái mới nửa đêm đã gây rộn khiến tiên nữ ngỡ là sáng, phải trở về trời, nên đổ vội những gánh đất dở vung vãi nhiều nơi, nay là các gò Đống Nấm, Đống Vẹo, Đống Méo. Như vậy thành vẫn không đắp được. Vua Thục cầu trời, giữa khi đó ông Trấn Vũ đi qua xin giúp vua trừ yêu. Ông đưa vua đi về phía làng Nhội, tay phải cầm thanh gươm, tay trái cầm cái gậy hình một cái lông chim. Đến một gò cao, ông lấy mũi kiếm bới trong đất ra một cái đầu con gà trắng to bằng hai cái gộc tre. Ông nói với vua Thục: "Đã trừ con bạch kê, xin đem bêu đầu nó trên một cái cọc, lũ yêu sẽ sợ mà tự tan. Thành sẽ xây được". Vua mới hỏi: "Vậy người ở đâu?". Trấn Vũ chỉ ngọn núi Sái rồi chào từ biệt. Thành Loa xây xong, vua Thục thân đến núi Sái tạ ơn. Sau khi thánh hoá, vua Thục cho xây đền miếu nguy nga và hàng năm vào ngày 12 tháng giêng, vua thân từ Loa Thành ngự sang núi Sái làm lễ tỏ lòng biết ơn. Nhưng vì mỗi lần như vậy, voi ngựa quan quân rầm rập xéo nát cả hoa màu. Dân có người oán thán. Vua Thục đặt ra lệ hàng năm dân làng Nhội cử một người thay vua làm lễ bái yết. Từ đó có lệ mở hội rước vua sống. Cũng từ đó làng có tên là Xuân Lôi, tức là sấm mùa xuân.

Với chừng nấy thông tin qua giám định bước đầu, có nhiều điều phải tìm hiểu thêm. Như bối cảnh đặt vào thời Thục Phán với tên núi là Sãi vì có sư sãi tu hành (rồi sau đọc chệch là Sái), đó chỉ là một cách giải thích địa danh theo kiểu từ nguyên dung tục. Vì vào đời An Dương Vương, ở nước Âu Lạc chưa có phật giáo và đạo giáo, chưa có sư sãi.

Về nhân vật Huyền Thiên Trấn Vũ [1] cũng đáng quan tâm. Vì theo từ điển *Từ nguyên*, Huyền Thiên Trấn Vũ là đạo sĩ (đạo giáo) có tu ở núi Vũ Đương nhưng là Vũ Đương bên Trung Quốc thuộc phía nam tỉnh Hồ Bắc và ông là con vua nước Tịnh Lạc. Theo sách *Tử Quang Kính* nước này là nơi tiên ở, nằm giữa biển phía Tây nước Nguyệt Chí nay thuộc Ấn Độ. Ngoài ra, trong kho tàng truyện cổ Việt Nam cũng có nhiều mẩu chuyện về thánh Trấn Vũ nhưng không có mẩu nào kể về chuyện giúp Thục Phán xây Loa Thành. Sách *Lĩnh Nam chích quái* quy công diệt yêu tinh gà trắng ở núi Thất Diệu cho rùa vàng (xem bản dịch của Nhà xuất bản văn hoá - 1960 – Hà Nội – trang 58). Tuy nhiên cũng sách này có đoạn: Vua (Thục Phán – N.V.P) bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày 7 tháng 3 thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành mà than rằng: "Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong". Vua mừng đón vào trong điện, thi lễ, hỏi: "Ta đắp thành này đã nhiều lần băng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là cớ làm sao?". Cụ già đáp: "Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng vua xây mới thành công". Nói xong từ biệt ra về.

Như vậy phải chăng cụ già của "Lĩnh Nam chích quái" chính là Huyền Thiên Trấn Vũ trong lời kể của dân làng Nhội? Thực ra thì rùa cũng có thể coi như tượng trưng cho Huyền Thiên Trấn Vũ. Vì theo vũ trụ quan cổ phương Đông, Trấn Vũ là vua phương Bắc.

---

[1] Vào thời Thiệu Trị, chữ *Trấn* đổi ra *chân*. Do đó "*Đại Nam nhất thống chí*" chép là *Chân*.

Phương Bắc có các đặc trưng là lạnh, đêm, chết chóc, mùa đông, nước, màu đen, tức biểu hiện của âm. (phương Nam đối lập là nóng, ngày, sự sống, mùa hạ, lửa, màu đỏ, tức là dương). Ứng với những đặc điểm chung đó là những con vật máu lạnh hoặc chậm chạp hoặc bò sát như rùa và rắn (cho nên pho tượng Trấn Vũ có kèm rùa và rắn).

Như vậy quan hệ giữa thánh Trấn Vũ theo lời kể của người làng Nhội với rùa vàng theo Lĩnh Nam chích quái – cũng cần nghiên cứu thêm.

Tuy nhiên, ở làng Nhội, hiển nhiên thánh Trấn Vũ là đối tượng trả ơn của vua Thục và từ bao đời, người làng Nhội vẫn phải đóng vai vua để đến tạ lễ thánh. Và đó là cái cớ để dân làng mở hội ngày 12 tháng giêng âm lịch hàng năm.

Đây là một ngày hội kép, được tổ chức hai lần. Vì làng Thuỵ Lôi có hai thôn: Đông và Đoài. Hai thôn cùng tổ chức hội rước vua sống theo lệ: năm nay thôn Đông tổ chức trước thôn Đoài thì năm sau thôn Đoài lại tổ chức trước thôn Đông, và trước chỉ một ngày. Hai làng tổ chức gần giống nhau, chỉ khác hai điểm: thôn Đoài có thêm bánh dày bánh chưng và thêm vai ông chúa.

CÁC VAI DIỄN CHÍNH

Vua: đây là nhân vật quan trọng nhất, người sẽ làm vua trong ngày hội. Phải đúng là cụ già 72 tuổi, đã từng làm lễ *thượng thính* (sẽ nói ở dưới), vợ chồng song toàn. Ông vua phải tự lo liệu lấy áo quần mũ

mãng, cụ thể là phải tự sắm một áo thụng bằng sa màu lam, một mũ theo kiểu hoàng đế, màu vàng dân địa phương gọi là mũ vua bếp – hình tròn, có hai cấp, hai cánh chuồn cắm đứng ở phía sau. Và một đôi hia. Tất cả đồ lễ mua ở Hà Nội, phố Mã Vĩ (kí ức của các cố lão trong làng chỉ có thể nhớ đến mốc "mua ở Hà Nội" vì từ sau 1945 không mở hội nữa do đó chỉ những người tới nay (2000) ít nhất phải là 75 tuổi thì mới biết ít nhiều về hội và kí ức của những người này không vượt quá ngưỡng cửa những năm đầu thế kỷ XX).

Chúa: Chỉ riêng làng Đoài mới có vai này. Chúa đội mũ vàng, đi hia vàng làm bằng giấy bồi, mặc áo quần bằng vải sô nhuộm vàng, mặt lại bôi phẩm đỏ. Ngoài hai nhân vật chủ chốt này ra, còn có các vai tuỳ tòng của vua là các quan tán lí, đề lĩnh, thị vệ, lại có cả một quan lưu thủ hình như là người trấn giữ kinh thành Cổ Loa.

Các bước chuẩn bị:

Như đã nêu trên, làng Thuỵ Lôi có hai thôn: Đông và Đoài, hai thôn cùng tổ chức hội rước vua sống. Năm nay thôn Đông tổ chức trước, thì năm sau lại ngược lại.

Dưới đây chủ yếu là những ghi chép về hội ở thôn Đoài.

Ngay sau Tết khai hạ (mùng 7 tháng giêng) một ngày tức là vào ngày mùng 8 (đối với thôn mở hội trước) tổ chức lễ thượng thính. Những người dân làng đến tuổi làm cỗ (55 tuổi) thì mỗi vị phải sửa (tức tổ chức) hai cỗ bánh dầy, bánh chưng; một cỗ lớn để

khiêng lên chùa Sái làm lễ thánh, còn cỗ bé để khao dân. Cỗ lớn, sau khi lễ, người được cử giữ vai vua sẽ hưởng tất. Còn cỗ bé mọi người thuộc phe giáp của mỗi người khao vọng thường được chia đều mỗi phần gồm một bánh dầy nặng chừng 1 cân và một bánh chưng ngày tết. Có thể thêm cả tiền. Nói chung người làm được cỗ thượng thính phải là những nhà có máu mặt. Cho nên ca dao làng Nhội có những câu:

Con gái làng Đông lấy chồng làng Đoài
Lo cỗ thượng thính gia tài sạch không
Con gái làng Đoài lấy chồng làng Đông
Lo cỗ thị vệ sạch không cửa nhà.

Ai đến tuổi (55 tuổi) không làm được thì cáo lão chỉ phải tốn trầu cau, xôi oản và thủ lợn gọi là *mua nhưng*. Những người mua nhưng sẽ không bao giờ được làm vua, chúa và các quan. Chỉ những ai đã làm cỗ thượng thính, nếu sống đến 72 tuổi sẽ được cử vào vai vua và đến 60 tuổi trở lên sẽ được cử vào các vai chúa và quan. Sau lễ thượng thính, cách một ngày (để thôn kia làm lễ thượng thính) sẽ làm lễ tam sinh còn gọi là ngày trâu đô, bò đô, lợn đô.

Người đến tuổi làm vua (72 tuổi) được cấp 3 mẫu ruộng công lấy hoa lợi nuôi một con trâu, một con lợn và các chi phí lễ lạt khác. Người đến lượt làm chúa được cấp một mẫu ruộng công để nuôi một con bò và chi phí khác.

Đến ngày cúng trâu đô, bò đô... vua chúa mổ trâu, bò, lợn khao dân làng. "Vua lên tế ở chùa Sái (trên núi Thất Diệu), chúa tế ở đền Thượng (còn gọi là Miếu Ma) ngay dưới chân núi này. Đặc biệt đối với lễ bò đô

của ông chúa, khi cắt tiết bò, người ta hứng một bát, nhổ một túm lông để lên trên tảng đá lớn ở sau đền. Khi làm lễ xong, ông chúa (đội mũ vàng, mặc quần áo vàng, bôi mặt đỏ) cầm thanh gươm gỗ bôi phẩm vàng ra ướm ở tảng đá đó. Dân làng giải thích đó là diễn lại sự tích thần Kim Quy giết con ma gà.

Lễ xong, khao dân, đàn ông (chỉ đàn ông thôi) ăn uống ở đình ngồi theo thứ tự, tuổi cao ngồi trên, ít tuổi ngồi dưới, ăn xong lại có phần đem về. Mỗi phần một xóc thịt vừa trâu, bò, lợn dài bằng chiếc đũa và một nắm xôi bằng quả ổi.

Sau đó để cách một ngày cho thôn Đông làm lễ tam sinh. Hôm sau nữa là ngày hội chính. Đó là ngày 12 tháng giẹng (nếu thôn Đông làm hội sau) hoặc là ngày 13 tháng giêng (nếu thôn Đông làm hội trước).

Diễn biến: (theo lệ thôn Đoài)

Từ sáng sớm, ngoài đình chiêng trống giục giã. Ở cổng đình và sân đình, đủ các loại cờ, cờ long phụng, cờ đuôi nheo, cờ ngũ hành... Chính giữa sân có lá cờ đầu, to bằng hai chiếc chiếu, nửa trắng (phía cán cờ) nửa đỏ. Dải cờ cũng phần trên trắng, phần dưới đỏ. Sát chỗ cán cờ (trên phần trắng) vẽ một nửa mặt trời màu đỏ có các tia vàng. Phía dưới là hình con rồng vàng đang vươn lên phía mặt trời.

Các cụ sắm các vai vua, chúa, quan triều cũng lần lượt được rước từ nhà ra đình. Vua ngồi kiệu, chúa và các quan ngồi võng ra ngự ở những chỗ đã được quy định.

Vua ngồi trên một ghế ngai sơn son thiếp vàng đặt trên một sập cao ngang gian giữa đình nhưng không

phải chính giữa mà lui về bên phải (từ nội cung nhìn ra) một chút. Bên kia kê một bộ đòn đầu rồng sơn son thếp vàng để đến chiều rước. Phía trước sập vua có treo màn đỏ và đặt hương án.

Ngoài thềm đình, bên phải là hai dinh của hai quan tán lí và đề lĩnh. Bên trái là dinh quan thị vệ. Mỗi dinh là một cái sập, trên rải chiếu hoa cạp điều. Quan ngồi tựa trên gối xếp, phía trước sập cũng treo lá màn và có hương án.

Bên ngoài đình, về phía bên phải, cách đình khoảng dăm thước ruộng, ngay phía cổng làng là dinh ông chúa. Người ta cắm cọc che rạp bằng cót. Trong rạp, ông chúa ngồi trên một ngai gỗ, trước mặt có hương án. Bên ngoài rạp có sẵn một kiệu gỗ quấn mây để sau đó rước ông chúa. Cạnh rạp có một trống cái để mọi người đánh cho vui.

Còn phía sau đình, cũng cách khoảng dăm thửa ruộng có dinh quan lưu thủ, cũng có rạp như dinh ông chúa. Khác một điều là các nghi vệ của quan lưu thủ không giống ông chúa. Chúa dùng tần thì quan dùng lọng, chúa dùng kiệu thì quan dùng võng. Chúa đội mũ võ thì quan đội mũ văn, chúa mặc áo vàng thì quan mặc áo thụng lam.

Tiệc yến bắt đầu sau khi rước vua chúa và các quan từ nhà riêng ra đình. Tiệc rượu tổ chức ở hai nơi: đình và dinh lưu thủ.

Ở đình có cỗ thì do những người đến lượt sửa cỗ cung ứng tất cả 10 cỗ, mỗi cỗ thường có 2, 3 tầng, gồm giò, nem, ninh mọc, bánh, xôi, chè, hoa quả. Một đặc sản là bánh tét, dùng sợi chỉ cắt thành khoanh, dày

chừng một đốt ngón tay và xếp cao tới một gang tay. Bánh trắng như bông, nhân ở chính giữa và tròn xoe là khéo nhất. Mọi người đi xem hội bình phẩm, đánh giá. Cuối cùng có một ban chấm thi, xét giải. Cỗ nhà nào đẹp nhất, nhiều thức ngon, to thì được thưởng. Giải là vài vuông lụa điều. Những người được dự cỗ này là các quan viên trong thôn có giấy gọi (tức giấy mời) theo thứ bậc. Thường mỗi cỗ chỉ có ba người ngồi ăn, còn một chỗ trống có ý để kính nhà vua.

Ở dinh lưu thủ chỉ có 4 cỗ (như bên đình) và do 4 ông "đầu phe" sửa và được dự là những người trong làng giúp đến lượt và cũng có giấy gọi. Tiệc xong vào khoảng quá trưa sang chiều. Sau một hồi trống và hồi chiêng, chúa bước ra khỏi dinh, ngồi lên kiệu, tay cầm gươm. Các trai đô tuỳ khiêng kiệu lên vai, có người che tàn cho kiệu chúa. Rồi cờ long phụng đi trước, kiệu chúa tiến theo sau, một người cầm trống khẩu đi cạnh kiệu chúa đánh theo nhịp ba tiếng một. Đám rước chúa tiến về đình, sau khi đi vòng quanh đình ba vòng, kiệu chúa mới được vào triều kiến vua. Trong khi đó, ở sân đình, vua cũng đã ngồi lên kiệu bát cống. Đô tuỳ nhất tề đưa lên vai. Một số người che tàn, che quạt cho vua, gồm một tàn chính hai tàn tuỳ (tàn chính cao và thêu đẹp hơn tàn tuỳ), quạt lá vả che hai bên. Tay vua cầm gậy sơn son. Các quan tán lí, đề lĩnh, thị vệ cũng lần lượt lên võng. Võng bằng gai se nhuộm đen, hai bên đầu võng căng rộng cho võng trải ra vuông vức. Đòn khiêng làm bằng một bắp gỗ tròn, sơn đen, đầu và đuôi chạm rồng thếp vàng. Các quan ngồi xếp bằng tròn trên võng tay dựa gối

xếp.

Mỗi quan lại có hai lọng xanh. Một người cắp tráp trầu, một người bưng điếu ống theo hầu các quan. Sau khi ai nấy yên vị trên kiệu, võng, đám rước bắt đầu. Cờ quạt ở sân đình được nhổ lên và lần lượt đi ra đường đi lên núi Sái. Sau hàng cờ là kiệu chúa. Đô tuỳ đi như chạy, lại còn đưa lên hạ xuống làm chúa cũng nhấp nhô. Tuy vậy, chúa vẫn có thể múa tít cây kiếm như đang giao chiến. Rước một đoạn dài, kiệu chúa quay lộn lại đến rước kiệu vua. Chúa dừng múa, gươm vác lên vai. Cả hai kiệu dừng một lúc rồi kiệu chúa lại quay tiến lên phía trước như dẫn đường cho kiệu vua theo sau. Sau kiệu vua là phường bát âm, sau nữa là võng các quan. Cuối cùng là đoàn cờ và chiêng trống.

Đám rước đến Đồng Chầu thì rẽ xuống ruộng đi ra mô đất có tên là mô Bái Vọng. Ở đó nhìn thẳng lên tam quan chùa Sái và cửa Đền Thượng. Tất cả xuống kiệu, võng. Vua chúa cùng các quan lên mô đất làm lễ bái vọng về chùa và đền. Qua một tuần hiến tế, đám rước quay về đình. Lúc này kiệu chúa đi bình thường như các kiệu võng khác chứ không làm dữ như lúc đi. Khi về đến dinh quan lưu thủ, đám rước dừng lại. Dinh lúc này chỉ có quan lưu thủ ngồi trên ghế chéo và có mấy chiếc chiếu rải từ chỗ quan ngồi đến chỗ đám rước dừng lại vốn được coi là cái cổng tượng trưng. Bốn ông *Xá* của nhà vua đến quỳ ở chiếc chiếu ngoài cùng, bên trong bốn ông *đầu phe* ra quỳ đối diện. Hai bên không nói gì mà chỉ chắp tay lên trán một lúc. Sau đó cả hai đứng lên: bốn ông đầu phe vào

quỳ trước quan lưu thủ, bốn ông Xá ra quỳ trước mặt vua.

Lần thứ hai, các ông Xá lại vào quỳ như trước, các ông đầu phe cũng vậy. Lần này bốn ông Xá đồng thanh nói.

Trình quan bản môn
Có Xá nhà quan Đô tướng đến đây
Mở cửa cho người vào .

Bốn ông đầu phe trở vào quỳ trước mặt quan lưu thủ đồng thanh nhắc lại như trên. Quan truyền:

Thì này nghiêm nhặt
Chẳng được hỗn hào
Phải quan quân nào
Hãy đóng ngoài ấy

Bốn ông đầu phe ra và đồng thanh nhắc lại những câu đó. Bốn ông Xá cũng quỳ trước mặt vua nhắc lại những câu đó.

Nhà vua truyền
Có Xá nhà quan Đô tướng đến đây,
Mở cửa cho người vào .

Bốn ông Xá lại quỳ và nhắc lại, đặc biệt nhấn mạnh từ *phải*.

Sau đó coi như cổng (tượng trưng) được mở, kiệu vua và kiệu chúa tiến vào trong dinh. Một số cụ già tay chống gậy gốc tre, đầu có gọt hình đầu gà có mào và có lông cổ xù lên, bôi màu xanh đỏ, kéo đến đứng ngay trước mặt vua. Nhà vua đọc một bài văn. Sau mỗi câu các cụ cầm gậy đầu gà lại rõ rõ xuống đất và dạ ran.

Bài văn thể tứ tự như sau (chưa sưu tầm được trọn

vẹn):

Hồi này tích cũ
Thục An Dương Vương
Trúc Cổ Loa thành
Tuỳ trúc tuỳ băng
Diệc vô sở tựu
Lập đàn cầu đảo
Kiến nhất Kim quy
Tòng Đông nhi lai
Xưng Thanh giáng sứ
Vương vấn chi viết:
Thành bằng hà tại?
Kim quy viết chi
Hùng Vương chi hậu
Vị quốc báo thù
An tại Thất Diệu

DẫnVương chí sơn
Quật đắc hài cốt
Vương cảm thánh công
Lập từ tố tượng
Hiệu Kim Khuyết cung
Mỗi niên xuân thủ
Đại hội quân quan
Duệ từ bái yết
Đại hành thiên tử
nghĩa là
Hội này tích cũ
Thục An Dương Vương
Xây thành Cổ Loa

Xây xong là đổ
Không thể làm nổi
Lập đàn cầu đảo
Thấy một rùa vàng
Từ phía Đông lại
Xưng là Thanh Giang sứ
Vua hỏi như sau:
Thành đổ vì đâu?
Rùa vàng đáp là
Dõng dõi vua Hùng
Báo thù nước mất
An tại Thất Diệu

Dẫn vua tới núi
Khai quật hài cốt
Vua cảm công ơn
Lập đền làm tượng
Tên là Cung Kim Khuyết
Hàng năm đầu xuân
Đại hội quan quân
Đến đền bái yết
Phó cho dân xã
Làm thay nhà vua.

Khi vua đọc xong, pháo đốt một tràng dài coi như kết thúc hội. Sau đó rã đám, vua chúa các quan được rước về nhà, lúc ấy trời vừa sẩm tối.

(Tạp chí *Dân tộc học* số 4, 1991)

HỘI LÁNG

(Chính hội ngày 7-3)

Chùa của làng Láng nay thuộc phường Láng, quận Đống Đa, Hà Nội. Đây là một ngôi chùa cổ, tương truyền có từ thời Lý (thế kỷ XII) song diện mạo như hiện nay mới có từ thế kỷ XIX.

Từ lâu, đất Hà Nội cổ đã có câu ngạn ngữ *Nắng ông Từa mưa ông Gióng*. Câu này có nghĩa là cứ vào ngày hội ông thánh Gióng (9-4 âm lịch) thì có mưa (vì là đầu mùa mưa dông) và vào ngày hội ông thánh Từ thì trời nắng. Ông thánh Từa tức là ông Từ Lộ, thánh của làng Láng. Hội Láng mở vào ngày mùng 7 tháng 3 âm lịch là thời gian đang khô ráo. Tiếng là hội làng Láng nhưng kỳ thực là hội của cả một vùng gồm nhiều làng ở hai bên bờ sông Tô Lịch.

TỪ LỘ TRONG CHÍNH SỬ

Tìm trong các bộ sử cũ thấy *Việt sử lược* (ra đời giữa thế kỷ XIV) ghi đại ý như sau: "năm Nhâm Thìn (1112), Từ Lộ hiệu là Đạo Hạnh, tu ở chùa núi Thạch Thất (tức núi Thầy ngày nay) trấn yểm không cho Giác Hoàng (một đứa trẻ lên 3 tuổi, có nhiều phép lạ) đầu thai làm con Lý Nhân Tông. Song việc bị lộ, Từ bị khép tội chết. May có em là vua Sùng Hiền Hầu xin

cho. Đến năm Bính Thân (1116), tháng 6 Từ hoá thân ở núi Thầy. Cùng lúc đó, ở Thăng Long vợ Sùng Hiền Hầu sinh con trai đặt tên là Dương Hoán được Nhân Tông truyền ngôi trở thành vua Lý Thần Tông".

Như vậy theo chính sử thì Từ Lộ là một nhà sư kiêm thầy phù thuỷ, tu ở núi Thạch Thất (còn có tên là núi Phật Tích, núi Sài Sơn, núi Thầy), nay thuộc huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Ông là tiền nhân của vua Lý Thần Tông (1116 - 1138) tuy ông mất vào tháng 6 (âm lịch) nhưng hội là mở vào tháng 3 và "ngoa truyền" là ngày kỵ. Rõ ràng việc thờ cúng ông thánh Từa chỉ là cái cớ để "con trai, con gái" vui chơi trong những tháng xuân khô ráo đẹp trời này.

Nhưng đó mới là theo chính sử. Theo lời kể ở địa phương thì sự tích Từ Lộ phong phú hơn, li kì hơn.

TỪ LỘ TRONG DÃ SỬ

Cả hai cuốn dã sử sưu tập những chuyện kể nơi đồng nội, ra đời trong hai thế kỷ XIV và XV là *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* đều chép chuyện ông Thánh Từa giống nhau trên đại thể. Dưới đây là tóm tắt những nét chính, căn cứ vào *Việt điện u linh*, có so sánh với *Lĩnh Nam chích quái* khi cần thiết:

Đời Lý, Từ Vinh không rõ quê ở đâu, theo đạo Phật, làm chức Đô sát ngạch Tăng quan. Từ Vinh đến làng Láng, lấy con gái họ Tăng làm vợ. (LNCQ chép là họ Lỗ, về tự dạng chữ Hán hai chữ này giống nhau. Có thể lẫn lộn). Họ sinh con trai, đặt tên là Lộ. Lộ ban ngày có vẻ ham chơi nhưng ban đêm thì miệt mài học

tập. Chàng kết bạn với đạo sĩ Lê Toàn Nghĩa, nho sĩ Phí Sinh (LNCQ chép là Mãi Sinh, hai chữ này cũng hao hao giống nhau, dễ lẫn), và kép hát Phan Ất. Lộ lại có mối thù với pháp sư Đại Điên người làng Vòng (Dịch Vọng). [1] Nguyên cha của Lộ là Từ Vinh, có dùng phép thuật xúc phạm tới Diên Thành Hầu (không rõ phép gì và phạm ra sao). Tước hầu này nhờ Đại Điên trị hộ. Đại Điên liền dùng bùa phép giết được Từ Vinh, vứt xác xuống sông Tô. Xác trôi tới cầu Tây Dương (LNCQ chép là cầu Yên Quyết, kể ra cũng không sai nhưng dễ gây lẫn lộn) dừng trước nhà Diên Thành Hầu. Đại Điên lại tới, nói to: "Người tu hành không được giận quá một ngày". Dứt lời, cái xác liền trôi xuôi, xuống xã Nhân Mục cựu thì người ở đó vớt lên chôn cất và dựng miếu thờ. Từ Lộ rất căm Đại Điên, một hôm chàng vác gậy định đón đánh ông này nhưng trên không trung nghe có tiếng vọng bảo rằng chàng chưa đủ sức đương đầu với Đại Điên. Từ Lộ mới cùng hai bạn là Minh Không và Giác Hải tìm đường sang Tây Thiên học đạo. Tuy có trắc trở song họ cũng đạt nguyện vọng, học được phép lạ rồi trở về. Nhưng Từ Lộ chưa trả thù ngay mà về núi Thày tu luyện thêm một thời gian, lấy hiệu là Đạo Hạnh (LNCQ chép rằng Từ Lộ đi một mình, dọc đường gặp nhiều trở ngại nên quay về tu luyện ở chùa Thày). Tới lúc thật là đắc đạo, pháp thuật tinh thông, chàng mới đi gặp Đại Điên. Chàng tới cầu Yên Quyết (LNCQ cũng

[1] Theo ngọc phả của làng Láng thì Đại Điên lại chính là Lê Toàn Nghĩa!

chép là Yên Quyết, như vậy thì mới đúng về mặt địa lý) ném gậy xuống sông. Gậy bỗng chạy ngược dòng như bay tới cầu Tây Dương thì dừng lại (LNCQ cũng chép thế, và như vậy mới đúng về mặt vị trí địa lý). Biết là đạo pháp đã cao tay, Từ Lộ mới lượm gậy lên, đến thẳng nhà Đại Điên đánh chết ông này. (LNCQ thì chép là Đại Điên phát bệnh mà chết).

Trả thù xong, Lộ lại về tu ở chùa Thày. Thời gian này ông có chữa khỏi nhiều bệnh cho dân chúng quanh vùng. Nhiều nhà mang ơn ông. (LNCQ chép là tới lúc này Minh Không mới tới xin làm đệ tử).

Sau ông đầu thai làm con Sùng Hiền Hầu và trở thành vua Lý Thần Tông. (LNCQ chép cụ thể lý do đầu thai này là do mang ơn Sùng Hiền Hầu cứu mạng – như Việt sử lược ghi – và chua rõ Giác Hoàng là hậu thân của Đại Điên). Tới năm Bính thìn (1131) Thần Tông bị bệnh hoá hổ, nhờ có Minh Không chữa mới khỏi.

Ngoài hai tập này, còn có một tập truyện chuyên chép về sự tích các nhà sư, ra đời khoảng thế kỷ XIV, đó là tập *Thiền uyển tập anh*, thì ở đây mục chuyện ông Từ có nội dung giống y như *Lĩnh Nam chích quái* chỉ khác có bốn chi tiết:

1. Họ bà mẹ là Tăng (chứ không phải là Lỗ, tức là giống như *Việt điện u linh*).

2. Tên hai người bạn là Vi Ất (chứ không phải Phan Ất) và Phí Sinh (chứ không phải Mãi Sinh, tức là giống *Việt điện u linh*).

3. Tất cả những chữ (Cầu) Yên Quyết thì chép là Vu Quyết.

4. Truyện kết thúc vào lúc Từ hoá thân. (Chuyện dặn dò Minh Không, và ông này chữa bệnh cho Thần Tông thì tách riêng thành mục chuyện Minh Không chép sau đó).

Như vậy là về đại thể, cả ba tập truyện cổ trên đều chép sự tích Từ Đạo Hạnh giống nhau. Tuy có một số chi tiết không khớp nhau nhưng là những chi tiết không quan trọng. Và có thể hiểu về mối liên hệ giữa ba tập truyện như sau: Đầu tiên, sự tích Từ Lộ được chép trong *Thiền uyển tập anh*. Hàng trăm năm sau, *Lĩnh Nam chích quái* (bài Tựa viết năm 1492) ghi lại, ghép hai chuyện Từ Đạo Hạnh và Minh Không vào làm một. Mấy trăm năm sau nữa, khi bổ sung *Việt điện u linh*, Tam Thanh đạo nhân đã căn cứ vào một (hoặc cả hai) tập sách kia mà đưa sự tích Từ Lộ vào. (*Việt điện u linh* có bài Tựa viết năm 1329 nhưng đó là phần chính văn do Lý Tế Xuyên soạn. Còn sự tích Từ Lộ lại nằm trong phần Tục biên do Tam Thanh đạo nhân sống đời Lê mạt thêm vào. Xem thêm *Lời giới thiệu* của Đinh Gia Khánh trong bản dịch in năm 1972 – NXB Văn hoá). Còn như sự khác nhau giữa những danh từ riêng thì đó chỉ là do nhầm lẫn về tự dạng trong khi sao chép hoặc khắc bản ván in.

TỪ LỘ TRONG LỜI KỂ Ở ĐỊA PHƯƠNG

Bên cạnh chính sử, nếu đi vào các xóm làng vùng Láng, truyện ông thánh Từa còn phong phú hơn nữa.

Cho tới nay nhân dân vùng Láng vẫn kể rằng Từ Vinh chính là người làng Láng, còn bà vợ họ Tăng thì

quê ở Thượng Yên Quyết bên kia sông (nay là làng Yên Hoà gọi nôm là làng Giấy).

Về mối thù hận Đại Điên – Từ Vinh thì lời kể chi tiết như sau:

Từ Vinh tuy là tăng quan nhưng tính hiếu sắc. Thấy bà vợ Diên Thành Hầu ở làng Vòng xinh đẹp, Từ Vinh nảy lòng tà. Đêm đêm ông tàng hình nhập phòng cợt ghẹo. Vì vậy bà này đêm nào cũng thấy nằng nặng trên bụng, bà thuật lại với chồng. Ông chồng nhờ pháp sư Đại Điên giúp. Đại Điên giao cho ông bà một sợi chỉ ngũ sắc và dặn cứ đặt sợi chỉ ngang bụng. Khi nào thấy nặng thì cứ thắt ngay lại. Bà làm theo. Quả nhiên Từ Vinh không thể biến được đành hoá thành con gián mà rẫy rụa trong sợi chỉ đó. Đại Điên tới bảo Từ Vinh hiện nguyên hình sẽ tha cho. Nhưng khi Vinh làm theo thì Đại Điên liền chém thành ba khúc, vứt xuống sông Tô. Khúc đầu trôi tới làng Mọc Thượng Đình, chân trôi xuống làng Lủ Cầu, mình trôi xuống tận làng Pháp Vân. Ba nơi này đều vớt những mảnh di hài đó, chôn cất,, lập đền thờ. Do đó mà có câu ngạn ngữ: Làng Mọc thờ đầu, Lủ Cầu thờ chân, Pháp Vân thờ mình.

Về việc Đạo Hạnh báo thù thì cả người làng Láng và người làng Vòng đều kể: sau khi đắc đạo, Đạo Hạnh ra sông Tô thử phép, ông ném thiền trượng xuống sông. Gậy liền chạy ngược từ cống Cót qua cầu Giấy lên làng Vòng. Thấy sự lạ mọi người đổ xô ra bờ sông xem, trong số đó có Đại Điên. Thế là thiền trượng chạy ngay vào chỗ Đại Điên và vụt một cái vào đầu. Đại Điên ôm đầu chạy về tới nhà thì chết. Nơi

cái gậy vụt Đại Điên nay là ngõ Vụt.

Về sau sân làng Vòng xây đền thờ Đại Điên ngay tại ngôi mộ của ông, gọi là đền (hoặc chùa) Thánh Tổ.

Còn về ngày sinh, ngày hoá của Từ Lộ thì dân gian kể khác hẳn với mọi sử sách.

Chính sử, không ghi ngày sinh mà chỉ ghi tháng hoá: tháng 6 năm Bính Thân (1116). *Thiền uyển tập anh* và *Lĩnh Nam chích quái* không ghi gì. *Việt điện u linh* lại ghi ngày hoá là mồng 7 tháng 3 năm Hội Tường Đại Khánh thứ ba (tức 1112). Dân làng Láng thì kể rằng Từ Lộ hoá vào ngày 26-9 nên nay vẫn có lệ dâng lễ chay vào ngày đó (vì lúc này Từ đã là nhà sư. Còn ngày sinh của ông là ngày 7 tháng 3 nên lễ cỗ mặn (vì lúc này ông là người trần tục mới chào đời).

Làng Thầy, là nơi thánh hoá nhưng cũng theo làng Láng mở hội vào ngày sinh.

NHỮNG DẤU VẾT HIỆN CÒN

1. Chùa Láng, còn gọi là chùa Cả, tên chữ Hán là Chiêu Thiền. Tục truyền là dựng từ đời Lý Anh Tông. Chùa này trở thành một thắng cảnh của Thăng Long, trong chùa có tượng của Từ Đạo Hạnh đan bằng mây bên ngoài quét sơn. Đồng thời có cả tượng Lý Thần Tông.

2. Chùa Nền, tương truyền là xây cất trên nền nhà của ông bà Từ Vinh ngày trước. Nay trong chùa có tượng hai ông bà ngồi chung một khám thờ.

3. Bên làng Dịch Vọng Tiền nay vẫn còn chùa Thánh Tổ thờ Đại Điên, còn cả một ngõ xóm gọi là

ngõ Vụt (ngõ này từ bờ sông Tô tới chùa Thánh Tổ). Phía bắc chùa Thánh Tổ, ở đầu làng là chùa Hoa Lăng tức Ba Lăng nơi thờ mẹ của Từ Lộ, tương truyền được xây cất trên chính phần mộ của bà.

4. Ở làng Mọc Thượng Đình vốn có đền thờ Từ Vinh, gọi là chùa Tam Huyền. Chùa này đã bị phá trong thời kháng Pháp, chỉ còn sót lại mấy hàng cột. Cổng chùa xưa bằng gạch và nay nằm trong khu vực khu tập thể của nhà máy cơ khí Hà Nội.

5. Cầu Tây Dương nay là chỗ Cầu Giấy, cầu Yên Quyết nay là Cống Cót. Nhưng do chỗ làng Giấy xưa là làng Thượng Yên Quyết (và làng Cót là làng Hạ Yên Quyết) nên có thời gian Cầu Giấy cũng có tên là cầu Yên Quyết và cống Cót gọi là cầu Hạ Quyết. (chữ cầu Vu Quyết trong *Thiền uyển tập anh* có thể là chữ Hạ Quyết khắc sai, vì dấu chấm ở chữ hạ khắc xước một chút thì thành nét ngang và đọc là Vu).

6. Vùng Cót – Láng – Mọc, các chùa đều có thể coi là đền, vì ở những nơi đó thờ chư phật đồng thời cả thánh thần. Như chùa Thánh Tổ ở Vọng Tiền thờ cả Đại Điên, chùa Hoa Lăng thờ cả bà Tăng Thị, chùa Thánh Chúa ở Vọng Hậu thờ cả Nguyễn Bông và chùa Láng cũng thờ cả Từ Lộ và Thần Tông. Vì vậy mà kiến trúc của các chùa này phần lớn là *ngoại từ nội tự* (ngoài là đền trong là chùa).

7. Hội Láng diễn ra cùng thời gian với hội Thầy trên Quốc Oai, nhưng hội Thầy không có đấu thần mà lại có trò múa rối nước. Tại đó có truyền thuyết nói Từ Lộ là tổ nghề múa rối và hát chèo.

Diễn biến:

Không phải năm nào làng Láng cũng mở hội. Thường là 15 năm mới mở hội một lần. Lần đó phải là năm được mùa. Đã mở hội thì hội dài hàng tháng. Trước cũng như sau ngày hội chính hàng chục hôm, tối nào cũng có hát tuồng, hát chèo, hát cửa đình. Ban ngày thì đánh đu, đấu cờ, đấu vật. Khi sông Tô chưa cạn thì có cả bơi trải và hát trống quân trên sông.

Thuở đó, hễ năm nào mở hội thì cuối tháng hai, làng xóm đã náo nức. Chức dịch thì lo bổ bán các chân ông lệnh, thủ hiệu, đô tuỳ... Dân đinh thì lo sửa sang quét dọn đền chùa. Hàng giáp thì lo cho đủ các loại pháp lệnh, pháo thăng thiên, pháo chuột dùng trong khi đấu thần. Các già thì lo biện lễ sao cho thành kính và các cô gái thì nữ hành nữ trang, lo sắm sanh xống áo để đi chơi hội.

Riêng ông lệnh (còn gọi là lịnh) tức là người sẽ điều khiển đám rước thì từ cuối tháng hai đã tập hợp xong hai bộ đô tuỳ (người khiêng kiệu) nội và ngoại. Bộ ngoại gồm 18 người tất cả đều phải là đang có tang (ngụ ý là để tang Thánh phụ Từ Vinh). Bộ này sẽ khiêng kiệu từ chùa Cả lên tới Cống Cót và *độ hà* qua sông Tô. Tới bờ bên kia thì sang vai cho bộ nội. Bộ nội sẽ khiêng kiệu tiếp lên chùa Ba Lăng làm lễ rồi khiêng trở về. Đường khá xa nên bộ nội gồm những 36 đô tuỳ (18 chính và 18 phụ).

Ngày mùng 5, kiệu lên chùa Nền để thánh thăm lại nơi mình đã chào đời. Ngày hôm sau, kiệu xuống chùa Tam Huyền để thăm cha. (Hai ngày này thường chỉ rước bát hương mà không rước tượng). Chính hội là ngày mồng 7. Tối hôm trước, làng đã phụng nghinh

tượng thánh ra phương đình (tức ngôi nhà hình vuông ở giữa sân chùa, ngôi nhà này tới giữa thế kỷ XIX mới xây lại theo hình bát giác) để thánh xem lễ dâng hoa. Mười cô gái trang sức lộng lẫy, khăn vấn bằng nhiễu điều, tóc bỏ đuôi gà, áo lụa mớ ba mớ bảy nhiều màu sắc, váy lĩnh thướt tha, môi son má phấn. Các cô buộc ở bàn tay, nói đúng hơn ở mỗi lưng bàn tay một bông hoa giấy, ở lòng bàn tay có gắn một ngọn nến thắp sáng. Các cô vừa múa vừa đi quanh phương đình (đặt tượng thánh) với những điệu múa thật mềm mại và thân hình uyển chuyển, dập dìu... trong khi phường tài tử tấu nhạc, có sáo có đàn nguyệt, đàn tam, có tiêu, cảnh, nhị, kèn tàu.

Tới rạng sáng, ông lệnh gióng ba hồi trống, ai nấy bắt tay vào việc (đã được phân công, xếp đặt, tập dượt từ mấy hôm trước). Lại một hồi trống nữa, các đô tuỳ bộ ngoại đầu đội mũ quả dưa, mình đóng khố bao màu đen, ngang vai quàng một mảnh nhiễu điều gọi là khăn vắt. Họ xếp thành hai hàng,tiến vào sân rước tượng thánh từ phương đình ra sập đá (gần cửa tam quan) để chồng đòn kiệu. Người xem hội lúc này đã đứng kín quanh chùa. Chồng xong đòn kiệu, thủ kiệu gióng một hồi trống, tài tử, đồng văn nổi nhạc, thổi kèn. Pháo lệnh nổi, đô tuỳ rước long kiệu ra cửa tam quan thì dừng lại để chờ các làng chạ anh, chạ em đến hộ giá. Thường là Mọc Thượng Đình đưa kiệu có bài vị Từ Vinh lên để cùng tham gia rước, ngụ ý là cha sẽ cùng con trai lên thăm mẹ. Còn làng Nhược Công (nay là Thành Công) cũng đưa tới một long đình để rước *vía thánh*. Nguyên làng này ít ruộng, phải làm

phụ canh sang làng Láng nên tự gọi là làng *con nuôi* của Thánh Từ.

Khi đã tề tựu đông đủ chủ khách, đám rước tiến ra đường cái: Xét nghi trượng đám rước thì đây thật sự là đám rước tiêu biểu nhất cho mọi đám rước ở châu thổ Bắc Bộ ngày trước.

Đi đầu là hai lá cờ tiết mao, tức cờ làm bằng lông đuôi con Tê ngưu (nhưng thực tế thì bện bằng dây cước). Cờ này nay vẫn còn nhưng lông trụi hết, để ở chùa Cả. Tiếp theo là 5 lá cờ ngũ hành may bằng vóc, mỗi lá một màu. Rồi tới 4 lá cờ tứ linh bằng nỉ đỏ, mỗi lá thêu một con vật: long, li, quy, phượng. Những người cầm cờ này đều đội nón dấu, mình mặc, mình mặc áo nậu xanh, quần chít gấu (giống như quân tốt trong cỗ bài tam cúc).

Nối theo hàng cờ là hàng trống, hàng chiêng. Trống cái thì hai người khiêng, thêm một người che lọng, đầu đội nón mặc áo nậu có ông thủ hiệu trống đi cùng, tay ông cầm dùi con tiện sơn sọn để điểm trống. Ông này mặc thường phục, chỉ khác chăng là có thêm một thắt lưng nhiễu điều bỏ múi bên hông. Sau trống là chiêng. Cũng hai người khiêng, một lọng che, một thủ hiệu. Và mỗi một tiếng trống lại điểm một tiếng chiêng. Đúng là nhạc nền hành quân. Đi sau chiêng trống lá đôi ngựa gỗ rồi voi gỗ. Tất cả đều thắng yên cương, thắng bành và do trai làng Nhược Công kéo đẩy. Voi và ngựa cũng có lọng che và có mã phu quản tượng đi kèm. Hai người này tay vác siêu đao và hoạ kích (bằng gỗ sơn son thiếp vàng). Kế đó là bốn người vác bốn tàn vàng, ngụ ý là nghi trượng nhà vua. Nối

sau là các chấp kích lang, tức là chàng trai cầm các loại vũ khí khác nhau đi theo hầu bảo vệ: nào là gươm, hèo, côn, truỳ, nào là siêu đao, họa kích, phủ (rìu), việt (vượt)... gọi chung là đồ lộ bộ, tất cả đều bằng gỗ sơn son thiếp vàng. Xen lẫn đám này là hai biển gỗ, một khắc chữ *hồi tị* (ngụ ý bảo là ai đang đi lại thì phải vòng tránh ra), và một khắc chữ *Tĩnh túc* (tỏ ý đi rước phải thành kính nghiêm chỉnh).

Sau đó là phường đồng văn gồm 12 người, khăn đóng, áo the, thắt lưng nhiều màu. Một người cầm trống khẩu. Một người cầm thanh la. Hai người cầm xênh tiền. Tám người đeo trống bản ngang lưng. Hễ trống khẩu, thanh la, xênh tiền nổi lên thì trống bản hoạ lại, tiết tấu thật nhịp nhàng. Cùng đi với phường đồng văn là hai *con đĩ đánh bồng* đó là hai chàng trai hoá trang thành hai cô gái, cũng khăn vành dây, tóc đuôi gà, yếm thắm, váy lĩnh, áo tứ thân bằng lụa xanh, lụa đỏ, thắt lưng hoa lí, hoa đào. Mỗi cô đeo ở ngang bụng một cái trống bồng. Cả hai vừa vỗ vừa múa uốn éo thân hình, mắt đong đưa lúng liếng như cợt như trêu những người đi xem hội. Đặc biệt là cả hai cô không bao giờ đi thẳng mà toàn là đi ngang như cua bò càng làm thêm vẻ ngộ nghĩnh.

Đi sau *con đĩ đánh bồng* lại là một ông kiểu cách nghiêm trang. Ông mặc áo thụng xanh, đội mũ phốc đầu, tay cầm một lá cờ bằng vóc thêu chữ Lệnh to tướng. Đó chính là ông *lệnh*, người chỉ huy cao nhất của đám rước. Lá cờ lệnh chính là *cờ vía* tức cờ tướng lệnh của thánh, được cheo một lọng vàng. Đi cạnh ông lệnh có hai người nón dấu, áo nậu, cắp hai thanh

gươm (gỗ) gọi là *dàn mặt*, tức là kiếm lệnh của thánh đế đó là phường bát âm, gồm những người thổi sáo, thổi tiêu, kéo nhị, gõ phách, gảy đàn tam, đàn nguyệt, thổi kèn... Vừa đi họ vừa trình diễn những bài bản quen thuộc như lưu thuỷ hành vân, ngũ đối...

Tiếp theo là long đình do bốn đô tùy khiêng. Đô tuỳ này thường đeo *mạng hương* ở cổ, tức là cái bao bằng lụa, trong nhồi trầm hương, ngũ vị (để cho thơm). Trên long đình bầy hương hoa mâm ngũ quả và bài vị (biển gỗ đề tên hiệu thánh). Quanh long đình có tàn, có tán, có quạt (lá vả), có lọng che. Long đình của làng Nhược Công "chạ em" cũng đủ ngần ấy thứ nghi trượng. Sau long đình là long kiệu (nếu làng Mọc đưa kiệu Từ Vinh lên thì kiệu này đi trước rồi đến kiệu Từ Lộ). Kiệu này như đã nêu ở trên, lúc đầu do 18 tùy bộ ngoại khiêng, độ hà xong thì sang vai cho 18 đô tuỳ bộ nội. Các đô này đầu đội mũ quả dưa, cũng khố bao, khăn vắt, nhưng khố màu điều và khăn màu vàng, ở hông đeo một túi trầu cau. Bên vai khoác một cái quạt thước (để che đầu khi nắng dữ). Đằng sau kiệu là các bô lão, chức sắc, khăn đóng, áo thụng đi hộ giá. Sau rốt là các già, miệng niệm Phật tay lần tràng hạt, thành kính họp thành cánh quân đi đoạn hậu. Trong thực tế từ chùa ra tới cổng đường cài, đám rước đi cũng rất chậm, chỉ khi ra tới đường thì tốc độ mới tăng lên. Qua cổng đám rước ngược lên cống Cót. Cứ dăm chục bước lại một hương án bày đèn nhang, có một bô lão áo thụng xanh, cung kính làm lễ bái vọng khi kiệu đi qua coi như thần dân bái vọng thiên tử Lý Thần Tông. Đến cống Cót thì đám rước vẫn tuần tự đi

qua cống để sang làng Cót (Hạ Yên Quyết). Riêng có long kiệu là phải lội qua qua sông. Như vậy là lấy ý rằng con không đi được trên mộ cha (Đại Điên đã ném xác Từ Vinh xuống chỗ này do đó cũng coi như là mộ). Thế là đô tuỳ phải dấn chân xuống sông Tô cách chỗ cống Cót khoảng mươi bước. Thường là nước và bùn ngập quá đùi. Bì bõm nặng nhọc, nhưng các đô vẫn cố giữ vẻ bình thản không hề làm chòng chành long kiệu. Các cố lão có kể rằng khi sông Tô còn đầy nước, trước ngày rước, dân làng phải đem rơm rạ ra nhấn chìm xuống lòng sông để độn cho cao, vả lại vào tháng ba thì sông cũng cạn. Độ hà xong, đô ngoại lấm lem cả phải sang vai cho đô nội. Đô nội đón long kiệu xong, đám rước lại tiếp tục đi men theo sông Tô, lên tới Cầu Giấy rồi đi xuyên qua xóm Quan Hoa mà lên làng Vọng Tiền. Mấy hôm trước, các làng này đã cho tráng đinh đi sửa sang đường xá, phải chặt cây cành cho gọn đường. Ở đoạn này hay diễn ra cảnh kiệu bay.

Tới trước cửa chùa Thánh Tổ (thờ Đại Điên), đám rước dừng lại. Và thế là bắt đầu một cuộc *đấu thần*. Nguyên trước đó một ngày, tức là ngày mồng 6, làng Vọng Tiền cũng đã rước kiệu pháp sư sang chùa Thánh Chúa ở Dịch Vọng Hậu để *ngài* chơi với học trò là sư Bông được thờ tại đó [1]. Sáng mồng 7 kiệu Đại

[1] Truyền thuyết kể rằng sư Bông họ Nguyên, đồ đệ của Đại Điên. Bông tu ở chùa Thánh Chúa nhưng có ý muốn đầu thai làm con vua. Đại Điên bảo Bông hãy trốn vào ẩn ở buồng tắm của Ỷ Lan nguyên phi. Bông làm theo, bị bắt và bị xử tử. Lúc lâm hình. Bông trách thầy. Đại Điên nói: không thế này thì làm sao mà đầu thai được". Bông nghe ra im lặng chịu chết.

Điên trở về. Nhưng có lẽ ở trong chùa không bảo đảm an toàn nên dân Vọng Tiền rước tượng ông xuống *hầm* tức là một cái giếng xây ở trước cửa chùa, có tường hoa bao bọc. Giữa lúc đó thì Thánh Từa đến. Từ bên đám rước làng Láng pháo lệnh nổ vang. Rồi tiếp đó là hàng loạt pháo thăng thiên và pháo chuột được đốt phóng sang chùa Thánh Tổ, sang chỗ kiệu Đại Điên đang núp. Pháo nào cũng to và nổ mạnh hơn các các loại pháo đốt chơi ngày tết. Có những lần pháo làm sụt cả ngói chùa, làm nghiêng cả kiệu pháp sư. Cho nên các già làng Vọng Tiền phải ngồi vây quanh kiệu mà niệm Phật thật to. Đồng thời lúc đó, trai làng Vọng Tiền cũng đốt pháo ném sang kiệu thánh làng Láng. Pháo này cũng mạnh, có lần làm cháy cả tàn quạt. Pháo đi, pháo lại, cảnh tượng gần giống như chiến sự. Cuộc đấu pháo cứ thế diễn ra trong nửa giờ giữa sự huyên náo của đám đông xem rước. Sau đó đám rước tiến về phía chùa Ba Lăng. Tới đây cờ quạt đàn ở ngoài tam quan, chỉ có long đình và kiệu là tiến vào sân và hạ trước cửa nhà Bái đường. Trong chùa đèn nhang sáng trưng. Các chức sắc, bô lão, rồi đô tuỳ, chấp kích, tài tử, bát âm... tất cả đều đứng đằng sau kiệu, theo thứ bậc trên dưới mà làm lễ. Lễ xong, ông Lệnh đem chuỗi tràng hạt (để sẵn trong long đình) vào hậu cung cấp báo với chư Phật rồi đem ra quàng vào cổ pho tượng Thánh Từa, để diễn đạt ý là Phật tổ đã độ cho Từ Đạo Hạnh thành Phật. Buổi lễ *con về thăm mẹ* coi như kết thúc. Người dự hội đổ ra ngoài chùa xem cờ người, đấu vật.

Cho tới đúng ngọ (giữa trưa), đám rước trở về, vì

Đại Điên chỉ chịu thua phép của thánh Từa lúc dương thịnh tức là thời gian từ sáng đến trưa. Còn từ trưa đến chiều là lúc dương suy, ông ta không sợ. Vì vậy lượt về đám rước đi nhanh hơn tới chùa Cả. Sau khi sắp xếp đâu vào đấy thì một tràng pháo nổ dòn kéo dài, ý chừng báo hiệu kết thúc ngày hội chính. Tối đó có hát chèo nhưng người xem đã vãn. Và những ngày tiếp theo thì vẫn là các trò chơi quen thuộc; vật, đánh đu, cờ người, hát chèo...

Hội Láng như mô tả ở trên chỉ mở ra ở những năm được mùa và hội cuối cùng là vào năm 1940. Nay vẫn còn hội nhưng lễ tiết đơn giản nhiều.

(Tạp chí *Dân tộc học* số 4, 1980 – có bổ sung)

HỘI GIÓNG

(Chính hội ngày 9-4)

Làng Gióng tên chữ là Phù Đổng, nay thuộc huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội, từ nội thành Hà Nội theo quốc lộ 1, qua cầu Chương Dương và Cầu Đuống đi thêm 1km rồi rẽ tay phải theo đê sông Đuống đi xuôi khoảng 4km là tới nơi.

Đây là làng quê của Thánh Gióng, nhân vật huyền thoại, kì vĩ của kho tàng văn hoá dân gian Việt Nam. Chuyện kể rằng vào đời Hùng Vương thứ 6, nước Văn Lang (Việt Nam) bị giặc Ân xâm lăng. Vua phải cho sứ giả đi kêu gọi các làng, xóm cử người tài cứu nước. Thời ấy ở làng Gióng có một người đàn bà chưa chồng, do khi bà đi hái cà thấy trong vườn cà có vết chân khổng lồ bèn ướm vào thế là có chửa. Bà sinh được một con trai, cậu bé chỉ nằm một chỗ, và lên ba tuổi vẫn chưa nói được. Cho tới hôm sứ giả đi rao gọi anh hào thì cậu bỗng bật dậy nói với mẹ cho gọi sứ giả vào. Khi sứ giả có mặt cậu bé nói "ông về tâu vua đem cho tôi một ngựa sắt, một nón sắt, một roi sắt. Tôi sẽ đi dẹp giặc". Sứ giả về triều, từ hôm đó Gióng ăn uống khoẻ kỳ lạ mẹ không đủ nuôi con, bà con trong vùng và các vùng chung quanh gánh gạo, gánh cà đến góp nuôi Gióng. Khi sứ giả quay lại, đem ngựa, roi, nón,

theo đúng yêu cầu của Gióng, chú bé vươn vai thành người khổng lồ rồi đội nón cầm roi, thét một tiếng nhẩy lên lưng ngựa sắt. Ngựa liền hí vang phóng về phía giặc đóng. Chàng trai dùng roi sắt đánh tan tác quân giặc. Roi gẫy, chàng nhổ tre ở bên đường làm vũ khí đánh giặc. Con ngựa cũng phun lửa góp sức vào trận đánh. Khi diệt xong quân giặc, chàng quay ngựa phi thẳng lên núi Sóc Sơn (Hà Nội), cởi áo giáp khoác vào cây trầm rồi cả người và ngựa cùng bay lên trời xanh. Nhớ công lao người anh hùng ấy từ bao đời nay hàng năm dân làng Gióng mở hội để ôn lại chiến tích của chàng.

Tổ chức:

Xưa tổng Phù Đổng gồm 4 làng: Phù Đổng, Phù Dực, Đổng Viên và Đổng Xuyên. Bốn làng cùng nhau tổ chức hội. Hai làng trên được thay nhau là hội trưởng. Hai làng dưới chỉ được đóng vai phụ trong ngày hội vì ngày xưa có lỗi đã đuổi mẹ Gióng ra khỏi làng khi mẹ Gióng đang mang thai Gióng.

Cơ sở để phân công tổ chức hội không phải là làng mà là giáp. Giáp là đơn vị dân cư nhỏ hơn nằm trong làng. Tổng Phù Đổng có 15 giáp: Phù Đổng 6 giáp, Phù Dực 4 giáp, Đổng Viên 3 giáp, Đổng Xuyên 2 giáp.

Mỗi giáp của làng Phù Đổng và Phù Dực luân phiên làm giáp hội trưởng, còn gọi là giáp kéo hội.

Giáp hội trưởng có trách nhiệm chính tổ chức hội, có sự tham gia một phần của các làng khác. Giáp hội trưởng cử ra:

- Một hiệu cờ.
- Một hiệu trống.
- Một hiệu chiêng.
- Một hiệu trung quân.
- Hai hiệu tiểu cổ: do hai làng Đổng Viên và Đổng Xuyên cử. Hai làng này còn cử ra đội quân thám sát và vận lương gồm 30 người, có người chỉ huy.

Những ông hiệu đóng vai tướng của Thánh Gióng được che 2 lọng, riêng hiệu cờ được che 4 lọng vì là tượng trưng cho uy lực của Gióng. Các ông hiệu được chọn trong số trai chưa vợ của giáp, cũng có thể cử người có vợ nhưng không quá 26 tuổi.

Đó là bộ chỉ huy của trận đánh.

Còn quân lính của Gióng thì có 120 quân phù giá, gồm quân chính quy, gọi là *phù giá ngoại*, được tuyển lựa trong cả 3 làng, là những trai tráng từ 18 đến 36 tuổi, chia làm 8 đạo, mỗi đạo 15 người và một người điều khiển. Ngoài ra có quân *phù giá nội* gồm 12 người chọn trong làng Phù Đổng.

Phù giá, mình để trần, đóng khố bao đen thắt ngang bụng, bên sườn trái đeo một chiếc túi vải cũng màu đen hình lưỡi liềm có thêu hoa, dây đeo túi màu hoa cà vắt qua vai phải. Trên mình trần, phủ một khăn quàng qua ngực chéo lên vai trái xuống sườn bên phải và thắt lại ở hông. Đầu đội mũ vải hoa thêu kim tuyến và đính mặt gương tròn nhỏ, đằng sau có miếng vải rủ xuống gáy. Mỗi người phù giá đều cầm trong tay một chiếc quạt giấy. Chiếc quạt này không phải để quạt mà là một dụng cụ để biểu diễn một động tác quân sự theo khẩu lệnh khi kéo hội.

Tham gia hội còn có phường hát múa Ải Lao còn gọi là phường Tùng choạc (theo âm thanh tiếng trống tiếng chiêng). Phường này gồm 20 người trai trẻ do làng Hội Xá (bên hữu ngạn sông Đuống [1]) cử ra để tế thần và giúp vui cho hội). Xưa kia Hội Xá trích 27 mẫu ruộng công để cấp cho phường này thu hoa lợi làm kinh phí chi tiêu. Phường gồm có:

- 1 ông trùm
- 1 người đánh trống khẩu
- 1 người cầm cung nỏ (tượng trưng cho người đi săn) – 1 người cầm cần câu (tượng trưng cho người câu cá) – 2 người cầm cờ lau (cờ lau là hai chiếc gậy dài có buộc chùm tua giấy ngũ sắc ở trên đầu tựa như bông lau).
- 1 người hoá trang thành hổ
- 12 người cầm xênh và hát.

(Phường Tùng choạc với thành phần như trên nhắc lại truyền thuyết khi Gióng đi đánh giặc thì ở nơi xuất phát có đám trẻ chăn trâu làng Hội Xá đang chơi cờ lau liền đi theo Gióng, có cả người đi câu cá, người đi săn thấy thế cũng theo luôn).

Từ 15-3 âm lịch phường Tùng Choạc đã bắt đầu tập múa hát tại làng mình cho đến 6-4 âm lịch thì sang ở hẳn tại chùa Kiến Sơ bên cạnh đền Thượng để tham gia kéo hội và múa hát phục vụ đến hết 13-4 âm lịch mới trở về Hội Xá. Trong ngày hội, họ mặc áo the

[1] Làng Hội Xá trước kia ở bên tả ngạn sông Đuống, gần làng Phù Dực, sau bị sụt lở phải sang ở bên hữu ngạn.

thâm, chít khăn đen, thắt lưng xanh bỏ múi bên trái. Phường có hai điệu múa truyền thống: múa cúng thần và múa vây bắt hổ và 12 bài hát truyền thống nói lên sự tôn kính đối với Thánh Gióng và mẹ Gióng, ca ngợi chiến công của quân ta và một số bài phụ hoạ cho các điệu múa.

Công việc chuẩn bị cho hội được tiến hành trước một tháng vì việc rất nhiều và đều đòi hỏi chất lượng cao.

Ngày 1-3 âm lịch, hội đồng hàng giáp họp để dự lễ dâng trầu lên Thánh Gióng ở đền Thượng do giáp hội trưởng tổ chức và nhận *sổ hội lệ*, là quyển sổ ghi cách thức tiến hành hội theo quy định từ xưa.

Ngày 2-3 âm lịch, hội đồng hàng giáp họp để phổ biến công việc và phân công.

Từ mồng 6 tháng 3 âm lịch trở đi, các ông hiệu phải thực hiện trai giới. Riêng hiệu cờ phải ở riêng trong một gian nhà ở đền, ăn ở một mình, có người phục vụ. Trai giới là để tỏ sự tôn kính đối với Thánh Gióng, một biểu hiện của tín ngưỡng, thực chất là đảm bảo cho các ông hiệu có đủ sức khoẻ để hoàn thành nhiệm vụ. Trong thời gian luyện tập và ngày hội, các ông hiệu được phục vụ chu đáo cũng nhằm mục đích ấy.

Ngày 15-3 âm lịch, giáp hội trưởng rước bình hương lễ lên đình để các tướng (tức các ông hiệu) làm lễ trình diện và nhận cờ, trống, chiêng về nhà để tập thao diễn.

Lá cờ để tập là lá cờ năm trước được bảo quản ở trong đền, đến ngày hội, giáp đội trưởng sắm lá cờ

mới. Cờ bằng lụa nhuộm màu đỏ vàng, bề rộng là khổ của tấm vải: 0,35m, bề dài 7 vuông (7 lần 0,35 là 2,15m). Vào một ngày đầu tháng 1 âm lịch, người ta chọn một người có khoa cử hoặc có văn tự và viết chữ đẹp mời đến đền để viết chữ *lệnh* (chữ Hán) lên lá cờ, vì thế gọi là *cờ lệnh*. Viết xong, tra cán, buộc lụa, cuộn lại và lồng vào bao hình chữ nhật thêu rồng phượng, cuối mỗi bao có giải tua thêu. Trong bao cờ có nhét đầy giấy trắng cắt hình bướm và những mẩu gỗ trầm nhỏ. Tất cả bao cờ và những thứ đó gọi chung là *Miều*. Ngày 25-3 âm lịch, giáp kéo hội lên đền Thượng và đền Mẫu quét dọn lau chùi mọi thứ sạch sẽ, sửa sang lại đường sá và các địa điểm kéo hội.

Ngày 2-4 âm lịch, kiểm tra việc cắt cử đội quân *phù giá*.

Ngày 5-4 âm lịch là ngày tổng diễn tập múa hát, đánh trống, đánh chiêng, hành quân và dàn trận trước cửa đền Thượng. Tuy gọi là tập nhưng dân làng đã kéo đến dự rất đông để xem xét giáp hội trưởng đã chuẩn bị như thế nào.

Còn giặc Ân thì được tượng trưng bằng những nữ tướng. Trừ giáp kéo hội, các giáp khác được cử mỗi giáp 2 thiếu nữ từ 10 đến 13 tuổi. Tất cả là 28 tướng. Trong số 28 tướng lại chọn 2 thống soái gọi là *tướng Đốc* và *tướng Ngựa*. Các tướng ăn mặc lộng lẫy, đánh phấn thoa son, đội mũ thêu hoa, ngồi trên kiệu có tàn che và có người nhà phục dịch.

Hội tiến hành trong nhiều ngày với các nghi thức kế tiếp nhau để đến ngày 9-4 là *ngày chính hội* diễn

ra cuộc hội trận sôi động nhất. Mở đầu là lễ *rước nước* tiến hành vào chiều 6-4 (khoảng 3 giờ chiều). Đám rước có các tướng và quân tham dự, do phường múa hát Ải Lao dẫn đầu. Một đôi choé lớn bằng sứ được chuyển từ đền Thượng đến giếng đền Mẫu. Đôi choé đặt trên bệ bên bờ giếng, 24 quân phù giá dàn thành hai hàng hai bên bậc tam cấp xuống giếng. Việc lấy nước được tiến hành theo lệnh trống, chiêng và xênh của người xướng xuất. Người đứng đầu hàng cạnh giếng cầm gáo đồng múc nước và chuyển đến người đứng bên choé. Người này thong thả rót nước vào đôi choé. *Choé* đầy được rước về đền Thượng. Ý nghĩa là lấy nước để rửa khí giới và nước của ông Gióng ban cho sẽ thành mưa tưới cho mùa màng thuận lợi.

Sáng 7-4 âm lịch vào giờ Tỵ (khoảng 10 giờ) *rước cỗ chay* (cơm và cà) từ đền Mẫu đến đền Thượng và tế Thánh Gióng. Chiều hôm ấy có cuộc *rước khám đường* với ý nghĩa thăm dò đường đến trận địa. Ngày hôm đó có múa rối nước ở hồ trước đền Thượng (nhân dân ở đây quen gọi là ao rối).

Ngày 8-4, đại diện các giáp và quan viên hàng tổng đi duyệt những tướng nữ (thường gọi là kén tướng). Mỗi giáp được chọn một cô xinh đẹp nhất khéo trang điểm nhất làm chánh tướng và chọn một cô kém hơn làm phó tướng.

Ngày 9-4 là ngày hội chính. Buổi sáng có *lễ rước cờ* từ đền Mẫu về đền Thượng, đại thể như rước nước chiều 6-4. Khi đám rước về đến đền Thượng thì pháo đốt tưng bừng. Các đội phù giá biểu dương lực lượng

và làm lễ Thánh Gióng. Họ biểu diễn thuần thục và đẹp mắt tỏ ra là một đội quân có kỷ luật và thiện chiến. Từ hàng hai chuyển thành hàng bốn, quay phải, quay trái, tiến lên, lùi xuống, đều tăm tắp... Lúc đầu chậm rãi sau chạy rầm rập lộn vòng và dừng lại làm lễ trước đền thờ Gióng.

Không phải là lễ lạt thông thường mà là những động tác quân sự cách điệu hoá. Chân trái đá sang trái, chân phải đá sang phải rồi đi thụt lùi... tất cả đều làm theo sự điều khiển của xướng xuất bằng tiếng trống khẩu *tong* và tiếng kẻng *boong*. Cuối cùng dùng tay phải rút từ lưng ra chiếc quạt giấy, đồng loạt vung qua đầu thành tiếng *soạt*, miệng *dạ* một tiếng thật to. Đội phù giá làm như thế 9 lần rồi dàn thành hai hàng trước đền thờ cúi đầu xuống đi lùi ra, miệng dạ... dạ... tỏ ý tin tưởng và tuân thủ sự chỉ huy của đức Thánh. Động tác đánh trống đánh chiêng đều có tính chất múa. Khi nện dùi vào trống, vào chiêng phải uốn nhanh tay ba vòng, sau mỗi lần cất dùi lên cũng phải với tay lại như vậy rồi mới nện dùi khác. Trong khi đó mắt vẫn nhìn thẳng không nhìn vào trống vào chiêng mà dùi vẫn nện trúng vào giữa mặt trống, vào đúng núm vú chiêng trăm lần không sai một. Động tác làm lễ cũng rất đặc biệt: lạy lên gối xuống gối. Lần lượt bắt đầu từ ông hiệu, người lễ bước rất khẩn trương, hùng dũng đến trước bàn thờ hai tay chắp ngực, mười ngón tay đan vào nhau, khuỷu tay dang ngang vai, hai bàn tay đưa ra gập vào thoăn thoắt 3 lần, rồi bằng động tác rất nhanh toàn thân

dáng xuống chiếu, hai đầu gối và đùi mở rộng hai gót chân chụm vào nhau, hai tay gập lại thành một đường thẳng trước ngực, đầu ngẩng cao nhìn lên bàn thờ. Tư thế ấy tạo thành dáng một con hổ nằm phục. Rồi lại đứng dậy làm lại động tác lễ 3 lần. Cuối cùng đứng thẳng, hai tay vẫn đặt trước ngực, cánh tay ngang vai, rồi dang tay trái ra cho một người túc trực đặt một khăn tay màu hồng vào lòng bàn tay. Ngón tay cái giữ lấy cái khăn, cánh tay lại gập lại, đồng thời dang tay phải ra, người túc trực bên này lấy dùi trống (hoặc dùi chiêng) đặt vào tay. Ông hiệu nắm lấy và chống dùi vào ngực bên phải rồi quay gót đi ra vị trí đặt trống chiêng ở sân trước cửa đền. Lần lượt các ông hiệu trung quân, tiểu cổ, và cuối cùng là hiệu cờ đều làm như thế rồi về vị trí của mình.

Đến đầu giờ Ngọ (khoảng 11 giờ) phường Ải Lao diễn trò săn hổ trước đền. Trước khi vào trò vui vây bắt hổ, tất cả 20 người, bắt đầu từ ông hổ, rồi lần lượt đến hai người cầm cờ lau, người cầm cần câu, cung tên... biểu diễn những động tác múa hát theo nhịp trống, chiêng, đẹp mắt và điêu luyện, rồi làm lễ, xong mới vào trò vây bắt hổ. Hổ tuy dũng mãnh nhưng cuối cùng cũng bị bắt trói. Cuộc vui tỏ ra tập thể mạnh hơn thú dữ.

Trong khi đó ở cuối làng Đổng Viên, trên bãi Đống Đàm cạnh một hồ sen (tượng trưng cho trận địa địch), hai mươi tám nữ tướng của địch đã dàn trận. Họ ngồi trên các kiệu có lọng che, chung quanh có gia nhân chăm sóc.

Vào khoảng 1 giờ chiều, quân thám báo chạy về đưa tin quân giặc đã đến đóng ở Đống Đàm.

Ba hồi trống chiêng nổi lên dồn dập báo hiệu giờ phút nghiêm trọng đã đến. Tất cả quân, tướng chỉnh đốn hàng ngũ chờ lệnh xuất quân.

Phường Ải Lao vừa múa, vừa hát bài ca ngợi Gióng là vị tướng thánh do trời cho xuống giúp dân chống giặc.

Tiếng hát vừa dứt, các tướng (các ông hiệu) đến làm lễ trước bàn thờ Gióng (bằng những động tác cách điệu nói trên) tỏ ý nhận lệnh, sau đó các tướng trở về vị trí của mình. Ba hồi trống, chiêng lại nổi lên, tiếp theo là hàng loạt tiếng "dạ" ran của phù giá, đoàn quân nhằm phía Đống Đàm rầm rập tiến bước.

Đi đầu là 24 thiếu niên mặc áo đen, áo đỏ (gọi là làng áo đen, làng áo đỏ), cầm roi song sơn đỏ, vừa đi vừa reo "dẹp ra này" để đi dọn đường tiếp theo hai đội tiên phong. Tướng tiên phong áo đỏ quần vàng, mũ thêu rồng, cầm trống khẩu bước đi khẩn trương dưới lọng đỏ có tua vàng, tiếp theo là ông hổ và phường Ải Lao vừa đi vừa rung cờ lau theo nhịp trống, nhịp chiêng và xênh. Kế tiếp là đoàn của hiệu trống hiệu chiêng, hiệu trung quân, hiệu cờ. Sau hiệu cờ là long giá (ngựa thờ tức là ngựa gỗ sơn trắng bóng loáng được phủ bộ yên cương cách điệu bằng gấm vóc thêu rồng phượng, cổ đeo nhạc đồng). Long giá được đặt trên cỗ xe gỗ 4 bánh do phù giá kéo bằng dây tam cố to bằng cổ tay, vừa đi vừa reo hò từng đợt theo sự chỉ huy của người xướng xuất đứng sau con ngựa. Cuối

cùng là đoàn mang bát bửu, siêu đao, truỳ đồng, phủ việt uy nghiêm trong tiếng trống nhạc của dàn bát âm, cảnh tượng vô cùng uy nghi hùng dũng, náo nhiệt trên mặt đê dài tới vài ba ki-lô-mét.

Qua đền Mẫu, đoàn quân dừng lại cúi chào mẹ Gióng.

Chiến trường Đống Đàm là một bãi đất nằm giữa hai bờ đê, gần đó có một cái hồ sen, giả định quân địch làm chủ khu vực hồ. Trên khu đất gần hồ đã được sửa lại cho bằng phẳng, người ta trải ba chiếc chiếu. Mỗi chiếc ở giữa có một cái bát úp lên tờ giấy trắng. Chiếu tượng trưng đồng bằng, bát tượng trưng núi non, giấy trắng là mây.

Đám rước tới nơi. Ngựa thờ dừng lại trên đê, các tướng đến các vị trí đã quy định, ở chụng quanh 3 chiếc chiếu (tức chiến trường) gần đó có bàn thờ Gióng.

Sau khi nhanh chóng ổn định hàng ngũ (tức dàn trận xong) vào khoảng hơn 2 giờ chiều, trống dóng lên ba hồi, cả khu vực im phăng phắc. Trong phút thiêng liêng mọi người tưởng nhớ tới Gióng. Tiếng trống dứt, hiệu trung quân đến trước cờ lệnh đốt một tràng pháo ra lệnh tấn công. Hiệu tiểu cổ đáp lại ba hồi trống con, tỏ ý quân tiên phong đã sẵn sàng.

Hiệu cờ tiến lên đứng ở giữa chiếu gần bàn thờ. Ông phất thẳng lên, ngọn cờ mở tung ra cùng với hàng trăm bướm giấy trắng và mảnh gỗ trầm bay trước gió. Tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng pháo lại nổi lên ở phía ta. Hiệu cờ giơ thẳng cánh tay trái ra trước

mặt giương lá cờ lệnh lên, mắt nhìn theo ngọn cờ, hất chân sang trái. Rồi lại chuyển cờ sang tay phải, hất chân sang phải. Đồng thời dùng chân phải hất cái bát ở giữa chiếu lên. Tờ giấy bay tung (ngụ ý sức mạnh của Gióng bạt núi dời mây), đoạn chụm chân dóng thẳng, thoăn thoắt nhảy lên hai lần, miệng hô hây... hây... rồi nhẹ nhàng quỳ gối phải xuống chiếu, gấp chân trái thành hình thước thợ, dùng hai cánh tay phất nhanh, phất mạnh lá cờ từ phải sang trái uốn đi ba vòng quanh mình và bổ thẳng xuống chiếu. Tất cả mọi người hồi hộp theo dõi. Hiệu cờ múa tiếp như thế ở hai chiếu còn lại, ngụ ý cuộc chiến đấu rất gay go ác liệt. Đến ván cờ thứ ba kết thúc là quân ta đã thắng lợi, các tướng nữ lúc này cũng cho quay khăn về phía đền Thượng tỏ ý bị tan rã. Ba đợt phất cờ này truyền thuyết dân gian gọi là *ba ván thuận*. Trống, chiêng, pháo lại nổi lên cùng với nỗi hân hoan của quần chúng.

Sau ba hồi trống, chiêng thu quận, đám rước lại chỉnh đốn hàng ngũ và kéo quân về đền Thượng. Qua đền Mẫu một tràng pháo nổ ran báo tin thắng trận với mẹ Gióng. Về đến đền, hiệu cờ đến cắm cờ trước bàn thờ Gióng. Hiệu trống hiệu lại đặt trống chiêng ở hai bên. Long giá đặt ở chỗ cũ. Mọi cơ ngũ ai nấy về vị trí nghỉ ngơi của mình. Các ông hiệu thì nghỉ ở dãy nhà dành riêng gọi là *nhà hiệu*. Hàng tổng mở tiệc khao quân quen gọi là *cỗ yến*.

Nhưng tiệc mới chỉ bắt đầu thì lại có thám mã đưa tin cấp tốc: quân địch phản kích đã tiến đến sát Phù

Đổng và bao vây quân ta. Lập tức ba hồi trống chiêng nổi lên, quân ta rời các mâm cỗ, cầm ngay vũ khí và lại rầm rập tiến ngay ra chiến trường. Tướng Đốc và tướng Ngựa của giặc đã chiếm đóng vùng đất giữa đền Thượng và đền Mẫu gọi là bãi *Soi Bia*. Các tướng và quân của ta tiến thẳng đến đây, mở cuộc chiến lần thứ hai.

Trận địa ở Soi Bia được bố trí giống như ở Đống Đàm. Sau ba hồi trống, hiệu cờ lại tiến ra múa 3 ván cờ như lần trước, chỉ có khác là cờ được phất từ trái sang phải, ngược chiều với lần trước, dân chúng gọi là *ba ván nghịch*. Ván thứ ba kết thúc thì hiệu trống chiêng nổi ba hồi vang rền báo tin quân ta thắng trận hoàn toàn. Tướng Đốc, tướng Ngựa của giặc bị bắt giải về, các tướng nữ khác của giặc cùng xuống kiệu đi bộ theo sau. Trước bàn thờ Gióng, hai tướng Đốc, Ngựa quỳ lạy 4 lạy và 2 vái. Vị thừa từ dùng thanh kiếm lấy được của giặc hất cái mũ và phanh cái áo ngoài của giặc, ngụ ý chém đầu lột da và thu các thứ để đưa vào nội cung trình Gióng.

Quân giặc đã bị đánh bại hoàn toàn, tiệc khao quân được tiếp tục một cách đường hoàng thoải mái. Xong tiệc thì trời cũng vừa tối. Đêm hôm đó có đốt pháo hoa, đốt cây bông, diễn tuồng và các trò vui khác đến quá nửa đêm mới tan dần.

Sau ngày hội chính:

Ngày mồng 10 tháng 4 âm lịch có lễ rước văn để duyệt quân và kiểm tra khí giới và lễ tạ ơn Gióng.

Ngàu 11 tháng 4 làm lễ Rửa tội tức là rước nước về

đền để rửa đồ đạc, khí giới. Và tiếp tục có các trò chơi, múa hát.

Ngày 12 tháng 4 âm lịch có rước cấm cờ, quân ta đi kiểm soát lại chiến trường từ Đống Đàm đến Soi Bia, xem có tên giặc nào còn sót hay không. Soát đến đâu cắm cờ trắng đến đấy, ngụ ý quân giặc đã bị quét sạch. Hoà bình trở lại.

Buổi chiều có cuộc *tế báo thắng trận* với trời đất và rã đám.

Diễn biến của hội Gióng ngày xưa đại thể là như vậy, là một tưởng niệm lịch sử - văn hoá - huyền thoại đan xen và vì thế tính tượng trưng, cách điệu cao, được nhiều thế hệ thưởng thức.

(*Hà Nội thành phố ngàn năm*
– Hội Hữu nghị Việt Pháp xb, 2002)

PHẦN THỨ TƯ

LỘ TRÌNH DỜI ĐÔ CỦA LÝ THÁI TỔ

Cuối năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong nạn mười hai sứ quân cát cứ, xây dựng nền thống nhất quốc gia. Năm sau, năm 968, ông lên ngôi hoàng đế, đặt quốc hiệu, định niên hiệu, và đóng kinh đô ở Hoa Lư. Thực ra Hoa Lư thuở đó tuy giao thông thuỷ bộ cũng thuận lợi nhưng chưa phải là một trung tâm kinh tế hoặc văn hoá lớn. Nơi đó là một vùng núi non hiểm trở, thuận tiện cho việc phòng giữ, tự vệ về mặt quân sự hơn là về mặt hoạt động kinh tế. Và Đinh Bộ Lĩnh đã chọn nơi ấy làm kinh đô.

Triều Đinh rồi triều Lê sau năm mươi năm xây dựng chính quyền đã củng cố vững vàng chế độ trung ương tập quyền, ổn định được đời sống chính trị. Nền kinh tế bước đầu phát triển. Do không bị xáo trộn vì chiến tranh nên sản xuất nông nghiệp được mở rộng (nhà nước cũng khuyến khích nghề nông, vua Lê Đại Hành từng đích thân đi cày ruộng tịch điền ở núi Đọi và núi Bàn Hải). Các nghề thủ công cổ truyền như nghề gốm, nghề dệt, nghề đúc đồng cũng phát triển. (Riêng nhà nước đã có những xưởng đúc tiền; đời Đinh đúc tiền Thái Bình, đời Lê đúc tiền Thiên Phúc). Nhiều công trình đào kênh, khai sông để mở mang về

giao thông đường thuỷ – và cả để tưới nước, tiêu nước cho đồng ruộng - được tiến hành, nhờ đó thuyền bè qua lại giữa khoảng lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam được thuận tiện [1]. Những con đường bộ cũng được mở thêm, bồi đắp và trên những trục chính có đặt hệ thống trạm dịch. Các con đường thủy bộ ấy thực sự đã tạo điều kiện mở rộng thêm mối giao lưu kinh tế trong nước thực sự đã tạo điều kiện mở rộng thêm mối giao lưu kinh tế trong nước. Cho nên có thể nói rằng sang đời Lý (tức từ năm 1009) công việc xây dựng đất nước bắt đầu bước vào quy mô lớn, đặt nền tảng vững chắc và toàn diện cho sự phát triển của dân tộc và của quốc gia phong kiến độc lập. Không thể tiếp tục đặt kinh đô, đầu não của cả quốc gia ở một vùng núi non hiểm trở nên mùa đông năm 1009 Lý Công Uẩn lên ngôi vua thì mùa thu năm sau ông đã quyết định dời kinh đô về thành Đại La. Ông ban bố một bài chiếu gọi là Chiếu dời đô (*Thiên đô chiếu*). Ông khẳng định kinh đô phải "chọn đóng ở nơi trung tâm để mưu nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu các đời sau" và nơi đó thì không thể nào khác thành Đại La, vì "ở vào trung tâm bờ cõi đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí ở giữa bốn phương Đông,

[1] Năm 983 đào kênh từ núi Đồng Cổ (huyện Yên Định, Thanh Hoá) đến sông Bà Hoà (huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá). Năm 992 mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới (cửa Sót ở Thạch Hà, Hà Tĩnh) đến châu Địa Lý (vùng Quảng Bình). Năm 1003 vét kênh Đa Cái (khúc kênh nối kênh Sắt với sông Lam ở Nghệ An). Năm 1007 đào kênh đắp đường từ cửa quan Chi Long (ở huyện Nga Sơn, Thanh Hoá) đến sông Vũ Lung (phía namThanh Hoá)...

Tây, Nam, Bắc, tiện hình thế núi sông sau trước. Ở đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật hết sức tốt tươi phồn thịnh, xem khắp nước Việt ta chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, là đô thành bậc nhất đáng đặt làm Kinh sư cho muôn đời".

Qua bài chiếu này, ta thấy ngoài yếu tố tự nhiên (vị trí trung tâm, địa thế rộng rãi, bằng phẳng), Lý Công Uẩn còn chú ý tới yếu tố kinh tế – văn hoá của đất Đại La: "Muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh, là chỗ hội tụ quan yếu của bốn phương".

Lý Công Uẩn thật có con mắt tinh đời và tầm nhìn xa rộng vì cho đến nay Hà Nội vẫn giữ nguyên vị trí và tư thế mà ông đã nhìn ra từ đầu thế kỷ XI.

Nhưng cũng xin nêu một ý mọn là trong bài chiếu lịch sử đó Lý Công Uẩn có phê phán hai triều Đinh Lê là không biết dời đô để "muôn vật tiêu điều", "vận số ngắn ngủi", thì sự phê phán đó có phần quá đáng. Thời thế Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn khác thời thế Lý Công Uẩn. Chính năm chục năm mở ra nền chính thống của Đinh và Lê là cơ sở, tạo thời cơ cho sự dời đô. Nói cách khác, chính Đinh và Lê đã tạo những điều kiện vật chất và tinh thần cho sự lựa chọn kinh đô của họ Lý. Nhưng đó lại là chuyện khác, xin trở lại lộ trình dời đô của vị vua sáng lập triều Lý.

Sử *Toàn thư* có ghi: "Mùa thu tháng bảy năm Canh tuất (1010) vua dời đô từ thành Hoa Lư sang thành Đại La, thuyền tạm đỗ dưới thành, có rồng vàng hiện

ra trên thuyền ngự, do đó đổi gọi là thành Thăng Long [1].

Như thế thì lần dời đô đó vua Lý đã đi theo *đường thuỷ* và đi vào *cuối mùa hè*. Chọn lộ trình và thời điểm như vậy hẳn là ông lợi dụng mùa nước lên để không lo bị mắc cạn, cũng như lợi dụng mùa gió nồm để buồm được no gió, đỡ nhiều công chèo chống.

Nhưng, ông và xa giá hoàng tộc, quan quân, tóm lại là bốc cả một triều đình ra Bắc theo những nẻo đường nào? Đành là đường thuỷ nhưng sông nước ra sao? Gần đây trên báo chí và ở một số cuộc hội thảo đã từng có những ý kiến về vấn đề này. Có một điều mọi người nhất trí là chắc chắn đoàn thuyền ngự phải từ Thành Ngoại ra sông Hoàng Long rồi ra sông Đáy, cụ thể là tới ngã ba Gián Khẩu. Tới đây mới nảy sinh những ý kiến khác nhau về lộ trình dời đô. Có bốn giả thuyết:

1. Theo đường biển: Một vài người nêu lên ý kiến là để phô trương thanh thế, đoàn thuyền ngự sẽ từ ngã ba Gián Khẩu đi xuôi ra cửa sông Đáy tức cửa Đại Ác (sau đổi là cửa Đại An) rồi men theo bờ biển ngược qua cửa Lạch Giang (cửa sông Ninh Cơ), đi dọc bờ biển Hải Hậu, Giao Thuỷ tới cửa Ba Lạt rồi vào sông Hồng đặng ngược lên Đại La.

2. Theo đường sông 1: Một vài người đề xuất ý kiến là từ ngã ba Gián Khẩu, đoàn thuyền ngự cũng xuôi dòng Đáy, nhưng đến Độc Bộ tức chỗ giao nhau giữa

---

[1] Tất cả các dẫn chứng trong Toàn thư là trích từ bản dịch của Cao Huy Giu. NXB Khoa học xã hội – H. Tập I. 1967

sông Đáy và sông Vị Hoàng (còn gọi là sông Nam Định hoặc sông Đào) thì đi vào sông này, ngược lên nơi nay là thành phố Nam Định rồi ra sông Hồng để lên Đại La.

3. Theo đường sông 2: Có người lại nêu là từ Gián Khẩu thuyền ngự đi ngược lên tới nơi nay là Phủ Lý (chỗ sông Đáy gặp sông Nhuệ) rồi theo sông Nhuệ mà ngược đến vùng Hà Liễu (Thường Tín) thì rẽ vào sông Tô để lên Đại La.

4. Theo đường sông 3: là giả thuyết của chính tác giả bài này, đề xuất lộ trình như sau: Gián Khẩu – Phủ Lý rẽ vào sông Châu, ra sông Hồng ở nơi nay là xã Tắc Giang rồi ngược lên Đại La.

*

Dưới đây sẽ bàn về các giả thuyết trên.

1. Theo đường biển: nếu theo đường này thì lộ trình sẽ đòi hỏi rất nhiều ngày vì như vậy là coi như đi trọn một đường vòng thúng, lại đầy nguy hiểm, thiếu an toàn, ai tính được những bất ngờ có thể gây tai nạn trên mặt biển nhất là mùa mưa tháng 7. Một vị vua sáng suốt, định liệu công việc như thần thì không bao giờ lại lãng phí thời gian và phiêu lưu mạo hiểm như vậy. Vả đi dọc vùng hạ bạn tiêu sơ và ven biển thì có gì mà phô trương.

2. Theo đường sông, xuôi xuống Độc Bộ rồi rẽ sang sông Đào ra Nam Định thì vẫn là đi vòng, nhất là dường như sông Đào sớm lắm cũng mới được đào vào đời Trần. Song dù đời Lý đã có sông này thì đường

vẫn là quá dà, hành trình cũng bị kéo dài, bất lợi về hậu cần và ảnh hưởng đến tính an toàn của chuyến đi. Ngoài ra, lại là mùa nước lên, gió nồm thổi mạnh, tất gây khó khăn cho đoàn thuyền từ Gián Khẩu đến Độc Bộ, theo độ đo ngày nay dài tới 20 km, chèo bơi ngược gió cũng phải trọn một ngày trời.

3. Theo đường sông, ra tới Phủ Lý rồi theo sông Nhuệ, rẽ vào sông Tô lên Đại La. Như vậy thì thuận, không phải đi vòng về phía nam như hai giả thuyết trên song trong thực tế khó có thể là con đường (sông) cho một đoàn thuyền dời đô, vua quan, hoàng tộc, binh sĩ... phải có tới hàng trăm chiếc thuyền là ít. Vì sông Nhuệ cho tới nay vẫn là một con sông nhỏ lại có nhiều khúc quanh co, ngay ngày nay vẫn còn những đoạn cong vòng thúng ở Viên Hoàng (Phú Xuyên), ở Liễu Viên (Thường Tín)... Cách đây ngàn năm hẳn nhiều vòng cong hơn; sau này theo thời gian với hiện tượng cướp dòng, sông mới tạm thẳng như ngày nay. Và cả sông Tô Lịch cũng vậy, thuở xưa có nhiều khúc uốn, sau mới có việc cướp dòng, dòng cũ thành ra các hồ Linh Đàm (Thanh Trì), Thượng Thanh (Thanh Oai). Ấy vậy mà nay sông Tô vẫn còn nhiều khúc cong nhất là đoạn sắp đổ vào sông Nhuệ như từ Quang Liệt vòng xuống Ngọc Hồi rồi làm một hình vòng thúng qua Thọ Am, Nội Am (Thanh Trì) đến Duyên Trường (Thường Tín) lại bẻ quặt ngang sang Nhị Châu rồi lại làm một đường vòng thúng xuống Hà Liễu.

Nêu vài ý trên để nói rằng dòng Nhuệ và dòng Tô đến nay còn quanh co khuất khúc như thế huống chi

ngàn năm xưa, các dòng chưa kịp cướp các khúc cong (như sông Hồng đã cướp khúc cong Hồ Khẩu, để rớt lại hồ Tây). Và điều cơ bản hơn là thuở xưa, ít ra là cho tới thế kỷ thứ VI, sông Nhuệ là *sông nhỏ*. Vì vào thế kỷ này, Lịch Đạo Nguyên một học giả Trung Quốc khoảng 515 – 526 đã soạn một bộ sách riêng về sông ngòi của Trung Quốc và các "thuộc địa" trong đó có Việt Nam, tên là *Thủy Kinh chú*. Thực ra ở sách này Lịch Đạo Nguyên làm việc chú giải bộ *Thuỷ Kinh* do Tang Khâm soạn từ đời Hán. *Thuỷ Kinh chú* 40 tập thì ở tập 37 tác giả chú giải về sông Diệp Du – tức sông Hồng với 5 nhánh chính, tất nhiên gọi bằng các tên như sông phía Bắc, sông phía Tả, sông Giữa, sông Dài... May có học giả Đào Duy Anh đã nghiên cứu, so sánh với các sách cổ kim Đông Tây và tìm ra đó là các sông Cà Lồ, sông Thiếp, sông Đuống, sông Hồng và sông Đáy. Không có sông Nhuệ[1].Tức là khi đó sông Nhuệ chưa đáng kể hoặc mới chỉ là những đoạn ngắn chưa nối liền với nhau.

4. *Cho nên* chúng tôi cho rằng lộ trình dời đô của Lý Công Uẩn phải là: sông Đáy – sông Châu – sông Hồng rồi kết thúc là sông Tô. Đó là một lộ trình *ngắn nhất, an toàn nhất*.

Ngày ấy, kinh thành Hoa Lư có hai khu vực: Thành Ngoại ở phía Đông, nay gồm các làng Yên Thượng, Yên Hạ, Yên Thành; Thành Nội ở phía Tây

[1] Xem *Đất nước Việt Nam qua các đời* - Đào Duy Anh – NXB Khoa học xã hội – 1964.

nay là làng Chi Phong. Con ngòi Sào Khê quanh co lượn khúc nối kinh thành với sông Hoàng Long. Thực ra Hoa Lư không chỉ là một căn cứ bộ binh mà còn là một căn cứ thuỷ quân. Có thể là đoàn thuyền vua Lý xuất phát ngay ở khu Thành Ngoại, ở chính tại ghềnh Tháp nơi từ thời vua Đinh lính thủy thường tập trận. Theo dòng Sào Khê ra sông Hoàng Long chỉ cần khoảng thời gian ăn xong một miếng trầu (Tất nhiên ngày đó Sào Khê và Hoàng Long chưa cạn và hẹp như ngày nay). Bến sông đó sau có chợ nên được gọi là bến chợ Trường Yên. Tương truyền vào thời mà Hoa Lư còn là kinh đô thì bến này khá đông vui, quanh bến có những địa điểm mà các tên gọi sau này cũng thấy có ở Thăng Long: Cầu Dền, Đình Ngang, chùa Một Cột...

Từ bến sông Hoàng Long, thuyền trở lái xuôi về Đông, tới ngã ba Gián Khẩu – chỗ sông Hoàng Long hoà nước vào sông Đáy – thì thuyền đi vào Đáy và ngược dòng lên hướng Bắc. Tháng 7 âm lịch, gió nồm nên đi ngược cũng không khó khăn gì. Tới chỗ nay là thị xã Phủ Lý thì là ngã ba sông Châu. Thực ra thì đây phải là khu vực *ngã tư sông*, bởi sông Đáy từ vùng chùa Hương chảy về tới đây thì đón nước sông Nhuệ từ phía cầu Giẽ chảy xuôi hoà nhập vào, đồng thời tách ra nhánh Châu Giang. Nước sông Châu là từ sông Đáy, sông Nhuệ cung ứng. (Đây là viết theo mục "Sông Châu" trong phần "Hà Nội" của sách *Đại Nam nhất thống chí*. Song cũng sách này ở mục "Sông Nhị" lại nói sông Nhị đến Yên Lệnh tách ra một nhánh tức sông Châu. Như thế thì sông Châu nhận

nước sông Hồng. Vấn đề này cần tìm hiểu thêm)[1]. (kể ra thì từ đây cũng có thể theo sông Nhuệ lên Đại La, nhưng như đã nêu ở trên, sông Nhuệ nhỏ hơn sông Hồng, làm giảm tốc độ lộ trình). Sông Hồng thì rộng rãi và thẳng tắp mà cả sông Châu nữa thuở đó cũng khá rộng cho nên theo sông Châu ra sông Hồng là hợp lẽ. Đoàn thuyền ngự đến ngã tư này đã đi vào sông Châu.

Chỗ ngã tư nay là nơi giáp ranh 3 đơn vị hành chính: phường Lương Khánh Thiện của thị xã Phủ Lý, Thôn Ba của xã Phù Vân (huyện Kim Bảng và xóm Bắc Sơn của xã Châu Sơn (cũng huyện Kim Bảng). Châu Giang thì nay là một con sông đang thoi thóp thở, vì nó không còn có thể gặp sông Hồng được. Trước đây, thì sông Châu là một sông cũng khá lớn, nay cứ quan sát những vạt ruộng hai bờ sông sẽ thấy những nơi thấp chính là một phần của dòng sông thời xưa, nhất là xem hai triền đê ở hai bên sông cách nhau khá xa, đủ chứng tỏ có thời lòng sông Châu khá rộng. Sông chảy về phía Đông, đổ ra sông Hồng, nhưng không chỉ một nhánh. Từ Phủ Lý đến nơi giáp ranh xã Tiên Phong (huyện Duy Tiên) và xã Bình Nghĩa (huyện Bình Lục) thì sông Châu đúng chỉ là một nhánh. Nhưng từ đây sông tách làm hai: một nhánh chảy ngược lên phía Bắc tới nơi giáp ranh hai xã Yên Nam và Trác Văn (Duy Tiên) thì quặt sang Đông, đổ vào sông Hồng ở chỗ nay là xóm Tắc giang,

[1] *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Phạm Trọng Điềm – NXB Khoa học xã hội – H. Tập III. 1971

thôn Lỗ Hà, xã Chuyên Ngoại, làm ranh giới tự nhiên cho hai huyện Duy Tiên và Lý Nhân [2]; một nhánh từ xã Bình Nghĩa chảy xuôi về Đông nam làm ranh giới tự nhiên cho hai huyện Bình Lục và Lý Nhân để rồi đổ ra sông Hồng ở xã Hoà Hậu (Lý Nhân). Nay nhánh sông phía bên trên đã bị con đê mới đắp thời Pháp thuộc chặn lại. Song chỗ cửa sông cũ (chỗ gặp sông Hồng) còn khá là mênh mông.

Ở nhánh dưới thì cũng đã xây cống với trạm bơm Hữu Bị. Do vậy sông Châu không ra tới sông Hồng được nữa. Nhưng cách đây nghìn năm thì sự thông thương trên sông là tất nhiên. Và thuyền nhà Lý đã theo sông Châu Giang ra sông Hồng, có thể theo một trong hai nhánh nói trên.

Ra tới sông Hồng thì nhằm hướng Bắc mà thẳng tiến. Theo độ dài sông nước ngày nay thì vào khoảng sáu chục kilômét là tới thành Đại La.

Thực ra sông Châu là một huyết mạch quan trọng, tính theo sông Đáy đây là con sông đầu tiên nối sông này với sông Hồng, trên triền sông là khu vực tụ cư cổ, có hàng loạt trống đồng ở đó, như trống Ngọc Lũ, Vũ Bị, An Lão, lại có chùa Đọi là ngôi chùa lớn thời Lý. Ngoài ra, sông Hồng ngày ấy là trọng yếu nên năm 981 khi tướng nhà Tống là Hầu Nhân Bảo xâm lược thì phái Trần Khâm Tộ đem chiến thuyền đến Tây Kết (nay thuộc Khoái Châu, Hưng Yên) tức cách

[2] Theo bản đồ hiện nay thì nhánh sông con tách ra từ sông Nhuệ chỗ Cầu Giẽ chảy về xã Yên Nam cũng được coi là một nhánh khác của sông Châu, cho nên đối xứng với xã Yên Bắc là xã mang tên Châu Giang.

cửa sông Châu khoảng 20 km về phía Bắc. Có thể là Khâm Tộ đợi chiến thuyền Lưu Trừng đến rồi tiến đánh Hoa Lư bằng đường thủy qua sông Châu – sông Đáy.

Cũng theo *Toàn thư* năm 987 vua Lê Đại Hành từng đi cày tịch điền ở núi Đọi, thì rõ ràng là ông phải đi thuyền theo sông Đáy – sông Châu.

Năm 1044 khi Lý Thái Tông đánh Chiêm cũng từ Thăng Long ra cửa sông Đáy để ra biển vào Nam. Lúc về, ông có qua Hoa Lư và có ngủ đêm lại ở hành cung Lỵ Nhân do đó mới có chuyện nàng Mỵ-ê tuẫn tiết. Nay còn đền thờ Mỵ-ê ở xã Phú Phúc, huyện Lý Nhân. Như vậy hành trình của ông cũng là theo sông Đáy, sông Châu ra sông Hồng để đến thành Đại La.

Từ đó có thể hiểu là thời Tiền Lê và thời Lý, dòng sông Châu là nẻo qua lại quen thuộc giữa Hoa Lư và Đại La – Thăng Long.

Sông Hoàng Long – sông Đáy – sông Châu – sông Hồng, đó là lộ trình dời đô của Lý Thái Tổ.

Nhưng đoàn thuyền ngự vào thành bằng nẻo nào? *Toàn thư* có ghi: "Vua dời đô từ Hoa Lư sang thành Đại La. *Thuyền tạm đỗ dưới thành* (tôi nhấn mạnh – N.V.P). Có rồng vàng hiện ra trên thuyền ngự".

Chi tiết "thuyền tạm đỗ dưới thành" hoá ra lại cũng là vấn đề. Vì như vậy là đoàn thuyền ngự đỗ sát ngay dưới chân thành Đại La. Mà thành Đại La lại không hề ở trên bờ sông Hồng, mà ở trên bờ sông Tô. Thành Đại La (do Cao Biền đắp) coi như gần trùng với vị trí thành nhà Nguyễn sau này mà nay ai cũng biết mặt Bắc nhìn ngay ra sông Tô (Phố Quan Thánh chính là

chạy dọc bờ sông Tô). Các cuộc khai quật khảo cổ học trong các năm 2002 – 2003 ở khu 18 Hoàng Diệu đã có thêm những bằng chứng là thành Đại La nằm cùng khu vực với thành nhà Nguyễn. Vậy năm 1010 trọng đại ấy, vua Lý đã cho thuyền từ sông Hồng rẽ vào sông Tô, đến cửa thành Đại La thì mới lên bộ mà vào thành. Con sông Tô ngày ấy chắc vẫn còn là con "Sông Tô nước chảy trong ngần/ Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa"

Như vậy sông Tô đã nối dài thêm một đoạn cho lộ trình dời đô của Lý Thái Tổ.

(Tạp chí *Khảo cổ học* số 10/ 2000 – có bổ sung)

SỰ HIỆN DIỆN CỦA VĂN HIẾN THĂNG LONG

Phương Tây không có khái niệm *văn hiến*. Chỉ ở Việt Nam, Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo mới có khái niệm này.

Ở Việt Nam có lẽ chữ *văn hiến* được đưa vào văn chương từ bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (1428):

Duy ngã Đại Việt chi quốc
Thực vi văn hiến chi bang
Nghĩa là:
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.

Nền văn hiến ấy thể hiện bản sắc của dân tộc Việt Nam không chỉ ở "núi sông bờ cõi đã chia" mà còn ở "phong tục Bắc, Nam cũng khác", bản sắc ấy không chỉ ở truyền thống văn hoá Việt Nam qua các thời kỳ "mạnh yếu khác nhau" mà còn ở sự tiếp nối không ngừng của các thế hệ anh hùng hào kiệt trong lịch sử Việt Nam:

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt đời nào cũng có.

Cũng ở thế kỷ XV trên bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội khoa Quang Thuận thứ 4 (1463) có ghi: "Học trò may được khắc trên bia đá này, phải theo danh nghĩa

sửa đức hạnh, bắt chước tính giữ gìn *văn hiến*".

Thế kỷ XIX, trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã viết: "Khi nhà Lê dựng nước, văn hoá lại thịnh dần, hơn 300 năm chế tác đầy đủ kỹ càng, *văn hiến* đứng đầu trung châu, điển chương rạng cả triều đại" (*Văn tịch chí*, bản dịch, quyển 4, tr. 41).

Như vậy, từ *văn hiến* đã khái quát những truyền thống tốt đẹp tạo nên sức mạnh tinh thần bất diệt của dân tộc. Và văn hiến Thăng Long lại chính là sự kết tinh của văn hiến dân tộc, đồng thời là biểu hiện tập trung nhất của nền văn hiến ấy.

Nói vậy không phải là suy diễn mà thực ra là khớp với giới thuyết về chữ *văn hiến* được dùng trong các sách kinh điển cổ.

Chu Hy một đại nho đời Tống (Trung Quốc) đã giải thích: "*Văn, điển tịch dã; hiến, hiền dã*". Có thể hiểu *văn* tức là văn hoá, lễ nghi, khuôn phép, trước tác, sách vở; *hiến* chỉ những người hiền tài, hào kiệt.

Như vậy, có thể khẳng định rằng khái niệm văn hiến không chỉ bao hàm nội dung văn hoá, văn minh mà còn chứa đựng một yếu tố quan trọng, là những hiền tài. Nền văn hiến của một dân tộc bao gồm trình độ văn minh và khối lượng những hiền tài trí thức của dân tộc đó. Văn hiến biểu hiện tầm vóc mà một dân tộc đã đạt được trong quá trình sử dụng thiên nhiên, hoàn thiện đời sống xã hội, không ngừng đào tạo ra những con người ưu tú cả về trí tuệ, phẩm chất và tài năng.

Trở lại với văn hiến Thăng Long, chắc chắn là hình

thành cùng với kinh đô Thăng Long. Tuy nhiên, văn hiến Thăng Long không phải bắt đầu từ con số không. Hàng ngàn năm trước đó đã chuẩn bị cho sự ra đời và phát triển của nó. Văn hiến Thăng Long là sự tiếp nối và nâng cao của những phẩm chất của con người Việt Nam đã được rèn đức suốt bao nhiêu thế kỷ chiến đấu để tồn tại và phát triển. Không thể hiểu được văn hiến Thăng Long nếu như bỏ qua những giá trị vật chất và tinh thần mà tổ tiên ta đã tạo dựng từ trước Thăng Long và để lại cho Thăng Long.

*

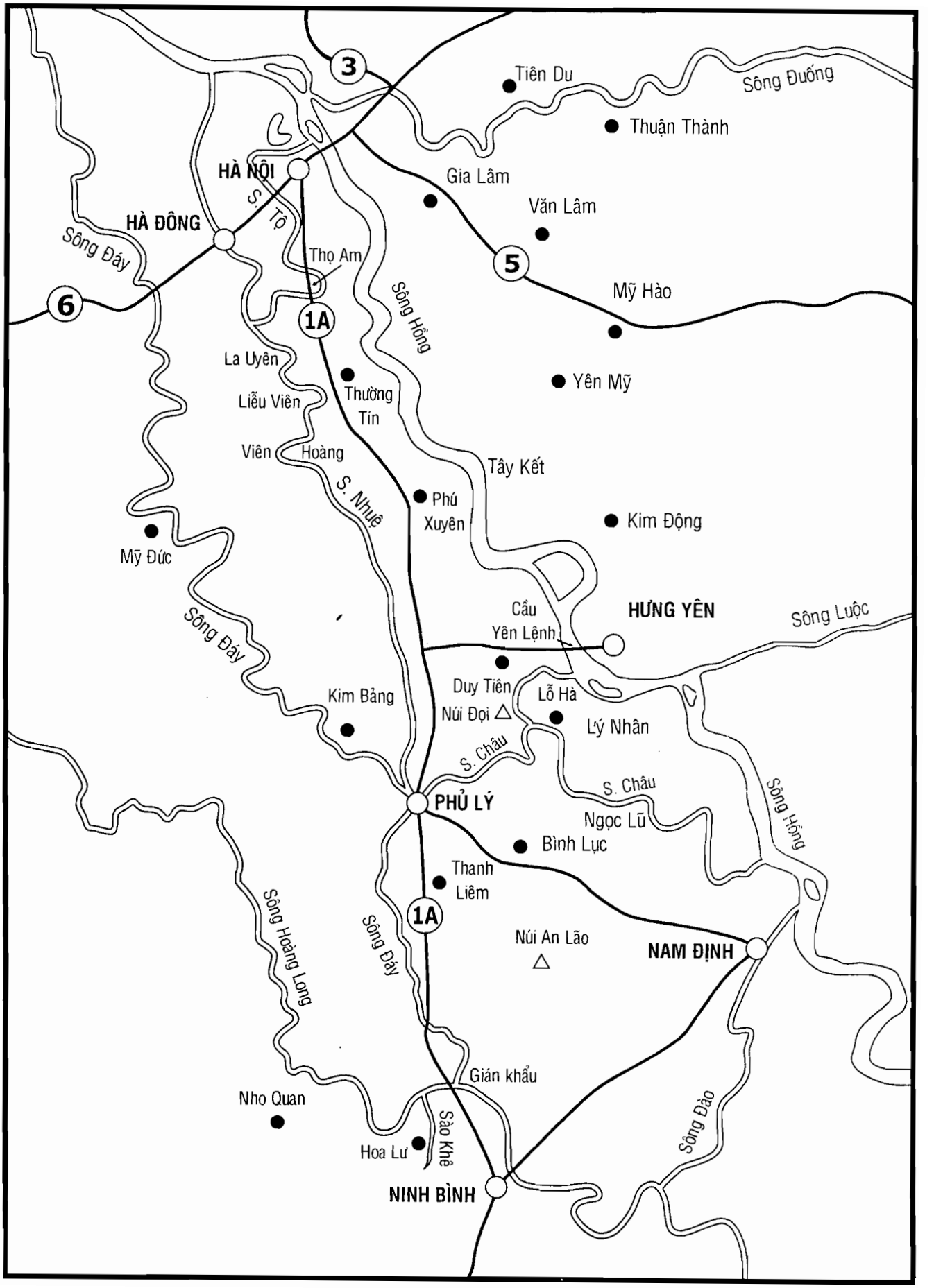
Từ năm 1010 – bước ngoặt, những tài khéo của khắp nơi tập hợp về đây lập ra phố ra phường tạo nên những kỳ tích văn minh văn hoá. Nghề đúc đồng đã làm ra "Tứ đại khí" bốn báu vật của nước Nam trong đó hai cái ở Thăng Long (chuông Quy Điền và tháp Báo Thiên). Nghề gốm sứ đã tạo ra những ngói vàng ngói bạc điểm tô cho các lớp mái cong của các cung điện chùa chiền. Trong hội đèn Quảng Chiếu bên bờ sông Cái đời Lý có đèn làm hình nhà sư vặn máy biết giơ dùi đánh chuông, nghe tiếng sáo biết quay mặt lại. Cũng trên sông Cái, thuở đó có máy Kim ngao hình con rùa lớn bơi được trên mặt nước. Mắt rùa lúng liếng, miệng rùa phun nước, đầu rùa cử động, biết cả cúi chào. Văn Miếu, miếu của văn chương, văn vật đã ra đời chỉ sáu chục năm sau khi định đô và trường đại học đầu tiên của đất nước – Quốc Tử Giám - được thành lập chỉ sáu năm sau khi lập Văn Miếu.

Văn học Thăng Long đã hình thành từ tác phẩm mở đầu là "Chiếu dời đô" đến thơ văn của những thiền sư, danh sĩ và cả danh tướng nữa của đời Lý.

Tất cả đã là những biểu thị của một nền văn hiến Kinh kỳ.

Ở các triều đại sau, văn hiến Thăng Long ngày một phát triển. Ở Khâm Thiên giám, đời Trần, Đặng lộ làm ra máy "*lung linh nghi*" quan sát bầu trời, vạch ra đường đi của các vì sao mà soạn ra lịch riêng cho nước Việt. Đời Lê, Lương Thế Vinh và Vũ Hữu soạn ra sách toán học, so với nay là sơ học, nhưng ở thế kỷ XV thì không phải là ai cũng soạn được. Quy hoạch Thăng Long thời ấy gồm 36 phường, phường trồng hoa, phường trồng dâu nuôi tằm dệt lụa, phường nhuộm điều, phường làm quạt, phường là bến cảng... thuyền khách thương mạn ngược, mạn xuôi, thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Anh, Hà Lan... tới lui nhộn nhịp tạo ra cảnh "phồn hoa thứ nhất Long Thành". Văn hoá vật chất phát triển thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh, Vũ Như Tô thế kỷ XVI xây dựng bên Hồ Tây đài Cửu Trùng trăm nóc, bệ ngọc, thềm vàng. Thăng Long với những hồ nước mênh mang lơ thơ tơ liễu, những dặm đường hoa hoè hoe hoe vàng khi thu muộn, những rặng bàng vào lúc đầu thu lá đỏ như đuốc lửa đốt trời.

Tại Thăng Long, trên bến Bồ Đề Nguyễn Trãi viết cáo *Bình Ngô* và làm thơ quốc âm. Nguyễn Giản Thanh soạn phú *Phụng Thành xuân sắc* ca ngợi kinh kỳ là một nơi "văn vật thanh danh". Rồi Đặng Trần Côn viết "Chinh phụ ngâm" ở làng quê Kẻ Mọc,


3
Tiên Du
Sông Đuống
Thuận Thành
HÀ NỘI
S. Tô
Gia Lâm
Văn Lâm
HÀ ĐÔNG
Sông Đáy
Thọ Am
5
6
1A
Sông Hồng
Mỹ Hào
La Uyên
Yên Mỹ
Liễu Viên
Thường Tín
Viên Hoàng
Tây Kết
S. Nhuệ
Phú Xuyên
Kim Động
Mỹ Đức
Cầu Yên Lệnh
HƯNG YÊN
Sông Luộc
Sông Đáy
Duy Tiên
Lỗ Hà
Kim Bảng
Núi Đọi
Lý Nhân
S. Châu
S. Châu
Sông Hồng
PHỦ LÝ
Ngọc Lũ
Bình Lục
Thanh Liêm
1A
Núi An Lão
NAM ĐỊNH
Sông Hoàng Long
Sông Đáy
Gián khẩu
Nho Quan
Sào Khê
Hoa Lư
Sông Đào
NINH BÌNH

Nguyễn Gia Thiều viết "Cung oán ngâm khúc" bên bờ hồ Tây. Hồ Xuân Hương ở chân núi Khán Sơn làm thơ lỡm đời. Nguyễn Du viết thơ về hồ Tây, hồ Giám, về phường Hà Khẩu – Hàng Buồm. Trong làng hoa Nghi Tàm, bà huyện Thanh Quan làm những bài thơ lời đẹp, tình sâu. Cùng thời với bà, Hà Nội có Thần Siêu, Thánh Quát, có ông nghè Đông Tác Nguyễn Văn Lý, ông nghè Tự Tháp Vũ Tông Phan mà tư cách và học vấn đã làm sáng danh cho kẻ sĩ Bắc Hà.

Cũng từ những thời gian xa xưa ấy, lối sống tinh tế phóng khoáng đầy chất văn hoá đã đi vào đời sống kinh thành. Tranh dân gian Hàng Trống, Hàng Nón in đậm nét tươi vào thời gian. Nhạc và hát múa dân gian còn rung vang âm hưởng trong không gian qua các làn điệu chèo tuồng, trống quân, ca trù ở Giáo Phường, Thuỵ Lâm, Kim Nỗ, Lỗ Khê và các hội lễ nổi tiếng khắp đồng bằng sông Hồng: Hội Gióng, hội Láng, hội Đăm...

Nền văn hiến đó tiếp tục phát triển ngay cả trong thời Pháp thuộc. Ở những năm đầu của thế kỷ XX, Đông Kinh nghĩa thục là phong trào văn hoá, giáo dục tiêu biểu cho tinh thần yêu nước của trí thức Hà Nội. Tuy ra đời chậm hơn Sài Gòn, nhưng báo chí Hà Nội cũng nhanh chóng chiếm vị trí đáng nể với các tờ báo và tạp chí vang danh khắp nước: *Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí, Phong Hoá, Ngày Nay, Tiểu thuyết thứ bảy*... Phong trào *Thơ Mới* nếu coi như bắt đầu bằng bài "Con ve sầu và con kiến" của Nguyễn Văn Vĩnh hoặc bằng bài "Đờn là đờn, thơ là thơ" của Tản Đà thì cũng là nhóm lên từ Hà Nội. Với nhóm Tự

lực văn đoàn, văn xuôi Việt Nam bước vào phạm trù hiện đại. Tân nhạc được Nguyễn Văn Tuyên soạn và trình diễn đầu tiên ở Hà Nội. Trường Mỹ thuật Đông Dương ở Hà Nội đào tạo những hoạ sĩ hiện đại tài danh mở đầu cho nền mỹ thuật hiện đại Việt Nam. Phim truyện đầu tiên của Việt Nam là bộ phim *Kim Vân Kiều* làm năm 1921 do các diễn viên rạp Quảng Lạc thủ vai, quay ngoại cảnh ở làng Bưởi. Từ 1869 Hà Nội đã có hiệu ảnh ở gần Ô Quan Chưởng. Nam giới đầu tiên ở miền Bắc cắt tóc ngắn, mặc Âu phục là con trai Hà Nội. Nữ giới vấn tóc trần, mặc quần áo tân thời đầu tiên cũng là con gái ở Hà Nội.

Đến khi tư tưởng cách mạng vô sản được truyền bá vào Việt Nam thì ở Hà Nội một mạch dòng văn hoá mới hình thành, lấy chủ đề là nhân dân, là người lao động. Mạch dòng đó đã mang một diện mạo mới với một quan niệm "sống vì mọi người" và những hành động đầy giá trị nhân bản (như bỏ cuộc sống sung túc, bỏ chức vị, đi vô sản hoá để hiểu cuộc sống những người cùng khổ...), với những vần thơ bi tráng viết trong ngục Hoả Lò, với cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa duy vật, cho nghệ thuật "vị nhân sinh", với những báo chí bí mật rồi công khai và đặc biệt với *Đề cương về văn hoá Việt Nam* (1943), được ông Trường Chinh khởi thảo ở An toàn khu bên tả ngạn sông Hồng, một cương lĩnh văn hoá tới tận bây giờ vẫn là sáng giá. Mạch dòng văn hoá đó chảy theo dòng lịch sử, với tư tưởng Hồ Chí Minh vĩ đại, với Cách mạng tháng Tám 1945, với hai cuộc kháng chiến thần kỳ và với sự nghiệp đổi mới hiện nay, đã tự khẳng định những giá

trị nhân bản, đã đi vào ổn định và chịu được sự thử thách của thời gian, tạo nên nền văn hoá mới có *giao lưu*, có *tiếp biến*, có *sự cấu trúc lại* để phát huy truyền thống kết hợp với hiện đại, cách tân nhưng không xa rời bản sắc dân tộc, và xứng đáng là văn hoá của một vùng kinh kỳ nghìn năm văn hiến.

(*Phác thảo chân dung văn hoá Việt Nam*
– NXB Chính trị quốc gia, 2000
Văn hiến Thăng Long. Vũ Khiêu chủ biên
– NXB Văn hoá Thông tin, 2000)

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5
PHẦN THỨ NHẤT 7
Hà nội 36 phố phường 9
Các cửa ô ở Hà Nội 41
Phường Hòe Nhai 61
Bia tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội 69
Cầu Giấy 105
Ngôi đình và tín ngưỡng thành hoàng Thăng Long 123
Thăng Long với Nguyễn Trãi 153
Đền Đồng Cổ, cành và cội 175
Thôn Bà Già 197
Con sông thấp, con đê cao 209
PHẦN THỨ HAI 231
Trần Quang Khải 233
Nguyễn Thực 253
Đoàn Lệnh Khương 269
Bùi Huy Bích 273
Nguyễn Huy Lượng 295
Phạm Đình Hổ 318
Hà Tông Quyền 330
Nguyễn Văn Siêu 348
Cao Bá Quát 376
Nguyễn Tư Giản 398
Chu Mạnh Trinh 423
PHẦN THỨ BA 437
Từ lễ hội Việt Nam đến lễ hội Hà Nội 439
Hội Nhội (Rước vua sống) 455
Hội Láng 470
Hội Gióng 486
PHẦN THỨ TƯ 501
Lộ trình dời đô của Lý Thái Tổ 503
Sự hiện diện của văn hiến Thăng Long 516

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
Điện thoại: (84-4)8253841 - Fax: 8269578
Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

HÀ NỘI - CÕI ĐẤT - CON NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập : BAN BIÊN TẬP
Sửa bài : VINH PHÚC
Trình bày : NGỌC DIỆP
Vẽ bìa : TRẦN ĐẠI THẮNG

(Sách liên kết với tác giả)

In 1.000 cuốn, khổ 14,3x20,3cm, tại Công ty cổ phần in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 4-1412/XB-QLXB cấp ngày 24/8/2005.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2005.



Các tác phẩm chính

* Đất nước ta (1962)
* Đường phố Hà Nội (1979)
* Hà Nội (1982)
* Hà Nội - Con đường - dòng sông lịch sử (1984 và 2000)
* Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội (1985)
* Hà Nội qua những năm tháng (1994,2000 và 2002)
* Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long (6tập) - (1999 và 2002)
* Văn hiến Thăng Long (2000)
* Hanoi passé et présent (1995 và 2001)
* Sites, histoire et légendes d'Hanoi (2001)
* Hà Nội thành phố nghìn năm (2002)
* Du lịch Hà Nội và phụ cận (2003)
* Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn (2003)
* Mặt gương Tây Hồ (2004)
* Thắng tích nội thành và tín ngưỡng thị dân (2004)
* Phố và Đường Hà Nội (2004)
* Lịch sử Thăng Long - Hà Nội (2005)



Nhà sách Nhân Thắng
1040 ĐƯỜNG LÁNG - ĐT: 04.7665400